

## LỜI GIỚI THIỆU

Say sưa miệt mài trên con đường tìm hiểu về nền văn hóa Á Đông, từ tác phẩm “*Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại*” rồi “*Thời Hùng Vương và bí ẩn lục thập hoa giáp*” và bây giờ là cuốn “*Tìm về cội nguồn kinh Dịch*”, tác giả Nguyễn Vũ Tuấn Anh dường như không biết mệt mỏi, đã cố gắng tham khảo tìm tòi, luận cổ suy kim rồi vắt óc mình mà đưa ra những phát kiến mới lạ trong Dịch học để cống hiến cho mọi người.

Thiện chí và công phu của tác giả tưởng đáng nên trân trọng.

Trong “*Tìm về cội nguồn kinh Dịch*” tác giả lập luận rằng:

Dịch học mà ta nghiên cứu xưa nay được ghi trên các cổ thư chữ Hán có cả trăm pho ngàn quyển, nhưng phần nhiều các luận thuyết lại khác biệt nhau. Thậm chí những luận thuyết đó lại trái ngược, mâu thuẫn nhau. Do vậy mà: mặc dầu việc ứng dụng Dịch lý trong mọi lĩnh vực sinh hoạt của xã hội Đông phương từ bao đời nay vẫn luôn luôn có giá trị cao, nhưng hệ thống lý luận của nó lại có chỗ chưa đủ sức thuyết phục nhiều người. Sự mâu thuẫn có tính huyền bí của nó chưa được khai phát, khai minh, nên nhiều người đã nhận xét một cách dễ dãi và cho rằng khó tin... Vậy ta cần phải tìm hiểu cho ra mặt khiếm khuyết này để đưa Dịch học về chỗ đứng đích thực của nó.

Sách vở bằng chữ Hán viết về Dịch học trong nền văn minh Hoa Hạ chưa đủ tin cậy tức là có vấn đề. Vì vậy ta phải tìm nó ở nơi một nền văn minh thân cận khác, đó là nền văn minh Lạc Việt. Tác giả đưa ra những nét văn hóa truyền thống trong sinh hoạt dân gian Việt Nam để tìm cho ra đâu là chân lý, đâu là nguồn gốc. Sách viết với những phát kiến và lập luận khác hẳn với các sách viết về Dịch học xưa nay, thì chắc chắn rằng sẽ không tránh khỏi sẽ có ít nhiều búa rìu dư luận. Bởi vì việc nhận định đúng sai, hay dở là quyền của độc giả.

Tưởng cũng nên lưu ý bạn đọc: sách nghiên cứu tất nhiên là phải có phát kiến (dù chưa biết đúng sai). Trong những phát kiến của tác giả, có phát kiến mà cổ nhân cũng có kẻ đồng tình. Như việc tác giả sửa lại vị trí và thuận tự của Hậu thiên Bát quái thì nhà Dịch học Bảo Ba vào thời nhà Nguyên bên Trung Quốc, cũng đã từng làm giống

vậy, đó là đã lập thêm “Trung thiên Bát quái đồ”, nằm giữa Tiên thiên Bát quái và Hậu thiên Bát quái (!).

Vấn đề mới mẻ được đưa ra tất nhiên sẽ có sự nhận xét của dư luận, và bạn đọc chúng ta chắc không quên câu nói của người xưa “Bất đắc dĩ nhân phế ngôn” (không bỏ qua lời nói (dẫu là) bỏ đi của người khác). Biết đâu sau từ những phát kiến mới lạ trong “*Tìm về cội nguồn kinh Dịch*” sẽ là sự tiếp theo của những phát kiến tân kỳ khác để ta có thể đi sâu vào con đường Dịch học ngút ngàn.



LÊ GIA

# LỜI NÓI ĐẦU

**T**rong những sách cổ của nền văn minh Đông phương, người ta thường nói đến những phương pháp ứng dụng được thực hiện với một thời gian tính bằng thiên niên kỷ cho hầu hết mọi lĩnh vực trong xã hội Đông phương cổ: thiên văn, địa lý, y lý, lịch số và cả trong dự đoán tương lai cho số phận của mỗi con người một cách hiệu quả. Những phương pháp ứng dụng này đều có phương pháp luận của nó, nhưng lại thiếu hẳn một hệ thống lý thuyết căn bản. Do đó, người ta không thể so sánh giữa phương pháp luận được thể hiện trên thực tế ứng dụng với một hệ thống lý thuyết căn cứ để tìm ra tính hợp lý, dù chỉ là một tính hợp lý với chính nó. Người ta chỉ có thể căn cứ vào hiệu quả của những phương pháp ứng dụng trên thực tế và liên hệ về mặt hiện tượng với khoa học hiện đại để khám phá. Nhưng trong thực tế ứng dụng của nền văn minh phương Đông có những hiện tượng mà khoa học hiện đại chưa thể lý giải được. Bởi vậy, đó là nguyên nhân để đến tận ngày hôm nay khi bạn đang đọc cuốn sách này, việc tìm hiểu những bí ẩn của nền văn hóa cổ Đông phương vẫn đi vào bế tắc. Giáo sư Lê Văn Sửu – một học giả có nhiều công trình nghiên cứu văn hóa cổ Đông phương – đã nhận xét trong tác phẩm *Nguyên lý thời sinh học cổ phương Đông* của ông như sau:

*Gần đây có rất nhiều nhà khoa học ở đủ mọi ngành và ở nhiều nơi trên thế giới, với các phương tiện hiện đại có nhiều đặc tính ưu việt như: tinh vi, nhanh chóng, chính xác trong tay, họ đã và đang nghiên cứu nền tảng của di sản văn minh phương Đông này. Thế nhưng, sự tiếp cận thực chất của nó còn đang là một khó khăn to lớn.*

Sự huyền ảo của nền văn minh Đông phương không phải chỉ đối với các học giả Tây phương, mà ngay với những nhà nghiên cứu Đông phương cũng chưa hiểu được nó. Bởi vậy cho đến tận ngày hôm nay, những cuộc tranh luận, phản bác, minh chứng vẫn chưa kết thúc. Không ít những học giả đơn giản hóa vấn đề bằng cách cho rằng sự huyền bí của văn minh Đông phương mang tính mê tín dị đoan. Đương nhiên với một nhận xét như trên thì chỉ có thể kết luận rằng những thành tựu của nền văn minh Đông phương liên quan đến một học thuyết còn bí ẩn là Âm dương – Ngũ hành như thiên văn, y lý, lịch số, dự đoán

tương lai... đều chỉ là do kinh nghiệm tích lũy và không còn gì để bàn. Nhưng với nhận xét như vậy, không lý giải được sự tồn tại của những phương pháp luận cho sự ứng dụng có hiệu quả trên thực tế của nền văn minh Đông phương đã trải hàng thiên niên kỷ. Bởi vậy, nhận xét cho rằng nền văn minh Đông phương mang tính mê tín dị đoan là không thuyết phục.

Cũng không ít những học giả hoài nghi nhận xét trên và đi tìm cội nguồn của nền văn minh Đông phương đầy bí ẩn. Tính hợp lý của những học giả đi theo hướng này chính là sự ứng dụng trên thực tế trải hàng ngàn năm của học thuật Đông phương, đã chứng tỏ một sự tồn tại khách quan mà tri thức khoa học hiện đại chưa nắm bắt được. Một thí dụ cho những hiện tượng bí ẩn của văn minh phương Đông là sự tồn tại của những đường kinh Lạc và những huyết vị trên cơ thể con người. Hoặc hiện tượng các thuật sĩ Yoga có thể tự chôn sống, vượt quá giới hạn cho phép mà những tri thức khoa học hiện đại phát hiện được trong sự vận động tâm sinh lý của con người. Điều đặc biệt đáng lưu ý ở đây là: năng lực của những thuật sĩ Yoga không phải do bẩm sinh, mà là một sự luyện tập có phương pháp hẳn hoi. Nguyên lý lý thuyết căn bản nào đã tạo ra phương pháp để đạt được hiệu quả vượt ngoài khả năng của tri thức hiện đại?

Nếu kinh Lạc và Yoga chỉ là những hiện tượng trong đời sống thì trong nền văn minh Đông phương đã tồn tại những giá trị văn hóa lớn đầy bí ẩn. Một trong những sự bí ẩn lớn của nền văn hóa Đông phương chính là Bát quái của Dịch học. Sự vận động của Bát quái đã thách đố tri thức của nhân loại kể từ khi nó được phát hiện đến nay trải đã hàng ngàn năm. Đã hàng ngàn cuốn sách chồng lên nhau (\*), thậm chí gần đây Unesco đã tổ chức bốn cuộc hội nghị về kinh Dịch, tập trung hầu hết những nhà nghiên cứu Dịch học trên thế giới, cũng chưa lý giải được những bí ẩn của nó. Hiện nay, Unesco và ngay tại những nước có nền khoa học tiên tiến như: Anh, Pháp, Đức, Mỹ đều có những hội nghiên cứu kinh Dịch. Mặc dù với một qui mô lớn như vậy, nhưng có

---

\* *Chú thích: Theo tư liệu từ cuốn “Kinh dịch & cấu hình tư tưởng Trung Quốc” (tác giả Lê Ngọc Dũng & Lê Anh Minh, Nxb Khoa học xã hội, 1999) thì cho đến năm 1993 có tất cả 1171 bộ, 4397 cuốn sách viết bằng chữ Hán về kinh Dịch, trong đó có 9 bộ được coi là viết trước thời Tần. Riêng sách viết về Lạc thư Hà đồ - cũng tính đến thời gian nói trên - có 153 bộ, 156 cuốn. Chưa tính đến sách viết về kinh Dịch ngoài chữ Hán.*

thể nói rằng sự nghiên cứu về kinh Dịch chính thức phát triển từ thời Hán cho đến tận ngày hôm nay – trải hơn 2000 năm – hầu như vẫn bế tắc.

Nguyên nhân của sự bế tắc này vì phạm trù của kinh Dịch bao trùm từ sự vận động của vũ trụ cho đến những hiện tượng liên quan đến con người, đáp ứng được những nhu cầu của con người trong xã hội Đông phương cổ. Nhưng kinh Dịch lại thiếu hẳn một hệ thống lý luận căn bản. Hay nói đúng hơn là đã thất truyền, những cái còn lại thì rất mơ hồ, không đủ chứng tỏ tầm cỡ của một học thuyết mà Bát quái chỉ là đồ hình ký hiệu tổng hợp của một hệ thống lý thuyết cần có. Do đó, những bản văn và hệ thống ký hiệu của kinh Dịch lưu truyền hiện nay chỉ có thể coi là một phương pháp ứng dụng đã có sẵn. Người ta không thể so sánh tính hợp lý giữa những vấn đề được đặt ra trong kinh Dịch với hệ thống lý thuyết bản nguyên là tiền đề cần có của nó. Đây là nguyên nhân sự bí ẩn của kinh Dịch. Bởi vậy, mặc dù rất nhiều công phu trải hàng ngàn năm, nhưng hầu hết các sách nghiên cứu từ thời Hán trở lại đây gần như chỉ căn cứ vào những vấn đề được đặt ra trong kinh Dịch để cố gắng giải thích những cái đã có sẵn. Có thể đúng và cũng có thể sai, đôi khi trái ngược nhau không có cách nào kiểm chứng để tìm hiểu về bản chất của nó. Kinh Dịch được coi là một kỳ thư đã tạo nên sự bí ẩn hàng thiên niên kỷ. Mặc cho sự thăng trầm của lịch sử, kinh Dịch vẫn là một sự bí ẩn kỳ vĩ, sừng sững thách đố trí tuệ của con người.

Từ sự bế tắc trong việc tìm hiểu kinh Dịch trải hơn 2000 năm qua, đã dẫn đến một giả thuyết về những sai lệch có thể có trong kinh Dịch với thực tế nguyên thủy đã tồn tại của nó được trình bày trong sách này. Bởi vì, nếu có sự sai lệch giữa thực tế tồn tại nguyên thủy của kinh Dịch với bản văn kinh Dịch được lưu truyền qua cổ thư chữ Hán; trong khi thiếu hẳn một hệ thống lý thuyết bản nguyên cần có để so sánh, thì người ta không thể nào khám phá được những bí ẩn của nó. Không ai có thể đạt được một sự hoàn thiện mà bắt đầu bằng sự sai lệch bất hợp lý.

Khi khoa học hiện đại bắt đầu nhìn lại quá khứ, những nhà khoa học trên thế giới đã xem xét kinh Dịch với tri thức của con người hiện đại và liên hệ với những thành tựu hiện nay. Trong cuốn *Kinh Dịch với vũ trụ quan Đông phương* (Giáo sư Nguyễn Hữu Lượng. Nxb TP. Hồ

Chí Minh – 1992) phần thay lời giới thiệu có tựa là “Tìm hiểu về kinh Dịch” do ông Trần Nguyên (viết theo De R. Wilhem. Yi King – với chú thích: đăng trong Phụ san Khoa học phổ thông số 190, tháng 6 – 1992) đã viết :

*“Kinh Dịch đã được ứng dụng dần dần vào khoa học kỹ thuật phương Tây.*

*Người thực hiện sớm nhất có lẽ là Leibniz, triết gia và toán học gia người Đức (1646 – 1716). Ông đã quan sát Bát quái, nghĩ ra phép nhị phân thay cho phép thập phân bằng cách chỉ dùng hai con số: 1 làm dương và 0 làm âm để mã vào máy tính điện tử. Hai con số này thành mỗi nhóm 6 số và gồm 64 nhóm, khi có điện vào đèn bật là 1 và điện tắt là 0, cứ như thế để truyền các tín hiệu.*

*Còn C. G. Jung là một người gốc Thụy Sĩ đã cùng với Freud tạo ra khoa phân tâm học (Psychanalyse). Ông cũng là bạn thân của R. Wilhem, người đã dịch kinh Dịch ra tiếng Đức. Jung cho là có thể sử dụng kinh Dịch để tìm hiểu tiềm thức con người, trong đó có việc bói toán.*

*Lưu Tử Hoa, một nhà bác học Trung Quốc ở Anh cũng nói là đã vận dụng nguyên lý “Bát quái” từ năm 1930, đã tìm ra quỹ đạo hành tinh thứ 10 trong hệ Mặt trời.*

*Hai nhà vật lý học người Mỹ gốc Trung Hoa là Lý Chính Đạo (Tsung Tao Lee) giáo sư Đại học Princeton và Dương Chấn Ninh (Tchen Ning Ang), giáo sư Đại học Columbia đã tuyên bố nhờ nghiên cứu kinh Dịch mà biết rằng trong thế giới điện tử, phía trái và phía phải không như nhau, dương thì 9 mà âm thì 6, có tỷ số là 3/2. Hai ông chứng minh khi hạt nguyên tử nổ thì bắn ra những ly tử âm và ly tử dương, tia dương bắn xa hơn tia âm theo tỷ lệ 3/2 tạo ra định luật cơ ngẫu. Hai ông đã được giải Nobel Vật lý năm 1957.*

*Các bác sĩ Âu Tây ngày nay muốn học qua Đông y đều phải thuộc lý thuyết sinh khắc của Âm dương Ngũ hành, đặc biệt là khoa châm cứu. Họ đều ngạc nhiên về kinh huyệt có thể châm tê để giải phẫu một cách không đau cho người bệnh.*

*Ngày nay người ta đã đem đối chiếu kinh Dịch với nhiều lý thuyết triết học, khoa học Tây phương như lý thuyết về nguyên tử, thuyết sinh vật tiến hóa của Lamarck Darwin, biện chứng pháp của Hegel, Karl Marx, thuyết tương đối của Einstein với phương trình  $E = mc^2$ , lý thuyết quan trọng, người ta hy vọng qua kinh Dịch sẽ ước đoán để tìm ra những cái mới rồi sẽ dùng khoa học để kiểm chứng lại. Như vậy là đúng với lời của nhà toán học Pháp H. Poincaré đã nói: “Phòng đoán trước rồi hãy chứng minh! Tôi có cần nhắc lại chăng rằng chính*

*như vậy mà đã có những phát minh quan trọng”.*

Hiện nay, chưa có một công trình khoa học nào chứng minh được sự tồn tại một hệ thống lý thuyết căn bản là tiền đề dẫn đến sự hình thành của Bát quái và sự vận động của nó. Thậm chí cũng chưa hề có một công trình nghiên cứu nào chứng minh được tính hợp lý trong sự tương quan giữa những vấn đề được đặt ra trong kinh Dịch. Vậy trên cơ sở lý thuyết nào để có sự liên hệ như đã trích dẫn ở trên? Phải chăng đây là một sự liên hệ khiên cưỡng do những hiện tượng trùng lặp? Hay là kinh Dịch với những ký hiệu của nó chính là một siêu công thức phản ánh một chân lý bao trùm lên mọi sự vận động trên mọi lĩnh vực từ vũ trụ đến những hiện tượng liên quan đến con người. Do đó, những sự phát hiện của khoa học hiện đại đều nằm trong phạm trù của nó. Bởi vậy, có sự liên hệ về mặt hiện tượng, mặc dù người ta chưa khám phá được bí ẩn của kinh Dịch? Nhưng nếu như Bát quái và 64 quẻ là một siêu công thức thì đó là một công thức không có nguyên lý lý thuyết khởi nguyên và đó cũng là điều bí ẩn lớn nhất của Bát quái.

Các nhà khoa học hiện đại đang mơ ước:

***“Tạo ra một lý thuyết thống nhất các định luật vũ trụ! Một siêu công thức bao trùm mọi định luật của thiên nhiên, hoàn toàn có thể giải thích được mọi sự kiện bao quanh con người từ những hạt vật chất cực nhỏ đến những thiên hà khổng lồ” (\*)***.

Trong lịch sử văn minh cổ Đông phương tồn tại một cách huyền ảo thuyết Âm dương và Ngũ hành. Về mặt hiện tượng, phải chăng thuyết Âm dương Ngũ hành chính là một học thuyết hoàn chỉnh và nhất quán với chính nó, một siêu lý thuyết bao trùm mà các nhà khoa học đang mơ ước và kinh Dịch chỉ là một hệ thống ký hiệu? Hay đúng hơn là một công thức tổng hợp của học thuyết này? Phải chăng chính nền văn minh cổ Đông phương đã đạt đến điều mà khoa học hiện đại đang mơ ước theo cái nhìn của thời đại đó?

Cuốn ***Tìm về cội nguồn kinh Dịch*** được biên soạn xuất phát từ giả thuyết cho rằng: Học thuyết Âm dương – Ngũ hành là một học thuyết vũ trụ quan nhất quán và hoàn chỉnh của một nền văn minh cổ đã bị hủy diệt và kinh Dịch chính là một siêu công thức của học thuyết

---

\* Chú thích: Trích đoạn trong bài “Ba thách thức lớn của khoa học trong thế kỷ 21” - Kiến thức ngày nay số 314 - 1/5/1999)

này. Giả thuyết này cho rằng: Bản văn kinh Dịch được lưu truyền qua cổ thư chữ Hán là một bản văn không hoàn chỉnh và trong đó đã sai lệch so với thực tế nguyên thủy của nó. Nền văn minh cổ đó chính là nền văn minh Văn Lang dưới triều đại của các vua Hùng, tổ tiên của người Việt.

Trên cơ sở của giả thuyết đã nêu, cuốn *Tìm về cội nguồn kinh Dịch* nhằm tìm về thực tế đã tồn tại của kinh Dịch trên cơ sở sự tương quan một cách hợp lý với những hiện tượng thuộc phạm trù của nó. Một trong những sai lệch lớn nhất có tính chất tiên quyết cần hiệu chỉnh: đó chính là nền văn minh xuất xứ của kinh Dịch. Tìm về cội nguồn đích thực của kinh Dịch sẽ là một điều kiện cần thiết để tái tạo chiếc chìa khóa mở kho tàng đầy bí ẩn của văn minh Đông phương.

Văn hóa và những giá trị nhân bản của nó là tài sản chung của nhân loại. Sự phục hồi và gìn giữ những giá trị văn hóa đã thất truyền trong quá khứ là một trong những cố gắng của con người và cũng là nhu cầu cho sự phát triển xã hội. Tìm về cội nguồn đích thực của những giá trị văn hóa Đông phương là một phương tiện quan yếu nhằm chứng minh quan điểm cho rằng: Thời đại Hùng Vương chính là cội nguồn lịch sử nền văn hiến gần 5000 năm của dân tộc Việt Nam. Đó chính là cái nôi của nền văn minh Đông phương cổ đại. Quan điểm này đã được trình bày trong cuốn *Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại* (Nxb Văn hóa thông tin 2002) và cuốn *Thời Hùng Vương và bí ẩn Lục thập Hoa giáp* (Nxb Văn hóa thông tin 2002). Sự chứng minh tính bất hợp lý trong bản văn kinh Dịch và những vấn đề liên quan được lưu truyền qua cổ thư chữ Hán, dẫn đến sự hiệu chỉnh lại kinh Dịch thông qua ca dao tục ngữ, truyền thuyết và những trò chơi trẻ em mà ông cha còn truyền lại trong nền văn hóa Việt Nam, sự tiếp nối của nền văn minh Lạc Việt sẽ minh chứng cho quan điểm trên.

Nhưng đây là một công việc rất khó khăn vì sự bí ẩn của Bát quái đã thách đố trí tuệ những ai quan tâm đến nó từ hàng ngàn năm. Bởi vậy, với khả năng có hạn, công việc thì quá lớn lao, do đó vấn đề chưa thể giải quyết rốt ráo trong cuốn sách này. Rất mong được bạn đọc quan tâm đóng góp ý kiến. Hy vọng cuốn *Tìm về cội nguồn kinh Dịch* sẽ là những đóng góp nhỏ tiếp nối với những công trình nghiên cứu đồ sộ của các học giả cổ kim.

Xin chân thành cảm tạ bạn đọc quan tâm.

# PHÂN DẪN NHẬP

**C**uốn *Tìm về cội nguồn kinh Dịch* không nhằm giới thiệu nội dung của kinh Dịch theo cách hiểu phổ biến từ trước đến nay qua cổ thư chữ Hán, mà là một sự cố gắng làm sáng tỏ một trong những hiện tượng bí ẩn của nền văn hóa Đông phương, đó là căn nguyên của Bát quái. Bởi vậy, cuốn sách này sẽ không trình bày toàn bộ nội dung kinh Dịch, mà chỉ giới thiệu lịch sử và tóm lược nội dung của nó thông qua các tài liệu của các học giả nghiên cứu về kinh Dịch để chứng minh cho giả thuyết nêu trên. Cuốn sách này cũng không nhằm mục đích chứng minh tính khoa học hoặc phi khoa học của thuyết Âm dương - Ngũ hành, mà chỉ chứng minh sự tồn tại trên thực tế của học thuyết này, một thực tế đã bị khuất lấp hàng thiên niên kỷ. Người viết hy vọng việc tìm lại căn nguyên của Bát quái và những bí ẩn trong lịch sử kinh Dịch sẽ là phương tiện chứng minh một giai đoạn huyền sử của Việt Nam đó là thời Hùng Vương, quốc gia đầu tiên của người Lạc Việt.

Nội dung cuốn sách được chia làm bốn phần:

**Phần một:** Giới thiệu tóm lược lịch sử, nội dung của kinh Dịch với những diễn biến và ý kiến của các nhà nghiên cứu cổ kim. Trong phần này là những tư liệu được tóm lược, trích dẫn trên cơ sở những tài liệu sâu tầm được.

**Phần hai:** Trình bày những mâu thuẫn trong sự diễn biến và hình thành kinh Dịch và những vấn đề liên quan, trên cơ sở sự tương quan hợp lý theo cách nhìn của người viết, từ đó chứng minh cho cơ sở của giả thuyết nêu trên.

**Phần ba:** Hiệu chỉnh lại những sai lầm căn bản của kinh Dịch từ cổ thư chữ Hán trên cơ sở sự tương quan hợp lý của những vấn đề đã đặt ra ở phần hai, từ những di sản văn hóa còn lưu truyền trong dân gian Việt Nam và Trung Quốc.

**Phần bốn:** Từ những nguyên lý căn bản của thuyết Âm dương - Ngũ hành và Bát quái đã được hiệu chỉnh, lý giải những hiện tượng bí ẩn khác liên quan và là sự minh chứng tiếp tục cho giả thuyết đã nêu.

Kinh Dịch bắt đầu được sự chú ý của các nhà nghiên cứu lưu truyền từ đời Hán, có hai bộ phận chính là ký hiệu của 64 quẻ và phần kinh văn. Theo truyền thuyết và cổ thư chữ Hán thì phần kinh văn này do Chu Văn Vương, Chu Công và Khổng tử viết (sẽ được trình bày kỹ hơn ở phần I, chương I – *Lịch sử kinh Dịch theo cổ thư chữ Hán*). Do phần kinh văn quá dài, những bản dịch có đôi chỗ khác nhau. Thậm chí do nhiều đoạn kinh văn tối nghĩa, nên các học giả nghiên cứu Dịch học đôi khi mâu thuẫn nhau trong cách dịch và lý giải. Vì vậy, chỉ xin giới thiệu nội dung và trích dẫn những đoạn cần thiết nhằm minh chứng cho giả thuyết đặt ra. Bởi vậy, để tiện tham khảo và so sánh với những vấn đề được nêu ra trong cuốn sách này, bạn đọc có thể tham khảo cuốn ***Kinh Dịch với vũ trụ quan Đông phương*** của Nguyễn Hữu Lượng (Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1992) và một trong ba cuốn sau đây: ***Kinh Dịch*** của Ngô Tất Tố (Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1992); ***Kinh Dịch - Đạo của người quân tử***, Nguyễn Hiến Lê (Nxb Văn học, 1994); ***Kinh Dịch và đời sống***, Hải Ân (Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1996) - để tham khảo và đối chiếu.

Những bản văn kinh Dịch được dịch ra chữ quốc ngữ hiện lưu hành thường không thống nhất về danh từ, thí dụ như trong kinh văn: phần được coi là của Chu Văn Vương soạn thảo có sách viết là Soán từ, có sách viết là Thoán từ, nhưng trong sách này thống nhất chung là Soán từ. Lời kinh văn được coi là của Khổng tử, có sách gọi là Thoán từ (thượng, hạ) truyện, có sách gọi là Soán từ (thượng, hạ) truyện; trong sách này gọi là Thoán từ (thượng, hạ) truyện.

Bát quái đôi khi được diễn đạt là 8 quẻ; nhưng những quẻ kép cũng được gọi là quẻ... Trong cuốn sách này có một số qui ước như sau:

Tám ký hiệu căn bản của Dịch học (tức Bát quái) mỗi ký hiệu đều được gọi là “quái”.

Hai “quái” chồng lên nhau (tức “trùng quái”) được gọi là “quẻ”.

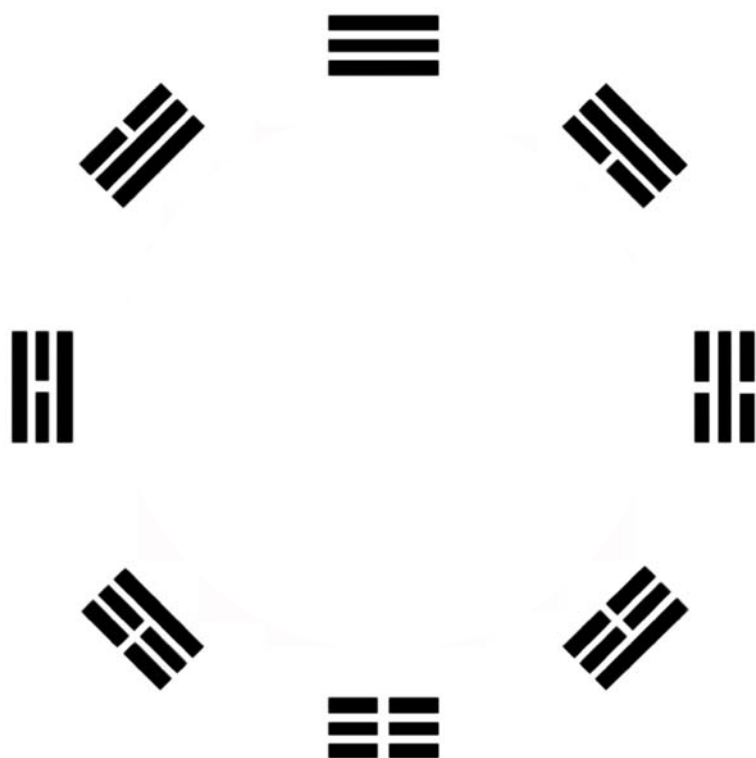
Trong các sách, khi trình bày những đồ hình liên quan đến kinh Dịch thì phương Bắc thường đặt ở phía dưới, phương Nam đặt ở phía trên. Trong sách này, tất cả những đồ hình trưng dẫn để chứng minh những vấn đề thuộc phạm trù kinh Dịch liên quan đến phương vị đều được sắp xếp phù hợp với những qui ước về phương vị bản đồ hiện đại

để bạn đọc dễ dàng phân định, như: phương Bắc ở phía trên, phương Đông ở bên phải, phương Nam ở phía dưới và phương Tây ở bên trái; ngoại trừ sự trích dẫn thì phương vị để nguyên theo tư liệu đã trích dẫn.

Trong sách này, phần trích dẫn tư liệu được thể hiện bằng kiểu chữ “Vni-Helve 10”. Trong phần trích dẫn, để lưu ý bạn đọc, những chữ in đậm là do người viết thực hiện. Phần chính văn của người viết được thể hiện bằng kiểu chữ “Vni-Times 12”.

Mặc dù đã rất cố gắng, nhưng do khả năng có hạn, chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót. Mong được quý độc giả lượng thứ.



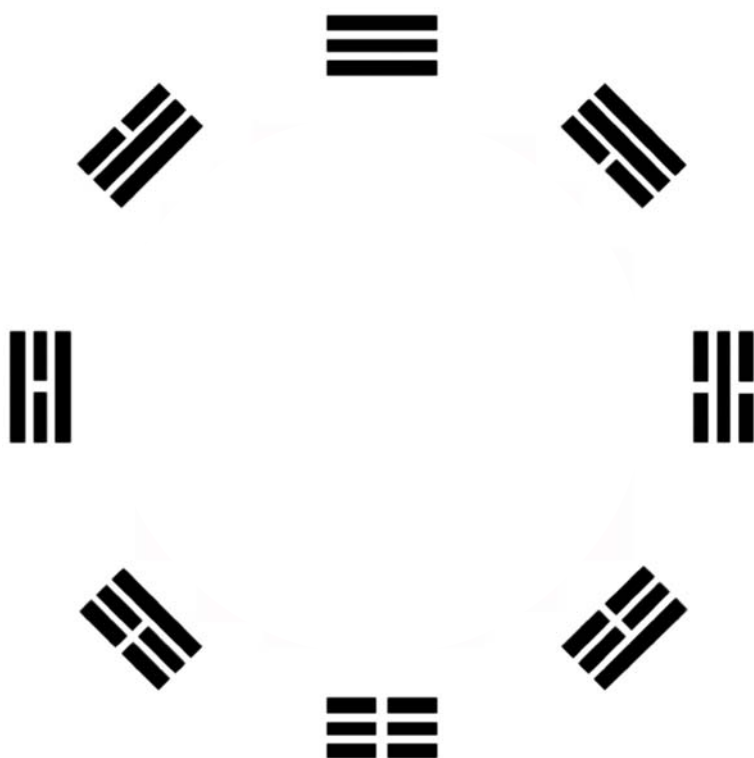


# PHẦN I

## LỊCH SỬ KINH DỊCH

THEO CỔ THƯ CHỮ HÁN  
VÀ  
NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN





## Chương I

# TÓM LƯỢC LỊCH SỬ KINH DỊCH THEO CỔ THƯ CHỮ HÁN

**T**ương truyền vào thời tối cổ, vua Phục Hy—vị vua huyền thoại của Trung Quốc, niên đại khoảng 3500 năm trước CN (có sách chép 4477 – 4363 trước CN) – là người đầu tiên phát minh ra những ký hiệu nguyên thủy của kinh Dịch.

Hệ từ hạ chương II – tiết 1 trong kinh Dịch chép:

*Cổ giả Bào Hy thị chi vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng ư thiên, phủ tắc quan pháp ư địa; quan điều thú chi văn, dĩ địa chi nghi; cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật; ư thị thủy tác Bát quái dĩ thông thần minh chi đức, dĩ loại vạn vật chi tình.*

*Vua Phục Hy (\*) ngửa xem tượng trời, cúi xem phép tắc dưới đất, xem các văn vẽ của chim muông cùng những thích nghi của trời đất. Gần thì lấy thân mình, xa thì lấy ở vật, thế rồi mới làm ra Bát quái để thông suốt cái đức của thần minh và phân loại các tính của vạn vật.*

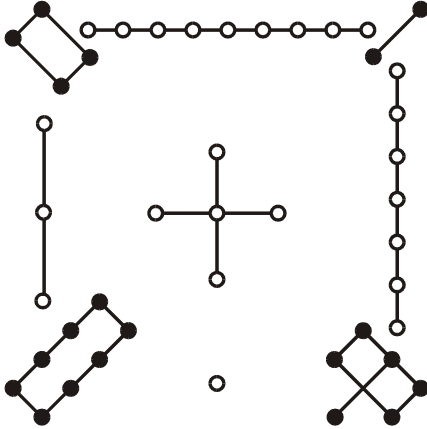
Sau đó vua Phục Hy kết hợp 8 quái thuộc Tiên thiên Bát quái thành một hệ thống 64 quẻ kép gọi là Hy Dịch. Hệ thống Hy Dịch chỉ gồm những ký hiệu không có văn tự (tuy nhiên, đồ hình Tiên thiên Bát quái và hệ thống 64 quẻ của vua Phục Hy chỉ được công bố vào đời Tống; kinh Dịch truyền từ đời Hán đến trước Tống không có đồ hình Tiên thiên Bát quái và hệ thống quẻ Hy Dịch, xin trình bày rõ hơn ở phần sau).

Đến đời vua Đại Vũ (2205 năm trước CN), là vị vua khai sáng nhà Hạ của Trung Quốc. Tương truyền ngài đi trị thủy đến sông Lạc bắt được con rùa thần trên mai có ghi một đồ hình kỳ bí, ngài chép lại gọi là Lạc thư. Trên cơ sở Cửu cung của Lạc thư, ngài lập ra Hồng phạm cửu trù. Hiện tượng đầu tiên của thuyết Ngũ hành xuất hiện ở trù thứ nhất của Hồng phạm cửu trù.

---

\* Chú thích: Họ Bào Hy nói đến trong Hệ từ hạ được hiểu là vua Phục Hy.

**ĐỒ HÌNH LẠC THU**  
(Do vua Vũ phát hiện)



**HỒNG PHẠM CỬU TRƯ**  
(Phép lớn chín khu)

<b>Ngũ Kỳ</b> <b>4</b> <i>Lịch số</i>	<b>Ngũ Phúc Lục Cực</b> <b>9</b> <i>Thường và Phạt</i>	<b>Ngũ sự</b> <b>2</b> <i>Hiện tượng nội giới</i>
<b>Bát chính</b> <b>3</b> <i>Tổ chức quốc gia</i>	<b>Hoàng cực</b> <b>5</b> <i>Trung tâm vũ trụ</i>	<b>Kê nghi</b> <b>7</b> <i>Chiếm nghiệm</i>
<b>Thử trưng</b> <b>8</b> <i>Thời tiết</i>	<b>Ngũ hành</b> <b>1</b> <i>Hiện tượng ngoại giới</i>	<b>Tam đức</b> <b>6</b> <i>Xử thế, uế vật</i>

Hệ từ thượng, chương XI trong kinh Dịch chép:

*“Thị cố thiên sinh thần vật, thánh nhân tắc chi, thiên địa biến hóa, thánh nhân hiệu chi; thiên thủy tượng, hiện cát hung, thánh nhân tượng chi. Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi”.*

Với đoạn văn trên hầu hết các sách nghiên cứu về kinh Dịch từ thời Hán đến nay đều hiểu như sau:

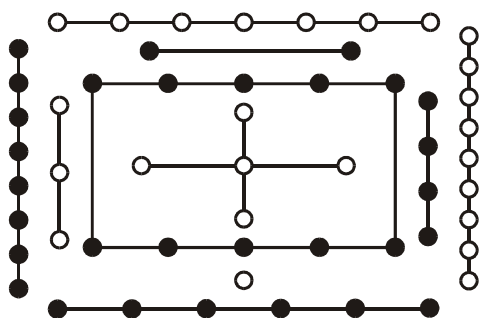
*“Trời sinh ra thần vật, thánh nhân áp dụng theo; trời đất biến hoá thánh nhân bắt chước; trời bày ra hình tượng hiện ra sự tốt xấu, thánh nhân phỏng theo ý tượng”; riêng câu “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi” được hiểu rằng Hà là sông Hoàng Hà; Lạc là sông Lạc Thủy; bởi vậy nên được hiểu là: “Bức đồ hiện ra ở sông Hoàng Hà, hình chữ hiện ra ở sông Lạc, thánh nhân áp dụng theo” (\*).*

Theo Khổng An Quốc – một danh nho thời Tây Hán, cháu 12 đời của Khổng tử – người phát hiện ra những sách cổ được coi là kinh điển của Nho giáo trong vách nhà Khổng tử và là người đầu tiên chú giải kinh Dịch, viết về sự liên hệ giữa Bát quái với Hà đồ như sau:

\* Chú thích: Còn một cách hiểu thứ hai cho câu này, liên quan đến một cuốn kinh điển khác của Nho giáo. Xin được trình bày rõ hơn ở phần sau.

*“Đời vua Phục Hy có con Long Mã xuất hiện trên sông Hà. Nhà vua bèn bắt chước theo những vằn của nó để vạch Bát quái; gọi là Hà đồ”.*

**ĐỒ HÌNH HÀ ĐỒ**  
(Do vua Phục Hy phát hiện)



**CỬU CUNG HÀ ĐỒ**

2	7	4
3	5-10	9
8	1	6

Người đầu tiên viết về vua Đại Vũ tìm được Lạc thư và những vấn đề liên quan, cũng là Khổng An Quốc. Ông ta viết:

*“Đời vua Vũ có con thần quy xuất hiện trên sông Lạc. Nhà vua bèn nhân đó mà xếp đặt để làm thành 9 loại, gọi là Lạc thư”.*

Qua gần 3000 năm, kể từ thời vua Phục Hy đến cuối đời nhà Ân Thương, vua Chu Văn Vương (có niên đại khoảng 1200 năm trước CN) là một chư hầu của Ân Thương; khi bị cầm tù ở ngục Dữu Lý, đã nghiên cứu Tiên thiên Bát quái. Vua Văn Vương đã dựa trên đồ hình Lạc thư của vua Đại Vũ sắp xếp lại vị trí 8 quái trong Tiên thiên Bát quái của vua Phục Hy thành Hậu thiên Bát quái. Sau đó, ông kết hợp 8 quái của Hậu thiên thành một hệ thống 64 quẻ kép Hậu thiên và viết rõ nghĩa lại từng quẻ gọi là Soán từ. Tiếp theo, đời con của ông là Chu Công Đán viết rõ nghĩa từng hào trong quẻ kép gọi là Hào từ (mỗi quái có 3 vạch, mỗi vạch gọi là một hào, mỗi quẻ có 6 hào gồm 2 quái). Đến đây, bộ Chu dịch (hiểu theo nghĩa là Dịch của nhà Chu) được căn bản hoàn thành. Tương truyền khái niệm Âm dương xuất hiện vào thời nhà Chu. Nhưng trong Soán từ và Hào từ được coi là của Chu Văn Vương và Chu Công làm ra, không nói đến Âm dương.

Sau đó gần 700 năm, vào cuối thời Xuân Thu đầu đời Chiến quốc – cũng theo Khổng An Quốc – Khổng tử (551 – 479 trước CN) tiếp tục diễn giải Chu Dịch gồm Thoán truyện (thượng, hạ), Tượng truyện (thượng, hạ), Hệ từ truyện (Thượng, hạ), Văn ngôn, Thuyết

quái, Tự quái, Tạp quái; gọi chung là thập Dịch.

Khái niệm Âm dương và Thái cực xuất hiện trong thập Dịch này.

Hệ từ thượng, chương V có đoạn viết:

*“Nhất Âm, nhất Dương vị chi đạo”;*

Chương XI viết:

*“Thị cố dịch hữu Thái cực, thị sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái”*

Bộ kinh Dịch được hoàn chỉnh và lưu truyền đến nay là bộ Chu dịch được coi là của Chu Văn Vương gồm: hệ thống 64 quẻ thuộc Hậu thiên Bát quái và lời kinh văn của Chu Văn Vương, Chu Công và Khổng tử viết. Tuy nhiên, người ta vẫn ghi nhận công lao của vua Phục Hy là người đầu tiên vạch quái. Những tác giả làm ra kinh Dịch theo cổ thư chữ Hán nói trên được gọi là tứ Thánh. Các thầy bói ngày xưa khi gieo quẻ và luận đoán thường nói: “Theo quẻ này thì thánh nói rằng...”, tức là muốn nói đến các vị được coi là tác giả Dịch học nói trên.

Việc lưu truyền bản Chu Dịch từ sau Khổng tử đến thời Hán còn được cổ thư ghi rõ như sau:

*Cổ thư chép rằng: “**Khổng tử truyền Dịch** cho Thương Cù, Tử Mộc. Tử Mộc truyền cho Kiều Tý, Tử Dung nước Lỗ. Tử Dung truyền cho Hàn Tý, Tử Cung miền Giang Đông. Tử Cung truyền cho Châu Xú, Tử Gia nước Yên. Tử Gia truyền cho Tôn Ngụ, Tử Thừa đất Đông Võ. Tử Thừa truyền cho Điền Hà, Tử Trang nước Tề. Điền Hà ở đầu đời Hán lại truyền cho Vương Đồng, Tử Trung đất Đông Võ và Châu Vương Tôn đất Lạc Dương, Đinh Khoan, Trai Phục Sinh người nước Lương. Vương Đồng truyền cho Vương Hà tự Thúc Nguyên đất Tri Xuyên. Thúc Nguyên truyền cho **Kinh Phòng**. Kinh Phòng truyền cho Lưu Khâu Hạ. Khâu Hạ truyền cho Tử Lâm. Tử Lâm truyền cho Ngự sử đại phu Vương Tuấn. Đinh Khoan lại truyền riêng cho Điền Vương Tôn. Vương Tôn truyền cho Thi Xúu, **Mạnh Hỉ**. Thi Xúu truyền cho Trương Vũ. Trương Vũ truyền cho Bành Tuyên. **Mạnh Hỉ truyền cho Tiêu Diên Thọ. Kinh Phòng lại học Dịch ở Tiêu Diên Thọ.** (\*)*

Trong sách đã dẫn, không chép cổ thư có từ bao giờ, nhưng căn cứ vào tên tuổi của những người học Dịch như: Kinh Phòng, Mạnh Hỉ,

---

\* Chú thích: Nguyễn Hữu Lượng, Kinh Dịch với Vũ trụ quan Đông phương, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

Tiêu Diên Thọ là những nhân vật thời Tây Hán, như vậy cổ thư này phải có từ sau thời Tây Hán.

Vào cuối thời nhà Chu, các nước chư hầu đánh nhau liên miên. Năm 221 trước CN, đất nước Trung Hoa thống nhất bởi nhà Tần. Năm năm sau, Tần Thủy Hoàng ra lệnh triệt hạ Nho giáo, hầu hết sách vở đều bị đốt và cấm lưu truyền, 463 (có sách chép 464) nho sinh bị chôn sống vì trái lệnh. Bởi vậy, hầu hết những trước tác liên quan đến Nho giáo bị thất lạc. ***Riêng kinh Dịch vì được coi là sách bói và những sách thuốc còn được lưu truyền.***

Đoạn trích dẫn trong Sử ký của Tư Mã Thiên, phần Tần Thủy Hoàng bản kỷ, miêu tả cuộc đối thoại giữa Tần Thủy Hoàng với thừa tướng Lý Tư dưới đây, chứng tỏ điều này:

“...Nhưng nay Hoàng đế đã thân tóm cả thiên hạ, phân biệt trắng đen mà định ra điều duy nhất được tôn trọng. Những kẻ học Nho theo cái học riêng của mình lại cùng nhau chê cười pháp luật rồi đem dạy cho người ta. Khi nghe lệnh ban xuống thì họ đều lấy cái học riêng của mình để bàn tán. Khi vào triều, trong bụng chê bai. Ra đường, thì bàn bạc chê vua của mình để lấy danh, làm cho khác người để tỏ là cao, bày cho kẻ ở dưới phỉ báng. Nếu như thế mà không cấm thì ở trên uy thế của nhà vua sẽ bị giảm sút; ở dưới các bè đảng sẽ nổi lên. Nên cấm là hơn. Thần xin đốt tất cả các sách sử, trừ những sách sử nhà Tần (2). ***Trừ những người làm chức bác sĩ, ai cất giấu kinh Thư, kinh Thi, sách vở của trăm nhà thì đều đem đến các quan thú, quan uy mà đốt đi***, hai người dám bàn nhau về việc kinh Thư, kinh Thi chém giữa chợ, lấy đời xưa mà chê đời nay thì giết cả họ. Quan lại biết mà không tố cáo, thì cũng bị tội. Lệnh ban ra trong ba mươi ngày không đốt sách thì khắc vào mặt cho đi thú để xây và canh giữ Trường thành. ***Những sách không bỏ là sách thuốc, sách bói, sách trồng cây.*** Ai muốn học pháp luật thì thờ quan lại làm thầy.

Chế của vua nói: “Được”

Đến năm 207 trước CN, nhà Hán thay thế nhà Tần. Vào cuối đời Tây Hán – Hán Vũ Đế Lưu Triệt (156 – 87 tr.CN) phục hồi lại Nho giáo. Từ đó kinh Dịch được xiển dương vì được coi là một trong 5 bộ kinh quan trọng của Nho giáo. ***Bản kinh Dịch lưu truyền từ đời Hán chỉ có hệ thống 64 quẻ thuộc Hậu thiên Bát quái và lời kinh văn*** – tức bản Chu Dịch – được coi là của Chu Văn Vương, Chu Công, Khổng tử đã trình bày ở trên. Đến đây việc nghiên cứu kinh Dịch bắt đầu. Các học giả thời Hán chia ra nhiều phái khác nhau khi tìm hiểu về lịch sử

và cơ sở lý luận của Dịch. Việc nghiên cứu Dịch học phát triển đến đời Tống chia làm hai phái là Lý học của Trình Di, Chu Hy và phái tượng số học của Trần Đoàn (còn gọi là Đồ thư). Phái tượng số học có hai đại biểu nổi tiếng là Trần Đoàn Lão Tổ và Thiệu Ung – tức là Thiệu Khang Tiết.

Thời Tống là một thời kỳ rất đáng chú ý trong lịch sử kinh Dịch. Ở thời đại này các nhà Lý học nổi tiếng như Trần Đoàn Lão Tổ, Thiệu Khang Tiết công bố đồ hình Hà đồ – Lạc thư và đồ hình Tiên thiên Bát quái cùng hệ thống 64 quẻ Hy Dịch; đồng thời cũng liên hệ giữa đồ hình Hà đồ với đồ hình Tiên thiên Bát quái, đồ hình Lạc thư với Hậu thiên Bát quái. **Những nhà Lý học đời Tống cũng cho rằng những phát minh này thuộc về cổ nhân**, như các nhà Lý học thời Hán đã nói tới. Bạn đọc tham khảo các đoạn sau đây được trích trong cuốn *Chu Dịch và Dự đoán học* (Thiệu Vĩ Hoa, Nxb Văn hóa Thông tin 1995):

Trang 14: *Thuyết Tiên thiên Bát quái là từ triều Tống tạo ra. Trước triều Tống chỉ có Bát quái và 64 quẻ. Các học giả đời Tống căn cứ vào “thiên địa định vị, sơn trạch thông khí, lôi phong tương bạc, thủy hỏa bất tương xạ” (Trời đất phân rõ, núi sông thông suốt, sấm gió yếu đi, nước lửa ít va chạm) trong “Thuyết quái” mà tạo ra “hình Tiên thiên Bát quái”.*

Trang 16: *Thuyết Tiên thiên Bát quái và Hậu thiên Bát quái từ sau đời Tống tranh luận mãi không thôi, tức là trước Tống căn bản không tồn tại thuyết Tiên thiên. Trước Tống, đời Hán và Đường, không thể chỉ ra được ai là người đề ra “phương vị Tiên thiên”, đến đời Tống các đạo gia mới đưa ra “Hình Tiên thiên”. “Hình phương vị Bát quái của Phục Hy” là dựa theo hình Tiên thiên của Thiệu Ung, gọi là “Phương vị Tiên thiên Bát quái”. Hình phương vị Bát quái của Văn Vương còn gọi là “Phương vị Hậu thiên Bát quái” như sẽ thấy ở “Thuyết quái” phần sau. **Cái gọi Hậu thiên Bát quái thực tế là dựa theo phương vị của các quẻ trong câu “Đề xuất hồ Chấn (1), tề hồ Tốn (2), tương kiến hồ Ly (3), chí dịch hồ Khôn (4), thuyết ngôn hồ Đoài (5), chiến hồ Càn (6), lao hồ Khảm (7), thành ngôn hồ Cấn (8)”.***

Trang 17: *Hình Tiên thiên Bát quái mà ngay nay ta nhìn thấy là từ hình Tiên thiên của Thiệu Ung đời Tống mà ra. Còn hình Hậu thiên Bát quái là từ “Thuyết quái”, người đời Tống cho là do Văn Vương tạo ra. Ngày nay, rất nhiều học giả đưa ra nhiều cách phỏng đoán, vì sao Văn Vương đã sửa Tiên thiên Bát quái thành Hậu thiên*

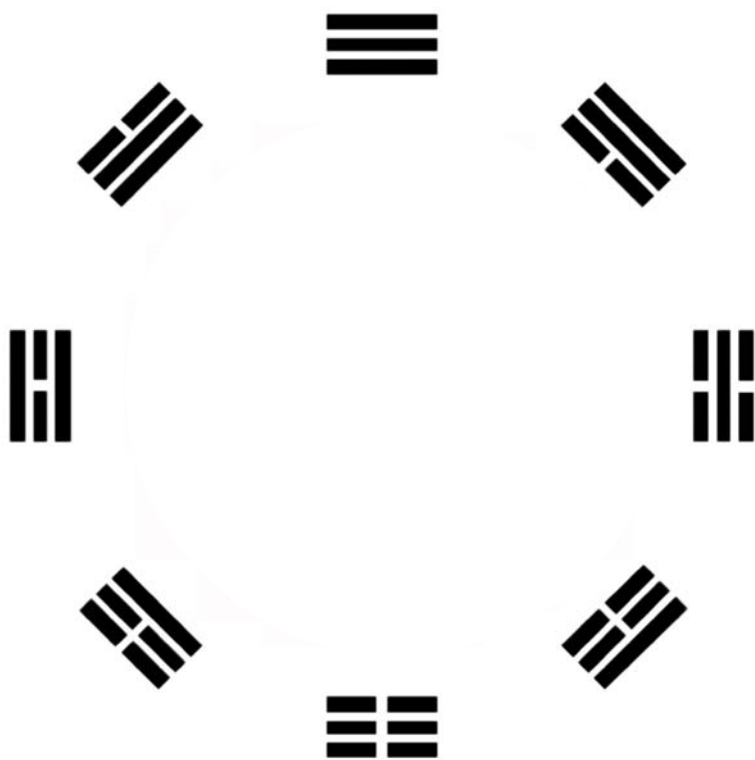
*Bát quái. Họ cho rằng: thời nhà Hạ băng tuyết tan, nước biển dâng lên, ngập chìm những khoảng đất lớn, khắp nơi bị ngập nước. Đến đời nhà Chu, hoàn cảnh tự nhiên thay đổi, vận khí trời đất không còn thống nhất với Tiên thiên Bát quái nữa, cho nên Chu Văn Vương đã sửa Tiên thiên Bát quái thành Hậu thiên Bát quái.*

Trang 20: 2. Khi dự đoán, Thiệu Khang Tiết dùng hình Hậu thiên Bát quái, còn số là của Tiên thiên Bát quái, rất kỳ diệu. Nhưng vì sao Thiệu Khang Tiết lại dùng hình của Hậu thiên Bát quái và số của Tiên thiên ngày nay vẫn chưa rõ nguyên do. Ngày nay khi gieo quẻ theo thời gian và dự đoán theo “sáu hào” thì đều phối hợp hình này với số của Tiên thiên.

Về việc Tiên thiên Bát quái do ông Thiệu Khang Tiết công bố vào đời Tống, cũng được ghi nhận trong sách *Kinh Dịch với Vũ trụ quan Đông phương* của giáo sư Nguyễn Huy Lượng cũng viết như sau:

*“Về Dịch học của đời Tống, ta thấy có Thiệu Ung. Họ Thiệu lấy Châu Dịch làm Hậu thiên Dịch, lấy Bao Hy Dịch làm Tiên thiên Dịch. Họ Thiệu cũng làm Tiên thiên quái vị đồ để phát huy thuyết trên”.*

Trên đây là tóm lược những nét căn bản của lịch sử kinh Dịch theo cổ thư chữ Hán được lưu truyền đến nay và được coi như giá trị lịch sử chính thống của kinh Dịch. Mặc dù còn có nhiều ý kiến khác nhau về tác giả và thời điểm xuất hiện của kinh Dịch, nhưng hầu hết các học giả khi giới thiệu về kinh Dịch đều nói đến lịch sử của kinh Dịch như trên. Những ý kiến phản bác của các nhà nghiên cứu kinh Dịch và những vấn đề liên quan xin được tiếp tục trình bày ở phần tiếp theo.



## Chương II

# TÓM TẮT NỘI DUNG & NHỮNG KÝ HIỆU CĂN BẢN CỦA KINH DỊCH TRONG CỔ THƯ CHỮ HÁN

**K**inh Dịch được truyền lại từ đời Hán là bản Chu dịch, gồm có hai phần là phần kinh văn và hệ thống ký hiệu 64 quẻ Hậu thiên. Phần kinh văn được coi là do Chu Văn Vương, Chu Công Đán, Khổng tử trước tác như đã trình bày ở phần trên. Nhưng theo lịch sử chính thống mà cổ thư chữ Hán nói tới thì ký hiệu của quẻ Dịch được bắt đầu từ vua Phục Hy. Vì vậy trong chương này xin được trình bày theo trình tự thời gian của lịch sử kinh Dịch theo cổ thư chữ Hán đã nói tới.

### ***HỆ THỐNG KÝ HIỆU CỦA KINH DỊCH***

Hệ thống ký hiệu của kinh Dịch được truyền cho tới nay gồm hai hệ thống chính là:

- 1) Hệ thống Hy Dịch tức kinh Dịch của Phục Hy có nguồn gốc từ đồ hình Tiên thiên Bát quái.
- 2) Hệ thống Chu Dịch, có nguồn gốc từ đồ hình Hậu thiên Bát quái.

Đồ hình ký hiệu của hai hệ thống ký hiệu này như sau:

### ***Tiên thiên Bát quái và ký hiệu 64 quẻ Hy Dịch***

Đồ hình Tiên thiên Bát quái và hệ thống Hy Dịch được coi của do vua Phục Hy (nhưng chỉ phát hiện và lưu truyền từ đời Tống), bắt đầu bằng hai ký hiệu căn bản sau đây:

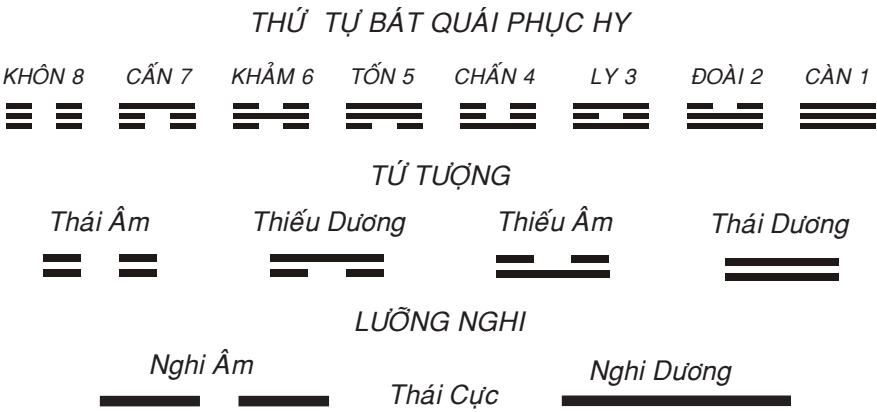
*vạch liền  
thuộc Dương*



*vạch đứt  
thuộc Âm*



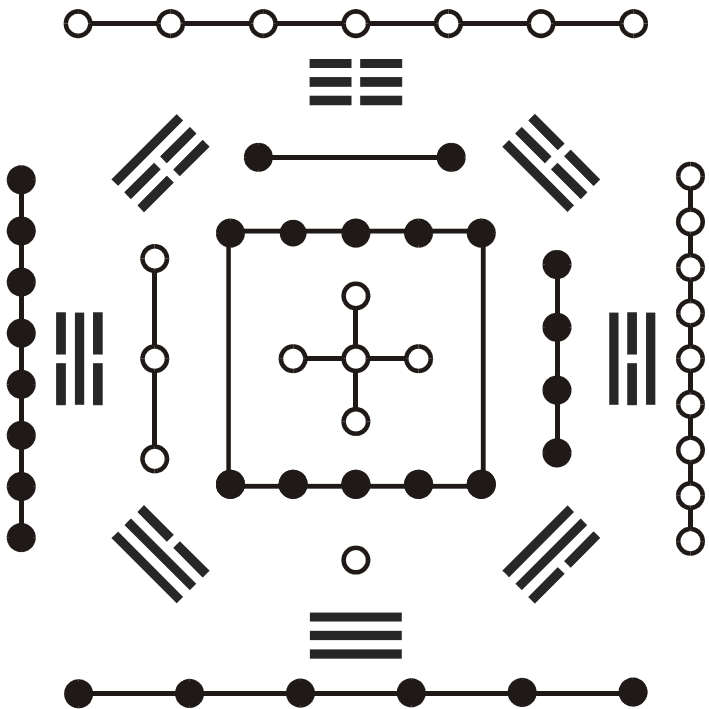
Từ hai ký hiệu này, cũng theo cổ thư chữ Hán thì vua Phục Hy đã vạch ra 8 quái gọi là Tiên thiên Bát quái, mỗi quái gồm 3 vạch (liền hoặc đứt ) có một trình tự phát triển từ dưới lên, được trình bày theo đồ hình sau đây trong *Chu Dịch và dự đoán học* (sách đã dẫn, trang 15).



































Tám quái này lần lượt có tên gọi là: **1-Càn, 2-Đoài, 3-Ly, 4-Chấn, 5-Tốn, 6-Khảm, 7-Cấn, 8-Khôn**, được sắp xếp theo đồ hình có thứ tự như trên.

































Cổ thư chữ Hán cho rằng: vua Phục Hy đã dựa theo Hà đồ phát hiện trên sông Hoàng Hà để sắp xếp Tiên thiên Bát quái, như đã trình bày ở trên. Sự liên quan giữa Bát quái Tiên thiên và Hà đồ được các cổ thư chữ Hán từ đời Tống minh họa như sau:

*ĐỒ HÌNH TƯƠNG QUAN HÀ ĐỒ & TIÊN THIÊN BÁT QUÁI*  
(Vẽ theo Kinh Dịch với Vũ trụ quan Đông phương)



Trên cơ sở vị trí của Bát quái Tiên thiên hình thành một hệ thống 64 quẻ gọi là Hy Dịch. Những quẻ này do 8 quái lần lượt kết hợp với nhau theo một nguyên tắc nhất định và hình thành 64 quẻ kép theo thứ tự có ký hiệu và tên gọi như sau:

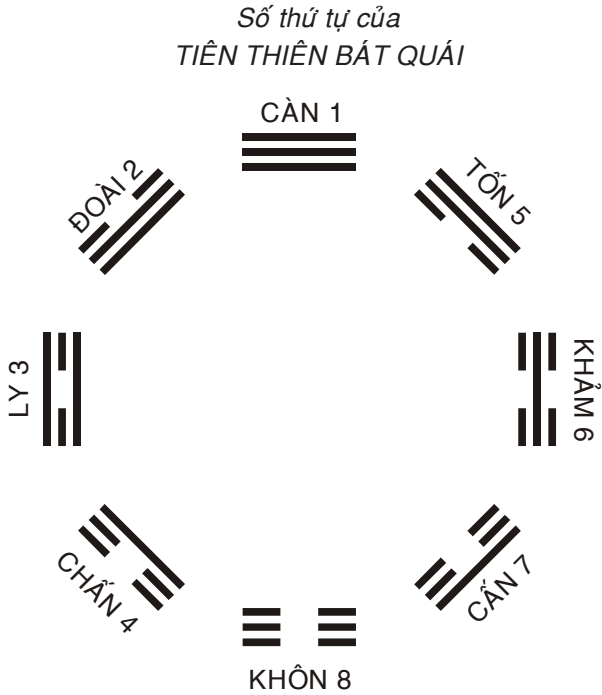
1.Thuần Khôn 	9.Khiêm 	17.Sư 	25.Thăng 
2.Bác 	10.Thuần Cấn 	18.Mông 	26.Cổ 
3.Tỷ 	11.Kiến 	19.Thuần Khảm 	27.Tĩnh 
4.Quán 	12.Tiêm 	20.Hoán 	28.Thuần Tốn 
5.Dự 	13.Tiểu Quá 	21.Gải 	29.Hề 
6.Tấn 	14.Lữ 	22.Vị Tế 	30.Đỉnh 
7.Tụy 	15.Hàm 	23.Khốn 	31.Đại Quá 
8.Bĩ 	16.Độn 	24.Tụng 	32.Cấu 

33.Phục 	41.Minh Di 	49.Lâm 	57.Thái 
34.Di 	42.Bí 	50.Tổn 	58.Đại Súc 
35.Chuân 	43.Ký Tế 	51.Tiết 	58.Nhu 
36.Ích 	44.Gia Nhân 	52.Trung phu 	59.Tiểu Súc 
37.Thuần Chấn 	45.Phong 	53.Quì Muội 	60.Đại Tráng 
38.Phệ Hạp 	46.Thuần Ly 	54.Khuê 	61.Đại Hữu 
39.Tùy 	47.Cách 	55.Thuần Đoài 	63.Quyết 
40.Vô Vãng 	48.Đồng Nhân 	56.Lý 	64.Thuần Kiền 

Hệ thống 64 quẻ Hy Dịch trình bày ở trên được trích dẫn trong sách *Kinh Dịch Phục Hy* (Nxb Khoa học Xã hội 1997 – Giáo sư Bùi Văn Nguyên). Thứ tự trong sách đã dẫn, theo số ký hiệu của nhà Toán học người Đức Leibniz, đánh số từ 0 đến 63. Người viết sửa lại từ 1 đến 64.

**Nguyên tắc kết hợp 64 quẻ của Hy Dịch**

Nguyên tắc kết hợp 64 quẻ của Hy Dịch là lần lượt từng quái kết hợp với 8 quái khác theo số thứ tự để hình thành 64 quẻ. Sự kết hợp này được trình bày như sau:



@ Quẻ thứ nhất: quái thứ 1 Càn làm Hạ quái lần lượt kết hợp với 8 quái kia làm thượng quái theo thứ tự từ 1 đến 8.

@ Tiếp tục đến quẻ thứ hai: quái thứ 2 Đoài làm Hạ quái, cũng lần lượt kết hợp với 8 quái kia làm thượng quái theo số thứ tự từ 1 đến 8... trình tự đến hết 64 quẻ.

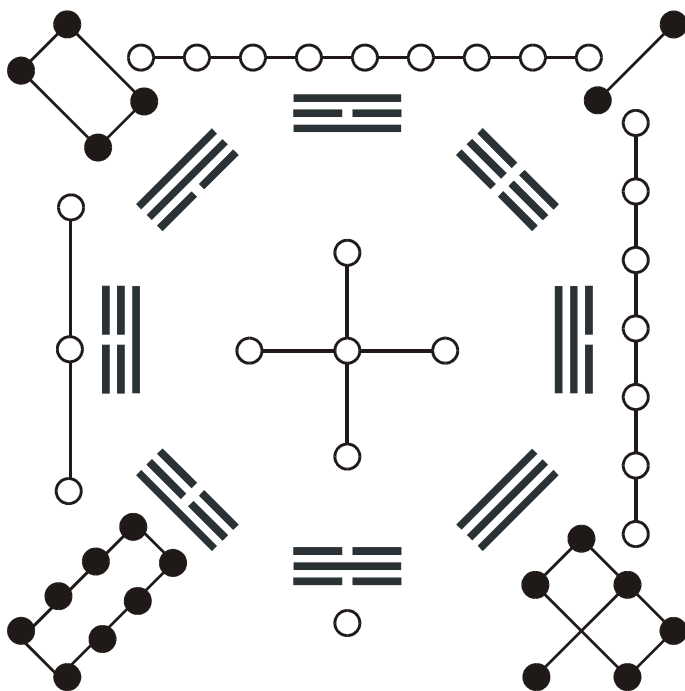
Ý nghĩa của hệ thống 64 quẻ kép của Hy Dịch được ông Thiệu Khang Tiết sử dụng vào việc dự đoán tương lai thể hiện qua phương

pháp dự đoán của ông (sẽ trình bày rõ hơn ở phần sau).

**Hậu thiên Bát quái và hệ thống 64 quẻ Chu Dịch**

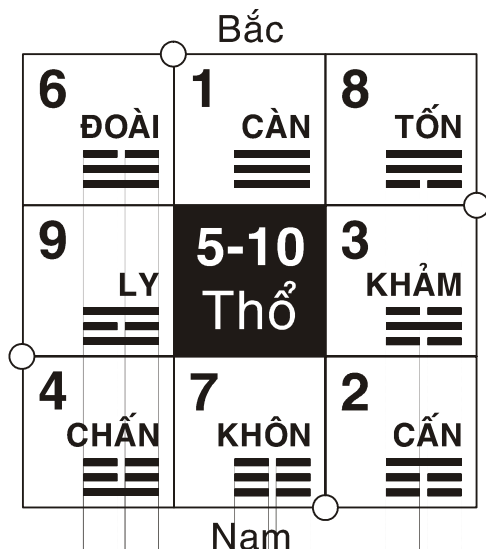
Theo truyền thuyết Trung Hoa: vua Đại Vũ đi trị thủy ở sông Lạc bắt được một con rùa thần trên mai có ghi đồ hình Lạc thư, như đã trình bày ở phần trên. Sau vua Phục Hy khoảng gần 3000 năm, đến đời Chu Văn Vương – theo cổ thư chữ Hán thì vua Chu Văn Vương bị giam ở ngục Dữu Lý 7 năm (có sách chép 3 năm). Trong thời gian bị giam, ông đã sửa lại vị trí các quẻ trong Bát quái của Phục Hy thành một đồ hình Bát quái mới gọi là Hậu thiên Bát quái, căn cứ theo đồ hình Lạc thư. Vị trí phương vị của Hậu thiên Bát quái phối hợp với đồ hình Lạc thư theo cổ thư chữ Hán được công bố vào đời Tống như sau:

*ĐỒ HÌNH TƯỜNG QUAN LẠC THƯ & HẬU THIÊN BÁT QUÁI  
(Vẽ theo Kinh Dịch với Vũ trụ quan Đông phương)*

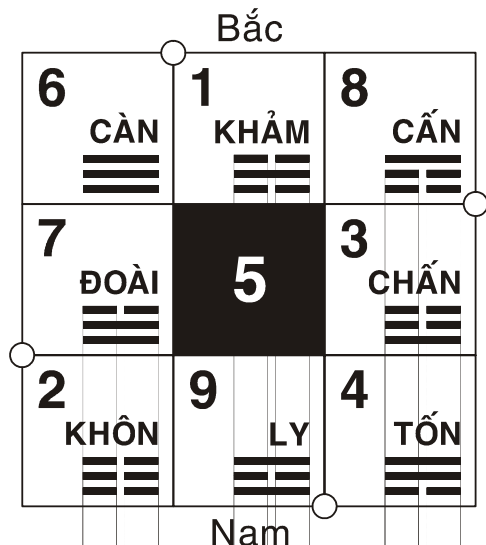


Để bạn đọc tiện theo dõi, xin được trình bày sự kết hợp Tiên thiên Bát quái với Hà đồ và Hậu thiên Bát với Lạc thư theo cổ thư chữ Hán qua đồ hình cửu cung như sau:

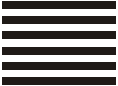































*CỬU CUNG HÀ ĐỒ & TIÊN THIÊN BÁT QUÁI*  
(Đã xoay 180° cho phù hợp với phương vị bản đồ hiện đại)



*CỬU CUNG LẠC THƯ & HẬU THIÊN BÁT QUÁI*  
(Đã xoay 180° cho phù hợp với phương vị bản đồ hiện đại)



Trên cơ sở đồ hình Hậu thiên Bát quái, vua Chu Văn Vương đã sắp xếp một hệ thống mới 64 quẻ gọi là Chu Dịch. Bảng kinh Dịch nổi tiếng hiện còn lưu hành, chính là bản Chu Dịch được coi là của Chu Văn Vương. Dưới đây là đồ hình thứ tự 64 quẻ của Chu Văn Vương.

1-Kiến	9-Tiểu Súc	17-Tùy	25-Vô Vãng
			
2-Khôn	10-Lý	18-Cổ	26-Đại Súc
			
3-Truân	11-Thái	19-Lâm	27-Di
			
4-Mông	12-Bĩ	20-Quan	28-Đại Quá
			
5-Nhu	13-Đồng Nhân	21-Phệ Hạp	29-Khảm
			
6-Tụng	14-Đại Hữu	22-Bí	30-Ly
			
7-Sư	15-Khiêm	23-Bác	31-Hàm
			
8-Tị	16-Dự	24-Phục	32-Hằng
			

33-Độn	41-Tổn	49-Cách	57-Tốn
34-Đại Tráng	42-Ích	50-Đỉnh	58-Đoài
35-Tấn	43-Quải	51-Chấn	59-Hoán
36-Minh Di	44-Cầu	52-Cấn	60-Tiết
37-Gia Nhân	45-Tụy	53-Tịem	61-Trung Phu
38-Khuê	46-Thăng	54-Quy Muội	62-Tiểu Quá
39-Kiến	47-Khốn	55-Phong	63-Ký Tế
40-Giải	48-Tĩnh	56-Lữ	64-Vị Tế

## TÓM LƯỢC NỘI DUNG PHẦN KINH VĂN CHU DỊCH

Trên thực tế bản Chu dịch truyền lại từ thời Hán chỉ có hệ thống 64 quẻ được coi là của Chu Văn Vương và hệ thống kinh văn gồm: Soán từ; Hào từ và Thập dịch. Đồ hình Tiên thiên, Hậu thiên Bát quái cũng như đồ hình Hà đồ – Lạc thư là do các nhà lý học đời Tống công bố (tức là hơn 1000 năm sau kể từ khi các học giả thời Hán nói tới những đồ hình này) như đã trình bày ở trên.

Về phần kinh văn thuộc hệ thống Chu dịch lần lượt có nội dung như sau:

I– **Soán từ** được coi là của Chu Văn Vương soạn nhằm giải thích ý nghĩa của từng quẻ trong hệ thống 64 quẻ Hậu thiên.

II– **Hào từ** được coi là của Chu Công Đán soạn nhằm giải thích ý nghĩa từng “hào” trong quẻ gọi là “Hào từ”. Do cấu trúc quẻ gồm 6 vạch (liền hoặc đứt) mỗi vạch gọi là “hào”. Thứ tự 6 hào được tính từ dưới lên. Hào đầu tiên gọi là hào sơ, hào thứ hai gọi là hào nhị... Hào trên cùng thay vì hào lục thì gọi là hào thượng. Nếu hào là vạch liền thì bên cạnh từ chỉ số đếm gọi là “cửu”; thí dụ: “Sơ cửu” có nghĩa là hào đầu tiên là Dương (\*). Nếu hào là vạch đứt thì bên cạnh từ chỉ số đếm gọi là “lục”, thí dụ: Sơ lục, có nghĩa là hào đầu tiên là Âm(\*). Tiếp theo đó là cửu nhị (hoặc lục nhị) có nghĩa là hào 2 là Dương (cửu) hoặc Âm (lục). Tùy theo vị trí của hào trong toàn ý nghĩa của quẻ, có lời diễn giải ý nghĩa của từng hào gọi là “Hào từ”.

### ĐỒ HÌNH THUYẾT MINH TÊN GỌI CÁC HÀO TRONG QUẺ

	6	Hào Thượng Cửu
	5	Hào Lục Ngũ
	4	Hào Lục Tứ
	3	Hào Cửu Tam
	2	Hào Cửu Nhị
	1	Hào Sơ Lục

\* Chú thích: Ở phần này vẫn tạm dùng khái niệm “hào âm” và “hào dương” vì các sách quen dùng, đúng ra phải gọi là: “hào thuộc dương” hoặc “hào thuộc âm”. Trong kinh văn chỉ dùng từ “cửu” và “lục”, khái niệm “hào âm” và “hào dương” là do các nhà nghiên cứu đời sau đặt ra.

III– **Thập dụng** được coi là của Khổng tử soạn gồm các phần sau đây:

1) **Thoán truyện** có nội dung giải thích rõ ý nghĩa từng quẻ, bổ sung ý nghĩa của Soán từ. Thoán truyện chia làm hai phần thượng và hạ.

2) **Tượng truyện** được chia làm hai phần là Đại tượng truyện – giải thích hình ảnh (tượng) của mỗi quẻ; Tiểu tượng truyện có nội dung giải thích tượng của mỗi hào (cửu, lục) và vị trí của mỗi quẻ trong hệ thống 64 quẻ Hậu thiên.

3) **Hệ từ truyện** còn gọi là Hệ từ đại truyện, cũng chia làm hai thiên thượng và hạ nhằm giải thích những vấn đề và những hiện tượng liên quan đến kinh Dịch.

4) **Văn ngôn** cũng chia làm hai phần thượng và hạ. Thiên thượng bàn về quẻ thuần Càn, phần hạ bàn về quẻ thuần Khôn và các hào của hai quẻ này.

5) **Thuyết quái** nội dung giảng về 8 quái đơn và ý nghĩa cũng như hình tượng của mỗi quái.

6) **Tự quái truyện** nội dung giải thích về thứ tự của 64 quẻ trong hệ thống Chu dịch cũng chia làm hai phần thượng và hạ.

7) **Tạp quái truyện** nội dung là giải thích thêm về một số quẻ.

Trên đây, chỉ xin được tóm tắt nội dung của những lời kinh văn trong kinh Dịch. Do phần kinh văn quá nhiều, nên trong cuốn sách này chỉ trưng dẫn những lời kinh văn có liên quan – nhằm chứng minh cho giả thuyết đã nêu; mong được bạn đọc thông cảm, lượng thứ. Bạn đọc nếu muốn tìm hiểu sâu về kinh Dịch hoặc kiểm chứng những vấn đề nêu ra trong sách này, có thể tham khảo và đối chứng qua những sách dịch về kinh Dịch đã giới thiệu với bạn đọc ở trên, hoặc qua các sách tham khảo được trình bày ở cuối cuốn sách này.

## Chương III

# MỘT SỐ QUAN ĐIỂM KHÁC NHAU VỀ THỜI ĐIỂM XUẤT XỨ VÀ TÁC GIẢ CỦA KINH DỊCH

Như phần trên đã trình bày, mặc dù hầu hết các học giả khi giới thiệu về kinh Dịch đều nhắc đến lịch sử và thời điểm xuất xứ như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên cũng có một số nhà nghiên cứu có những quan điểm khác như sau:

### VỀ THỜI ĐIỂM XUẤT XỨ

Theo sách *Chu Dịch và dự đoán học* (Nxb Văn hóa Hà Nội 1995 – Thiệu Vĩ Hoa – trang 27) viết:

*Thời gian hình thành Bát quái và 64 quẻ khoảng đời nhà Hạ. Điều đó có “Ngọc Hải” dẫn chứng từ “Sơn hải kinh” như sau: “Phục Hi được Hà đồ, do đó người Hạ nói “Liên sơn”; Hoàng đế được Hà đồ, do đó người Thương nói “Quy Tàng”. Liệt Sơn thị được Hà đồ, do đó mà người Chu nói “Chu dịch”. “Dịch tán”, “Dịch luận” của Trịnh Huyền nói: “Hạ viết “Liên Sơn”, Ân viết “Quy Tàng”, Chu viết “Chu dịch”.*

*Trong “Chu lễ” có ghi: “Cung Xuân đại bốc “nắm cả phép của ba bộ dịch là “Liên sơn”, “Quy tàng”, “Chu dịch”. Quái của các kinh đó đều là 8, quẻ đều là 64”. Còn nói: cuối thời kỳ đồ đồng ở An Dương đã xuất hiện những dấu hiệu Bát quái (trang 77 sách “Lịch sử chữ viết trên xương của Trung Quốc”). Do đó có thể thấy thời kỳ hình thành Bát quái và 64 quẻ nên vào đời nhà Hạ. Còn những người đời sau nói Văn Vương đã làm lại 64 quẻ, điều đó chắc không đúng, tuy nhiên Văn Vương đã sắp xếp lại cho nó chỉnh hơn thì rất có thể.*

Hai quyển sách “Liên sơn”, “Quy tàng” đã mất từ lâu, quyển sách người đời sau nhìn thấy chỉ là “Kinh Dịch”. Những thời kỳ ra đời của kinh Dịch từ xưa tới nay vẫn còn bàn cãi mãi. Căn cứ kết quả khảo cứu của hơn ba mươi năm nay thì có ba loại ý kiến.

**1. Kinh Dịch ra đời thời Xuân Thu.** Quách Mạc Nhược nói: Quan niệm trời đất đối lập xuất hiện rất muộn trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc. Những văn tự đời nhà Chu không có vết tích của Bát quái, thậm chí không có chữ “địa”; những chữ như “Càn, Khôn” trong

sách cổ mãi về sau mới xuất hiện... đủ thấy “Kinh Dịch” không thể ra đời trước thời Xuân Thu.

**2. Kinh Dịch ra đời đầu thời Tây Chu.** Trương Đại Niên, căn cứ câu chuyện trong hào từ quẻ như “táng ngu ư dịch”, “táng dương ư dịch”, “Cao tôn phiệt quý phương”, “Đế Ất quy muội”, “kỳ tử chi minh di” v.v... đều là các câu chuyện của nhà Thương và Tây Chu. Những sách về sau của Chu Thành Vương, không viện dẫn đến, nên suy ra kinh Dịch thành sách không thể sau đời Thành Vương.

**3. Kinh Dịch thành sách vào thời kỳ giao thời nhà Ân và nhà Chu.** Kim Cảnh Phương v.v... cho rằng: Kinh Dịch là tác phẩm giao thời giữa nhà Ân và nhà Chu. Họ khẳng định “quái xuất ư thi”. Thi sử đời xưa dần dần được tổng kết lại qua nhiều bài ghi chép hoạt động của chiêm thi, qua sàng lọc, chỉnh lại mà thành “Kinh Dịch”. Có học giả còn từ tiến trình logic phát triển tư tưởng của Trung Quốc và từ trong mâu thuẫn xã hội các đời nhà Ân, nhà Chu mà nghiên cứu các niên đại thành sách của kinh Dịch, họ cho rằng đó là thời kỳ giao tiếp giữa nhà Ân và nhà Chu.

## TÁC GIẢ CỦA KINH DỊCH

Ngoài những ý kiến khác nhau về thời điểm ra đời của kinh Dịch, ngay cả vấn đề tác giả của kinh Dịch, những nhà nghiên cứu cũng có những ý kiến không thống nhất:

### **Tác giả Tiên thiên Bát quái**

Về đồ hình Tiên thiên Bát quái – mặc dù xuất hiện vào đời Tống – nhưng được coi là do vua Phục Hy làm ra hầu như không có ai phản bác. Bởi vì, người công bố đồ hình này là ông Thiệu Khang Tiết cũng thừa nhận tác giả của nó là ngài Phục Hy và được bảo chứng ở đoạn sau đây trong Hệ từ hạ chương II của Chu Dịch:

*Ngày xưa họ Bào Hy cai trị thiên hạ, ngẩng lên thì xem tượng ở trên trời, cúi xuống thì nhìn hình ở dưới đất, xem cái vẻ sắc của chim muông, cùng những tiện nghi của mặt đất, gần thì lấy ở thân mình, xa thì lấy ở mọi vật; do đó mới làm ra Bát quái để cảm thông cái đức của thần linh và để phân loại cái tính tình của muôn vật.*

Tuy nhiên sự việc cũng không đơn giản như vậy, cũng có học giả đặt vấn đề ý nghĩa của hai đồ hình này qua tên gọi của nó. Đoạn trích dẫn sau đây trong sách *Kinh Dịch – Đạo của người quân tử* (Nguyễn Hiến Lê – sách đã dẫn, trang 28) chứng tỏ điều này:

Hình I gọi là Tiên thiên Bát quái, hình II là Hậu thiên Bát quái. Hai tên đó không có trong Kinh Dịch, hiển nhiên là do người đời sau, hoặc một đời Hán, hoặc Thiệu Khang Tiết đặt ra.

Tiên thiên Bát quái có nghĩa là Bát quái tượng trưng vũ trụ (thiên) hồi đầu, Hậu thiên Bát quái tượng trưng vũ trụ hồi sau. Hồi đầu là hồi nào? Hồi sau là hồi nào? Không ai biết chắc. Có người giảng hồi đầu là hồi vũ trụ còn vô hình, hồi sau là hồi vũ trụ đã hình thành. Vô lý: khi vũ trụ còn vô hình thì sao đã có núi, có chằm?

Có người lại giảng Tiên thiên Bát quái là những hiện tượng xảy ra trên các thiên thể (nghĩa là khi vũ trụ đã thành hình), còn Hậu thiên là những hiện tượng ở trên mặt đất (Bửu Cầm – Tìm hiểu kinh Dịch – Saigon 1957). Vậy là trên các thiên thể cũng có trời, có đất, có núi, chằm... như trên trái đất?

Có người đem thiên văn học của phương Tây mà giảng Tiên thiên Bát quái, chẳng hạn bảo Càn gồm ba hào dương, toàn là dương khí, sáng rực rỡ chính là một biển lửa, một định tinh, Không có ba hào Âm, toàn khí Âm, đen lạnh, “có thể ví các sao đen tối của nhà thiên văn học Emile Belot”... (Bùi Thị Bích Trâm, Thiên Văn, Huế 1942. Nguyễn Duy Cần dẫn trong Dịch học Tinh hoa – Saigon 1973).

Từ một số học giả đời Hán dùng kinh Dịch để giảng về thiên văn, về nguồn gốc vũ trụ, nhất là từ khi có hai hình Tiên thiên và Hậu thiên Bát quái, chắc đã có nhiều người căn cứ vào hai hình ấy, rồi vào hai hình Hà đồ, Lạc thư mà lập ra những thuyết mới sau này khoa thiên văn của phương Tây có một phát kiến nào mới thì tất sẽ có những người giảng lại, Tiên thiên và Hậu thiên Bát quái cho hợp với những phát kiến mới. Chỉ có tám hình hai mươi bốn vạch liền và đứt, cho nên rất dễ gợi sự tưởng tượng của con người.

### **Tác giả Hậu thiên Bát quái**

Đồ hình Hậu thiên Bát quái, căn nguyên của 64 quẻ thuộc hệ thống Hậu thiên cũng được Thiệu Khang Tiết công bố vào đời Tống, nhưng ông cũng thừa nhận tác giả của nó là Chu Văn Vương làm ra. Đây cũng là một nhận thức phổ biến của hầu hết các nhà nghiên cứu dịch học từ trước đến nay. Nhưng đến đời nhà Mãn Thanh các nhà nghiên cứu căn cứ theo phương pháp khảo chứng học cho rằng: Dịch kinh không phải của Chu Văn Vương, Chu Công. Đến thời Dân Quốc, Thôi Đông Bích và nhiều người khác cũng đồng nhận xét như trên. Gần đây, Quách Mạc Nhược trong tác phẩm *Chu Dịch chế tác chi thời đại* cũng cho rằng: kinh Dịch không thể xuất hiện sớm hơn thời Xuân

thu và Dịch truyện còn xuất hiện sau đó (\*).

### ***Tác giả trùng quái***

Việc trùng quái để tạo ra 64 quẻ thì những nhà nghiên cứu từ đời Hán trở lại đây cũng có những ý kiến khác nhau:

1– Theo Tư Mã Thiên đời Tiền Hán thì cho rằng do vua Chu Văn Vương trùng quái.

Tư Mã Thiên căn cứ vào việc vua Văn Vương bị giam ở ngục Dữu Lý và đã trùng quái trong thời gian này.

2– Theo Trịnh Huyền đời Hậu Hán cho rằng do vua Thần Nông trùng quái.

Trịnh Huyền căn cứ vào đoạn văn trong Hệ từ hạ viết: *“Họ Bào Hy mất họ Thần Nông lên thay, lấy tượng quẻ Ích để làm cây bừa và lấy tượng quẻ Phệ Hạp định thể chế hợp chợ”*. Quẻ Ích và quẻ Phệ Hạp là hai quẻ trùng quái.

3– Theo Tôn Thịnh đời Tấn cho rằng do vua Đại Vũ trùng quái.

Tôn Thịnh căn cứ vào câu trong sách *Chu Lễ Tam Dịch Chú* của Trịnh Huyền nói: *“Nhà Hạ là Liên Sơn, nói họ Liên Sơn lấy việc trùng Cấn làm đầu”* nên nhận việc trùng Cấn là việc của vua Đại Vũ.

4– Theo Ngu Phiên, Vương Bật đời Hán thì do vua Phục Hy trùng quái.

Vương Bật, Ngu Phiên thì căn cứ vào chương I Hệ từ hạ có câu: *“Khi Bát quái thành hàng, tượng ở ngay trong đó; nhân đấy mà trùng lên, thì hào cũng đã có trong đó”*. Do đó cho rằng vua Phục Hy tạo ra đồ hình Bát quái thì trùng quái ngay.

Với những ý kiến trên đây, nhà nghiên cứu Dịch học Việt Nam là Thu Giang Nguyễn Duy Cần cho rằng:

*Theo 4 giả thuyết trên đây ta không thấy giả thuyết nào đúng vững, vì không có chứng cứ xác thực. Chỉ có giả thuyết thứ nhất và thứ*

---

\* Chú thích: Theo tài liệu chép tay của lương y Lê Hồng Sơn tại thư viện Viện nghiên cứu Đông y Hà Nội, “Những nét cơ bản về kinh Dịch”, do giáo sư Cao Xuân Huy trình bày.

*từ là được truyền tụng. Vậy, ta hãy tạm nhận như thế: có thể do vua Phục Hy hoặc Văn Vương sáng chế, không sao.*

(*Dịch học tinh hoa* – Nxb T/p HCM – 1992 – Thu Giang – Nguyễn Duy Cần)

Nhận xét của học giả Nguyễn Duy Cần cũng là nhận xét của hầu hết các nhà nghiên cứu về Dịch học từ trước đến nay.

### ***Tác giả của Soán từ và Hào từ***

Có hai giả thuyết:

1)– Giả thuyết này do Mã Dung và Lục Tích thời Hán đặt ra. Thuyết này phù hợp với sự tóm lược về sự phát triển của kinh Dịch đã trình bày ở trên, được lưu truyền đến ngày nay và cho rằng Soán từ là của Chu Văn Vương, còn Hào từ là của Chu Công làm ra.

2)– Thuyết này do Trịnh Huyền (cuối thời Đông Hán, đầu thời Tam Quốc) cho rằng Soán từ và Hào từ đều do Chu Công làm ra.

### ***Tác giả của thập Dực***

Có 3 thuyết sau đây:

**1– Thuyết của Hán thư:** Hán thư lại chia làm hai phái Cổ văn và Kim văn. Phái Cổ văn cho rằng thập Dực là do Khổng tử làm ra. Phái Kim văn phản bác cho rằng Khổng tử không quan hệ gì đến thập Dực mà do người đời sau Khổng tử viết.

**2– Thuyết của những người theo Sử ký:** thập Dực là do những người đời sau Khổng tử viết.

**3– Thuyết của học giả Nhật Bản** Đông Điền Nhất Đường: Dịch truyện viết vào khoảng đời nhà Tần.

*Đại Kiều Chính Thuận – một học giả người Nhật nói: “thập Dực do Khổng tử viết, chỉ thấy có Tư Mã Thiên trong Sử ký nói đến mà thôi. Các sách Kinh truyện (của Nho giáo cổ trước Hán), không thấy trưng dẫn. Vì thế Âu Dương Tu (một học giả thời hậu Hán) mới sinh nghi, các học giả sau này đua nhau biện bác... Soát lại lời văn của thập Dực, quyết không phải của một người làm ra...”. Đành thế nhưng Thân Vương tử có nói: “Lời văn Hệ Từ, tiên Nho nhiều người cũng đã nghi ngờ không phải do Khổng tử làm ra, nhưng ở trong đó tác giả Dịch*

Truyện đã phát minh được mọi lẽ cương yếu của Dịch, chỉ vẽ cho người ta ứng dụng các phép tắc của Dịch một cách gãy gọn, võ vạc, rõ ràng có “điều”, có “lý”, vậy nếu không phải ở một đầu óc đã có đầy đủ hoàn toàn được cái học Dịch, quyết không thể nào nói rõ ra được như thế”.

Tịnh Mộc Chính Thiều (người Nhật) nói:

“Thập Dục truyện là của Khổng tử, các hậu Nho thường có lời bàn ra nói vào. Tôi đọc Hệ Từ, thường thấy hai chữ “tử viết” thì cũng nghi không chắc Khổng tử đã thân hành viết ra. Nhưng rồi nghĩ kỹ lại, xét rõ lại, thấy ở Hệ từ, tác giả đã xiển phát được nhiều lẽ tinh vi rõ ràng hết sức, đã ghi lại được đầy đủ dấu vết của Âm dương Tạo Hoá, cùng những mẫu nhiệm của Quỷ Thần, của Trời Đất, của Nhân Loại, không có một cái nào là chẳng khái phát một cách rõ ràng để chỉ vẽ cho người đời sau. Nếu chẳng phải việc làm của một bậc đại thánh nhân thì ai đã đủ tài sức làm nổi? Nếu lại đem so sánh lời nói của các bậc thầy như Tử Tư, Mạnh tử thực có thể làm “biểu lý” cho nhau được”(\*).

## **Về ý nghĩa chữ Chu trong Chu Dịch**

Xin bạn đọc tham khảo đoạn sau đây trong *Kinh Dịch – Đạo người quân tử* (Nguyễn Hiến Lê – sách đã dẫn):

Có hai thuyết:

a) Một thuyết, đại biểu là Trịnh Huyền (đời Hán), bảo Chu đó không có nghĩa là nhà Chu, mà có nghĩa là hết một vòng rồi trở về (Chu nhi phục thủy), là chu lưu trong vũ trụ, là phổ cập. Chu Dịch có nghĩa là: đạo dịch, phổ biến khắp vũ trụ; là hết một vòng rồi trở về. Trịnh Huyền lấy lẽ rằng ba sách Dịch đời Chu: Liên Sơn, Qui Tàng, Chu Dịch, trên hai sách trên không chỉ thời đại, thì tên cuốn cuối cũng không chỉ thời đại (để khỏi rườm, chúng tôi chỉ tóm tắt như vậy thôi).

b) Một thuyết nữa, đại biểu là Khổng Đình Đạt (đời Đường) bác lẽ đó, bảo người ta gọi hai sách trên là Liên Sơn, Qui Tàng, không thêm chữ dịch ở sau, mà Chu dịch là có chữ dịch tức là chữ dịch này không thể tách khỏi chữ Chu được mà như vậy Chu dịch phải có nghĩa là dịch của đời nhà Chu.

---

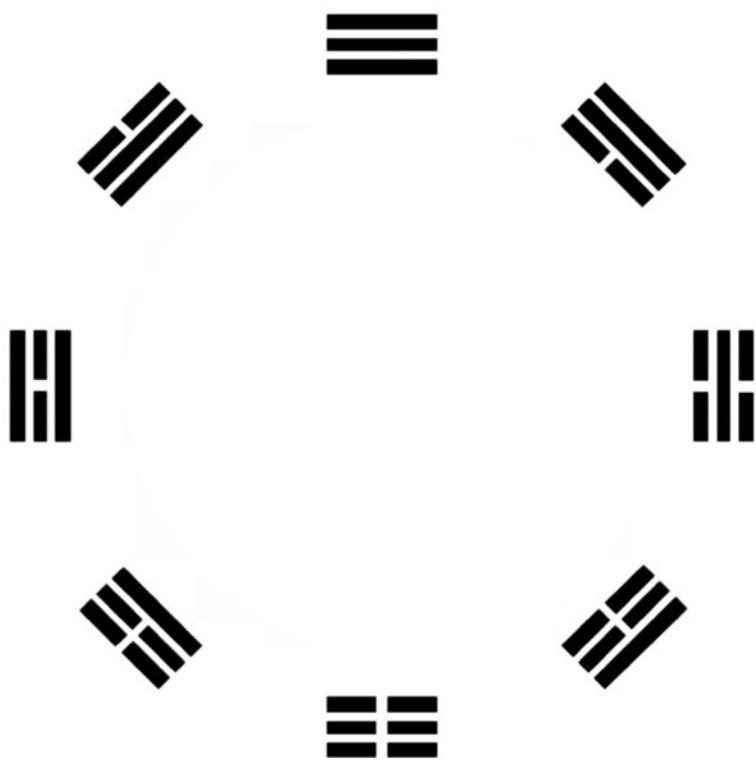
\* Chú thích: Dịch học tinh hoa – Thu Giang Nguyễn Duy Cần – Nxb TP Hồ Chí Minh – 1992.

*Lý luận của Trịnh và Khổng đều không vững, và chúng ta chỉ cần biết rằng ngày nay mọi người đều hiểu Chu là đời Chu, mà tên Chu dịch xuất hiện sau Khổng tử, Mạnh tử vì trong Luận ngữ, Mạnh tử, chỉ thấy dùng tên Dịch thôi, không dùng tên Chu dịch.*

*Một cuốn sách rất quan trọng mà từ nguồn gốc đến chúng tôi, thời đại xuất hiện, ý nghĩa của tên sách đều gây nhiều thắc mắc, mấy nghìn năm sau chưa giải quyết được; đó cũng là một lẽ khiến cho Chu dịch thành một kỳ thư.*

Trên đây là tóm lược và trích dẫn những ý kiến khác nhau tiêu biểu về quá trình hình thành và phát triển của kinh Dịch mà hầu hết các sách nghiên cứu hiện đại về Kinh Dịch đều ghi nhận. Những ý kiến phản bác, kể cả những ý kiến thừa nhận diễn biến lịch sử Dịch học theo cổ thư chữ Hán đều thiếu những luận cứ chặt chẽ, như phần trích dẫn giới thiệu với bạn đọc ở trên. Nhưng những ý kiến này dù mâu thuẫn với nhau và hết sức mơ hồ, vẫn mặc nhiên thừa nhận kinh Dịch là sản phẩm của nền văn minh Hoa Hạ.





## Chương IV

# MỘT SỐ Ý KIẾN CỦA CÁC HỌC GIẢ CỔ KIM VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ CĂN NGUYÊN TRONG KINH DỊCH

### HẬU THIÊN BÁT QUÁI VÀ HỆ THỐNG 64 QUÊ CHU DỊCH

**C**ăn nguyên trực tiếp của bản kinh Dịch lưu hành từ thời Hán chính là Hậu thiên Bát quái. Có thể nói rằng kể từ khi đồ hình Hậu thiên Bát quái được các nhà lý học đời Tống công bố và gán cho Chu Văn Vương là tác giả của nó cho đến gần đây, hầu như ít có ai nghi ngờ về tính hợp lý của nó. Trong kinh văn phần Thuyết quái của Chu Dịch có đoạn liên quan đến đồ hình này như sau:

*Đế xuất hồ Chấn; Tề hồ Tốn; tương kiến hồ Ly; chí dịch hồ Khôn; thuyết ngôn hồ Đoài; chiến hồ Cấn; lao hồ Khảm; thành ngôn hồ Cấn.*

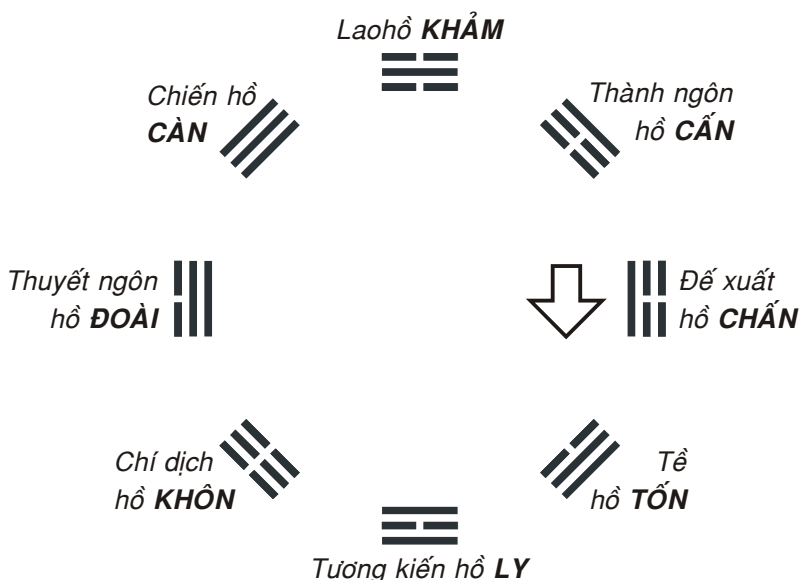
Qua đoạn kinh văn ở trên, bạn đọc cũng nhận thấy sự trùng hợp hoàn toàn với thứ tự của các quái trong đồ hình Hậu thiên Bát quái, nếu bắt đầu tính từ quái Chấn thuận theo chiều kim đồng hồ như hình vẽ dưới đây.

Đoạn kinh văn trên còn được diễn giải cụ thể như sau:

*Vạn vật xuất từ Chấn, Chấn thuộc phương Đông. Hoà đồng ở Tốn, Tốn thuộc đông nam. Hoà đồng là nói vạn vật tu sửa để được bằng nhau. Ly là sáng, là quê của phương Nam, là nơi vạn vật gặp nhau. Đấng thánh nhân quay mặt về nam, lắng tai nghe thiên hạ, theo lời hay ý đẹp mà cai trị, đó là ý nghĩa ở đấy. Khôn là đất; vạn vật đều được Khôn nuôi dưỡng, cho nên nói: làm việc ở Khôn. Đoài thuộc chính thu, đó là lúc vạn vật vui mừng: mừng vui ở Đoài. Chiến đấu ở Kiến, Kiến là quê của tây bắc, ý nói nơi Âm dương chống đối. Khảm là nước, là quê của chính bắc, là quê của công cuộc uỷ lạo, là nơi quay về của vạn vật, cho nên nói: uỷ lạo ở Khảm. Cấn là quê của đông bắc, nơi vạn vật hoàn thành chung cũng như thủy, cho nên nói: hoàn thành*

ở Cấn. (\*)

ĐỒ HÌNH THUYẾT MINH  
SỰ TƯƠNG QUAN GIỮA THUYẾT QUÁI  
VÀ CẤU TRÚC PHƯƠNG VỊ HẬU THIÊN BÁT QUÁI



Tuy nhiên, qua nội dung của đoạn kinh văn nói trên, bạn đọc cũng nhận thấy nó không trực tiếp diễn đạt cấu hình phương vị Hậu thiên Bát quái, mà chỉ là một sự liên hệ trùng hợp theo thứ tự diễn đạt. Đoạn kinh văn trong Thuyết quái nói trên có đúng là căn nguyên của đồ hình hậu thiên Bát quái hay không thì cho đến nay vẫn còn là điều bí ẩn. Trong kinh Dịch truyền lại từ đời Hán, không có đồ hình Tiên thiên và Hậu thiên Bát quái. Nhưng không thể vì thế mà cho rằng đồ hình Bát quái nói chung gồm cả Tiên thiên lẫn Hậu thiên không phải là một thực thể tồn tại như là một đồ hình căn nguyên của kinh Dịch. Như vậy, đoạn kinh văn trên vẫn có thể không phải là căn nguyên của đồ hình Hậu thiên Bát quái. Đã có rất nhiều nhà lý học cổ kim căn cứ vào đoạn kinh văn trên để lý giải cấu trúc hợp lý mang tính quy luật bao trùm của đồ hình Hậu thiên Bát quái.

\* Chú thích: Kinh Dịch với vũ trụ quan Đông phương – sách đã dẫn.

Đoạn dưới đây trình bày sự lý giải của ông Thiệu Vĩ Hoa để bạn đọc nghiệm lý. Sự lý giải của ông Thiệu Vĩ Hoa chưa thể được coi là đúng đắn, nhưng đó là sự lý giải của một nhà lý học nổi tiếng nhất hiện nay và là hậu duệ của nhà lý học Thiệu Khang Tiết thời Tống. Tất nhiên ông Thiệu Vĩ Hoa đã có điều kiện nghiên cứu tổng hợp rất nhiều những sự lý giải của các nhà lý học cổ kim trước ông. Do đó, ít nhất nó cũng tiêu biểu cho sự tổng hợp những lý giải cho đoạn kinh văn nói trên. Ông Thiệu Vĩ Hoa cho rằng:

1) **Đế xuất hổ Chấn:** vũ trụ vận động bắt đầu từ quẻ Chấn. (Quẻ Chấn là phương đông, lệnh của tháng 2 mùa xuân, mặt trời phía đông mọc lên, là thời kỳ tỏa chiếu cho vạn vật sinh trưởng).

2) **Tế hổ Tốn:** Vận hành đến quẻ Tốn, vạn vật đã đầy đủ, hưng vượng (Quẻ Tốn là đông nam, lệnh của tháng 3 tháng 4, mặt trời đã lên cao, chiếu rọi vạn vật rõ ràng).

3) **Tương kiến hổ Ly:** Quẻ Ly là tượng trong ngày, ánh sáng rực rỡ, mọi vật đều thấy rõ (Quẻ Ly là phương nam, lệnh của tháng 5, chính là lúc mặt trời ở trên cao, nhìn rõ mọi vật đang sinh trưởng).

4) **Chí dịch hổ Khôn:** Thiên đế (chủ vũ trụ) giao cho đất (Khôn) trọng trách (dịch) nuôi dưỡng vạn vật. (Quẻ Khôn là phương tây nam, lệnh của tháng 6 tháng 7; Khôn là đất, nuôi dưỡng vạn vật, thời kỳ vạn vật đã phát triển đầy đủ).

5) **Thuyết ngôn hổ Đoài:** là lúc vạn vật tươi vui (thuyết tức tươi vui) bên ứng ở quẻ Đoài. (Quẻ Đoài là phương tây, lệnh của tháng 8, chính là lúc hoa quả trĩu đầy, lúc mừng được mùa).

6) **Chiến hổ Càn:** Thời khắc tương ứng với Càn mọi vật mâu thuẫn, đối lập, đấu tranh. (Quẻ Càn là phương tây bắc, lệnh của tháng 9 tháng 10, mặt trời đã xuống chân phía tây, là lúc tối sáng, Âm dương đấu tranh lẫn nhau).

7) **Lao hổ Khảm:** khi vũ trụ vận hành đến Khảm, mặt trời đã lặn vạn vật mệt mỏi. (Quẻ Khảm là phương bắc lệnh của tháng 11. Khảm là nước, không ngừng chảy, nghĩa là lao khổ. Mặt trời ở phương này hoàn toàn không có, vạn vật mệt mỏi, là lúc yên nghỉ).

8) **Thành ngôn hổ Cấn:** vũ trụ vận hành đến Cấn là đã hoàn thành một chu kỳ và sắp bước sang một chu kỳ mới. (Quẻ Cấn là phương đông bắc, lệnh của tháng 12 và tháng giêng, tức giao thời của đông và xuân, đen tối sắp qua, ánh sáng sắp tới, vạn vật đến đây đã kết thúc một ngày, cũng là lúc ngày mới sắp bắt đầu) (\*).

---

\* Chú thích: Chu Dịch với dự đoán học, sách đã dẫn, trang 20

Những nhà nghiên cứu lý học từ thời Tống trở về sau cho rằng: Hậu thiên Bát quái được sắp xếp theo đồ hình Lạc thư. Hay nói một cách khác đồ hình Lạc thư được coi là căn nguyên của Hậu thiên Bát quái.

Có thể nói rằng: Cho đến tận ngày hôm nay, hầu như rất ít người còn mảy may nghi ngờ cấu trúc đồ hình Hậu thiên Bát quái. Theo như sự tìm hiểu của người viết thì ở Việt Nam có ba học giả là giáo sư Bùi Văn Nguyên, giáo sư Lê Văn Sửu và học giả Nguyễn Hiến Lê đặt vấn đề nghi ngờ tính hợp lý của đồ hình này.

Học giả Nguyễn Hiến Lê đặt vấn đề:

*“Nếu quả do Văn Vương sắp lại Bát quái thì tại sao ông lại thay đổi như vậy. Ông để Ly ở phương Nam, có lý, mà Khảm ở phương Bắc, kể như cũng có lý. Vì Khảm trái với Ly, nước trái với hỏa, bắc đối với nam. **Nhưng tại sao ông lại không cho Kiền đối với Khôn, như ở đồ hình Tiên thiên, mà lại cho nó đối với Tốn, và cho Khôn đối với Cấn?** Chúng tôi thú thực không hiểu nổi!...”* (\*)

Lập luận của giáo sư Bùi Văn Nguyên trong cuốn *Kinh Dịch Phục Hy* (Nxb Khoa học xã hội – 1997) xin được tóm lược và trích dẫn như sau:

Căn cứ theo độ số hào Dương là 3; hào Âm là 2, ứng dụng vào từng quẻ trong Bát quái Hậu thiên chúng ta có độ số như sau:

Càn (☰) 3 hào Dương:  $3 \times 3 = 9$

Khảm (☵) 2 hào Âm, 1 hào Dương:

$$2 \times 2 + 3 \times 1 = 7$$

Cấn (☶) 2 hào Âm, 1 hào Dương:

$$2 \times 2 + 3 \times 1 = 7$$

Chấn (☳) 2 hào Âm, 1 hào Dương:

$$2 \times 2 + 3 \times 1 = 7$$

Tốn (☴) 2 hào Dương, 1 hào Âm:

$$2 \times 3 + 2 \times 1 = 8$$

---

\* Chú thích: *Kinh Dịch - Đạo của người quân tử. Sách đã dẫn, trang 29.*

Ly (䷲) 2 hào Dương, 1 hào Âm:

$$2 \times 3 + 2 \times 1 = 8$$

Khôn (䷮) 3 hào Âm:  $2 \times 3 = 6$

Đoài (䷵) 2 hào Dương, 1 hào Âm:

$$2 \times 3 + 2 \times 1 = 8$$

Trên cơ sở của độ số từng quẻ được tính toán như trên, giáo sư đã xếp vào mô hình Cửu cung và lập luận như sau:

	BẮC			
	<i>CÀN</i> 9	<i>KHẢM</i> 7	<i>CẤN</i> 7	
TÂY	<i>ĐOÀI</i> 8		<i>CHẤN</i> 7	ĐÔNG
	<i>KHÔN</i> 6	<i>LY</i> 8	<i>TỐN</i> 8	
	NAM			

Nhìn qua mô hình hàng số 15 ở trên, chúng ta có:

**1– Kiển – Tốn**, tức tây bắc – đông nam,

tức  $9 + 8 = 17$

**2– Khảm – Ly**, tức bắc – nam,

tức  $7 + 8 = 15$

**3– Cấn – Khôn**, tức đông bắc – tây nam,

tức  $7 + 6 = 13$

**4– Chấn – Đoài**, tức đông – tây,

tức  $7 = 8 = 15$

Như vậy, Kiển và Khôn hai quẻ Âm dương, hai quẻ mốc chuẩn, theo cách quay một vòng theo chiều kim đồng hồ, nên nằm ở phương

chéo và đối xứng chéo, cuối cùng theo hằng số 15, thì cặp Kiền Tốn thừa 2, và cặp Cấn – Khôn lại thiếu 2, chỉ có hai cặp Khảm Ly và Chấn Đoài, từ phương chéo nhảy vào phương chính và đứng với hằng số 15.

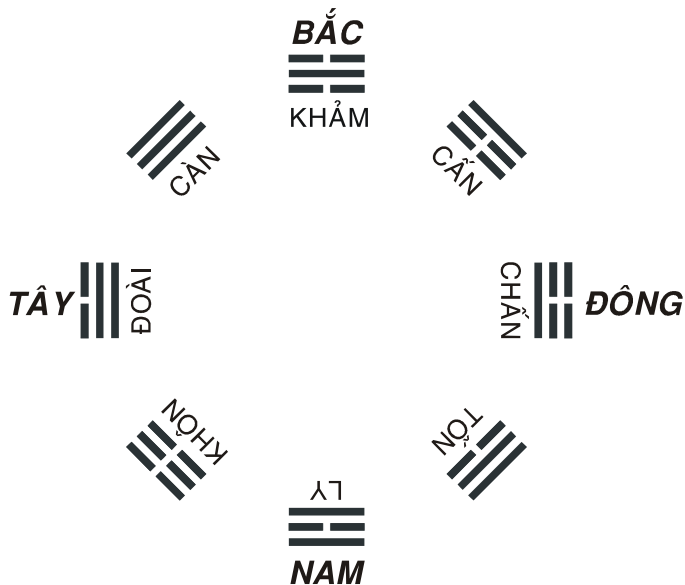
Qua mô hình hằng số 15 nói trên, chúng ta thấy rõ: Bản Chu Dịch dựa vào cơ sở xáo trộn phương vị khoa học Bát quái đồ Phục Hy, lợi dụng kinh Dịch làm chính trị để cướp ngôi cộng chủ các cộng đồng Bách Việt từ nhà Ân Thương khiến bản Chu Dịch mất đi tính khách quan theo đồ hình phương vị của Phục Hy. Sự thắc mắc về lý luận khoa học của học giả Nguyễn Hiến Lê là chính đáng. Chỉ rất tiếc là Nguyễn Hiến Lê đã không kiên trì tìm cách tháo gỡ vướng mắc cho mình, mà lại cứ giáo điều rập khuôn và nói: “Chúng ta đành phải chấp nhận thôi!” (Chú thích trong sách của giáo sư Bùi Văn Nguyên, xem: *Kinh Dịch, Đạo của người quân tử*, trang 29)

Qua đoạn tóm tắt và trích dẫn trên, bạn đọc cũng nhận thấy bằng cách tính theo độ số, giáo sư Bùi Văn Nguyên đã chứng minh tính mất cân đối về phương vị của Hậu thiên Bát quái (\*).

Cùng với một cái nhìn cho rằng: Đồ hình Hậu thiên Bát quái thiếu tính hợp lý và bằng một phương pháp với một cách lý giải khác, giáo sư Lê văn Sửu trong cuốn *Nguyên lý thời sinh học cổ phương Đông* (Nxb Văn Hoá Thông Tin 1996, trang 224) đã viết - xin được tóm lược và trích dẫn như sau:

---

\* Chú thích: Vấn đề này đã hân hạnh trình bày với bạn đọc trong cuốn **“Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại”**, trong đó đề cập đến tính bất hợp lý của vị trí quái Tốn và quái Khôn trong Hậu thiên Bát quái, đồng thời cũng đặt vấn đề thay đổi vị trí của 2 quái này cho nhau. Trên cơ sở độ số của các quái theo giáo sư Bùi Văn Nguyên cùng với sự hoài nghi của giáo sư, chúng ta thấy rằng: nếu vị trí của 2 quái Khôn và Tốn được thay đổi thì mọi con số theo cách lập luận của giáo sư sẽ trùng khớp và cân đối vì tổng độ số đều bằng 15 khi cộng chéo các quái ở vị trí đối xứng trong Hậu thiên Bát quái. Vấn đề này sẽ xin được phân tích và lý giải cụ thể ở phần III: “Văn Minh Văn Lang và bí ẩn của Bát quái”.



**Hình 33 – Đồ hình Hậu thiên**

Qua đồ hình Hậu thiên Bát quái trên đây, chúng ta thấy nó không đại biểu cho tỷ lệ Âm dương trong khí theo phương vị địa bàn, bởi vì nó không có đối đãi Âm dương theo các trục phát triển của tỷ lệ khí ở đủ cả tám hướng mà chỉ mới có sự đối đãi ở bốn hướng chính.

...Nay nếu ta đem hoán đổi hai quái ở hai vị trí đông bắc và tây nam cho nhau, Cấn từ đông bắc chuyển sang tây nam, đem Khôn ở tây nam về đông bắc, chúng ta sẽ thấy được tính chất hợp lý giữa hai cung đều là hành thổ được ở đúng vị trí của mình. Cấn là thổ có thêm Dương trong Âm ở về phía nam là gốc của Dương, Khôn là thổ thuần Âm nằm ở phía bắc là gốc của Âm. Vả lại, nếu Cửu cung là cái dụng của Bát quái ở thời gian, Hậu thiên Bát quái là cái dụng của Bát quái ở trong không gian thì, sau khi ta hoán vị hai cung Cấn và Khôn xong, chúng ta sẽ thấy chu kỳ Cửu cung chín năm chính là sự vận động vũ trụ đem lại ảnh hưởng Âm dương cho môi trường trùng lặp với hai nửa của Hậu thiên Bát quái tính theo hai hệ quy chiếu khác nhau, giữa hai nửa ấy thêm một cung trung mà thành. Lý do để Chu Văn Vương xếp cung Khôn ở tây nam, Cấn ở đông bắc chỉ có thể là ông đã lấy khí thổ của mùa tiết trưởng hạ ở cuối hạ đầu thu tức là trùng phương hướng với phương tây nam, bởi chỉ ở mùa tiết này trong năm là mùa mưa, thổ khí được biểu hiện mạnh mẽ bằng độ ẩm thấp và các bệnh biến theo thấp khí xuất hiện nhiều nhất. Nếu lý do này là chủ yếu và đúng như ý thức của Chu Văn Vương chúng ta lại được có một nhận xét rằng Chu Văn Vương và những cộng sự của ông đã không nhận thức được giá trị của Bát quái trong thời gian theo nhiều năm tức là cửu cung tương ứng với

giá trị của Bát quái trong không gian địa bàn, nên các vị đã nhầm mà lấy giá trị của bát quái trong thời gian theo mùa tiết để ứng với giá trị của Bát quái trong không gian địa bàn.

**b. Một lý do nữa để nói lên rằng việc xếp đồ hình Hậu thiên Bát quái và Chu Văn Vương đã làm là không có cơ sở đúng, là luận thuyết cho rằng Chu Văn Vương đã căn cứ vào đồ hình Lạc thư để lập nên đồ hình Hậu thiên Bát quái. *Sự thật thì nội dung của Lạc thư và nội dung của Hậu thiên Bát quái hoàn toàn không có một khía cạnh liên quan nào để nói rằng đó là cơ sở của nhau.***

Hãy nói riêng về Lạc thư một chút, trong các tài liệu có ghi về những lời bàn tới nội dung của Lạc thư từ trước tới nay, tất cả các học giả đều xoay quanh giá trị con số theo sự phân chia chẵn lẻ và mức độ lớn nhỏ của nó. Người ta còn bàn đến nhiều hướng vận hành của số theo mức độ lớn dần, đặc biệt là tính chất ma phương theo sự sắp xếp vị trí các số tạo ra. Mỗi người, tùy theo nhận thức của mình mà khai thác các khía cạnh khác nhau và phát triển suy lý khác nhau, nhưng nhìn chung lại, chưa có một tài liệu nào nói đúng về bản chất của các con số và mục đích lập ra đồ hình. Cho nên, đã trải mấy ngàn năm và không biết bao nhiêu ngàn chữ được dùng để bàn về nó, thế mà Lạc thư cùng với Hà đồ vẫn nằm trong đáy bể “huyền hoặc” mung lung. Chưa hiểu rõ về nó mà lại khẳng định nó là cơ sở của Hậu thiên Bát quái, thật quả là một việc làm không thể chấp nhận được.

Giáo sư cho rằng: Lạc thư là một đồ hình diễn tả độ ẩm và sự tương tác giữa nhiệt độ và độ ẩm môi trường.

**...Điều mà trong lịch sử chưa có ai nghĩ về Lạc thư như vừa nêu trên lại chính là nội dung của nó. Tôi xin trình bày nội dung này như sau:**

Hãy lấy những số lẻ vốn được coi là số dương để chỉ nhiệt độ = 1, 3, 5, 7, 9 trong đó số tối đa là 9, tối thiểu là 1, trung bình là 5, dưới trung bình là 3 trên trung bình là 7.

Hãy lấy những số chẵn vốn được coi là số Âm để chỉ độ ẩm = 2, 4, 6, 8, trong đó số tối đa là 8, tối thiểu là 2, trung bình là 5, dưới trung bình là 4, trên trung bình là 6.

Theo địa dư khí hậu vùng phương Đông: sự phát triển của nhiệt độ từ tối đa đến tối thiểu là từ phía nam lên phía bắc, do đó số 9 ở phía nam, số 1 ở phía bắc, số 5 ở trung ương. Phía tây và phía đông của trung ương đáng lẽ nhiệt đều là trung bình, nhưng vì phía đông là biển, nhiệt gặp ẩm nhiều cho nên nhiệt gặp bị giảm từ trung bình xuống thành dưới trung bình, tức là bằng 3, còn như phía tây là trung tâm đại lục địa, có nhiều cao nguyên như nóc nhà của thế giới, khí hậu khô ráo, nhiệt gặp khô ráo thì nhiệt được tăng từ trung bình lên trên trung

bình, tức là bằng 7. Đó là sự hình thành vị trí các số dương trong đồ hình Lạc thư; hình 36.

**Hình 36**

	NAM		
		9	
ĐÔNG	3	5	7 TÂY
		1	
	BẮC		

Sự phát triển của độ ẩm từ tối đa đến tối thiểu là từ phía đông sang phía tây, do đó, số 8 ở phía đông, số 2 ở phía tây. Phía nam và phía bắc của trung ương đáng lẽ ẩm đều là trung bình, nhưng vì phía nam nóng nhiều nên ẩm bị giảm từ trung bình xuống thành dưới trung bình, tức là bằng 4, còn như phía bắc là hàn đới, và bắc cực có nhiều núi băng và khí lạnh, ẩm gặp lạnh thì ẩm được tăng từ trung bình lên trên trung bình, tức là bằng 6. Đó là sự hình thành bước đầu vị trí các số Âm trong đồ hình Lạc thư. Chúng ta thật không thể ngờ được rằng tác giả Lạc thư không chỉ dừng ở đó. Do tính đến sự tương tác giữa nhiệt độ và độ ẩm là ẩm vốn ưa lạnh, ghét nóng, cho nên tác giả đã đem con số chỉ độ ẩm tối đa là 8 ở phương Đông chuyển lên vị trí Đông Bắc và sự phát triển của độ ẩm tối đa đến tối thiểu sẽ từ đông bắc xuống tây nam, như vậy, ẩm tối thiểu là 2 ở vị trí tây nam, ẩm trung bình giảm sẽ ở đông nam, là số 4, ẩm trung bình tăng là số 6 ở vị trí tây bắc. Đến đây, sự hình thành vị trí các số Âm trong đồ hình Lạc thư mới ổn định; hình 37, 38.

Dem ghép hai bảng ghi vị trí các số dương biểu thị sự phát triển của nhiệt độ và vị trí các số Âm biểu thị sự phát triển của độ ẩm vào nhau, tác giả đồ hình Lạc thư đã được một trình độ rất cao trong phép lập đồ hình, với những con số rất hạn chế, bằng một cách sắp đặt khéo léo, đã cung cấp cho loài người những nhận thức về quy luật phát triển của hai loại vật chất đại biểu cho khái niệm Âm dương và quy luật tương tác giữa hai loại vật chất đó trong hoàn cảnh cụ thể của địa dư,

khí hậu phương Đông. Chúng ta càng khâm phục tác giả Lạc thư bao nhiêu, chúng ta càng đi đến một khẳng định: “Chu Văn Vương không thể là tác giả của đồ hình Lạc thư và **đồ hình Lạc thư không hề là cơ sở để lập thành đồ hình Hậu thiên Bát quái**”.

**Hình 37** – Vị trí số Âm bước đầu

**Hình 38** – Vị trí số Âm đã ổn định

Như vậy, giáo sư Lê Văn Sửu cũng cho rằng cần phải đổi vị trí của một số quái trong Hậu thiên. Nhưng theo ông, sự sai lệch này nằm ở vị trí của **quái Khôn và Cấn** trong Hậu thiên Bát quái. Do đó, cần

phải đổi lại vị trí của chúng cho nhau (khác với nhận xét của giáo sư Bùi Văn Nguyên: cần phải đổi vị trí của **quái Khôn và Tốn**) giáo sư Lê Văn Sửu đã viết:

*“Cửu cung là một chu kỳ thời gian 9 năm, mỗi năm ứng với một cung quái. Tên và hình thức ký hiệu cung quái ở Cửu cung với ký hiệu cung quái ở Bát quái là giống nhau.*

*Thứ tự của cửu cung như sau: 1 = Khảm, 2 = Khôn, 3 = Chấn, 4 = Tốn, 5 = Cấn, 6 = Càn, 7 = Đoài, 8 = Cấn, 9 = Ly.(\*)*

**Nếu ta đem thay đổi vị trí của hai cung Cấn và Khôn trong Hậu thiên Bát quái, Cấn từ đông bắc xuống tây nam, Khôn từ tây nam sang đông bắc, chúng ta sẽ có được một giả thiết như sau: Cửu cung chính là hai nửa của Hậu thiên Bát quái vận động theo hai hệ quy chiếu ngược chiều nhau, giữa hai nửa đó được chen thêm một cung hành Thổ ở trung tâm chu kỳ là cung Cấn.**

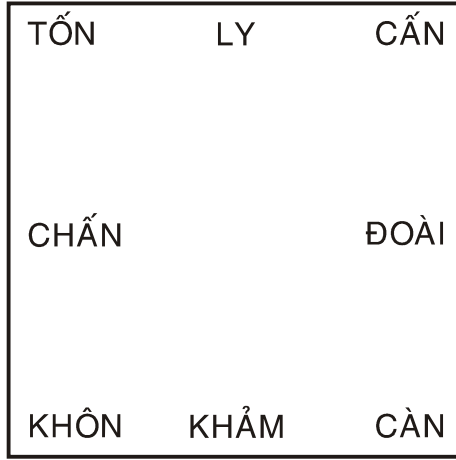
*Hãy so sánh hai đồ hình Hậu thiên Bát quái và Hậu thiên Bát quái đã thay đổi vị trí Cấn, Khôn; hình 27, 28.*

**Hình 27 - Hậu Thiên Bát Quái**

TỐN	LY	KHÔN
CHẤN		ĐOÀI
CẤN	KHẨM	CÀN

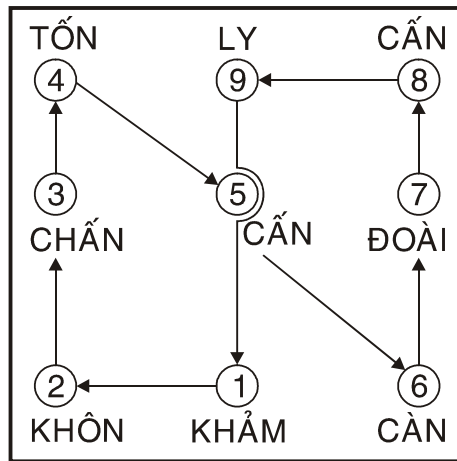
*\* Chú thích: Số thứ tự của Bát quái mà giáo sư Lê Văn Sửu nêu trên là căn cứ theo số thứ tự của Trần Đoàn lão tổ vào đời Tống sắp đặt Bát quái Hậu thiên vào cửu cung Lạc thư. Nhưng bổ sung thêm quái Cấn vào trung cung vốn được ứng dụng trong khoa thuật phong thủy. Điều này xin lưu ý bạn đọc và sẽ được trình bày rõ hơn ở phần sau.*

**Hình 28** - Hậu Thiên Bát Quái đã thay đổi



Nay đem Hậu thiên Bát quái đã thay đổi, thêm trung cung và vẽ chiều vận động của hai nửa ngược nhau, chúng ta sẽ có: đồ hình của chu kỳ cửu cung; hình 29.

**Hình 29** - Chu kỳ cửu cung



Như vậy, qua những phần trích dẫn nhận định của giáo sư Lê Văn Sửu, Bùi Văn Nguyên và học giả Nguyễn Hiến Lê ở trên, chúng ta nhận thấy rằng cả ba vị đều nhất trí cho rằng đồ hình Hậu thiên Bát quái sai lệch. Điều rất đáng lưu ý trong đoạn trích dẫn của giáo sư Lê Văn Sửu là: Giáo sư cho rằng Lạc thư không phải là cơ sở của Hậu

thiên Bát quái. Nhưng giải pháp hiệu chỉnh của hai học giả này khác nhau và sự minh chứng đều chưa đủ sức thuyết phục. Tuy nhiên, sẽ là một thiếu sót và là một sự dẫn chứng không hoàn chỉnh nếu không trích dẫn nhận định của giáo sư tiến sĩ Nguyễn Hoàng Phương. Giáo sư Hoàng Phương cho rằng kết cấu đồ hình Hậu thiên Bát quái có cơ sở khoa học. Giáo sư đã viết trong tác phẩm *Tích hợp đa văn hóa Đông Tây cho một chiến lược giáo dục tương lai* (Nxb Giáo dục Hà Nội 1996, trang 334) như sau:

#### **VỊ TRÍ CÁC – QUẺ TRONG BÁT QUÁI ĐỒ**

*Thông thường một câu hỏi được đặt ra: Tại sao Văn Vương lại sử dụng một Bát quái đồ – gọi là Hậu thiên Bát quái đồ – không được hoàn toàn đối xứng như Tiên thiên Bát quái đồ của Phục Hy?*

*Chúng ta cần nhớ rằng nhân thể chúng ta không đối xứng, chẳng hạn là quả tim không nằm ngay chính giữa cơ thể! Thực tiễn sinh học và xã hội không bao giờ đối xứng hoàn toàn cả! Theo ý chúng tôi, Văn Vương có lý khi gạt bỏ tính đối xứng hoàn toàn của Bát quái đồ Phục Hy.*

Đến trang 371 (sách đã dẫn), giáo sư Hoàng Phương tiếp tục giải thích và chứng minh vị trí các quẻ trong Bát quái như sau:

#### **VỊ TRÍ CÁC QUẺ TRONG BÁT QUÁI**

*Vị trí các quẻ trong Bát quái đồ Phục Hy là khá đơn giản, do sơ đồ này mang tính đối xứng rất cao. Nhưng tình hình lại khác khi nói đến Bát quái đồ Văn Vương, do tính đối xứng thấp hơn.*

*Nhưng muốn chứng minh tính hợp lý của Bát quái Đồ này, ngay khi tính đối xứng không còn cao nữa, cần dựa vào các định nghĩa sau:*

#### **A– HÀO SỐ VÀ QUẺ SỐ**

*Như chúng ta biết, mỗi quẻ trong Bát quái đồ Văn Vương có 3 hào, các hào có thể tính theo thứ tự dưới lên trên, hào dưới cùng gọi là hào 1 ..., hào trên cùng gọi là hào 3.*

##### **1. Hào số**

*Cái gọi là hào số định nghĩa như sau:*









- Hào Âm thứ nhất (nếu có) có hào số bằng 1,
- Hào Âm thứ hai (nếu có) có hào số bằng 2,
- Hào Âm thứ ba (nếu có) có hào số bằng 4,
- Tất cả các hào Dương đều không có hào số.

Có thể vẫn định nghĩa như trên, nhưng hoán vị hào Âm và hào Dương với nhau. Về sau này, ta theo định nghĩa thứ nhất, những kết quả thu được với định nghĩa thứ hai được ghi trong dấu ngoặc.

## 2. Quẻ số

Tổng tất cả các hào số cộng với 1 (do trong Triết cổ Đông phương không có số 0) trong một Quẻ gọi là Quẻ số của Quẻ đó.

Với các định nghĩa trên ta thu được bảng sau:

							
<b>KIÊN</b>	<b>TỐN</b>	<b>LY</b>	<b>CẤN</b>	<b>ĐOÀI</b>	<b>KHẢM</b>	<b>CHẤN</b>	<b>KHÔN</b>
0+1=1	1+1=2	2+1=3	1+2+1=4	4+1=5	1+4+1=6	2+4+1=7	1+2+4+1=8
<b>CHA</b>	Thiếu nữ	Trung nữ	Thiếu nam	Trưởng nữ	Trung nam	Trưởng nam	<b>MẸ</b>

Bảng 51a. BẢNG CÁC QUẺ SỐ VÀ “HỌ NỘI”,  
HỌ NGOẠI TRONG ĐỘN GIÁP

Bây giờ ta chú ý rằng:

– Các quẻ Đoài, Kiên và Khảm là tương ứng với Kim và Thủy, tức là có Âm tính theo cấu trúc Tứ Tượng.

– Các quẻ Chấn, Tốn và Ly là tương ứng với Mộc và Hỏa, tức là số Dương tính theo cấu trúc Tứ Tượng,

– Các quẻ Khôn và Cấn là tương ứng với Thổ, Trung tính.

Nếu ta cộng quẻ số tất cả các quẻ cùng tính (Âm, Dương và Trung) thì sẽ thấy rằng tổng các quẻ số trong mỗi loại đều bằng nhau và bằng 12 (Hình 114).

Như vậy, đã có một lý do về trình tự các quẻ của Bát quái đồ Văn Vương khi kết hợp với tính Âm, Dương và Trung. (Trong hình 114, các số trong dấu ngoặc là tương ứng với cách tính quẻ số dựa vào hào Dương).

Bây giờ chúng ta chuyển sang một lý do khác.

Trong kinh Dịch, có sự phân loại nam, nữ như sau (Bảng 47):

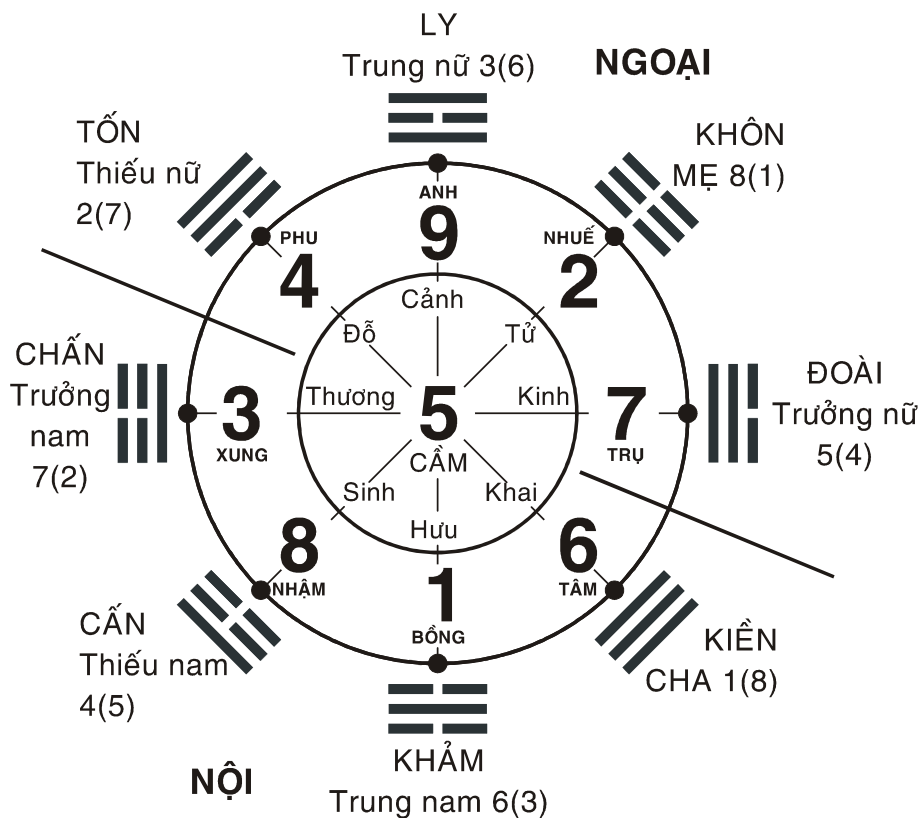
– TỐN: THIẾU NỮ, LY: TRUNG NỮ, ĐOÀI: TRƯỞNG NỮ (HỌ NGOẠI),

–CẤN: THIẾU NAM, KHẢM: TRUNG NAM, CHẤN: TRƯỞNG NAM (HỌ NỘI).

Ta thêm vào sự phân loại trên:

–KIẾN XEM LÀ CHA (CHA TRỜI), (CHỦ HỌ NỘI),

–KHÔN XEM LÀ MẸ (MẸ ĐẤT), (CHỦ HỌ NGOẠI).



Hình 114. HÌNH TRỞ SỰ PHÂN PHỐI CÁC QUẺ TRONG BÁT QUÁI ĐỒ VĂN VƯƠNG THEO ÂM, DƯƠNG TRUNG VÀ CÁC HỌ NỘI, NGOẠI.

Như thế ta có hai cặp con Nội, Ngoại (sẽ được gặp lại trong học thuyết Thái Ất và trong kinh Dịch). **Nếu cộng các quẻ số thuộc hai họ Nội, Ngoại thì chúng ta được hai số bằng nhau, bằng 18.**

Đó là thêm một số lý do để hiểu tại sao Văn Vương lại chọn một cách bố trí các quẻ một cách “thiếu đối xứng” như thế!

Cần nhớ lại là quẻ Khảm có mã số bằng 1, để hình dung cho đầy đủ lý do tồn tại của Bát quái đồ Văn Vương.

Qua những ý kiến được trích dẫn và trình bày ở trên, chứng tỏ rằng: Mặc dù sự ứng dụng của kinh Dịch đã tồn tại – theo như cổ thư chữ Hán – trên 5000 năm. Nhưng vì thiếu một hệ thống lý thuyết căn bản, nên ngay cả những vấn đề căn nguyên của kinh Dịch vẫn hết sức mơ hồ. Qua dẫn chứng ở trên, các nhà nghiên cứu Dịch học, cụ thể là giáo sư Bùi Văn Nguyên và giáo sư Lê Văn Sửu đều phát hiện ra sự bất hợp lý của cấu trúc đồ hình Hậu thiên Bát quái, nhưng lại hiệu chỉnh nó theo cái nhìn riêng rất khác nhau. Điều này chứng tỏ một cách rõ nét: ***Do kinh Dịch thiếu hẳn một hệ thống lý thuyết căn bản; bởi vậy những nhà nghiên cứu kinh Dịch chỉ có thể tìm hiểu trên cơ sở sự tương quan hợp lý từ những vấn đề còn lại của nó.*** Và cho đến tận ngày hôm nay, những nhà Lý học cổ kim cũng chưa thỏa mãn trong việc tìm hiểu nội dung của kinh Dịch.

## **SỰ LIÊN QUAN GIỮA LẠC THƯ – HÀ ĐỒ VỚI TIÊN THIÊN VÀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI**

Đồ hình Lạc thư – Hà đồ được công bố cùng với đồ hình Tiên thiên và Hậu thiên Bát quái vào đời Tống. Nhưng những ý niệm về sự liên quan giữa Hà đồ và Lạc thư với Bát quái đã được nhắc đến từ thời Hán trước Tống cả ngàn năm. Hơn nữa, những nhà Lý học đời Tống khi công bố những đồ hình này cũng thừa nhận tác giả của nó thuộc về cổ nhân như những nhà lý học thời Hán đã nói tới. Do đó, hầu như không có ai đặt vấn đề Lạc thư – Hà đồ là một sản phẩm sáng tạo hay là một sự phát hiện vào đời Tống. Nhưng có thể nói rằng: Cho đến tận ngày hôm nay, hầu hết những nhà nghiên cứu về kinh Dịch vẫn chưa khám phá được nội dung bí ẩn của Lạc thư – Hà đồ với nguồn gốc thần bí và sự liên quan của nó với Bát quái. Những lập luận phản bác cũng như thừa nhận đều hết sức mơ hồ. Bởi vậy, khi nói đến lịch sử và căn nguyên của Bát quái, những nhà nghiên cứu vẫn phải lặp lại những điều mà các nhà Lý học thời Hán đã nói tới, dù tin hay không tin. Tức là họ vẫn phải nói đến: Hà đồ là căn nguyên của sự hình thành đồ hình Tiên thiên Bát quái, Lạc thư là căn nguyên của sự hình thành đồ hình của Hậu thiên Bát quái – nếu như không phải là một sự thừa nhận tính hợp lý, thì cũng là sự thừa nhận một hiện tượng đã tồn tại trong lịch sử của kinh Dịch từ cổ thư chữ Hán. Việc tìm hiểu vấn đề này sẽ là một yếu tố quan trọng trong việc chứng minh cho giả thuyết được đặt ra.

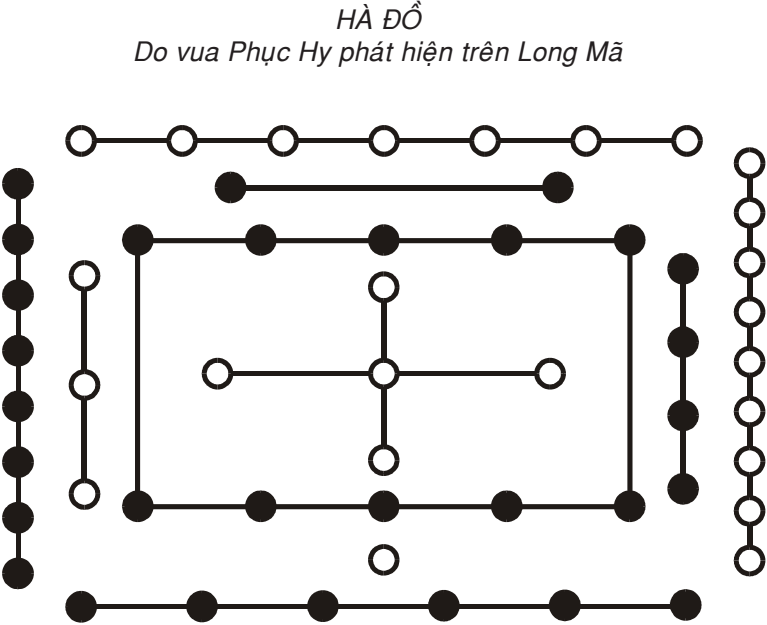
Như phần trên đã trình bày: Đến đời nhà Tống, đồ hình Tiên thiên Bát quái và Hậu thiên Bát quái cùng Lạc thư – Hà đồ mới xuất hiện, chứng minh cho phần kinh văn được coi là liên quan đến những đồ hình này trong kinh Dịch truyền từ đời Hán. Những đồ hình xuất hiện sau lại được coi là căn nguyên của cái có trước đó cả 1000 năm. Tuy nhiên, sự vô lý đó lại được bảo chứng bằng những đoạn kinh văn của chính kinh Dịch. Căn cứ vào đấy những học giả thời Hán đã nói đến Hà đồ Lạc thư.

Những đoạn kinh văn trong kinh Dịch truyền từ đời Hán liên quan đến hai đồ hình trên, xin được trích dẫn từ sách *Kinh Dịch – Đạo của người quân tử* (sách đã dẫn) để bạn đọc tham khảo :

**Hệ từ thượng chương IX – tiết 1:** *Thiên nhất, Địa nhị, Thiên tam, Địa tứ, Thiên ngũ, Địa lục, Thiên thất, Địa bát, Thiên cửu, Địa thập.*

*Số của trời là một, của đất là hai, của trời là ba, của đất là bốn, của trời là năm, của đất là sáu, của trời là bảy, của đất là tám, của trời là chín, của đất là mười.*

Liên hệ nội dung đoạn kinh văn trên với hình Hà đồ:



## HÀ ĐỒ CỬU CUNG

2	7	4
3	5-10	9
8	1	6

So sánh các số trong Hệ từ thượng chương IX – tiết 1 nói trên hoàn toàn trùng khớp với số của Hà đồ. Những số trời có thể coi là số thuộc Dương (vòng tròn trắng); số của đất có thể coi là số thuộc Âm (vòng tròn đen). Bạn đọc có thể liên hệ với hình Hà đồ ở trên. Nhưng mười số trong đoạn trích dẫn trên cũng trùng khớp với thập Thiên can, xin bạn đọc xem bảng dưới đây.

GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Có lẽ đây là cơ sở để ông Thiệu Vĩ Hoa cho rằng đoạn văn trên nói đến thập Thiên can, chứ không phải nói đến Hà đồ và những nhà lý học đời Tống đã phóng tác ra hình Hà đồ; Hà đồ là không có thật.

**Hệ từ thượng chương IX – tiết 2:** *Thiên số ngũ, địa số ngũ. Ngũ vị tương đắc, nhi cát hữu hợp. Thiên số nhị thập hữu ngũ, địa số tam thập. Phàm thiên địa chi số ngũ thập hữu ngũ. Thử sở dĩ thành biến hoá nhi hành quỷ thần dã.*

Có năm số về trời (tức những số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9), năm số về đất (tức những số chẵn: 2, 4, 6, 8, 10). Có năm số về trời tương đắc với năm số về đất (theo Chu Hi thì 1 tương đắc với 2; 3 với 4; 5 với 6; 7 với 8; 9 với 10), và có năm số về trời hợp với năm số về đất (cũng theo Chu Hi, 1 hợp với 6, 2 hợp 7, 3 hợp với 8, 4 hợp với 9, 5 hợp với 10). Tổng số của trời là 25 ( $1 + 3 + 5 + 7 + 9$ ); cộng cả số của trời và của đất là 55 ( $25 + 30$ ). Do đó mà thành ra biến hoá và hành động như quỷ thần.

Các số trong Hệ từ thượng chương IX – tiết 2 hoàn toàn trùng khớp với số của Hà đồ. Bạn đọc liên hệ với hình Hà đồ ở trên sẽ nhận thấy rằng: tất cả những số lẻ trùng khớp với số vòng tròn trắng (Dương), tất cả những số chẵn trùng khớp với số vòng tròn đen (Âm). Tổng số vòng tròn trắng đúng bằng 25, tổng số vòng tròn đen đúng bằng 30. Tổng số vòng tròn đen trắng trên Hà đồ đúng bằng 55. Nhưng nếu ta cộng các số trong thập Thiên can thì cũng được đúng với các độ số nói trên.

GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

*Tổng độ số Thập Thiên Can = 55*

**Hệ từ thượng chương IX – tiết 3:** Đại diện chi số ngũ thập. Kỳ dụng tứ thập hữu cửu, phân nhi vị nhị dĩ tượng lưỡng. Quả nhất dĩ tượng tam. Thiệt chi dĩ tứ dĩ tượng tứ thời. Qui cơ ư lạc dĩ tượng nhuận. Ngũ tuế tái nhuận, cố tái lạc nhi hậu quải.

Số đại diện là 50 \*. Nhưng trong việc bói chỉ dùng 49 cọng cỏ thi, chia làm hai để tượng trưng lưỡng nghi (hay trời đất). Rồi lấy 1 cài vào khe ngón út tay trái để tượng trưng tam tài (trời, đất, người). Tách ra mà đếm cứ 4 một để tượng trưng bốn mùa. Dành chỗ lẻ còn lại mà kẹp ở khe ngón giữa tay trái để tượng trưng tháng nhuận. Năm năm thì có hai năm nhuận cho nên dành ra hai lần lẻ, rồi sau làm lại từ đầu.

(\*) Chú thích (trong sách đã dẫn): tiết này khó hiểu và nói về cách thức bói. Chu Hi bảo: “Số đại diện là 50 vì trong cung Hà đồ, số trời 5 cuối trên số đất 10 mà thành ra”. Chúng tôi chẳng hiểu gì cả.

Trong chú thích trên, học giả Nguyễn Hiến Lê còn chú thích thêm bản dịch của một số học giả khác liên quan đến phần cuối của đoạn trên. Nội dung của nó nói về phương pháp bói cỏ thi. **Người viết xin lưu ý bạn đọc về số đại diện là 50 và việc bỏ đi 1 để còn 49.** Vấn đề này sẽ liên quan đến Lạc thư – Hà đồ trong sự minh chứng ở phần III.

**Hệ từ thượng chương XI – Tiết 8:** Thị cố thiên sinh thần vật thánh nhân tác chi; thiên địa biến hoá, thánh nhân hiệu chi; thiên thủy tượng, hiện cát hung, thánh nhân tượng chi; **Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tác chi.**

Cho nên trời sinh ra thần vật (Hà đồ, Lạc thư) thì thánh nhân áp dụng theo; trời đất biến hoá thì thánh nhân bắt chước; trời bày ra hình

*tượng hiện ra tốt xấu thì thánh nhân phỏng theo mà nảy ra ý tượng; ở sông Hoàng hà hiện ra bức đồ, ở sông Lạc hiện ra hình chữ (Lạc thư) thì thánh nhân áp dụng theo.*

Như vậy, cứ theo tinh thần của cách hiểu như trên thì Lạc thư – Hà đồ là hiện tượng có thật nhưng thất truyền, đến đời Tống mới phát hiện và bổ sung. Hiện tượng Lạc thư – Hà đồ là căn nguyên của kinh Dịch còn được nhắc đến trong sách Luận ngữ (thiên Tử Hãn, bài 8) được coi là những lời của ngài Khổng tử mà các học trò ghi chép lại như sau: *“Phượng điều bất trí, Hà bất xuất đồ, Ngô dĩ hĩ phù!”* (Chim phượng chẳng đến, bức đồ không hiện trên sông Hoàng hà, ta hết hy vọng chẳng!). Chim phượng ngậm sách; kỳ lân, rùa vàng đội sách và rồng ngậm ngọc là những hình ảnh biểu tượng cho thái bình thịnh trị, văn hoá phục hưng theo niềm tin của thế giới Đông phương cổ đại. Ngài Khổng tử không thấy hai vật đó, vì vậy ông cho rằng đạo của ông không thi hành được.

Người đầu tiên cho rằng Hà đồ là căn nguyên của Tiên thiên Bát quái, Lạc thư là căn nguyên của Hậu thiên Bát quái là Khổng An Quốc vào thời Tây Hán như đã trình bày ở trên. Khổng An Quốc là dòng dõi đời thứ 12 của Khổng tử, ông là một danh nho và là quan đại thần dưới triều vua Hán Cảnh Đế, đầu đời Hán Vũ Đế và thuộc lớp thế hệ trước của nhà sử học nổi tiếng Trung Quốc Tư Mã Thiên. Căn nguyên của Tiên thiên Bát quái là Hà đồ được hình thành là căn cứ vào kinh văn trong văn Hệ từ thượng như sau:

***“Hà xuất đồ, Lạc xuất thư. Thánh nhân tắc chi”***

Câu này từ trước đến nay được hiểu theo hai cách:

***Cách hiểu thứ nhất:*** Khi Ban Cố – thời Hậu Hán – soạn sách *Hán thư* nghệ văn chỉ cho rằng: *“Hà xuất đồ, Lạc xuất thư. Thánh nhân tắc chi”*, nghĩa là: *“Lập nghiệp ở sông Hoàng Hà, viết sách ở sông Lạc, đó chính là thánh nhân Khổng tử...”* Đoạn trích dẫn sau đây trong sách *Thượng Thư – sách ghi chép thời thượng cổ* (Nxb Đồng Nai 1996, Võ ngọc Liên biên soạn, Trần Kiết Hùng hiệu đính, trang 41) để bạn đọc tham khảo:

*II. Tiểu tự: về tác giả và thời đại của tiểu tự*

1– Cho rằng sách do Khổng tử viết ra: Người đầu tiên cho rằng sách do Khổng tử viết ra là Ban Cố. Ông viết trong *Hán thư* nghệ văn chỉ rằng: *“Dị viết: Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi. Cố thi*

*chi sở khởi viên hỷ, chí Khổng tử soạn yên; Thượng đoán dư Nhiêu hạ bất dư Tần, phạm bách thiên, nhi vị chi tự, ngôn kỳ tác ý”.*

*(Trong kinh Dịch có viết rằng: Lập nghiệp ở sông Hà, viết sách ở sông Lạc, đó chính là thánh nhân Khổng tử. Sách của Khổng tử vốn đã có từ thời xa xưa, đến Khổng tử mới biên soạn lại; bắt đầu từ thời vua Nghiêu, kết thúc vào đời Tần, có 100 thiên gọi là tự, dựa vào sách xưa để sắp xếp lại ý tứ mạch lạc.)*

Như vậy, để chứng minh rằng kinh Thư là do Khổng tử viết thì Ban Cố giải thích câu “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư. Thánh nhân tắc chi” theo một nghĩa khác. Với ý nghĩa này, không thể tìm thấy trong phần kinh văn của kinh Dịch một ý niệm gần gũi hơn cho sự liên quan giữa đồ hình Lạc thư – Hà đồ với Bát quái. Cách hiểu này liên quan đến xuất xứ của kinh Thư và cũng có nhiều học giả phản bác. Nếu so sánh cách hiểu này với cách hiểu thứ hai trình bày sau đây – liên quan đến kinh Dịch – thì hoàn toàn mâu thuẫn nhau. Như vậy, chỉ có một cách hiểu đúng hoặc cả hai đều sai (Về nguồn gốc kinh Thư, hy vọng sẽ có dịp trình bày với độc giả trong một cuốn sách khác).

**Cách hiểu thứ hai:** là cách hiểu chính thống liên quan đến kinh Dịch, vẫn là trên sông Hoàng Hà xuất hiện Hà đồ (Có sách chép: Hà đồ xuất hiện ở sông Mạnh Hà – còn gọi là Mạnh Độc huyện Vũ Tiến, tỉnh Giang Tô – Trung Quốc); trên sông Lạc xuất hiện Lạc thư, các bậc thánh nhân là Phục Hy và Chu Văn Vương căn cứ vào đó để sắp xếp đồ hình Tiên thiên và Hậu thiên. Những ý kiến từ thời Hán đến nay ủng hộ quan điểm này có thể tổng hợp qua một số dẫn chứng tiêu biểu để bạn đọc tham khảo. Đoạn trích dưới đây trong sách *Kinh Dịch với vũ trụ quan Đông phương* (sách đã dẫn).

Vì vậy ngay ở đầu sách “*Chu Dịch Bản Nghĩa*”, Chu Hy đã giới thiệu Hà đồ, Lạc thư bằng hai hình vẽ với những chú thích sau đây:

Hệ từ truyện nói: “**Đồ xuất hiện ở sông Hà, Thư xuất hiện ở sông Lạc, đấng thánh nhân bắt chước theo**”. Lại nói: “**Trời một, đất hai, trời ba, đất bốn, trời năm, đất sáu, trời bảy, đất tám, trời chín đất mười. Trời có năm số, đất có năm số. Năm ngôi tương đắc đều hợp nhau. Số trời có 25 ( $1 + 3 + 5 + 7 + 9 = 25$ ); số đất có 30 ( $2 + 4 + 6 + 8 + 10 = 30$ ). Tổng số trời đất có 55 ( $25 + 30$ ), con số này hình thành sự biến hoá và điều hành việc quỷ thần. Đó là số Hà đồ. Lạc thư lấy tượng rùa, cho nên số của nó thì đầu đội 9 chân đạp 1, sườn trái 3, hông phải 7, vai mang 2, 4; chân đi 6, 8”.** Thái Nguyên Định nói: “**Về cái tượng của Đồ, Thư thì từ Khổng An Quốc, Lưu**

**Hâm đời Hán, Quan Lăng tự Tử Minh đời Ngụy, đến Khang Tiết tiên sinh là Thiệu Ung, Nghiêu Phu đời Tống, ai cũng đều bảo như vậy. Đến Lưu Mục, ông đổi tên cả hai số và được các học giả dùng theo. Cho nên đời nay đổi lại, hết thầy đều theo cũ”.**

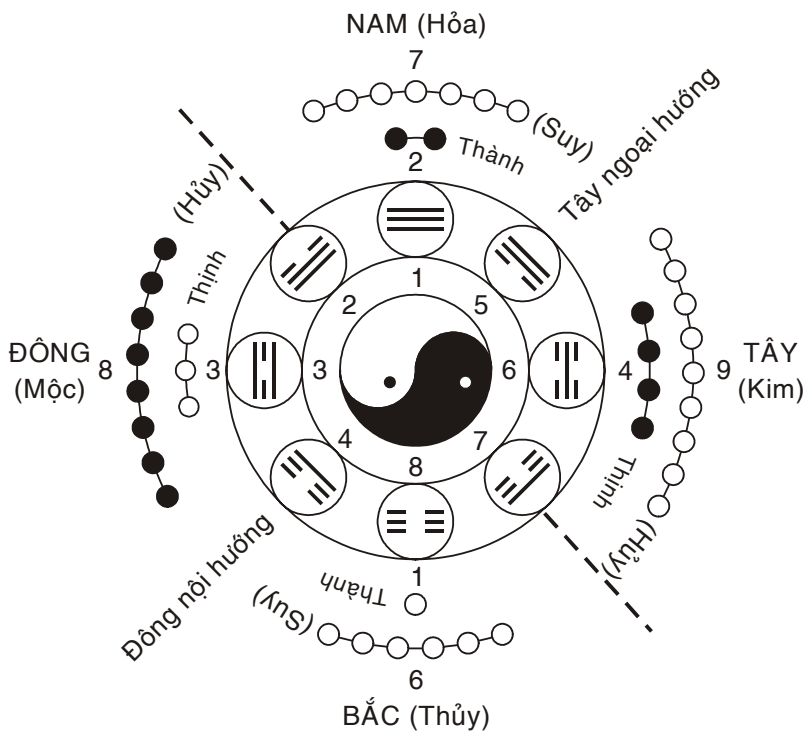
Như vậy, bắt đầu từ người nghiên cứu Dịch học xưa nhất là Khổng An Quốc cho rằng Hà đồ là cơ sở của Bát quái Tiên thiên, nhưng không có một tư liệu nào trước Tống chứng tỏ sự công bố đồ hình liên quan giữa Bát quái Tiên thiên và Hà đồ. Nếu coi Nho học nói chung thuộc về văn hóa Trung Hoa ảnh hưởng đến Việt Nam, thì Tống nho chính là sự ảnh hưởng lớn hơn cả. Sự kiện Hà đồ là cơ sở của Bát quái Tiên thiên, Lạc thư là cơ sở của Bát quái Hậu thiên do những nhà lý học thời Tống minh chứng tiếp nối Hán Nho được nhiều nhà Lý học coi như một giá trị chính thống. Cho đến tận ngày nay, vẫn có một số nhà nghiên cứu Dịch học hiện đại thừa nhận và tiếp tục chứng minh cho vấn đề này. Đoạn sau đây được trích trong *Dịch học tinh hoa* (Nxb T/p Hồ Chí Minh 1992, tác giả Thu Giang Nguyễn Duy Cần, trang 83) để bạn đọc tham khảo.

2. Ở Hà đồ, ta thấy nửa bên trái số Dương (phần Dương) đều ở bên trong; ở Tiên thiên Bát quái, ta cũng thấy các hào Dương đều ở bên trong (ở sơ hào, gần nhất với trung cung). Bên mặt của Hà đồ, số Dương (phần Dương) ở bên ngoài, mà số Âm (phần Âm) ở bên trong; ở Tiên thiên Bát quái, bên mặt các quái cũng đều Dương bên ngoài, Âm bên trong. Như vậy **giữa Hà đồ và Tiên thiên Bát quái quả có sự liên lạc mật thiết với nhau**, cũng như sau đây ta sẽ thấy Lạc thư liên lạc mật thiết với Hậu thiên Bát quái vậy.

Tóm lại, nửa phần trái (Tiên thiên) thì “Âm hàm Dương” (Âm ngâm Dương); nửa phần mặt (Hậu thiên) thì “Dương hàm Âm”. Dương ở trong là Dương tự: dương ra ngoài là dương Tán. Phía trái, vì vậy, thuộc về nội hướng, phía mặt thuộc về ngoại hướng (trung vi chủ, ngoại vi khách) như đã nói trước đây.

Nhận xét này rất quan trọng. Có lẽ nhân sự nhận xét này của Dịch (Hà đồ) mà nhà tâm lý học về bề sâu J.C. JUNG mới có phân Đông Tây, và cho Đông thuộc nội hướng, Tây thuộc ngoại hướng. Có lẽ cũng nhân nhận xét này mà Jung mới đưa ra lập thuyết: “Extraversion et introversion sont également en rapport de compensation mutuelle. Si le conscient est extraverti, l'inconscient est introverti, et vice-versa. Ceci est d'une importance capitale pour toute connaissance psychologique”. (Nội hướng và ngoại hướng luôn bù đắp lẫn nhau. Hữu thức mà ngoại hướng thì vô thức nội hướng, và trái ngược lại. Đây là một điều quan trọng căn bản cho bất cứ sự hiểu biết nào về tâm lý).

## HÀ ĐỒ VÀ TIÊN THIÊN BÁT QUÁI



Về sự liên quan giữa Lạc thư và Hậu thiên Bát quái, học giả Nguyễn Duy Cần cũng nhận xét như sau:

*Cũng như Hà đồ liên quan rất mật thiết với Tiên thiên Bát quái; Lạc thư cũng liên quan rất mật thiết với Hậu thiên Bát quái.*

Nhìn vị trí các con số của Lạc thư và Hậu thiên Bát quái (số thứ tự của Hậu thiên Bát quái là: nhất Khảm, nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn, ngũ Trung, lục Kiền, thất Đoài, bát Cấn, cửu Ly (\*) ta thấy giống hệt nhau.

Về công dụng của Lạc thư và Hậu thiên Bát quái thật là nhiều vô kể, nhất là áp dụng vào những khoa thực dụng như Y học, Toán học, Hóa học v.v...

---

\* Chú thích: Số thứ tự của các quẻ trong Hậu thiên Bát quái công bố vào thời Tống thấy có ứng dụng trong rất nhiều sách Lý học Đông phương ở các bản dịch chữ quốc ngữ của Việt Nam như: Hà Lạc lý số, Kỳ môn độn giáp. Trong cuốn “Không gian kinh Dịch với dự báo qua Bát Tự Hà Lạc” (Nxb VHNT 1997 - tác giả Bùi Biên Hòa) cũng coi đây như là một trị số của dạng thức không gian.

Trong cuốn *Kinh Dịch* (Nxb T/p Hồ Chí Minh 1992, dịch giả Ngô Tất Tố, trang 26) viết:

Cho Hà đồ – Lạc thư là không đủ tin, từ ông Âu Dương (tức Âu Dương Tu, học giả đời Tống) trở lại đã có thuyết ấy. **Nhưng mà ở thiên Cổ mệnh, thiên Hệ từ và sách Luận ngữ đều có nói thế cả**, và cái số trong hai đồ của chư Nho truyền lại, tuy có na ná giống nhau nhưng không sai trái với nhau, tính xuôi, suy ngược, ngang dọc, cong thẳng, đều có phép tắc rõ ràng, không thể phá bỏ đi được. Cũng như Hà đồ từ số 1 của trời đến số 10 của đất hợp lại thành số năm nhăm của trời đất, thì kinh Dịch chính do ở đó mà ra; Lạc thư từ thứ 1 đến thứ 9 hợp lại mà đủ số của chín trù, thì thiên Hồng phạm vẫn do ở đó mà ra. Thiên Hệ từ tuy không nói rõ vua Phục Hy nhận Hà đồ để làm kinh Dịch, nhưng mà ở trong đó có nói những việc “Ngửa xem, cúi xét, nghiệm gần, nghiệm xa”, thì biết đâu rằng Hà đồ không phải một việc trong các việc đó? Đại để nguyên do chế tác của thánh nhân, không phải chỉ có một điều, xong cái khuôn khổ của pháp tượng, chắc phải có chỗ rất quan hệ. Như đời Hồng Mông, khoảng giữa trời đất, khí của Âm dương dẫu đều có tượng, nhưng mà chưa từng có số. Đến khi Hà đồ hiện ra, rồi sau cái số năm nhăm, hoặc lẻ, hoặc chẵn, hoặc sinh, hoặc thành, rõ ràng có thể trông thấy, cái đó là để mở mang trí riêng của thánh nhân, không thể đem ví với những khí tượng mệnh mang. Vì vậy, thánh nhân “ngửa lên mà xem, cúi xuống mà xét, gần nghiệm ở mình, xa nghiệm ở vật” tới đó mà sau những sự Âm dương chẵn lẻ của hai Nghi, bốn Tượng, tám Quẻ có thể nói rõ ra được, thiên Hệ từ nói về nguyên do thánh nhân làm ra kinh Dịch, tuy là không phải một điều, nhưng bảo nhờ có Hà đồ rồi sau việc làm kinh Dịch mới quyết cũng không hại gì.

Nói tóm lại, kể từ thời Hán cho đến đời Tống, quan điểm cho rằng Hà đồ căn nguyên của Tiên thiên Bát quái, Lạc thư là căn nguyên của Hậu thiên Bát quái được những nhà lý học nổi tiếng như: Trần Đoàn Lão tổ (được coi là tác giả của Tử Vi Đẩu số), Thiệu Khang Tiết (được coi là tác giả của Mai Hoa Dịch số)... công bố và gán cho những bậc thánh hiền như: Phục Hy, Chu Công và được những danh Nho tên tuổi thừa nhận như: Chu Hy, Trình Di,... Bởi vậy, quan điểm trên gần như được coi là chính thống và ghi nhận trong lịch sử phát triển kinh Dịch, ảnh hưởng đến tận bây giờ.

Tuy nhiên, như phần trên đã trình bày, cho đến tận ngày hôm nay Hà đồ – Lạc thư vẫn là một đồ hình đầy bí ẩn về cả xuất xứ lẫn nội dung của nó. Do đó, cũng không ít người hoài nghi căn nguyên của đồ hình Bát quái có xuất xứ từ Hà đồ – Lạc thư. Đoạn trích dẫn dưới đây

trong cuốn *Kinh Dịch* với vũ trụ quan *Đông phương* (sách đã dẫn, trang 85) có thể tiêu biểu cho những ý kiến phản bác của một số nhà lý học cổ Trung Hoa:

Tuy nhiên, không phải ai cũng dễ tính như ai! Ngay trong làng Nho, thiếu gì người lên tiếng đả kích Hán nho, nhất là đả kích Khổng An Quốc. Du Diễm đời Tống căn cứ vào câu nói của Khổng tử trong *Dịch Hệ* thượng: “Đồ xuất hiện ở sông Hà, Thư xuất hiện ở sông Lạc, đấng thánh nhân bắt chước theo” mà cho rằng Đồ Thư đều xuất hiện ở thời Phục Hy, chứ không phải hai thời khác nhau như họ Khổng đã chia ra. Ông nói: “Phục Hy bắt chước theo Hà đồ, Lạc thư mà vạch quái. Thế mà Khổng An Quốc lại bảo Phục Hy hoạch quái phải bắt chước theo Hà đồ, còn Đại Vũ bày Cửu Trù phải bắt chước theo Lạc thư. Vì sao họ Khổng lại chia làm hai như vậy? Sách *Cửu Cung biện nghi* của họ Trần xét theo Ngọc xuyên văn tập có nói: “Nếu bảo Phục Hy vạch quái, gốc ở Hà đồ thì Khổng tử chỉ cần nói Đồ xuất hiện ở sông Hà, đấng thánh nhân bắt chước theo là đủ rồi, hà tất phải nói gồm cả Lạc thư vào nữa làm gì? Đã nói: bắt chước theo Đồ, Thư để làm *Dịch* thì như thế Đồ Thư đều phải có từ đời Phục Hy, chứ sao lại phải đợi mãi tới vua Vũ trị thủy sau này mới có Lạc thư”? Họ Du tiếp thêm: “Số của *Dịch* bất quá từ Trời 1 đến Đất 10, chỉ có 55 số mà thôi, chứ chưa từng được mệnh danh là Hà đồ, cũng như chưa từng được mệnh danh là Lạc thư. Thế mà Khổng An Quốc dám bảo: Thời Phục Hy có con long mã mang Đồ xuất hiện ở sông Hà, nhà vua thấy vậy bèn bắt chước theo để vạch Bát quái, gọi là Hà đồ, và thời Đại Vũ có con thần qui mang Thư xuất hiện ở sông Lạc, nhà vua thấy vậy bèn nhân đó xếp đặt điểm số để lập thành Cửu trù, gọi là Lạc thư. Họ Khổng căn cứ vào đâu vậy?”

Chưa hết, Du còn phê bác, chỉ trích nhiều điểm khác: “Thời vua Phục Hy chưa có văn tự. Nhà vua nhân những nét chấm của Hà đồ, Lạc thư mà hoạch quái, chứ chẳng phải Đồ Thư có những số trời sinh sẵn để cho ngài lấy dùng! Nếu *Dịch Hệ* từ nói: ngửa trông tượng ở trên trời, cúi xem phép ở dưới đất, quan sát hình nét của chim muông cùng với sự thích nghi của đất, gần thì lấy ở mình, xa thì lấy ở vật, do đó mới vạch Bát quái; vậy thì Phục Hy hoạch quái há chỉ riêng Hà đồ và Lạc thư thôi sao?”

...Tiền Nghĩa Phương đời Nguyên cũng lên tiếng đả kích Hán Nho. Ông chê cả Chu tử, vì họ Chu đã nghe theo bọn Khổng An Quốc và Lưu Hâm đời Hán. Quốc và Hâm đều bảo Phục Hy bắt chước Hà đồ để vạch Bát quái, hậu thế tin theo hết đời họ sang đời kia mà chẳng biết tỉnh ngộ. **Hiền tài như Chu tử mà cũng không thoát khỏi khúc thuyết** (lời nói quanh co không chính xác), cuối cùng cũng chẳng thông hiểu vấn đề!

Đến cả Chu tử vốn một tay kiệt hiệt trong làng Nho mà còn chẳng hiểu vấn đề, thử hỏi những kẻ dung tài, lục lục thử bối, xa tải đấu lượng (lúc nhúc như lũ chuột, đông đến nỗi lấy xe chở, lấy đấu dùng cũng không hết) thì còn hiểu được gì nữa?

Họ Tiễn còn trách Khổng An Quốc lắm lần không phải có một đối với Dịch. Ông nêu ra việc luận về chế khí tượng trong Hệ từ của họ Khổng. Ông nói: “Việc chế khí tượng gồm có 13 quẻ thì lưới vó một việc là do Phục Hy, giao dịch 2 việc là do Thần Nông, và thư khế 9 việc là do Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn. Những sự kiện này ghi chép hết sức phân minh, thế mà An Quốc khi viết tựa cho sách mình, lại đưa thư khế của Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn qua cho Bào Hy. Đức Khổng tử còn nói: Bào Hy giữa trông củi xét, để vạch Bát quái, thế mà An Quốc dám bảo Bào Hy bắt chước Hà đồ để vạch Bát quái! Lưu Hâm tin thuyết của An Quốc nên nổi gót lý luận. Thực ra, An Quốc lắm ở trước, Lưu Hâm lắm ở sau; hậu thế tin theo, ngàn thu nhất luật! An Quốc chính là người có tội đối với Dịch!”

...Còn Tiễn Nghĩa Phương – kiện tướng bậc nhì chống đối Hán Nho – chủ trương của ông ra sao? Trong một cuộc phỏng vấn về lý do tại sao người xưa nói tới Hà đồ liền nhắc luôn đến Lạc thư mà riêng ông lại loại bỏ Lạc thư ra ngoài, thì ông trả lời: “Hà đồ được Phục Hy lấy đem dùng đã có hơn ngàn năm, rồi Lạc thư mới xuất hiện. Đức thánh ta (Khổng tử) lấy cả hai, chẳng qua vì hai việc Long Quy phụ văn xuất hiện ở hai sông Hà, Lạc cùng giống nhau. Đến khi đấng thánh nhân bắt chước và đem dùng để khai sáng mọi vật, hoàn thành mọi việc, thì công dụng của chúng cũng giống nhau. Đó tức là lấy lý mà suy số. Hai việc ấy lại có thể tương thông nhau, cho nên Ngài đều nói tới cả hai chứ không phải bảo cứ làm Dịch là phải lấy cả Lạc thư. Vì phát minh Dịch lý nên tôi căn cứ vào Hà đồ chứ không căn cứ vào Lạc thư: đó là điều nên lắm.

Cho đến tận bây giờ, vẫn tiếp tục có ý kiến phản bác của các học giả hiện đại. Đoạn trích dẫn sau đây trong sách *Chu Dịch và dự đoán học* (sách đã dẫn, trang 21) của tác giả Thiệu Vĩ Hoa. Ông cũng cho rằng đồ hình Tiên thiên và Hậu thiên Bát quái không có căn nguyên từ Hà đồ – Lạc thư:

Từ sau đời Tống, phàm là sách về chú “dịch”, luận “dịch” trị “dịch” đều lấy các hình “Hà đồ” “Lạc đồ” làm một bộ phận quan trọng của “Chu dịch”. Thậm chí có người nói, Bát quái là căn cứ “Hà đồ”, “Lạc đồ” mà vẽ ra, ban đầu “Chu dịch” dựa theo “Đồ” “Thư” mà làm ra. Vì người ta cho rằng Phục Hy đã dựa theo “Hà đồ” mà làm ra Bát quái, cho nên trong “Kinh sơn hải” nói: “Phục Hy được Hà đồ, người Hạ do đó mà nói rằng “Liên sơn”. Nhưng tôi (tức ông Thiệu Vĩ Hoa) cho rằng Bát quái trong sách “Liên sơn” tuy có thể ra đời từ Nhà Hạ, **nhưng Bát**

**quái không nhất thiết theo “Hà đồ” mà làm ra.** Vì trong nguyên văn của “Kinh Dịch không đề cập đến “Hà đồ”, “Lạc đồ”.

Về “Hà đồ” “Lạc đồ” có đủ các loại truyền thuyết thần kỳ. Tương truyền ở xã hội nguyên thủy Trung Quốc, các lãnh tụ bộ lạc thời Phục Hy có long mã nổi lên ở sông Hoàng Hà, lưng mang “Hà đồ”, có rùa thần xuất hiện ở Lạc Thủy, lưng mang “Lạc thư”. Phục Hy sau khi được đã căn cứ vào các điểm Âm dương trên “Hà đồ”, “Lạc đồ” mà vẽ ra Bát quái. Về sau Chu Hy đã thần hóa, nói “Hà đồ”, “Lạc đồ” là “Dịch của trời đất”.

Thuyết “Hà đồ” “Lạc đồ” trong cuốn “Thượng thư” của Tiên Tần, “Luận ngữ” của Mạnh tử và trong “Hệ từ” đều có ghi lại. **Nhưng “Đồ” và “Thư” thực chất là cái gì, chưa có ai nhìn thấy, càng chưa thấy ai nói đến.** Trước đời Tống, không ít “Dịch” gia khi viết về “Dịch”, rất ít nói đến “Hà đồ”, “Lạc đồ”, một vài người có nói đến thì cũng chỉ lướt qua. Phong trào nói đến “Hà đồ”, “Lạc thư” vào những năm Thái bình hưng quốc (niên hiệu Tống Thái Tôn). Do đó, từ đời Tống về sau, đối với thuyết “Hà đồ” “Lạc thư” luôn có hai dòng ý kiến khác nhau. Các học giả dịch học đời nhà Thanh như Hồ Vị, Hoàng Tôn Nghĩa đều phản đối cách nói của các nhà nho đời Tống.

Ngày nay, qua nhiều khảo chứng, người ta nói: “Trong “Hà đồ” của người Tống có 55 vòng tròn đen trắng phân bố, e rằng nó được bắt nguồn từ “Hệ từ”. “Hệ từ” nói : “trời 1; đất 2; trời 3; đất 4; trời 5; đất 6; trời 7; đất 8; trời 9; đất 10. Trời có 5 số, đất có 5 số. 5 số của trời cộng lại được 25, năm số của đất cộng lại được 30. Tổng số của trời và đất được 55, cho nên nó biến hóa như quỷ thần vậy”. Cách nói này xem ra có lý.

**Thế các số của trời đất trong “Hệ từ” là từ đâu mà ra? Cuộc tranh luận lịch sử này không đi đến kết quả.** Tôi (Tức ông Thiệu Vi Hoa) cho rằng số của trời đất có thể là lấy từ thiên can: “Giáp ất bính đinh mậu kỷ canh tân nhâm quý” mà ra. Giáp bính mậu canh nhâm là 5 số dương, tổng là 25 số trời; ất đinh kỷ tân quý là 5 số Âm, tổng là 30 số đất. Cả hai tổng số hợp lại là 55. Số thiên địa của Ngũ hành, tuy hợp với Ngũ hành và phương vị, còn với thiên can hóa (tức 60) có chênh lệch, nhưng phương pháp hóa hợp với thiên can là giống nhau. Ví dụ: số của thiên địa 1 và 6 hợp với Thủy chính là Giáp, Kỷ hợp thổ; 2 và 7 hợp với Hỏa, là Ất Canh hợp Kim; 3 và 8 hợp với Mộc, là Bính Tân hợp Thủy; 4 và 9 hợp với Kim, là Đinh Nhâm hợp Mộc; 5 và 10 hợp với Thổ, là Mậu Quý hợp Hỏa. Số thiên địa thấy trong “Hệ từ”, còn sự ra đời của thập thiên can thì sớm hơn “Hệ từ”, đó là điều không có gì nghi ngờ. Cho nên số thiên địa trong “Hệ từ” rất có khả năng được rút ra từ thập thiên can.

**“Kinh Dịch” ra đời sớm hơn “truyện Dịch” bảy, tám trăm**

***năm nên Bát quái không phải dựa trên “Hà đồ”. “Lạc thu” để vẽ. Đó là điều không ai phủ nhận được.***

Cũng trong cuốn sách nói trên (trang 25), ông Thiệu Vĩ Hoa đã đưa ra những ý kiến khác nhau của những nhà nghiên cứu cổ kim về căn nguyên của Bát quái; xin được trích dẫn để bạn đọc tham khảo đoạn sau đây:

***...Từ xưa tới nay, Bát quái được gọi là sách trời không có chữ, đó là vì nó là lý luận của một khoa học thần kỳ nhưng bí ảo, chưa hề có một tiền lệ nào trong lịch sử văn hóa thế giới.*** Về nguồn gốc của nó, tự cổ chí kim, tuy sự nghiên cứu và khảo sát chưa bao giờ đứt đoạn, nhưng cho đến nay vẫn là “bí ảo”, mỗi người bàn một cách.

***Thứ nhất*** có người nói nguồn gốc của nó là từ cổ thiên văn. Lý do là chữ “Quái” của “Bát quái” là “từ chữ khuê, chữ bốc. Thổ khuê tức là đem đất chất đồng lên mà thành, dùng để đo bóng mặt trời. Về sau không dùng đất chất đồng nữa mà dùng một cái gậy cắm đứng, để bảo đảm gậy đứng thẳng, trên đầu gậy buộc một cái dây, phía dưới dây treo vật nặng, cho nên hình của nó là chữ. Đó là lý do nói nguồn gốc của Bát quái từ cổ thiên văn.

***Thứ hai*** có người nói nguồn gốc của Bát quái là văn tự. Chữ xưa : khôn, khảm, chấn, đoài, làm thành Bát quái.

***Thứ ba*** có người nói Bát quái là phù hiệu tám chức quan của thời Phục Hi. Quan quản trời gọi là càn, quan quản đất gọi là khôn, quan quản sấm gọi là chấn, quan quản nước gọi là khảm, quan quản núi gọi là cấn, quan quản gió gọi là tốn, quan quản lửa gọi là ly, quan quản trạch gọi là đoài, cho nên có thuyết nguồn gốc của Bát quái là ở tên quan.

***Thứ tư*** có người nói nguồn gốc của Bát quái là chiêm bốc, là mô phỏng những dấu hiệu của mai rùa mà ra. Bát quái và 64 quẻ đều là những dấu hiệu tiêu chuẩn. Cho nên có thuyết “nguồn gốc dịch quái là quy bốc”. Từ xa xưa đã sớm có: chiêm vật tượng, chiêm thiên tượng, chiêm tinh tượng, v.v... Nên nói “nguồn gốc của Bát quái là chiêm bốc”.

***Thứ năm*** có người nói nguồn gốc của Bát quái là “Hà đồ”, “Lạc thu”. Tương truyền ngày xưa có long mã xuất hiện ở sông Hoàng Hà, lưng mang “Hà đồ”; có rùa thần nổi ở Lạc Thủy “lưng mang “Lạc thu”. Phục Hi sau khi được căn cứ vào các điểm Âm dương trên “Hà đồ” và “Lạc thu” mà vẽ ra Bát quái.

***Thứ sáu*** có người nói nguồn gốc của Bát quái là chữ số. Cách ghi số thời cổ là vạch các gạch, số một vẽ một gạch, số hai vẽ 2 gạch, số 3 vẽ 3 gạch.

*Còn nguồn gốc ký hiệu Âm dương của Bát quái thì còn nhiều cách giải thích hơn nữa. Cách thứ nhất nói là lấy theo bộ phận sinh dục của nam nữ; cách thứ hai nói là ngày xưa dùng từng mắt tre để tính chiêm bốc, một mắt là dương, hai mắt là Âm, hoặc không có mắt là dương có mắt là Âm; cách thứ ba nói: trời một sắc là dương, đất chia làm đất và nước là Âm; cách thứ tư nói trong “Hệ từ” có nói “nút thừng mà trị” là lấy từ phương pháp ghi số nút thừng ngày xưa. Một nút là dương, hai nút là Âm. Về sau chiêm vạ dùng để biểu thị số của chiêm bốc nên làm thành Bát quái. Thời gian xuất hiện của phù hiệu Bát quái là vấn đề rất phức tạp, đã có những khảo chứng cho rằng có thể nó xuất hiện cách đây 5000 năm, nhưng ngày nay lại có phát hiện mới “Trên những mảnh gốm cách đây 1 vạn năm đã có những vạch vẽ giống Bát quái”. (“Kết cấu chữ số của hình dịch”).*

Qua phần trích dẫn và trình bày ở trên về căn nguyên của Bát quái từ Hà đồ – Lạc thư theo quan niệm chính thống có xuất xứ từ thời Hán và những ý kiến phản bác, bạn đọc cũng nhận thấy rằng: kể cả quan niệm chính thống lẫn ý kiến phản bác đều hết sức mơ hồ. Tất nhiên, những ý kiến đối lập nhau này phải có một cái đúng và một cái sai, hoặc theo tính hợp lý của nó thì không thể cả hai đều đúng mà chỉ có thể cả hai đều sai. Mặc dù thế nào đi chăng nữa, Bát quái cũng phải có căn nguyên của nó. Người viết xin trở lại vấn đề này trong phần III: “Văn minh Văn Lang và bí ẩn của Bát quái”. Để tìm hiểu rõ hơn về căn nguyên của Bát quái, phần tiếp theo đây sẽ trình bày những vấn đề liên quan đến Lạc thư – Hà đồ trong cổ thư chữ Hán.

## **NGUỒN GỐC HÀ ĐỒ LẠC THƯ TRONG CỔ THƯ CHỮ HÁN**

Lạc thư – Hà đồ là hai đồ hình bí ẩn nhất trong lịch sử kinh Dịch cũng như của văn hoá Đông phương nói chung. Có thể nói: với hầu hết những sách nghiên cứu về kinh Dịch của các học giả Việt Nam và những sách của Trung Hoa được dịch ra tiếng Việt đều nói tới Lạc thư – Hà đồ và sự bí ẩn của nó, ngoại trừ cuốn *Kinh Dịch cấu hình tư tưởng Trung Quốc* (Nxb Khoa Học Xã Hội 1999, Dương Ngọc Dũng & Lê Anh Minh) không đề cập đến hiện tượng Lạc thư – Hà đồ trong kinh Dịch.

Người viết xin được trích dẫn ra đây để bạn đọc tham khảo những vấn đề liên quan đến Lạc thư – Hà đồ. Sách *Bí ẩn của Bát quái* (Nxb Văn hóa Thông tin 1993 – Vương Ngọc Đức, Diêu Vĩ Quân, Trịnh

Vĩnh Tường – người dịch Trần Đình Hiến – dịch từ nguyên bản tiếng Trung Quốc Nhân dân Quảng Tây xuất bản xã) viết:

*“Hà đồ, Lạc thư là gì? Từ xưa đến nay có rất nhiều người thử tìm hiểu mong tìm ra câu giải đáp, đã hình thành môn Hà đồ học, nhưng chưa có ai giải đáp được câu hỏi này.*

*Trong thư tịch cổ, Thượng thư, Cổ mệnh là sách ghi chép sớm nhất về Hà đồ, chép rằng sau khi Văn Vương chết, tại chái nhà phía đông có trưng bày Hà đồ, Cổ mệnh truyện gắn Hà đồ với Bát quái; Hà đồ Bát quái; Phục Hi cầm đầu thiên hạ, có con long mã nhô lên mặt nước, do đó phỏng theo văn của nó mà vẽ Bát quái, gọi là Hà đồ. “Xuân thu vĩ” thì tán thưởng: “Hà thông với Càn (trời), nhô lên hoa thần; Lạc chảy vào Khôn (đất), nhả địa phù”. Ngay cả “Chu Dịch. Hệ từ” cũng chép: “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân lấy đó làm chuẩn tắc”.*

*Từ thời Hán đến thời Tống, luôn luôn có những cuộc tranh luận về Hà đồ Lạc thư. Đến khi Chu Hi biên soạn “Dịch học khởi mông”, thì mới có kết luận sơ bộ, **còn như thời Tiên Tần có Hà đồ, Lạc thư hay không, thì vẫn là một câu hỏi.**”*

Có lẽ cổ thư chữ Hán viết về Lạc thư – Hà đồ rất nhiều, vì Lạc thư – Hà đồ được coi là căn nguyên của kinh Dịch. Ngoài đoạn trích dẫn trên, xin được trích dẫn đoạn sau đây trong *Kinh Dịch với vũ trụ quan Đông phương* (sách đã dẫn, trang 80) để bạn đọc ý niệm về sự bí ẩn của hai đồ hình này.

*“Long mã là một con ngựa giống như rồng. Nói mã đồ tức là nói chuyện con long mã mang tám đồ xuất hiện trên sông Hà thời Phục Hi. Về sau, khi Đế Nghiêu lên ngôi, long mã lại xuất hiện, mình xanh mà vằn đỏ, có mang sắc mệnh của trời ban cho nhà vua để trị thiên hạ, trong đó ghi rõ việc hưng vong (Từ Nguyên – theo sách Thượng thư trung hậu). Linh qui là con rùa thiêng; thiêng vì người xưa thường dùng nó vào việc bói toán có tính cách thiêng liêng huyền nhiệm. Và qui thư tức là Lạc thư. Theo sách Kỳ môn ngũ tử tổng qui thì con long mã cao tám thước năm tấc (thước Tàu), xương cổ dài, cánh bên phải nhúng xuống nước mà không ướt, trên đó thánh nhân để bức cổ đồ (tám đồ xưa). Long mã xuất hiện trên sông Mạnh Hà còn gọi là Mạnh Độ thuộc huyện Vũ Tiến, tỉnh Giang Tô, Trung Hoa.*

*Những tài liệu của Từ Nguyên trên đây tỏ ra khá tỉ mỉ, khá đầy đủ và rõ ràng. Nhưng, thực ra xuất xứ của Đồ Thư vẫn bao trùm bí mật và hoài nghi. Bởi vậy nhiều cuộc bàn cãi sôi động của tiên nho càng ngày càng gây thêm hào hứng. Nhiều bộ sách cổ từ đời xưa đời xưa được lôi ra để chứng minh những xuất xứ lạ kỳ quái đản. Mâu thuẫn*

càng tăng, dị biệt càng lắm, thì bí mật càng thêm bí mật.

Sách Tổng thư Phù Thủy Chí kể rằng: “Khi vua Vũ quan sát sông Hà để trị thủy, thấy một người mình cá rất dài xuất hiện. Người này nói; ta là Hà tinh đây! Nói xong, trao Hà đồ cho vua Vũ, bàn việc trị thủy xong, bèn lui xuống vực sâu”.

Sách Vĩ thư phần Xuân Thu, thiên Nguyên Mạnh Bào lại kể khác: “Vua Nghiêu ra chơi hai sông Hà, Lạc thấy một con rồng đỏ mang tấm đồ xuất hiện. Sách Thương thư Trung hựu không bảo vua Nghiêu, vua Vũ, mà lại bảo: vua Thuấn đến Hạ Tắc thì thấy con rồng vàng mang đồ xuất hiện. Sách Luận ngữ sấm ngôn trái lại bảo: khi cả vua Nghiêu và Thuấn cùng đi chơi tới sông Hà và núi Thử thì thấy năm ông lão báo cáo cái ngày con long mã ngậm tấm đồ xuất hiện. Đến sách Hà đồ, Thiên đình tả phụ thì Nghiêu, Thuấn, Vũ đều không phải cả mà lại là Hoàng Đế. Sách này nói Thiên Lão (tên một vị quan) tâu với Hoàng Đế: sông Hà có long đồ, sông Lạc có qui thư. Nhà vua nghe lời, ra chơi sông Thủy Quỷ thấy một con cá lớn xuất hiện. Khi cá lặn thì tấm đồ hiện ra.

Sách Trúc Thư kỷ niên còn ghi trường hợp Thiên Lão còn tâu với Hoàng Đế như sau: “Năm thứ 50, đời vua Hoàng Đế sương mù dày đặc. Nhà vua hỏi thì Thiên Lão thưa: trời muốn cho Ngài những điều huấn giáo quan trọng, Ngài chớ nên phạm. Trời bỗng mưa lớn Hoàng Đế được đồ thư. Vì tích này nên Lý Bạch mới viết câu: Thiên Lão trường đồ trong bài Đại Lạp phú.

Nhưng phải đến Sơn Hải kinh của Quách Phác thì sự ngạc nhiên của chúng ta mới lên tới cùng độ. Sách này ghi rằng ở cả 3 đời Phục Hy, Hoàng Đế, và Liệt Sơn thị (tức Thần Nông) đều có Hà đồ xuất hiện cả. Vì vậy, Lý Quá trong Tây Khê dịch thuyết mới cho biết mỗi khi thánh nhân ra đời thì Hà đồ xuất hiện, chứ chẳng riêng gì đời Phục Hy. Ông nói: “Căn cứ theo Sơn Hải kinh, ta thấy Phục Hy được Hà đồ thì Hạ Hậu nhân đó nói Liên Sơn; Hoàng Đế được Hà đồ thì người Chu nhân đó nói Chu dịch. Như vậy, Hà đồ không phải đặc xuất ở đời Phục Hy. Đức Khổng tử nói: “Chẳng thấy tấm đồ xuất hiện trên sông Hà thì đời ta hết rồi”. Câu nói đó có nghĩa là cứ hễ thánh nhân ra đời thì Hà đồ xuất hiện. Bởi thế nên Phục Hy, Hoàng Đế và Liệt Sơn thị đều được Hà đồ mà làm Dịch”.

Thật là loạn! Hậu thế chẳng biết sở cứ vào đâu! Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu Thuấn đều là những vị vua thời thái cổ. Chữ nghĩa lúc đó chưa có, biết lấy gì ghi chép thành sách để tin dùng? Do đó, hậu thế viết sách bất quá chỉ nghe truyền thuyết. Mà truyền thuyết thì mỗi nơi một khác, chẳng ai giống ai, nhất là thời xa xưa đó, còn ở thời man rợ, loài người sống thành bộ lạc, tri thức nông cạn, chỉ ham mê vu nghiên ma thuật, thì làm sao mà Đồ, Thư có một xuất xứ rõ ràng

*đích xác được, đó là lẽ tất nhiên!*

*Duy có một điều gây thắc mắc cho chúng ta ngày nay là đứng trước sự hỗn loạn của những truyền thuyết đó, tại sao Hán nho như Khổng An Quốc, Lưu Hâm, v.v... lại dám quả quyết Đồ xuất hiện ở sông Hà đời Phục Hy; Thư xuất hiện ở sông Lạc, đời Đại Vũ. Chính sự vô đoán nho gia đầu tiên phát huy Dịch thuyết này đã gây nên những cuộc bàn cãi sôi nổi, những lời phê bình chỉ trích kịch liệt về sau, nhất là khi hậu thế không thể tin ở truyền thuyết mà chỉ biết căn cứ vào lời của Khổng tử trong Dịch Hệ thượng: “Đồ xuất hiện ở sông Hà, Thư xuất hiện ở sông Lạc, đáng thánh nhân bắc chước theo và đem ứng dụng”.*

*Hán nho có phải là người đầu tiên đã quả quyết như trên khiến hậu thế có người – Tiền Nghĩa Phương đời Nguyên – lên án họ là tội nhân của Dịch mà người đầu tiên chính là Khổng An Quốc (Khổng An Quốc thành Dịch chi tội nhân).*

*Phải hay không, ta chỉ cần xem chú giải của Từ Nguyên qua hai chữ Hà đồ và Lạc thư thì rõ ngay.*

*Đây chú giải chữ Hà đồ: “Khi Phục Hy làm vua thiên hạ, thấy con long mã mang tám đồ xuất hiện trên sông Hà bèn bắt chước những vằn nét của nó để vạch ra Bát quái. Vằn nét của nó thì 1 và 6 ở dưới, 2 và 7 ở trên, 3 và 8 ở bên tả, 4 và 9 ở bên hữu, còn 5 và 10 ở giữa. Hà đồ còn là tên của một bộ sách ghi những lời sấm truyền đời xưa, do người đời Minh biên tập trong sách cổ vĩ thư. Sách này còn có nhiều thiên: Quát Địa tượng, Thủy Khai quan, Giảng tượng, Kế Hạ câu, Đế Lâm hi, Đinh Tá phụ, Hà đồ ngọc bản, Long Ngư Hà đồ v.v... Lại còn có Lạc thư sấm gồm những thiên: Linh Hoài thỉnh, Trích Lục tích, Lục Vân pháp, v.v... Sách này cùng với sách Hà đồ phụ tá lẫn nhau, cho nên đời mới gọi là sách Hà Lạc đồ sấm. Sách này đã mất từ lâu. Có người cố sưu tầm lại, nhưng còn thiếu sót rất nhiều. Tùy thư Kinh tịch chí chép Hà đồ 20 quyển, Hà đồ long văn một quyển. Đời Lương, Hà đồ, Lạc thư có 24 quyển, mục lục 1 quyển. Cả hai đều nói: những sách đồ xuất hiện từ đời Tiễn Hán, có Hà đồ 9 thiên, Lạc thư 6 thiên; rồi từ Hoàng Đế đến Chu Văn Vương lại có thêm 30 thiên khác nữa. Hai sách trên còn nói: từ lúc sơ khởi đến Khổng tử, những lời thêm pha vào lời 9 bậc thánh được bọn tục nho lấy làm chuộng đem ra học hỏi khảo sát cho nên thiên, mục càng ngày càng nhiều mãi. Đời Tống, đời Lương mới bắt đầu cấm. Tùy Dạng đế còn cho tìm sách đốt đi; nếu ai phạm pháp sẽ bị xử tử. Từ đó những sách này mới không ai học nữa”.*

Điều đặc biệt đáng lưu ý ở đây là: trong kinh Dịch lưu truyền từ đời Hán không hề có một chữ nói đến Ngũ hành, tuy có nói đến Lạc thư – Hà đồ. Nhưng khi các nhà lý học thời Tống công bố đồ hình Lạc thư – Hà đồ thì lại cho rằng Lạc thư – Hà đồ có liên quan đến Ngũ

hành. Đoạn sau đây được trích trong phần “Lời bàn của Tiên Nho” trong cuốn *Kinh Dịch* (Nxb T/p Hồ Chí Minh 1992, bản dịch của Ngô Tất Tố) chứng tỏ điều này:

*“Thiệu Ung nói rằng: Tròn là hình sao, số của lịch kỷ có lẽ gây từ đó chăng? Vuông là hình đất, những cách chia châu, đặt “tỉnh” có lẽ phỏng theo đó chăng?”*

***Bởi vì tròn là số của Hà đồ, vuông là nét của Lạc thư, cho nên vua Hy, vua Văn, nhân đó mà làm kinh Dịch, vua Vũ, ông Cơ, theo đó mà làm ra thiên Hồng phạm.***

*Chu Hy nói rằng: Trong khoảng trời đất, chỉ có một vật là khí: chia ra làm hai, thì là Âm, Dương; năm hành gây dựng, muôn vật trước sau, đều bị cai quản ở đó. Cho nên ngôi của Hà đồ, một và sáu cùng tông mà ở về Bắc, hai và bảy làm bạn mà ở về Nam, ba và tám đồng đạo mà ở về Đông, bốn với chín thành lứa mà ở về Tây, năm và mười giữ lẫn cho nhau mà ở chính giữa. Nghĩa là cái số của nó, chẳng qua chỉ có một Âm, một Dương, một lẻ, một chẵn, để làm gấp đôi năm hành mà thôi.*

*Gọi là trời, tức là khí dương nhẹ trong, ngôi ở bên trên; gọi là đất, tức là khí Âm nặng đục, ngôi ở phía dưới. Số dương lẻ, cho nên một, ba, năm, bảy, chín, đều thuộc trời, đó là số của trời có năm. Số Âm chẵn, cho nên hai, bốn, sáu, tám, mười, đều thuộc về đất, đó là số của đất có năm. Số của trời và số của đất, dường nào theo loại dường ấy, mà cũng tìm nhau. Ngôi “Năm” tương đắc với nhau là thế.*

***Trời lấy số một mà sinh hành Thủy, đất lấy số sáu mà làm cho thành; đất lấy số hai mà sinh hành Hỏa, trời lấy số bảy mà làm cho thành; trời lấy số ba mà sinh hành Mộc, đất lấy số tám mà làm cho thành; đất lấy số bốn mà sinh hành Kim, trời lấy số chín mà làm cho thành, trời lấy số năm mà sinh hành Thổ, đất lấy số mười mà làm cho thành. Đó là các số đều có hợp nhau”.***

Trong cuốn *Mai Hoa Dịch* (Thiệu Khang Tiết – Nxb Văn hóa Thông tin 1995, người dịch Ông Văn Tùng, dịch từ nguyên bản do Nxb Đài phát thanh Quốc tế Trung Quốc xuất bản) phần chú thích – phần này do các nhà nghiên cứu hiện đại của Trung Quốc phụ trách – cũng viết:

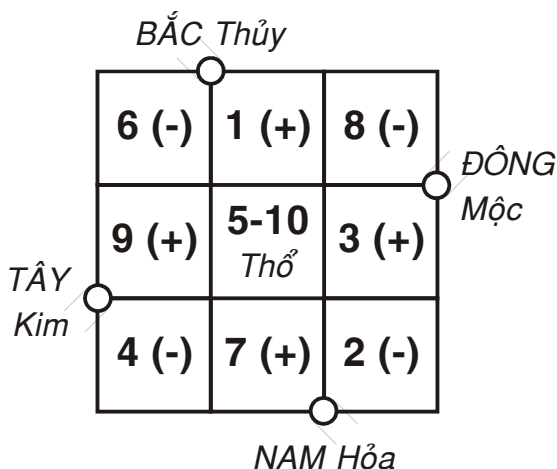
*Do đó Dịch Hệ từ thượng nói: số trời có 5 số. Số đất có 5 số. 5 ngôi cùng tương đắc mà hợp với nhau, số trời là 25, số đất là 30, tổng số trời đất là 55. Các số ấy tạo nên sự biến hoá và điều hành quỷ thần. Theo Chu Hy 5 ngôi tương đắc mà đều hợp với nhau trong Dịch Hệ từ thượng ở trên là chỉ sự xếp đặt 5 cặp số của Hà đồ, cứ một số trời hợp với một số đất, 1 với 6 ở dưới 2 và 7 ở trên, 3 với 8 ở bên trái, 4 với*

9 ở bên phải, 5 với 10 ở trung ương (xem hình vẽ).

**Hà đồ là bức đồ đầu tiên của kinh Dịch**, sự vận hành của nó theo chiều Ngũ hành tương sinh **mã Ngũ hành** (3 chữ in đậm có lẽ sách in thừa - người viết) vì Ngũ hành có tương sinh thì muôn vật mới luôn luôn tiến hoá biểu hiện sự sinh sinh nối tiếp nhau không ngừng của đạo Dịch.

Qua phần trích dẫn ở trên, bạn đọc cũng nhận thấy Hà đồ liên quan đến thuyết Ngũ hành. Như vậy, nếu coi Hà đồ là căn nguyên của Bát quái thì thuyết Ngũ hành lại chính là căn nguyên của Hà đồ. Về thuyết Âm dương Ngũ hành liên quan đến Lạc thư – Hà đồ và kinh Dịch, xin được trình bày rõ hơn ở phần III: “Văn minh Văn Lang và bí ẩn của Bát quái”. Nhưng bắt đầu từ sự liên quan bí ẩn này, bạn đọc tiếp tục tìm hiểu lịch sử thuyết Âm dương Ngũ hành trong cổ thư chữ Hán qua những đoạn trích dẫn trong các sách nghiên cứu của các học giả ở chương tiếp theo đây.

HÌNH MINH HỌA HÀ ĐỒ CỬU CUNG  
TƯƠNG QUAN NGŨ HÀNH



**Ghi Chú:** Dấu (+) biểu thị độ số Dương, tương quan với số vòng tròn trắng trên Hà đồ. Dấu (-) biểu thị độ số Âm, tương quan với vòng tròn đen trên Hà đồ.

## Chương V

# LỊCH SỬ THUYẾT ÂM DƯƠNG VÀ THUYẾT NGŨ HÀNH THEO CỔ THƯ CHỮ HÁN

Như phần trên đã trình bày, cổ thư chữ Hán cho rằng căn nguyên của Bát quái do vua Phục Hy tìm ra khoảng 3500 trước CN là Hà đồ. Hà đồ được nhắc tới từ rất sớm trong những cổ thư và được coi là vào thời Xuân thu Chiến quốc. Trong kinh Dịch sự tồn tại của Hà đồ được căn cứ vào câu **“Hà xuất đồ Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi”**, nhưng đồ hình Hà đồ chỉ được công bố chính thức vào đời Tống. Điều kỳ lạ là Hà đồ lại gắn liền với sự vận động của Ngũ hành như đã trình bày ở trên, mà trong kinh văn của kinh Dịch lại không hề có đoạn nào nhắc tới Ngũ hành. Lịch sử thuyết Âm dương Ngũ hành trong cổ thư chữ Hán là một vấn đề quan trọng liên quan đến giả thuyết được trình bày trong sách này. Bởi vậy, không thể không giới thiệu với bạn đọc lịch sử của thuyết Âm dương Ngũ hành theo cổ thư chữ Hán và cái nhìn của các nhà nghiên cứu hiện đại về học thuyết này.

## NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ CỦA THUYẾT ÂM DƯƠNG – NGŨ HÀNH

Khi nghiên cứu về thuyết Âm dương Ngũ hành, hầu hết các nhà lý học hiện đại đều cho rằng: **Âm dương và Ngũ hành là hai học thuyết riêng biệt không liên quan với nhau được phát hiện ở hai thời kỳ khác nhau**. Sở dĩ có hiện tượng này bởi những cổ thư chữ Hán chưa hề có một bản văn nào được coi là xuất hiện ở trước thời Tần Hán, thể hiện một cách hoàn chỉnh phương pháp ứng dụng của thuyết Âm dương Ngũ hành, mà chỉ là sự phát hiện rời rạc từng mảng của học thuyết đó, ngoại trừ cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* mà nội dung của nó ghi nhận có xuất xứ từ thời Hoàng Đế (khoảng 3000 năm trước CN).

Quan niệm về lịch sử hình thành thuyết Âm dương & Ngũ hành trong cổ thư chữ Hán cũng được các học giả nhìn dưới nhiều góc độ

khác nhau. Trong đó, quan niệm phổ biến cho rằng: thuyết Âm dương và thuyết Ngũ hành là hai học thuyết riêng biệt, được chứng tỏ trong đoạn trích dẫn sau đây trong sách *Chu Dịch Vũ trụ quan* (Giáo sư Lê Văn Quán, Nxb Giáo dục Hà Nội 1995):

*Ngũ hành là chỉ năm loại vật chất: mộc, hoả, thổ, kim, thủy. Theo hệ thống phân loại sắp xếp của vũ trụ quan truyền thống, thì đây là năm nguyên tố cơ bản cấu tạo thành muôn vật. Nhưng vận dụng quan niệm về Ngũ hành lại đặt chúng ở mối quan hệ giữa năm nguyên tố. Đó là mối quan hệ tương sinh tương khắc (khắc). Vì vậy, người xưa lấy mối quan hệ này làm cơ sở giải thích những hiện tượng biến đổi trong vũ trụ: tự nhiên, nhân sinh, xã hội, chính trị v.v...*

*Qua các tài liệu “Tả truyện”, “Quốc ngữ”, ở thời đại Xuân Thu, Ngũ hành chỉ năm loại vật chất không thể thiếu trong sinh hoạt. **Tư tưởng Ngũ hành đầu tiên lưu hành ở hai nơi Yên, Tề miền biển phía đông Trung Quốc, thời đại nảy sinh sớm nhất không trước Trâu Diễn một thế kỷ, vào thế kỷ thứ V trước CN. Thời đại sinh thời của Trâu Diễn khoảng 350 đến 270 trước CN. Nếu ông ta không phải là người duy nhất khai sáng ra thuyết Ngũ hành, thì ít nhất cũng là người hệ thống hoá và cố định thêm những tư tưởng có liên quan đến loại này.***

*Trong sách Thượng Thư, thiên Hồng Phạm cũng đề cập đến Ngũ hành, nhưng không thể ra đời sớm hơn thời đại Trâu Diễn. Sách “Thượng Thư, thiên Hồng Phạm” viết:*

*“Ngũ hành: nhất viết hoả, nhị viết thủy, tam viết mộc, tứ viết kim, ngũ viết thổ. Thủy viết nhuận hạ, hoả viết viêm thượng, mộc viết khúc trực, kim viết tòng cách, thổ viên giá sắc. Nhuận hạ tắc hàm, viêm thượng tác khổ, khúc trực tác toan, tòng cách tác tân, giá sắc tác cam”.*

*(Ngũ hành: một là nước, hai là lửa, ba là gỗ, bốn là kim loại, năm là đất. (Nói về tính) nước thấm xuống dưới, lửa bốc lên trên, gỗ có cong có thẳng, đồ kim khí tùy tay người thợ mà đổi hình, đất để cấy lúa và gặt lúa. Nước thấm xuống dưới làm vị mặn; lửa bốc lên trên là vị đắng; gỗ cong hay thẳng là vị chua; đồ kim khí tùy tay người thợ đổi hình, vị cay; lúa cấy gặt vị ngọt”.*

*Quan niệm về Ngũ hành mà sách Hồng Phạm đề cập không thuần túy dừng lại ở năm loại vật chất cơ bản. Nó đặc biệt chú ý đến mối quan hệ và các thuộc tính của Ngũ hành. Xuất phát từ quan điểm đó, người xưa phân chia Ngũ hành thành năm loại, đó là lý luận nguyên thủy về Ngũ hành. Ngay ở thiên “Hồng Phạm” cũng đã phản ánh thuộc tính có liên quan với Ngũ hành: thủy, nhuận hạ tác hàm; hoả, viêm thượng tác khổ; mộc, khúc trực tác toan; kim, tòng cách tác tân;*

thổ, giá sắc tác cam.

(Nước thấm xuống dưới, vị mặn; lửa bốc lên trên, vị đắng; gỗ cong hay thẳng, vị chua; đồ kim khí tùy tay người thợ đổi hình, vị cay; đất, lúa cấy gặt, vị ngọt)

### THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH DUNG HÒA

Thuyết Âm dương và thuyết Ngũ hành phát triển đến thời Tần Hán đã có sự phân biệt khá rõ rệt: **Thuyết Âm dương thiên về nguyên lý sinh thành vũ trụ. Thuyết Ngũ hành thiên về phân loại hiện tượng sự vật trong vũ trụ và hệ thống quan hệ giữa những thuộc tính. Hai cái đó hoà vào nhau và trở thành hệ thống giải thích hiện tượng sinh thành vũ trụ, cuối cùng hoàn thành từng bước ở đời Hán.**

Thuyết Âm dương Ngũ hành ở thời lưỡng Hán kế thừa tư tưởng thời Tiên Tần, dung hoà và phát triển rộng tạo thành hệ thống giải thích vũ trụ hoàn chỉnh. Các trước tác viết về tư tưởng này có rất nhiều, lưu lại đến ngày nay tương đối đầy đủ và có giá trị, như: Lễ Ký, Hoài Nam Tử, Xuân Thu phồn lộ ...v.v...

Qua đoạn trích dẫn trên, xin bạn đọc lưu ý: thiên Hồng phạm trong sách *Thượng thư* được giáo sư Lê Văn Quán nhắc tới ở trên chính là nói đến Hồng phạm cửu trù mà Khổng An Quốc nói tới. Xin đọc giả tiếp tục xem đoạn trích dẫn dưới đây từ trong sách *Đại cương triết học sử Trung Quốc* (Phùng Hữu Lan, Nxb Thanh Niên 1999, người dịch Nguyễn Văn Dương):

Tại Trung quốc xưa có **hai luồng tư tưởng** đã cố giải thích cấu tạo và nguồn gốc vũ trụ. Một luồng tư tưởng dựa trên những trứ tác của Âm dương gia, và luồng tư tưởng kia dựa trên vài phần trong “*Dịch truyện*” do các nhà nho khuyết danh đưa phụ vào bản kinh *Dịch* nguyên thủy. **Hình như hai luồng tư tưởng ấy đã tiến triển độc lập, không liên quan với nhau. Trong thiên “Hồng phạm” và thiên “Nguyệt lệnh” mà ta sẽ xét, Ngũ hành được đề cập mà thấy không nói tới Âm dương; trong “Dịch truyện”, trái lại, chỉ thấy nói tới Âm dương mà không nói tới Ngũ hành.** Nhưng về sau, hai luồng tư tưởng ấy hợp làm một. Sự hợp nhất ấy đã thấy vào thời Tư Mã Đàm (chết năm 110 tr.C.N.), khiến cho ông đã gom lại trong bộ *Sử ký*, dưới tên Âm dương gia.

### ÂM DƯƠNG GIA VÀ VŨ TRỤ LUÂN

#### NGUYỄN THỦY TẠI TRUNG QUỐC

Trong chương III sách này, tôi có nói rằng Âm dương gia vốn gốc ở những nhà thuật số. Những thuật số gia này ngày xưa được biết

đến dưới tên “phương sĩ”. Trong phần “Nghệ văn chí” (quyển 30) của sách Tiền Hán thư, được lập theo bộ Thất lược của Lưu Hâm, những ngành thuật số ấy được gom vào 6 loại.

### SÁU NGÀNH THUẬT SỐ

Ngành thứ nhất là thiên văn. “Thiên văn, theo “Hán thư nghệ văn chí”, là sắp thứ tự hai mươi tám sao, ghi chép sự vận chuyển của năm hành tinh, của mặt trời mặt trăng để ghi những biến tượng lạnh dữ.”

Ngành thứ hai là lịch phổ. “Lịch phổ, theo thiên ấy, là xếp đặt vị trí bốn mùa, chia đúng các tiết, hiểu giờ của mặt trời mặt trăng của năm hành tinh, để khảo sát lạnh nóng, sống chết... Nhờ luật này. Điều lo về tai ách, điều vui về tốt lành đều biết được rõ ràng.”

Ngành thứ ba là về Ngũ hành. “Phép đó, theo “Nghệ văn chí”, cũng bắt đầu từ sự vận chuyển của ngũ đức (năm nguyên tố), suy cho cùng cực thì không có gì là không thấu.”

Ngành thứ tư là bói bằng cỏ thi, và bằng mai rùa, xương bò. Đó là những phép bói chính ở Trung Quốc xưa. Về cách bói sau, thì những thầy bói đục lỗ ở trong vỏ rùa hay trong miếng xương phẳng, rồi đem hơi vào lửa nóng, trên chiếc đĩa bằng kim loại, để làm thành những đường nứt phát ra chung quanh lỗ. Thấy bói giải thích những đường nứt ấy theo hình trạng chúng, để trả lời câu hỏi nêu ra. Theo phép thứ nhất, thì thầy bói trộn các nhánh cỏ thi làm thành những tổ hợp về số để có thể giải thích theo Kinh Dịch. Mục đích chính của phần kinh nguyên thủy của sách này là để giải thích như vừa nói.

Ngành thứ năm là ngành tạp chiêm và ngành thứ sáu là hình pháp. Ngành sau này gồm ngành xem tướng và ngành mà về sau người ta gọi là “phong thủy”. Phong thủy được căn cứ vào khái niệm con người là sản vật của vũ trụ. Do đó, nhà cửa hay mồ mả phải được bài trí theo cách nào cho hợp với những lực thiên nhiên, nghĩa là với “gió nước”.

### NGŨ HÀNH THEO THIÊN HỒNG PHẠM

Từ ngữ “Ngũ hành” thường được dịch là: năm yếu tố. Nhưng ta không nên coi chúng là những yếu tố tĩnh, mà nên coi là năm thế lực động có ảnh hưởng trên nhau. Từ “hành”, hoạt động”; cho nên từ ngữ Ngũ hành theo nghĩa đen, có nghĩa là năm hoạt động hay năm tác nhân. Người ta cũng gọi là “ngũ đức”, có nghĩa là năm thế lực.

**Từ ngữ Ngũ hành đã có trong một bản văn theo truyền thuyết được viết vào thế kỷ thứ XX tr.C.N (xem kinh Thư phần III, quyển II, thiên I, 3.)** Ta không thể chứng minh sự chân thực của bản văn ấy, nhưng dầu có thật, ta cũng không thể chắc chắn rằng từ ngữ Ngũ hành

trong ấy có cùng nghĩa với trong các bản văn khác, mà thời đại được định rõ hơn. **Sự đề cập đầu tiên thật chính xác về Ngũ hành được thấy trong đoạn khác của kinh Thư (phần V, quyển IV), dưới tên “Hong phạm”, nghĩa là “khuôn lớn”.** Truyền thuyết cho biết rằng thiên “Hong phạm” thuật lại lời Cơ tử cáo với vua Vũ nhà Chu; Cơ tử là một vương hầu nhà Thương bị vua Vũ lật đổ vào cuối thế kỷ thứ XII tr. C.N. **Trong bài cáo, Cơ tử cho những ý của mình là của vua Vũ, người sáng lập nhà Hạ, theo truyền thuyết sống vào thế kỷ thứ XXII tr.C.N.** Chúng tôi nêu truyền thuyết này là coi như ví dụ về thể thức theo đó tác giả Kinh Thư đã thử mang lại sự trọng yếu của thuyết Ngũ hành. **Về thời đại thật của thiên “Hong phạm”, thì khoa học hiện đại có ý đặt vào thế kỷ thứ IV hay III.**

Trong thiên “Hong phạm”, ta thấy bản “Cửu trù”, “Thứ nhất trong Cửu trù là Ngũ hành. Thứ nhất trong Ngũ hành là thủy, nhì là hỏa; ba là mộc; tứ là kim; năm là thổ. (Tính) thủy là ướt và xuống; hỏa là cháy và lên; mộc là cong và thẳng; kim là theo và đổi; thổ là để gieo mạ làm mùa....

**Trong thiên “Hong phạm, ta thấy ý niệm Ngũ hành còn ở trong giai đoạn chưa hoàn thành.** Tác giả đang còn tư tưởng bằng từ ngữ vật thể có thật như nước, lửa...v.v..., thay vì tư tưởng bằng từ ngữ những lực trừu tượng mang các tên ấy như Ngũ hành được quan niệm về sau. Tác giả cũng cho ta biết rằng nhân gian và tạo vật có liên hệ với nhau; cách cai trị sai lầm của ông vua sẽ tạo ra những hiện tượng bất thường trong trời đất. Lý thuyết này được triển khai đầy đủ về sau bởi Âm dương gia: người ta gọi là thuyết “thiên nhân tương ứng”.

Hai lý thuyết được đưa ra để giải thích lý do của sự hổ tương ảnh hưởng nói trên. Thuyết thứ nhất thuộc về mục đích luận. Theo thuyết này, thì cách cư xử sai lầm của ông vua làm cho Trời nổi giận. Sự giận của Trời gây ra những hiện tượng bất thường trong tự nhiên, tức là Trời báo trước cho vua biết. Thuyết thứ hai thuộc về thuyết cơ giới. Theo thuyết này, thì cách cư xử sai lầm của vua sẽ tự nhiên gây rối loạn trong trời đất và do đó những hiện tượng bất thường cũng xảy ra một cách máy móc. Toàn thể vũ trụ là một cơ giới. Khi một phần cơ giới ra khỏi trật tự, thì những phần khác cũng bị tổn thương. Thuyết này biểu thị cho tinh thần khoa học của Âm dương gia, còn thuyết thứ nhất phản ánh những nguồn gốc huyền bí.

#### NGUYỆT LỆNH

Sau thiên “Hong phạm”, tài liệu trọng yếu nhất của Âm dương gia là thiên “nguyệt lệnh”. Thiên này trước hết được thấy chép trong sách Lã thị xuân thu, tác phẩm vào cuối thế kỷ thứ III tr.C.N. Về sau, thiên ấy được đưa vào sách Lễ ký. “Nguyệt lệnh” có tên ấy, vì vốn là quyển sách lịch nhỏ trình bày cho vua và mọi người nói chung, những

bốn phận phải làm hàng tháng, để hợp với thời trời. Cách cấu tạo vũ trụ trong thiên này được diễn tả bằng từ ngữ của Âm dương gia. Cách cấu tạo này có tính chất vũ trụ, nghĩa là liên quan tới thời gian và không gian. Người Trung quốc xưa ở về bắc bán cầu, tất phải coi phương nam là phương của sức nóng và phương Bắc là phương của khí lạnh. Vì lý do ấy, Âm dương gia đưa ra sự tương quan giữa bốn mùa và bốn phương. Mùa hè có tương quan với phương nam; mùa đông, phương bắc; mùa xuân, phương đông; mùa thu phương Tây, vì mặt trời ở phương Tây. Phái này cũng coi sự thay đổi của ngày đêm như biểu thị sự thay đổi của bốn mùa trong năm, vào một tỉ lệ nhỏ. Cho nên buổi sáng là tượng trưng cho mùa xuân; buổi trưa mùa hè; buổi chiều mùa thu; buổi tối mùa đông.

Phương Nam và mùa hè thì nóng, vì phương Nam là phương và mùa hè là lúc mà hành hỏa mạnh hơn cả. Phương Bắc và mùa đông thì lạnh, vì phương Bắc là phương và mùa đông là lúc mà hành thủy mạnh hơn cả; nước lại liên quan tới nước đá và tuyết là vật lạnh. Cũng vậy, mộc là hành mạnh ở phương Đông và mùa xuân, bởi vì mùa xuân là mùa mà cỏ bắt đầu mọc, và vì phương Đông có liên quan tới mùa xuân. Hành kim mạnh ở phương Tây và mùa thu, bởi vì kim khí được coi là cứng và thô, vì mùa thu là gió, cây cỏ hết mùa, và vì phương Tây có liên quan tới mùa thu. Như vậy, bốn trong năm hành đã được cất nghĩa. Chỉ còn hành thổ là chưa có vị trí mùa. Nhưng theo thiên “Nguyệt lệnh”, thổ là hành chính của Ngũ hành, vì vậy nó được vị trí trung ương của bốn mùa. Lúc mà thổ mạnh là vào một khoảng ngắn giữa mùa hè và mùa thu.

Do lý thuyết vũ trụ ấy, Âm dương gia đã cố giải thích những hiện tượng tự nhiên bằng những từ ngữ vừa thời gian vừa không gian, và còn chủ trương rằng những hiện tượng ấy còn liên quan tới tâm tính con người. Vì vậy, như đã nói ở trên, thiên “nguyệt lệnh” đưa ra những điều qui định mà ông vua phải theo từng tháng, do đó mà có tên “Nguyệt lệnh”.

Vì vậy, người ta nói: “Tháng giêng mùa xuân, gió xuân thổi tan hơi lạnh. Sinh vật nằm im trong mùa đông bắt đầu vùng dậy... Đó là mùa khí trời toả xuống, khí đất dâng lên. Trời đất hoà hợp nhau, cây cỏ đâm chồi nảy lộc.” (Lễ ký, thiên 4)

Bởi vì cách cư xử của người phải hoà hợp với đạo trời trong tháng đó, cho nên “(vua) sai công khanh đại phu ban bố đạo đức, điều hoà mệnh lệnh để làm điều vui, thi ơn cho triệu dân... Cấm chặt cây, không được lật tổ... Trong tháng đó, không thể dấy binh; dấy binh ắt bị hoạ Trời. Không dấy binh nghĩa là ta không khởi sự trước.”

Nếu, trong một tháng, ông vua không làm theo khuôn phép tháng đó, mà lại theo quy tắc cư xử hợp cho tháng khác, thì những hiện

tượng bất thường ngoài tự nhiên sẽ xảy ra. “Tháng mạnh xuân mà thi hành mệnh lệnh mùa hè, thì mưa không hợp thời, cây cỏ khô héo, quốc gia luôn có điều sợ. Nếu thi hành lệnh mùa thu, thì dân có bệnh dịch lớn. Gió dữ mưa mạnh sẽ tới... Nếu thi hành lệnh mùa đông, thì nước lụt sẽ làm hại, tuyết sương rơi nhiều.”

### TRÂU DIỄN

Trâu Diễn là một nhân vật trọng yếu của Âm dương gia vào thế kỷ thứ III tr.C.N. Theo bộ Sử ký của Tư Mã Thiên, thì Trâu Diễn là người nước Tề, ở vùng giữa tỉnh Sơn Đông bây giờ. “Viết sách trên mười vạn lời.” Thấy đều thất tán. Nhưng trong bộ Sử ký, Tư Mã Thiên thuật lại khá kỹ lý thuyết của Trâu Diễn.

Theo sách ấy (quyển 74), thì phương pháp của Trâu Diễn là “trước hết thì nghiệm các vật nhỏ mà suy rộng ra cho tới vô hạn”. Hình như chủ điểm của ông là địa lý và sử ký.

Về địa lý, Tư mã Thiên viết: “Trước hết sắp đặt danh sơn của Trung quốc, sông lớn, thung lũng liền nhau; cầm thú, sản vật của sông bãi, món quý của vật loại; từ đó mà suy ra cho đến hải ngoại, ít người thấy được... Bảo rằng nho giả gọi là Trung quốc thì chiếm một phần trong tám mươi một phần của thiên hạ. Gọi Trung quốc là Xích huyện Thần châu... Ngoài Trung quốc, như Xích huyện Thần châu thì có chín châu... Mỗi châu có biển hẹp bao bọc bên ngoài, nhân dân cầm thú không thể qua lại với nhau. Những châu ấy hợp lại thành khu. Quanh chín châu, có biển lớn bọc ngoài, tức là nơi trời đất giáp nhau.”

Về quan niệm của Trâu Diễn đối với sử ký, Tư mã Thiên viết: “Trước hết kể việc nay trở lên tới Hoàng Đế, học giả ai cũng thuật. Cùng theo thịnh suy của đời, mà chép điểm tốt xấu, chế độ, suy xa hơn, cho tới khi trời đất chưa sinh, tới chỗ tối tăm mờ mịt chưa có thể khảo tới gốc được... Cho đến khi trời đất phân, thì nói sự vận chuyển biến hoá của Ngũ hành, (những lẽ lối khác nhau của) chính trị, mọi điểm ứng với mỗi hành.”

Đoạn trích dẫn tiếp theo đây, bạn đọc tham khảo về nguồn gốc của thuyết Âm dương và thuyết Ngũ hành qua tài liệu và nhận xét của ông Thiệu Vĩ Hoa trong cuốn *Dự đoán theo Tứ trụ* (\*):

#### 1) Khởi nguồn của học thuyết Âm dương:

Sự ra đời của học thuyết Âm dương, từ đời Hạ xa xưa đã hình thành. Điều đó có thể được chứng thực bằng sự xuất hiện hào Dương, hào Âm trong Bát quái của Kinh Dịch. Hào Âm – và hào Dương –

---

\* Chú thích: *Dự đoán theo tứ trụ*, Thiệu Vĩ Hoa, Nxb Văn Hóa Thông Tin 1996, trang 38.

trong Bát quái xuất hiện trong sách cổ “Liên sơn” của đời nhà Hạ Trung Quốc, cho nên trong “Sơn hải kinh” có câu: “Phục Hy được Hà đồ, người Hạ nhân đó nói là “Liên sơn”; Hoàng đế được Hà đồ nên người Chu gọi là “Chu dịch”. Tức là nói ở đời Hạ đã có quyển sách về Bát quái liên sơn này, còn Bát quái lại do hai hào cơ bản nhất: Âm và dương cấu thành. Cho nên học thuyết Âm dương bắt nguồn từ nhà Hạ là điều tin được.

Nhân đây muốn nói thêm rằng: giới học thuật ngày nay đối với mối quan hệ của học thuyết Âm dương, Ngũ hành và Bát quái, cũng như sự khởi nguồn và quá trình sự diễn biến của nó, vẫn có những kiến giải khác nhau. Nhà sử học Bàn Phác trong bài “Nghiên cứu về nguồn gốc Âm dương Ngũ hành” (đăng ở mục “bàn về lịch sử văn hoá cổ đại Trung Quốc”, do tạp chí Đại học Bắc kinh xuất bản năm 1986) có nêu: **“Nguồn gốc của quan niệm Ngũ hành là ở quy bốc của dân tộc Khương, nguồn gốc quan niệm Âm dương là mai bốc là của dân tộc Ngô Việt ở phương nam (tức ở trong “Sổ từ” gọi là “Diên bực”). Bát quái thì bắt nguồn ở Phệ chiêm của dân tộc Chu, tức là trong sách cổ có ghi là lục nhâm mà về sau phát triển thành sáu hào).** Do đó ngài Bàn Phác đã căn cứ vào tích Thù Ty Mã ở trong sách cổ mà suy đoán, cho rằng các dân tộc ở phương Bắc và phương Nam thời kỳ cổ đại của Trung Quốc (chủ yếu là nhà Thương, nhà Chu và Việt Sở) do sự thâm nhập văn hoá mà thành, **đến thời Chiến quốc do các nhà nho như Khổng tử, Trâu Diễn đã hoà trộn ba nền văn hoá lớn lại với nhau. Đến đời Đông Trọng Thư nhà Hán mới tập hợp thành học thuyết Âm dương Ngũ hành** và cùng với thuật số Bát quái của Chu dịch kết hợp thành học thuyết âm dương Ngũ hành và thành một công trình vĩ đại. Các bài viết của ngài Bàn Phác cách chứng minh chặt chẽ, có giá trị là tác phẩm diễn giải độc đáo. **Nhưng giới khảo cổ ngày nay và giới sử học đối với văn hoá cổ đại của đời nhà Hạ, với Liên sơn, Quy tàng vẫn chưa có ý kiến nhất trí trong kết quả nghiên cứu của mình.** Các tài liệu và chứng vật cũng không đầy đủ, do đó ở quyển sách này cũng chỉ có thể dựa theo cách nói truyền thống để xác định khởi nguồn của thuyết Âm dương vào thời kỳ nhà Hạ. Nếu sau này phát hiện được những chứng cứ mới đủ để bác bỏ cách nói truyền thống này, cho rằng khởi nguồn của học thuyết Âm dương ở thời đại về sau hơn thì chúng tôi cũng sẽ tuân theo chân lý mà không sửa đổi những luận điểm trong sách này

Đoạn trích dẫn dưới đây trong sách *Chu Dịch với dự đoán học* (sách đã dẫn, trang 94). Bạn đọc tham khảo những ý kiến khác nhau về xuất xứ của thuyết Âm dương và thuyết Ngũ hành.

#### KHỞI NGUỒN CỦA HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

Sự ra đời của học thuyết Ngũ hành, trong giới học thuật vẫn còn

là một vấn đề chưa được làm sáng tỏ. Ba loại ý kiến rất đối lập nhau như sau:

**Giới Dịch học cho rằng sự ra đời của học thuyết Ngũ hành rất có khả năng đồng thời với học thuyết Âm dương. Nhưng giới sử học lại cho rằng người đầu tiên sáng lập ra học thuyết Ngũ hành là Mạnh tử.** Trong cuốn “Trung Quốc thông sử giản biên” của Phạm Văn Lan đã nói: “Mạnh tử là người đầu tiên sáng lập ra học thuyết Ngũ hành, Mạnh tử nói năm trăm năm tất có vương giả hưng, từ Nghiêu Thuấn đến Vu Thang là hơn năm trăm năm... Từ Văn Vương đến Khổng tử lại hơn năm trăm năm... Hầu như đã có cách nói tính toán về Ngũ hành. Sau Mạnh tử một ít, **Trâu Diên đã mở rộng thuyết Ngũ hành trở thành nhà Âm dương Ngũ hành**”. Nói học thuyết Ngũ hành do Mạnh tử phát minh là không có chứng cứ xác thực. Điều này chính Phạm Văn Lan đã tự phủ định mình. Trong cùng một chương của cuốn sách trên ông đã nói: “Mặc (\*) tử không tin Ngũ hành, bác bỏ thuật chiêm bốc dùng ngũ sắc thanh long để định cát hung, điều đó đủ thấy thời Đông Chu thuyết Ngũ hành đã thông dụng rồi, đến Trâu Diên đặc biệt phát huy”. Mạnh tử là người nước Lỗ thời Chiến Quốc mà thời Đông Chu đã có Ngũ hành rồi, rõ ràng không phải là Mạnh tử phát minh ra Ngũ hành. **Có những sách sử nói, học thuyết Âm dương Ngũ hành là Đồng Trọng Thư đời Hán sáng lập ra, điều đó càng không đúng.**

Giới triết học như Vu Bạch Huệ, Vương Dung thì cho rằng: “**Bản văn công khai của Ngũ hành có thể thấy trong sách “Thượng thư” của Hồng Phạm (tương truyền văn tự những năm đầu thời Tây Chu, theo những khảo chứng của người cận đại có thể là thời chiến quốc).** Ngũ hành, một thủy, hai hỏa, ba mộc, bốn kim, năm thổ; thủy nhuận dưới, hỏa nóng trên, mộc cong thẳng, kim là cắt đứt, thổ là nông gia trồng trọt” (xem “Ảnh hưởng của học thuyết Âm dương Ngũ hành với khoa học truyền thống Trung Quốc”). Qua đó có thấy vấn đề nguồn gốc học thuyết Ngũ hành vẫn là điều chưa sáng tỏ.

Qua những đoạn trích dẫn ở trên, chắc bạn đọc cũng nhận thấy: giữa thời điểm xuất xứ được ghi nhận trong cổ thư với nhận xét của các nhà nghiên cứu có khoảng chênh lệch đáng kể. Khoảng chênh lệch này không phải vài chục, vài trăm năm, mà là vài thiên niên kỷ? Một hiện tượng cần ghi nhận liên quan đến học thuyết Âm dương & Ngũ hành, nhưng ít được các nhà nghiên cứu nhắc tới trong các sách liên quan đến kinh Dịch. Đó là cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn*. Sự tương quan về nội dung bản văn, không – thời gian lịch sử của cuốn *Hoàng*

---

\* Chú thích: có lẽ sách in sai, có thể là chữ Mạnh.

*Đế nội kinh tố vấn* với giả thuyết được trình bày trong sách này có một vị trí quan trọng. Bởi vậy, phần tiếp theo đây xin được trình bày với bạn đọc nội dung cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* và những vấn đề liên quan.

## **HOÀNG ĐẾ NỘI KINH TỐ VẤN VÀ LỊCH SỬ THUYẾT ÂM DƯƠNG – NGŨ HÀNH**

Về cổ thư liên quan đến thuyết Âm dương và Ngũ hành còn được nói tới trong một cuốn sách Đông y nổi tiếng, đó là cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn*. Nội dung cuốn sách này diễn tả những cuộc đối thoại giữa Hoàng Đế (\*) với Kỳ Bá – là đại thần của ngài – cho thấy một sự ứng dụng thuyết Âm dương và thuyết Ngũ hành vào việc phòng bệnh, chữa bệnh ở thời thượng cổ. Về giá trị của cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* được những nhà nghiên cứu Trung Hoa ca ngợi như sau:

*“Trên thực tế, Hoàng Đế Nội Kinh trong lịch sử Trung Quốc đối với văn hóa Hán Học có ảnh hưởng sâu sắc không thể mất đi, nó cấu thành một truyền thống văn hóa Trung Hoa. Nếu như truyền thống văn hóa thiếu khuyết phần này, chúng ta không thể tưởng tượng tình cảnh của nó vô lý đến mức nào.*

*Thậm chí ở Trung Quốc cổ đại, người ta còn đem Hoàng Đế Nội Kinh với Đạo Đức kinh của Lão tử, Nam Hoa kinh của Trang tử, Chu Dịch ra so sánh với nhau, mọi người không chỉ xem nó là một cuốn sách y học bình thường.*

*Người xưa xem Hoàng Đế Nội Kinh là: “Thượng cùng ở Trời, hạ cực ở Đất, xa xét vạn vật, gần nắm bản thân, biến đổi khó lường”. Cơ hồ như mọi việc trời đất không gì là không bao lấy”. (\*\*)*

Trong cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* hoàn toàn sử dụng phương pháp luận của thuyết Âm dương – Ngũ hành. Để chứng tỏ điều này, xin bạn đọc xem đoạn sau đây trong phần Lục Nguyên chính kỷ đại luận:

*“Trước lập năm ấy, lấy tổ khí ấy, số của vận hành của Kim, Mộc,*

---

*\* Chú thích: Hoàng Đế - vị vua truyền thuyết vào thời tối cổ của Trung Quốc, có niên đại ước tính khoảng 3000 trước CN sau Phục Hy, Thần Nông, trước vua Đại Vũ khoảng 1000 năm.*

*\*\* Chú thích: Hoàng Đế Nội Kinh với suy đoán vận khí, Đàm Hiên Mậu biên soạn, Nxb Văn hóa Thông tin 1998.*

*Thủy, Hỏa, Thổ hóa của lạnh, nóng, khô, ẩm, gió, hỏa đến ngự, thì đạo trời có thể thấy, dân khí có thể điều, Âm dương co duỗi, gần mà không cảm, có thể đếm số ấy.”*

Bạn đọc có thể tìm thấy dấu ấn của thuyết Âm dương và Ngũ hành trong khắp cuốn sách, tự thân nội dung của nó đã chứng tỏ thuyết Âm dương – Ngũ hành đã được ứng dụng từ thời Hoàng đế (khoảng 3000 năm trước CN). Nhưng những nhà nghiên cứu hiện đại lại cho rằng cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* ra đời vào thời Xuân thu Chiến quốc (?). Đoạn sau đây được trích trong cuốn *Hoàng Đế Nội Kinh với suy đoán vận khí* (sách đã dẫn).

*Hoàng Đế Nội Kinh được viết thành sách vào khoảng thời kỳ Xuân thu Chiến quốc, nên trong sách tư tưởng chỉ là chủ nghĩa duy vật cổ đại, xuất phát từ quan niệm chỉnh thể và tổng kết của người xưa qua kinh nghiệm phong phú đấu tranh với bệnh tật, xây dựng nên cơ sở lý luận của y học Trung Quốc”.*

Như vậy, qua các đoạn trích dẫn trên bạn đọc cũng nhận thấy rằng: nội dung của cuốn *Hoàng đế nội kinh tố vấn* là sự ứng dụng của thuyết Âm dương - Ngũ hành đã có từ thời Hoàng đế; tức là trước thời vua Đại Vũ phát hiện ra Lạc thư trên lưng rùa ghi dấu ấn của Ngũ hành hơn 1000 năm. Các nhà nghiên cứu đã đặt thời điểm xuất hiện của cuốn sách này vào thời Xuân thu Chiến quốc, tức là sau đó hơn 2000 năm so với thời điểm nội dung của nó.

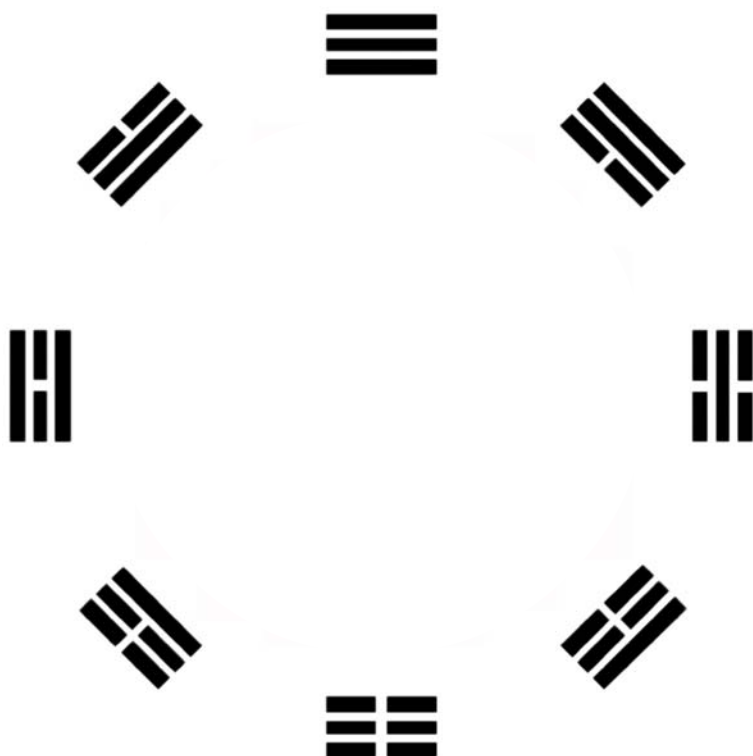
Đây là một hiện tượng mong được bạn đọc lưu ý vì những vấn đề liên quan ở phần sau.

## **Phụ chương**

### **BẢNG TÓM LƯỢC LỊCH SỬ KINH DỊCH VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN**

Để bạn đọc dễ dàng theo dõi những vấn đề đã trình bày ở Phần I, xin được tóm lược trong bảng sau về lịch sử kinh Dịch và những vấn đề liên quan. Qua phần tóm lược này, bạn đọc sẽ nhận thấy giữa thời gian và không gian trong nội dung cổ thư chữ Hán với thực tế, hoặc theo cái nhìn của nhà nghiên cứu thì sự chênh lệch phải tính đến đơn vị bằng thiên niên kỷ. Chỉ có giai đoạn từ Chu Văn Vương đến Đông Trùng Thu tương đối ổn định. Nhưng về mặt nội dung, vấn đề được đặt ra trong giai đoạn này thì lại chứa đựng những mâu thuẫn không thể lý giải. Những mâu thuẫn về mặt nội dung trong sự phát triển của kinh Dịch từ Chu Văn Vương đến Trâu Diễn hoặc Đông Trùng Thu xin được trình bày rõ hơn ở phần II tiếp theo đây.

<b>Tên</b>	<b>Xuất xứ</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thời gian lịch sử</b>	<b>Thời gian thực tế</b>
Hà đồ	Long Mã	Ngũ Hành tương sinh căn nguyên của Bát quái	Thời Phục Hy 3500 năm tr.CN	Thời Tống 1000 năm sau CN
Tiên Thiên Bát quái + 64 quẻ	Phục Hy	Ký hiệu Tiên Thiên Bát quái	Thời Phục Hy 3500 năm tr.CN	Thời Tống 1000 năm sau CN
Hoàng đế nội kinh	Hoàng Đế	Ứng dụng thuyết Âm dương - Ngũ hành trong Đông y	Thời Hoàng Đế 3000 năm tr.CN	* Sớm nhất thời Xuân thu * Muộn nhất thời Hán 200 năm tr.CN
Lạc thư	Rùa Thần	Ngũ hành tương khắc	Thời nhà Hạ 2200 năm tr.CN	Thời Tống 1000 năm sau CN
* Hậu Thiên Bát quái * 64 quẻ	Chu Văn Vương	Ký hiệu Hậu thiên Bát quái	Thời nhà Chu 1200 năm tr.CN	* Thời Tống 1000 năm sau CN * Thời Chu
Soán Từ và Hào Từ	Chu Văn Vương và Chu Công	Giải thích quẻ và Hào từ	Thời nhà Chu 1200 năm tr.CN	Thời Chu
Thập Dục	Khổng tử	Giải thích kinh Dịch	Thời Xuân thu 551 - 479 năm tr.CN	Thời Xuân thu
Thuyết Âm Dương Ngũ Hành hoàn chỉnh	* Sớm nhất Trâu Diễn * Muộn nhất Đồng Trọng Thư	Thuyết Âm dương Ngũ hành	* Thời Chiến quốc 350 năm tr.CN * Thời Hán 179 - 104 tr.CN	* Thời Chiến quốc * Thời Hán



# PHẦN II

## NHỮNG MÂU THUẪN TRONG KINH DỊCH THEO CỔ THƯ CHỮ HÁN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

*ĐÈN CÙ*

*Khen ai khéo xếp nên cái đèn cù*

*Đèn cù, đèn cù là đèn cù.*

*Khen ai*

*Voi giấy, ổi a ngựa giấy.*

*Tít mù nó lại vòng quanh*

*Vòng quanh nó lại tít mù.*

*Khen ai*

*Bao giờ, ổi a, bao giờ,*

*Em bén cái duyên anh?*

*Dân ca Việt Nam*

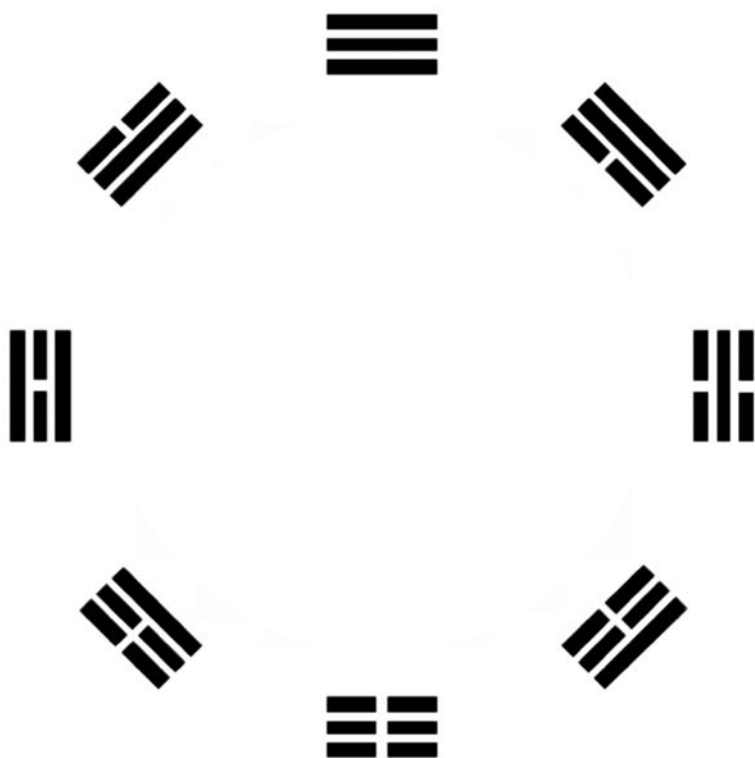
**Q**ua phần I về lịch sử kinh Dịch và những vấn đề liên quan, bạn đọc cũng nhận thấy rằng lịch sử của kinh Dịch theo cổ thư chữ Hán có nhiều mâu thuẫn khó lý giải.

Mâu thuẫn giữa những thứ tự bị đảo ngược trong trình tự hình thành lý thuyết, mâu thuẫn giữa hiện tượng được ghi nhận với sự xuất hiện thực tế có khoảng cách không chỉ vài chục, vài trăm năm mà là hàng thiên niên kỷ, mâu thuẫn trong sự tương quan giữa các vấn đề thuộc nội dung, mâu thuẫn giữa nội dung với thực tế ứng dụng v.v...

Đã hơn 2000 năm trôi qua, kể từ đời Hán là một thời gian quá dài. Trong khoảng thời gian đó, hàng ngàn, hàng vạn cuốn sách chồng lên nhau, viết về kinh Dịch. Chúng được trước tác bởi những học giả nổi tiếng. Mặc dù đã có rất nhiều cố gắng tìm chân lý, nhưng trải qua hơn hai thiên niên kỷ vẫn chưa có những thành công đáng kể trong việc phục hồi những giá trị đích thực của một học thuyết vũ trụ quan liên quan đến kinh Dịch. Sự chồng chéo, chằng chịt và cũng đầy mâu thuẫn của những bản văn cổ, khiến cho những người tìm hiểu về nó chỉ có thể dừng lại ở sự hoài nghi và đành chấp nhận một cách khiên cưỡng sự ứng dụng những phương pháp luận của một học thuyết không đầu không đuôi, không dễ dàng gì lý giải. Cũng chính sự ứng dụng đồ sộ trong mọi lĩnh vực cùng với sự huyền ảo của kinh Dịch – đã chiếm hết thời gian của một đời người khi học hỏi – cũng là một nguyên nhân nữa cản trở sự tìm hiểu cội nguồn của nó. Hơn nữa, sự vận động của lớp không – thời gian dày đặc được tính bằng thiên niên kỷ, đã xóa nhiều dấu ấn đủ sức phản bác những điều rất phi lý, nhưng vẫn nghiêm nhiên tồn tại trên thực tế. Bởi vậy, sự minh chứng cho một giả thuyết mới thật sự không dễ dàng.

Để tạo sự thuận lợi trong việc trình bày với bạn đọc, trong phần này xin được chia làm nhiều chương theo thứ tự mà lịch sử kinh Dịch đã ghi nhận trong cổ thư chữ Hán. Ở cuối mỗi chương hoặc cuối mỗi đề mục - tùy theo tính phức tạp - có thể có tóm lược nội dung của vấn đề đã trình bày. Trên cơ sở những mâu thuẫn được chứng tỏ ở phần II sẽ là điều kiện tương quan hữu cơ cho việc tìm về nguồn gốc đích thực của nền văn minh Đông phương.





## Chương I

# MÂU THUẤN TRONG SỰ TƯƠNG QUAN NHỮNG TIỀN ĐỀ CỦA KINH DỊCH

*Trong Hệ từ thượng, tiết thứ 5 viết “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi”. Những nhà nghiên cứu từ thời Hán đã coi Hà đồ – Lạc thư là căn bản của kinh Dịch.*

### BÁT QUÁI VÀ THUỘC TÍNH NGŨ HÀNH

Như phần trên đã trình bày: các nhà nghiên cứu hiện đại vẫn chưa có một luận cứ thuyết phục trong việc tìm hiểu nguồn gốc của thuyết Âm dương và thuyết Ngũ hành. Những ý kiến trái ngược nhau về nhiều vấn đề liên quan đến học thuyết này chứng tỏ điều đó. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để từ đó đặt lại vấn đề nguồn gốc của kinh Dịch, cũng như sự phục hồi những giá trị đích thực của nó. Theo ông Thiệu Vĩ Hoa, quan điểm dè dặt của giới Dịch học cho rằng “Thuyết Ngũ hành rất có thể đồng thời với thuyết Âm dương” chỉ là sự cảm nhận trên cơ sở thực tế ứng dụng. Nhưng trong cổ thư chữ Hán được coi là xuất hiện vào thời tiên Tần, nếu nội dung có dấu ấn của Âm dương, thì không có Ngũ hành hoặc ngược lại, ngoại trừ cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn*. Trong kinh văn của kinh Dịch chỉ nói tới Âm dương, không nói tới Ngũ hành. Nhưng trong sự ứng dụng thì Bát quái lại có thuộc tính là Ngũ hành. Điều rắc rối cho những nhà nghiên cứu trên khắp thế giới về kinh Dịch là Lạc thư & Hà đồ có nội dung Ngũ hành, lại là tiền đề căn bản của Bát quái?

Trong sự ứng dụng trên thực tế của kinh Dịch, thì sự hiện diện của Ngũ hành như là một thuộc tính căn bản của Bát quái lại là sự ứng dụng sâu sắc vi diệu và phổ biến nhất. Thậm chí thuộc tính Ngũ hành có trong từng hào của mỗi quẻ khi vận dụng. Bạn đọc sẽ nhận thấy ngay điều này trong các cuốn sách nói về sự ứng dụng của kinh Dịch được xuất bản trong khoảng vài năm gần đây liên quan đến dự đoán,











phong thủy, thiên văn, lịch số v.v... Đoạn trích dẫn sau đây trong *Chu Dịch với dự đoán học* (sách đã dẫn, trang 264) sẽ chứng tỏ với bạn đọc thực tế nói trên (Ký hiệu quẻ kèm theo do người viết thực hiện):

*Ví dụ: Ngày Đinh Sửu, tháng Tuất, đoán về bệnh của bố được quẻ “Mông” của quẻ “Khuê”*

**HOẢ TRẠCH KHUÊ**

Phụ mẫu – Ty – <b>Hỏa</b>	
Huynh đệ – Mùi – <b>Thổ</b>	 
Tử tôn – Dậu – <b>Kim O Thế</b>	
Huynh đệ – Sửu – <b>Thổ</b>	 
Quan quý – Mão – <b>Mộc</b>	
Phụ mẫu – Ty – <b>Hỏa O Ứng</b>	

**SƠN THỦY MÔNG**

Quan quý – Dần – <b>Mộc</b>	
Thê tài – Tý – <b>Thủy</b>	 
Huynh đệ – tuất – <b>Thổ O thế</b>	 
Phụ mẫu – Ngọ – <b>Hỏa</b>	 
Huynh đệ – Thìn – <b>Thổ</b>	
Quan quý – Dần – <b>Mộc O ứng.</b>	 

*Quẻ này phụ mẫu động ra Dần **Mộc**, vốn là tướng hình, nay Ty **Hỏa** tham sinh mà vong hình.*

Qua đoạn trích dẫn trên, dù bạn đọc chưa có dịp tìm hiểu về kinh Dịch cũng nhận ra ngay là: Ngũ hành được ứng dụng cho từng “hào” trong “quẻ” như là một thuộc tính của nó. Nếu không ứng dụng thuộc tính Ngũ hành ở các hào (Dần tương hình Ty; Mộc sinh Hỏa) thì hiệu quả của sự luận đoán kém đi rất nhiều.

Thế nhưng trong cổ thư chữ Hán từ khoảng 2000 năm trở lại đây – cho đến ngày hôm nay, khi bạn đang xem cuốn sách này – không hề có một luận thuyết nào chứng minh sự liên hệ giữa Bát quái với thuộc tính Ngũ hành của nó; mặc dù có sự ứng dụng rộng rãi trên thực tế. Do đó, muốn chứng tỏ được sự liên hệ giữa Bát quái và Ngũ hành thì phải hiệu chỉnh lại sự tương quan những vấn đề có tính căn để trong nội dung và lịch sử kinh Dịch với thuyết Âm dương - Ngũ hành. Trên thực

tế, hiện tượng này đã xảy ra bởi các nhà nghiên cứu; khi những nhận định của họ về thời điểm ra đời của các cổ thư, sai lệch hàng 1000 năm so với nội dung của nó. Bởi vậy, sự liên hệ giữa Ngũ hành và Bát quái là một mâu thuẫn và bí ẩn lớn nhất, khi hiệu quả của sự liên hệ này được chứng tỏ trên thực tế ứng dụng.

Sự ứng dụng sinh động của mối liên quan hữu cơ giữa Bát quái và Ngũ hành trên thực tế tự nó đã chứng tỏ rằng: Sự liên quan giữa Âm dương (trong kinh Dịch) và Ngũ hành (trong những cổ thư khác trước Tần) là sự liên hệ căn bản của những thực tế ứng dụng thuộc phạm trù của nó. Hay nói một cách khác: Âm dương - Ngũ hành là một học thuyết hoàn chỉnh. Vì vậy, trước khi trình bày mâu thuẫn trong sự tương quan những tiền đề của kinh Dịch, xin được trình bày những dấu ấn trong nội dung kinh Dịch dẫn đến sự liên hệ giữa các “quái” với Ngũ hành.

Thuyết quái trong kinh Dịch viết:

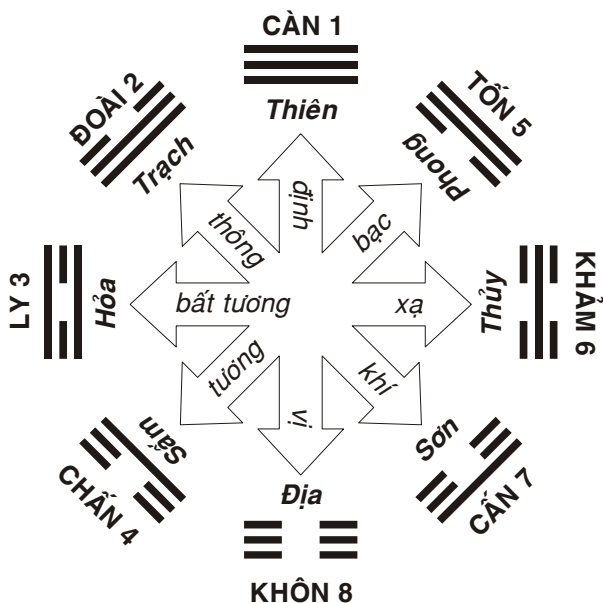
*Thiên địa định vị, sơn trạch thông khí, chấn phong tương bạc, thủy hỏa bất tương xạ, Bát quái tương thố.*

*Số vãng giả thuận, tri lai giả nghịch, thị cố Dịch nghịch số dã.*

*Trời đất định ngôi, núi đầm thông khí, sấm gió kích động nhau, nước lửa chẳng diệt nhau, tám quẻ giao nhau.*

*Đếm cái đi vào quá khứ tùy theo chiều thuận, biết cái sẽ đến tùy theo chiều nghịch, cho nên kinh Dịch đếm ngược vậy.*

Trên cơ sở đoạn kinh văn đã dẫn (xuất hiện vào đời Hán, hoặc trước đó), một số nhà nghiên cứu cho rằng: Những nhà Lý học đời Tống (ngót 1000 năm sau thời Hán), đã căn cứ vào đó để vạch ra Tiên thiên Bát quái và kết hợp độ số như sau:



Thuộc tính của những quái hoạch này trong Thuyết quái của kinh Dịch trình bày như sau :

**Kiến vi thiên**, vi hoàn, vi phụ, vi ngọc, **vi kim**, vi hàn, vi băng, vi đại xích, vi lương mã, vi lão mã, vi tích mã, vi bác mã, vi mộc quả.

Kiến là trời, là tròn, là vua, là cha, là ngọc, là vàng, là lạnh, là băng, là màu đỏ sẫm, là ngựa tốt, là ngựa già, là ngựa gầy, là ngựa hoang, là trái cây.

**Khôn vi địa**, vi mẫu, vi phủ, vi lặn tường, vi quân, vi tử mẫu ngu, vi đại dư, vi văn, vi chúng, vi nạp. Kỳ dư địa dã vi hắc.

Khôn là đất, là mẹ, là vải, là cái ẩm, là đậm bạc, là thẳng bằng. Là bò cái có con, là xe lớn, là số đông, là cái cán. Trong các loại đất, là màu đen.

**Chấn vi lôi**, vi long, vi huyền hoàng, vi phộ, vi đại đồ, vi trưởng tử, vi quyết tảo, vi thương lương trúc, vi chuy vi, kỳ ư mã dã vi thiện minh, vi mã túc, vi tác túc, vi đích tang, kỳ ư giá dã vi phản sinh, kỳ cứu vi kiện, vi phiên tiên.

Chấn là sấm, là rồng, màu vàng sẫm, là trương ra, là đường lớn, là con trai cả, là quả quyết và hăng hái, là tre non, là lau sậy; là loài ngựa hí to, có chân sau trắng phi nhanh, có ngôi sao trên trán; là loại cây hữu ích có vỏ, mạnh mẽ, rậm rạp, tươi tốt.

**Tốn vi mộc**, vi phong, vi trưởng nữ, vi thẳng trực, vi công, vi bạch, vi trường, vi cao, vi tiến thoái, vi bất quả, vi xú. Kỳ ư nhân dã ư quả phát, vi quảng tang, vi đa bạch nhân, vi cận lợi thị tam bội, kỳ cứu vi tao quái.

Tốn là cây, là gió, là con gái cả, là chỉ đạo, là công việc, là màu trắng, là dài, là cao, là tiến thoái, là không giải quyết, là mùi. Là người có ít tóc, có trán rộng, mắt có nhiều tròng trắng, người thu lợi gấp ba lần ở thị trường; sau cùng, là dấu hiệu hăng hái.

**Cấn vi sơn**, vi kinh lộ, vi tiểu thạch, vi môn quan, vi quả qua, vi hôn tự, vi chỉ, vi cầu, vi thử, vi kiểm uế chỉ thuộc. Kỳ ư mộc dã vi kiên đa tiết.

Cấn là núi, là đường tắt, là hòn đá nhỏ, là cửa khuyết, là trái cây và hạt, là hoạn quan và người gác cửa, là ngón tay. Là con chó, con chuột và loại chim mỏ đen. Là loại cây cứng có u bướu.

**Đoài vi trạch**, vi thiếu nữ, vi vu, vi khẩu thiệt, vi hủy chiết, vi phụ quyết. Kỳ ư địa dã vi cương lỗ, vi thiếp, vi dương.

Đoài là cái đầm, con gái út, đồng bóng, miệng, lưỡi. Có nghĩa đập, bẻ ra từng mảnh; rơi xuống và bể ra. Là loại đất cứng và mạnh. Là vợ bé, là con dê.

**Khảm vi Thủy**, vi câu độc, vi ẩn phục, vi kiều nhu, vi cung luân. Kỳ ư nhân dã vi gia ưu, vi tâm bệnh, vi nhĩ thống, vi huyết quái, vi xích. Kỳ vi mã dã vi mỹ tích, vi chung tâm, vi hạ thủ, vi bạc đề, vi duệ. Kỳ ư dư dã vi đa sảo, vi thông, vi nguyệt, vi đạo. Kỳ ư mộc dã vi kiên đa tâm.

Khảm là nước, là hào rãnh, là mai phục, là bánh xe. Ở người là buồn rầu, đau tim, đau tai, là máu, là màu đỏ. Ở ngựa là ngựa có lưng đẹp, ngựa càn trường, ngựa đầu thả xuống, có móng chân mỏng, ngựa huyệt chân. Ở xe là xe có nhiều phần thiếu, là thấm qua, là mặt trắng, là kẻ trộm. Ở cây là loại có lõi cứng và to.

**Ly vi Hỏa**, vi nhật, vi điện, vi trung nữ, vi giáp vị, vi phạt binh. Kỳ ư nhân già vi đại phúc, vi càn quái, vi miết, vi giải, vi phong, vi doanh, vi qui. Kỳ ư mộc dã vi liệu thượng cảo.

Ly là lửa, là mặt trời, là chớp, là con gái giữa, là áo giáp mũ sắt, là giáo, là binh khí. Là người có bụng to, có dấu hiệu khô khan, là con cua, là con ba ba, là con ốc, là con sò, là con rùa. Ở cây là cây khô phần trên, rồng ruột.

Người viết trình bày với bạn đọc những thuộc tính của Bát quái nằm trong phần Thuyết quái của kinh Dịch để bạn đọc so sánh với việc ghép 8 quẻ vào Ngũ hành trong *Mai Hoa Dịch* của Thiệu Khang

Tiết (\*) như sau:

**TÁM CUNG THUỘC NGŨ HÀNH**

(Bát cung sở thuộc Ngũ hành)

Nguyên văn:

“Càn” “Đoài” **kim**, “Khôn” “Cấn” **thổ**

“Chấn” “Tốn” **mộc**, “Khảm” **thủy**

“Ly” **hỏa**

Theo các nhà nghiên cứu thì:

**Học thuyết Quái khí do Mạnh Hỷ, Kinh Phòng đời Hán đề xướng.** Dùng “quái” khí của Chu Dịch phối ghép đối với khí hậu của bốn mùa thì gọi là “Quái khí”.

“Quái khí” bao hàm ba nhân tố.

1– Quái

2– Khí hậu

3– Ngũ hành

Ngũ hành phối hợp với bốn mùa là

Xuân: Thuộc Mộc

Hạ: Thuộc Hỏa

Thu: Thuộc Kim

Đông: Thuộc Thủy

Các tháng: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc thổ sau khi kết hợp ba nhân tố (Bát quái – bốn mùa – Ngũ hành) lại thì trạng thái thịnh vượng như sau:

Quẻ “**Chấn**” quẻ “**Tốn**” kết hợp với mùa xuân hình thành thế **mộc** vượng thịnh.

Quẻ “**Ly**” kết hợp với mùa hạ tạo nên thế **hỏa** vượng thịnh.

Quẻ “**Càn**”, quẻ “**Đoài**” kết hợp với mùa thu tạo nên **kim** vượng thịnh.

Quẻ “**Khảm**” kết hợp với mùa đông tạo nên **thủy** vượng thịnh.

Quẻ “**Khôn**”, quẻ “**Cấn**” cùng với các tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (tức tháng 3, tháng 9, tháng 12, tháng 6). Tổ hợp lại tạo nên thế **Thổ** vượng thịnh.

---

\* Chú thích: Nxb Văn hóa Thông tin 1995, trang 42.

Như vậy qua những phần trích dẫn ở trên, chúng ta nhận thấy rằng: Trong kinh Dịch không hề có sự liên hệ giữa Bát quái và Ngũ hành một cách rõ ràng. ***Nhưng điều đó không có nghĩa là trước đó Bát quái và Ngũ hành không có sự liên hệ với nhau.*** Dấu ấn của sự liên hệ này cũng đã được ghi nhận bắt đầu từ thời Hán. Theo cổ thư chữ Hán, chúng ta tạm cho rằng Mạnh Hỷ, Kinh Phòng là người đề xướng (hay chỉ là công bố một tài liệu đã có trước đó?) về sự liên hệ giữa Bát quái và Ngũ hành như trên. Đây là một hiện tượng chứng minh cho luận điểm “*Thuyết Âm dương – Ngũ hành kết hợp và hoàn chỉnh từng bước vào đời Hán*”.

***Có điều chắc chắn ở đây là: qua hơn 2000 năm cho đến tận ngày hôm nay, khi bạn đọc đang xem cuốn sách này, vẫn không có một luận thuyết nào lý giải cho sự liên hệ giữa Bát quái và Ngũ hành như trong cổ thư chữ Hán đã nêu. Nhưng sự ứng dụng của nó thì lại phổ biến trong khắp mọi lĩnh vực.*** Vấn đề này sẽ được thể hiện rõ hơn ở ngay phần sau trong chương này.

Tạm thời chúng ta hãy xem Bát quái với thuộc tính Ngũ hành đã trích dẫn ở trên, như một phương tiện để chứng tỏ những mâu thuẫn không thể lý giải trong lịch sử và nội dung của kinh Dịch qua sự tương quan giữa những tiền đề của nó.

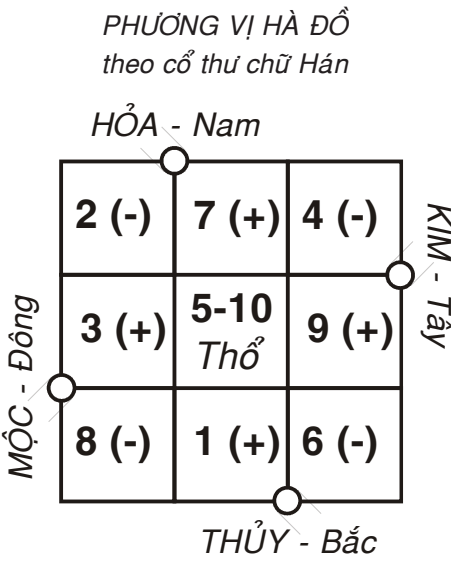
## **HÀ ĐỒ VÀ CẤU HÌNH TIÊN THIÊN BÁT QUÁI**

Như Phần I đã trình bày với bạn đọc, theo lịch sử kinh Dịch mà cổ thư chữ Hán ghi lại, Hà đồ là đồ hình đầu tiên được coi là căn nguyên của Tiên thiên Bát quái và được vua Phục Hy phát hiện vào thời điểm khoảng 4000 năm tr.CN. Nội dung chính của Hà đồ thể hiện lý tương sinh của Ngũ hành và mang dấu ấn Âm dương. Hà đồ vốn được ứng dụng từ đời Hoàng Đế trong *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* (\*), được thể hiện từ đời Chu (trong Thượng Thư – Cổ mệnh), nhắc đến vào đời Hán (trong kinh Dịch “*Hà xuất Đồ, Lạc xuất Thư*” – theo Khổng An Quốc), cuối cùng chính thức xuất hiện vào đời Tống, như đã trình bày ở trên. Để bạn đọc tiện theo dõi, xin được xoay lại đồ hình Hà đồ 180° cho phù hợp với cách nhìn bản đồ hiện đại, kèm đồ hình truyền thống để bạn đọc đối chứng cùng với lý Ngũ hành tương sinh theo cổ

---

\* Chú thích: Dấu ấn Hà đồ trong Hoàng Đế nội kinh xin được chứng minh ở phần sau.

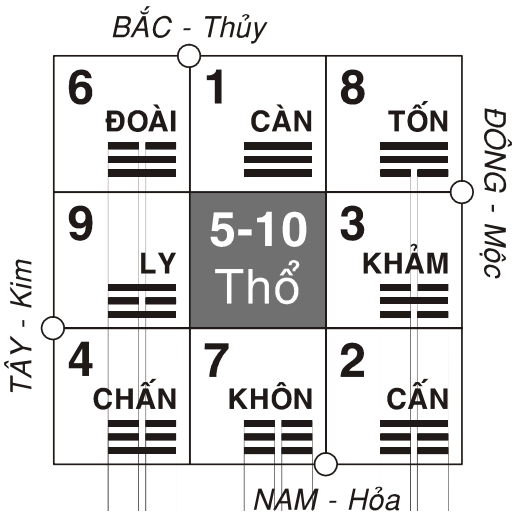
thư chữ Hán đã nói như sau:



*PHƯƠNG VỊ HÀ ĐỒ*  
*theo bản đồ hiện đại*

Trên cơ sở đồ hình Hà đồ cửu cung, chúng ta đặt vào các cung tương ứng đồ hình Tiên thiên Bát quái của vua Phục Hy và sẽ được đồ hình sau.

*HÀ ĐỒ KẾT HỢP TIÊN THIÊN BÁT QUÁI*



Qua đồ hình trên, sự liên hệ giữa Bát quái với thuộc tính Ngũ hành mà cổ thư chữ Hán ghi nhận – so sánh vị trí của Bát quái trên Hà đồ – chúng ta sẽ thấy những hiện tượng sau:

Càn (Trời – Kim); Đoài (Kim) – nằm ở hành Thủy của Hà đồ.

Ly (Lửa); Chấn (Mộc) – nằm ở hành Kim của Hà đồ.

Khôn (Đất); Cấn (Núi) – nằm ở hành Hỏa của Hà đồ.

Khảm (Nước); Tốn (Gió – Mộc) – nằm ở hành Mộc của Hà đồ.

@ ***Qua hiện tượng trên, mâu thuẫn đầu tiên*** mà bạn đọc cũng thấy được là sự rối loạn trong sự tương quan giữa thuộc tính Ngũ hành của các quái được nói đến với tính chất của Ngũ hành trên Hà đồ. Nếu khiên cưỡng mà cho rằng: Sở dĩ Khôn (Đất), Cấn (núi – Thổ) nằm ở Hỏa, vì Hỏa sinh Thổ. Càn – Đoài thuộc Kim nằm ở hành Thủy vì Kim sinh Thủy. Lập luận như vậy thì sẽ không lý giải được Ly (Hỏa) Chấn (Mộc) lại nằm ở hành Kim? Khảm (Thủy) Tốn (gió – Mộc) lại nằm ở hành Mộc ở Hà đồ?

Như vậy, sẽ dẫn đến hai trường hợp sau :

1) Nếu xét sự tương quan giữa đồ hình Hà đồ với Tiên thiên Bát quái, thì hoàn toàn không có cơ sở nào để có sự tương quan giữa Quái vị với thuộc tính Ngũ hành mà nội dung thể hiện trong sự ứng dụng: Ly – Hỏa; Khảm – Thủy; Chấn – Mộc; Đoài – Kim...?

2) Nếu theo sự giải thích của các học giả nghiên cứu hiện đại cho rằng thuyết Âm dương trong kinh Dịch có xuất xứ không đồng thời với thuyết Ngũ hành, thì xuất xứ của Bát quái Tiên thiên không liên quan gì đến Hà đồ; như vậy thì Lạc thư cũng không liên quan đến Hậu thiên Bát quái. Do đó, cũng sẽ không có cơ sở nào để có sự liên hệ giữa Ngũ hành và Quái vị. Vậy căn cứ vào đâu để Quái vị có thuộc tính của nó là Ngũ hành? Trong trường hợp này thì câu: *“Hà xuất đồ, Lạc xuất Thư, thánh nhân tắc chi”* trong Thập lục – được coi là của ngài Khổng tử – phải xem lại nội dung của nó!

So sánh nội dung câu trên với câu trong sách Luận Ngữ, tiên Tử Hãn, ngài Khổng tử nói: *“Phượng điều bất chí, Hà bất xuất đồ. Ngô dĩ hĩ phù.”* thì chính ngài Khổng tử cũng thừa nhận: Hà đồ là bức hình trên lưng Long mã, hiện ra ở sông Hoàng Hà và ngài đã biết đến nó. Như

vậy, câu nói của ngài mà sách Luận Ngữ ghi nhận chính là sự bổ sung cho nhận định của Hán nho: Khổng tử đã trước tác Thập đức. Đây là một sự phi lý! Thực tế đã chứng minh ở trên cho thấy: Không hề có sự liên quan giữa Hà đồ và Tiên thiên Bát quái! Sự chứng minh này đã chứng tỏ những vấn đề sau đây:

@ Các nhà nghiên cứu thời Hán, hoặc sau ngài Khổng tử đã thêm câu “*Phượng điểu bất chí, Hà bất xuất đồ. Ngô dĩ hĩ phù.*” vào sách Luận Ngữ. Từ đó, hoàn toàn có cơ sở cho rằng: Cần đặt lại vấn đề về tính chân xác trong nội dung sách Luận Ngữ, một cuốn sách mà tác giả của nó vốn được coi là chắc chắn của Khổng tử.

Một hiện tượng rất đáng lưu ý, bổ sung cho vấn đề được đặt ra là: cũng câu “*Hà xuất đồ, Lạc xuất thư*”, nhưng trong Hán thư Nghệ văn chí lại được hiểu như sau: Sự nghiệp của ngài Khổng tử lập nên ở sông Hoàng Hà, viết sách ở sông Lạc Thủy (?). Đoạn trích dẫn sau đây chứng tỏ điều này:

*Người đầu tiên cho rằng sách Tiểu tự do Khổng tử viết ra là Ban Cố. Ông viết trong Hán thư nghệ văn chí rằng: “**Dị viết: Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tác chí**, cổ thi chi sở khởi viên hỉ, chí Khổng tử soạn yên, Thượng đoán dư Nghiêu hạ bất dư Tần, phạm bách thiên,, nhi vị chi tự, ngôn kỳ tác ý” (Trong kinh Dịch có viết rằng: **Lập nghiệp ở sông Hà, viết sách ở sông Lạc, đó chính là thánh nhân Khổng tử mới biên soạn lại**, bắt đầu từ vua Nghiêu, kết thúc vào đời Tần, có 100 thiên gọi là tự, dựa vào sách xưa để sắp xếp lại ý tứ mạch lạc).(\*)*

Như vậy, phải chăng tùy theo nhu cầu mà những nhà trước tác Hán Nho sửa ý để phục vụ cho mục đích của mình, góp phần đáng kể vào sự huyền ảo của nền văn minh phương Đông. Trường hợp của Hán thư Nghệ văn chí trên đây là nhằm minh chứng cho việc Khổng tử trước tác kinh Thư.

So sánh cách hiểu của ông Ban Cố với câu trong Luận Ngữ “*Phượng điểu bất chí, Hà bất xuất đồ. Ngô dĩ hĩ phù*” thì chỉ có thể hiểu rằng: Khổng tử đã thừa nhận “*Hà xuất đồ*” không phải là lập sự nghiệp

---

\* Chú thích: *Thượng Thư* – sách ghi chép thời Thượng cổ, Võ Ngọc Liên biên soạn, Trần Kiết Hùng hiệu đính, Nxb Đồng Nai 1996, tr.41)

ở sông Hoàng Hà, mà là hình Hà đồ trên lưng Long mã – một biểu tượng của điềm lành. Như vậy thì ông lại không phải là người trước tác kinh Thư (Kinh Thư là một tác phẩm cổ, trong đó ghi nhận việc vua Vũ đặt ra Hồng phạm cửu trù. Vấn đề này sẽ được bàn rõ hơn ở phần sau). Như vậy thì câu “*Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tác chi*” với hai cách hiểu như trên, sẽ có một cái đúng hoặc cả hai đều sai. Từ hiện tượng này sẽ là cơ sở để đặt vấn đề cho sự sai lệch của Hán nho về nguồn gốc của nền văn hóa Đông Phương.

Quay trở lại với ý nghĩa truyền thống được hiểu trong kinh Dịch, những mâu thuẫn không thể lý giải trong sự tương quan giữa Hà đồ và Tiên thiên Bát quái tự nó đã đặt ra những vấn đề sau đây:

1) Câu nói của Khổng tử trong Luận Ngữ do đời sau gán ghép. Như vậy, sẽ dẫn đến việc phải xem xét lại tính chân xác về nội dung cũng như tác giả của hầu hết những sách liên quan được phục hồi sau thời Tần

2) Nếu tính chân xác của sách Luận Ngữ được khẳng định thì lại không lý giải được sự liên quan giữa Hà đồ và Tiên thiên Bát quái, vì nó có sự liên hệ với Hệ từ trong kinh Dịch cũng được coi là của ông làm ra?

Trong cả hai trường hợp trên ***thì sự hợp lý với một kết cấu chặt chẽ nhất trong những vấn đề liên quan đến kinh Dịch là nội dung của câu “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tác chi” sẽ được diễn đạt như sau: Sự vận động của Thiên Hà đã tạo đồ hình. Căn cứ vào những hình tượng trong thiên hà, những bậc thánh nhân của người Lạc Việt (\*) đã viết thành sách, gọi là Lạc thư. Như vậy Lạc thư là sách nhằm diễn giải một học thuyết có nội dung liên quan đến sự vận động vũ trụ*** (Chữ “thư” – theo âm Việt Hán tự nó đã có nghĩa là sách). Còn ***Hà đồ là một danh từ chung để chỉ tất cả những đồ hình liên quan đến sự vận động của Thiên hà***. Vấn đề được đặt ra sẽ

---

\* Chú thích : Người viết cho rằng Lạc Việt là một danh từ chung để chỉ toàn bộ cộng đồng Bách Việt ở Nam sông Dương Tử, phân biệt với các chủng tộc khác trong quốc gia Văn Lang; chứ không phải chỉ là tên riêng chỉ một bộ. Vì vậy, câu “*Lạc xuất thư, thánh nhân tác chi*” được hiểu là “*thánh nhân Lạc Việt*”. Trong kinh Dịch nhiều nhà nghiên cứu hoài nghi chữ “*Tử viết*” không hẳn là để chỉ Khổng tử. Người viết xin được bổ sung cho giả thuyết này là: trong Hoàng Đế Nội kinh tố vấn cũng dùng chữ “*Tử viết*” và “*Phu Tử*” rất nhiều lần, nhưng chắc chắn không phải nói tới Khổng tử.

được minh chứng rõ hơn ở phần III.

**@Yếu tố mâu thuẫn nữa trong sự tương quan giữa đồ hình Tiên thiên Bát quái và Hà đồ** là Ngũ hành lại có trước Tiên thiên Bát quái (vì Hà đồ mang nội dung Ngũ hành tương sinh). Như vậy, phải chăng vua Phục Hy chính là người đã phát hiện ra thuyết Âm dương – Ngũ hành? Trong khi đó, theo các nhà nghiên cứu hiện đại, lịch sử thuyết Ngũ hành được ghi nhận xuất xứ từ nước Yên, Tề và chỉ được hoàn chỉnh vào thời Hán, tức là sau thời “*Phục Hy tắc Hà đồ hoạch quái*” khoảng hơn 3000 năm? Còn theo nội dung cổ thư chữ Hán thì cũng có sau vua Phục Hy 1000 năm nếu tính đến thời Hoàng Đế với cuốn *Hoàng Đế nội kinh*, hoặc 2000 năm nếu tính đến thời vua Đại Vũ với Lạc thư và Hồng phạm cửu trù?

**@Nếu khiến cưỡng mà cho rằng:** Ngũ hành quả thật ra đời trước Tiên thiên Bát quái – tức là trước vua Phục Hy – để bảo đảm tính hợp lý của sự tương quan giữa hai đồ hình Hà đồ và Tiên thiên. Lập luận này sẽ chứng minh được một cách hợp lý hiện tượng liên quan đến Hà đồ trong kinh Dịch và trong *Hoàng Đế nội kinh tố vấn*. Nhưng nếu như vậy thì không lý giải được hiện tượng Ngũ hành xuất hiện một cách thô sơ trong Hồng phạm được coi là của vua Đại Vũ làm ra và ông cũng không phải là người phát hiện ra Ngũ hành. Bởi vì, thuyết Âm dương – Ngũ hành đã được ứng dụng một cách vi diệu trong *Hoàng Đế nội kinh tố vấn*.

Với lập luận này sẽ không thể giải thích được toàn bộ kinh điển đồ sộ của Nho giáo – được coi là sự sáng tác và sưu tập của Khổng tử sau đó gần 3000 năm – lại không hề có một chữ nào nói đến Ngũ hành? Lập luận này cũng không lý giải được tại sao nhà sử học vĩ đại Trung Hoa là Tư Mã Thiên lại cho rằng: Trâu Diễn là người sáng tạo ra thuyết Âm dương Ngũ hành? Không lẽ ông ta không biết nó đã tồn tại hàng ngàn năm trước đó? Đặc biệt là cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* là một cuốn lý luận y học Đông phương, tức là nó phải hết sức phổ biến vì y học là một nhu cầu thiết yếu của con người!

Chỉ với một vấn đề tương quan ngay trong căn nguyên của kinh Dịch là Hà đồ và Tiên thiên Bát quái đã tạo ra những mâu thuẫn không thể lý giải. Có lẽ đây là một trong những nguyên nhân để các nhà nghiên cứu hiện đại cho rằng thuyết Âm dương và Ngũ hành là hai học thuyết xuất hiện độc lập và hòa nhập vào đời Hán. Với nhận định này,

trên thực tế tự nó đã phủ định toàn bộ giá trị thời gian lịch sử trong nội dung cổ thư chữ Hán. Như vậy, nền văn minh Đông phương được coi là có nguồn gốc từ văn minh Hoa Hạ, phải chăng chỉ vì người ta không tìm thấy một bản văn nào khác nói về những giá trị của nền văn minh Đông phương ngoài cổ thư chữ Hán?

## **LẠC THƯ VÀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI**

Lịch sử chính thống của kinh Dịch theo cổ thư chữ Hán cho rằng: Lạc thư là căn nguyên của Hậu thiên Bát quái. Đồ hình hệ thống 64 quẻ Hậu thiên là nội dung chính của kinh Dịch hiện lưu truyền, cũng chính là phần ứng dụng vi diệu của kinh Dịch. Do đó, việc tìm hiểu về Hậu thiên Bát quái tức là sự tìm hiểu căn nguyên của kinh Dịch. Sự ứng dụng của Hậu thiên Bát quái trải rộng trên nhiều lĩnh vực: thiên văn, địa lý, y lý, lịch số, dự đoán tương lai... Vì vậy, sự phát hiện những mâu thuẫn giữa Hậu thiên Bát quái với những vấn đề liên quan cũng là sự phát hiện những sai lệch của nó. Từ đó sẽ dẫn đến việc hiệu chỉnh cho đúng giá trị nguyên thủy của kinh Dịch và những vấn đề liên quan. Đây là một trong những phần phức tạp trong nội dung cuốn sách này. Bởi vậy, xin được trình bày bắt đầu từ căn nguyên của Lạc thư và sự tương quan giữa Lạc thư và Hậu thiên Bát quái.

Theo cổ thư chữ Hán ghi lại: Khi vua Đại Vũ đi trị thủy ở sông Lạc, được rùa thần cho Lạc thư. Căn cứ vào những vòng tròn đen trắng trên lưng rùa, ngài đã làm ra Hồng phạm cửu trù. Trù thứ I trong Hồng phạm cửu trù đề cập tới Ngũ hành được trình bày như sau:

*“Nhất Ngũ hành: nhất viết Thủy, nhị viết Hỏa, tam viết Mộc, tứ viết Kim, ngũ viết Thổ. Thủy viết nhuận hạ, Hỏa viết viêm thượng, Mộc viết khúc trực, Kim viết tòng cách, Thổ viết giá sắc. Nhuận hạ tác hàm, viêm thượng tác hổ, khúc trực tác toan, tòng cách tác tân, giá sắc tác cam.”*

*“Trù thứ nhất là Ngũ hành: một là nước, hai là lửa, ba là gỗ, bốn là vàng, năm là đất. Nước ngấm xuống dưới, lửa bốc lên trên, gỗ cong hoặc thẳng, vàng đổi theo hình, đất để cấy gặt. Nước thấm xuống, vị mặn; lửa bốc lên, vị đắng; gỗ cong hoặc thẳng, vị chua; vàng đổi theo hình, vị cay; đất để cấy gặt, vị ngọt.” (\*)*

---

\* Chú thích: Kinh Dịch với vũ trụ quan Đông phương – sách đã dẫn.

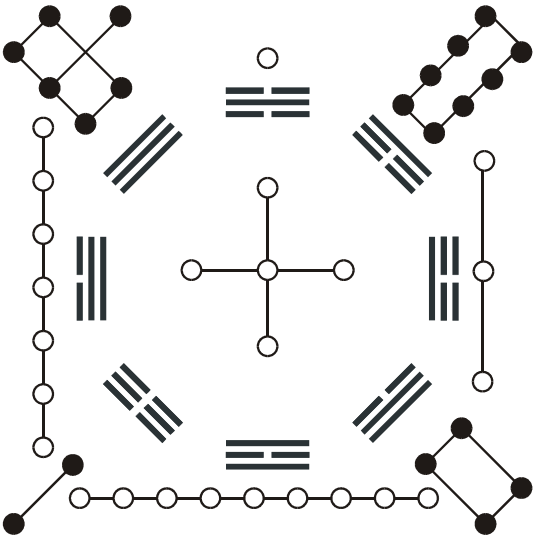
Bạn đọc có thể coi toàn bộ nội dung của Hồng phạm cửu trù trong những sách nghiên cứu về triết học cổ Đông phương, như cuốn “Đại cương triết học sử Trung Quốc” của Phùng Hữu Lan...

Đồ hình minh họa Lạc thư và Hồng phạm cửu trù như sau:

ĐỒ HÌNH MINH HỌA  
CỬU CUNG LẠC THƯ & HỒNG PHẠM CỬU TRÙ

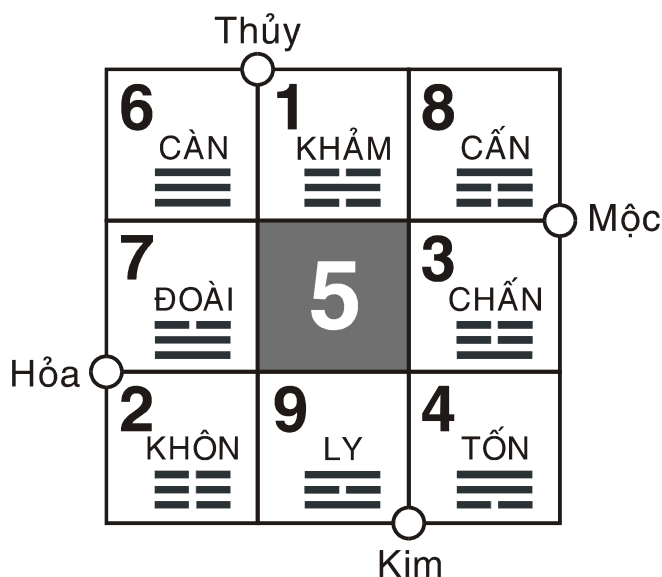
<b>Ngũ Kỷ</b> <b>4</b> <i>Lịch số</i>	<b>Ngũ Phúc Lục Cực</b> <b>9</b> <i>Thưởng và Phạt</i>	<b>Ngũ sự</b> <b>2</b> <i>Hiện tượng nội giới</i>
<b>Bát chính</b> <b>3</b> <i>Tổ chức quốc gia</i>	<b>Hoàng cực</b> <b>5</b> <i>Trung tâm vũ trụ</i>	<b>Kê nghi</b> <b>7</b> <i>Chiêm nghiệm</i>
<b>Thử trưng</b> <b>8</b> <i>Thời tiết</i>	<b>Ngũ hành</b> <b>1</b> <i>Hiện tượng ngoại giới</i>	<b>Tam đức</b> <b>6</b> <i>Xử thế, tiếp vật</i>

ĐỒ HÌNH LẠC THƯ VÀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI  
Đã xoay 180° theo bản đồ hiện đại



Trên cơ sở nội dung của Lạc thư đã trình bày, chúng ta thử xếp đồ hình Lạc thư với Hậu thiên Bát quái để nghiệm lý như sau:

**ĐỒ HÌNH MINH HỌA  
CỬU CUNG LẠC THƯ & HẬU THIÊN BÁT QUÁI**



Qua hình vẽ trên bạn đọc cũng nhận thấy rằng: Nếu lấy 4 quẻ chính có hành khí và phương vị rõ ràng là Ly (Hỏa – Nam), Khảm (Thủy – Bắc), Đoài (Kim – Tây), Chấn (Mộc – Đông) làm chuẩn, thì rõ ràng chúng có sự sai lệch với vị trí và phương vị Ngũ hành trên Lạc thư như sau:

Phương Bắc: Hậu thiên – Khảm – Thủy; Lạc thư – Thủy; hợp.

Phương Nam: Hậu thiên – Ly – Hỏa; Lạc thư – Kim; khắc.

Phương Đông: Hậu thiên – Chấn – Mộc; Lạc thư – Mộc; hợp.

Phương Tây: Hậu thiên – Đoài – Kim; Lạc thư – Hỏa; khắc.

Như vậy giữa đồ hình Hậu thiên Bát quái và Lạc thư có sự sai lệch của hai hành là Kim và Hỏa. Điều này cho thấy giữa hai đồ hình này cũng không có sự tương quan về Ngũ hành.

**Nếu lập luận cho rằng: Ngũ hành của các quái trong Hậu thiên không liên quan gì đến Ngũ hành của Lạc thư.** Bởi vì, theo các

nhà nghiên cứu hiện đại thì thuyết Âm dương xuất phát từ dân tộc Khương, thuyết Ngũ hành xuất phát từ dân tộc Việt. Hai học thuyết này được Khổng tử hoặc Trâu Diễn tổng hợp vào thời Chiến quốc, hay *“từng bước hòa nhập vào đời Hán”* thì có thể nói rằng: Đã hơn 2000 năm, kể từ đời Hán cho đến ngày hôm nay, căn nguyên của Chu Dịch là Lạc thư và Hậu thiên Bát quái vẫn chưa hòa nhập. Vậy căn cứ vào đâu để xác định hành khí của các quái đó?

Sự liên hệ tương quan giữa Hà đồ và Tiên thiên Bát quái và sự liên hệ tương quan giữa Lạc thư với Hậu thiên Bát quái được chứng minh ở trên đã chứng tỏ:

Sự tương quan của Lạc thư – Hà đồ với Bát quái như cổ thư chữ Hán nói đến trên 2000 năm qua, không thể nào có cơ sở để quái vị thể hiện Ngũ hành như sự ứng dụng vi diệu của nó trên thực tế trải hàng thiên niên kỷ và bao trùm lên nhiều lĩnh vực. Đến đây, để bảo đảm tính khách quan, vấn đề được tiếp tục minh chứng với ba giả thuyết sau:

**Giả thuyết thứ nhất:** thuyết Âm dương – Ngũ hành hoàn chỉnh vào đời Hán. Do đó, Ngũ hành trong Lạc thư và Hà đồ không có sự liên hệ trực tiếp với Bát quái như cổ thư chữ Hán đã nói tới. Giả thuyết này giải thích được sự hòa nhập từng bước vào đời Hán của thuyết Âm dương có trong kinh Dịch và thuyết Ngũ hành – như nhận định của các nhà nghiên cứu hiện đại. Giả thuyết này cũng giải thích được sự sai lệch về tính chất của Ngũ hành trong Quái vị với Lạc thư – Hà đồ đã chứng minh ở trên. Nhưng với giả thuyết này lại đặt ra những mâu thuẫn có liên hệ chặt chẽ sau đây:

@ Khi không có sự liên hệ giữa Lạc thư – Hà đồ với Bát quái, thì sẽ có một khoảng trống lớn về lý thuyết minh chứng tính chất Ngũ hành của Quái vị như thực tế đã ứng dụng trên 2000 năm qua từ sau thời Hán. Nếu coi từ thời Hán cho đến tận ngày hôm nay là thời gian hòa nhập và hoàn chỉnh của thuyết Âm dương – Ngũ hành thì không thể có khoảng trống lý thuyết nói trên.

@ Quay trở lại vấn đề nội dung của câu *“Hà xuất Đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tác chi”* trong kinh Dịch; bởi vì nếu thuyết Âm dương – Ngũ hành hoàn chỉnh vào thời Hán, tức là Lạc thư – Hà đồ mang nội dung Ngũ hành, không liên quan đến Bát quái mang nội dung Âm dương có

trước Hán, thì Khổng tử không có lý do gì viết câu trên trong Hệ từ. Từ đó tất cả những vấn đề xuất xứ liên quan đến Lạc thư – Hà đồ trong cổ thư chữ Hán phải xem lại tính chân xác của nó, hay nói một cách khác giả thuyết này tự nó đã phủ nhận toàn bộ lịch sử kinh Dịch theo cổ thư chữ Hán.

**Giả thuyết thứ hai:** thuyết Âm dương – Ngũ hành được hoàn chỉnh vào thời Xuân thu Chiến quốc và sau khi Khổng tử đã san định kinh Dịch, viết Thập lục; nên Ngũ hành của Lạc thư Hà đồ cũng không liên quan đến Bát quái; đồng thời giả định rằng: đã có một hệ luận lý giải sự liên hệ giữa Quái vị với Ngũ hành nhưng thất truyền (giả định rằng thất truyền vào khoảng thời Tần), cho đến thời Tống mới phát hiện. Giả thuyết này sẽ giải thích được khoảng trống lý thuyết nói trên, đồng thời nó cũng lý giải được sự xuất hiện cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* được cho là xuất hiện vào thời Xuân thu Chiến quốc hoặc sau đó. Với giả thuyết này sẽ chứng minh được *Sử Ký* của Tư Mã Thiên cho rằng Trâu Diễn (350 – 270 tr.CN) là người tổng hợp thuyết Âm dương Ngũ hành. Nhưng với giả thuyết này thì lại có mâu thuẫn nảy sinh như sau:

@ Vì thuyết Âm dương Ngũ hành hoàn chỉnh và xuất hiện sau ngài Khổng tử, nên vẫn phải đặt lại vấn đề nội dung câu “*Hà xuất đồ, Lạc xuất thư. Thánh nhân tắc chi*” – vốn được coi là tiền đề căn bản của kinh Dịch – bị phủ nhận. Do đó, sẽ dẫn tới sự hoài nghi tính chân xác của toàn bộ nội dung phần kinh văn của kinh Dịch. Tệ hơn nữa cho các nhà trước tác Hán nho là trong cuốn *Thượng Thư* (thiên Cố mệnh) đã ghi rõ: “*Trên vách trái cung điện của Chu Văn Vương có khắc hình Hà đồ*”. Nội dung câu này trước đây vốn là một bằng chứng gián tiếp cho sự liên hệ giữa Hà đồ với Tiên thiên Bát quái, hoặc trong trong sách *Luận Ngữ* (thiên Tử Hân) với câu “*Phượng điều bất tri, Hà bất xuất Đồ, Ngô dĩ hĩ phù*” sẽ phải đặt lại vấn đề về tính chân xác của nó và tình trạng vẫn không sáng sủa như đã trình bày ở trên.

**Giả thuyết thứ ba:** Thuyết Âm dương Ngũ hành ra đời trước khi ngài Khổng tử sáng tác Thập lục. Giả thuyết này cũng sẽ có tất cả mọi thuận lợi như: giả định một hệ luận thất truyền; giải thích được câu “*Hà xuất đồ, Lạc xuất thư. Thánh nhân tắc chi*” v.v... Nhưng nó lại xuất hiện những mâu thuẫn sau đây:

@ Không giải thích được kinh Dịch chỉ nói đến Âm dương không nói đến Ngũ hành – khi Âm dương Ngũ hành đã là một học thuyết hoàn chỉnh trước sinh thời ngài Khổng tử.

@ Phủ định nhiều vấn đề liên quan như: Trâu Diễn không phải là người sáng tác hoặc tổng hợp thuyết Âm dương Ngũ hành như Sử Ký của Tư Mã Thiên nói tới.

@ Đặt vấn đề Hà đồ – Lạc thư là gì khi được coi là căn nguyên của Bát quái và những hiện tượng liên quan đến hai đồ hình này trong các cổ thư chữ Hán, thí dụ như trong *Luận ngữ* (thiên Tử Hãn) câu: “*Phượng diếu bất chi, Hà bất xuất đồ. Ngô dĩ hĩ phù!*”

Như vậy, qua phần chứng minh trên chứng tỏ: Không thể tìm được một sự tương quan hợp lý nào, ngay cả trong những tiền đề căn bản của kinh Dịch theo cổ thư chữ Hán lưu truyền. Khi những tiền đề căn bản của kinh Dịch theo cổ thư chữ Hán đã chứa đựng những mâu thuẫn thì hệ quả của nó chắc chắn không thể nào có một sự kết cấu hợp lý:

Mâu thuẫn trong sự liên hệ giữa Hà đồ và Tiên thiên Bát quái, Lạc thư và Hậu thiên Bát quái qua những vấn đề nêu trên, được tóm lược như sau:

Hà đồ căn nguyên của Tiên thiên Bát quái = 3500 năm tr.CN.  
Thời hoàng đế Phục Hy.

Lạc thư căn nguyên của Hậu thiên Bát quái = 2000 năm tr.CN;  
thời vua Đại Vũ.

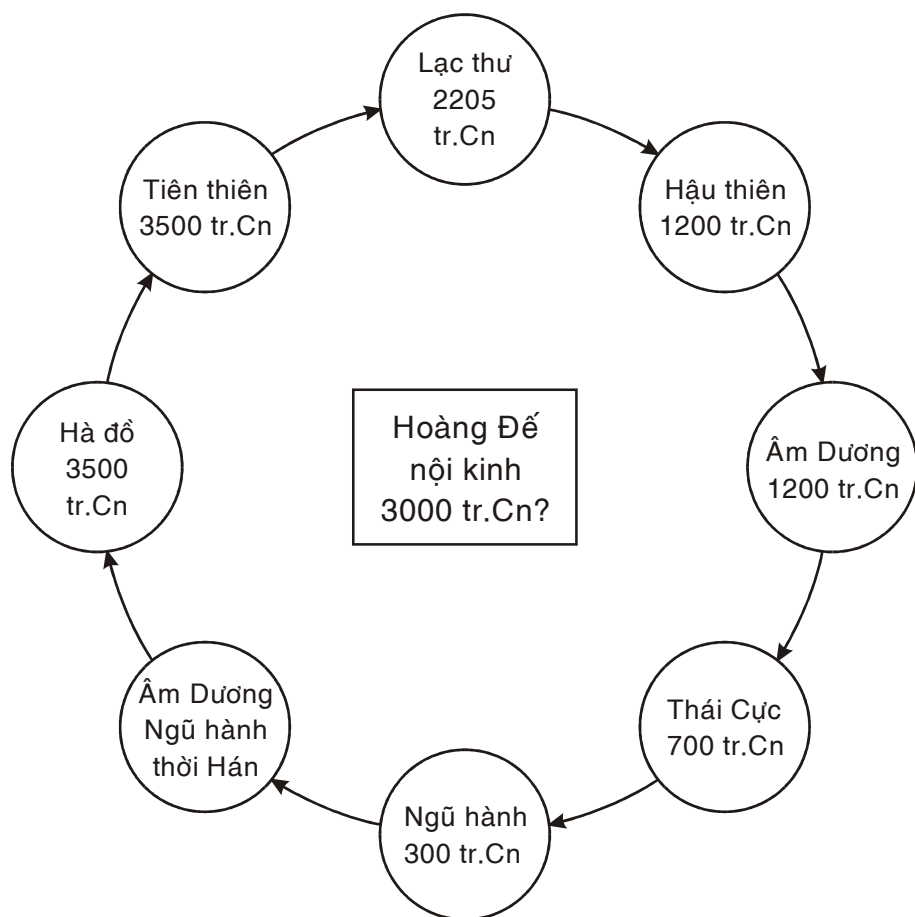
Hậu thiên Bát quái xuất hiện vào thời Chu Văn Vương = 1200 năm tr.CN.

Âm dương 1200 tr.CN – vào thời Chu và trong kinh Dịch.

Âm dương + Ngũ hành = thời Hán

Riêng dấu ấn của Hà đồ với lý tương sinh của Ngũ hành (Dấu ấn Hà đồ có trong *Hoàng Đế nội kinh*; nhưng sự xuất hiện thực tế của Hà đồ được xác định vào thời Tống) và tự thân cuốn *Hoàng Đế nội kinh* khó có thể đặt vào thời điểm nào đó trong lịch sử văn hóa Trung Hoa?

**ĐỒ HÌNH MINH HỌA  
THỜI GIAN XUẤT HIỆN ÂM DƯƠNG & NGŨ HÀNH  
THEO CỔ THƯ CHỮ HÁN**



**MÂU THUẤN GIỮA NHỮNG NHẬN ĐỊNH LIÊN QUAN VỚI CẤU TRÚC PHƯƠNG VỊ HẬU THIÊN BÁT QUÁI**

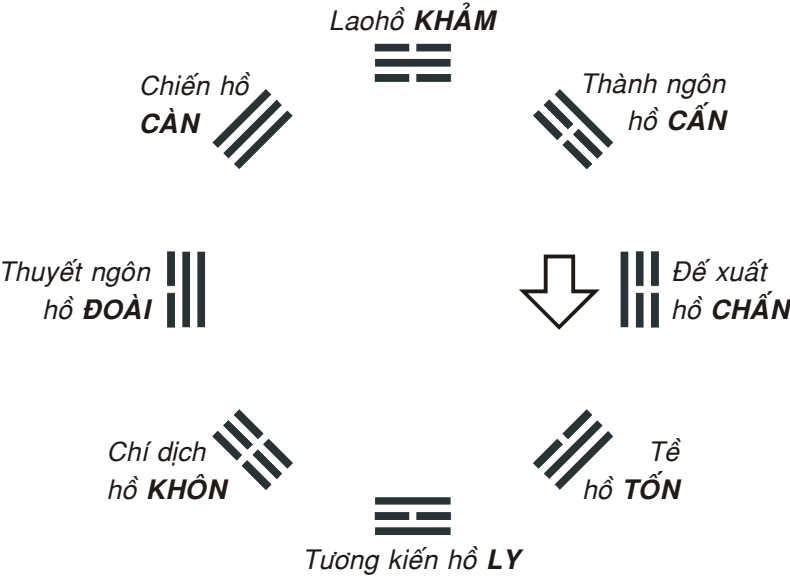
Như đã trình bày với bạn đọc ở phần trên – theo lịch sử chính thống của kinh Dịch trong cổ thư chữ Hán – thì đồ hình Hậu thiên Bát quái do Chu Văn Vương sáng tác vào khoảng 1200 năm tr.CN. Mặc dù, trên thực tế đồ hình Hậu thiên Bát quái xuất hiện vào đời Tống – sau đó hơn hai thiên niên kỷ; nhưng nó được nhắc tới từ đời Hán và được bảo chứng bằng bản văn cổ trong Thuyết quái – Tiết 5, phần kinh văn của Chu Dịch . Nếu cấu trúc đồ hình Hậu thiên Bát quái hợp

lý, đoạn kinh văn trên rõ ràng thì không có gì để bàn. Nhưng mọi sự phân tích, tìm hiểu về nội dung đoạn kinh văn trên đều khiên cưỡng với nghĩa đen của nó. Để bạn đọc khỏi lật lại trang sách, xin trích lại đoạn kinh văn trong Thuyết quái.

Thuyết quái truyện – Tiết 5:

*Đế xuất hồ Chấn; Tề hồ Tốn; Tương kiến hồ Ly; Trí dịch hồ Khôn; Duyệt ngôn hồ Đoài; Chiến hồ Càn; Lao hồ Khảm; Thành ngôn hồ Cấn.*

Qua đoạn kinh văn trong Thuyết quái trình bày với bạn đọc ở trên, thì đó chính là trình tự của quái vị Hậu thiên được lưu truyền, bắt đầu từ quái Chấn, thứ tự theo chiều thuận kim đồng hồ. Để bạn đọc khỏi lật lại trang sách xin xem hình minh họa dưới đây:



Nhưng nội dung trực tiếp của nó thì lại hoàn toàn không phải để hướng dẫn sự sắp xếp quái vị Hậu thiên (xin được trình bày rõ hơn ở phần III, trong sách này). Trong đồ hình Bát quái Hậu thiên không có sự đối xứng Âm dương qua tâm so với Bát quái Tiên thiên. Bát quái Tiên thiên – tiền đề của Bát quái Hậu thiên – đã chứng tỏ tính cân đối là nguyên lý căn bản của kinh Dịch. Vì vậy, đã có những nhà nghiên cứu hoài nghi tính chân xác trong cấu trúc phương vị của đồ hình Hậu thiên và đã tìm cách sắp xếp lại quái vị. Nhưng giáo sư tiến

sĩ Hoàng Phương đã chứng minh tính hợp lý của đồ hình Hậu thiên Bát quái được coi là của Chu Văn Vương, như đã trình bày trong phần trích dẫn ở trên. Sự chứng minh của giáo sư chưa đủ tính hợp lý bởi những điểm sau đây:

@ Giáo sư cho rằng: có sự vật, sự việc vốn thiếu tính cân đối trong hình thức tồn tại. Đây là một luận điểm rất chân xác (và cũng rất đơn giản) trong việc phản ánh hiện tượng tự nhiên. Nhưng vấn đề ở đây lại là một học thuyết được hình thành trên cơ sở của tính cân đối ngay từ nguyên lý căn bản của nó. Điều này được chứng tỏ trong cấu trúc Tiên thiên Bát quái là tiền đề của Hậu thiên Bát quái.

Kinh Dịch là học thuyết vũ trụ quan lý giải sự hình thành, biến hoá của sự vật, sự việc trên cơ sở tính cân đối làm căn bản để so sánh tính cân đối hay không cân đối của sự vật hoặc sự việc theo quan điểm của nó. Điều này đã được chứng tỏ bằng thuộc tính của từng quẻ, từng hào do sự vận động của quái hoạch trong 64 quẻ tương ứng trong Hậu thiên Bát quái. Nhưng điều đó không có nghĩa quái vị trong Hậu thiên Bát quái phải sai lệch.

Thí dụ: trong Hào từ – quẻ Tiểu Súc viết :

*Cửu tam: Dư thoát bức, phu thê phản mục.*

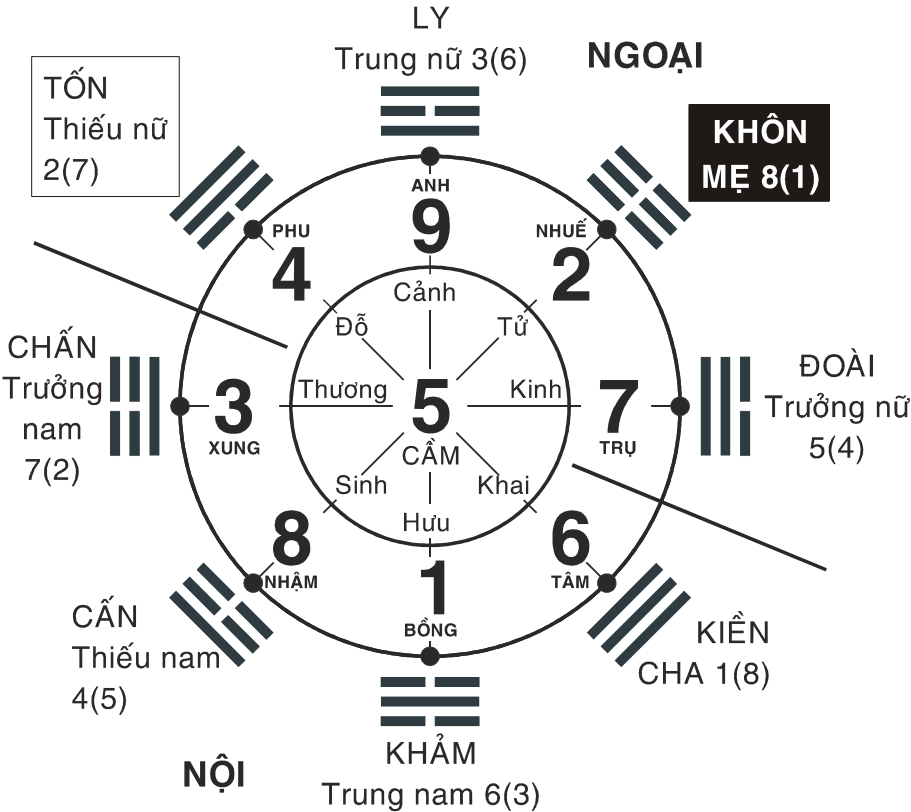
*Xe rơi trực, vợ chồng lườm nguýt nhau*

Rõ ràng thuộc tính của hào cửu tam là “*Xe rơi trực, vợ chồng lườm nguýt nhau*” đã phản ánh tính mất cân đối của sự vật, sự việc.

@ Điểm thứ hai là: với công thức tính toán của giáo sư tuy lý giải được tính cân đối giữa hai phần Âm dương của quái vị (tức là gián tiếp thừa nhận tính cân đối là nguyên lý căn bản), phủ nhận một cách hợp lý sự thay đổi phương vị của quẻ Cấn và Khôn theo lập luận của giáo sư Lê Văn Sửu. Bởi vì, với công thức này thì việc đổi phương vị của quẻ Cấn và Khôn như giả thuyết của giáo sư Lê Văn Sửu sẽ tạo nên sự mất cân bằng Âm dương. Nhưng công thức của giáo sư Hoàng Phương vẫn chưa phủ nhận được sự cần thiết phải thay đổi phương vị của quẻ Tốn và Khôn. Bởi vì, nếu đổi phương vị của hai quẻ này vẫn không làm thay đổi tính cân đối giữa hai phần Âm dương mà giáo sư chứng minh. Hay nói cách khác, với công thức của giáo sư Hoàng Phương, vẫn chưa giải quyết được vấn đề sự sai lệch vị trí của quẻ Tốn và Khôn. Vì sự thay đổi hai quẻ Tốn & Khôn vẫn bảo đảm tính cân đối

theo công thức mà giáo sư đưa ra. Xin bạn đọc xem hình minh họa dưới đây chứng tỏ điều này:

ĐỒ HÌNH CỦA GIÁO SƯ HOÀNG PHƯƠNG



Với công thức của giáo sư Hoàng Phương đưa ra thì

Quẻ Ngoại có tổng số là:

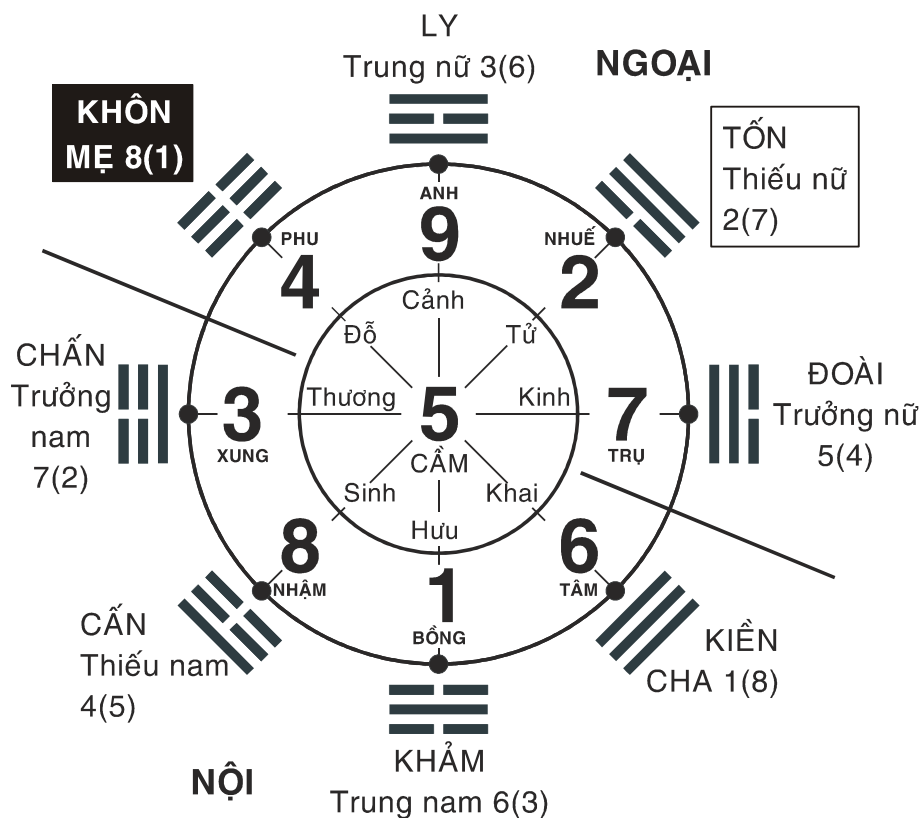
$$2 \text{ (Tốn)} + 3 \text{ (Ly)} + 8 \text{ (Khôn)} + 5 \text{ (Đoài)} = 18$$

Quẻ Nội có tổng số là:

$$1 \text{ (Kiến)} + 6 \text{ (Khảm)} + 4 \text{ (Cấn)} + 7 \text{ (Chấn)} = 18$$

Như vậy, trong công thức của giáo sư đưa ra thì quẻ Tốn & Khôn nằm trong tập hợp quẻ Ngoại. Do đó, nếu đổi chỗ hai quẻ Tốn & Khôn cũng không ảnh hưởng gì đến tổng độ số 18. Xin bạn đọc xem hình minh họa dưới đây đã đổi vị trí Tốn & Khôn để chứng tỏ điều này:

ĐỒ HÌNH HẬU THIÊN BÁT QUÁI  
đã đổi vị trí hai quẻ Tồn & Khôn



@ Trong đồ hình dẫn chứng của giáo sư chứng tỏ rằng: ông vẫn liên hệ giữa đồ hình Hậu thiên Bát quái với Lạc thư (qua độ số của Lạc thư trên hình). Nhưng sự liên hệ giữa Hậu thiên Bát quái với Lạc thư là không thể lý giải được, như đã chứng minh ở trên.

Điều quan trọng hơn cả là: *Nếu không có một ý niệm căn bản về tính cân đối, thì không có cơ sở nào để nói đến sự mất cân đối.*

Như vậy, so sánh cấu trúc đồ hình Hậu thiên Bát quái với nguyên lý căn bản của học thuyết Âm dương là tính cân đối – cân bằng Âm dương – thể hiện ở tiền đề của nó là cấu trúc đồ hình Tiên thiên Bát quái có sự mâu thuẫn. Vấn đề được đặt ra sẽ vô nghĩa, nếu như chỉ dừng lại ở tính cân đối hoặc mất cân đối nói chung. Nhưng sự việc lại không đơn giản như vậy: kinh Dịch (tức Chu Dịch) mà phần căn bản

của nó là kết cấu 64 quẻ Hậu thiên Bát quái lại có một cấu trúc chứng tỏ rằng phương vị của Hậu thiên Bát quái được coi là của Chu Văn Vương làm ra là một sai lầm. Sai lầm này sẽ chứng tỏ: Chu Văn Vương không phải là tác giả của Hậu thiên Bát quái, ông không thể phát minh một sự hợp lý từ một cái vô lý. Vấn đề này sẽ được chứng minh rõ hơn ở phần III.

Đến đây, qua hiện tượng có đến ba nhận định gần như đối lập nhau cùng tồn tại trong một vấn đề (và nhiều vấn đề rất căn bản khác cũng trong tình trạng tương tự) – đã chứng tỏ một cách sắc sảo rằng: kinh Dịch trong cổ thư chữ Hán thiếu hẳn một hệ thống lý thuyết căn bản, để có thể lý giải một cách hợp lý với chính nó trong những hiện tượng liên quan. ***Hiện tượng này sẽ không thể giải thích được bằng một lập luận đơn giản là tính thất truyền, vì sự mâu thuẫn ở chính ngay trong sự tương quan trong nội dung của vấn đề.*** Đối với một bộ xương con khủng long có cách đây khoảng 100 triệu năm (tính thất truyền còn cao hơn nhiều), người ta vẫn có thể phục hồi được hình dạng ban đầu, bởi vì sự tương quan hợp lý trong cấu trúc thân thể đã tồn tại trên thực tế. Chúng ta hãy tưởng tượng rằng: Nếu trong cùng một địa điểm khảo cổ, người ta tìm thấy xương đầu của con khủng long Bạo Chúa, xương sườn của con Lôi long, xương chân của con Đơn Giác long, xương đuôi của con Dực long, mà người ta lại chưa biết gì về hình dáng ban đầu của nó thì tình cảnh sẽ bi đát như thế nào.

## **MÂU THUẤN TRONG SỰ LÝ GIẢI CĂN NGUYÊN CỦA HẬU THIÊN BÁT QUÁI**

Cho đến ngày hôm nay, một sự bí mật vẫn bao trùm lên căn nguyên của Hậu thiên Bát quái. Dựa trên cơ sở nào Chu Văn Vương đã thay đổi quái vị Tiên thiên thành Hậu thiên?

Có nhiều cách giải thích về vấn đề này. Đoạn trích dẫn sau đây trong sách *Chu Dịch và dự đoán học* (sách đã dẫn – trang 17) để bạn đọc tham khảo :

*Hình Tiên thiên Bát quái mà ngày nay ta nhìn thấy là từ hình Tiên thiên của Thiệu Ung đời Tống mà ra. Còn hình Hậu thiên Bát quái là từ “thuyết Quái”, người đời Tống cho là do Văn Vương tạo ra. Ngày nay rất nhiều học giả đưa ra nhiều cách phỏng đoán, vì sao Văn Vương đã sửa Tiên thiên Bát quái thành Hậu thiên Bát quái. Họ cho*

rằng: Thời nhà Hạ băng tuyết tan, nước biển dâng lên, ngập chìm những khoảng đất lớn, khắp nơi bị ngập nước. Đến đời nhà Chu, hoàn cảnh tự nhiên thay đổi, vận khí trời đất không còn thống nhất với Tiên thiên Bát quái nữa. Cho nên Chu Văn Vương đã sửa Tiên thiên Bát quái thành Hậu thiên Bát quái.

Một cách giải thích nữa cũng khá phổ biến cho rằng: Sở dĩ Chu Văn Vương đổi quái vị đưa quẻ Càn (Trời) về phía Tây Bắc – vì đó là nơi phát tích của nhà Chu – nhằm lôi kéo quần chúng ủng hộ ông trong việc khởi nghĩa chống lại nhà Ân Thương. Đoạn sau đây trích dẫn trong sách *Kinh Dịch Phục Hy* (sách đã dẫn – trang 14) để bạn đọc tham khảo:

*Trong Bát quái đồ Phục Hy, quẻ Kiền ở phương chính nam, nhưng trong Bát quái đồ của nhà Chu, quẻ Kiền lại thay quẻ Cấn ở Tây bắc, nơi phát tích nhà Chu, ứng với đất Kỳ Sơn (Thiểm tây, Trung Quốc), mặc dù Tây bắc không phải là phương chính, mà lại là phương chéo.*

*Quả nhiên, danh từ riêng Kỳ Sơn đã được ghi vào hào Lục tứ của quẻ Thăng (trên Khôn, dưới Tốn):*

*“Vương dụng hanh vu Kỳ Sơn, cát vô cữu” (Nghĩa: Vua được dùng thông suốt ở Kỳ Sơn. Tốt, không có lỗi)*

Trang 18 – sách đã dẫn

*Việc cha con Chu Văn Vương âm mưu sửa chữa từ BÁT QUÁI ĐỒ truyền thống đến BÁT QUÁI ĐỒ tân đính chắc hẳn muốn tạo ra một tâm lý để lôi kéo, thuyết phục lòng người căm thù vua Trụ hoang dâm, hưởng lạc vô độ khiến dân khổ, hãy ủng hộ nhà Chu sớm ổn định ngôi vàng để cuộc sống được yên lành. Nhà Chu lên cầm chính quyền, thay đổi một số chế độ, lễ nghi theo ký hiệu nhà Chu, như Chu lễ, Chu nhạc, Chu quan, Chu thư, Chu Dịch . Lấy Chu Dịch thay cho Hy dịch mà về sau, có thể từ đời Tống, các nhà lý học gọi BÁT QUÁI ĐỒ – PHỤC HY là TIÊN THIÊN, để phân biệt với BÁT QUÁI ĐỒ của nhà Chu là HẬU THIÊN.*

Cách giải thích về căn nguyên của Hậu thiên Bát quái nói trên sai lầm ở những điểm rất căn bản như sau:

@ Trong cách giải thích thứ nhất chứng tỏ rằng: căn bản của quái vị nói chung chính là điều kiện thiên nhiên của vùng địa lý sinh sống của người Hoa Hạ. Đến đời Chu, điều kiện thiên nhiên, địa lý khác thời Hạ thì quái vị phải thay đổi. Nếu vậy, thì từ đời Chu đến Hán điều kiện thiên nhiên, địa lý thay đổi rất nhiều. Nhưng cho đến tận bây giờ,

sau Hán hơn 2000 năm, quái vị vẫn không thay đổi. Ngược lại Chu Dịch khi được phổ biến khắp thế giới, ở những vùng địa lý khác nhau, vẫn chứng tỏ tính bao quát của nó. Đoạn trích dẫn dưới đây trong sách *Kinh Dịch – Đạo của người quân tử* (sách đã dẫn, trang 81) chứng tỏ tính bao quát trong sự ứng dụng của Chu Dịch :

*Raymond de Becker trong lời giới thiệu bản dịch kinh Dịch của Charles de Harley (lần tái bản năm 1970) cũng nghĩ như Jung. Nếu người xin quẻ thật tinh tâm, tập trung tư tưởng vào điều mình muốn hỏi, thì quẻ cho biết được sự diễn biến của tình thế từ trước tới sau có thể sẽ ra sao, và tự mình lựa lấy một thái độ trong mỗi tình thế, tuy thái độ đó mà có thể thay đổi một phần nào sự diễn biến của tình thế được. Đó là cái ích lợi của bói Dịch về sự tìm hiểu tâm lý bề sâu (psychologie des profondeurs), tức là tìm hiểu cõi tiềm thức.*

Như vậy là ở tận bên Tây, hoàn cảnh địa lý khác hẳn, Chu Dịch vẫn chứng nghiệm tính bao trùm trong sự ứng dụng của nó. Điều này chứng minh rằng căn bản của Chu Dịch không lệ thuộc vào vùng địa lý sinh sống của người Hoa Hạ.

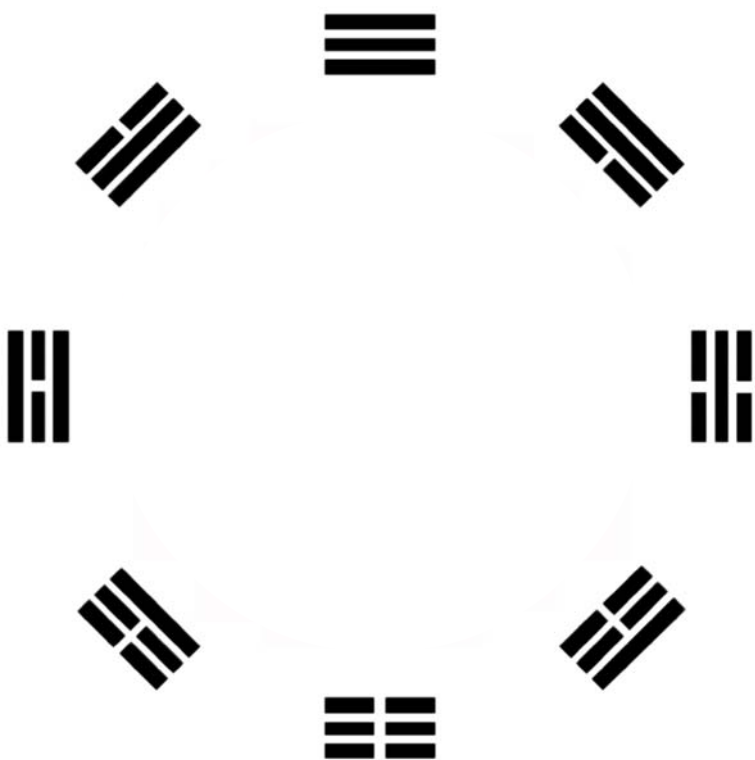
@ Trong cách giải thích thứ hai chứng tỏ rằng: căn nguyên của quái vị lệ thuộc vào nơi phát tích của bậc đế vương Hoa Hạ (?). Nếu cứ theo cổ thư chữ Hán thì nhà Hạ có Liên Sơn Dịch, nhà Ân có Qui Tàng Dịch, nhà Chu có Chu Dịch . Nhưng từ Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh sao lại không có các đồ hình Dịch của riêng các triều đại đó?

Với những cách giải thích trên tự thân đã phủ nhận kinh Dịch là một hệ thống vũ trụ quan, mà phải gọi chính xác là: Hoa Hạ địa lý quan, nếu theo cách giải thích thứ nhất; hoặc Chu đế quan, nếu theo cách giải thích thứ hai. Còn nếu vẫn được gọi là vũ trụ quan thì mặc nhiên thừa nhận địa bàn cư trú của người Hoa Hạ (hoặc nơi phát tích của nhà Chu) là trung tâm của sự vận động vũ trụ? Sự lúng túng trong cách giải thích căn nguyên của Bát quái Hậu thiên của các nhà Lý học, một lần nữa lại chứng tỏ rằng: kinh Dịch thiếu hẳn một hệ thống lý thuyết bản căn. Sự giải thích mơ hồ cho hầu hết mọi vấn đề có tính tiền đề của kinh Dịch trong hơn 2000 năm qua, là cơ sở để đặt lại vấn đề về cội nguồn và nội dung của kinh Dịch. Người viết cho rằng:

Ký hiệu trong kinh Dịch thực chất chỉ là hệ quả của một học thuyết vũ trụ quan cổ. kinh Dịch ra đời nhằm lý giải ảnh hưởng sự vận động của vũ trụ đến cuộc sống, xã hội và con người; từ sự nhận thức

qui luật vận động đó – qua kinh Dịch, con người tìm cách ứng sử phù hợp với qui luật của vũ trụ, hoà nhập với thiên nhiên.





## **Chương II:**

# **HOÀNG ĐẾ NỘI KINH TỔ VẤN HÀ ĐỒ & NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN**

### **TÍNH BẤT HỢP LÝ VỀ THỜI ĐIỂM XUẤT HIỆN CUỐN HOÀNG ĐẾ NỘI KINH TỔ VẤN**

Như trong phần trên đã trình bày: Thời điểm xuất hiện của cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* khó có thể đặt vào một giai đoạn nào trong lịch sử văn minh Hoa Hạ, để có sự tương quan hợp lý với những vấn đề của thuyết Âm dương Ngũ hành. Nội dung của cuốn sách này thể hiện phương pháp luận của thuyết Âm dương Ngũ hành trong Đông y, trong đó có dấu ấn của Hà đồ. Ý nghĩa trực tiếp trong nội dung của nó xác định thời điểm xuất hiện thuộc về thời Hoàng Đế. Nhưng những nhà nghiên cứu đã đặt vào giai đoạn lịch sử thời Xuân thu Chiến quốc (đã trích dẫn ở phần trên).

Qua những đoạn trích dẫn ở trong mục “Hoàng Đế nội kinh tố vấn và lịch sử thuyết Âm dương Ngũ hành” ở Phần I. Bạn đọc có thể tìm thấy sự ứng dụng phương pháp luận của thuyết Âm dương – Ngũ hành trong toàn bộ cuốn sách nói trên (kể cả sự ứng dụng Âm dương lịch, mà ở đó đã có sự phối hợp Can Chi). Như vậy, thuyết Âm dương – Ngũ hành đã hoàn chỉnh, nhất quán và được ứng dụng trong *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* trước cả Lạc thư do vua Đại Vũ phát hiện cả ngàn năm (Niên đại của Hoàng Đế ước tính khoảng 3000 năm tr.CN – Vua Đại Vũ khoảng 2205 năm tr.CN). Rõ ràng đây là một điều cực vô lý.

Nếu như chúng ta tin vào tính chính xác của cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* thì sẽ phủ nhận toàn bộ những tác giả Trung Hoa được coi là sáng lập ra thuyết Âm dương và Ngũ hành sau đó. Vậy thì trước Hoàng Đế ai là người sáng tạo thuyết Âm dương – Ngũ hành, khi chính cuốn *Hoàng Đế Nội kinh tố vấn* chỉ thể hiện sự ứng dụng phương pháp luận của thuyết Âm dương – Ngũ hành, chứ không phải thể hiện nội dung của học thuyết đó?

Có lẽ nhận thấy được điều phi lý này – trên quan niệm thuyết

Âm dương Ngũ hành thuộc về văn minh Hoa Hạ – nên các nhà nghiên cứu hiện đại đã có sự cố gắng tìm một thời điểm lịch sử hợp lý cho sự ra đời của cuốn sách *Hoàng Đế nội kinh tố vấn*.

@ Nhận định đầu tiên cho rằng: Cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* được viết vào thời Xuân thu Chiến quốc?! (Đã trích dẫn).

Nếu nhận định của các nhà lý học hiện đại đúng, thì đây là sự phủ nhận tác giả của cuốn sách là Hoàng Đế và Kỳ Bá. Như vậy tại sao lại có sự gắn ghép này và ai là tác giả đích thực của nó? Trong khi sách Đông y cũng như sách bói không phải đối tượng phá hủy vào thời Tần Thủy Hoàng. Hơn nữa y học là một nhu cầu cần thiết và phổ biến trong đời sống xã hội; trên từ vua chúa, dưới đến thứ dân. Tại sao một cuốn y lý căn bản sử dụng phương pháp luận của thuyết Âm dương – Ngũ hành, lại không hề được nhắc đến trong bất cứ một cuốn cổ thư nào của các học giả nổi tiếng trước thời Hán?

Thời Xuân thu Chiến quốc là một thời đại xuất hiện rất nhiều nhà tư tưởng lớn như Khổng tử, Mạnh tử, Tuân tử, Hàn Phi tử... họ để lại rất nhiều trước tác. Nếu hệ thống vũ trụ quan Âm dương – Ngũ hành với giá trị tuyệt vời của nó, được thể hiện trong sự ứng dụng ở ngay trong một nhu cầu không thể thiếu và phổ biến là y học, mà sao lại không được các học giả lưu danh hàng thiên niên kỷ quan tâm đến như: Khổng tử thời Xuân Thu; Mạnh tử, Trang tử thời Chiến quốc? Một điều đáng lưu ý nữa là: Sau các học giả nổi tiếng thời Xuân thu – Chiến quốc hàng nửa thiên niên kỷ – trong Sử ký của Tư Mã Thiên cũng không hề một lần nhắc đến cuốn *Hoàng Đế Nội kinh tố vấn*; mặc dù ông lại nói đến Trâu Diễn (350 – 270 tr.CN), như là một người nếu không phải là sáng lập thì cũng là người đầu tiên tổng hợp thuyết Âm dương – Ngũ hành trở thành một học thuyết thống nhất. ***Đây thật sự là một điều vô lý.*** Vấn đề này đã được đặt ra trong cuốn *Thời Hùng Vương và bí ẩn Lục thập hoa giáp* (Nxb VH TT 2002).

@ Giả thuyết thứ hai cho rằng: *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* là do các phương sĩ kết tập, tổng hợp vào đời Hán. Giả thuyết này giải thích được sự vô lý đã phân tích ở trên. Nhưng ngay cả trong trường hợp như vậy cũng không thể thực hiện được. Bởi vì: để viết cuốn sách này thì cần phải có một kiến thức hoàn chỉnh về thuyết Âm dương – Ngũ hành. Nhưng học thuyết này – theo các nhà nghiên cứu hiện đại – vào thời Hán mới đang từng bước hoàn chỉnh. Do đó, không có cơ sở nào

để có một sự ứng dụng một học thuyết – cho đến ngày hôm nay, khi bạn đang đọc cuốn sách này – vẫn chưa hoàn chỉnh, để có một sự ứng dụng hoàn chỉnh cho nó. Huống chi, trong *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* còn có rất nhiều vấn đề bí ẩn và phức tạp hơn cả kinh Dịch, vẫn chưa có sự lý giải; người ta không thể kiết tập những cái mà người ta không hiểu gì cả. Cho rằng đây là sự kiết tập, thì mặc nhiên thừa nhận: những nội dung của cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* đã có trước Hán; tức là thuyết Âm dương – Ngũ hành đã hoàn chỉnh trước đó và vấn đề tiếp tục lặp lại như giả thuyết trên.

@ Giả thuyết thứ ba cho rằng: Cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* được kiết tập vào đời Minh (?!).

Giả thuyết này chỉ có sự hợp lý hình thức, mặc dù nó lý giải được dấu ấn của Hà đồ (chỉ thực sự xuất hiện vào đời Tống – trước Minh). Nhưng với giả thuyết này thì – ngoài những mâu thuẫn chung với các giả thuyết trên – nó lại gặp những mâu thuẫn không lý giải được sau đây:

- \* Sự liên hệ giữa lịch sử thời Minh (thế kỷ XIV) với thời Hoàng Đế gần 3000 năm tr.CN, thể hiện trong nội dung cuốn sách.

- \* Vào thế kỷ 14 sau CN, là lúc sự ứng dụng của thuyết Âm dương Ngũ hành đã rất phổ biến. Do đó, càng không thể có sự kiết tập những cái mà cho đến tận bây giờ người ta vẫn không thể lý giải.

- \* Vào thời Minh, lịch sử cũng đã rõ ràng. Không thể có một cuốn sách vào hàng kỳ thư và được ứng dụng trong một nhu cầu phổ biến, mà người ta không thể chỉ ra chính xác thời điểm ra đời hoặc tác giả của nó. Một vấn đề được đặt ra là cấu trúc ngôn ngữ trong *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* hoàn toàn không phải là cấu trúc ngôn ngữ của thời nhà Minh. Chỉ còn một cách duy nhất là viết lại cuốn sách này. Điều này rõ ràng không thể thực hiện được, khi cho đến tận bây giờ, thuyết Âm dương Ngũ hành và những vấn đề liên quan đến nó vẫn còn là sự bí ẩn.

Trong ba giả thuyết trên, thì giả thuyết thứ hai và thứ ba là do tham khảo ý kiến bạn đọc gần gũi, không có tài liệu công bố chính thức.

@ Mâu thuẫn lớn nhất cần phải lý giải là: *Hoàng Đế nội kinh tố*

vấn là cuốn sách lý luận căn bản của Đông y, được phát triển từ một hệ thống lý luận căn bản là học thuyết Âm dương Ngũ hành. Do đó, nó chỉ có thể được thực hiện khi người ta đã có một kiến thức hoàn chỉnh về học thuyết này. Nhưng cho đến ngày hôm nay, thuyết Âm dương Ngũ hành vẫn chỉ để lại những dấu ấn mơ hồ. Thật là phi lý, khi người ta lại có thể sáng tác ra một cuốn sách lý luận, dựa trên một lý thuyết căn bản mà người ta hoàn toàn mơ hồ về nó. Hiện tượng này có thể ví như một học sinh không cần học thuộc bài, nhưng vẫn giải được toán. Cho dù có có khiên cưỡng ứng dụng phương pháp luận siêu hình để phản bác, cho là học sinh đó kiếp trước vốn là nhà thông thái; thì ít nhất kiếp trước nó đã học bài.

Bởi vậy, ngoài những mâu thuẫn với những hiện tượng liên quan đến nó, thì đây chính là điều căn bản để cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* khó có thể đặt vào một thời điểm lịch sử nào đó của nền văn minh Hoa Hạ.

Hơn nữa, cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* với nội dung ứng dụng thuyết Âm dương Ngũ hành trong Đông y, cũng chỉ là một hiện tượng trong sự ứng dụng phổ biến của học thuyết này. Do đó, khi nguồn cội của học thuyết Âm dương Ngũ hành được minh chứng, thì cuốn *Hoàng Đế nội kinh* cũng xác định được nguồn gốc của nó.

## **DẤU ẤN HÀ ĐỒ TRONG CỔ THƯ CHỮ HÁN TRƯỚC TÂN**

Sách *Chu Dịch dự đoán học* - Thiệu Vĩ Hoa viết:

Thuyết “Hà đồ” “Lạc đồ” trong cuốn “*Thượng thư*” của Tiên Tần, “*Luận ngữ*” của Mạnh tử và trong “*Hệ từ*” đều có ghi lại. **Nhưng “Đồ” và “Thư” thực chất là cái gì, chưa có ai nhìn thấy, càng chưa thấy ai nói đến.** Trước đời Tống, không ít “*Dịch*” gia khi viết về “*Dịch*”, rất ít nói đến “Hà đồ”, “Lạc đồ”, một vài người có nói đến thì cũng chỉ lướt qua. Phong trào nói đến “Hà đồ”, “Lạc thư” vào những năm Thái bình hưng quốc (niên hiệu Tống Thái Tôn).

Sách *Bí ẩn của Bát quái* - Vương Ngọc Đức, Diêu Vĩ Quân, Trịnh Vĩnh Tường - viết:

“... Thời Tiên Tần có Hà đồ, Lạc thư hay không vẫn là một câu hỏi.”

## **Dấu ấn Hà đồ trong “Hoàng Đế nội kinh tố vấn”**

Trong cuốn *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* đã ứng dụng phương pháp luận của thuyết Âm dương – Ngũ hành để lý giải các hiện tượng của

sự vận động vũ trụ và ảnh hưởng của nó đến trái đất với đời sống con người. Nhưng nội dung của nó lại góp phần tạo nên sự bí ẩn của lịch sử thuyết Âm dương – Ngũ hành và cũng là đề tài tranh luận qua nhiều thế hệ. Trong *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* cũng để lại rất nhiều những khái niệm bí ẩn khác, mà cho đến tận ngày nay đã không biết bao nhiêu học giả tốn rất nhiều công sức vẫn chưa lý giải được. Thí dụ như những khái niệm về lục khí, ngũ vận ứng dụng trong y lý... Nhưng một hiện tượng đặc biệt rất đáng lưu ý là: trong *Hoàng Đế nội kinh tố vấn*, một cuốn sách được các nhà nghiên cứu cho là xuất hiện vào thời Xuân thu Chiến quốc - tức là tiền Tần - lại ghi nhận dấu ấn của Hà đồ, khi lý giải những vấn đề cơ sở lý luận ứng dụng trong Đông y. Đoạn sau đây được trích trong *Hoàng Đế nội kinh tố vấn toàn tập* (Nhà thuốc Hồng Khê xuất bản 1954 – Dịch giả Nguyễn Tử Siêu) được trích dẫn trong phần “Kim quỹ chân ngôn luận”:

*Hoàng đế hỏi:*

– Năm tàng ứng với bốn mùa, vậy có sự thâm thu giá không?

*Kỳ Bá thưa:*

– **Đông phương sắc xanh**, thông vào Can, khai khiếu lên mắt, tàng Tinh ở Can. Phát ra bệnh thành chứng kinh sợ. Về vị là chua, thuộc về loài thảo mộc, thuộc về lục súc là gà, thuộc về ngũ cốc là lúa mạch, thuộc về bốn mùa trên ứng với tuổi tinh; xuân khí thuộc về bộ phận đầu; thuộc về Âm là tiếng Giác; **thuộc về số là số 8**; thuộc về mùi là mùi hôi. Do đó, biết là thường phát sinh bệnh ở gân.

**Nam phương sắc đỏ**, thông vào với Tâm khai khiếu lên tai, tàng Tinh ở Tâm. Bệnh phát sinh ở cả năm tàng, về vị là đắng và **thuộc về Hỏa**; thuộc về lục súc là dê; thuộc về ngũ cốc là黍; thuộc về bốn mùa, trên ứng với sao Huỳnh hoặc; thuộc về Âm là tiếng Chủy; **thuộc về số là số 7**; thuộc về mùi là mùi hắc; do đó biết là thường sinh bệnh ở mạch.

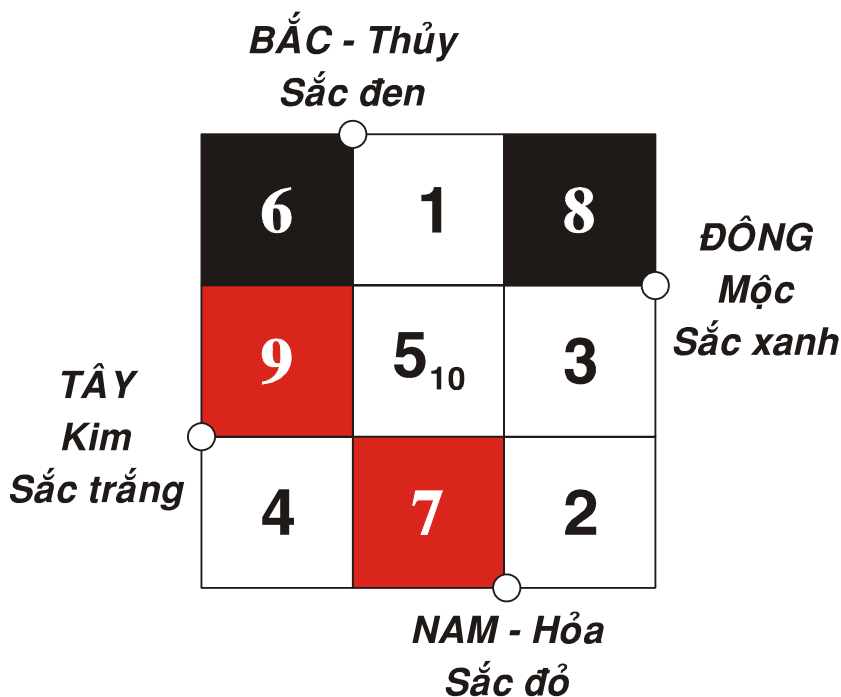
**Trung ương sắc vàng**, thông vào với Tỳ, khai khiếu lên miệng. Tàng Tinh ở Tỳ. Bệnh phát sinh ở cuống lưỡi, về vị là ngọt, và **thuộc về Thổ**; thuộc về lục súc là bò; thuộc về ngũ cốc là tảo; thuộc về bốn mùa trên ứng với sao Chấn; thuộc về Âm là Cung, **thuộc về số là số 5**; thuộc về mùi là mùi thơm; do đó, biết là thường sinh bệnh tại thị.

**Tây phương sắc trắng**, thông vào với Phế, khai khiếu ở mũi, tàng Tinh ở Phế; bệnh phát sinh ở vai; về vị là cay và **thuộc về Kim**; thuộc về lục súc là ngựa; thuộc về ngũ cốc là đạo; thuộc về bốn mùa, trên ứng với sao Thái bạch; thuộc về Âm là Thương; **thuộc về số là số 9**; do đó biết là thường sinh bệnh tại bì mao.

**Bắc phương sắc đen**, thông vào với Thận, thông khiếu ở nhị Âm; tàng Tinh ở Thận; bệnh phát sinh ở Khê; về vị là mặn và **thuộc về Thủy**; thuộc về lục súc là lợn; thuộc về ngũ cốc là đậu, thuộc về bốn mùa trên ứng với sao Thần, thuộc về Âm là Vũ, **thuộc về số là số 6**, thuộc về mùi là mùi hức mục, do đó biết là thường sinh bệnh ở xương.

Qua phần trích dẫn trên, chúng ta chốt lọc độ số của Kim - Mộc - Thủy - Hỏa - Thổ (phần in đậm) với phương vị được ghi nhận của Ngũ hành và so sánh với đồ hình Hà đồ, chúng hoàn toàn có sự trùng khớp. Hà đồ vốn được coi là căn nguyên của nền Lý học Đông phương. Do đó, sự trùng khớp nói trên không thể coi là hiện tượng ngẫu nhiên. Điều này chứng tỏ rằng: khi hình thành cuốn sách này, tác giả của nó đã biết đến Hà đồ. Xin xem hình vẽ sau:

ĐỒ HÌNH MINH HỌA SỰ ỨNG DỤNG  
PHƯƠNG VỊ NGŨ HÀNH CỦA HÀ ĐỒ  
TRONG HOÀNG ĐẾ NỘI KINH



Qua đồ hình trên, bạn đọc cũng nhận thấy sự liên hệ trùng khớp độ số và phương vị Ngũ hành trong *Hoàng Đế nội kinh* với Hà đồ. Sự liên hệ này cho thấy: Hà đồ là một thực thể đã tồn tại (và đã được ứng dụng) trước thời điểm hình thành cuốn *Hoàng Đế nội kinh* tổ vấn.

## ***Lã thị Xuân thu và dấu ấn của Hà đồ***

Trong các cổ thư chữ Hán được coi là trước Tần, ngoài *Hoàng đế nội kinh tố vấn*, dấu ấn của Hà đồ còn được ghi nhận ở *Lã thị Xuân thu*, một tác phẩm được coi là của Lã Bất Vi viết vào thời kỳ đầu của đế chế Tần. Lời giới thiệu trong sách *Lã thị Xuân thu* do Phan Văn Các dịch - Nxb Văn học & Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây xuất bản 1999, viết:

*“Lã Bất Vi bèn sai các thực khách của mình viết ra những điều nghe biết, tập hợp lại làm thành “Bát lãm” và “Lục luận”, “Thập nhị kỷ” cộng hơn hai mươi vạn chữ, coi là có đủ “thiên địa vạn vật cổ kim chi sự”, đặt tên là Lã thị Xuân thu, và “đặt ở cổng chợ Hàm Dương, treo ngàn lạng vàng trên đó, mời du sĩ tân khách chư hầu ai thêm bớt được một chữ thì thưởng ngàn lạng vàng”...*

*“Hán thư Nghệ văn chí đã coi đó là tác phẩm tiêu biểu của “tạp gia”, đánh giá rằng về học thuật, sách ấy “kiêm Nho Mặc, hợp Danh Pháp (gồm cả Nho gia lẫn Mặc gia, ghép cả Danh gia với Pháp gia)”*

*Ở thời hiện đại, Hưu Ngoại Lư cho đó là khởi nguồn của Tạp gia, là sự nhào trộn “kiệm thính tạp học” không có tinh thần tinh thần sáng tạo. Nhiều học giả chỉ thừa nhận giá trị sử liệu của nó mà thôi.*

*Nhưng nhà sử học Phùng Hữu Lan cho rằng: “Sách này không đặt tên Lã Tử, mà đặt tên Lã thị Xuân thu, hẳn là Văn Tín Hưu vốn đã coi sách của mình là sử, Sử kí nói rằng Lã Bất Vi coi sách của mình chứa đủ muôn vật trong trời đất cùng mọi việc xưa nay, đặt tên là Lã thị Xuân thu cũng đã coi đó là sử. Tựa Niên biểu mười hai chư hầu trong Sử kí đặt ngang hàng Lã thị Xuân thu với Tả thị Xuân thu và Ngụ thị Xuân thu, chứng tỏ Sử công cũng coi sách đó là sử rồi”*

Trong nội dung của sách *Lã thị Xuân thu* có nói đến sự vận hành có tính qui luật của thời tiết từng tháng trong năm và sự ứng sử của các bậc đế vương thuận theo tự nhiên để điều hành đất nước. Phần này được chia làm 12 Kỷ.

*Mười hai kỷ sắp xếp theo trình tự bốn mùa, mỗi mùa có ba kỷ: mạnh, trọng, quý. Kỷ thủ là nguyệt lệnh của tháng. Xuân chủ sinh, hạ chủ trưởng, thu chủ thu, đông chủ tàng (\*).*

---

*\* Chú thích trong sách đã dẫn: Thập nhị kỷ chính là thiên Nguyệt lệnh trong sách Lễ ký, mười hai tháng sắp xếp làm mười hai thiên, sau mỗi thiên đều chen thêm bốn thiên khác. Bốn kỷ xuân hạ thu đông, xuân nói về sinh, hạ nói về trưởng, thu nói về thu (hoạch), đông nói về cất giấu. Bốn thiên phụ vào mỗi kỷ cũng đều phối hợp theo trình tự xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng mà trình bày các quan điểm về phép tồn sinh, thể thích mà tăng trưởng, vạn vật thu gom, chết đích đáng; chết có giá trị. Bản mẫu của thiên đầu mỗi kỷ trong thập nhị kỷ và Hạ tiểu chính đều là sách nông*

lưu hành trong dân gian. Mạnh xuân là tháng đầu trong lịch nhà Hạ, tức tháng Giêng. Đây là thiên Mạnh xuân, không phải kỷ, các "kỷ" ở sau đều như vậy.

Trong nội dung cuốn sách, dấu ấn mang nội dung của Hà đồ thể hiện trong các đoạn tiêu biểu được trích dẫn sau đây:

### MẠNH XUÂN KỶ

Thiên thứ nhất nói rằng:

Tháng đầu xuân: Mặt trời ở vị trí sao Doanh thất. Buổi chiều hôm, sao Sâm ở phương chính Nam, sáng sớm sao Vĩ ở phương chính Nam. Mặt trời tháng này ở **phương Giáp Ất (phương đông)**. Vị đế vương tương ứng với tháng này là Thái Cao thị (dựa vào **Mộc đức** mà xưng vương), vị thần đối ứng tháng này là Mộc thần Câu mang, động vật tiêu biểu của tháng này là loài có vảy; thanh âm tháng này lấy âm giốc (một trong ngũ âm) làm tiêu biểu, âm luật tháng này phù hợp với Thái Thốc (một trong lục luật). **Con số đối ứng với tháng này là 8** (số của Thiếu dương), vị đối ứng của tháng này là vị chua; mùi đối ứng với tháng này là mùi tanh.

### MẠNH HẠ KỶ

Thiên thứ nhất nói rằng:

Tháng đầu mùa hạ: Mặt trời ở vị trí của sao Tất. Buổi chiều hôm sao Dực ở phương chính Nam, sáng sớm sao Vù Nữ ở **phương Bính Đinh (phương Nam)**. Vị đế vương tương ứng tháng này là Viêm Đế (dựa vào **Hỏa đức** mà xưng vương). Vị thần đối ứng tháng này là Hỏa thần Chúc Dung. Động vật tiêu biểu tháng này là loài chim có lông vũ. Thanh âm tháng này lấy âm Chủy (một trong ngũ âm) làm tiêu biểu. Âm luật tháng này hợp với Trọng Lũ. **Con số đối ứng tháng này là 7**. Đặc điểm của tháng này là lễ tiết. Sự việc tháng này là xem.

### MẠNH THU KỶ

Thiên thứ nhất nói rằng:

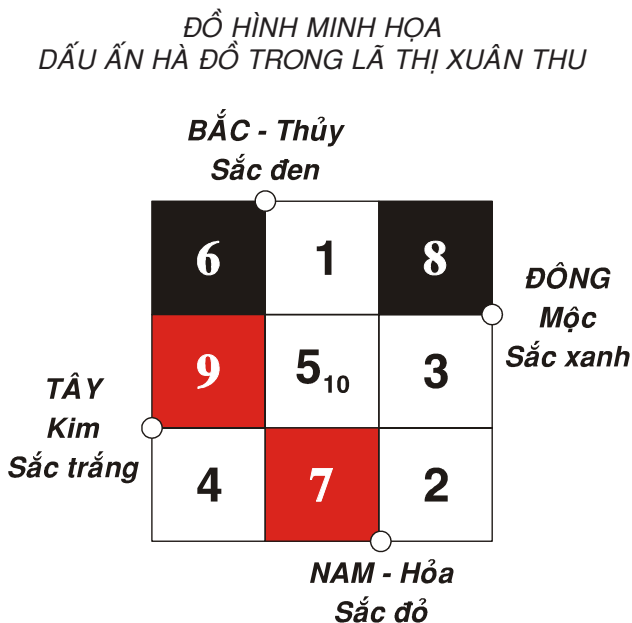
Tháng đầu mùa thu: Mặt Trời ở vị trí của sao Dực. Buổi chiều hôm sao Đẩu ở phương chính Nam. Mặt Trời tháng này ở **phương Canh Tân (phương tây)**. Vị đế vương ứng với tháng này là họ Thiếu Hạo (lấy **đức Kim** mà xưng vương thiên hạ). Vị thần ứng với tháng này là Kim thần Nhục Thu (tên là Cai). Động vật tiêu biểu tháng này là loài thú có lông mao. Thanh âm tháng này lấy Thương làm tiêu biểu. Âm luật tháng này hợp với Di Tắc (một trong lục luật). **Con số đối ứng tháng này là 9** (số của Thiếu âm). Vị tương ứng tháng này là vị cay. Mùi tương ứng tháng này là mùi tanh. Tế tự tháng này ở cửa.

### MẠNH ĐÔNG KỶ

Thiên thứ nhất nói rằng:

Tháng đầu mùa đông: Mặt trời ở vị trí của sao Vĩ. Buổi chiều hôm sao Ngụy ở phương chính nam, buổi sáng sớm Thất tinh ở phương chính nam. Mặt Trời tháng này ở phương Nhâm Quý (phương bắc). Vị đế vương ứng với tháng này là Chuyên Húc (lấy **đức Thủy** mà xưng vương thiên hạ). Vị thần ứng với tháng này là Huyền Minh (Thủy thần). Động vật tiêu biểu tháng này là loài giáp giới (đại biểu là Rùa). Thanh âm tháng này là Vũ (một trong ngũ âm). Âm luật tháng này hợp với tháng này hợp với Ứng Chung (một trong lục lã). **Con số của tháng này là 6**. Vị tương ứng tháng này là vị mận. Mùi tương ứng tháng này là mùi mận. Tháng này tế tự đất trong cửa. Lúc tế tự, trước phải dâng thận. Tháng này, nước bắt đầu đóng băng, đất bắt đầu đông giá. Gà rừng xuống nước biến thành con sò. Cầu vòng ẩn nấu không xuất hiện. Tháng này Thiên tử ở trong phòng đầu tây của nhà hướng bắc, ngồi xe đen, thăng xe bằng ngựa đen, trên xe có cờ đen, mặc áo đen, đeo ngọc đen làm đồ trang sức. An kê nếp và thịt lợn. Đồ tế khí to mà chúm miệng..

Nếu như trong sách *Thượng thư* - thiên Cổ mệnh chỉ nhắc đến Hà đồ được vẽ ở vách cung điện nhà Chu một cách mơ hồ, thì *Hoàng Đế nội kinh* và *Lã thị Xuân thu* ghi lại những dấu ấn liên quan đến nội dung của nó. Bạn đọc có thể liên hệ các con số, phương vị của Ngũ hành (phần in nghiêng chữ đậm) với hình Hà đồ được trình bày sau đây:



Phần chứng minh trên đây đã chứng tỏ với bạn đọc rằng: Học thuyết Quái khí ứng với 4 mùa được coi là của Kinh Phòng, Mạnh Hỉ phát minh vào đời Hán, thực chất chỉ là sự lặp lại và diễn đạt dưới một hình thức khác những phát kiến đã có từ trước đó. Như vậy, cũng chứng tỏ Hà đồ đã được phát hiện từ rất lâu trong nền văn minh cổ Đông phương và đã được ứng dụng trên thực tế. Nếu cuốn *Hoàng Đế nội kinh vấn* có một xuất xứ mơ hồ, người ta có thể dựa vào cơ thất truyền để giải thích sự vắng mặt của Hà đồ trải hàng ngàn năm, kể từ đời Hán đến Tống. Nhưng với *Lã thị Xuân thu* là một tác phẩm được coi là của chính vị tể tướng đời Tần- mà khoảng cách thời gian không quá 14 năm cho sự bắt đầu của đời Hán - thì thật là một sự vô lý không thể lý giải nổi bằng tính thất truyền. Hơn nữa, trên thực tế 12 kỷ trong *Lã thị Xuân thu* cũng chính là thiên Nguyệt Lệnh trong sách *Lễ ký*; tức là dấu ấn của Hà đồ cũng nằm ở bộ sách này.

Như vậy, cả ba cuốn sách *Hoàng đế nội kinh*, *Lã thị Xuân thu* và *Lễ ký* đều mang dấu ấn của Hà đồ lưu truyền từ thời Hán cho đến Tống - là thời điểm Hà đồ được công bố. Nhưng trong cả ba cuốn sách nói trên không hề có sự liên hệ lý giải tính ứng dụng của nó và cho đến nay Hà đồ vẫn còn là điều bí ẩn. Dấu ấn của Hà đồ trong những chứng minh ở trên đã chứng tỏ sự ứng dụng của nó ở những cổ thư trước Tần. Nhưng kể từ thời Hán cho đến ngày hôm nay, người ta vẫn cho rằng: “...thời tiền Tần có Hà đồ, Lạc thư hay không vẫn là một câu hỏi”. Điều này đã chứng tỏ rằng: không hề có tính kế thừa là một điều kiện cần thiết để chứng tỏ tính phát triển liên tục của một nền văn minh. Nó cũng chứng tỏ tính công bố và phát hiện của các học giả thời Tống về đồ hình Hà đồ, khi dấu ấn sự ứng dụng của Hà đồ đã có ở những cổ thư trước Tần.

Đến đây, xin lưu ý bạn đọc về hiện tượng ứng dụng của Hà đồ sẽ liên quan đến một số vấn đề được chứng minh ở phần sau trong sách này là:

@ Về những độ số được ứng dụng: Ở hai hành Kim và Hỏa lấy độ số Dương- số lẻ (Hỏa 7, Kim 9, thể hiện bằng màu đỏ); ở hai hành Thủy và Mộc lấy độ số Âm - số chẵn (Thủy 6, Mộc 8, thể hiện bằng màu đen).

@ Hà đồ chính là căn nguyên của sự ứng dụng liên quan đến Địa cầu thể hiện ở thời tiết và sự liên quan đến con người.

### Chương III:

## KHOẢNG TRỐNG LÝ THUYẾT VÀ SỰ ỨNG DỤNG CỦA KINH DỊCH

**K**ể từ thời Hán, bắt đầu từ Hán Vũ Đế (156 – 87 tr.CN) làm theo đối sách của Đồng Trọng Thư (179 – 104 tr.CN) (\*) “*Bãi truất bách gia, độc tôn Nho giáo*” thì có thể nói kinh Dịch được chính thức lưu truyền. Đến nay trải hơn 2000 năm, kinh Dịch đã chứng tỏ sự ứng dụng rộng rãi của nó trong mọi lĩnh vực: trên từ thiên văn, dưới đến địa lý, y lý, lịch số, dự đoán tương lai... Điều này cho thấy phạm trù của kinh Dịch bao trùm khắp sự vận động của vũ trụ và những vấn đề liên quan đến con người. Nhưng kinh Dịch chỉ có thể coi là hệ quả của một hệ thống lý thuyết vũ trụ quan mà những ý niệm căn bản của nó chỉ được thể hiện bằng những khái niệm rất mơ hồ. Trong kinh văn của kinh Dịch có những dấu ấn chứng tỏ điều này:

Hệ Từ thượng truyện, viết :

*Chương I*

**Tiết 1:** *Thiên tôn địa ty, Kiến Khôn định hỷ; ty cao dĩ trần, quý tiện vị hỷ; động tĩnh hữu thường, cương nhu đoán hỷ; phương dĩ loại tự, vật dĩ quân phân, cát hung sinh hỷ; tại thiên thành tượng, tại địa thành hình, biến hoá hiện hỷ.*

*Trời cao đất thấp thì Kiến Khôn đã định. Thấp cao bày ra thì sang hèn chia thành ngôi. Động tĩnh có thường thì cứng mềm phân biệt. Các loại tự từng phương, các vật chia thành bầy thì tốt xấu sinh ra. Trên trời biến thành tượng; dưới đất hoá thành hình thì biến hoá hiện ra vậy.*

**Tiết 2:** *Thị cố, cương nhu tương ma, Bát quái tương đẳng.*

*Cho nên cứng mềm dờn đổi nhau, tám quẻ luân phiên nối tiếp nhau.*

**Tiết 3:** *Cổ chi dĩ lô đình, nhuận chi dĩ phong vũ, nhật nguyệt*

---

\* Chú thích: Bạn đọc lưu ý – năm sinh của Đồng Trọng Thư trùng khớp với năm Âu Lạc mất nước – theo cái nhìn mới của một số các nhà nghiên cứu lịch sử hiện đại

vận hành, nhất hàn nhất thử.

Kích động bằng sấm sét, thấm nhuần bằng gió mưa, mặt trời và mặt trăng vận hành lúc nóng lúc lạnh.

**Tiết 4:** Kiển đạo thành nam, Khôn đạo thành nữ.

Đạo Kiển làm nên con trai. Đạo Khôn làm nên con gái.

**Tiết 5:** Kiển tri thái thủy, Khôn tác thành vật.

Kiển tạo ra cái bắt đầu lớn lao, Khôn làm thành các vật.

**Tiết 6:** Kiển dĩ dĩ tri, Khôn dĩ giản năng.

Kiển biết qua cái dễ dãi, Khôn làm qua cái giản dị.

**Tiết 7:** Dĩ, tắc dĩ tri; giản, tắc dĩ tòng; dĩ tri, tắc hữu thân, dĩ tòng tắc hữu công; hữu thân tắc khả cửu, hữu công tắc khả đại; khả cửu tắc hiển nhân chi đức, khả đại tắc hiển nhân chi nghiệp.

Dễ dãi thì dễ biết, đơn giản thì dễ theo. Dễ biết tất được thân thiết, dễ theo tất có công. Thân thiết thì lâu bền, có công thì trở nên lớn lao. Lâu bền là đức của người hiền, lớn lao là nghiệp của người hiền.

**Tiết 8:** Dĩ giản nhi thiên hạ chi lý đắc hĩ, thiên hạ chi lý đắc, nhi thành vị hồ kỳ trung hĩ.

Nhờ giản dị mà biết được cái lẽ của thiên hạ. Biết được cái lẽ của thiên hạ mà trọn vẹn cái ngôi của người trong trời đất vậy.

## **Chương II:**

**Tiết 2:** Cương nhu tương thôi, nhi sinh biến hoá.

Cứng mềm dời đẩy nhau, mà sinh ra biến hoá.

**Tiết 4:** Biến hoá giả, tấn thoái chi tượng dã, cương nhu giả, chú dạ chi tượng dã, lục hào chi động, tam cực chi đạo dã.

Biến hoá là hào âm biến thành hào dương, có nghĩa là tiến; hào dương biến thành hào âm có nghĩa là thoái. hào dương tượng ánh sáng, hào âm tượng tối tăm, sáu hào trong quẻ được chia ra tam tài: trời, đất và người. Hai hào thấp nhất là hào địa, hai hào giữa là hào nhân, hai hào trên cùng là hào thiên. Đoạn này chỉ rõ phạm vi nội dung kinh Dịch mô phỏng tình trạng thế gian. (Đoạn này tác giả không dịch mà chỉ chú thích như trên. Người viết xin mạn phép diễn tả như sau: Sự biến hóa tìm thấy hình tượng ở tiến lui; cứng mềm tìm thấy hình tượng ở sáng tối. Sáu hào vận động trong ba cực của Đạo).

#### **Chương IV:**

**Tiết 1:** Dịch, dữ thiên địa chuẩn, cố năng di luân thiên địa chi đạo.

kinh Dịch chứa đựng mục thuốc của trời đất, nên cho ta hiểu đạo và trật tự của trời đất.

**Tiết 2:** Ngưỡng dĩ quan ư thiên văn, phủ dĩ sát ư địa lý, thị cố chi u minh chi cố; nguyên thủy phản chung, cố chi tử sanh chi thuyết; tinh khí vi vật, du hỗn vi biến, thị cố chi quỷ thần chi tình trạng.

Ngưỡng lên xem thiên văn, cúi xuống xét địa lý, cho nên biết cái có của sáng tối; quay về nguyên thủy của vạn vật, theo dõi đến cuối cùng, nên biết được bài học về sống chết. Tinh khí hợp lại sinh ra vạn vật, hỗn thoát ra tạo nên biến hoá, nên biết được tình trạng của quỷ thần.

**Tiết 4:** Phạm vi thiên địa chi hoá, nhi bất quá; khúc thành vạn vật, nhi bất di; thông hồ chú dạ chi đạo, nhi tri; cố thần vô phương, nhi Dịch vô thể.

Gồm cả khuôn khổ biến hoá của trời đất, nên không có gì thoát khỏi. Hoàn thành mọi vật mà không bỏ sót vật gì. Thâm nhập vào đạo ngày đêm mà biết hết, cái thần không bị hạn chế nơi nào cả, kinh Dịch cũng không bị giới hạn trong bất cứ hình thể nào.

#### **Chương V:**

**Tiết 1:** Nhất Âm nhất Dương vị chi Đạo

Một Âm một Dương gọi là Đạo

#### **Chương V:**

**Tiết 6:** Sinh sinh chi vị Dịch

Sinh ra, sinh ra mãi gọi là Dịch.

**Tiết 7:** Thành tượng chi vị Kiền, hiệu phát chi vị Khôn.

Hoàn thành hình tượng sơ khởi, gọi là Kiền; trình bày ra khuôn khổ thực tế gọi là Khôn.

**Tiết 9:** Âm dương bất trắc, chi vị thần.

Không lường được Âm dương gọi là thần.

#### **Chương VI**

**Tiết 1:** Phù Dịch quảng hỹ, đại hỹ; dĩ ngôn hồ viễn tắc bất ngữ; dĩ ngôn hồ nhĩ tắc tĩnh nhi chính; dĩ ngôn hồ thiên địa chi gian tắc bị hỹ.

Dịch lớn thay! Rộng thay! Nói về xa thì không giới hạn; Nói về gần thì tĩnh mà chính; Nói về khoảng giữa trời đất thì bao trùm tất cả.

**Tiết 2:** Phù Kiển, kỳ tinh dã chuyên, kỳ động dã trực, thị dĩ đại sinh yên. Phù Không, kỳ tinh dã hấp, kỳ động dã tịch, thị dĩ quảng sinh yên.

Kiển lúc tinh thì chuyên nhất, lúc động thì thẳng, cho nên sinh ra cái to lớn. Không lúc tinh thì đóng lại, lúc động thì mở ra, cho nên sinh ra cái bao la vậy.

**Tiết 3:** Quảng đại phối thiên địa. Biến thông phối tứ thời. Âm dương chi nghĩa phối nhật nguyệt. Dịch giản chi thiện phối chí đức.

Nhờ rộng lớn nên phối hợp với trời đất. Nhờ biến thông nên phối hợp với bốn mùa. Nhờ ý nghĩa Âm dương nên phối hợp với mặt trời, mặt trăng. Nhờ hay về giản dị nên phối hợp với đức cao tột.

### Chương XI

**Tiết 5:** Thị cố Dịch hữu Thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái.

Cho nên Dịch có Thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái.

**Tiết 8:** Thị cố thiên sinh thần vật, thánh nhân tắc chi, thiên địa biến hóa, thánh nhân hiệu chi, thiên thủy tượng hiện cát hung, thánh nhân tượng chi, hà xuất đồ, lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi.

Cho nên, trời sinh ra thần vật, thì thánh nhân lấy đó làm khuôn mẫu. Trời đất biến hóa thì thánh nhân bắt chước. Trời bày ra tượng, hiện ra tốt xấu, thì thánh nhân mô phỏng theo. Ở sông Hà hiện ra Hà đồ, sông Lạc hiện ra thư, thì thánh nhân lấy đó mà áp dụng.

**Tiết 9:** Dịch hữu Tứ tượng, sở dĩ thi dã, hệ từ yên, sở dĩ cáo dã, định chi dĩ cát hung, sở dĩ đoán dã.

Dịch có Tứ tượng để cho thấy; có hệ từ để giải thích; định tốt xấu để quyết đoán. (\*)

Qua phần trích dẫn ở trên chứng tỏ rằng: Ngay cả khi cho đó là những ý niệm căn bản của một học thuyết vũ trụ quan cũng là rất khiên cưỡng vì chỉ còn một nửa cái tên của nó: Thuyết Âm dương. Trong suốt phần kinh văn của kinh Dịch, không thể nào cho rằng đó là một hệ thống lý thuyết Vũ trụ quan hoàn chỉnh. Bởi vậy, trải hàng ngàn năm, các nhà nghiên cứu đã tìm mọi cách lý giải kinh Dịch, nhưng vẫn không thể nào tìm được một sự lý giải thỏa đáng.

Qua những đoạn trích dẫn trong sách này đã chứng tỏ với bạn

---

\* Chú thích: Kinh Dịch với đời sống, sách đã dẫn, trang 94.

đọc rằng: cho đến tận ngày hôm nay, kinh Dịch cũng như thuyết Âm dương – Ngũ hành nói chung, thiếu hẳn một hệ thống lý thuyết căn bản. Phần tiếp theo là một khoảng trống lý thuyết cho sự liên hệ từ một hệ thống lý thuyết vũ trụ quan hoàn chỉnh đến những phương pháp luận thể hiện trong sự ứng dụng trên thực tế.

Trải hơn 2000 năm, các nhà lý học đã cố gắng lấp khoảng trống nói trên. Nhưng sự ngay cả lý giải của những nhà Lý học nổi tiếng mà sự ảnh hưởng của họ là rất lớn trong nhận thức và lịch sử kinh Dịch, cũng chứng tỏ những mâu thuẫn ngay trong nội dung của nó. Những đoạn trích dẫn sau đây có nội dung thể hiện sự cố gắng khám phá bức màn huyền ảo của kinh Dịch và những mâu thuẫn được trình bày kèm theo, chứng tỏ điều này:

#### *Lý giải về Đạo*

@ Chu Hy giải thích cho đó là “Sự sinh hoá của trời đất. Cái gì qua, cái gì đi; cái gì đến, đến tiếp; không có cái gì ngừng nghỉ một giây phút; đấy chính là tính chất bản nhiên của Đạo thể”(Thiên địa chi hoá. Vãng giả quá, lai giả tục, vô nhất tức chi đình, nãi đạo thể chi bản nhiên dã). Trình Tử cùng quan điểm với Chu Hy, cũng cho rằng: “Đó là Đạo thể. Trời chuyển vận không ngừng: ngày qua thì tháng lại, lạnh qua thì nóng tới, nước chảy mãi chẳng ngừng, vật sinh mãi chẳng thôi; tất cả đều lấy Đạo làm thể, vận hành suốt ngày đêm, chưa từng ngừng nghỉ”... Thử đạo thể dã. Thiên vận nhi bất dĩ, nhật vãng tắc nguyệt lai, hàn vãng tắc thử lai, thủy lưu nhi bất tức, vật sinh nhi bất cùng; giai dĩ đạo vi thể, vận hồ trú dạ, vị thường dĩ dã”

Nếu những hiện tượng vừa kể trên chỉ là cái thể của Đạo, vậy thì Đạo là cái gì?

Từ Anh, tác giả quyển Luận ngữ hội tiên, quyết rằng Đạo đó là Đạo Dịch. Ông nói:

“Đấy là Phu tử (Đức Khổng tử) thể hiện bản chất sâu kín của **đạo Dịch**... Kia đạo Dịch biến động chẳng ngừng, chảy khắp sáu cõi (tức khắp vũ trụ), khi trên lúc dưới vô thường, duy chỉ có biến động là thích hợp. Phật nói: Năm đã biến đổi thì tháng cũng biến đổi; mà tháng đã biến đổi thì ngày há lại không biến đổi? Song le, trong cái biến thiên (thay đổi chỗ) có cái không biến thiên; trong cái biến dịch (thay đổi hình sắc) có cái không biến dịch. **Dịch vốn là cái Đức, mà bất dịch (không đổi) chỉ là cái Lý**. Đấng thánh nhân thấy ở đấy cái **Đạo** sinh rồi lại sinh, sinh sinh chẳng ngừng”.

Thử Phu tử thể Dịch đạo chi thâm dã... Phù dịch biến động bất cư, chu lưu lục hư, thiên hạ vô thường, duy biến sở thích. Phật thuyết:

Niên biến dịch kiêm nguyệt hoá; hà trực nguyệt hoá, kiêm dịch nhật thiện? Niên thiên lưu chi trung hữu bất thiên yên; biến dịch chi trung hữu bất dịch yên. Phù Dịch giả, kỳ đức dã; nhi bất dịch giả, lý dã. Thánh nhân ư thử kiến sinh sinh bất tức chi Đạo yên! (\*).

@ Nếu cách lý giải về bản thể của Đạo như trên là đúng, thì nó mâu thuẫn với câu trong Hệ từ đã trích dẫn ở trên: “*Sinh sinh chi vị Dịch*”. Như vậy Đạo tức là Dịch (!?); theo Từ Anh thì đó là “**đạo Dịch**” mà “**Dịch vốn là cái Đức**” và “**bất Dịch chỉ là cái Lý**”. Tức là ta có thể hiểu như sau: Đạo tức Dịch; tức đạo Dịch; tức đạo đức; đạo đức và lý là hai trạng thái phân biệt; đạo đức và lý là nội dung của Đạo; Đạo tức Dịch; tức đạo Dịch; tức đạo đức... Cứ như thế “mồm bò chẳng phải mồm bò, nhưng lại là mồm bò”.

*Lý giải về Thái cực – Âm dương – Ngũ hành*

Con đường diễn tiến của vũ trụ dài dằng dặc ấy được Châu Liêm Khê mô tả trong Thái cực đồ thuyết của ông như sau :

**“Vô cực mà là Thái cực. Thái cực động thì sinh Dương; động cực thì tĩnh; tĩnh thì sinh Âm; tĩnh cực lại động; một động một tĩnh, cùng làm căn bản cho nhau. Rồi khi đã phân chia ra Âm dương thì Lưỡng nghi thành lập. Và đến lúc Dương biến, Âm hợp thì Thủy, Hoả, Mộc, Kim, Thổ, sinh ra. Năm khí đó nếu được xếp đặt thuận hợp với nhau thì bốn mùa sẽ vận hành đều đặn.**

Ngũ hành nếu hợp nhất thì thành Âm dương. Âm và Dương nếu hợp nhất thì thành Thái cực. Thái cực có gốc là vô cực. Ngũ hành sinh hoá đều có tính chất duy nhất. **Cái Chân không của vô cực**, cái tính chất của Âm dương và Ngũ hành, tất cả phối hợp một cách kỳ diệu và kết tụ lại với nhau. Thế rồi Đạo Kiển làm thành trai, Đạo Khôn làm thành gái; hai khí giao cảm mà sinh ra muôn vật; muôn vật sinh, rồi lại sinh, sinh sinh mãi và biến hoá vô cùng”.

Vô cực nhi Thái cực. Thái cực động nhi sinh Dương; động cực nhi tĩnh; tĩnh nhi sinh Âm; tĩnh cực phục động; nhất động nhất tĩnh, hỗ vi kỳ căn. Phân Âm phân Dương, Lưỡng nghi lập yên. Dương biến Âm hợp nhi sinh Thủy, Hoả, Mộc, Kim, Thổ, Ngũ khí thuận bố, tứ thời hành yên. Ngũ hành, nhất, Âm dương dã. Âm dương, nhất, Thái cực dã. Thái cực bản vô cực dã. Ngũ hành chi sinh dã, các nhất kỳ tính. Vô cực chi chân, nhị ngũ chi tính, diệu hợp nhi ngưng. Kiển đạo thành

---

\* Chú thích: Kinh Dịch với vũ trụ quan Đông Phương, sách đã dẫn, trang 31.

*nam, Khôn đạo thành nữ; nhị khí giao cảm, hoá sinh vạn vật; vạn vật sinh, sinh nhi biến hoá vô cùng yên).* (\*)

@ Trong kinh văn chỉ thấy nói đến Thái cực là thể bản nguyên của vũ trụ. Từ đời Hán đến đời Tống cũng nhiều nhà Lý học lý giải Thái cực. Người bảo Thái cực là Thái hư, người bảo Thái cực là Thái nhất.. Những cách lý giải này đều bị phản bác, chỉ có cách lý giải của ông Chu Hy được coi là đúng nhất và lưu truyền đến nay. Nhưng với cách lý giải của ông Chu Hy, ta có một hình ảnh sau: trước hết ông thêm Vô cực vào, ông bảo Vô cực là Thái cực (*Vô cực nhi Thái cực*); Thái cực là thuộc tính, là căn bản của Vô cực (*Thái cực bản Vô cực dã*); như vậy tự nó đã phân Âm dương – nhưng ông lại cẩn thận lấy Thái cực thái đôi làm Âm dương, rồi lại trộn Âm với Dương chia làm năm để tạo Ngũ hành (*Dương biến Âm hợp nhi sinh Thủy, Hoả, Mộc, Kim, Thổ*). Đã gần 1000 năm trôi qua, có nhiều người hiểu; nhưng cũng có nhiều người không. Thế là ông lại trộn Ngũ hành vào với nhau, thái đôi (*Ngũ hành nhất, Âm dương dã*).??? Vo Âm dương lại: Thái cực! (*Âm dương nhất Thái cực dã*)(??). Ông quăng cục Thái cực đi. (*Thái cực bản vô cực dã*). Còn cái Vô cực của ông? Nó chẳng là cái gì cả (*Vô cực chi chân – cái chân không của vô cực*)!

Tính phi lý của ông Chu Hy được thể hiện trong biểu đồ dưới đây:

Âm (hoặc Dương)	Dương (hoặc Âm)
Vô Cực Thái Cực	Thái Cực Âm Dương

Như vậy, qua bảng trên, bạn đọc cũng nhận thấy rằng: Khi đưa Vô cực vào (dù chỉ dừng lại ở ý niệm, không nhằm phản ánh một thực tế) là sai lầm đầu tiên. Thái cực và Vô cực sẽ trở thành hai trạng thái phân biệt. Như vậy, nó sẽ nằm trong phạm trù của Âm dương, đây là sai lầm ngay từ khi đặt vấn đề. Sai lầm càng lớn và rõ hơn khi ông Chu Hy phân biệt Thái cực với Âm dương, lúc này Âm dương trở thành một vế của chính nó.

\* *Chú thích: Kinh Dịch với Vũ trụ quan Đông phương, sách đã dẫn, trang 32.*

*Lý giải về Hà đồ – Lạc thư*

*Lời bàn của tiên nho về Hà đồ – Lạc thư:*

Khổng An Quốc nói rằng: “Hà đồ là khi họ Phục Hy làm vua thiên hạ, có con long mã hiện ở sông Hà, họ ấy bèn bắt chuốc cái vằn của nó để vạch ra tám quẻ. Lạc thư là khi vua Vũ chữa được nước lụt, có con rùa thần đội vằn, trên lưng có số tới chín, vua Vũ nhân đó mà xếp thứ tự thành ra chín loài.

Lưu Hâm nói rằng: họ Phục Hy nối trời làm vua, nhận đồ sông Hà mà vạch ra nét, đó là tám quẻ. Vua Vũ chữa được nước lụt, trời ban cho thư sông Lạc, vua ấy bắt chuốc thư đó xếp thành từng loại. Đó là chín trù.

Quan Lãng nói rằng: nét của Hà đồ: bảy trước, sáu sau, tám ở tả, chín ở hữu. Nét của Lạc thư: chín trước, một sau, ba ở tả, bảy ở hữu, bốn ở phía tả đằng trước, hai ở phía hữu đằng trước, tám ở phía tả đằng sau, sáu ở phía hữu đằng sau.

Thiệu Ung nói rằng: tròn là hình sao, số của lịch kỷ có lẽ gây từ đó chăng? Vuông là hình đất, những cách chia châu, đặt “tỉnh” có lẽ phỏng theo đó chăng?

Bởi vì tròn là số của Hà đồ, vuông là nét của Lạc thư, cho nên vua Hy, vua Văn nhân đó mà làm kinh Dịch, vua Vũ, ông Cơ, theo đó mà làm ra thiên Hồng phạm.

@ Chu Hy nói rằng: trong khoảng trời đất, chỉ có một vật là khí: chia làm hai, thì là âm, dương; năm hành gây dựng, muôn vật trước sau, đều bị cai quản ở đó. Cho nên ngôi của Hà đồ, một và sáu cùng tông mà ở về Bắc, hai và bảy làm bạn mà ở về Nam, ba và tám đồng đạo mà ở về Đông, bốn với chín thành lứa mà ở về Tây, năm và mười giữ lẫn cho nhau mà ở chính giữa. Nghĩa là cái số của nó, chẳng qua chỉ có một âm, một dương, một lẻ, một chẵn, để làm gấp đôi năm hành mà thôi.

Gọi là trời, tức là khí dương nhẹ trong, ngôi ở bên trên; gọi là đất, tức là khí âm nặng đục, ngôi ở phía dưới. Số dương lẻ, cho nên một, ba, năm, bảy, chín, đều thuộc về trời, đó là số của trời có năm. Số âm chẵn, cho nên hai, bốn, sáu, tám, mười, đều thuộc về đất, đó là số của đất có năm. Số của trời và số của đất, đẳng nào theo loại đẳng ấy, mà cùng tìm nhau. Ngôi “năm” tương đắc với nhau là thế.

**Trời lấy số một mà sinh hành Thủy, đất lấy số sáu mà làm cho thành; đất lấy số hai mà sinh hành Hoả, trời lấy số bảy mà làm cho thành; trời lấy số ba mà sinh hành Mộc, đất lấy số tám mà làm cho thành; đất lấy số bốn mà sinh hành Kim, trời lấy số chín mà làm cho thành; trời lấy số năm mà sinh hành Thổ, đất lấy số mười mà làm cho thành. Đó là “các số đều có hợp nhau”.**

Chất năm số lẻ thành hai nhăm, chất năm số chẵn thành ra ba mươi. Hợp cả hai số thành ra năm mươi nhăm, tức là toàn số của đồ sông Hà. Đó là Ý của Phu tử và thuyết của chư nho.

Đến như Lạc thư, tuy là Phu tử chưa từng nói tới, nhưng tượng và thuyết của nó đã có đủ ở trên đây.

Có người hỏi rằng: tại sao ngôi và số của Hà đồ – Lạc thư lại không giống nhau?

Đáp rằng: Hà đồ dùng năm số Sinh tóm năm số thành cùng ở một phương, ấy là nêu cái toàn hình để bảo người ta mà nói về thể của số thường. Lạc thư dùng năm số lẻ tóm bốn số chẵn, mà số nào ở riêng chỗ của số ấy, đó là chủ về “Dương để tóm Âm” mà gây cái dụng của số biến.

Lại hỏi: tại sao Hà đồ – Lạc thư lại có số năm ở giữa?

Đáp rằng: các số lúc đầu chỉ là một âm một dương mà thôi. Tượng của dương tròn, tròn thì đường kính một phần, chu vi ba phần; tượng của âm vuông, vuông thì đường kính một phần, chu vi bốn phần. Chu vi ba phần thì lấy số một làm “một”, cho nên nhân với một dương mà thành ra ba. Chu vi bốn phần thì lấy số hai làm “một” cho nên nhân với một âm mà thành ra hai. Đó là nhân ba với trời, nhân hai với đất vậy. Hai và ba hợp lại thành ra năm, vì vậy Hà đồ – Lạc thư đều lấy số năm ở giữa. Nhưng mà Hà đồ thì lấy số sinh làm chủ, cho nên ở giữa phải năm, cho đủ tượng của năm số sinh; một chấm ở dưới là tượng số một của trời, một chấm ở trên là tượng số hai của đất, một chấm phía tả là tượng số ba của trời, một chấm phía hữu là tượng số bốn của đất, một chấm chính giữa là tượng số năm của trời. Lạc thư thì lấy số lẻ làm chủ, cho nên ở giữa phải năm, cho đủ các tượng của năm số lẻ: một chấm ở dưới, cũng tượng số một của trời, một chấm phía tả cũng tượng số ba của trời, một chấm chính giữa cũng tượng số năm của trời, một chấm phía hữu là tượng số bảy của trời, một chấm ở trên thì tượng số chín của trời. Số và ngôi của hai thứ đó ba chỗ giống nhau, hai chỗ khác nhau, là vì dương không thể đổi mà âm thì có thể đổi, số “thành” tuy thuộc về dương nhưng cũng là âm của số “Sinh”. (\*)

④ Như vậy, qua những đoạn trích dẫn trên bạn đọc cũng thấy rằng: cách lý giải về Hà đồ – Lạc thư của ông Chu Hy thì chỉ là một việc thấy thế nào nói như vậy, vấn đề không hề sáng sủa hơn cho đến tận ngày hôm nay, tức là gần 1000 năm sau đó. **Nhưng điều quan trọng nhất vẫn là: Không biết ông căn cứ vào đâu để bảo rằng 1 – 6 là hành Thủy; 2 – 7 là hành Hoả; 3 – 8 là hành Mộc; 4 – 9 là hành**

---

\* Chú thích: Kinh Dịch, Nxb T/p Hồ Chí Minh 1992, người dịch Ngô Tất Tố.

**Kim?** Từ đó chúng ta có thể giả thuyết rằng: Phải có một thư tịch cổ còn sót lại nói điều này, nhưng không có sự lý giải. Thư tịch này được phát hiện vào khoảng đời Tống, căn cứ trên thư tịch đó các nhà Lý học đời Tống đã công bố. Nhưng chính họ cũng chẳng hiểu tại sao. Bởi vậy, đành phải thừa nhận nó thuộc về cổ nhân là Phục Hy và Đại Vũ, tức là được phát hiện trên lưng Rùa và Long mã. “Trời (ai) bảo sao thì bào hao làm vậy”.

Qua việc trình bày ở trên đã chứng tỏ rằng: Mặc dù đã hết sức cố gắng trên 2000 năm qua, các nhà lý học Hán Nho cũng không thể nào phục hồi được chỉ phần nào những luận điểm căn bản của thuyết Âm dương Ngũ hành. Nhưng những phương pháp luận của học thuyết này lại phổ biến một cách rộng rãi trên khắp mọi lĩnh vực.

@ Nếu khiên cưỡng mà cho rằng: Những sự ứng dụng liên quan đến phương pháp luận của học thuyết Vũ trụ quan Âm dương – Ngũ hành chỉ là những kinh nghiệm được đúc kết từ thực tế. Sau đó, thuyết Âm dương Ngũ hành mới được sử dụng để lý giải. Lập luận như vậy sai lầm từ căn bản khi đặt vấn đề. Bởi vì, với lập luận này, mặc nhiên thừa nhận sự hoàn chỉnh và tính chính thống của học thuyết Âm dương Ngũ hành. Điều này chưa bao giờ xảy ra trong xã hội phong kiến Trung Hoa cho đến khi nó kết thúc với vị hoàng đế cuối cùng của triều đại Mãn Thanh. Nếu cho rằng: Nho giáo được độc tôn chứng tỏ tính chính thống, thì mới chỉ chứng minh được một nửa vấn đề: trong nội dung kinh điển của Nho giáo – được coi là trước tác của ngài Khổng tử chỉ thấy nói đến Âm dương mà không thấy nói đến Ngũ hành. Sai lầm căn bản của lập luận này là sự mâu thuẫn với thực tế, khi ngay bây giờ người ta mới chỉ đặt vấn đề cho tính nhất quán và chưa chứng minh được sự hoàn chỉnh của học thuyết này.

Như vậy, không có cơ sở nào để giải thích cho lập luận nêu trên; khi mà những sách cổ lại chứng tỏ trên thực tế sự ứng dụng những phương pháp luận của thuyết Âm dương Ngũ hành như là một học thuyết nhất quán và hoàn chỉnh. Đây cũng là nguyên nhân để giới nghiên cứu Dịch học cho rằng thuyết Ngũ hành rất có khả năng xuất hiện đồng thời với thuyết Âm dương. (Sự minh chứng sẽ trình bày rõ hơn ở phần III: Văn minh Văn Lang & bí ẩn của Bát quái).

Những ý niệm bản nguyên của thuyết Âm dương – Ngũ hành cho đến tận ngày hôm nay, không thể coi là một hệ thống lý thuyết

hoàn chỉnh. Phần kinh văn của kinh Dịch chỉ cho biết những thuộc tính và sự ứng dụng của quẻ và hào; không hề có một luận thuyết lý giải sự liên hệ giữa những ý niệm căn bản của một thuyết Vũ trụ quan ghi dấu ấn trong kinh Dịch với những thuộc tính của các ký hiệu trong sự ứng dụng của nó. Cho đến tận đời Tống, tức là vào khoảng hơn 1000 năm sau, mới xuất hiện hệ thống 64 quẻ Tiên thiên Bát quái và đồ hình ký hiệu căn bản của nó. Chính những nhà lý học đời Tống – một thời kỳ được coi là sự phát triển rực rỡ của Dịch lý – đã cố gắng tiếp nối những nhà lý học tiền bối để lấp khoảng trống lý thuyết nói trên. Cuốn *Chu Dịch bản nghĩa* (Ông Ngô Tất Tố dịch) do Trịnh Khang Thành, Chu Hy trước tác, được coi như là một thành tựu trong việc hoàn chỉnh kinh Dịch. Nhưng cho đến tận ngày hôm nay, khi bạn đọc đang xem cuốn sách này – kinh Dịch vẫn là một bộ sách bí ẩn. Điều này đã chứng tỏ rằng mọi sự cố gắng của các nhà nghiên cứu nhằm lấp khoảng trống của lý thuyết nói trên đã không được như ý. Qua những đoạn trích dẫn ở phần I và sự phân tích những mâu thuẫn giữa các mối tương quan trong nội dung kinh Dịch ngay trong chương này đã chứng tỏ điều đó. Những kiến giải của các nhà nghiên cứu kinh Dịch trong vấn đề rất căn bản của kinh Dịch, đôi khi trái ngược nhau, đã cho thấy khoảng trống rất lớn về lý thuyết cần có để lý giải nội dung kinh Dịch liên hệ với những ý niệm căn bản của học thuyết Âm dương– Ngũ hành thể hiện trong Hà đồ Lạc thư. Đây chính là một mâu thuẫn lớn nhất khiến cho người ta phải hoài nghi về tính phát triển liên tục của kinh Dịch từ thời tối cổ như lịch sử chính thống của kinh Dịch được nói đến trong cổ thư chữ Hán.

### ***Mâu thuẫn trong sự tương quan khái niệm “Tứ tượng” trong kinh Dịch & thuyết Âm dương - Ngũ hành***

Hệ từ hạ, chương XI, tiết 5 viết :

*Thị cố Dịch hữu Thái cực. Thái cực sinh Lưỡng nghi. Lưỡng nghi sinh Tứ tượng.*

Từ trước đến nay Tứ tượng vẫn được hiểu là Thiếu dương (biểu thị bằng một vạch liền), Thiếu âm (biểu tượng bằng một vạch đứt), Thái dương (biểu tượng bằng hai vạch liền); Thái âm (biểu tượng bằng hai vạch đứt). Cứ theo cách hiểu này thì đương nhiên quẻ Càn trên thực tế gọi là thuần Dương; quẻ Khôn trên thực tế gọi là thuần Âm. Như vậy, nếu theo kinh văn của kinh Dịch thì Âm dương sinh Bát

quái, điều này sẽ không lý giải được khi Càn là thuần Âm, Khôn là thuần Dương vì với khái niệm này thì quẻ Càn và Khôn sẽ lại tiếp tục sinh ra chính nó. Trong kinh văn của kinh Dịch chưa bao giờ nói quẻ Càn là thuần Âm, quẻ Khôn là thuần Dương, mà chỉ dùng từ Trời để chỉ quẻ Càn, Đất để chỉ quẻ Khôn. Trời Đất chỉ là những thuộc tính của Âm dương. Nếu coi Tứ tượng là những trạng thái phân biệt của Âm dương, thì ít nhất về lý thuyết sẽ không lý giải được sự tồn tại của Ngũ hành trong Âm dương. Bởi vì, khi Âm dương có 4 trạng thái phân biệt là Tứ tượng theo cách hiểu từ trước đến nay thì:

@ Hoặc là Ngũ hành là sự phân biệt của một trong 4 trạng thái.

@ Hoặc là Ngũ hành là sự thể hiện trạng thái Tứ tượng.

@ Hoặc là Ngũ hành và Tứ tượng đều là những trạng thái phân biệt đồng đẳng của Âm dương.

Tất cả các trường hợp đều không lý giải được, khi Âm dương Ngũ hành chứng tỏ sự thống nhất và hoàn chỉnh trên thực tế ứng dụng. Điều này chứng tỏ rằng: việc coi Tứ tượng là Thái âm, Thái dương và Thiếu âm, Thiếu dương là do người đời sau đặt ra, theo cách hiểu chủ quan và là một sai lầm.

### ***Mâu thuẫn trong việc tìm hiểu mục đích ra đời của kinh Dịch***

Chính vì thiếu hẳn một hệ thống lý thuyết căn bản cho nên ngay cả mục đích ra đời của cuốn kỳ thư này, người ta vẫn chưa giải thích được khi đặt vấn đề về mục đích ra đời của nó.

***Có người cho rằng:*** kinh Dịch ra đời là để dạy các bậc quân vương phương pháp trị nước. Nếu như vậy thì giá trị kinh Dịch không hơn giá trị một cuốn biên niên sử.

***Cũng có người cho rằng:*** kinh Dịch ra đời để nhằm đưa con người hướng tới sự thánh thiện. Nếu vậy những sách dạy làm người, những tôn giáo chân chính, những ý tưởng thánh thiện của các bậc triết gia còn sâu sắc hơn nhiều.

***Phần lớn những nhà nghiên cứu hiện nay*** tạm cho rằng: kinh Dịch ra đời vì mục đích để xem “bói” (?). Quan niệm này xuất phát từ thực tế ứng dụng phổ biến của kinh Dịch. Nhưng vấn đề được đặt ra ở

đây là: tại sao kinh Dịch lại có thể dùng làm sách “bói”? Tính chất bói toán của kinh Dịch với các phương pháp bói khác như: bói bài Tây, bói chỉ tay, bói Kiều... khác nhau ở chỗ nào? Những cuộc tranh luận triền miên vẫn không lý giải được mục đích ra đời của kinh Dịch. Đoạn trích dẫn sau đây trong sách *kinh Dịch cấu hình tư tưởng Trung Quốc* (Nxb Khoa học Xã hội 1999, Dương Ngọc Dũng & Lê Anh Minh, trang 626) chứng tỏ sự chưa thống nhất của các nhà nghiên cứu trong việc tìm hiểu mục đích của kinh Dịch:

(6) Vấn đề tính chất của Chu Dịch

Đây cũng là một trong những vấn đề tranh luận chưa quyết, dù mấy ngàn năm trôi qua. Bỏ qua những cuộc tranh cãi về tính chất duy tâm hay duy vật của Chu Dịch (\*), hiện nay nổi lên hai vấn đề tranh luận lớn: (1) Dịch Kinh có phải là một trứ tác triết học hay không? Dư Đôn Khang cho rằng Dịch Kinh không hề là sách triết. Phùng Hữu Lan bảo Dịch Kinh cơ bản là sách bói nhưng cũng hàm hữu nhân tố biện chứng pháp và chủ nghĩa duy vật trong giai đoạn phôi thai. Lê Tử Diệu (viết quyển *Chu Dịch Bí Nghĩa* và *Chu Dịch Đạo Đức*) bảo Chu Dịch là một sách sử (*Sử thư*), còn Tự Quái là sử cuộc khởi nghĩa nô lệ của An Chu. Lý Đại Dụng (viết *Chu Dịch Tân Thám*) căn cứ tư liệu giáp cốt văn thời Tây Chu, cho rằng Quái từ và Hào từ tuyệt nhiên không phải là những điển tịch mê tín ghi khắc lại những lời xem bói (Phệ từ) mà chính là những ký lục về nguyên nhân thắng bại và tiến trình từ Văn Vương đến Thành Vương tiêu diệt nhà Thương để hưng thịnh nhà Chu đồng thời nó cũng là một tác phẩm văn học có hệ thống, có tổ chức. (2) Trong quá khứ các học giả cho rằng Chu Dịch là phạm vi văn hóa của nước Lỗ. Ngày nay, học giả Lý Học Cần căn cứ Mã Vương Đới Bạch Thư Chu Dịch mà đoán định rằng Dịch Truyện thuộc phạm vi văn hóa nước Sở (\*\*).

Nếu kinh Dịch là một hệ thống vũ trụ quan phát triển liên tục như lịch sử của nó được ghi nhận trong cổ thư chữ Hán, thì khó có thể giải thích ngay cả đến vấn đề đơn giản nhất là mục đích của nó cũng không lý giải được. Nếu khiên cưỡng mà cho rằng: những vấn đề căn bản của kinh Dịch bị thất truyền, thì nền văn minh Lạc Việt với hơn 1000 năm đô hộ của các triều đại phong kiến Bắc phương có nhiều

---

\* Chú thích: Tại sao lại bỏ qua ?

\*\* Chú thích: Chu Dịch chuyển từ nhà Chu đến nước Lỗ, hiện nay đã sang tới nước Sở – tức là một nước sát biên giới với sông Dương Tử và Động Đình Hồ – giới hạn phía Bắc của nước Văn Lang cổ theo truyền thuyết Việt Nam ghi nhận.

vấn đề cần phục hồi; trong đó, có vấn đề của thuyết Âm dương Ngũ hành và kinh Dịch. Điều kỳ lạ là trong một lịch sử xã hội đầy gian khổ và thăng trầm ấy, nền văn minh Lạc Việt còn giữ lại được chiếc chìa khoá mở được cái kho tàng đầy bí ẩn của văn hóa Đông phương.



## Chương IV

# MÂU THUẦN TRONG TRÌNH TỰ THỜI GIAN HÌNH THÀNH NỘI DUNG KINH DỊCH

**L**ịch sử chính thống của kinh Dịch theo cổ thư chữ Hán đã chứng tỏ rằng: kinh Dịch có lịch sử phát triển liên tục trong suốt 3000 năm tính đến đời Hán và cho đến ngày hôm nay là 5000 năm không bị gián đoạn. Từ Phục Hy, Thần Nông qua Hạ, Ân – Thương, Chu đến Khổng tử, cho đến tận đời Tống là một sự phát triển liên tục. Thậm chí chi tiết hơn, cổ thư chữ Hán còn có cả một danh mục những người kế thừa Khổng tử về kinh Dịch.

Nhưng chính sự phát triển liên tục không đứt đoạn lại là sự tự phản bác, vì những mâu thuẫn trong quá trình phát triển và hình thành thuyết Âm dương – Ngũ hành với những vấn đề liên quan trong các cổ thư chữ Hán. Ngoài phần chứng minh tính mâu thuẫn trong sự liên hệ những vấn đề căn bản của kinh Dịch đã trình bày ở trên, thì diễn tiến lịch sử của kinh Dịch cũng chứng tỏ một mâu thuẫn không thể lý giải:

Hiện tượng khó lý giải đầu tiên trong lịch sử kinh Dịch là: Những ký hiệu Bát quái hoàn chỉnh được ra đời vào thời vua Phục Hy; trước những ý niệm căn bản của một học thuyết vũ trụ quan hơn 3000 năm; thực tế xuất hiện của nó lại sau thời điểm ra đời 4000 năm – vào đời Tống.

Như vậy hệ quả (Bát quái) lại là cái có trước ý niệm về Âm dương – được ra đời vào khoảng từ Chu Văn Vương đến Khổng tử. Từ Khổng tử về sau mới xuất hiện Thái cực là gốc của Âm dương. Sự lưu truyền kinh Dịch từ Khổng tử trở về sau, đến đời Hán, được cổ thư Trung Hoa miêu tả là một sự kế thừa liên tục như đã trích dẫn ở trên. Nhưng cho đến tận ngày nay sự phát triển tiếp tục đó lại không hề lý giải được những vấn đề căn bản trong kinh Dịch.

Một mâu thuẫn không thể lý giải nữa là những trước tác khác ngoài kinh Dịch được coi là của chính Khổng tử như: Luận ngữ, kinh Xuân Thu lại không hề để lại dấu ấn nào chứng tỏ sự liên quan đến kinh Dịch và đây là điều vô lý. Chưa hết, thuyết Ngũ hành nếu theo cổ

thư chữ Hán thì ra đời trước Âm dương vào thời vua Đại Vũ. Hoặc theo các nhà nghiên cứu hiện đại và lịch sử Trung Hoa qua Sử ký của Tư Mã Thiên: được tổng hợp bởi Trâu Diễn. Nhưng khi được coi như là một học thuyết – mới chỉ dừng lại ở những ý niệm căn bản rất mơ hồ – thì Ngũ hành là hệ quả của sự vận động Âm dương. Nhưng Ngũ hành lại là nội dung chính của Hà đồ, tiền đề của Bát quái. Cái vòng lẩn quẩn này phải chăng đã được ông cha ta đã diễn tả qua bài đồng dao độc đáo sau đây:

“Kỳ đà là cha Cắc kè,  
Cắc kè là mẹ Kỳ không,  
Kỳ không là ông Kỳ Đà  
Kỳ đà lại là cha Cắc kè ...”(\*)

Đây chính là điều phi lý và là sự mâu thuẫn lớn nhất giữa nội dung kinh Dịch và lịch sử phát triển được coi là liên tục của nó. Nếu khiên cưỡng mà cho rằng: sự phát triển của nhận thức – cũng như tự nhiên – luôn bắt đầu từ sự đơn giản và điều này lặp lại trong kinh Dịch: Từ những nét vạch tinh giản của hoàng đế Phục Hy; qua sự biến đổi của Chu Văn Vương thành Hậu thiên Bát quái kèm những lời chú giải cô đọng; Chu Công làm rõ nghĩa Hào từ; rồi được Khổng tử tiếp nối bổ sung cho nội dung thêm phong phú. Lời văn cổ thường tinh giản, cô đọng nên khó hiểu... Tính hợp lý hình thức của lập luận này là đã so sánh sự phát triển của nhận thức và tự nhiên với sự phát triển của kinh Dịch; nhưng về nội dung thì đây là hai vấn đề hoàn toàn khác nhau:

Trong quá trình phát triển của nhận thức bắt đầu từ sự nhận thức những hiện tượng, đến một tư duy tổng hợp. Sau đó mới trở thành một

---

*\* Chú thích : Trong việc giải thích về nguyên nghĩa chữ Dịch cũng có người bảo Dịch là con thần lẩn thật. Đoạn trích dẫn sau đây trong sách “Kinh Dịch cấu hình tư tưởng Trung Quốc” (sách đã dẫn - trang 15) để bạn đọc tham khảo:*

*Lê Văn Quán, căn cứ theo Hứa Thận, Lý Thời Trân, Hoàng Tôn Viêm, cho rằng nguồn gốc ngôn ngữ của chữ Dịch là một từ chỉ con thần lẩn hay thay đổi màu sắc, nên cổ nhân đã dùng nó để tượng trưng cho khái niệm biến dịch.(Chú thích trong sách đã dẫn :Lê Văn Quán. Chu Dịch và vũ trụ quan, Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội, 1995, tr.12). Hứa Thận trong Thuyết văn giải tự là người đầu tiên giải thích “dịch “ tức là “con thần lẩn”.*

kinh nghiệm hoặc một sự nhận thức qui luật phổ biến cho những hiện tượng liên quan. Nhưng lịch sử phát triển của kinh Dịch và những vấn đề liên quan theo cổ thư chữ Hán lại là một quá trình ngược, nếu tính từ sau hoàng đế Phục Hy. Trong kinh văn của kinh Dịch đã chứng tỏ quá trình nhận thức từ đơn giản đến phức tạp và sự tổng hợp của họ Bào Hy. Đoạn trích dẫn sau đây chứng tỏ điều này:

Hệ từ thượng chương IV, tiết 2 viết:

*Ngưỡng dĩ quan ư thiên văn, phủ dĩ sát ư địa lý, thị cố tri u minh tri cố; nguyên thủy phản chung, cố tri sanh tử chi thuyết; tinh khí vi vật, du hồn vi biết, thị cố tri quỷ thần, chi tình trạng.*

*Ngẩng lên xem thiên văn, cúi xuống xét địa lý, cho nên biết cái có của sáng tối. Quay về nguyên thủy của vạn vật, theo dõi đến cuối cùng nên biết được bài học về sống chết. Tinh khí hợp lại sinh ra vạn vật, hồn thoát ra tạo nên biết hóa nên biết được tình trạng của quỷ thần.*

Chương VIII – tiết 1:

*Thánh nhân hữu dĩ thiên địa chi trách, nhi nghĩ chư kỳ hình dung. Tượng kỳ vật nghi, thị cố chi tượng.*

*Thánh nhân thấy được cái phức tạp trong thiên hạ; quan sát các hình thể và hiện tượng mà tượng hình, gọi đó là tượng*

Tiết 2

*Thánh nhân hữu dĩ kiến thiên hạ chi động, nhi quan kỳ hội thông, dĩ hành kỳ diễn lễ, hệ từ yên dĩ đoán kỳ cát hung, thị cố vị chi hào.*

*Thánh nhân thấy được cái động trong thiên hạ mà xét cái lễ hội tụ và tương quan của chúng, tìm ra được qui luật vận chuyển của chúng, rồi đặt ra lời ghép vào (mỗi hào) để luận cát hay hung. Do đó mà gọi là hào.*

Hệ Từ Hạ chương II – tiết 1:

*Cổ giả Bào Hy thị chi vương thiên hạ dã, ngưỡng tặc quan thượng ư thiên, phủ tặc quan pháp ư địa; quan điều thú chi văn, dĩ địa chi nghi; cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật; ư thị thủy tác Bát quái dĩ thông thần minh chi đức, dĩ loại vạn vật chi tình.*

*Ngày xưa họ Bào Hy cai trị thiên hạ, ngẩng lên xem tượng trên trời, cúi xuống nhìn vật dưới đất; xem văn vẻ của chim muông cùng sự thích nghi với trời đất; gần thì lấy ở thân mình, xa thì lấy ở vật; thế rồi làm ra 8 quẻ để thông suốt cái đức của thần minh và phân loại cái tính của vạn vật.*

Qua phần trích dẫn ở trên thì bạn đọc cũng thấy rằng: Chính những đoạn kinh văn này đã xác nhận để có được Bát quái, cổ nhân đã tổng hợp các hiện tượng tự nhiên, quán xét đến căn nguyên và qui luật vận động của vũ trụ (*Nguyên thủy phản chung*) mới làm ra Bát quái. Điều này chứng tỏ Bát quái là hệ quả sự tổng hợp của nhận thức vũ trụ quan và qui luật vận động từ khởi nguyên của vũ trụ, đúng như sự phát triển tự nhiên của tư duy: từ đơn giản đến phức tạp. Tất nhiên, không cần phải chờ đến ngót 3000 năm sau để Chu Văn Vương phải bận tâm viết Soán từ; Chu Công Đán viết hào từ; rồi phải chờ đến ngót 700 năm nữa, Khổng tử mới bổ sung thêm Âm dương, Thái cực vào làm gì.

Nếu cho rằng Thập lục là do Khổng tử viết, thì căn cứ vào đâu để ông biết rằng cách đó hơn 3000 năm hoàng đế Phục Hy đã “*Ngẩng xem tượng trời, cúi xem tượng đất...*” và những vấn đề khác liên quan? Phải chăng cổ nhân đã có bản văn truyền lại? Nếu như vậy thì ông chẳng phải trước tác Thập lục làm gì. Trong Thập lục có những dấu ấn được coi là lịch sử của thời Ân – Thương. Nếu Khổng tử đã rành lịch sử cổ đại như thế thì tại sao trong kinh Xuân thu – một tác phẩm lịch sử Trung Hoa – ông lại chỉ giới hạn từ thời Lỗ Ẩn Công (khoảng 800 năm tr.CN). Chính những mâu thuẫn trong sự tương quan những tiền đề căn bản của kinh Dịch và nội dung của nó là sự phản bác lập luận này.

Lập luận khiên cưỡng nêu trên, cũng tương tự như cho rằng: công thức  $E=mc^2$  ra đời trước thuyết Tương đối để phản ánh qui luật từ đơn giản đến phức tạp.

Hiện tượng những ý niệm căn bản của kinh Dịch ra đời sau hệ quả của nó với khoảng cách thời gian kỷ lục – ít nhất là ngót 700 năm – không khỏi khiến dẫn đến sự liên tưởng từ một câu ca dao được tổ tiên người Việt truyền lại:

*Sinh con (Bát quái ) rồi mới sinh cha (Âm dương)*

*Sinh cháu giữ nhà (Ngũ hành), rồi mới sinh ông (Thái cực).*

Những mâu thuẫn không thể lý giải nêu trên, thậm chí đã có những nhà Dịch học phải coi kinh Dịch là sách trời không có chữ.

*Từ xưa tới nay, Bát quái được gọi là sách trời không có chữ, đó là vì nó là lý luận của một khoa học thần kỳ nhưng bí ảo, chưa hề có một tiền lệ nào trong lịch sử văn hóa thế giới. Về nguồn gốc của nó, tự*

*cổ chí kim, tuy sự nghiên cứu và khảo sát chưa bao giờ dứt đoạn, nhưng cho đến nay vẫn là “bí ảo”, mỗi người bàn một cách. (\*)*

Tất cả những mâu thuẫn không thể lý giải là cơ sở để đặt lại vấn đề cội nguồn thuyết Âm dương - Ngũ hành và kinh Dịch. Chắc chắn Khổng tử chưa bao giờ nói câu: “*Phượng điều bất chí, Hà bất xuất đồ. Ngô dĩ hĩ phù*”, vua Phục Hy cũng chưa bao giờ nhìn thấy con Long mã hiện lên ở sông Hoàng Hà, vua Đại Vũ cũng chẳng bao giờ chép Lạc thư từ lưng Rùa thần... và hàng loạt những hiện tượng tương tự khác.

### **MÂU THUẤN GIỮA SỰ LIÊN HỆ TRONG PHƯƠNG PHÁP BÓI DỊCH VÀ KHOẢNG CÁCH THỜI GIAN XUẤT HIỆN CỦA HAI ĐỒ HÌNH TIÊN THIÊN VÀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI.**

Theo như phương pháp bói Dịch hiện lưu hành thì người ta sử dụng số thứ tự quẻ của Tiên thiên Bát quái. Nhưng hệ thống Tiên thiên Bát quái cùng với số thứ tự của nó lại chỉ xuất hiện từ đời Tống, như đã trình bày ở trên. Do đó, hoàn toàn có cơ sở để cho rằng: trước thời Tống, người ta không thể có phương pháp dự đoán với sự định vị của thời gian, mà chỉ có thể dự đoán bằng cách sử dụng 3 đồng tiền cổ trên đĩa hoặc mai rùa. Còn một phương pháp nữa là bói bằng cỏ thi, hoặc que bói. Với những phương pháp này thì khi có được quẻ, người coi chỉ cần sử dụng sự lý giải trong hệ thống 64 quẻ thuộc Chu Dịch để luận đoán.

Như vậy, trước thời Chu - khi chưa có sự chú giải của Chu Văn Vương (theo lịch sử kinh Dịch từ cổ thư chữ Hán) - người ta không thể bói Dịch vì các quẻ chưa có ý nghĩa của nó. Đây là một sự vô lý (sẽ trình bày rõ hơn ở phần sau).

Phương pháp dự đoán có sự liên hệ giữa Bát quái Tiên thiên và Hậu thiên, là vấn đề đặt ra trong phần này như sau:

#### **PHƯƠNG PHÁP TÍNH QUẺ THEO NGÀY GIỜ**

##### **I- Cách tính quẻ theo “Mai Hoa Dịch Số”**

*Bố quái*

– Năm : Tý 1; Sửu 2; Dần 3; Mão 4; Thìn 5; Tỵ 6; Ngọ 7; Mùi 8; Thân 9; Dậu 10; Tuất 11; Hợi 12.

---

\* Chú thích: Chu Dịch với dự đoán học, sách đã dẫn, trang 25.

- Tháng: tháng giêng 1, tháng hai 2, ... tháng chạp 12.
- Ngày: mồng một 1, mồng hai 2... ba mươi 30.
- Giờ: giờ Tý 1, giờ Sửu 2... giờ Hợi 12.

#### a. **Thượng quái**

Số năm + số tháng + số ngày = tổng số chia cho 8, lấy số dư là thượng quái (nếu số dư là không thì lấy số 8)

Thí dụ: Năm Sửu, tháng 8, ngày 16 thì cộng  $2 + 8 + 16 = 26 : 8 = 3$  với số dư là 2; số 2 là quẻ Đoài (tính theo Tiên thiên Bát quái: Kiền 1, Đoài 2, Ly 3, Chấn 4, Tốn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8).

#### b. **Hạ quái:**

Lấy tổng số của thượng quái cộng số của giờ, rồi chia cho 8, số dư làm hạ quái (nếu số dư là 0 thì lấy số 8).

Thí dụ: Ngày tháng như ở thí dụ trên, giờ Thân thì cộng  $26 + 9 = 35 : 8 = 4$  với số dư là 3, số 3 là quẻ Ly.

#### c. **Hào động**

Lấy tổng số năm + tháng + ngày + giờ chia cho 6, số dư làm hào động (nếu số dư là 0 thì lấy số 6).

Với thí dụ trên đây thì ta có tổng số  $35 : 6 = 5$  với số dư là 5, vậy hào động là hào ngũ.

Tóm lại ta có quẻ **Trạch hỏa Cách** với hào ngũ động; hồ quái trên là Kiền, dưới là Tốn; và biến quái là **Lôi hỏa Phong** (hào ngũ dương biến âm). (\*)

Như vậy, với phương pháp độn quẻ như trên chúng ta nhận thấy rằng:

@ **Thượng quái:** Do độ số ngày – tháng – năm không đổi, nên quái thượng trong ngày sẽ không đổi.

@ **Hạ quái:** do một ngày âm lịch chỉ có 12 giờ bắt đầu từ giờ Tý (1) cho đến giờ Hợi (12); như vậy hạ quái trong ngày sẽ lần lượt bắt đầu từ quái có độ số kế quái thượng (do cộng 1 bắt đầu từ giờ Tý), sau 8 giờ thì sẽ lặp lại 4 quẻ đầu (do một ngày Âm lịch có 12 giờ).

@ **Quẻ:** Từ hai tiền đề trên thì quẻ tìm được trong một ngày luôn luôn có Thượng quái cố định; còn Hạ quái sẽ qua một chu kỳ của Bát quái Tiên thiên và sẽ có bốn quẻ lặp lại trùng với bốn quẻ đầu trong

---

\* Chú thích: Kinh Dịch và đời sống, sách đã dẫn, trang 459.

ngày vào giờ thứ 9 đến 12.

Bây giờ chúng ta xét đến thứ tự các quẻ liên tiếp trong ngày so với hệ thống 64 quẻ Hy Dịch đã trình bày ở phần trên:

Do nguyên tắc kết hợp của 64 quẻ Hy Dịch theo thứ tự từ quái thứ nhất (Càn) làm Hạ quái, tuần tự kết hợp với 8 quái cũng theo thứ tự từ 1 đến 8. Từ đó chúng ta nhận thấy rằng: thứ tự của Hạ quái trong Hy Dịch chính là thứ tự của Thượng quái trong cách độn quẻ. Vì vậy 2 quẻ kế tiếp nhau trong ngày sẽ cách nhau đúng 8 quẻ trong hệ thống Hy Dịch; còn nếu đổi vị trí thượng, hạ của hai quẻ kế tiếp trong ngày, thì đó chính là thứ tự liên tiếp của hệ thống này— nếu bắt đầu từ quẻ thuần Càn là quẻ thứ nhất. (Như vậy độ số của Leibnitz chính là thứ tự đảo ngược, nếu tính theo chiều thuận bắt đầu từ quẻ thuần Càn của hệ thống Hy dịch).

Điều chúng ta cần lưu ý ở đây là: khi bốc quẻ thì chúng ta phải theo độ số của Bát quái Tiên thiên và sẽ tìm được ký hiệu của quẻ theo phương pháp trên. Nhưng để luận đoán chúng ta phải căn cứ vào phần kinh văn của chính quẻ đó trong Chu Dịch (tức hệ thống 64 quẻ Hậu thiên) . Như vậy, chứng tỏ rằng:

Cấu trúc của hệ thống 64 quẻ Hậu thiên – để có lời chú giải – và hệ thống 64 quẻ Tiên thiên phải có một sự liên hệ chặt chẽ với nhau. Không có cấu trúc 64 quẻ Hậu thiên và lời chú giải thì sẽ không thể nào có cơ sở tìm ra nội dung của quẻ. Tức là lời kinh văn trong Chu Dịch được diễn đạt do tính chất cấu trúc của hệ thống này (thứ tự 64 quẻ Chu Dịch được bảo chứng bằng Tự Quái truyện).

Sự mâu thuẫn ở đây là: Phương pháp tính quẻ và luận quẻ theo ngày, giờ, tháng, năm bằng sự kết hợp giữa hệ thống Hy dịch và hệ thống Chu Dịch đã được chứng nghiệm trên thực tế đã hàng ngàn năm, kể từ thời Tống đến nay. Nhưng khoảng cách sự phát hiện giữa hai hệ thống này cũng cả hàng ngàn năm (ngót 3000 năm, nếu tính tới thời Chu; hơn 4000 năm nếu tính đến thời Tống) cho dù là một sự phát hiện thuận chiều: Tiên thiên có trước và Hậu thiên có sau thì cũng đã là điều phi lý. Huống chi với khoảng cách ấy, lại là một thứ tự bị đảo ngược: Hậu thiên có trước, Tiên thiên có sau. Trong khi độ số quái vị của Tiên thiên lại là tiền đề của sự luận đoán trong Hậu thiên – do ngài Thiệu Khang Tiết phát hiện? Đây rõ ràng là điều cực phi lý.

Hiện tượng liên quan chặt chẽ giữa hệ thống Tiên thiên & Hậu thiên đã đặt ra những vấn đề sau đây:

@ Khi chưa có hệ thống 64 quẻ Hậu thiên ra đời, trong khoảng thời gian ngót 3000 năm tr.CN, người ta không thể xem bói bằng ký hiệu Bát quái. Bởi vì lúc đó chưa có lời chú giải của Chu Văn Vương và Chu Công.

@ Nếu cho rằng: Ký hiệu của quẻ tự nó đã nói lên nội dung vấn đề, thì ký hiệu của quẻ tìm được trong Tiên thiên, cũng chính là ký hiệu của quẻ trong Hậu thiên, tức là ý nghĩa như nhau (Được chứng tỏ trong phương pháp đoán quẻ của ông Thiệu Khang Tiết). Vậy phải chăng ngài Chu Văn Vương đã làm một việc thừa khi sắp xếp lại hệ thống 64 quẻ Tiên thiên thành hệ thống Hậu thiên?

@ Việc ngài chú giải quẻ sẽ không phải là một sự sáng tạo mà chỉ là kết tập lời giải đoán có sẵn. Nếu vậy thì không cần đến thiên tài xuất hiện muộn màng của ông sau gần 3000 năm phải sắp lại hệ thống Tiên thiên thành Hậu thiên để làm gì.

### **“*Kinh Dịch Phục Hy*” *Sự phủ nhận hệ thống Hậu thiên***

Chính từ mâu thuẫn này đã làm nảy sinh một hiện tượng trong lịch sử nghiên cứu kinh Dịch, đó là cuốn *Kinh Dịch Phục Hy* của giáo sư Bùi Văn Nguyên (Nxb Khoa Học Xã Hội – Hà Nội 1997). Trong cuốn sách này, giáo sư Bùi văn Nguyên đã bỏ toàn bộ hệ thống ký hiệu theo thứ tự của Hậu thiên Bát quái. Giáo sư chỉ sử dụng hệ thống ký hiệu theo thứ tự Tiên thiên Bát quái và đưa vào hệ thống ký hiệu Tiên thiên đó những nội dung giải đoán của từng quẻ tương ứng trong Chu Dịch. Thật là tiện lợi! Nếu theo phương pháp giải đoán của ông Thiệu Khang Tiết. Bởi vì, với phương pháp giải đoán này, quả thật là người ta không cần đến hệ thống ký hiệu theo thứ tự của Hậu thiên Bát quái.

Cuốn *Kinh Dịch Phục Hy* đã phủ nhận tất cả các giả thuyết về mục đích ra đời của hệ thống Hậu thiên từ trước đến nay:

Nếu kinh Dịch là sách bói, sách sử, sách đạo lý... thuần túy như lịch sử kinh Dịch theo cổ thư chữ Hán đã chứng tỏ tác dụng của nó từ thời Phục Hy đến trước Chu, thì rõ ràng không cần đến Chu Dịch như

*Kinh Dịch Phục Hy* đã chứng tỏ. Mặc dù trên thực tế, Chu Dịch chính là sự ứng dụng hữu hiệu nhất đã trải qua hàng ngàn năm nay.

Thật là một sự phi lý vĩ đại, nhưng không thể phản bác – nếu không đặt kinh Dịch trong sự liên hệ với những vấn đề liên quan – khi kinh Dịch thiếu hẳn một hệ thống lý luận căn bản của nó.

Mâu thuẫn đối kháng không thể lý giải ở trên qua hiện tượng *Kinh Dịch Phục Hy* đã dẫn đến hai khả năng:

@ Phủ nhận hoàn toàn sự tồn tại của Chu Dịch .

@ Giữa đồ hình Tiên thiên Bát quái và hệ thống 64 quẻ Tiên thiên với đồ hình Hậu thiên Bát quái và hệ thống 64 quẻ Hậu thiên phải có một sự liên hệ hữu cơ rất chặt chẽ và xuất hiện đồng thời, có tác dụng riêng rẽ trong sự phản ánh thế giới khách quan. Không thể có khoảng cách thời gian gần 3000 năm từ thời Phục Hy đến thời Chu Văn vương được.

Hiện tượng *Kinh Dịch Phục Hy* đã chứng tỏ một cách sắc sảo rằng: sự xuất hiện kinh Dịch và những vấn đề liên quan trong cổ thư chữ Hán, chỉ là sự phát hiện rời rạc những di sản của một nền văn minh bị tàn phá. (Tính thống nhất và hoàn chỉnh của kinh Dịch, cùng sự xuất hiện đồng thời của hai hệ thống Tiên thiên và Hậu thiên, xin được chứng tỏ rõ hơn ở phần III: Văn minh Văn Lang và bí ẩn của Bát quái).

## **GIẢ THIẾT VỀ MỘT LUẬN ĐIỂM LOẠI BỎ PHẦN THẬP DỰC TRONG KINH VĂN CHU DỊCH VÀ MÂU THUẪN CỦA NÓ**

Kinh Dịch đầy những mâu thuẫn đã trình bày ở trên thuộc về những tiền đề căn bản của nó. Đó là những mâu thuẫn không thể lý giải. Nhưng ngay cả khi ứng dụng kinh Dịch với những hiện tượng thuộc phạm trù của nó như thiên văn, y lý, lịch số cũng xuất hiện mâu thuẫn giữa hiệu quả thực tế với khoảng trống lý thuyết liên hệ. Những mâu thuẫn chủ yếu và cũng là nguyên nhân của sự huyền ảo xuất phát từ phần Thập dực trong kinh văn (\*) của kinh Dịch.

---

\* Chú thích: Trong một số sách liên quan đến kinh Dịch phân biệt phần Kinh gồm: Soán từ, Hào từ- được coi là của Chu Văn Vương, Chu Công; phần Truyện gồm: Thập dực – được coi là của Khổng tử. Trong sách này gọi chung là “kinh văn” gồm: Soán

Chính từ phần Thập dưc – được coi là của Khổng tử sáng tác – và những nhận định bắt đầu từ những nhà nghiên cứu Hán Nho đã tạo nên lịch sử kinh Dịch và nội dung bí ảo của nó. Trong Thập dưc thì phần Thuyết quái là phần bí ảo nhất và cũng là phần quan trọng nhất. Nội dung của Thuyết quái cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Có người coi thuyết quái có yếu tố sấm vĩ, có người cho nó mang tính bói toán. Đã có học giả coi Thuyết quái là dị đoan, không dịch ra Việt ngữ như trường hợp bản *Chu Dịch* của Phan Bội Châu. Cũng có học giả bỏ một phần của Thuyết quái như trường hợp cuốn *kinh Dịch – Đạo của người quân tử* của học giả Nguyễn Hiến Lê, ông chỉ trích dẫn và dịch một số đoạn ra Việt ngữ. Hoặc cũng có trường hợp không dịch ra Việt ngữ toàn bộ phần Thập dưc như trường hợp cuốn *Kinh Dịch – Cấu hình tư tưởng Trung Quốc* của hai học giả Dương Ngọc Dũng & Lê Anh Minh...

Như phần trên đã trình bày, tác giả của Thập dưc cho đến nay vẫn còn là sự bí ẩn, mặc dù những nhà nghiên cứu thời Hán – có sự tiếp nối từ Khổng tử (theo cổ thư truyền lại – đã trích dẫn) – đã khẳng định: thuộc về Khổng tử.

Vì vậy rất có khả năng xuất hiện luận điểm cho rằng: Thập dưc không thuộc về kinh văn của kinh Dịch và loại bỏ hoàn toàn phần này, nhằm đơn giản hoá nội dung kinh Dịch. (Trên thực tế xu hướng này đang hình thành khi xuất hiện những nhận định cho rằng: Hà đồ Lạc thư không liên quan đến kinh Dịch. Với nhận định này – đã phủ nhận một tiền đề căn bản của kinh Dịch, được nhắc tới trong Thập dưc).

Giả thuyết về khả năng hình thành luận điểm này – sẽ tránh được những mâu thuẫn không thể lý giải, ngay từ những tiền đề căn bản của kinh Dịch – đã trình bày ở trên như sau:

- \* Không còn vấn đề Hà đồ – Lạc thư
- \* Không còn vấn đề liên quan giữa Hà đồ và Tiên thiên Bát quái.
- \* Không còn vấn đề liên quan giữa Lạc thư và Hậu thiên Bát quái.
- \* Không còn vấn đề quái vị trong Hậu thiên Bát quái.

---

từ, *Hào từ, Thập dưc*; phân biệt với phần ký hiệu trong kinh Dịch gồm: *Bát quái và hệ thống quái*.

\* Không còn vấn đề mâu thuẫn trong trình tự phát triển và hình thành kinh Dịch v .v...

Bởi vì, lúc đó kinh Dịch chỉ còn ký hiệu 64 quẻ của hệ thống Hậu thiên Bát quái và phần kinh văn chỉ còn lại Soán từ, Hào từ. Đây cũng là phần ổn định nhất trong lịch sử hình thành và phát triển của kinh Dịch và cũng là phần được coi là xuất hiện một cách nhất quán về không – thời gian lịch sử: thuộc về thời nhà Chu – tức Chu Dịch – mà tác giả là Chu Văn Vương và Chu Công. Qua phần giới thiệu ở trên, thì nội dung chủ yếu của kinh Dịch chính là phần Chu Dịch này.

Giả thuyết nếu có một luận điểm như vậy chính thức đặt ra, thì đây sẽ là một lập luận chặt chẽ về hình thức theo kiểu “lực sĩ Asin không bao giờ đuổi kịp con rùa”. Bài toán đồ cổ đó như sau: Lực sĩ Asin (nổi tiếng trong cuộc chiến của liên quân Hy Lạp đánh thành Troa) đứng cách con rùa 100 mét; giả thiết tốc độ của con rùa bằng 1% của Asin. Khi cả hai bắt đầu chạy cùng chiều, thì: Khi Asin chạy được 100 mét, con rùa chạy được 1 mét; Asin chạy 1 mét, con rùa chạy 1 cm... Cứ như vậy, lực sĩ Asin sẽ không thể đuổi được con rùa.

Luận điểm này trên thực tế đã đặt riêng bộ Chu Dịch – đã loại bỏ phần Thập lục – tức là loại bỏ Chu Dịch ra khỏi tất cả mọi vấn đề liên quan đến nó và sẽ đặt ra những vấn đề liên hệ nối tiếp sau đây:

@ Luận điểm này sẽ phủ nhận toàn bộ quá trình lịch sử kinh Dịch và những vấn đề liên quan (như thuyết Âm dương, thuyết Ngũ hành...) ngoại trừ Chu Dịch; đặc biệt từ thời Hán trở lại đây. Bởi vì tất cả những vấn đề liên quan đến lịch sử kinh Dịch, kể từ khi vua “*Phục Hy tác Hà đồ hoạch quái*” – đều bắt đầu từ phần Thập lục này. Sự phủ nhận này sẽ kéo theo hàng loạt sự phủ nhận của các cổ thư chữ Hán – có những hiện tượng và vấn đề liên quan đến Chu Dịch.

@ Chu Dịch sẽ trở thành một cuốn sách vô nghĩa khi bị loại khỏi phần ứng dụng và những vấn đề liên quan đến nó. Ngay cả phần ứng dụng phổ biến là một cuốn sách bói, cũng không có cơ sở niềm tin khi có nhiều hệ thống quẻ với những sự sắp xếp khác nhau và điều này mâu thuẫn với thực tế. Bởi vì, nếu không có phần Thập lục thì Soán từ và Hào từ sẽ rất tối nghĩa; đoạn trích dẫn sau đây trong *kinh Dịch – Đạo của người quân tử* (sách đã dẫn, trang 37) chứng tỏ điều này:

*Trong khi bị giam ở ngục Dữu Lý, có thể ông (tức Chu Văn*

Vương) đã làm việc trùng quái và chắc chắn là ông đã đặt tên và tìm nghĩa cho 64 quẻ, rồi viết Thoán từ cũng gọi là Quái từ (trong sách này gọi là Soán từ) cho mỗi quẻ. Nhờ ông mà ý nghĩa mỗi quẻ mới tinh diệu, lời đoán mới tương đối minh bạch, mà công việc đoán cũng nhất trí hơn trước, không còn có cảnh mỗi quan Thái bốc đoán theo ý riêng của mình nữa.

Nhưng lời đoán của ông rất ngắn, mỗi quẻ chỉ được một câu, chẳng hạn:

Quẻ Càn là “Nguyên, hanh, lợi trinh”, nghĩa là quẻ đó có những đức “đầu tiên lớn; thuận, thông, tiện phải bền chặt”.

Quẻ Thái là “Tiểu vãng, đại lai, cát, hanh” nghĩa là: âm qua dương lại tốt lành hanh thông.

Quẻ Ký tế là “Hanx, tiểu, lợi trinh, sơ cát, chung loạn” nghĩa là việc nhỏ thì hanh thông, lợi nhưng phải vững chí. Mới đầu tốt lành, cuối cùng loạn.

Trang 38:

Văn Vương mới chỉ đặt ra Thoán từ để giải nghĩa toàn quẻ. Chu Công đặt thêm Hào từ cho mỗi hào của mỗi quẻ, cộng là 384 hào, để giải nghĩa từng hào một. Chẳng hạn quẻ Càn, dưới Hào sơ (Hào 1), Chu Công viết: “Tiềm long vật dụng”, nghĩa là: rồng còn ẩn náu, không dùng được.

Dưới hào 2 ông viết: “Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân”, nghĩa là: Rồng đã hiện lên cánh đồng, ra mắt kẻ đại nhân thì lợi.

(Lược phần trích dẫn hào 3)

Tới đây Chu Dịch mới thành một cuốn sách có văn từ, nghĩa lý, đời sau gọi là Kinh và chia làm hai thiên: thượng cho 30 quẻ đầu, hạ cho 34 quẻ sau. Nhưng lời thoán và lời hào vẫn quá giản áo, ít ai hiểu nên đời sau phải chú thích làm thêm bản Thập dục. Thập là 10, Dục là cánh con chim, có ý bảo Thoán từ của Văn Vương, Hào từ của Chu Công đặt ở dưới mỗi quẻ, mỗi hào, là đủ hình con chim rồi, bây giờ thêm Thập dục, là thêm lông cho con chim.

Qua đoạn trích dẫn trên, liên hệ với các đoạn trích dẫn khác trong sách này, bạn đọc cũng nhận thấy rằng: theo cổ thư chữ Hán thì trước Văn Vương và Chu Công, kinh Dịch chỉ gồm ký hiệu (?), sau đó mới có Soán từ và Hào từ; nhưng nội dung rất khó hiểu. Bởi vậy, cũng

theo cổ thư chữ Hán – Khổng tử mới thêm phần Thập dưc vào để giảng rõ nghĩa và làm phong phú cho nội dung kinh Dịch. Chính phần Thập dưc này làm nên lịch sử kinh Dịch đã trình bày ở trên. Mặc dù lịch sử đó đầy mâu thuẫn, nhưng là linh hồn của kinh Dịch và là cũng là sự ứng dụng sinh động của nó. Nay bỏ Thập dưc, Chu Dịch sẽ không nói lên điều gì.

@ Mâu thuẫn giữa thực tế 2000 năm ứng dụng của Chu Dịch liên quan đến thuyết Âm dương Ngũ hành với nội dung Chu Dịch đã bỏ phần Thập dưc lại là một vấn đề không lý giải được. (Khi mọi vấn đề liên quan bị phủ nhận, kể cả thuyết Âm dương vì dấu ấn của thuyết Âm dương – lần đầu tiên ghi nhận trong cổ thư chữ Hán – nằm trong phần Thập dưc. Như vậy sẽ không có cơ sở nào để cho rằng kinh Dịch là vũ trụ quan cổ Đông phương, cho dù chỉ dừng lại ở trạng thái ý niệm). Và đây cũng là mâu thuẫn lớn nhất của luận điểm này.

Như vậy, với giả thuyết về một luận điểm có khả năng xảy ra cũng không thể làm sáng tỏ thêm về cội nguồn của kinh Dịch. Ngoại trừ cổ thư xưa nhất mà nhân loại phát hiện được liên quan đến kinh Dịch viết bằng chữ Hán và sự khẳng định của các học giả (cũng là quan chức) thời Hán.

## ***NHỮNG DẤU ẤN CỦA XÃ HỘI TRUNG HOA CỔ TRONG KINH VĂN CHU DỊCH?***

Trong kinh văn kinh Dịch có những có những dấu ấn của xã hội Trung Hoa cổ. Đây cũng là những hiện tượng trong nội dung cùng với hình thức diễn đạt bằng Hán tự cho những cổ thư liên quan đến kinh Dịch. Có thể coi đó là sự bảo chứng về nguồn gốc kinh Dịch thuộc về văn minh Hoa Hạ. Những dấu ấn này được thể hiện như sau:

@ Trong kinh văn thường xuất hiện chữ “*Tử viết*”; được coi là chỉ ngài Khổng tử. Thực ra từ này cũng có thể hiểu như sau: “*Tử viết*” không đủ yếu tố để khẳng định là chỉ ngài Khổng tử, khi trong *Hoàng Đế nội kinh tố vấn* cũng nhiều lần dùng từ “*Tử viết*” hoặc “*phu tử*”.

@ Hệ từ thượng chương XI – tiết 8:

*Thị cổ tiên sinh thân vật, thánh nhân tác chi, thiên địa biến hoá, thánh nhân hiệu chi, thiên thủy tượng hiện cát hung, thánh nhân tượng chi, Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tác chi.*

Hà được coi là sông Hoàng Hà, Lạc được coi là sông Lạc Thủy, hai địa danh ở miền Bắc Trung Hoa.

Hệ từ hạ chương II – tiết 1, tiết 3, tiết 5 đều có nhắc đến một số từ nhân danh như Bào Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn là những nhân vật được coi là người đứng đầu của xã hội Trung Hoa cổ.

Hệ từ hạ chương II – tiết 5 viết:

*Thần Nông thị một, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn thị tác, thông kỳ biến, sử dân bất quyện, thần nhi hoá chi, sử dân nghi chi. Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu; thị dĩ tự thiên hựu chi, cát vô bất lợi. Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn quả y thường nhi. Thiên hạ trị. Cái thủ chư kiến khôn.*

Chương V – tiết 12:

*Tử viết: Nhan thị chi tử, kỳ đãi thứ cơ hồ, hữu bất thiện vị thường bất trị; tri chi vị thường phục hành dã. Dịch viết: Bất viễn phục, vô chi hối, vô cát.*

“Nhan thị chi tử” được coi là chỉ ngài Nhan Hồi, một học trò giỏi của Khổng tử.

Chương XI – tiết 1:

*Dịch chi hưng dã, kỳ đương Ân chi mạt thế, Chu chi thịnh đức da? Đương Văn Vương dĩ Trụ chi sự da? Thị cố kỳ từ nguy. Nguy dã, sử bình, dịch dã sử khuynh. Kỳ đạo thậm đại. Bách vật bất phế, cụ dĩ chung thủy, kỳ yếu vô cữu. Thử chi vị Dịch chi đạo dã.*

Những từ Ân, Chu chỉ thời đại nhà Ân Thương và nhà Chu. Văn Vương là vua đầu triều Chu và Trụ là vua cuối triều Ân Thương.

Cũng có câu tương tự như trên trong chương VI – tiết 1:

*Dịch chi hưng dã, kỳ ư chung cổ hồ? Tác Dịch dã, kỳ hữu ưu hoạn hồ.*

**QUÊ THÁI – HÀO TỪ**

*Lục ngũ: Đế Ất qui muội, dĩ chỉ nguyên cát.*

*Vua Ất cho em gái về nhà chồng, có phúc, rất tốt lành.*

Vua Đế Ất nói trên được coi là thời Tổ Ất nhà Ân Thương.

Thời Hùng Vương thứ X của Văn Lang, theo tư liệu sưu tầm của cụ Biệt Lam Trần Huy Bá chép: Chi Ất – Hùng Uy Vương, húy Hoàng Long Lang, sinh năm Giáp Ngọ (1287 tr.CN), lên ngôi khi 37 tuổi,

truyền 3 đời vua đều xưng là Hùng Uy Vương, ở ngôi tất cả 90 năm, từ năm Canh Ngọ (1251 tr.CN) đến Kỷ Hợi (1162 tr.CN). Ngang với Trung Quốc vào thời Tổ Giáp nhà Ân.

#### QUÊ TUYÊN

**Thượng lục: Câu hệ chi, nãi tòng duy chi, vương dụng hanh vu Tây sơn.**

*Lòng mình theo mình cấu kết không rời, không trối buộc cũng theo, như dân ấp Mân theo vua chạy nạn qua Tây sơn.*

Đất Mân là địa danh ở vùng Phúc Kiến ngày nay. Vào thời Chu, đất Mân không thuộc về Hoa Hạ. Không rõ vua nào trong sử Trung Hoa chạy loạn từ đất Mân, có dân chúng chạy theo qua Tây Sơn. Chữ “hanh” theo giáo sư Bùi Văn Nguyên thì là sự chép nhầm từ chữ “hưởng” - có nghĩa là tế lễ - và chữ “vương” được hiểu là vua Chu Văn Vương.

#### QUÊ THĂNG

*Lục tứ: Vương dụng hưởng vu kỳ sơn, cát, vô cữu.*

*Vua dùng để tế núi Kỳ, tốt lành, không lỗi.*

Kỳ Sơn là một địa danh của Trung Hoa, ở Tây Bắc sông Dương Tử. Người viết cho rằng nghĩa Hào Lục tứ, quê Thặng có thể hiểu như sau: một hòn núi lạ (kỳ sơn – có thể là hòn non bộ làm tặng vua) dâng lên vua dụng hưởng, tốt, không có lỗi.

#### QUÊ QUY MUỘI

**Lục ngũ: Đế Ất quy muội, kỳ quân nhi duệ, bất như kỳ đệ chi duệ lương, nguyệt cơ vịnh cát.**

*Vua Ất gả em gái, áo cưới không sặc sỡ bằng áo của nàng hầu, trăng sắp tròn, tốt lành.*

*Đế Ất: đã trình bày ở trên*

#### QUÊ KÝ TẾ

**Cửu tam: Cao Tôn phạt Quỷ phương, tam niên khắc chi, tiểu nhân vật dụng**

*Vua Cao Tôn đánh dẹp Quỷ phương, ba năm mới thắng chó dùng tiểu nhân.*

Vua Cao Tôn – theo giáo sư Bùi văn Nguyên trong *Kinh Dịch Phục Hy* – (sách đã dẫn, trang 130) thì vua Cao Tôn nhà Ân Thương

tức là vua Vũ Đinh, con Đế tiểu Ất, cháu vua Bàn Canh. Vũ Đinh có đánh dẹp quanh Động Đình Hồ đến vùng Quý Châu (phần đất của Văn Lang, Nam sông Dương Tử – theo truyền thuyết). So sánh với tài liệu của cụ Biệt Lam Trần Huy Bá thì vua Vũ Đinh còn gọi là vua Ốc Đinh; tương đương với thời Hùng Vương thứ 6 của Văn Lang. Tài liệu sưu tầm của cụ Biệt Lam Trần Huy Bá viết:

*6. Chi Ly: Hùng Hồn Vương, húy Long Tiên Lang, sinh năm Tân Dậu (1740 tr. Tây Lịch), lên ngôi khi 29 tuổi, truyền hai đời vua, ở ngôi tất cả 81 năm đều xưng Hùng hồn Vương, từ năm Kỷ Sửu (1712 tr. Tây lịch) đến năm Kỷ Dậu (1632 tr. Tây lịch). Ngang với Trung Quốc vào thời Ốc Đinh nhà Thương.*

Người viết cho rằng Hào Cửu Tam, quẻ Ký Tế có thể hiểu theo nghĩa sau: Vua Cao Tôn đánh nhau ở vùng Quỷ, sau ba năm bị thua (khắc chi – gãy cành), vì dùng tiểu nhân.

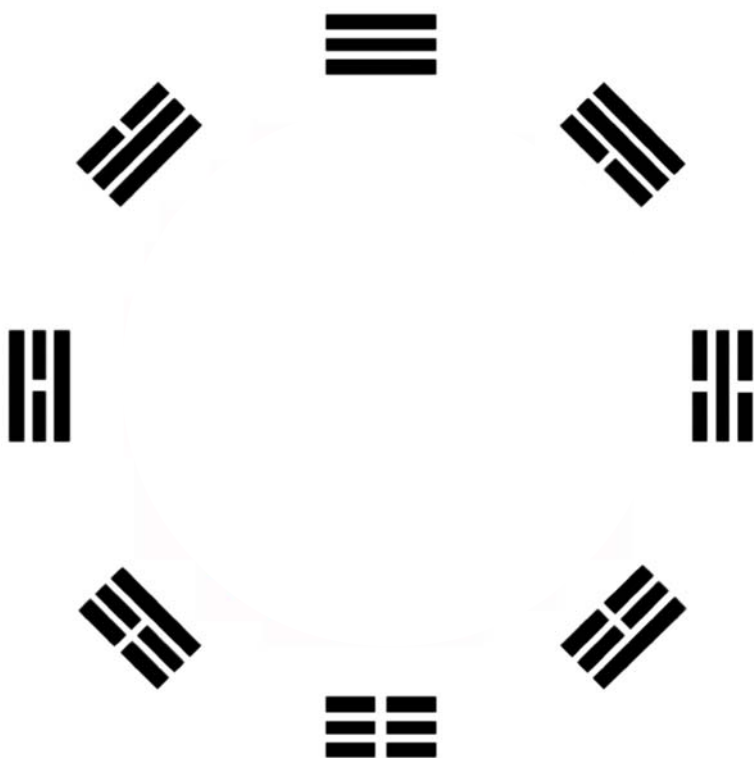
Từ “Quỷ” xuất hiện rất sớm trong truyền thuyết Việt Nam. Trong *Lĩnh Nam Chích Quái* – truyện Hồng Bàng thị chép:

*Lại phong Lộc Tục là Kinh Dương Vương để cai trị đất Nam, lấy hiệu là Xích Quỷ.*

Sự tổng hợp những dấu ấn liên quan đến lịch sử, địa danh Trung Hoa trong Chu Dịch được trình bày ở trên đã chứng tỏ những dấu ấn đó rất mơ hồ, không đủ sức thuyết phục so với những mâu thuẫn không thể lý giải trong kinh Dịch.

## LỜI KẾT – PHẦN II

**M**ột điều kỳ lạ là trong khi kinh Dịch và những vấn đề liên quan qua cổ thư chữ Hán – được các học giả trên thế giới quan tâm đến – có một kết cấu hết sức mơ hồ với những mâu thuẫn không thể lý giải thì có một nền văn minh đầy huyền ảo, chỉ được nhắc tới một cách mơ hồ trong truyền thuyết. Nhưng chính hệ thống truyền thuyết huyền thoại được tổ tiên truyền cho con cháu, cùng với những hiện tượng sinh hoạt văn hóa liên quan lại có một kết cấu hết sức chặt chẽ nhằm chứng minh cho lịch sử huy hoàng đã tồn tại trên thực tế của nền văn minh này. Đó chính là nền văn minh Văn Lang, quốc gia đầu tiên của người Lạc Việt. Điều kỳ lạ hơn là những dấu chứng còn lại được lưu truyền trong dân gian Việt Nam, lại có khả năng diễn giải một cách hoàn chỉnh những hiện tượng bí ẩn lớn nhất của nền văn hóa Đông phương là kinh Dịch và thuyết Âm dương – Ngũ hành cùng những vấn đề liên quan đến nó. Phần III của cuốn sách này sẽ trình bày với bạn đọc sự minh chứng cho một giả thuyết về cội nguồn đích thực của kinh Dịch, đó chính là nền văn minh Văn Lang, quốc gia đầu tiên của người Lạc Việt, tổ tiên của người Việt Nam hiện nay.



# PHẦN III

## VĂN MINH VĂN LANG

&

BÍ ẨN CỦA

## BẮT QUẢI

THĂNG BỜM

*Thăng Bờm có cái quạt mo*

*Phú ông xin đổi ba bò chín trâu*

*Bờm rằng: Bờm chẳng lấy trâu*

*Phú ông xin đổi ao sâu cá mè*

*Bờm rằng: Bờm chẳng lấy mè*

*Phú ông xin đổi một bè gỗ lim*

*Bờm rằng: Bờm chẳng lấy lim*

*Phú ông xin đổi con chim đôi môi*

*Bờm rằng: Bờm chẳng lấy môi*

*Phú ông xin đổi năm xôi. Bờm cười.*

*Ca dao Việt Nam*

**N**ền văn minh Văn Lang trải qua hơn 1000 năm Bắc thuộc, nên nhiều thành tựu văn hóa lớn và những tri thức ứng dụng phục vụ trong đời sống xã hội và con người phổ biến trên khắp mọi lĩnh vực đã bị thất lạc. Nhưng linh diệu thay, chiếc chìa khóa để mở những kho tàng đầy bí ẩn của nền văn hóa Đông Phương vẫn thuộc về người Lạc Việt.

Việc sử dụng những dấu ấn còn lưu truyền trong văn hóa dân gian để giải mã những bí ẩn của kinh Dịch và những vấn đề liên quan, sẽ gặp sự khó khăn là: nội dung của nó không trực tiếp nói lên vấn đề, mà thông qua một sự phân tích hoàn toàn chủ quan của người viết. Nhưng giá trị của những mật ngữ thể hiện bắt đầu từ tính hướng dẫn. Chính sự tương quan hợp lý của những vấn đề được lý giải do sự hướng dẫn của mật ngữ sẽ chứng tỏ cội nguồn của nền văn minh Lạc Việt.

Cuốn sách này chưa thể phục hồi lại được toàn bộ những bí ẩn của kinh Dịch và những vấn đề liên quan. Nhưng với hy vọng bằng những cố gắng được thể hiện trong cuốn sách này, sẽ chứng tỏ được rằng: thời đại Hùng Vương là thời đại có nền văn minh rực rỡ sánh ngang với những nền văn hóa lớn thời cổ đại của nhân loại. Quốc gia Văn Lang là nhà nước đầu tiên của người Lạc Việt – tổ tiên của người Việt Nam hiện nay – cội nguồn của một dân tộc có gần 5000 năm văn hiến, chính là chủ nhân đích thực của kho tàng văn hóa Đông phương đầy huyền bí.

Vì Lạc thư Hà đồ vốn được coi là căn nguyên của Bát quái, nên phần này được bắt đầu bằng sự lý giải Hà đồ Lạc thư từ văn minh Văn Lang.

## Chương I

# VĂN MINH VĂN LANG VỚI LẠC THƯ HÀ ĐỒ

### TRUYỀN THUYẾT CON RỒNG CHÁU TIÊN & LẠC THƯ HÀ ĐỒ

**S**ự bí ẩn của Lạc thư Hà đồ – qua hàng ngàn năm – đã làm hao tổn tâm lực của nhiều thế hệ quan tâm đến văn minh Đông phương, đến nay vẫn chưa có sự lý giải. Nhưng trong truyền thuyết và huyền thoại, cùng với những di sản văn hóa còn lại của người Lạc Việt lại diễn đạt hiện tượng này chi tiết một cách kỳ lạ. Một trong những di ấn đặc sắc nhất nói đến những nguyên lý của Lạc thư Hà đồ chính là truyền thuyết “Con Rồng Cháu Tiên” của người Lạc Việt – vốn hàm chứa nhiều nội dung rất sâu sắc – chứng tỏ một trình độ thánh nhân về sự tạo dựng hình tượng. Nội dung trực tiếp của truyền thuyết này ai cũng nhận thấy đó là huyền thoại về lịch sử dân tộc Việt. Đây cũng là hình thức chung cho hầu hết các truyền thuyết phổ biến về thời Hùng Vương. Ông Vũ Quỳnh – một trong đồng tác giả của cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái* – đã đặt vấn đề: “*Những truyện chép ở đây là sử ở trong truyện chăng?*”. Đây chính là một nhận xét sáng suốt của bậc uyên nho Lạc Việt, kể từ Việt Nam hưng quốc vào thế kỷ thứ 10 sau CN. Một trong những hàm nghĩa của truyền thuyết “Con Rồng Cháu Tiên” có liên quan chặt chẽ tới Lạc thư Hà đồ, đã trình bày với bạn đọc trong cuốn *Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại* (Nxb VHNT 2002). Trong cuốn sách này, vấn đề trên được tóm lược và bổ sung một số hiện tượng liên quan đến kinh Dịch như sau:

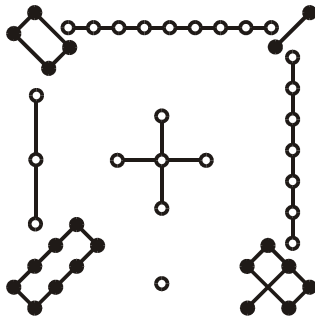
Hình ảnh của Tổ phụ Lạc Long Quân – tức Vua Rồng Lạc Việt – vị Hoàng đế đầu tiên trong cổ sử nhân loại dùng hình tượng Rồng cho danh vị của mình. Rồng là biểu tượng của sức mạnh vũ trụ.

Hình ảnh của Tổ mẫu Âu Cơ – dòng dõi của Tiên – biểu tượng sức mạnh trí tuệ của con người. Cuộc hôn nhân của Tổ phụ Lạc Long Quân với Tổ mẫu Âu Cơ là một biểu tượng của sự kết hợp của sức

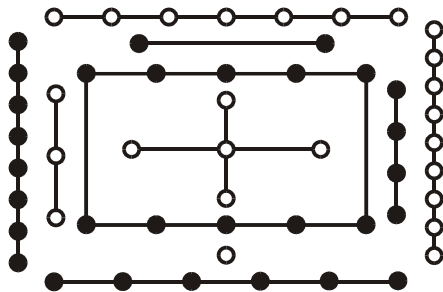
mạnh vũ trụ với trí tuệ siêu việt của con người. Đây còn là sự hòa hợp Âm dương; Âm có nguồn gốc từ Thái cực, khi phân biệt tạo thành Âm dương được biểu tượng bằng hai Ngài có chung một tộc hệ.

Sự kết hợp giữa hai Ngài sinh được 100 quả trứng; là biểu tượng của tổng độ số Lạc thư Hà đồ; 100 trứng nở ra 100 người con trai mà không có con gái; bởi vì đây là giá trị của trí tuệ – thuộc Dương – nên dùng hình tượng con trai. 50 người con theo mẹ (Âm) – là biểu tượng cho 50 vòng tròn đen trong tổng độ số Lạc thư Hà đồ; trong Âm có Dương, nên 50 người con theo mẹ (Âm) lên núi – Dương. 50 người con theo cha (Dương) – là biểu tượng cho 50 vòng tròn trắng trong tổng độ số Lạc thư Hà đồ; trong Dương có Âm, nên 50 người con theo cha (Dương) xuống biển (Âm). Xin xem lại hình minh họa sau đây.

ĐỒ HÌNH LẠC THƯ  
vòng tròn trắng 25 - vòng tròn đen 20



ĐỒ HÌNH HÀ ĐỒ  
vòng tròn trắng 25 - vòng tròn đen 30



**Tổng độ số Lạc thư Hà đồ:**  
vòng tròn trắng 50 - vòng tròn đen 50

Âm dương là một thuật ngữ triết học cổ Đông phương, lý giải tất cả trạng thái phân biệt từ khởi nguyên vũ trụ cho đến mọi sự vận động của nó. Ở đâu có phân biệt thì ở đó có Âm dương, trong Âm có Dương và ngược lại. Ở nguyên lý khởi nguyên, phạm trù của Âm bao trùm toàn bộ những thuộc tính hữu hình, so với Dương – bao trùm toàn bộ những thuộc tính trừu tượng. Do đó 50 người con theo mẹ (Âm) lãnh đạo đất nước Văn Lang – quốc gia đầu tiên của người Lạc Việt. Đây cũng chính là số Đại diện trong kinh Dịch – điều này đã được lưu ý với bạn đọc ở phần trên. Trong phương pháp bói cổ thi, người ta sử dụng 100 cọng cỏ, lấy 50 – tức là số Đại diện – ứng với con số 100 và 50 của truyền thuyết, sử dụng một nửa (tức 50 cọng cỏ – ứng với 50 người con theo mẹ; sau đó bỏ đi 1 còn lại 49 cọng dùng để bói). Đây chính là hình tượng của 49 người anh em còn lại đi cai trị khắp nơi, biểu tượng cho tính muôn mặt của sự vận động của cuộc sống xã hội và con người.

Trong sự phân tích nội dung truyền thuyết “Con Rồng Cháu Tiên” ở trên đã lý giải một hàm nghĩa liên quan đến Lạc thư – Hà đồ. Việc lý giải này không phủ nhận nội dung trực tiếp của truyền thuyết Con Rồng cháu Tiên về lịch sử thời Hùng Vương. Phả hệ của các vua Hùng trong truyền thuyết này còn liên quan đến một hiện tượng vũ trụ độc đáo khác sẽ được trình bày phần sau. Vì giới hạn trong nội dung chứa đựng rất nhiều hàm nghĩa của truyền thuyết này; cho nên không trực tiếp nói đến Ngũ hành và điều này được bổ sung bằng một di sản đặc sắc, nổi tiếng trong văn hóa dân gian Việt Nam. Đó chính là tranh thờ Ngũ hổ được người Lạc Việt trân trọng lưu truyền với danh xưng tôn kính là “Ông ba mươi”.

## **BÍ ẨN CỦA TRANH THỜ NGŨ HỔ**

### **Huyền thoại Đông Hồ**

*Ở góc phố Hàng Lược vào những ngày cuối năm, một người đàn bà nhà quê đang ngồi ủ rũ trên thềm một căn nhà đã đóng cửa nghỉ Tết. Trước mặt bà là một tấm ni lông trải rộng, mỗi góc được chặn bằng nửa cục gạch. Trên tấm ni lông đó, bày kín những bức tranh Tết. Bà bán tranh dân gian làng Đông Hồ. Sau lưng bà, trên những cánh cửa gỗ đóng kín là mấy sợi dây giăng ngang để treo mấy bức tranh. Thỉnh thoảng, gió lại thổi nhẹ làm cho những bức tranh ấy ve vẩy như muốn mời mọc khách hàng thay cho bà*

chủ đường như đã mệt mỏi. Tranh dân gian bây giờ chẳng còn mấy ai chú ý đến; ngoại trừ mấy bài báo nói về tính văn hóa truyền thống của tranh dân gian Việt Nam. Đã vậy, hàng của bà lại bị khuất lấp và nhòa đi trong sự nhộn nhịp, đông đúc của phiên chợ Tết. Đôi mắt bà buồn rầu nhìn những bức tranh dân gian đang ế ẩm vì sự thờ ơ của những người đi chợ. Mỗi bức tranh bà bán có 3000 đồng, đấy là giá vốn rẻ mạt mà chồng con bà cặm cuì làm cả tháng nay, mong kiếm được chút đỉnh góp vào nồi bánh chưng ăn Tết. Hàng của bà có khuyến mãi hẳn hoi cho phù hợp với cạnh tranh thị trường: ai mua một bức tranh, sẽ được tặng một con chuột bằng bìa cứng, nhuộm phẩm đen, nhưng chạy được nhờ một bánh xe đất có dây thun ở bụng. Lâu lâu, bà lại uể oải kéo sợi dây trên lưng con chuột khuyến mãi, làm cho nó chạy để gây sự chú ý của người qua đường. Hàng của bà vẫn ế. Bọn trẻ con bây giờ cũng khôn lắm, chúng thừa biết chỉ bỏ ra thêm chục ngàn đồng bạc là có thể có một món đồ chơi hiện đại chạy bằng pin, bán đầy ở phố đồ chơi Lương Văn Can gần đó. Còn người lớn, có quá nhiều bận rộn trong sinh kế. Khi thưởng thức nghệ thuật thì họ đã có những phòng tranh lịch sự treo biển quảng cáo ghi cả bằng tiếng Tây; trong đó người ta bàn những đề tài hấp dẫn về các trường phái hiện đại và cổ điển trên thế giới, hoặc những tài năng mới xuất hiện ở Ý đại lợi. Chẳng còn ai để ý những bức tranh quê mùa dân dã của bà...

– Bà có bán tranh thờ Ngũ hổ không?

– Không! Tranh đó phải đặt trước mới có bán. Bà hàng tranh trả lời và ngược nhìn ông khách.

– Bà cho tôi mua mấy cái tranh này! Vừa nói, ông lão vừa chỉ lên mấy bức tranh dân gian đang kẹp vào sợi dây chằng ngang bức tường. Chưa kịp để bà hàng tranh trả lời, ông lão đã tháo bức tranh “Đàn lợn” trên dây xuống và ngắm nghía.

– Tôi không bán cho ông! Vừa nói, bà vừa đưa tay lấy lại bức tranh.

Với vẻ mặt ngạc nhiên, ông lão hỏi lại:

– Tại sao thế? Tôi trả giá cao mà?

Bà hàng tranh không trả lời mà lặng lẽ thu xếp những cái

tranh của bà, cất vào một cái thúng và gánh đi. Trong cái thúng tranh đó, chất đầy những bí ẩn của sự minh triết Đông phương. Ông lão nhìn theo thở dài:

– “Thiên nhất sinh Thủy, địa lục thành chi”! Nếu ta có bức tranh này sớm hơn, thì có lẽ không phải đợi đến 1000 năm nữa...

Nói xong, ông lão biến mất.

ĐÀN LỢN - Tranh dân gian Đông Hồ



*Thiên nhất sinh Thủy, địa lục thành chi*

### **Hà đồ Lạc thư & tranh thờ Ngũ Hổ**

Trong dân gian Việt Nam lưu truyền đến hai bức tranh Ngũ hổ, một của làng tranh nổi tiếng Đông Hồ; một của dòng tranh dân gian Hàng Trống. Tính đặc sắc ở đây là hai dòng tranh này tưởng chừng như không liên quan tới nhau, đã được các nhà nghiên cứu mỹ thuật dân gian cho rằng có những phong cách khác nhau, trong cả nội dung và phương pháp thể hiện. Nhưng, cả hai bức tranh này đều hàm chứa trong nội dung của nó, một hiện tượng bí ẩn nhất của văn hóa Đông phương đó là Lạc thư và Hà đồ – bổ sung cho một trong những hàm nghĩa của truyền thuyết Con Rồng Cháu Tiên, đã trình bày ở trên.

Trước khi diễn giải nội dung hai bức tranh này, xin bạn đọc xem hình minh họa dưới đây:

*TRANH NGŨ HỔ LÀNG ĐÔNG HỒ*



TRANH NGŨ HỔ PHƯỜNG HÀNG TRỐNG



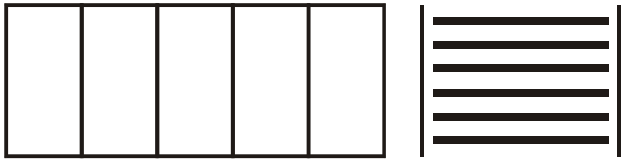
Qua hai tranh trên, bạn đọc sẽ nhận xét thấy rằng ngoại trừ tư thế khác nhau của Hổ vàng giữa hai tranh, còn về hình tượng các “Ông ba mươi” đều giống nhau. Trong tranh Ngũ hổ Hàng Trống là một tranh phổ biến nhất lưu truyền trong dân gian. Hổ vàng nhìn thẳng, một chân trước đầy oai vũ đặt lên miếng phù ghi dòng chữ: “Pháp đại uy nỗ”, nghĩa là “Uy lực của pháp lớn”(diễn tả theo ngôn ngữ hiện đại có thể hiểu là “qui luật chủ yếu, bao trùm”). Bốn hổ con vây quanh có màu sắc theo sự vận động tương sinh của Ngũ hành. Hình tượng này hoàn toàn trùng khớp với chiều Ngũ hành tương sinh của Hà đồ, xin xem hình minh họa dưới đây.

*ĐỒ HÌNH MINH HỌA NGŨ HÀNH TƯƠNG SINH TRONG HÀ ĐỒ VÀ TRANH NGŨ HỔ HÀNG TRỐNG*



Trong tranh Ngũ hổ của làng Đông Hồ thì Hổ vàng có tư thế quay đầu nhìn sang một bên và màu sắc của 4 hổ con theo chiều Ngũ hành tương khắc. Điều này hoàn toàn trùng khớp với lý tương khắc của Ngũ hành trong đồ hình Lạc thư. Một điều độc đáo nữa là Hổ vàng trong tranh Đông Hồ cũng đặt bàn chân đầy uy vũ lên một hòm ấn, trên có ghi một hình chữ nhật và 6 gạch bí ẩn. Nếu chúng ta quay 90° hình chữ nhật và bỏ hai vạch dọc, thì đây chính là quẻ Bát thuần Càn. Hiện tượng này hoàn toàn phù hợp với nội dung mang thuộc tính Dương của Lạc thư (độ số Dương của Lạc thư là 25, trội hơn độ số Âm là 20). Bạn đọc xem hình minh hoạ dưới đây:

*HÌNH BÙA TRÊN HÒM ẤN TRANH NGŨ HỔ ĐÔNG HỒ  
VÀ QUẺ BÁT THUẦN CÀN TRONG KINH DỊCH*



Sự liên kết chặt chẽ về hàm nghĩa nội dung – giữa hai tranh dân gian thuộc hai dòng tranh khác nhau – chứng tỏ một nội dung đầy bí ẩn của Lạc thư Hà đồ, sẽ đặt lại toàn bộ những vấn đề liên quan trong cuộc sống xã hội và sinh hoạt văn hóa của người Lạc Việt từ cổ sử đến nay, như: nghề khắc gỗ, làm giấy... Đến đây, bạn đọc có thể đặt vấn đề là: làng tranh Đông Hồ – theo các nhà nghiên cứu – hình thành vài trăm năm nay; tức là sau Thiệu Khang Tiết, Chu Hy công bố tính chất Ngũ hành của Lạc thư Hà đồ vào đời Tống. Vì vậy, rất có khả năng tranh Ngũ hổ của Việt Nam thể hiện lại nội dung của văn hóa Trung Hoa. Điều này sẽ rất hợp lý, nếu những vấn đề liên quan đến thuyết Âm dương Ngũ hành vẫn không sáng tỏ. Nhưng sự việc lại không đơn giản như vậy và đó cũng không phải là yếu tố căn bản. Vấn đề quan yếu đặt ra ở đây là: Sự công bố nội dung của thuyết Âm dương Ngũ hành liên quan đến Lạc thư Hà đồ của ông Chu Hy chỉ dừng lại ở nội dung Ngũ hành sinh khắc cho từng đồ hình, không giải thích được nguyên nhân – cho đến tận ngày hôm nay, khi bạn đang đọc cuốn sách này. Ngược lại, tranh Ngũ hổ lưu truyền trong dân gian Việt Nam chứa đựng những hàm nghĩa vượt xa những nội dung liên quan đến Lạc thư Hà đồ mà cổ thư chữ Hán nói tới. Đây chính là điều căn bản để chứng

tổ: tranh Ngũ hổ trong dân gian Việt Nam và tục thờ “Ông ba mươi” đã có từ rất lâu trong văn hóa Lạc Việt; có thể đã có trước đời Hán. Một yếu tố minh chứng điều này là chòm sao phía trên tranh Ngũ hổ. Đây là một mật ngữ hướng dẫn căn nguyên của Lạc thư Hà đồ. Trong điều kiện một nền văn minh bị thất truyền kéo dài trên 2000 năm, chòm sao phía trên tranh Ngũ hổ – Hàng Trống sẽ là một điều vô nghĩa; nếu như không có sự trung thành với nguyên tác từ tổ tiên, thì rất có thể chòm sao này không được thể hiện trên tranh, vì người ta sẽ cảm thấy thừa cho chi tiết này. Nhưng, may mắn thay! Cho đến tận ngày hôm nay, chòm sao trên tranh Ngũ hổ – Hàng Trống vẫn được giữ gìn ở vị trí của nó và đã chứng tỏ được căn nguyên của nội dung Lạc thư Hà đồ. Những đoạn trích dẫn dưới đây từ trong sách *Chu Dịch vũ trụ quan* (sách đã dẫn) chứng tỏ điều này.

Trước khi diễn tả nội dung của Hà đồ xin được trình bày phương pháp tính giờ của Âm dương lịch.

Âm lịch chia một ngày thành 12 giờ. Mỗi giờ âm lịch bằng hai giờ dương lịch:

Giờ thứ nhất – giờ Tí – từ 23 giờ ngày hôm trước đến 1 giờ ngày hôm sau.

Giờ thứ hai – giờ Sửu – từ 1 đến 3 giờ.

Giờ thứ ba – giờ Dần – từ 3 đến 5 giờ.

Giờ thứ tư – giờ Mão – từ 5 đến 7 giờ.

Giờ thứ năm – giờ Thìn – từ 7 đến 9 giờ.

Giờ thứ sáu – giờ Ty – từ 9 đến 11 giờ.

Giờ thứ bảy – giờ Ngọ – từ 11 đến 13 giờ.

Giờ thứ tám – giờ Mùi – từ 13 đến 15 giờ.

Giờ thứ chín – giờ Thân – từ 15 đến 17 giờ.

Giờ thứ mười – giờ Dậu – từ 17 đến 19 giờ.

Giờ thứ mười một – giờ Tuất – từ 19 đến 21 giờ.

Giờ thứ mười hai – giờ Hợi – từ 21 đến 23 giờ.

Với sự phân chia thời gian theo âm lịch nói trên và sự định hướng

phương vị của Lạc thư thì sự vận động của các vì sao quen thuộc trong Thiên văn học hiện đại thuộc Thái dương hệ gồm: sao Kim, sao Thủy, sao Hỏa, sao Mộc, sao Thổ lần lượt xuất hiện trên bầu trời sẽ tạo ra độ số của Hà đồ như sau:

1) Vị trí xuất hiện của sao Thủy ở phương Bắc trên bầu trời

Trong ngày: giờ thứ nhất (giờ Tí); giờ thứ sáu (giờ Tỵ)

Trong tháng: ngày mồng 1, 6, 11, 16, 21, 26. Mặt trời, mặt trăng gặp sao Thủy ở phương Bắc.

Trong năm: Tháng 11, 6. Lúc hoàng hôn thấy ở phương Bắc.

Vị trí của sao Thủy theo độ số của sao Thủy trên Hà đồ (1 – 6), ứng với phương Bắc của Lạc thư .

2) Vị trí xuất hiện của sao Hỏa ở phương Nam trên bầu trời

Trong ngày: giờ thứ hai (giờ Sửu); giờ thứ bảy (giờ Ngọ)

Trong tháng: ngày 2, 7, 12, 17, 22, 27. Mặt Trời, mặt Trăng gặp sao Hỏa ở phương Nam.

Trong năm: Tháng 2, 7. Lúc hoàng hôn thấy ở phương Nam.

Vị trí của sao Hỏa theo độ số của sao Hỏa trên Hà đồ (2 – 7), ứng với phương Nam của Lạc thư .

3) Vị trí xuất hiện của sao Mộc ở phương Đông trên bầu trời

Trong ngày: giờ thứ ba (giờ Dần); giờ thứ tám (giờ Mùi).

Trong tháng: ngày mồng 3, 8, 13, 18, 23, 28. Mặt Trời, mặt Trăng gặp sao Mộc ở phương Đông.

Trong năm: tháng 3, 8. Lúc hoàng hôn thấy ở phương Đông.

Vị trí của sao Mộc theo độ số của sao Mộc trên Hà đồ (3 – 8), ứng với phương Đông của Lạc thư .

4) Vị trí xuất hiện của sao Kim ở phương Tây trên bầu trời

Trong ngày: giờ thứ tư (giờ Mão); giờ thứ chín (giờ Thân)

Trong tháng: ngày mồng 4, 9, 14, 19, 24, 29. Mặt Trời, mặt Trăng gặp sao Kim ở phương Tây.

Trong năm: tháng 4, 9. Lúc hoàng hôn thấy ở phương Tây.

Vị trí của sao Kim theo độ số của sao Kim trên Hà đồ (4 – 9), ứng với phương Tây của Lạc thư .

5) Vị trí xuất hiện của sao Thổ ở giữa bầu trời

Trong ngày: giờ thứ năm (giờ Thìn); giờ thứ mười (giờ Dậu).

Trong tháng: ngày mồng 5, 10, 15, 20, 25, 30. Mặt Trời, mặt Trăng gặp sao Thổ ở giữa.

Trong năm: tháng 5, 10. Lúc hoàng hôn thấy ở giữa trời.

Vị trí của sao Thổ theo độ số của sao Thổ trên Hà đồ (5 – 10), ứng với Lạc thư ở giữa. (\*)

Qua đoạn trích dẫn trên, bạn đọc cũng nhận thấy rằng: những nội dung mới mẻ này hoàn toàn chưa hề được ông Chu Hy nhắc tới. Trong cuốn sách *Chu Dịch vũ trụ quan*, giáo sư Lê Văn Quán cũng chỉ đưa ra nội dung như trên cho từng đồ hình Lạc thư và Hà đồ một cách riêng rẽ; ông không có sự liên hệ nào giữa hai đồ hình này. Việc liên hệ giữa hai đồ hình Lạc thư – Hà đồ và cho rằng Lạc thư phải có trước – để định phương vị cho Hà đồ; Hà đồ có sau trên cơ sở phương vị Lạc thư, là do người viết thực hiện. Sự liên hệ giữa Lạc thư và Hà đồ đã được thể hiện trong hình tượng ông Hổ vàng trong tranh Đông Hồ ngóai đầu nhìn sang một bên. Chòm sao phía trên trong tranh thờ Ngũ Hổ chính là chòm sao Tiểu Hùng Tinh, tức là chòm sao thiên cực Bắc, để định vị chuẩn cho sự vận động của hành tinh trong Thái dương hệ làm nên độ số Ngũ hành trong nội dung Hà đồ. Chòm sao này đã chứng tỏ tranh Ngũ hổ không thể xuất xứ từ văn minh Hoa Hạ, mà đã tồn tại từ rất lâu trong nền văn minh Lạc Việt. Tất cả giá trị những mật ngữ nói trên, mặc dù xuất phát từ những suy luận chủ quan, nhưng lại hoàn toàn trùng khớp với những vấn đề liên quan được đề cập tới trong toàn bộ cuốn sách này. Tục thờ “Ông ba mươi” mà tranh thờ phổ biến là tranh Ngũ hổ Hàng Trống lại là một mật ngữ cao cấp cho thấy: chính sự vận động của Hà đồ là căn nguyên chủ yếu những bí ẩn của nền văn hóa Đông phương mà sự thể hiện ở siêu công thức Hậu thiên Bát quái. Đây cũng là một điều mà cổ thư chữ Hán – trong ngót 5000 tựa sách, trải dài trên hai thiên niên kỷ – đã hoàn toàn sai lầm khi cho rằng: Hà đồ là căn nguyên của Tiên thiên Bát quái, Lạc thư là căn nguyên của Hậu thiên Bát quái. Vấn đề này sẽ được chứng minh trong những chương tiếp theo đây.

---

\* Chú thích: Gs Lê Văn Quán, *Chu Dịch vũ trụ quan*, NXB Giáo dục 1995).

## **HÀ ĐỒ LÝ GIẢI NGUYÊN LÝ TƯƠNG HỢP CỦA THẬP THIÊN CAN**

Trong các cổ thư chữ Hán liên quan đến thuyết Âm dương Ngũ hành chúng ta thường thấy một tiên đề sau đây:

Giáp (Mộc) hợp Kỷ (Thổ)

Bính (Hỏa) hợp Tân (Kim)

Mậu (Thổ) hợp Quý (Thủy)

Canh (Kim) hợp Ất (Mộc)

Nhâm (Thủy) hợp Đinh (Hỏa).

Đây cũng là một tiên đề của qui tắc lập cục trong Tử vi đẩu số và cũng là một tiên đề quan trọng của lý học cổ Đông phương được ứng dụng trong rất nhiều lĩnh vực: y lý, lịch số, dự đoán... Tiên đề này chưa có sự lý giải và cũng là sự bí ẩn đã trải hàng thiên niên kỷ trong các cổ thư chữ Hán lưu truyền. Chính vì sự bí ẩn này khiến cho những nhà nghiên cứu và những người tìm hiểu về lý học Đông phương phải chấp nhận một cách khiên cưỡng tiên đề nói trên: Mộc khắc Thổ (lý tương khắc của Ngũ hành). Nhưng trong tiên đề nói trên thì Giáp – Mộc lại hợp Kỷ – Thổ; thật khó hiểu! Chưa hết, trong các sách ứng dụng phương pháp luận Âm dương – Ngũ hành vào các lĩnh vực đông y, lý học hoặc dự đoán tương lai, thường gặp những định đề cũng không có sự lý giải mà bắt buộc phải học thuộc lòng sau đây: Giáp hợp Kỷ phá Ất xung Canh; hoặc Mậu hợp Quý phá Giáp khắc Kỷ...

Tuy nhiên với vấn đề được đặt ra là: Lạc thư – Hà đồ là tiên đề của khoa Thiên văn học Đông phương và là sự ứng dụng những hệ luận của thuyết Âm dương – Ngũ hành thì tiên đề trên sẽ được lý giải như sau:

Chúng ta sắp xếp thập Thiên can theo lý Âm dương và Ngũ hành tương sinh, đánh số thứ tự từ 1 đến 10 từ Giáp đến Quý, ta sẽ được một bảng sau:

GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Qua bảng trên bạn đọc cũng nhận thấy: tất cả các số của thập Thiên can đều là những số có trên Hà đồ. Sự trùng hợp này chắc chắn không phải là một sự ngẫu nhiên khi chúng là những nền tảng căn bản của một học thuyết nhất quán. Vì vậy, khi sắp xếp thập Thiên can, trên cơ sở độ số theo thứ tự của ở bảng trên vào vị trí có độ số tương ứng của Cửu cung Hà đồ ta được bảng sau:

	THỦY		
	KỶ 6	GIÁP 1	TÂN 8
	NHÂM 9	MẬU 5 QUÍ 10 THỔ	BÍNH 3
KIM	ĐINH 4	CANH 7	ẤT 2
		HỎA	
			MỘC

Như vậy, trên cơ sở độ số của Thiên can tương ứng với độ số của cửu cung Hà đồ, ta sẽ có sự tương hợp bởi cùng hành như sau:

- Giáp* (1) *hợp Kỷ* (6) trong hành Thủy;
- Bính* (3) *hợp Tân* (8) trong hành Mộc;
- Mậu* (5) *hợp Quý* (10) trong hành Thổ;
- Canh* (7) *hợp Ất* (2) trong hành Hỏa;
- Nhâm* (9) *hợp Đinh* (4) trong hành Kim.

Như vậy mỗi một hành trên Hà đồ đi liền với hai Thiên can một Âm một Dương.

Điều này cũng lý giải một bài phú truyền bí ẩn có nội dung như sau:

*Nhất lục cộng tông (Một – Sáu cùng họ);*

*Nhị thất đồng đạo (Hai – Bảy cùng đi một đường);*

*Tam bát vi bằng (Ba – Tám như nhau);*

*Tứ cửu vi hữu (Bốn – Chín là bạn bè);*

*Ngũ thập đồng đồ (Năm – Mười cùng một loại).*

Với đồ hình đã trình bày ở trên. Chúng ta có thể lý giải những trường hợp bí ẩn như: Giáp hợp Kỷ phá Ất xung Canh và những trường hợp tương tự như sau:

Giáp (1) nằm ở vị trí Dương Thủy, khắc Ất (2) Canh (7) nằm ở vị trí Âm – Dương Hỏa theo lý tương khắc của Ngũ hành; hoặc Mậu (5) nằm ở vị trí Dương Thổ khắc Giáp (1) Kỷ (6) nằm ở vị trí Âm dương Thủy. Từ đó suy ra một số định đề bí ẩn khác như: Bính là quý nhân của Kỷ vì độ số của Bính (3) và độ số của Kỷ (6) nằm trên cung tương sinh của Ngũ hành – Thủy sinh Mộc trên Hà đồ v.v...

Sự liên hệ Thiên can với Hà đồ là bổ đề cho sự chứng minh giả thuyết đã nêu trong sách này ở phần sau.





## Chương II

# TRUYỀN THUYẾT BÀ NỮ OA VÁ TRỜI & PHƯƠNG VỊ HẬU THIÊN BÁT QUÁI

### NỘI DUNG TRUYỀN THUYẾT VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN PHƯƠNG VỊ HẬU THIÊN BÁT QUÁI

**C**ăn nguyên của Hậu thiên Bát quái, là một trong những hiện tượng bí ẩn lớn trong văn minh Đông phương - cũng là mâu thuẫn chủ yếu của vấn đề được đặt ra - phải lý giải trong sách này. Đặc biệt trong trường hợp này, sự hướng dẫn giải mã lại bắt đầu bằng những truyền thuyết được coi là của chính nền văn minh Trung Hoa. Đó là những truyền thuyết “Thần Bàn Cổ” và “Bà Nữ Oa vá trời”.

Truyền thuyết “Thần Bàn Cổ” và “Bà Nữ Oa vá trời từ trước đến nay vốn được coi là những truyền thuyết xưa nhất của nền văn hóa dân gian Trung Hoa. Nhưng truyền thuyết này lại ẩn chứa những giá trị có tính hướng dẫn về một tiền đề căn bản nhất của kinh Dịch, đó là: Tiên thiên và Hậu thiên Bát quái. Để bạn đọc tiện tham khảo và nhận xét, người viết xin được tóm lược và trích dẫn nội dung của những truyền thuyết này căn cứ theo tư liệu trong sách *Thần thoại Trung Quốc* của giáo sư Đinh Gia Khánh (Nxb Khoa học xã hội – 1998) và vài dị bản khác được sưu tầm.

*Trang 11 (trích):*

**Chống màn trời, Bàn Cổ làm trụ,**

**Hóa thân thành sông núi, cỏ cây.**

*Xưa kia, vũ trụ vốn là một khối hỗn độn, đen ngòm, hình giống quả trứng. Thần Bàn Cổ sinh ra từ trong quả trứng vũ trụ ấy.*

*Thần Bàn Cổ ngủ 18000 năm thì tỉnh dậy. Ông thấy trời tối đen rất khó chịu.*

*Thần Bàn Cổ rất bức tức. Không biết thần vớ đâu ra một chiếc rìu lớn và thần nhắm thẳng phía trước mặt mà bổ vào cái khoảng mù mờ đen tối ấy. Thần vung rìu lên bổ về phía trước như*

**thế một nhất.** Quả trứng ấy vỡ toang ra. **Có chất gì trong suốt và nhẹ nhẹ bốc dẫn lên cao, trở thành bầu trời, lại có chất gì đó đục đục và nặng nặng lắng dẫn xuống thấp, trở thành mặt đất.** Thế là nhờ có nhất rìu của thần Bàn Cổ mà vũ trụ phân khai thành trời và đất.

Tiếp theo là tóm lược và trích dẫn truyền thuyết “Bà Nữ Oa vá trời”:

**Nữ Oa khéo nặn con người khôn,**

**Chọn đá quý và màn trời rách.**

Bà Nữ Oa là vợ thần Phục Hy, được sinh ra ngay sau khi thần Bàn Cổ tạo ra thế giới. Bà lấy đất sét vàng nặn ra con người. Loài người lấy nhau và sinh sôi nảy nở trên thế gian ngày càng đông vui. Mọi người tôn bà làm nữ thần hôn nhân (thần Cao Mối). Nhưng, đến một ngày kia tai họa đã xảy ra.

Bỗng nhiên, chẳng hiểu vì sao một ngày kia xảy ra một biến cố lớn. Đó là việc **thần nước Cộng Công** và **thần lửa Chúc Dung** choảng nhau.

Cuộc chiến tranh rất khốc liệt, cuối cùng thần nước Cộng Công bị thần lửa Chúc Dung đánh thua.

Phần chí, **thần Cộng Công bèn lao đầu vào núi Bất Chu** ở phương Tây. Lao đầu húc núi như vậy, mà Cộng Công vẫn không bị chết. Nhưng một cái húc đầu ấy đã làm cho trời đất biến đổi hẳn, làm cho nhân gian gặp tai họa lớn.

**Núi Bất Chu vốn là một trong những cây trụ chống trời.** Cây gậy Bất Chu ấy bị Cộng Công húc bèn bị gãy. Thế là một nửa bầu trời ở phía Tây bị sụp xuống, bị rách nát và có nhiều lỗ thủng. Trời đổ xuống lại làm cho mặt đất nhiều chỗ sụt xuống thành hang sâu. Trong khoảng trời long đất lở ấy, lửa bốc lên rần rật, thiêu đốt núi rừng, nước sông sóng sánh dâng lên cao, hầu như đến lưng trời, làm cho mặt đất khắp nơi bị ngập nước.

Bà Nữ Oa thấy loài người, đám con cháu do bà tạo dựng nên, gặp cảnh khốn khổ như vậy thì vô cùng đau đớn. Bà đành lại phải đi tu bổ lại trời đất. Công việc này thực là vất vả, nhưng bà Nữ Oa không hề quản ngại.

Bà chọn thứ **đá ngũ sắc** lấy từ các sông lớn, dùng lửa nung nấu thành một thứ keo đặc biệt. Bà đem thứ keo ấy dán vá lại lỗ thủng trên bầu trời. Để chống bầu trời lên, bà chọn một con rùa lớn, chặt bốn chân của nó làm trụ. Bốn cái chân của nó dựng lên ở bốn góc trời, là bốn cái trụ vững chắc để chống đỡ bầu trời. Bà xua đuổi các loài ác

thú, mãnh điệu để cho loài người khỏi bị chúng làm hại. **Bà lại đốt cỏ lau thành tro, chất tro thành đồng lớn để làm vật liệu xây đắp đê đập chống nạn lũ lụt.**

Cuối cùng tai họa lớn của loài người đã qua khỏi. Đó đều là nhờ công lao của bà Nữ Oa.

Trời và đất đã được bà Nữ Oa sửa chữa, vá víu và chống dựng lại. Tuy nhiên, trời và đất không giữ lại được nguyên vẹn hình thể trước kia. Bầu trời vẫn cứ **hơi nghiêng về phía Tây. Vì vậy mà mặt trời, mặt trăng và các tinh tú cứ theo chiều hướng nghiêng ấy mà chạy từ đông sang tây.** Mặt đất tuy có được tu bổ, nhưng lại vẫn còn vực sâu ở phía đông nam. Vì vậy nước các sông ngòi đều chảy từ tây sang đông và dần dần các sông ngòi ấy đều chảy xuống vực sâu, tích tụ dần thành biển lớn.

Cùng với nội dung trên, trong cuốn *Kinh Dịch* và *cấu hình tư tưởng Trung Quốc* (sách đã dẫn trang 583) chép như sau:

Ngày xa xưa, bốn trụ chống trời bị hư hoại, Cửu Châu [tức là Trung Quốc] bị đổ lở, không đâu mà không bị lật úp, đất không được che kín, lửa cháy hừng hực liên miên không tắt, nước ngập lụt mênh mông không ngưng, thú dữ ăn thịt dân lành, chim ưng hung ác quắp lấy người già cả ốm yếu. **Cho nên bà Nữ Oa mới luyện đá năm màu để vá trời xanh,** chặt chân rồng lớn làm bốn cột chống đỡ bầu trời, giết rồng đen cứu Ký Châu, **chèn tro cỏ lư để ngăn nước lụt.** Bầu trời xanh được vá lại, bốn trụ chống đỡ ngay ngắn, nước lụt rút khô đi, Ký Châu yên bình, thường luồng chết, dân lành sống, dựa lưng vào đất vuông ôm lấy bầu trời tròn.

Một dị bản khác khá phổ biến được ghi nhận như sau. Đoạn sau đây được trích trong bộ *Tam quốc chí* – La Quán Trung (Dịch giả Phan Kế Bính; Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1988 – tập 6, trang 167):

... Khi ấy Tần Bật ứng đối trôi chảy, nói năng hoạt bát, cả đám ngồi đều kinh. Trương Ôn không hỏi vặn được câu gì nữa. Bật mới hỏi lại rằng:

– Tiên sinh là danh sĩ Đông Ngô, đã lấy việc trên trời mà hỏi, tất là hiểu sâu lẽ trời. Khi xưa lúc hỗn độn mới mở, **Âm dương chia biệt, khí nhẹ mà trong thì bay lên thành trời; khí nặng mà đục thì đọng xuống dưới thành đất.** Đến đời họ Cung Công đánh trận thua, húc đầu vào núi **Bát Chu** thì cột trời đổ gãy mà ruộng đất sụt mẻ, **trời nghiêng về phía Tây Bắc, đất đổ về phía Đông Nam.** Trời đã là khí nhẹ mà trong, làm sao lại còn nghiêng về phía Tây Bắc? Vả lại, ở ngoài lẫn khí nhẹ mà trong còn có vật gì nữa, xin cho tiên sinh dạy cho

*tôi được biết?*

*Trương Ôn không biết đối đáp ra sao mới đứng dậy tạ rằng:*

*– Tôi không ngờ trong Thục lắm người tuấn kiệt thế này; nghe lời ngài giảng luận, khiến tôi mở được đường ngu dốt...*

Như vậy, qua truyền thuyết “Thần Bàn Cổ”, “Bà Nữ Oa vá trời” và những dị bản được trích dẫn ở trên, tổng hợp lại, chúng ta sẽ thấy mấy vấn đề sau đây:

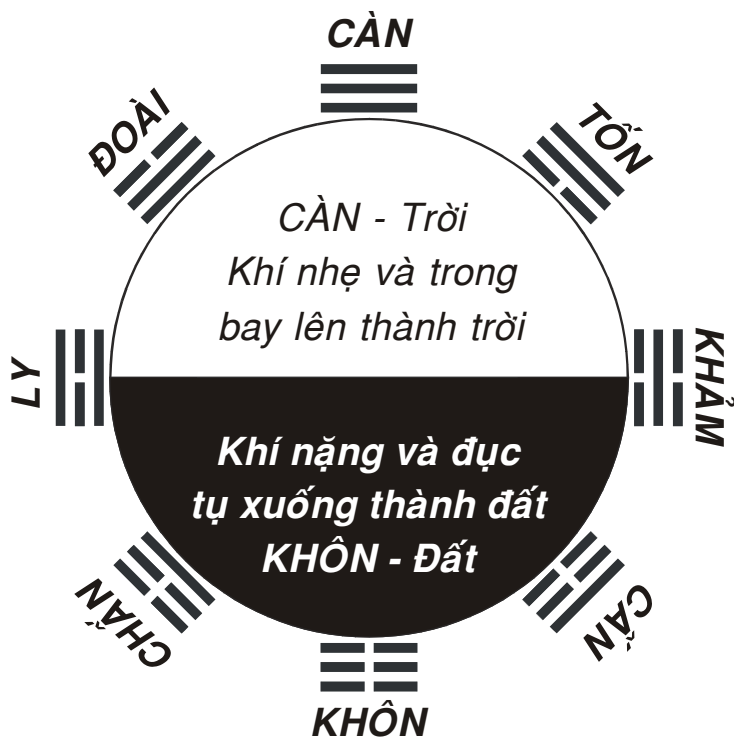
1) – Đây là một câu chuyện bắt đầu từ một nội dung thần thoại phát triển liên hệ dẫn tới một ý niệm vũ trụ quan mơ hồ; ý niệm vũ trụ quan này, xuất hiện sớm nhất vào Đông Hán (*Tam quốc chí* là truyện lịch sử cuối thời Đông Hán). Điều này thể hiện ở sự liên hệ giữa nội dung truyền thuyết “Thần Bàn Cổ”, “Bà Nữ Oa vá trời” với đoạn tranh luận của các danh sĩ Ngô – Thục.

2) – Mang dấu ấn Hán hóa trong quá trình phát triển từ nội dung thần thoại của truyền thuyết nguyên thủy cho đến đoạn trích dẫn trong *Kinh Dịch & Cấu hình tư tưởng Trung Quốc*. Điều này thể hiện ở những địa danh Hán như Ký Châu, hoặc được coi là thuộc về Hán như Cửu Châu. Cổ thư chữ Hán ghi nhận theo truyền thuyết thì: danh từ Cửu Châu chỉ có sớm nhất bắt đầu từ vua Vũ khi tìm được Lạc thư đặt ra Hồng phạm cửu trù và định ra phép cống chín Châu. Ký Châu là một địa danh xuất hiện rất muộn trong lịch sử Trung Hoa không thể có từ thời bà Nữ Oa vá trời được (!!)

3) – Sử dụng những yếu tố căn bản trong truyền thuyết “Thần Bàn Cổ”, “Bà Nữ Oa vá trời” và dị bản được dẫn chứng từ cuốn *Tam quốc chí*, so sánh với cấu hình của Tiên thiên và Hậu thiên Bát quái sẽ có một sự tương hợp gần như hoàn toàn sau đây:

@ Chuyện “Thần Bàn Cổ” và phần đầu của truyền thuyết “Bà Nữ Oa vá trời” hoàn toàn trùng khớp với cấu hình của Tiên thiên Bát quái được minh họa trong đồ hình dưới đây:

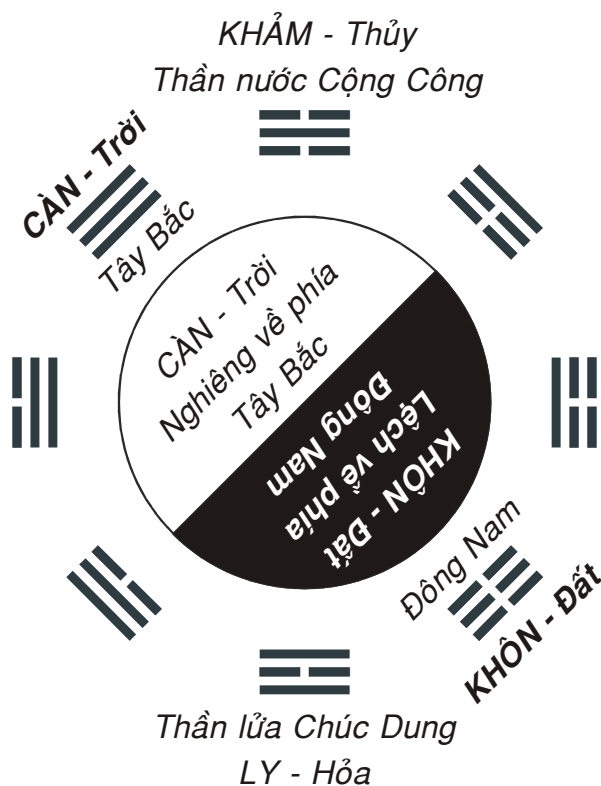
ĐỒ HÌNH MINH HỌA TRUYỀN THUYẾT THẦN BÀN CỔ  
VÀ CẤU HÌNH TIÊN THIÊN BÁT QUÁI



Qua đồ hình trên bạn đọc cũng nhận thấy rằng nửa phần trên của hình Tiên thiên Bát quái: số hào Dương trội hơn hào Âm, mà cao nhất là quẻ Càn – tượng trời, ứng với câu “*Âm dương chia biệt, khí nhẹ và trong bay lên thành trời*”. Nửa phần dưới số hào Âm nhiều hơn số hào Dương, ở vị trí thấp nhất là quẻ Khôn – tượng đất, ứng với câu “*Khí nặng và đục tụ xuống thành đất*”.

@ Trong nội dung của truyền thuyết “Bà Nữ Oa vá trời” và đoạn sau lời đối thoại của Tần Bất, hoàn toàn trùng khớp với cấu hình của Bát quái Hậu thiên được minh họa bằng hình vẽ dưới đây:

*ĐỒ HÌNH MINH HỌA TRUYỀN THUYẾT  
BÀ NỮ OA VÁ TRỜI VÀ CẤU HÌNH HẬU THIÊN BÁT QUÁI*



Qua đồ hình trên bạn đọc cũng nhận thấy rằng:

***Về cấu hình phương vị Hậu thiên Bát quái***

\* Trục Càn – Khôn ở Tiên thiên là trục thẳng đứng; hình tượng cây cột chống trời Bát Chu (chống trên đất Khôn, đỡ trời Càn) chính là trục Càn Khôn trong Tiên thiên Bát quái. Nhưng trong Hậu thiên được thay thế bằng trục Khảm (Thủy) – Ly (Hỏa). Thủy – Hỏa xung khắc được hình tượng bằng cuộc chiến giữa thần nước Cộng Công và thần lửa Chúc Dung.

\* Quẻ Càn (Trời) trong Hậu thiên lệch về phía Tây Bắc, ứng với câu “Trời nghiêng về phía Tây Bắc”.

\* Quẻ Khảm (Thủy) ở Hậu thiên, được thay thế cho vị trí quẻ

Cần ở Tiên thiên ứng với câu “*Nước từ trên trời đổ xuống gây ngập lụt ở trần gian*”.

\* Sự khác nhau duy nhất giữa truyền thuyết và cấu hình của Hậu thiên Bát quái là “*Đất đổ về phía Đông Nam*”, nhưng ở Hậu thiên Bát quái quẻ Khôn – tượng đất – lại ở về phía Tây Nam. Nếu ta theo truyền thuyết, đưa quẻ Khôn – tượng đất về phía Đông Nam và quẻ Tốn về phía Tây Nam thì hoàn toàn bảo đảm được tính cân đối của đồ hình Bát quái Hậu thiên như trong Bát quái Tiên thiên, được minh họa bằng hình vẽ trên.

### ***Về nội dung liên hệ Bát quái với thuyết Âm dương – Ngũ hành***

\* Cột trời có tên Bát Chu – hiểu theo một nghĩa khác – thì đây là sự phủ định: Chu Dịch không phải do Chu Văn Vương (Nhà Chu) làm ra. Liên hệ với quả trứng vũ trụ trong “*Truyền thuyết Thần Bàn Cổ*” cho thấy chữ Chu phải hiểu là một vòng tròn (quả trứng).

\* Hình ảnh bà Nữ Oa sử dụng đá Ngũ sắc làm vật liệu để vá trời cho thấy: Thuyết Âm Dương Ngũ hành chính là nền tảng của Tiên thiên và Hậu thiên Bát quái.

\* Hình ảnh bà Nữ Oa đốt cỏ lấy tro ngăn nước (phần trích dẫn chữ đậm) còn có một ý nghĩa liên hệ: Hỏa (đốt cỏ) – sinh Thổ (thành tro, còn có nghĩa là Âm Hỏa) – khắc Thủy (ngăn nước). Hiện tượng này còn chứng tỏ sự liên quan giữa Hậu thiên Bát quái và Hà đồ, sẽ được minh chứng ở chương sau.

Tính cân đối sau khi đổi vị trí quái Tốn – Khôn sẽ hoàn toàn vô nghĩa, nếu chỉ dừng lại ở đây. Sự hướng dẫn mang tính mật ngữ ẩn chứa trong các truyền thuyết dân gian được coi là của Trung quốc – nhưng không loại trừ khả năng có nguồn gốc Lạc Việt, còn tồn tại ở Nam sông Dương Tử – sẽ không hơn một ý tưởng về tính cân đối của Bát quái Hậu thiên trong các cuộc tranh luận về vấn đề này. Nhưng tính cân đối rất quan yếu – trong việc đổi chỗ hai quái Tốn Khôn của cấu hình Bát quái Hậu thiên – lại thể hiện sự tương quan hợp lý trong sự liên hệ với thứ tự của 64 quẻ kép thuộc hệ thống Hậu thiên và một số vấn đề liên quan được trình bày dưới đây.

## SỰ TƯƠNG QUAN CẤU HÌNH HẠU THIÊN BÁT QUÁI & THỨ TỰ 64 QUẾ THUỘC HỆ THỐNG HẠU THIÊN

Lời mở đầu của phần III đã chứng tỏ với bạn đọc tính suy diễn chủ quan trong việc giải mã những mật ngữ ẩn chứa trong văn hóa dân gian. Tính hướng dẫn của mật ngữ – thông qua sự suy diễn chủ quan – chỉ được coi là đúng, nếu chứng tỏ được một thực tế, hoặc một sự tương quan hợp lý cho vấn đề được đặt ra. Trong phần này, tính hợp lý trong việc giải mã truyền thuyết “Thần Bàn Cổ”, “Bà Nữ Oa vá trời” được chứng tỏ trong tương quan cấu hình Bát quái Hậu thiên – đã đổi phương vị quẻ Tốn & Khôn – với thứ tự 64 quẻ thuộc Hậu thiên Bát quái.

Trước hết, bạn đọc làm quen với một sự phân định sau: Các nhà nghiên cứu Dịch học chia Bát quái làm 2 nhóm là:

1) Nhóm Bát Dịch gồm các Quái:



Bốn quái này có tính chất chung là: Nếu lật lên hay lật xuống 180° thì tính chất của nó không thay đổi.

2) Nhóm Điền Đảo Dịch gồm các quái đi cặp với nhau là:

ĐOÀI – TỐN; CẤN – CHẤN

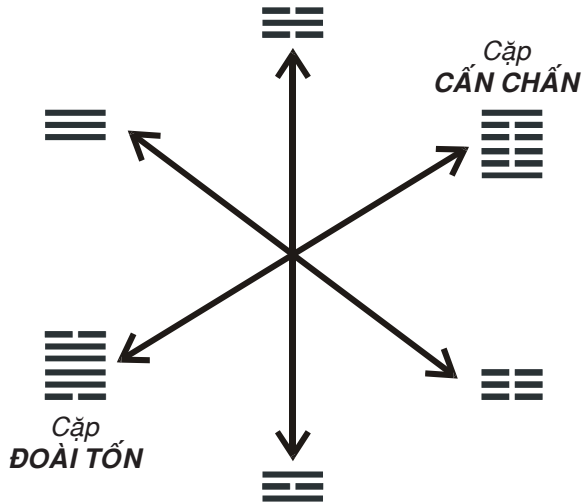
Mỗi cặp trong nhóm này có đặc tính là: Nếu lật lên hay lật xuống thì chúng đổi tính chất cho nhau.



Mỗi cặp như vậy chúng ta tạm gọi là: cặp “Điền đảo dịch cùng tính chất”.

Xét hình Bát quái Hậu thiên sau khi đổi chỗ hai quẻ Tốn Khôn (Từ nay thuật ngữ: “Bát quái Hậu thiên sau khi đổi chỗ hai quẻ Tốn – Khôn” sẽ gọi tắt là **“Bát quái Hậu thiên nguyên thủy”**; còn đồ hình Hậu thiên cũ vẫn gọi là Hậu thiên Bát quái), bạn đọc sẽ thấy một sự đối xứng Âm - Dương được diễn tả như sau.

ĐỒ HÌNH MINH HỌA TÍNH ĐỐI XỨNG CỦA  
HẬU THIÊN BÁT QUÁI NGUYÊN THỦY

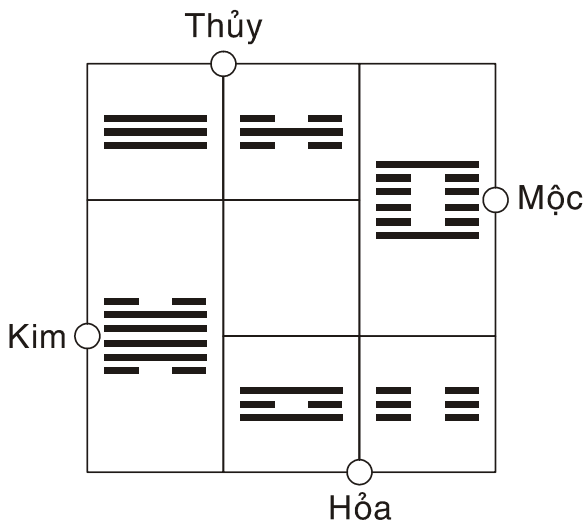


Với sự sắp hình như trên, bạn đọc nhận xét thấy ngay rằng:

Cặp ĐOÀI & TỐN, CẤN & CHẤN khi kết hợp với nhau chúng sẽ có tính chất của một quái Bát dịch; nghĩa là lật 180° không thay đổi tính chất.

ĐOÀI & TỐN là cặp **Điên đảo Dịch** thuộc Kim.

CẤN & CHẤN là cặp **Điên đảo Dịch** thuộc Mộc.



Trên cơ sở này chúng ta xét đến thứ tự 64 quẻ thuộc hệ thống Hậu thiên Bát quái để so sánh sự tương quan hợp lý với phương vị của Hậu thiên Bát quái nguyên thủy.

Trước hết chúng ta xếp 64 quẻ thành 32 cặp, mỗi cặp gồm 2 quẻ lẻ chẵn kế tiếp, bắt đầu từ cặp thứ nhất gồm 2 quẻ là: 1 – Thuần Càn và 2 – thuần Khôn;... cho đến hết 64 quẻ. Chúng ta sẽ được bảng sau.

1	Càn & Khôn	6	Càn & Khôn
1 KIÊN - 2 KHÔN		11 THÁI - 12 BỈ	
2	Khảm & <b>Cấn Chấn</b>	7	Càn & Ly
3 TRUÂN - 4 MÔNG		13 ĐỒNG NHÂN - 14 ĐẠI HỮU	
3	Khảm & Càn	8	Khôn & <b>Cấn Chấn</b>
5 NHU - 6 TỤNG		15 KHIÊM - 16 DỤ	
4	Khảm & Khôn	9	<b>Đoài Tốn &amp; Cấn Chấn</b>
7 TỶ - 8 SỬ		17 TỪY - 18 CỔ	
5	<b>Đoài Tốn &amp; Càn</b>	10	Khôn & <b>Đoài Tốn</b>
9 TIỂU SÚC - 10 LÝ		19 LÂM - 20 QUAN	

<p>11 Ly &amp; <b>Cấn Chấn</b></p> <p>21 PHỆ HẠP - 22 BÍ</p>	<p>17 Càn &amp; <b>Cấn Chấn</b></p> <p>33 ĐỘN - 34 ĐẠI TRẮNG</p>
<p>12 <b>Cấn Chấn</b> &amp; Khôn</p> <p>23 BÁC - 24 PHỤC</p>	<p>18 Ly &amp; Khôn</p> <p>35 TẤN - 36 MINH DI</p>
<p>13 Càn &amp; <b>Cấn Chấn</b></p> <p>25 VÔ VÔNG - 26 ĐẠI SÚC</p>	<p>19 <b>Đoài Tốn</b> &amp; Ly</p> <p>37 GIA NHÂN - 38 KHUÊ</p>
<p>14 <b>Cấn Chấn</b> &amp; <b>Đoài Tốn</b></p> <p>27 DI - 28 ĐẠI QUÁI</p>	<p>20 Khảm &amp; <b>Cấn Chấn</b></p> <p>39 KIẾN - 40 GIẢI</p>
<p>15 Khảm &amp; Ly</p> <p>29 KHẢM - 30 LY</p>	<p>21 <b>Cấn Chấn</b> &amp; <b>Đoài Tốn</b></p> <p>41 TỔN - 42 ÍCH</p>
<p>16 <b>Đoài Tốn</b> &amp; <b>Cấn Chấn</b></p> <p>31 HÀM - 32 HẰNG</p>	<p>22 <b>Đoài Tốn</b> &amp; Càn</p> <p>43 QUẢI - 44 CẦU</p>

<b>23</b> <b><i>Đoài Tốn &amp; Khôn</i></b> 45 TỤY - 46 THĂNG 	<b>28</b> <b><i>Cấn Chấn &amp; Ly</i></b> 55 PHONG - 56 LŨ 
<b>24</b> <b><i>Đoài Tốn &amp; Khảm</i></b> 47 KHỐN - 48 TỈNH 	<b>29</b> <b><i>Đoài &amp; Tốn</i></b> 57 TỐN - 58 ĐOÀI 
<b>25</b> <b><i>Đoài Tốn &amp; Ly</i></b> 49 CÁCH - 50 ĐỈNH 	<b>30</b> <b><i>Đoài Tốn &amp; Khảm</i></b> 59 HOÁN - 60 TIẾT 
<b>26</b> <b><i>Cấn &amp; Chấn</i></b> 51 CHẤN - 52 CẤN 	<b>31</b> <b><i>Đoài Tốn &amp; Cấn Chấn</i></b> 61 TRUNG PHU - 62 TIỂU QUÁ 
<b>27</b> <b><i>Đoài Tốn &amp; Cấn Chấn</i></b> 53 TIỆM - 54 QUY MUỘI 	<b>32</b> Khảm & Ly 63 KÝ TẾ - 64 VỊ TẾ 

Trên cơ sở đồ hình 32 cặp quẻ đã trình bày ở trên, bạn đọc sẽ nhận thấy ngay rằng: mỗi một cặp là một đồ hình đối xứng nhau. Trong đó có 4 cặp đối xứng Âm - Dương và 28 cặp đối xứng nghịch đảo, được cấu tạo bằng 56 quẻ có vị trí chẵn lẻ liên tiếp. Để có được tính đối xứng đó, cấu tạo của 28 cặp đối xứng nghịch đảo có 3 phương thức tạo cặp đối xứng sau đây:

Phương thức thứ 1) – Mỗi cặp đều do 2 Quái bất dịch đổi chỗ cho nhau. Thí dụ:

*Cặp KHẢM & LY*



Phương thức thứ 2) – Mỗi cặp đều do 2 Quái diên đảo dịch thuộc hai cặp đối xứng Đoài Tốn & Cấn Chấn đổi chỗ cho nhau. Thí dụ:

*Cặp ĐOÀI TỐN & CẤN CHẤN*



Phương thức thứ 3) – Điều đáng lưu ý vì sự liên quan đến vấn đề đặt ra là: trong những cặp đối xứng thuộc phương thức này, thì mỗi cặp đều do một “Quái bất dịch” kết hợp với một cặp diên đảo dịch cùng tính chất. Thí dụ:

*Cặp ĐOÀI TỐN & CÀN*



Như vậy, để tạo ra cặp đối xứng thì:

Một cặp diên đảo dịch cùng tính chất sẽ tương ứng một “Quái bất dịch”.

Điều này được mô tả như sau:

**CẤN & CHẤN = ĐOÀI & TỐN = CÀN = KHẢM = LY = KHÔN**

Như vậy, khi một cặp diên đảo dịch cùng tính chất kết hợp với nhau, chúng sẽ có tính chất của một “Quái bất dịch” trong việc tạo cặp đối xứng. Hay nói một cách khác: khi kết hợp một cặp Diên đảo dịch sẽ chính là một quái bất dịch trong việc tạo ra đối xứng. Điều này được chứng tỏ trong những cặp đối xứng được tạo trong phương thức 2 và 3, chúng ta có:

# 4 cặp đối xứng được tạo ra bởi 2 cặp Diên đảo dịch Cấn Chấn & Đoài Tốn (Phương thức 2).

# 4 cặp đối xứng được tạo ra bởi cặp Diên đảo dịch Cấn – Chấn

kết hợp với 4 Quái bất dịch (Phương thức 3).

# 4 cặp đối xứng được tạo ra bởi cặp Điền đảo dịch Đoài – Tốn kết hợp với 4 Quái bất dịch (Phương thức 3).

Trong cấu trúc phương vị Bát quái Hậu thiên, cặp Cấn Chấn có vị trí cạnh nhau, cùng đặc tính Mộc (Âm - Dương Mộc) khi kết hợp tính chất tương đương một Quái bất dịch. Vì vậy, cặp Đoài – Tốn không thể ở vị trí cách nhau như đồ hình Hậu thiên Bát quái mà cổ thư chữ Hán truyền lại – nhưng lại có thể tạo ra cấu trúc đã trình bày – thể hiện ở 32 cặp đối xứng.

*Do đó, sự tương quan hợp lý trong việc tạo ra 32 cặp đối xứng theo đúng thuận tự 64 quẻ Hậu thiên bát quái được bảo chứng bằng Tự quái truyện. Điều này chỉ có thể thực hiện được với cấu trúc tiền đề căn bản của nó là phương vị **BÁT QUÁI HẬU THIÊN NGUYÊN THỦY**; tức là Quái Tốn phải nằm ở vị trí Âm Kim trên Hà đồ (\*) (đối chỗ cho quái Khôn), để tạo thành một cặp tương ứng một quái bất dịch cùng tính chất Kim (Âm - Dương Kim).*

## **BÍ ẨN CỦA TIẾT 5 – THUYẾT QUÁI TRUYỆN**

Thuyết quái truyện vốn được không ít các học giả cho rằng mang tính dị đoan. Điều này được thể hiện ở nhiều cuốn kinh Dịch Việt ngữ đã bỏ không dịch Thuyết quái. Tuy nhiên, Tiết 5 của Thuyết quái lại được coi là sự bảo chứng cho cấu hình Hậu thiên Bát quái, vì tính trùng khớp với thứ tự thuận chiều của nó. Để bạn đọc tiện theo dõi, xin được trình bày lại như sau:

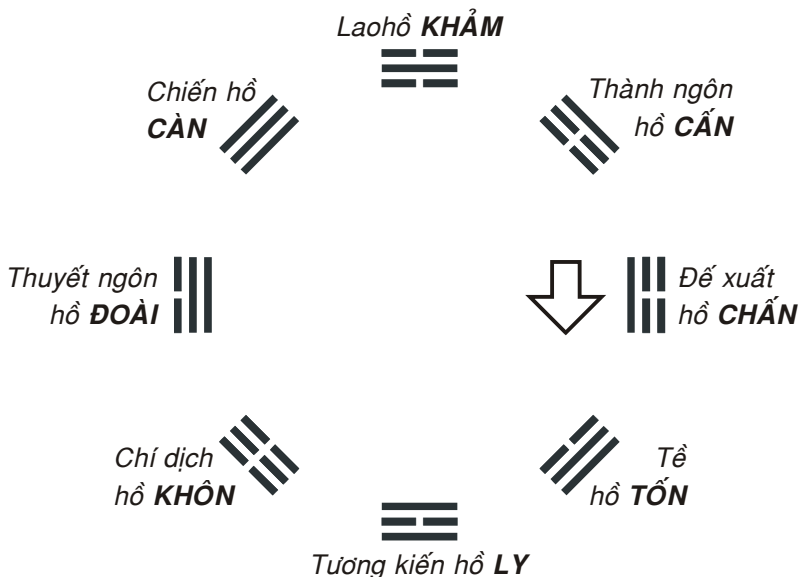
Tiết 5 – Thuyết Quái viết:

Đế xuất hồ Chấn. Tề hồ Tốn. Tương kiến hồ Ly. Chí dịch hồ Khôn. Duyệt ngôn hồ Đoài. Chiến hồ Kiền. Lao hồ Khảm. Thành ngôn hồ Cấn.

Sự trùng khớp theo thứ tự thuận chiều với đồ hình Hậu thiên Bát quái theo cổ thư chữ Hán bắt đầu từ quái Chấn như sau:

---

*\* Chú thích: trong phần chứng minh này có sự liên hệ Hậu thiên bát quái nguyên thủy với Hà đồ. Điều này sẽ được minh chứng ở phần sau. Xin bạn đọc hãy tạm công nhận như vậy vì không làm ảnh hưởng đến phương pháp chứng minh.*



Nhưng với sự diễn đạt ở trên thì nội dung Thuyết quái không trực tiếp thể hiện cấu trúc phương vị Hậu thiên Bát quái. Nghĩa đen của tiết 5 – Thuyết quái chỉ có thể hiểu là:

Đế xuất hồ Chấn = Vua ra cửa Chấn

**Tê (\*) hồ Tốn = Làm bằng cửa Tốn**

Tương kiến hồ Ly = Gặp gỡ cửa Ly

Trí dịch hồ Khôn = Suy nghĩ chuyển cửa Khôn

Thuyết ngôn hồ Đoài = Vui vẻ cửa Đoài

Chiến hồ Càn = Tranh chấp cửa Càn

Lao hồ Khảm = Mệt nhọc ở cửa Khảm

Thành ngôn hồ Cấn = Nói xong ở cửa Cấn.

Như vậy, rõ ràng ý nghĩa trực tiếp của câu 2 và 4 trong tiết 5 là: san bằng cửa Tốn, suy nghĩ để chuyển cửa Khôn. Người viết đã theo đúng sự chỉ dẫn trực tiếp của Thuyết quái để làm việc này và chứng minh ở trên.

---

\* Chú thích: Tê – Động từ; tiếng cổ có nghĩa là: làm bằng, cào bằng, làm cho cùn, tà. Hiện ở đồng bằng Nam Bộ, người ta vẫn còn dùng với nghĩa trên.

Qua sự chứng minh ở trên, chứng tỏ rằng: Chu Văn Vương không hề tạo ra đồ hình Hậu thiên Bát quái mà cổ thư chữ Hán nói tới. Bởi vì, ông ta không thể tạo ra một hệ thống 64 quẻ Hậu thiên mà thứ tự cấu trúc phủ nhận phương vị tiền đề căn bản của nó là đồ hình Hậu thiên Bát quái. Từ đó dẫn đến sự phủ nhận hàng loạt những vấn đề liên quan mà cổ thư chữ Hán nói tới, đồng thời cũng chứng tỏ những vấn đề sau:















@ Chu Văn Vương và Chu Công không phải là tác giả Soán từ và Hào từ . Điều này chứng tỏ tính Bất Chu của cây cột chống trời trong truyền thuyết “Bà Nữ Oa vá trời”. Sự phủ nhận xuất xứ Hoa Hạ của kinh Dịch trong một truyền thuyết vốn được coi là của chính nền văn minh Hoa Hạ cũng chứng tỏ rằng: xuất xứ của truyền thuyết này thuộc về văn minh Văn Lang đã bị Hán hóa; đồng thời cũng chứng tỏ dấu ấn của văn minh Văn Lang ở miền Nam sông Dương Tử.

@ Khổng tử hoặc những học giả khác trước Hán không hề viết Thập lục.

**CHU DỊCH TRONG TIÊN THIÊN BÁT QUÁI**

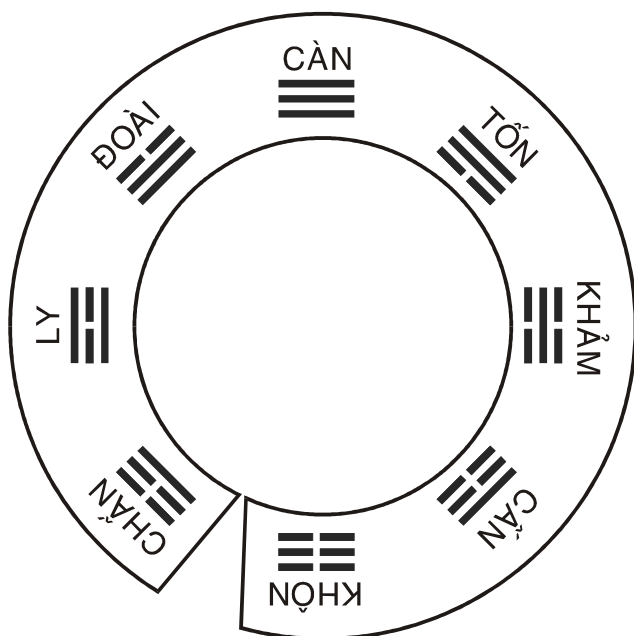
Như vậy, qua sự chứng minh trên thì Chu Dịch phải hiểu là chu kỳ, sự vận động lặp lại. Điều này được trình bày như sau:

Trong quá trình sưu tầm tư liệu để thực hiện cuốn sách này, học giả Lê Gia cho biết về một cấu hình phát triển của Quái hoạch dẫn đến sự hình thành Bát quái Tiên thiên như sau:

Chấn 	Ly 	Đoài 	Càn 	Tốn 	Khảm 	Cấn 	Khôn 
Thiếu - dương 		Thái - dương 		Thiếu - âm 		Thái - âm 	
Dương - nghi 				Âm - nghi 			

Qua hình trên, nếu chúng ta uốn thành một vòng tròn (Chu) khép kín thì sẽ được chính đồ hình Tiên thiên Bát quái. Xin xem hình vẽ dưới đây.

ĐỒ HÌNH MINH HỌA  
TÍNH CHẤT CHU DỊCH TRONG TIÊN THIÊN BÁT QUÁI



Đến đây, sự việc trên đã cho thấy cơ sở của một luận điểm cho rằng:

*Toàn bộ hệ thống ký hiệu của kinh Dịch gồm cả Tiên thiên và Hậu thiên – mà cổ thư chữ Hán cho là những hệ thống Dịch khác nhau và được gọi là : Hy Dịch (Dịch Phục Hy), Liên sơn Dịch (Dịch nhà Hạ), Quy tàng Dịch (Dịch nhà Thương), Chu Dịch (Dịch nhà Chu) là những sự kiện không có thật. Hệ thống ký hiệu của kinh Dịch phải được hình thành một cách hoàn chỉnh và nhất quán, không có vấn đề Hy Dịch và Chu Dịch; khi chính Tiên thiên Bát quái với cấu trúc của nó đã chứng minh Chu Dịch – với ý nghĩa là sự tuần hoàn – là tên gọi chính xác cho kinh Dịch. Luận điểm này là một sự tất yếu, thể hiện tính thống nhất và hoàn chỉnh của giả thuyết cho rằng: Thuyết Âm dương – Ngũ hành là một học thuyết vũ trụ quan hoàn chỉnh, nhất quán và xuất hiện đồng thời; kinh Dịch chính là những ký hiệu thể hiện nội dung của nó.*

Luận điểm này được chứng tỏ trên thực tế bởi một sự kiện sau đây. Ban đọc tham khảo đoạn trích dẫn trong Kinh Dịch với vũ trụ

*quan Đông phương trang 106.*

4- Một trường hợp đặc biệt xảy ra khiến những thuyết trên trở thành khập khiễng, thọt giò. Mao Tiệm phụng sứ đi kinh Tây, khi tới Đường Châu, tìm được trong dân gian ba bộ sách gọi là Tam phần thư gồm có Sơn phần, Khí phần, Hình phần. Thì ra Sơn phần là Liên Sơn dịch của Thiên Hoàng, họ Phục Hy; Khí phần là Qui Tàng Dịch của Nhân Hoàng, họ Thần Nông; Hình phần là Kiển Khôn Dịch của Địa Hoàng, họ Hoàng Đế. Mỗi bộ Dịch đều có 8 quẻ; dưới mỗi quẻ lại đều có 7 quẻ nữa; tổng cộng  $8 \times 8 = 64$  quẻ. Như vậy, Tam phần chính là Dịch đời Tam Hoàng. Chúng có những cái tên Liên Sơn, Qui Tàng, Kiển Khôn, và có 64 quẻ gọi là: “Quân, Thần, Dân, Vật, Âm, Dương, Binh, Tượng, Qui, Tàng, Sinh, Động, Trường, Dục, Chỉ, Sát. Thiên, Địa, Nhật, Nguyệt Sơn, Xuyên, Vân, Khí” (tức là Kiển, Khôn, Chấn, Tốn, Khảm, Ly, Cấn, Đoài đội những cái tên khác mà thôi).

Các thuyết trên của Chư nho, hậu thế phải đợi đến khi Mao Tiệm bắt được bộ Tam phần mới quyết định. Thực ra, Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế đều có Dịch và đã có 64 trùng quái rồi. Dịch của các đời Hạ, Thương, Châu về sau chỉ là ôn lại những bộ sách cũ đời Tam Hoàng. Do đó, mới có người nói: “Tiên nho chưa từng thấy Dịch đời Tam Hoàng, đời Hạ, đời Thương, cho nên luận thuyết lung tung, chưa nhất định”. Tiên nho vị tằng kiến Tam Hoàng, Hạ, Thương Dịch, sở dĩ phân phân chi thuyết đặc vị định.

Ta có thể thêm ý kiến của Phùng Ý đời Tống để tăng cường cho ý trên: “Thần Nông, Hoàng Đế đều có Dịch quái và lấy Liên Sơn, Qui Tàng làm họ; bởi thế hai bộ sách này không phải khởi thủy từ đời Hạ và đời Thương”.

Những luận điểm trên sẽ được tiếp tục minh chứng dưới đây.

### Chương III

## SỰ LÝ GIẢI THUỘC TÍNH NGŨ HÀNH CỦA QUÁI VỊ TỪ VĂN MINH VĂN LANG

### HÀ ĐỒ VÀ CẤU HÌNH HẬU THIÊN BÁT QUÁI

**T**rong cổ thư chữ Hán đã ghi nhận vua Phục Hy căn cứ vào Hà đồ để làm ra Tiên thiên Bát quái; vua Chu Văn Vương căn cứ vào Lạc thư để làm ra Hậu thiên Bát quái. Nếu cứ theo cổ thư chữ Hán ghi nhận thì điều này đã xảy ra trên 5000 năm (vào thời vua Phục Hy) và trên 3000 năm (vào thời Chu), được nhắc đi nhắc lại cho đến tận hôm nay.

Nhưng, như phần II đã chứng minh tính mâu thuẫn không thể khắc phục của tiền đề này. Từ sự mâu thuẫn của những tiền đề căn bản nói trên, đã dẫn tới hàng loạt những mâu thuẫn không thể lý giải trong các vấn đề liên quan. Thậm chí ngay cả những nhà nghiên cứu Dịch học nổi tiếng như Thiệu Vĩ Hoa cũng cho rằng: Hà đồ Lạc thư không liên quan gì đến Bát quái. Đây cũng là nhận định ban đầu của người viết khi mới tìm hiểu kinh Dịch và thể hiện trong cuốn sách đã xuất bản *Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại* (Nxb VHNT 2002). Tuy nhiên, vấn đề trở nên khác hẳn và hoàn toàn sáng tỏ khi được hướng dẫn bởi những mật ngữ còn được lưu truyền trong văn hóa dân gian Việt Nam.

Những người tương đối lớn tuổi, vào hàng “quá niên trạc ngoại tứ tuần” đã sống thời thơ ấu ở miền Bắc Việt Nam, chắc hẳn chưa quên bài đồng dao thường dùng để thay thế cho “Oản – tù tì” là:

*Chi chi chành chành,*

*Cái đanh thổi lửa,*

*Con ngựa chết trương, (\*)*

---

\* Chú thích: Trong chương trình Văn nghệ Thiếu nhi ngày 6- 12 1999 của đài VTV 3 đã thể hiện bài đồng dao trên; trong đó câu “con ngựa chết trương” được đọc là “con ngựa bất cương”. Người viết coi đây là một trường hợp dị bản do hiểu sai. Sự hiểu sai

*Ba Vương, ngũ Đế.*

*Bắt đế đi tìm,*

*Ừ à ù ập.*

Một đứa trẻ trong nhóm làm cái, xòe một bàn tay ra và đọc bài đồng dao này. Chung quanh thằng làm cái, một bọn trẻ con xúm xít, mỗi đứa để ngón tay trở vào lòng bàn tay của nó xòe ra. Khi đọc đến câu cuối cùng, thằng bé làm cái cất tiếng ù ù ... kéo dài. Rồi bất thành linh nó nắm bàn tay lại, với một tiếng “Ập!” cất lên. Lúc đó đứa trẻ nào không nhanh tay rút ra, sẽ phải làm một việc gì đó trong một trò chơi mà chúng đã thỏa thuận trước: phải bịt mắt trong trò “Trốn tìm”; hoặc làm thầy thuốc trong trò “Rồng rắn lên mây”...

Bài đồng dao tưởng như vô nghĩa của trẻ em Lạc Việt này, tại sao lại mang một dấu ấn lịch sử: “Ba Vương, ngũ Đế” – tức là ám chỉ thời Tam Hoàng – Ngũ Đế theo cổ thư chữ Hán? Người viết mạn phép giải mã như sau:

Bài đồng dao có 6 câu tương ứng với 6 hào của quẻ Dịch. Một quẻ Dịch lại gồm 2 quái, mỗi quái 3 hào.

Vì vậy, nếu giải mã từ dưới lên theo thứ tự các hào khi đoán quẻ và chia làm 2 phần, ta sẽ được một ý nghĩa như sau:

A- 1) *Ừ à ù ập* = giống như câu: *Ú a ú* ở thể hiện sự bế tắc khi không trả lời được một vấn đề gì đó.

2) *Bắt Đế (hay Dê) đi tìm* = Không thể tìm thấy một cái gì đó.

3) *Ba Vương, ngũ Đế* =  $3 \times 5 = 15$  là tổng độ số của Lạc thư khi cộng theo chiều ngang, dọc, chéo.

B- 4) *Con ngựa chết trương* = Con ngựa: NGO, tương ứng với LY – Hỏa; chết trương: sự khẳng định chết trong nước; nước: Khảm – Thủy.

5) *Cái danh thổi lửa* = Cái : giống cái thuộc Âm; Danh trong tiến Việt còn có nghĩa là Đinh: Đinh đóng làm bằng kim loại, đồng âm với Đinh trong thập Thiên can; Cái Đinh: Âm Kim – vị trí của thiên can

---

*này rất khiến cường đến mức vô lý. Nhưng vì tính phổ cập của một phương tiện thông tin đại chúng, xin trình bày để bạn đọc tham khảo.*

Đỉnh, độ số 4 trên Hà đồ (\*). Thối: Gió – Quái Tốn; Hỏa: Lửa – Ly,

6) *Chi chi chành chành* = Chi: cái gì? Chi chi : nhiều việc khó hiểu cần hỏi; Chành: rành, chành chành: rành rành, sự rõ ràng.

Như vậy, với ba câu đầu (phần A, do tính từ dưới lên) – tương ứng với một quái trong quẻ – phải hiểu là:

@ Không thể giải quyết sự bế tắc vì những mâu thuẫn không thể lý giải trong những vấn đề liên quan đến kinh Dịch từ đồ hình mà cổ thư chữ Hán quen gọi là Lạc thư (Lạc thư là sách của nền văn minh Lạc Việt. Sự hiểu sai đã khiến cho nó thành một đồ hình trên lưng rùa ở sông Lạc ?!)

Với ba câu sau (phần B), phải hiểu là :

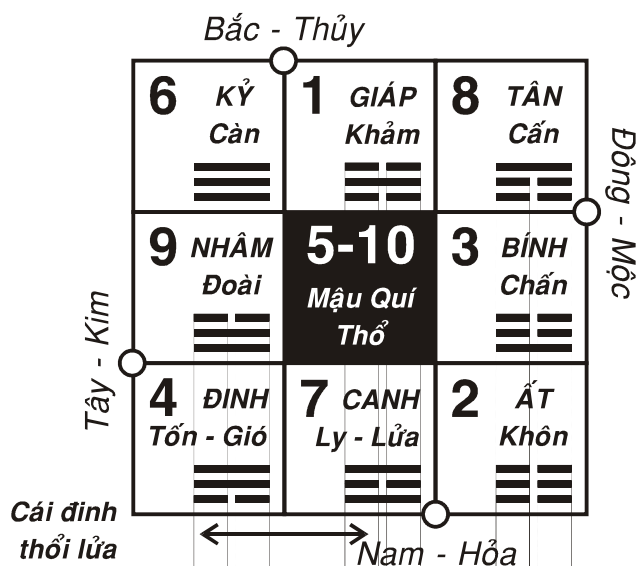
@ Tìm một đồ hình mà ở đó phương vị Dương – Hỏa (Ngọ – Ngựa) trùng khớp với Dương Thủy. Đồ hình này có vị trí thiên can Đỉnh nằm ở Âm Kim, độ số 4 và là vị trí của quái Tốn (Gió – theo Thuyết quái). Mọi vấn đề khó hiểu (Chi chi) sẽ được giải quyết rõ ràng (chành chành = rành rành).

Đồ hình thỏa mãn điều kiện trên chính là đồ hình mà cổ thư chữ Hán quen gọi là Hà đồ. Nếu ta xoay lại đồ hình Hà đồ 180° theo phương vị bản đồ hiện đại và đặt lên đồ hình cũ thì Thủy – Hỏa sẽ chồng lên nhau: Dương Hỏa bị Thủy khắc (Con ngựa chết trương). ***Đặt Bát quái Hậu thiên nguyên thủy lên đồ hình Hà đồ*** (thay vì đặt lên Lạc thư, không lý giải được: Bất đắc dĩ tìm), ta sẽ thấy sự trùng khớp của Ngũ hành trên Hà đồ và Bát quái Hậu thiên nguyên thủy. Xin xem đồ hình minh họa sau đây.

---

\* *Chú thích: Xin xem phần HÀ ĐỒ LÝ GIẢI NGUYÊN LÝ TƯƠNG HỢP CỦA THẬP THIÊN CAN* đã chứng minh.

**ĐỒ HÌNH MINH HỌA**  
**HÀ ĐỒ VÀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI NGUYÊN THỦY**  
**PHỐI HỢP THẬP THIÊN CAN**



Qua đồ hình trên, bạn đọc sẽ nhận thấy ngay sự trùng khớp hoàn toàn về mọi vấn đề khi **đồ hình phương vị Bát quái Hậu thiên nguyên thủy** kết hợp với **Hà đồ**. Sự kết hợp này cũng hoàn toàn thỏa mãn những yếu tố hướng dẫn trong bài đồng dao của trẻ em Lạc Việt:

Vị trí quái Tốn (Gió), nằm ở hướng Tây Nam, độ số 4 – độ số của Thiên can Đinh – thuộc Âm Kim của Hà đồ; Lửa – Ly – Hỏa, nằm ở hướng Nam, bên cạnh vị trí của Âm Kim và Quái Tốn (Gió) trên Hà đồ; tức là: “Cái Đinh thối lửa”.

Đặc biệt là quái Khôn – thuộc Thổ nằm ở vị trí Âm Hỏa trên Hà đồ, hiện tượng này lý giải hình ảnh bà Nữ Oa đốt cỏ thành tro để ngăn nước, được giải mã như sau: đốt cỏ thành tro ngăn nước = Âm Hỏa sinh Thổ – Khôn khắc Thủy.

Như vậy, với sự chứng minh ở trên, qua việc giải mã bài đồng dao và lý giải trường hợp bí ẩn trong những cổ thư chữ Hán liên quan đến thuyết Âm dương – Ngũ hành cùng dẫn đến một sự thống nhất như sau:

1) Sự giải mã từ bài đồng dao thuộc về nền văn minh Lạc Việt chứng tỏ việc quái Tốn phải nằm ở vị trí thiên can ĐINH thuộc Âm Kim, thống nhất với việc giải mã Thuyết quái và truyền thuyết “Bà Nữ Oa vá trời” cho thấy quái Khôn ở Âm Hỏa – Đông Nam..

2) Sự giải mã hiện tượng bí ẩn trong bài phú do các nhà lý học phong kiến Hoa Hạ công bố – nhưng không giải thích được (!) – cũng cho thấy thiên can Đinh nằm ở cung Âm Kim (Độ số 4) của Hà đồ (\*).

Sự kết hợp giải mã giữa những hiện tượng trong văn hóa dân gian thuộc hai không gian lịch sử – để đi đến sự phục hồi một siêu lý thuyết và chứng minh cội nguồn của nó thuộc về văn minh Văn Lang – sẽ chỉ là một suy luận chủ quan, nếu nó không phản ánh một thực tế được thể hiện bởi sự tương quan hợp lý cho tất cả những vấn đề mà nó đặt ra. Điều này được chứng tỏ – và cũng là sự minh chứng tiếp tục – ở phần tiếp theo đây.

## **HÀ ĐỒ & HẬU THIÊN BÁT QUÁI NGUYÊN THỦY LÝ GIẢI ĐẶC TÍNH NGŨ HÀNH CỦA BÁT QUÁI**

### ***Đặc tính Ngũ hành của Ly – Khảm – Chấn – Đoài***

Như phần II đã trình bày, các nhà nghiên cứu lý học không thể tìm thấy một luận thuyết lý giải đặc tính Ngũ hành của Quái vị trong cổ thư chữ Hán; mặc dù đó là yếu tố rất căn bản trong thực tế ứng dụng. Đây là một trong những mâu thuẫn lớn nhất của kinh Dịch và những vấn đề liên quan. Không ai có thể chứng minh được điều này, nếu xuất phát từ nhận thức cho rằng: Hà đồ là tiền đề căn bản của Tiên thiên Bát quái, Lạc thư là tiền đề căn bản của Hậu thiên Bát quái – như lịch sử kinh Dịch trong cổ thư chữ Hán miêu tả. Việc giải mã nội dung những sản phẩm trong văn hóa dân gian đã chứng tỏ tính tương quan hợp lý trong nội dung của một hệ thống vũ trụ quan thuộc văn minh Đông phương mà cội nguồn của nó là nền văn minh Văn Lang. ***Sự giải mã đã dẫn đến việc kết hợp giữa Hà đồ với Hậu thiên Bát quái nguyên thủy là một thay đổi có tính căn để của kinh Dịch.*** Điều này hoàn toàn trái ngược với những vấn đề căn nguyên của kinh Dịch

---

\* Chú thích: Xin xem phần HÀ ĐỒ LÝ GIẢI NGUYÊN LÝ TƯƠNG HỢP CỦA THẬP THIÊN CAN đã chứng minh.

mà cổ thư chữ Hán miêu tả trong hơn 4000 ngàn cuốn sách từ hơn 2000 năm nay. Chính từ sự kết hợp này đã lý giải được thuộc tính Ngũ hành của Quái vị trên thực tế ứng dụng, mà trước đây phải chấp nhận như là một tiền đề căn bản không thể lý giải. Sự phù hợp này được mô tả như sau:

1) **Thuộc tính Ngũ hành** và phương vị của 4 quái ở 4 phương chính hoàn toàn trùng khớp với phương vị Ngũ hành trên Hà đồ:

KHẨM – THỦY phương Bắc, nằm ở vị trí Dương Thủy – phương Bắc của Hà đồ.

LY – HỎA phương Nam, nằm ở vị trí Dương Hỏa – phương Nam của Hà đồ.

CHẤN – MỘC phương Đông, nằm ở vị trí Dương Mộc – phương Đông của Hà đồ.

ĐOÀI – KIM phương Tây, nằm ở vị trí Dương Kim – phương Tây của Hà đồ.

Hiện tượng này đã lý giải vì sao Bát quái có thuộc tính Ngũ hành là: Khảm – Thủy; Ly – Hỏa; Chấn – Mộc; Đoài – Kim trên thực tế ứng dụng mà cổ thư chữ Hán đã nói tới, nhưng không lý giải được.

Điều này đã chứng tỏ rằng: sự “phát minh” ra tính chất Quái vị liên quan đến thời tiết 4 mùa của Kinh Phòng thời Hán, sự công bố thuộc tính Ngũ hành của Thiệu Khang Tiết thời Tống chỉ là sự phát hiện rời rạc, không hoàn chỉnh những di sản còn lại của một nền văn minh đã mất. Điều này cũng chứng tỏ rằng: Ông Thiệu Khang Tiết không thể là tác giả của *Mai hoa Dịch* số, mà ông ta cũng chỉ công bố sự phát hiện một di sản văn hóa của nền văn minh Văn Lang; cũng như Trần Đoàn Lão Tổ không thể là tác giả của *Tử vi Đẩu số* (\*).

Họ không thể phát minh ra một cái đúng từ một căn bản sai lầm, khi cho rằng: Hậu thiên Bát quái có xuất xứ từ Lạc thư, Tiên thiên Bát

---

\* *Chú thích: Tử vi đẩu số dựa trên một tiền đề căn bản là chu kỳ vận động của hành khí trong Lục thập Hoa giáp trong Âm lịch. Tính bất hợp lý của bảng Lục Thập Hoa giáp được coi là thuộc về nền văn minh Hoa Hạ đã được chứng minh trong cuốn “Thời Hùng Vương và bí ẩn lục thập hoa giáp” (Nxb Thanh Niên 1999, tái bản lần thứ 2 Nxb VHNT 2002). Trong phần sau sẽ trình bày tóm lược để bạn đọc tham khảo vì những vấn đề liên quan.*

quái có xuất xứ từ Hà đồ. Điều này đã chứng tỏ tính phát hiện và gán ghép những giá trị của một nền văn minh bị tàn phá đã thất truyền. Chính sự phát hiện rời rạc, gán ghép khiến cưỡng khi người ta không hiểu được bản chất của nó đã tạo nên những mâu thuẫn không thể lý giải đã trình bày ở phần trên.

Đến đây, vấn đề tiếp tục được đặt ra là: Có mâu thuẫn gì khi đặc tính Ngũ hành của 4 quái Cấn, Tốn, Càn, Khôn của Hậu thiên nguyên thủy trên Hà đồ, có vẻ gần như hoàn toàn trái ngược với đặc tính Ngũ hành của nó mà cổ thư chữ Hán đã thể hiện có hiệu quả trên thực tế ứng dụng từ 2000 năm nay? Thí dụ như: quái Cấn, trên thực tế ứng dụng trong môn Địa lý cổ là tượng của Nữ Mạng – được coi là thuộc hành Thổ, nằm ở trung cung – thuộc Thổ – trên Cửu cung, khác biệt với đặc tính Ngũ hành của quái Cấn trong Hậu thiên nguyên thủy trên Hà đồ có đặc tính Ngũ hành là Âm Mộc? Hoặc quái Càn trên thực tế ứng dụng và căn cứ trên Thuyết quái cho rằng: thuộc hành Kim?...

Vấn đề này được lý giải như sau: giữa nguyên lý lý thuyết của bất cứ một học thuyết nào đến phương pháp luận ứng dụng trên thực tế, còn một khoảng cách lớn. Trong khi đó, những cổ thư chữ Hán liên quan đến thuyết Âm dương Ngũ hành từ thiên văn, địa lý, đến y học, dự đoán... đều chỉ là sự ứng dụng những phương pháp luận của nó; những ý niệm căn bản của thuyết Âm dương Ngũ hành thì rất mơ hồ, không thể coi như là một học thuyết hoàn chỉnh, chưa nói đến những hệ luận phát triển từ một hệ thống lý thuyết căn bản cho những ứng dụng cụ thể. Sự phục hồi những nguyên lý căn bản của thuyết Âm dương Ngũ hành (vốn đã bị thất truyền), tất yếu sẽ dẫn đến những hệ luận phát triển tiếp nối để: hoặc là sự điều chỉnh một số sai lệch trên thực tế ứng dụng, hoặc là sự lý giải thỏa đáng – trên cơ sở sự tương quan hợp lý những vấn đề liên quan. Nhưng về căn bản vẫn là tính nhất quán và hoàn chỉnh của học thuyết Âm dương Ngũ hành và những vấn đề liên quan đến nó. Bởi vậy, sẽ hoàn toàn không hề có mâu thuẫn trong vấn đề được đặt ra ở trên và điều này sẽ được chứng minh sau đây.

## ***Thuyết quái và thuộc tính Ngũ hành của quái vị Hậu thiên bát quái nguyên thủy***

Trong văn hóa dân gian Việt nam còn lưu truyền một câu ca dao nổi tiếng mà hầu hết người Việt đều biết:

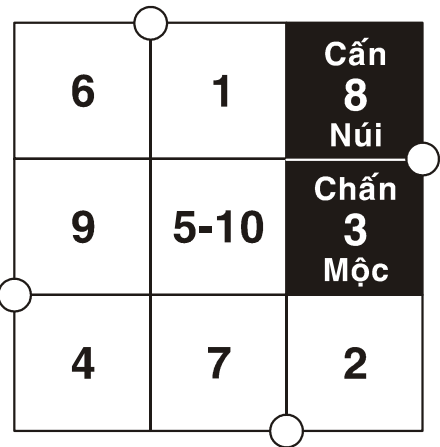
*Một cây làm chẳng nên non*

*Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

Câu ca dao này đã được lưu truyền với một cách hiểu đầy tính nhân bản là tình đoàn kết tạo nên sức mạnh của con người. Chắc chắn nội dung nhân bản ấy sẽ còn tiếp tục là một giá trị đạo lý tồn tại vĩnh hằng trong nền văn minh Lạc Việt. Nhưng nội dung của câu ca dao này không chỉ dừng lại ở đấy, mà nó còn là một mật ngữ hướng dẫn cho việc đi tìm đặc tính căn bản của Bát quái – vốn là một bí ẩn của văn hóa Đông phương. Cùng tồn tại với nội dung phổ biến là biểu dương tính đoàn kết của câu ca dao trên, trong văn hóa dân gian Việt Nam còn lưu truyền một câu tục ngữ đầy ẩn tượng là: “Đũa bó khó bẻ”. So với câu ca dao thì câu tục ngữ thể hiện sát nghĩa và cụ thể hơn về tính đoàn kết trong quan hệ xã hội. Hình tượng “Cây” và “Núi” trong câu ca dao không có sự liên hệ thuộc tính bản chất – trên thực tế nhận thức tự nhiên hiện tại. Nhưng tính độc đáo của hình tượng trong câu ca dao dân dã của người Lạc Việt, lại là sự liên hệ đến một vấn đề căn bản của kinh Dịch: Trong Thuyết quái, đó là những hiện tượng thuộc phạm trù của quái Cấn: “*Cấn vi sơn... Kỳ ư mộc dã vi kiên đa tiết*”. Trong sự kết hợp giữa Hà đồ và Hậu thiên Bát quái nguyên thủy, bạn đọc sẽ nhận thấy ngay điều này: Vị trí quái Cấn nằm ở Âm Mộc, bên cạnh quái Chấn – Dương Mộc, độ số 3 – tức “3 cây”; “nên” – tức lên phía trên – là quái Cấn tức “núi” (sơn).

Như vậy, câu ca dao này xác định quái Cấn có đặc tính Ngũ hành là Âm Mộc; “Núi” chỉ là một hiện tượng thuộc phạm trù của quái Cấn. Từ đặc tính Ngũ hành của quái Cấn được giải mã trùng khớp với sự kết hợp giữa Hà đồ và Hậu thiên Bát quái nguyên thủy – trong việc chứng tỏ đặc tính Ngũ hành – sẽ đặt ra một loạt những vấn đề liên quan phải lý giải. Đó là những hiện tượng thuộc tính của Bát quái được mô tả trong Thuyết quái.

ĐỒ HÌNH THUYẾT MINH  
ĐẶC TÍNH CĂN BẢN CỦA QUÁI CẤN



*Một cây làm chẳng nên non  
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao*

Thuyết quái là một bộ phận quan trọng trong Kinh văn của kinh Dịch thuộc phần Thập dưc, vốn được coi là của Khổng tử hoặc các môn đệ, hoặc người đời sau ông sáng tác v.v... Trong Thuyết quái có đoạn nói về những hiện tượng thuộc tính của Bát quái, (nhưng chưa hề trực tiếp lý giải, hoặc trình bày Ngũ hành như là một đặc tính căn bản của Bát quái – đã trích dẫn và trình bày ở phần trên); trong đó có một số hiện tượng thuộc sự ứng dụng mang tính phổ biến và được coi như là một tiên đề không có sự lý giải. Đó là: **trong môn địa lý cổ Đông phương, quái Cấn có một vị trí quan trọng**; vì nó đặc trưng cho nữ mạng ở trung cung (Trung cung thuộc Thổ – nam mạng dùng quái Khôn – thuộc Thổ) để tính phương vị trong việc làm nhà cửa, để mộ mả v.v... Để bạn đọc tiện so sánh, đối chiếu những vấn đề liên quan trong sự phân tích dưới đây, xin được trích lại hai đoạn trong Thuyết quái – Tiết 11 như sau:

Hiện tượng thuộc tính của quái Cấn:

**Cấn vi sơn**, vi kinh lộ, vi tiểu thạch, vi môn quan, vi quả qua, vi hôn tự, vi chỉ, vi cầu, vi thủ, vi kiểm uế chi thuộc, **Kỳ ư mộc dã vi kiên đa tiết**.

Cấn là núi, là đường tắt, là hòn đá nhỏ, là cửa khuyết, là trái cây và hạt, là hoạn quan, là người gác cửa, là ngón tay. Là con chó, con chuột và loài chim mỏ đen. Là loại cây cứng có u bướu.

Hiện tượng thuộc tính của quái Tốn:

**Tốn vi mộc, vi phong, vi trưởng nữ, vi thẳng trực, vi công, vi bạch, vi trường, vi cao, vi tiến thoái, vi bất quả, vi xú.** Kỳ ư nhân dã ư quả phát, vi quảng tang, vi đa bạch nhân, vi cận lợi thị tam bội, kỳ cứu vi tao quái.

*Tốn là cây, là gió, là con gái trưởng, là chỉ đạo, là công việc, là màu trắng, là dài, là cao, là tới lui, là không giải quyết, là mùi hôi, là người có ít tóc, trán rộng, mắt có nhiều tròng trắng, là người thu lợi gấp ba lần ở thị trường; sau cùng là dấu hiệu của hăng hái.*

Như vậy, bạn đọc cũng nhận thấy rằng: Cấn là núi, là kinh lộ; là loại cây có u bướu... chỉ là những hiện tượng thuộc phạm trù của Cấn; cũng như Tốn là cây, là gió... cũng chỉ là những hiện tượng thuộc phạm trù của Tốn; tương tự như vậy với Càn là trời, là kim loại... Không thể coi những hiện tượng như là đặc tính căn bản; cũng như:

Đất làm tượng, làm gạch, làm chén, làm bát, làm đồ sành sứ... Tượng, gạch, chén, bát, đồ sành sứ... không phải là đặc tính căn bản của đất, mà chỉ là những hiện tượng thuộc phạm trù của đất.

Nếu chúng ta tạm gọi chỉ một nửa cái tên của học thuyết vũ trụ quan Đông phương – như nó thể hiện trong kinh Dịch – là thuyết Âm dương; thì – ngay cả trường hợp nó chỉ còn một nửa – chúng ta vẫn phải so sánh một thực tế ứng dụng bao trùm của Bát quái với tính đơn giản của chuỗi phát triển tư tưởng vũ trụ quan Âm dương trong cổ thư chữ Hán là:

Thái cực sinh Lưỡng nghi – Lưỡng nghi sinh Tứ tượng – Tứ tượng sinh Bát quái – Thuộc tính của Bát quái: Cấn là núi, là đường tắt, là cây lớn có mấu...

Nếu chúng ta chấp nhận tính đơn giản này thì không thể nào lý giải được những sự ứng dụng bao trùm của Bát quái trong các lĩnh vực khác, như: đông y, địa lý v.v...; thậm chí đến từng hành vi của một con người trong xã hội trong dự đoán học. Trong khi đó, trên thực tế: từ sự khởi nguyên của vũ trụ (theo bất cứ một quan niệm vũ trụ quan nào đã hình thành trong lịch sử văn minh nhân loại) cho đến khi hình thành núi, cây có mấu... trên địa cầu là một khoảng cách vượt ngoài trí thức hiện đại. (Bởi vậy, Thuyết quái bị nhiều người cho là “mê tín dị đoan”).

Như vậy, giữa thực tế ứng dụng và thực tế vận động của vũ trụ

với một quan niệm quá đơn giản về một học thuyết vũ trụ quan – như cổ thư chữ Hán và những nhà nghiên cứu Lý học sau đó ghi nhận – đã chứng tỏ sự tồn tại của học thuyết Âm dương Ngũ hành và tất cả những vấn đề liên quan đến nó theo cách hiểu từ trước đến nay, chỉ là sự phát hiện rời rạc những thành tựu của một nền văn minh vĩ đại bị tàn phá. Qua sự chứng minh ở trên, bạn đọc cũng thấy rằng: Việc các nhà Lý học căn cứ vào Thuyết quái nói “Cấn là núi” và suy luận quái Cấn thuộc Thổ (vì nằm ở Trung cung – thuộc Thổ; cũng không có sự lý giải, mà được coi như là một tiên đề) chỉ căn cứ trên thực tế ứng dụng – mà cụ thể trong khoa địa lý cổ Đông phương (\*).

Hiện tượng quái Cấn ở trung cung, chỉ có khả năng lý giải trên cơ sở coi thuyết Âm dương Ngũ hành là một học thuyết vũ trụ quan thống nhất và hoàn chỉnh, Bát quái là những ký hiệu thể hiện nội dung của học thuyết đó (vấn đề này sẽ được minh chứng ngay trong phần sau). Việc coi quái Cấn thuộc hành Thổ là một sai lầm ngay từ những vấn đề căn bản của kinh Dịch.

Những thuộc tính của quái vị được đề cập đến trong Thuyết quái, chỉ là hệ quả của sự hình thành sau một quá trình phát triển của những sự vận động, tương tác giữa những yếu tố căn bản cấu thành vũ trụ; ***không thể coi những thuộc tính của quái vị trong Thuyết quái như những đặc tính bản căn, khi sự tương tác của Ngũ hành được coi là sự vận động căn nguyên của vũ trụ theo thuyết Âm dương Ngũ hành.***

Đặc tính căn bản của quái vị chính là Ngũ hành đã được thể hiện trong sự tương quan hợp lý giữa Hà đồ và Hậu thiên Bát quái nguyên thủy. Từ sự kết hợp này cho chúng ta những đặc tính căn bản của Bát quái như sau:

CÀN – Âm Thủy, hướng Tây Bắc, độ số 6.

KHẢM – Dương Thủy, hướng chính Bắc, độ số 1.

CẤN – Âm Mộc, hướng Đông Bắc, độ số 8.

CHẤN – Dương Mộc, hướng chính Đông, độ số 3.

KHÔN – Âm Hỏa, hướng Đông Nam, độ số 2.

---

\* Chú thích: Đồ hình cửu cung trong đó quái Cấn được đặt ở trung cung, đã được giáo sư Lê Văn Sửu ứng dụng trong sự chứng minh việc điều chỉnh quái vị theo luận điểm của ông (đã trích dẫn ở phần I).

LY – Dương Hỏa, hướng chính Nam, độ số 7.

TỐN – Âm Kim, hướng Tây Nam, độ số 4.

ĐOÀI – Dương Kim, hướng chính Tây, độ số 9.

Trong quá trình vận động của vũ trụ, khởi nguyên từ sự tương tác của Ngũ hành (theo vũ trụ quan Âm dương Ngũ hành) dẫn đến một hình thức tồn tại của vũ trụ như hiện nay, trong đó ngay địa cầu cũng chỉ là một hiện tượng trong sự vận động của vũ trụ. Nội dung của quái vị mà Thuyết quái nói đến, chỉ là những hiện tượng tồn tại trên địa cầu và quan hệ xã hội của con người; tức là xuất hiện rất lâu sau sự hình thành vũ trụ, (nếu coi thuyết Âm dương Ngũ hành là một học thuyết vũ trụ quan). Do đó, đặc tính căn bản của quái vị chỉ có thể là Ngũ hành – trên cơ sở kết hợp Hà đồ với Hậu thiên Bát quái nguyên thủy – chính là sự lý giải hợp lý giữa các vấn đề liên quan. Trong phần phụ chương: “Dấu ấn Hà đồ trong cổ thư chữ Hán trước Tần” đã chứng tỏ với bạn đọc: Hà đồ chính là sự ứng dụng trên mọi lãnh vực liên quan đến trái đất và cuộc sống của con người như: Thời tiết, lịch số (*Lễ ký, Lã thị Xuân thu*); y học (Hoàng đế nội kinh). Bởi vậy, sự kết hợp Hà đồ và Hậu thiên Bát quái nguyên thủy, chính là sự hợp lý không phải chỉ với sự liên hệ tương quan về nội dung, mà còn là sự hợp lý đến tất cả những vấn đề liên quan đến nó. Sự kết hợp này cũng là một bằng chứng sắc sảo cho sự giải mã tranh Ngũ hổ thuộc dòng tranh Hàng Trống – gắn liền với Lạc thư Hà đồ – chính là căn bản của sự vận động của vũ trụ theo thuyết Âm dương Ngũ hành.

Như vậy, từ những mật ngữ tồn tại trong văn hóa dân gian Việt Nam, đã và sẽ hướng dẫn cho chúng ta khám phá những bí ẩn lớn nhất trong văn minh cổ Đông phương. Những mật ngữ này sẽ tạo ra khả năng phục hồi lại những giá trị căn bản của một học thuyết vũ trụ quan cổ, thể hiện ở sự tương quan hợp lý trong cấu trúc nội dung của nó. Trong trường hợp cụ thể này, là sự chứng minh đặc tính Ngũ hành của Bát quái – vốn là một trong những bí ẩn đã tồn tại hơn 2000 năm nay trong lịch sử văn hóa Đông phương. Vấn đề này còn được liên hệ tiếp tục minh chứng ở phần tiếp theo.

## Chương IV

# CĂN NGUYÊN CỦA BÁT QUÁI

*Hệ từ viết: “Thị cố Dịch hữu Thái cực, thị sinh  
Lưỡng Nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng”.*

### **DỊCH HỮU THÁI CỰC – THỊ SINH LƯƠNG NGHI & MẸ TRÒN CON VUÔNG**

**T**rước khi trình bày với bạn đọc về căn nguyên của Bát quái, xin được bắt đầu bằng căn nguyên của vũ trụ theo thuyết Âm dương Ngũ hành. Kinh Dịch lý giải sự khởi nguyên của vũ trụ là: “Thái cực sinh lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng”.

Thái cực – sự khởi nguyên của vũ trụ – cho đến nay vẫn là một khái niệm khó hiểu; mọi sự lý giải của các nhà Lý học sau Hán cho đến trước Tống đều không thỏa đáng. Chỉ đến cuối Tống mới có sự lý giải của ông Chu Hy được coi là tạm ổn và lưu truyền đến nay. Nhưng ngay cả sự lý giải của ông Chu Hy cũng chứa đựng những mâu thuẫn và sai lầm, như đã trình bày ở trên. Nhưng một sự lý giải hợp lý nhất cho xuất xứ nguyên thủy của vũ trụ theo thuyết Âm dương Ngũ hành, lại thuộc về văn minh Lạc Việt.

Trong dân gian Việt Nam, hiện còn lưu truyền một câu tục ngữ rất bí ẩn: “Mẹ tròn, con vuông”. Mỗi khi các bà mẹ Việt Nam vào thời kỳ sinh nở lại được chúc lành bằng câu tục ngữ trên. Cứ như thế câu tục ngữ đã đi qua bao thế hệ của giống nòi Lạc Việt, cho đến tận bây giờ. Đã có nhiều nhà nghiên cứu xác định hình tượng vuông tròn là biểu tượng của Âm - Dương. Nhưng vấn đề lại chỉ dừng ở đấy, nên chưa giải mã được nội dung của nó một cách rõ ràng. Thực ra đây là một mật ngữ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc giải mã sự khởi nguyên của Vũ trụ – theo quan điểm Vũ trụ quan của thuyết Âm dương Ngũ hành. So sánh ý nghĩa mà nội dung của câu tục ngữ Việt Nam chuyển tải – với mọi sự lý giải của các nhà nghiên cứu lý học cổ kim trong suốt hai thiên niên kỷ về ý nghĩa của Thái cực và Âm - Dương, thì đây chính là nội dung sự vận động khởi nguyên của Vũ trụ theo quan niệm Vũ trụ quan của thuyết Âm dương Ngũ hành. Nguyên nhân

sự bế tắc của các nhà nghiên cứu lý học trong việc lý giải sự vận động khởi nguyên vũ trụ, chính là sự phân biệt Thái cực và Âm - Dương. Ngược lại, trong nội dung câu tục ngữ Việt Nam thì từ ý niệm Thái cực đến Âm dương có một sự liên hệ chuyển tiếp như sau:

Thái cực là ý niệm diễn đạt sự khởi nguyên của vũ trụ; không phải là sự tổng hợp của những cái cực nhỏ, cũng không phải là sự tồn tại của một cái cực lớn. Ý nghĩa trực tiếp của danh từ này là: Cực = sự giới hạn; Thái = vượt ra ngoài sự giới hạn. Thái cực là dạng tồn tại khởi nguyên của vũ trụ, do không phải gồm những cái cực nhỏ và cũng không phải là một cái cực lớn, nên trong đó không có cái CỐ để phân biệt với cái KHÔNG. ***Vì không có sự phân biệt và giới hạn nên Thái cực chí tịnh, thuần khiết, tràn đầy viên mãn.*** Tượng của Thái cực là hình tròn, biểu tượng của sự viên mãn; tương ứng với hình tượng “Mẹ tròn” trong tục ngữ của người Lạc Việt. Vì chí tịnh nên Động; Tịnh và Động trong sự khởi nguyên của Vũ trụ đã tạo ra tính phân biệt, tức Âm - Dương. Thái cực chí tịnh trở thành Dương khi phân biệt với sự Động – Âm xuất hiện. Âm do phân biệt với Dương nên có tính tự đục giới hạn. Tượng của Âm hình vuông. Vì Âm được sinh ra từ sự chí tịnh của Thái cực, tạo nên sự phân biệt Âm - Dương. Bởi vậy, câu tục ngữ Việt Nam dùng hình tượng “Mẹ tròn” – (sinh) – “Con vuông” nhằm giải thích sự vận động từ khởi nguyên của vũ trụ. Khác hẳn với tất cả sự giải thích của các nhà lý học Hán Nho trải qua hơn hai thiên niên kỷ. Đồng thời chính ý nghĩa của sự giải thích trên đã cho thấy quan niệm của các nhà lý học Hán Nho cho rằng: “Dương động – Âm tịnh” là một sai lầm ngay từ căn nguyên, còn tồn tại cho đến tận bây giờ. Sai lầm này là hệ quả trực tiếp của sự phân biệt Thái cực và Âm dương. Đó chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu, góp phần đáng kể trong việc tạo nên những mâu thuẫn không thể lý giải ngay từ những nguyên lý căn bản của thuyết Âm dương Ngũ hành. ***Nếu Âm tịnh thì không thể có một cái nhìn tổng quát trong thực tế vận động của mọi hiện tượng liên quan đến mọi vấn đề thuộc phạm trù của thuyết Âm dương Ngũ hành.***

Tính hợp lý của câu tục ngữ Việt Nam – trong việc lý giải sự khởi nguyên vũ trụ được đề cập đến trong Kinh văn của kinh Dịch là: “Thái cực sinh Lưỡng Nghi” – đã cho thấy nguồn gốc Lạc Việt của thuyết Âm dương Ngũ hành ngay từ sự khởi nguyên của nó. Trong trường hợp

này, không thể coi câu tục ngữ Việt Nam trong sự liên hệ với việc giải mã sự khởi nguyên vũ trụ trong thuyết Âm dương Ngũ hành là một sự liên hệ ngẫu nhiên, thông qua chủ quan của tác giả. Bởi vì, chính cấu trúc trong hình thức và nội dung của câu tục ngữ này đã chứng tỏ tính mật ngữ của nó.

Mọi vấn đề liên quan giữa kinh Dịch – qua phần Kinh văn với Hệ từ là *“Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái”* – và thuyết Âm dương Ngũ hành như một chỉnh thể thống nhất và hoàn chỉnh, đã phủ nhận toàn bộ những quan niệm cho rằng khởi nguyên thuyết Âm dương – Ngũ hành là hai học thuyết phân biệt, sẽ được tiếp tục liên hệ chứng minh ở phần sau đây.

### ***BÁNH CHƯNG – BÁNH DÂY & THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH***

Theo các nhà nghiên cứu thì thuyết Âm dương và Ngũ hành là hai học thuyết riêng biệt, được hoàn chỉnh vào khoảng thời Hán. Như vậy, về nội dung thì thuyết Âm dương Ngũ hành là một học thuyết nhất quán và hoàn chỉnh (ít nhất là sau Hán). Vấn đề là lịch sử khởi nguyên của nó. Tất cả mọi sự tranh luận, mâu thuẫn kéo dài trên 2000 năm, suy cho cùng bắt đầu từ sự khởi nguyên này. Nhưng mọi truyện sẽ sáng tỏ, trùng khớp hợp lý trong sự tương quan của những vấn đề liên quan đến thuyết Âm dương Ngũ hành, khi học thuyết này trở về với cội nguồn của nó là nền văn minh Văn Lang. Để chứng minh điều này, chúng ta bắt đầu từ một truyền thuyết nổi tiếng của nền văn minh Lạc Việt, đó là truyền thuyết “Bánh chưng, bánh dầy”.

Truyền thuyết “Bánh chưng bánh dầy” được thuật lại dưới đây được chép lại trong sách *Lĩnh Nam chích quái* (Nxb Văn Học Hà Nội – 1990 – tác giả Vũ Quỳnh & Kiều Phú. Do Nguyễn Ngọc San biên khảo giới thiệu. Giáo sư Đinh Gia Khánh chủ biên):

#### **Truyện Bánh chưng:**

*Sau khi vua Hùng Vương phá được giặc Ân, nhân quốc gia vô sự, muốn truyền ngôi cho con, bèn triệu hai mươi vị quan Lang và công tử mà phán rằng: “Ta muốn truyền ngôi cho kẻ nào làm ta vừa ý, cuối năm nay mang dâng cam mỹ vị đến để tiến cúng tiên vương cho ta được tròn đạo hiếu thì sẽ được ta truyền ngôi”.*

Thế là các con đua nhau đi tìm của ngon vật lạ khắp trên cạn dưới bể, nhiều không sao kể xiết. Duy chỉ có vị công tử (1) thứ 18 là Tiết Liêu (2), bà mẹ trước kia vốn bị vua ghê lạnh, mắc bệnh mà chết, tả hữu ít người giúp đỡ, khó xoay sở, nên đêm ngày lo lắng, mộng mị bất an. Một đêm kia, mộng thấy có thần nhân tới nói rằng: “Các vật trên trời đất và mọi của quý của người, không gì bằng gạo. Gạo có thể nuôi người khoẻ mạnh mà ăn không bao giờ chán, các vật khác không thể hơn được. Nay đem gạo nếp làm bánh, cái hình vuông, cái hình tròn để tượng trưng hình đất và trời, rồi dùng lá bọc ngoài ở trong cho mỹ vị để ngụ ý cống đức sinh thành lớn lao của cha mẹ”. Tiết Liêu tỉnh dậy, mừng rỡ mà nói rằng: “Thần nhân giúp ta vậy!”

Nói rồi bèn theo lời trong mộng mà làm, chọn thứ gạo nếp trắng tinh, lật lấy những hạt tròn mẩy không bị vỡ, vo cho thật sạch, lấy lá xanh bọc xung quanh thành hình vuông, cho trần cam mỹ vị vào bên trong để tượng trưng cho việc đại địa chứa chất vạn vật rồi nấu chín gọi là bánh chưng. Lại lấy gạo nếp nấu chín, giã cho nát, nặn thành hình tròn, tượng trưng cho trời gọi là bánh dầy.

Đến kỳ, vua vui vẻ truyền các con bày vật dâng tiến. Xem qua khắp lượt, thấy không thiếu thức gì. Duy có Tiết Liêu chỉ tiến bánh chưng và bánh dầy. Vua kinh ngạc mà hỏi, Tiết Liêu đem giấc mộng thuật lại. Vua đem nếm, thấy ngon miệng không chán, hơn hẳn các thức ăn của các con khác, tấm tắc khen hỏi lâu rồi cho Tiết Liêu được nhất.

Đến ngày Tết, vua lấy bánh này dâng cúng cha mẹ. Thiên hạ bắt chước, nhân tên Tiết Liêu mà gọi là Tiết Liệu (3). Vua bèn truyền ngôi cho Tiết Liêu, anh em 21 người đều được chia giữ các nơi phiên trấn, tụ tập bộ đảng thành thiên quốc. Về sau, các tướng tranh giành nhau, thường dựng mộc sách (hàng rào bằng gỗ để phòng ngự; cho nên, từ đó mới có sách, thôn, trang, phường (4).

---

Chú thích: (1) Bản A. 1752 chép: Truyện bánh Chưng bánh Dày.

(2) Các bản khác chỉ chép “22 vị quan Lang, không có công tử”

(3) Tiết liệu có nghĩa là các thức ăn vật liệu trong ngày Tết nhất.

(4) Về đoạn cuối, bản A. 1752 chép: “Vua truyền ngôi cho Liêu mà không truyền ngôi cho con trưởng. 21 người con khác đều đi tứ phương, dựa vào hùng phiến mà thành lập bộ đảng, chọn nơi thạch tuyến làm nơi hiểm cố, đời đời ở đó. Đồng bộ, nô tỳ cày bằng lửa trồng bằng dao... Cho tới hậu thế, tranh giành lẫn nhau, phải lập mộc sách để trấn giữ, cho nên có sách, trang, phường, từ đó, dần dần thành tục lệ”. Sách là danh từ chỉ đơn vị hành chính ở miền núi, tượng tự như xã ở miền xuôi.

Qua truyền thuyết được chép lại trong *Lĩnh Nam Chích Quái*, so với thực tế cấu tạo của bánh chưng bánh dầy được lưu truyền trong dân gian và những dị bản khác liên quan đến truyền thuyết này (đã in

thành sách hoặc còn truyền miệng trong dân gian), thì: sách Lĩnh Nam Chích Quái chép về truyền thuyết này còn thiếu một số chi tiết sau đây:

*Lang Liêu cùng người nhà đã đi săn một con lợn rừng, lấy thịt và đậu xanh làm nhân bánh, gạo nếp bao xung quanh, dùng lá dong gói thành hình vuông.*

Truyền thuyết còn kể rằng: khi trình bày với nhà vua về ý nghĩa của bánh chưng và bánh Dày, Lang Liêu nói (có sách chép là chính vua Hùng nói):

*– Bánh hình tròn là tượng trời, đặt tên là bánh Dày. Bánh hình vuông là tượng đất, các thứ thịt mỡ, đậu xanh và lá dong là tượng cầm thú, cây cỏ muôn loài đặt tên là bánh chưng. Lá gói ngoài, mỹ vị để trong là ngụ ý đùm bọc nhau.*

Trên thực tế, chiếc bánh chưng hiện lưu truyền trong dân gian có cấu tạo như sau: Nhân giữa bánh là thịt heo, bọc ngoài là đậu xanh, ngoài đậu xanh là gạo nếp, bên ngoài cùng là lá dong, khi luộc bánh ta có màu xanh trên mặt nếp của bánh. Điều đáng lưu ý ở đây là cách buộc chiếc bánh chưng – Lễ: đứng ra phải dùng 4 chiếc lạt màu điều hoặc màu đỏ, buộc thành hai đường song song cho mỗi chiều tạo thành chín hình vuông trên mặt bánh. Màu đỏ này là hình tượng của Mộc sinh Hỏa.

Về ý nghĩa nội dung chiếc bánh chưng, bánh dày đã được trình bày với bạn đọc trong cuốn *Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại*. Trong sách này, xin được tóm lược và liên hệ với câu tục ngữ “Mẹ tròn, con vuông” như sau:

Qua sự phân tích ở trên, chúng ta đã thấy sự liên hệ giữa hai hình tượng VUÔNG – TRÒN trong câu tục ngữ: “Mẹ tròn, con vuông” với sự lặp lại hình tượng này ở bánh chưng, bánh dày.

Bánh dày: hình tròn thể hiện sự viên mãn; màu trắng, không vị biểu tượng cho sự thuần khiết; tính dẻo thể hiện cho sự thông biến. bánh dày biểu tượng của Dương và là Thái cực.

Bánh chưng: hình vuông, biểu tượng của Âm. Những vật liệu cấu tạo nên chiếc bánh chưng hoàn toàn mang tính biểu tượng cho lý tương sinh của Ngũ hành: Thịt lợn (heo) sắc hồng thuộc Hỏa, sinh Thổ – sắc vàng của đậu xanh, sinh Kim – sắc trắng của gạo nếp, sinh Thủy

– màu xanh của diệp lục tố trong lá dong tạo nên trên mặt bánh khi luộc (dùng nước – Thủy). Sinh Mộc – lá dong bọc bên ngoài bánh. Nếu tiếp tục theo lý tương sinh sẽ giải thích lát buộc màu đỏ, hoặc điều: Mộc – lá dong, sinh Hỏa – sắc đỏ. Cách buộc lát của bánh chứng cho thấy một biểu tượng của Cửu cung Hà đồ.

Qua biểu tượng Ngũ hành nằm trong bánh chưng thuộc Âm, đã chứng minh cho Âm động, Dương tĩnh. Nếu Âm tĩnh thì không thể nói đến sự vận động của Ngũ hành ngay từ sự khởi nguyên của vũ trụ.

Bánh chưng, bánh dày là một di sản văn hóa của người Lạc Việt. Trải qua hơn 2000 năm, chiếc bánh chưng, bánh dày đã mất ý nghĩa nguyên thủy của nó. Nhưng từ trong tâm linh sâu thẳm của người Lạc Việt, vẫn hướng về nguồn cội và giữ gìn một biểu tượng văn hóa thiêng liêng của dân tộc với bao thăng trầm của lịch sử. Hàng ngàn năm đã trôi qua – kể từ khi Đại Việt hưng quốc – cùng với những di sản văn hóa truyền thống, chiếc bánh chưng, bánh dày đã đưa cháu con tìm về nguồn cội của đất nước đã có gần 5000 văn hiến. Âm dương hài hòa, Ngũ hành tương sinh là ước mơ của con người cho một cuộc sống thái bình, phú túc được gửi gắm trong biểu tượng bánh chưng, bánh dày dâng hiến lên anh linh của tổ tiên trong ngày Tết, cầu mong một năm mới tốt lành.

Chính hình ảnh thiêng liêng, huyền vĩ của bánh chưng, bánh dày – đã cho chúng ta thấy cả một nguyên lý của một học thuyết vũ trụ quan cổ đại – giải thích từ sự vận động khởi nguyên của vũ trụ cho đến mọi hành vi của mỗi con người trong xã hội. Đây cũng là mơ ước của các nhà khoa học hiện đại, đang muốn có một siêu lý thuyết như thuyết Âm dương Ngũ hành mà tổ tiên người Việt đã tạo dựng từ gần 5000 năm về trước.

## **TỨ TƯỢNG TRONG VĂN MINH VĂN LANG**

Trải nhiều thiên niên kỷ, các nhà lý học đã nói đến khái niệm Tứ tượng với cách hiểu như cổ thư chữ Hán miêu tả một cách nghiêm túc. Nhưng trong văn học dân gian Việt Nam lại có hình ảnh một ông Tứ tượng rất ấn tượng và khôi hài, mang tính phản bác. Từ hình ảnh có tính phản bác này, đã dẫn đến một ý tưởng tìm lại khái niệm nguyên thủy đích thực của từ Tứ tượng.

Kết cấu chặt chẽ của biểu tượng Âm dương Ngũ hành trong *bánh chưng, bánh dầy* cũng chỉ ra tính phi lý của khái niệm Tứ tượng lưu truyền trong cổ thư chữ Hán: ***Không thể có sự hiện hữu của Tứ tượng như một dạng tồn tại của vật chất khởi nguyên của vũ trụ sau Âm - Dương.*** Bởi vì, nếu như vậy thì sẽ không có sự sinh, khắc của Ngũ hành trong sự vận động nguyên thủy của vũ trụ, khi bên cạnh đó còn hiện hữu tới 4 dạng tồn tại khác được đặt tên là: Thiếu âm, Thiếu dương, Thái âm, Thái dương. Rải rác trong một số sách liên quan đến kinh Dịch còn có những thuật ngữ lão Âm, lão Dương, thuần Âm, thuần Dương(?).

Khái niệm Tứ tượng trong cổ thư chữ Hán miêu tả như là một dạng tồn tại nguyên thủy của vật chất là một sai lầm. Điều này mâu thuẫn với chính nội dung kinh văn của kinh Dịch; bởi vì, nếu Tứ tượng có thuộc tính vật chất – theo cổ thư Trung Hoa – thì từ những thuộc tính vật chất đó lại phát sinh ra những dạng tồn tại khác và được ký hiệu bằng Bát quái (!?). Nếu như vậy, những thuộc tính vật chất thể hiện ở Ngũ hành sẽ: hoặc là cùng tồn tại với Bát quái và tạo nên 13 dạng tồn tại nguyên thủy của vũ trụ trong vũ trụ quan Âm dương Ngũ hành; hoặc là vũ trụ quan Âm dương và Vũ trụ quan Ngũ hành là hai hệ thống không thể hòa nhập ngay từ những nguyên lý khởi nguyên của nó. Dương nhiên tất cả hai khả năng đó đều phi lý trước thực tế ứng dụng của một học thuyết vũ trụ quan nhất quán và hoàn chỉnh trải hàng thiên niên kỷ, vốn được coi là hòa nhập vào thời Hán. Sự hiểu sai về ý niệm “Tứ tượng” là một nhân tố quan yếu, trong việc cản trở những cố gắng phục hồi hệ thống lý luận căn bản của thuyết Âm dương Ngũ hành của những nhà Lý học cổ Trung Hoa từ thời Hán. Trong kinh văn của kinh Dịch không hề diễn giải Tứ tượng là Thái âm, Thái dương, Thiếu âm, Thiếu dương. Những thuật ngữ này – nếu xét theo nội dung bản văn – thì xuất hiện sớm nhất trong *Hoàng Đế nội kinh tố vấn*, đó là những thuật ngữ:

- \* Quyết âm phong Mộc
- \* Thiếu âm quân Hỏa
- \* Thiếu dương tướng Hỏa
- \* Thái âm thấp Thổ
- \* Dương minh táo Kim

\* Thái dương hàn Thủy (\*)

Qua sự chứng minh ở trên, chúng ta thấy rằng: những thuật ngữ này tự thân không coi Tứ tượng như là một sự tồn tại độc lập sau Âm dương mà gắn liền với yếu tố Ngũ hành. Sự tương quan hợp lý đã thể hiện rằng: Sự chuyển hóa của Âm dương không thể diễn tả bằng một khái niệm có ý nghĩa tuyệt đối. Bởi vì: Nếu Thiếu dương là một trạng thái phân biệt có giá trị tuyệt đối so với Thái dương – thì đã có sự phân biệt Âm dương. Khái niệm về sự chuyển hóa Âm dương cho rằng: khi Dương (hoặc Âm) cực thịnh thì Âm sinh (hoặc Dương sinh); giai đoạn bắt đầu của Âm sinh (hoặc Dương sinh) gọi là Thiếu âm (hoặc Thiếu dương); Dương trưởng thì Âm tiêu (hoặc ngược lại). Như vậy đây là sự chuyển hóa liên tục, không thể có khái niệm tuyệt đối để phân biệt sự chuyển hóa từ Âm sang Dương hoặc ngược lại. Một thí dụ tương tự cho ý niệm trừu tượng này, xin được minh họa bằng một đoạn thơ nổi tiếng của nữ sĩ Đặng Nguyệt Anh như sau:

Nếu anh biết được... chiều nay

Gió từ đâu đến... thổi gầy nhành mai

Một đời gió có vì ai

*Xô nghiêng **chiều tím** ra ngoài **hoàng hôn**.*

Đoạn thơ trên thật là tuyệt vời, xứng đáng được đứng trong danh sách: *210 bài thơ tình hay nhất thế giới*. Đoạn thơ miêu tả trạng thái nội tâm chơi vơi vì sự hòa nhập đầy éo le giữa tình yêu và trách nhiệm; một mơ ước đậm chất lãng mạn, muốn vượt khỏi những mâu thuẫn nội tâm vốn hiện hữu như một sự an bài của Tạo hóa cho số phận con người. **Chiều tím** và **hoàng hôn** cùng là một khái niệm trong giai đoạn chuyển hóa từ ban ngày sang ban đêm. Nếu gọi là **hoàng hôn** (trời vàng) thì có thể hiểu là trời chiều, nhưng thuộc về phần ban ngày

---

\* Chú thích: Ý tưởng Giáp hợp Kỷ hóa Thổ, Ất hợp Canh hóa Kim, Bính hợp Tân hóa Thủy, Nhâm hợp Đinh hóa Mộc, Mậu hợp Quý hóa Hỏa, xuất hiện lần đầu tiên – theo nội dung bản văn – trong “Hoàng Đế nội kinh tố vấn”, phần Lục nguyên chính kỹ đại luận. Người đặt ra vấn đề này là Quỷ Du Khu – một nhân vật phụ bên cạnh hai nhân vật chính là Hoàng Đế và Kỳ Bá. Hiện tượng Giáp Kỷ hóa Thổ... được ghép với Ngũ Âm thanh cổ là: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ và ứng dụng trong diễn tả sự vận động của Lục Khí trong lý luận Đông y. Người viết cho rằng ý tưởng này mang tính mật ngữ, dùng để tìm nguyên tắc nạp âm Ngũ hành trong Lạc thư Hoa giáp. Xin xem “Thời Hùng Vương và bí ẩn Lạc thập Hoa giáp” (Nxb VHNT 2002).

nhiều hơn. Nếu gọi là **chiều tím** thì cũng là trời chiều, nhưng thuộc về phần ban đêm nhiều hơn. khoảng phân biệt giữa **chiều tím** và **hoàng hôn** là sự chuyển hóa liên tục giữa ngày và đêm trong buổi chiều; tương tự như giai đoạn chuyển hóa giữa Âm và Dương. Rất khó có thể phân định đâu là giới hạn giữa **chiều tím** và **hoàng hôn**; tương tự như rất khó phân định rõ ràng sự chuyển tiếp từ Âm sang Dương. Bởi vì với khái niệm Thái âm tức là vượt qua Âm thì Dương bắt đầu sinh gọi là Thiếu dương, hoặc ngược lại. Nhưng giữa Thiếu dương và Thuần dương, Thái dương... là những giai đoạn chuyển hóa liên tục, chúng ta chỉ có thể ý niệm bằng một tư duy trừu tượng. Do đó, khái niệm về Tứ tượng trước đây cho là: Thái âm, Thái dương, Thiếu âm, Thiếu dương như là một khái niệm tuyệt đối được phân định rõ ràng là một sai lầm. Điều này chỉ có thể cụ thể hóa trong sự chuyển hóa từ Dương sang Âm ở Bát quái một cách tương đối từ quẻ Càn sang quẻ Khôn, gắn liền với sự vận động của Ngũ hành. Bởi vậy, khái niệm “Tứ tượng” không thể sử dụng với ý nghĩa là hình thức thể hiện cho sự vận động của Âm – Dương; mà chỉ có thể coi đó là bốn dạng tương tác của Ngũ hành trong sự ảnh hưởng của quá trình vận động Âm dương.

Theo thuyết Âm dương Ngũ hành thì sự vận động của Ngũ hành thể hiện ở 4 dạng tương tác như sau:

**Tương sinh:** THỦY sinh MỘC, MỘC sinh HỎA, HỎA sinh THỔ, THỔ sinh KIM, KIM sinh THỦY.

**Tương thừa:** là sự thái quá của tương sinh; thí dụ: Thủy dưỡng Mộc, Thủy quá vượng, Mộc không sinh được.

**Tương khắc:** THỔ khắc THỦY, THỦY khắc HỎA, HỎA khắc KIM. KIM khắc MỘC, MỘC khắc THỔ.

**Tương vũ:** là sự tiêu cực của tương khắc; thí dụ: Thổ khắc Thủy, Thủy quá vượng khiến Thổ bị triệt.

Bốn dạng tương tác của Ngũ hành nói trên chính là “Tứ tượng” (Tượng là một từ cổ tương tự như hình thức bên ngoài, hoặc những dấu ấn, hình thức vận động đặc thù liên quan; thí dụ như: mây đen là tượng của mưa, tăm là tượng của cá... trong trường hợp này chính là hình thức vận động tương tác của Ngũ hành). Như vậy, với cách lý giải này thì ngay sau khi xuất hiện tính động – phân biệt với trạng thái chí tĩnh nguyên thủy của vũ trụ là Thái cực – đã bắt đầu xuất hiện ngay sự

tương tác nói trên. Điều này giải thích ý nghĩa của câu: “Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng”. Sự lý giải này hoàn toàn trùng hợp với một nhận định của khoa học hiện đại được trích dẫn sau đây trong sách “*Khám phá về các bí ẩn của con người và thế giới sống*” (Tác giả Ngô Thành Đồng – Nxb Đà Nẵng – 1998 – trang 7):

*Tương tác là nguyên nhân đầu tiên và cũng là nguyên nhân cuối cùng của vạn vật.*

*Tương tác là động lực nảy sinh thế giới và cũng là nguyên nhân tuyệt diệt nó.*

*Như vậy, nguồn gốc và bản thể thế giới được nghiên cứu, nhận thức theo nguyên lý tương tác. Hình thức tương tác thế nào thì bản chất sự việc như thế vậy.*

Qua đoạn trích dẫn trên đã cho thấy tính hợp lý trong những vấn đề liên quan của khái niệm Tứ tượng – theo cái nhìn từ văn hóa dân gian Việt Nam – trong vũ trụ quan Âm dương Ngũ hành. Tất nhiên hình thức tương tác này là do sự vận động của những dạng vật chất nguyên thủy cấu thành vũ trụ – theo quan niệm vũ trụ quan cổ là Ngũ hành. Điều này lý giải vì sao trong bánh chưng chỉ có biểu tượng của Ngũ hành mà không có biểu tượng của Tứ tượng.

Sau khi đưa khái niệm Tứ tượng trở về với đúng ý nghĩa nguyên thủy của nó trong sự tương quan hợp lý, sẽ dẫn tới sự lý giải tiếp theo là Bát quái – ký hiệu bản nguyên của kinh Dịch.

## **NỘI DUNG ĐỒ HÌNH KÝ HIỆU TIỀN THIÊN VÀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI**

Với định nghĩa như trên, thì Tứ tượng chỉ là hình thức vận động của Ngũ hành trong sự chi phối của Âm dương. Điều này giải thích vì sao tượng của Ngũ hành nằm trong bánh chưng – thuộc Âm. Hiện tượng phát sinh này bắt đầu từ hành Thủy; như cổ thư đã ghi lại – được các nhà lý học thời Tống phát hiện công bố “Thiên nhất sinh Thủy, Địa lục thành chi ...”. Do ảnh hưởng của Dương đã hình thành Âm – Ngũ hành và Dương – Ngũ hành.

Do đó, với câu “Tứ tượng sinh Bát quái” thì Bát quái chính là đồ hình ký hiệu cho sự vận động, tương tác của Ngũ hành (Sự tương quan giữa Quái vị và Ngũ hành đã được trình bày ở phần trên trong đồ hình

Hà đồ và Hậu thiên Bát quái nguyên thủy). Đến đây một vấn đề được đặt ra là: Ngũ hành gồm 5 dạng tồn tại mà Bát quái lại chỉ thể hiện có 4 hành phân Âm dương là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa? Vấn đề này xin được lý giải như sau:

Thuyết Âm dương Ngũ hành quan niệm: hành Thổ là nơi qui tàng của 4 Hành còn lại. Khi sự vận động đến hành Thổ thì mọi sự lại bắt đầu. Như vậy, trong sự vận động của Ngũ hành thì chu kỳ kết thúc sẽ là dạng tồn tại của hành Thổ (Phải chăng hành Thổ trong dạng cấu tạo nguyên thủy có thể tìm thấy trong lỗ đen của vũ trụ?). Do đó, chỉ cần thể hiện sự vận động của 4 hành khí còn lại và phân Âm dương qua ký hiệu Bát quái, chu kỳ kết thúc ở Khôn (Thổ).

*Sách “Tam mệnh thông hội” nói: “Ngũ hành không nói đến Thổ mà tứ hành đều thành Thổ cục. Vạn vật đều tàng trong đất”. (\*)*

Trên cơ sở phân tích những mâu thuẫn về khoảng cách xuất hiện vô lý giữa Tiên thiên và Hậu thiên đã trình bày ở phần II. Người viết xin được trình bày một giả thuyết và minh chứng về sự xuất hiện đồng thời của Bát quái Tiên thiên và Hậu thiên như sau:

*Thuyết quái - Tiết 3 viết:*

*Thiên địa định vị, sơn trạch thông khí, chấn phong tương bạc thủy hỏa bất tương xạ, bát quái tương thổ.*

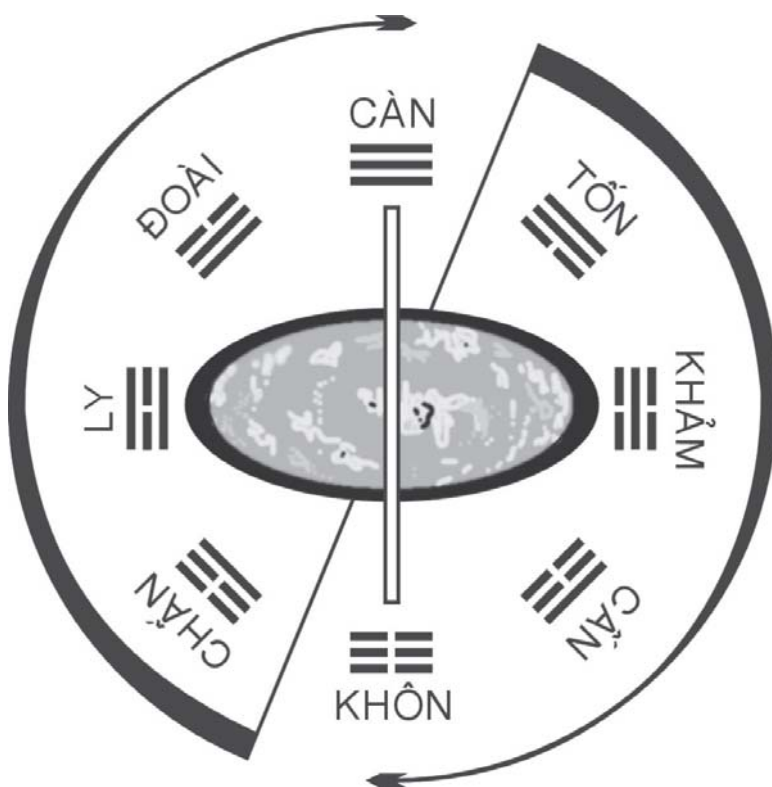
*Số vãng giả thuận, tri lai giả nghịch, thị cố Dịch nghịch số dã.*

Khi Âm dương đã phân biệt (*thiên địa định vị*), sự vận động nguyên thủy của Ngũ hành chính là trạng thái khởi nguyên hỗn mang của vũ trụ. Hình ảnh hỗn mang này được khoa Thiên văn học hiện đại mô tả, trùng khớp với đồ hình ký hiệu của Tiên thiên Bát quái như sau:

---

\* *Chú thích: Dự đoán theo Tứ trụ, sách đã dẫn.*

*ĐỒ HÌNH MINH HỌA  
SỰ HÌNH THÀNH VŨ TRỤ QUA TIẾN THIÊN BÁT QUÁI*



Hình elip ở giữa được vẽ lại từ cuốn *Vũ trụ phòng thí nghiệm thiên nhiên vĩ đại* (Nguyễn Quang Riệu – Nxb Giáo Dục 1995) miêu tả “phông vũ trụ” do nhóm thiên văn COBE thực hiện, tái tạo lại sự hình thành vũ trụ giai đoạn đầu.

Sự kết hợp với đồ hình Tiên thiên Bát quái cho chúng ta một hình ảnh trong truyền thuyết “Bà Nữ Oa vá trời” là: *“Khí nhẹ và trong bay lên thành trời, khí nặng và đục tụ xuống thành đất”*. Trong đồ hình Tiên thiên Bát quái trên đây: chúng ta thấy rằng: toàn bộ những quái có số hào Dương nhiều hơn đều ở phía trên, mà ở phần cao nhất là quẻ Càn (Càn tượng trời, trong kinh văn của kinh Dịch chưa bao giờ coi Càn là Thuần dương); những quái có số hào Âm nhiều hơn đều ở phía dưới, mà ở phần thấp nhất là quái Khôn (tượng đất). Trục Càn Khôn là trục thẳng đứng. Trên cơ sở này, chúng ta có thể hiểu sự “tụ xuống thành đất” chính là sự tụ lại hình thành các thiên thể (Trong vũ trụ không có sự phân biệt ở trên, ở dưới).

Nội dung của đồ hình Tiên thiên không chỉ cho thấy một hình ảnh tĩnh trong sự hình thành vũ trụ mà còn là sự vận động tiếp theo của nó: *“Khí nhẹ và trong bay lên thành trời, khí nặng và đục tụ xuống thành đất”*; thứ tự của các quái dù tính thuận hay nghịch đều cho thấy sự chuyển hóa từ Âm sang Dương và ngược lại. Đồ hình Tiên thiên còn cho thấy tính cân bằng động của các quái cùng tính chất đối xứng qua trục Càn Khôn (theo quan niệm về đặc tính Ngũ hành của Bát quái nguyên thủy, đã chứng minh ở trên).

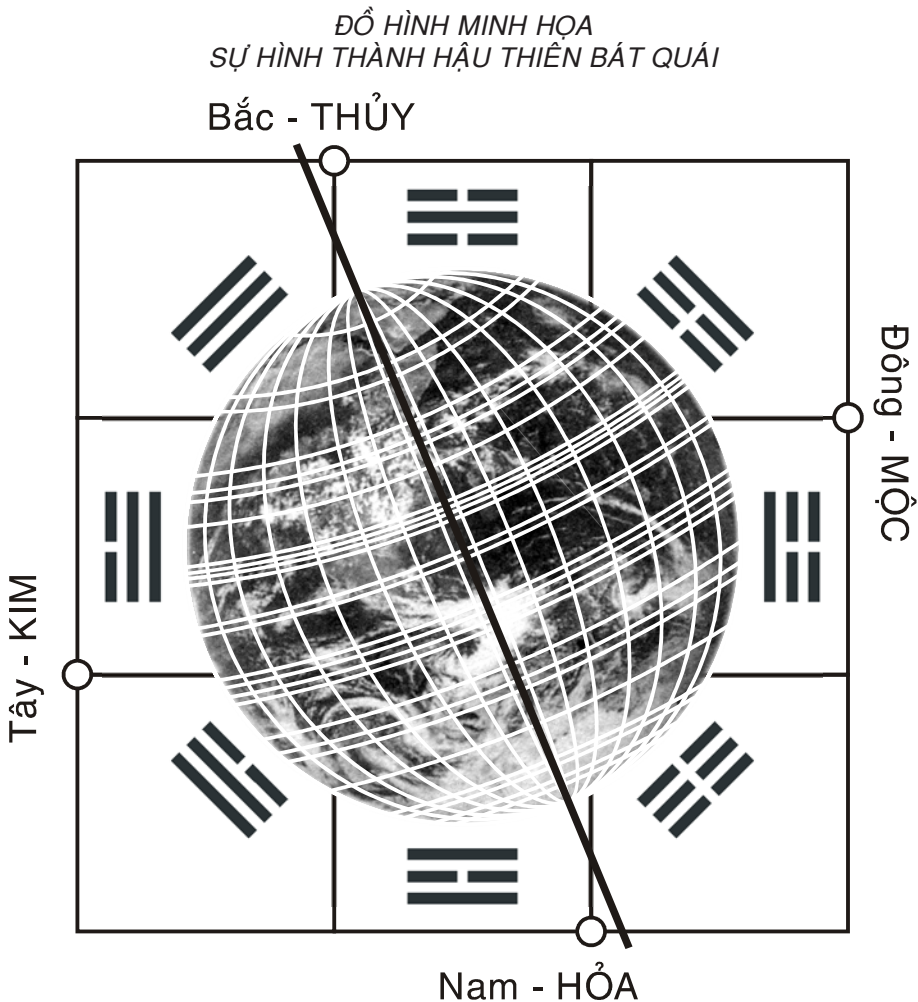
Chấn (Dương Mộc) ⇔ Cấn (Âm Mộc).

Đoài (Dương Kim) ⇔ Tốn (Âm Kim)

Khi vũ trụ đã hình thành, thì sự vận động của trái đất trong ảnh hưởng của những sự tương tác từ vũ trụ – mà sự tương tác gần gũi là do vị trí và sự vận động của trái đất trong Thái dương hệ – chính là cơ sở để hình thành Bát quái Hậu thiên. Điều này giải thích vì sao Bát quái Hậu thiên đã lý giải tất cả mọi hiện tượng liên quan đến thiên nhiên và cuộc sống trên trái đất; trong đó có con người. Khoa học hiện đại đã chứng tỏ rằng: chính độ nghiêng của trái đất ( $23^{\circ}5'$ ) là nguyên nhân của hình thành 4 mùa. Trong đó theo thuyết Âm dương Ngũ hành thì: mùa Xuân thuộc Mộc, mùa Hạ thuộc Hỏa, mùa Thu thuộc Kim, mùa Đông thuộc Thủy, tuần hoàn theo lý tương sinh của Ngũ hành. Chúng ta sẽ thấy sự trùng khớp hoàn toàn giữa độ nghiêng của trục trái đất và sự vận động của 4 mùa và cấu trúc đồ hình *Hậu thiên nguyên thủy với Hà đồ* dưới đây:

Tất cả những sự trùng khớp của đồ hình Tiên thiên với hình trạng

vận động hỗn mang đầu tiên của vũ trụ và đồ hình Hậu thiên Bát quái với sự vận động của trái đất trong sự tương tác của vũ trụ, đã lý giải đồ hình *Tiên thiên và Hậu thiên phải xuất hiện đồng thời*. Bởi vì, chỉ khi có con người trên trái đất mới có sự tìm hiểu vũ trụ. Từ sự tìm hiểu này đã dẫn tới một học thuyết vũ trụ quan cổ đại là thuyết Âm dương Ngũ hành và Bát quái chỉ là đồ hình ký hiệu thể hiện cho nội dung của học thuyết này.



Luận điểm về nội dung đồ hình Tiên thiên và Hậu thiên tiếp tục lý giải những vấn đề sau đây:

@ Sự liên quan chặt chẽ giữa hệ thống ký hiệu 64 quẻ Tiên

thiên Bát quái với những nội dung của hệ thống ký hiệu 64 quẻ Hậu thiên Bát quái; sự liên hệ này được chứng tỏ bằng phương pháp dự đoán mà ông Thiệu Khang Tiết công bố vào thời Tống. ***Phủ nhận luận điểm cho rằng có những hệ thống ký hiệu Dịch ngoài Tiên thiên và Hậu thiên như: Liền Sơn Dịch, Qui tàng Dịch, Trung Dịch... Cho dù có thể tìm thấy những bản văn cổ ghi nhận những hiện tượng này thì cũng chỉ là những sản phẩm hoặc do hiểu sai, hoặc do ngụy tạo, khi kinh Dịch đã mất đi hệ thống lý thuyết căn bản của nó.***

@ Sự lý giải trên cũng chứng tỏ rằng ***Kinh Phòng, Mạnh Hỷ (\*) hoàn toàn không phải là người đề xướng thuyết Quái khí***, dùng “Quái” của Chu Dịch phối ghép với khí hậu 4 mùa. Họ chỉ công bố một di sản văn hóa đã có từ trước đó của một nền văn minh bị tàn phá. Người ta không thể phát minh ra một cái mà – cho đến tận ngày hôm nay – người ta vẫn không hiểu gì về nó. Tính phát hiện và công bố càng được chứng tỏ, khi hầu như những yếu tố căn bản của học thuyết Âm dương Ngũ hành chỉ được coi là “phát minh” vào đời Tống, như: Hà đồ, Lạc thư, đồ hình ký hiệu và hệ thống 64 quẻ Tiên thiên...

@ ***Thuyết Âm dương Ngũ hành là một học thuyết vũ trụ quan cổ đại hoàn chỉnh và Bát quái chính là ký hiệu của một siêu công thức thể hiện nội dung của học thuyết này.*** Đồng thời cũng chứng tỏ nền văn minh Văn Lang chính là nơi xuất xứ của học thuyết Âm dương Ngũ hành. Sự tồn tại của những cổ thư chữ Hán liên quan đến học thuyết này chỉ là sự phát hiện rời rạc những phần còn lại của một nền văn minh đã mất. Những mật ngữ tồn tại trong nền văn hóa truyền thống của người Việt Nam hiện nay làm chủ yếu – phối hợp với những mật ngữ trong truyền thuyết vốn được coi là của văn minh Trung Hoa – đã hướng dẫn sự lý giải những vấn đề căn bản của thuyết Âm dương Ngũ hành – trong sự tương quan hợp lý giữa các vấn đề liên quan đến nó – là một bằng chứng chứng tỏ cho luận điểm đã trình bày.

Từ những nguyên lý căn bản được phục hồi, sẽ dẫn đến khả năng phục hồi hoàn toàn học thuyết Âm dương Ngũ hành trên cơ sở sự tương quan hợp lý và những vấn đề liên quan đến nó. Điều này chỉ có thể thực hiện được, bắt đầu từ nền văn hóa truyền thống của dân tộc

---

\* *Chú thích: Theo cổ thư chữ Hán, thì đây là hai người được chân truyền từ ngài Khổng tử – Đã trích dẫn ở trên.*

Việt Nam – hậu duệ đích thực nền văn minh Văn Lang. Chính sự phát triển của khoa học hiện đại – tức là sự phát triển tự nhiên của xã hội, cuộc sống và tri thức con người – đã minh chứng cho nền văn minh Văn Lang – một nền văn minh kỳ vĩ, một thời bao trùm lên miền nam sông Dương Tử.

Đến đây, vấn đề có tính tất yếu được đặt ra trên quan điểm ***“Một luận thuyết khoa học chỉ được coi là đúng, nếu nó giải thích được hầu hết những vấn đề liên quan đến nó”***. Do đó, từ sự hiệu chỉnh những mối tương quan căn bản của thuyết Âm dương Ngũ hành – theo sự lý giải được hướng dẫn từ nền văn minh Lạc Việt, phải chứng tỏ tính chân lý là: tiếp tục chứng minh được khả năng phục hồi những luận thuyết tiếp nối; từ đó có khả năng dẫn đến sự hiệu chỉnh đối với những phương pháp luận trên thực tế ứng dụng của tất cả các vấn đề liên quan, như: thiên văn, địa lý, y lý, lịch số, dự đoán...

Một thực tế được thừa nhận và đã chứng minh là: trong tất cả những sự ứng dụng trên thực tế của phương pháp luận Âm dương Ngũ hành bao trùm lên mọi lĩnh vực, đều thiếu hẳn một luận thuyết liên hệ với những hệ thống lý luận căn bản vốn rất mơ hồ của học thuyết này – (trong cổ thư chữ Hán). Do đó, người ta không thể nào chứng nghiệm được tính hợp lý của những phương pháp ứng dụng (chưa nói đến tính khoa học hay phi khoa học theo nghĩa đơn giản nhất của từ này), mà chỉ có được một kết luận về tính đúng sai trên hiệu quả thực tế. Điều này lại còn phụ thuộc vào khả năng cụ thể của người thực hiện. Người ta không thể giao một cái xe gắn máy hư cho một người thợ yếu tay nghề, rồi kết luận xe gắn máy không tiện lợi bằng xe đạp.

Sự hiệu chỉnh có tính căn để cho tất cả những sự ứng dụng rộng lớn – bao trùm lên sự vận động từ vũ trụ cho đến đời sống của con người – đã trải hàng ngàn năm nay, sẽ là một điều khó thực hiện cho một luận thuyết mới định hình (cho dù nó được thừa nhận tính chân xác) là một việc khó có thể làm ngay bây giờ – một cách hoàn chỉnh – trong một thế hệ. Nhưng trong một mức độ giới hạn thuộc khả năng của mình, chỉ xin được trình bày những luận thuyết trên cơ sở vũ trụ quan Âm dương Ngũ hành – đã được chứng tỏ từ nền văn minh Văn Lang – liên quan đến một số mặt ứng dụng trên thực tế ở những chương tiếp theo đây nhằm chứng tỏ tính chân lý của những mật ngữ đã hướng dẫn; đồng thời cũng là sự chứng minh tiếp tục cho giả thuyết được đặt

ra trong cuốn sách này.

## **Phụ chương**

### **QUÂN TƯỢNG TRÊN BÀN CỜ TƯỚNG**

*Con vỏi con voi  
Cái vỏi đi trước  
Hai chân trước đi trước  
Hai chân sau đi sau  
Còn cái đuôi đi sau rốt  
Tôi xin kể nốt  
Cái truyện con voi.*

*(Đồng dao Việt Nam)*

**C**ó không ít những nhà nghiên cứu cho rằng ngôn ngữ Việt Nam phần lớn có xuất xứ từ ngôn ngữ Hán. Có nhà nghiên cứu thống kê được khoảng 30.000 từ tiếng Việt liên hệ với từ Hán Việt; thậm chí có những từ rất thông dụng mà có thể nói rằng: khi đến tuổi yêu đương, người ta không cần phải có tư duy ngôn ngữ cũng có thể có quan niệm về nó, cũng có sự liên hệ với từ Hán Việt. Chính sự liên hệ quá nhiều này đã chứng tỏ tính phi lý – nếu ai đó có quan niệm cho rằng ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam có nguồn gốc từ ngôn ngữ và văn hóa Hán. Bởi vì – (chính vì sự liên hệ quá nhiều đó) – chúng ta đặt vấn đề ngược lại: nếu như không có sự liên hệ về ngôn ngữ thì người Việt nói như thế nào? Những sự liên hệ về ngôn ngữ nói trên có thể do nhiều nguyên nhân. Nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng trên xảy ra trong quá trình phát triển tự nhiên của những hiện tượng xã hội trong thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn 1000 năm (đây không phải là con số để đọc trong một giây), đã làm xuất hiện những khái niệm mới khi trung tâm của nền văn minh và sự phát triển thuộc về Hoa Hạ, nhưng nếu từ đó liên hệ đến vấn đề nguồn gốc văn hóa thì rõ ràng là một điều phi lý. Bây giờ chúng ta bắt đầu từ quân Tượng trên bàn cờ tướng.

Trong văn học dân gian Việt Nam còn lưu truyền một câu chuyện mà hầu hết người Việt Nam đều biết; đó là truyện “Hồn Trương Ba,

xương da anh hàng thịt”. Câu truyện kể lại rằng:

*Ngày xưa có anh Trương Ba rất giỏi đánh cờ tướng. Có một lần anh dồn đối phương vào thế bí rồi hãnh diện nói rằng: “Thế cờ này, đến Đế Thích cũng không gỡ nổi”. Không ngờ Đế Thích hiện ra thật và chỉ vài nước cờ là Trương Ba đang thắng hóa thua. Anh thờ Đế Thích làm thầy dạy cờ mình. Đế Thích cho anh mấy nén nhang (hương) để khi cần thắp lên gọi Ngài. Nhưng Trương Ba chết đột ngột. Vợ anh thắp hương thờ chồng, trong đó có mấy nén hương của Đế Thích cho. Đế Thích hiện lên. Vợ Trương Ba cầu xin Đế Thích làm cho chồng sống lại. Nhưng Trương Ba chết đã lâu, xác đã nát; nên Đế Thích mượn xác ông hàng thịt mới chết để nhập hồn Trương Ba vào. Như vậy, xác của anh hàng thịt, hồn của anh Trương Ba. Vợ anh hàng thịt và vợ anh Trương Ba kiện nhau ra cửa quan để giành chồng. Quan bắt một con lợn cho người sống lại làm thử, thì người này tỏ ra lúng túng. Quan cho chơi cờ, thì người này tỏ ra cao thủ. Quan xử người sống lại chính là Trương Ba.*

Câu chuyện này hàm chứa mật ngữ của ông cha để lại với ý nghĩa sâu xa, cho biết nguồn gốc đích thực của nền văn hóa Đông phương bị khuất lấp bởi một hình thức khác. Ý nghĩa gần gũi của mật ngữ trong câu chuyện này là: nguồn gốc của cờ tướng xuất phát từ một nền văn minh khác du nhập vào Văn Lang, qua Văn Lang truyền sang văn minh Hán. Hiện tượng và là một bằng chứng cho vấn đề này chính là quân “Tượng” trong bàn cờ tướng. Trong quân sự, kể từ khi binh pháp Tôn Tử xuất hiện cho đến ngày hôm nay, người Hoa Hạ chưa bao giờ sử dụng voi trong chiến đấu. Vậy nguyên nhân nào để có con Tượng (voi) trong bàn cờ tướng? Việc sử dụng voi trong chiến đấu chỉ có ở Việt Nam, Ấn Độ và một số nước gần gũi ở Đông Nam Á. Từ hiện tượng này, liên hệ đến chữ “Tượng” trong “Tứ tượng” của kinh Dịch, cho chúng ta thấy một yếu tố về ngôn ngữ chứng tỏ rằng: ngay từ nguyên lý khởi nguyên của hệ thống của vũ trụ quan Đông phương đã gắn liền với nền văn minh Lạc Việt. Khi chữ “Tượng” trong “Tứ tượng” được vay mượn từ “Tượng” với nghĩa Việt là “con voi”; một con vật mà chắc chắn rằng người Hoa Hạ chỉ nghe nói đến, hoặc biết đến khi tiếp xúc với văn minh Lạc Việt – lần đầu tiên, có lẽ là cuộc chiến của Mã Viện với Hai Bà Trưng.

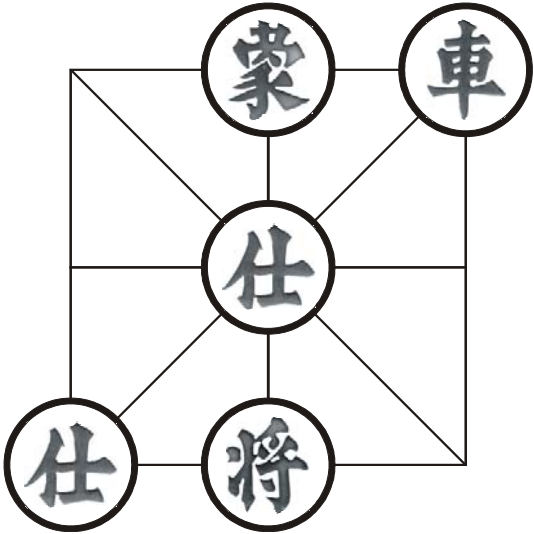
Đoạn trích dẫn sau đây trong sách *Bí ẩn của Bát quái* do một số nhà nghiên cứu Trung Quốc hiện đại thực hiện, “Nhân dân Quảng Tây xuất bản xã” xuất bản năm 1993, tác giả Vương Ngọc Đức – Diêu Vĩ

Quân – Tăng Lôi Quang (Nxb VH TT – 1996, người dịch Trần Đình Hiến, trang 61):

*Tượng là thuật ngữ thường gặp trong học thuyết bát quái. “Tượng” vốn là tên một con thú, mượn mang ý nghĩa tượng trưng: hiện tượng, hình tượng.*

Như vậy đã quá rõ, nếu Lão tử cười trâu – một con vật vốn chỉ có ở miền Nam sông Dương Tử – chưa thể là một bằng chứng xác đáng cho vấn đề nguồn gốc văn hóa phương Nam của Đạo đức kinh, vì chỉ có một mình ông ta cười trâu. Nhưng đây lại là con “Voi” mà tên nó được mượn để thay thế một thuật ngữ quan trọng, sử dụng phổ biến cho một học thuyết vũ trụ quan có tính nền tảng của văn hóa Đông phương cổ. Trong đời sống sinh hoạt của xã hội Trung Hoa cổ, voi không hề là một con vật gần gũi; toàn bộ cổ thư trước Tần chưa hề thấy có “Voi”, ngoại trừ chính kinh Dịch. Việc mượn một danh từ chỉ con vật mà người ta không biết, hoặc không thuộc hình ảnh phổ biến trong xã hội, nhằm diễn đạt một cái mà cho đến bây giờ cũng chẳng hiểu là cái gì (Tứ tượng) thì thật là một điều phi lý cho bất cứ một phương pháp luận nào. Đây là một hiện tượng bổ sung cho những vấn đề được minh chứng trong sách này, chứng tỏ kinh Dịch có nguồn gốc Lạc Việt bị Hán hóa và người ta đã hiểu sai lịch sử với nguồn gốc của nó.

Trong văn hóa dân gian Trung Quốc, hình ảnh con voi cũng là một biểu tượng của điềm lành. Cùng với sự giải mã một số truyện thần thoại được coi là của Trung Hoa ở trên, cho chúng ta một sự tin tưởng về một nền văn minh Văn Lang vĩ đại đã một thời bao trùm lên miền Nam sông Dương Tử.





# **PHẦN IV**

## **VĂN MINH VĂN LANG**

**&**

## **THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH LÝ GIẢI NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN**

*Trăm năm bia đá thì mòn*

*Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ.*

*Ca dao Việt Nam*



## Chương I

# VĂN MINH VĂN LANG & NGUỒN GỐC ÂM DƯƠNG LỊCH (\*)

### NHỮNG VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC ÂM DƯƠNG LỊCH

**N**ói đến nguồn gốc Âm dương lịch, có lẽ hầu hết mọi người – qua hàng ngàn năm nay – đều nghĩ rằng xuất phát từ nền văn minh Hoa Hạ. Nhưng khi bắt đầu tìm về cội nguồn của nền văn minh Đông phương thì vấn đề lại không đơn giản như vậy. Chúng ta đều biết rằng việc làm lịch phải bắt đầu từ quan sát thiên văn, hay nói cho chính xác hơn là phải quan sát sự vận động của các thiên thể: Dương lịch thì theo Mặt trời, Âm lịch thì theo mặt Trăng và đây là sự hiểu biết tối thiểu đơn giản nhất. Trong việc sử dụng Âm dương lịch là việc kết hợp giữa sự vận động của Mặt trời và mặt Trăng tương quan với trái Đất. Đặc biệt sự ứng dụng của Ngũ hành trong Âm dương lịch lại là một vấn đề rất phức tạp (nếu không có sự phát hiện nào mới của ngành khảo cổ thì Âm dương lịch phương Đông là loại lịch duy nhất, không chỉ phản ánh sự vận động cơ học thuần túy của các thiên thể, mà còn có sự ứng dụng phương pháp luận của một học thuyết vũ trụ quan Âm dương Ngũ hành trong nội dung của nó). Do đó, việc những cổ thư chữ Hán ghi nhận những hiện tượng rất mâu thuẫn trong lịch sử hình thành thuyết Âm dương Ngũ hành trong văn minh Hoa Hạ, khiến cho chúng ta hoàn toàn có cơ sở để đặt vấn đề tìm hiểu về nguồn gốc đích thực của Âm dương lịch. Những đoạn trích dẫn sau đây, sẽ đặt ra cho chúng ta một chứng cứ khá thuyết phục để hoài nghi về nguồn gốc của loại lịch này từ văn minh Hoa Hạ.

Đoạn trích dẫn sau đây trong sách “*Sử học bị khảo*” (Tác giả

---

\* *Chú thích : Nội dung của phần này đã được trình bày và chứng minh trong cuốn “Thời Hùng Vương và bí ẩn lục thập hoa giáp” (Nxb Thanh Niên – 1999). Tác giả chân thành cáo lỗi với quý độc giả đã đọc cuốn sách trên vì sự lặp lại một số nội dung trong phần này, mặc dù có bổ sung một số vấn đề liên quan.*

Đặng Xuân Bảng – Tiến sĩ khoa Bính Thìn 1856; người dịch Đỗ Mộng Khương, hiệu đính Đỗ Ngọc Toại. Viện Sử học – Nxb Văn hóa Thông tin Hà Nội 1997; trang 13) chứng tỏ điều này:

*Tôi xét: Đế Nghiêu sai người xét việc khảo sát thiên văn, Đế Thuấn xét bộ đồ toàn cơ ngọc hành thực là thủy tổ của đời sau trong việc xem thiên văn, dạy dân cấy gặt đúng thời vụ. Đời Thành Chu, xuân quan là Phùng tướng thị coi việc xét 12 năm 12 tháng 12 thời (địa chí) 10 ngày 28 sao. Xét rõ công trình trong một năm, cho hiểu thiên văn, cũng là theo phép của Nghiêu Thuấn mà suy tính rộng ra. **Đời Xuân – Thu không biết cách đặt tháng nhuận (sách Xuân Thu tháng nhuận đều đặt vào tháng cuối năm). Nhật thực có khi không vào ngày sóc (sách Xuân Thu nhật thực có khi vào ngày 30, có khi vào ngày mồng 2). Hai lần chép Mặt trời đi thiên về nam (Tả truyện: Hy công năm thứ 5 Tân Hợi; Chiêu Công năm 20, Kỷ Sửu) đều sau trước đi một hai ngày.***

*Từ đời Hán về sau, phép làm lịch cũng thay đổi dần. Lịch Thái Sơ của Tư Mã Thiên, lịch Tam thống của Lưu Hâm, cũng nhiều sơ lược. **Đời Đông Hán, Lưu Hồng làm sách Kiến tượng thuật mới biết được độ mặt trăng đi có chậm, có nhanh.** (Phép cũ nói mặt trăng đi đều 12 độ 19 phân 7. Đến bây giờ mới biết mặt trăng đi có chậm nhanh sai đi, rất chậm là ngày đi hơn 12 độ, rất nhanh là ngày đi hơn 14 độ: chậm nhanh sai nhau hơn 5 độ).*

Qua đoạn trích dẫn trên, bạn đọc cũng nhận thấy rằng cho đến thời Xuân thu, Âm lịch của người Hoa Hạ hoàn toàn không phải là Âm dương lịch sau này. Bạn đọc cũng đã biết rằng: hầu hết sự ứng dụng phương pháp luận của thuyết Âm dương Ngũ hành đều phải căn cứ theo dữ kiện quan yếu là Âm dương lịch. Theo đoạn trích dẫn ở trên thì đến tận đời Đông Hán, người ta mới tính toán được sự sai lệch của mặt trăng. Nhưng vào thời Hán Vũ Đế, người ta đã coi ngày tốt xấu để lấy vợ cho nhà vua. Đoạn trích dẫn sau đây trong *Sử ký Tư Mã Thiên* – phần *Nhật giả liệt truyện* chứng tỏ điều này.

*Hán Vũ Đế (156 tr.CN) triệu các nhà chiêm tinh lại hỏi ngày x tháng x cưới vợ được hay không? Người theo thuyết “Ngũ hành” bảo được, người theo thuyết “Kiến trừ” bảo xấu, người theo thuyết “Tùng thời” bảo rất xấu, người theo thuyết “Lịch gia” bảo hơi xấu, người theo thuyết “Thiên nhân” bảo tốt vừa, người theo thuyết “Thái nhất” bảo đại cát. Tranh cãi nhau hồi lâu, đổ mặt tía tai, không ai chịu ai. Cuối cùng Hán Vũ Đế phán: “Mọi điều nên hay kiêng, phải lấy thuyết “Ngũ hành” là chính, kết thúc buổi tranh luận. Kể từ đó thuyết Ngũ hành được phát triển.*

Như vậy, vấn đề được đặt ra là: căn cứ vào đâu để định ngày tốt xấu theo thuyết Ngũ hành? Trong khi từ Hán Vũ Đế cho đến đời Đông Hán cách nhau gần 200 năm, người ta mới biết đến sự sai lệch của mặt Trăng. Đây là một mâu thuẫn để từ đó chúng ta hoàn toàn có cơ sở hoài nghi về nguồn gốc Âm dương lịch xuất xứ từ nền văn minh Hoa Hạ. Kết hợp với những vấn đề liên quan đã trình bày trong cuốn sách này thì nguồn gốc Âm dương lịch phải thuộc về văn minh Văn Lang. Hiện tượng vua Nghiêu, Thuấn – được coi là các vị hoàng đế trong cổ sử Trung Hoa – phải xem xét lại, khi một số việc làm của các Ngài liên quan đến những hình ảnh được ghi nhận trên trống đồng Lạc Việt (đã dẫn chứng trong *Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại*).

### **LẠC THƯ HOA GIÁP & NGŨ HÀNH TRONG ÂM DƯƠNG LỊCH**

Chúng ta đều biết rằng tất cả mọi sự ứng dụng trên thực tế của thuyết Âm dương Ngũ hành đều gắn liền với Âm dương lịch. Tính độc đáo của loại lịch này so với tất cả các loại lịch khác đã được biết đến trong lịch sử văn minh nhân loại là: có sự ứng dụng của một học thuyết vũ trụ quan cổ đại trong nội dung của nó: Đó chính là sự nạp âm Ngũ hành trong Lục thập Hoa giáp. Từ trước đến nay – cũng đã trải hàng ngàn năm – mặc nhiên, người ta vẫn coi sự sáng tạo ra loại lịch này thuộc về văn minh Hoa Hạ. Sẽ là một sự phi lý, nếu thuyết Âm dương Ngũ hành thuộc về văn minh Văn Lang; nhưng Âm dương lịch với dấu ấn của thuyết Âm dương Ngũ hành lại không thuộc về văn minh Văn Lang. Nhưng thật chu đáo thay! Ông cha ta đã để lại một câu ca dao nổi tiếng – lưu truyền trong dân gian Việt Nam – như nhắc nhở cho con cháu tìm lại những dấu ấn của tổ tiên trong Âm dương lịch:

*Ai về nhấn họ Hy Hòa*

*Nhuận năm sao chẳng nhuận và (vài ) trống canh?*

Đã có sự giải thích về nội dung câu ca dao này như sau:

*Tất nhiên câu ca dao trên đây, dành rằng, nhắc đến các chuyên gia làm lịch đời Nghiêu, Thuấn, nhưng hẳn là mới xuất hiện về sau,*

---

\* Chú thích Kinh Dịch Phục Hy, sách đã dẫn – trang 45.

*có sớm lắm cũng khoảng Lý, Trần, với ý nghĩa chế điều một cặp tân hôn vào dịp Hạ chí, dịp mà đêm rất ngắn, vì “đêm tháng năm, chưa nằm đã sáng!” (\*)*.

Qua đoạn trích dẫn trên chúng ta sẽ nhận thấy tính khiên cưỡng trong việc lý giải nội dung của câu ca dao. Nếu chủ đề của câu ca dao này, chỉ là sự ham muốn kéo dài thời gian đêm của một cặp tân hôn thì không lẽ sự ham muốn đó chỉ nảy sinh vào mùa hạ của năm nhuận? Nội dung và chủ đề của câu ca dao này rất rõ ràng và trực tiếp, hoàn toàn không mang tính mật ngữ. Nhưng có lẽ vì không thể ngờ rằng kiến thức về thiên văn của người Việt cổ lại sâu sắc, chính xác đến thế, nên không thể đặt vấn đề phân tích trực tiếp nội dung của nó (tương tự trường hợp mục đích ra đời của kinh Dịch được diễn đạt ngay trong Thập lục; nhưng vẫn không lý giải được một cách thỏa đáng. Xin xem phần sau: Văn minh Văn Lang & mục đích ra đời của kinh Dịch).

Ngày nay, tất cả chúng ta đều biết rằng: chu kỳ quay quanh trục của trái đất, không trùng khớp với chu kỳ quay quanh Mặt trời mà dư ra 1/4 ngày. Đây là điều mà sau khi Gali lê ra tòa vài thế kỷ, khoa học hiện đại mới chứng minh được. Nhưng thực tế này, người Việt cổ đã phát hiện được từ lâu và kết hợp ứng dụng trong Âm dương lịch. Cổ sử Trung Hoa cho rằng: Âm dương lịch là phát minh của hai vị quan đại thần thời vua Nghiêu. Sự xuất hiện của câu ca dao trên hoàn toàn mang tính thách đố về những tri kiến mà các nhà thiên văn phong kiến Hoa Hạ không nắm bắt được. Câu “vài trống canh” tương đương 1/4 ngày trong một năm.

Chính từ câu ca dao trên đã gợi ý về một nguồn gốc của Âm dương lịch thuộc về một nền văn minh vĩ đại đã phát minh ra nó: đó là nền văn minh Văn Lang. Trong cuốn *Thời Hùng Vương và bí ẩn lục thập hoa giáp* đã chứng minh rằng: cách nạp âm Ngũ hành trong Lục thập hoa giáp mà cổ thư chữ Hán truyền lại là một sai lầm và ngay cả những nhà nghiên cứu Trung Quốc hiện đại cho đến nay cũng chưa biết được dựa trên nguyên tắc nào để có được phương pháp nạp âm đó. Trong cuốn *Dự đoán theo Tứ Trụ* (NXB Văn hóa Thông tin 1996 – trang 68) ông Thiệu Vĩ Hoa đã thừa nhận:

***“Nạp âm Ngũ hành trong bảng sáu mươi Giáp Tí căn cứ theo nguyên tắc gì để xác định, người xưa tuy có bàn đến nhưng***

*không có căn cứ rõ ràng và cũng chưa bàn được minh bạch, do đó vẫn là huyền bí khó hiểu. **Bảng sáu mươi Giáp Tí biến hóa vô cùng, đối với giới học thuật của Trung Quốc cho đến nay vẫn còn là điều bí ẩn***”

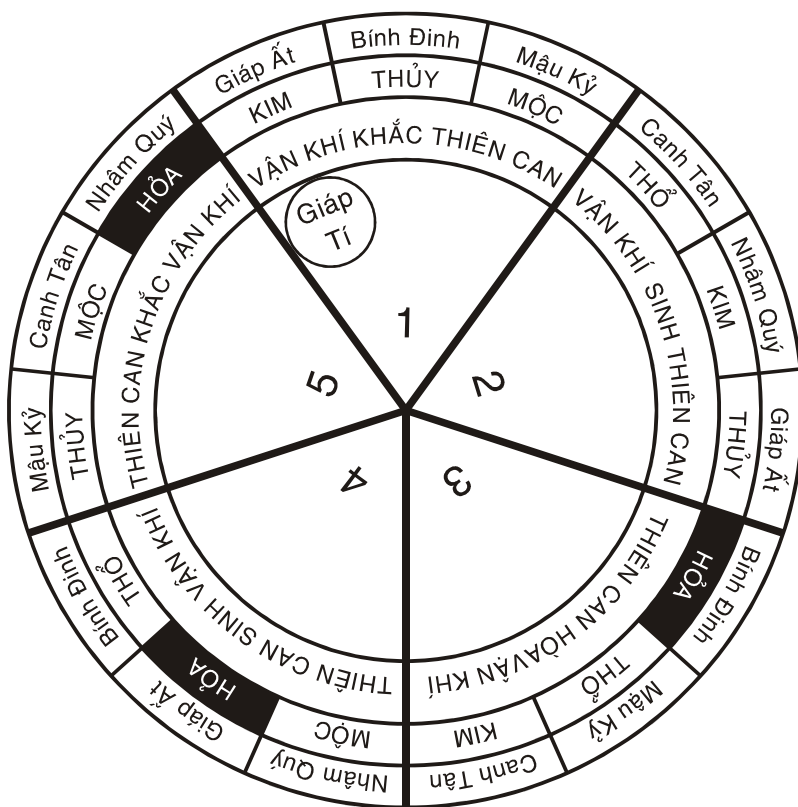
Đoạn trích dẫn trên chứng tỏ một mâu thuẫn không thể lý giải. Cho đến thời Xuân thu việc làm lịch vẫn chưa hoàn chỉnh, đến tận đời Đông Hán người ta mới phát hiện ra sự sai lệch của mặt trăng. Vậy việc nạp âm Ngũ hành theo như Âm lịch hiện nay chỉ có thể bắt đầu từ thời Hán về sau, nếu quan niệm nguồn gốc Âm dương lịch xuất xứ từ Hoa Hạ. Do đó, việc không biết căn cứ vào đâu để xác định việc nạp âm Ngũ hành là một hiện tượng phi lý. Điều này không thể giải thích một cách khiên cưỡng là do sự thất truyền, bởi những biến cố lịch sử Trung Hoa từ thời Hán đến nay.

Người viết đã kết hợp trên cơ sở sự tương quan hợp lý những hiện tượng trong các cổ thư liên quan và trình bày bảng nạp âm mới đặt tên là LẠC THU HOA GIÁP và phân biệt với bảng cũ Lục thập Hoa giáp ở trang bên.

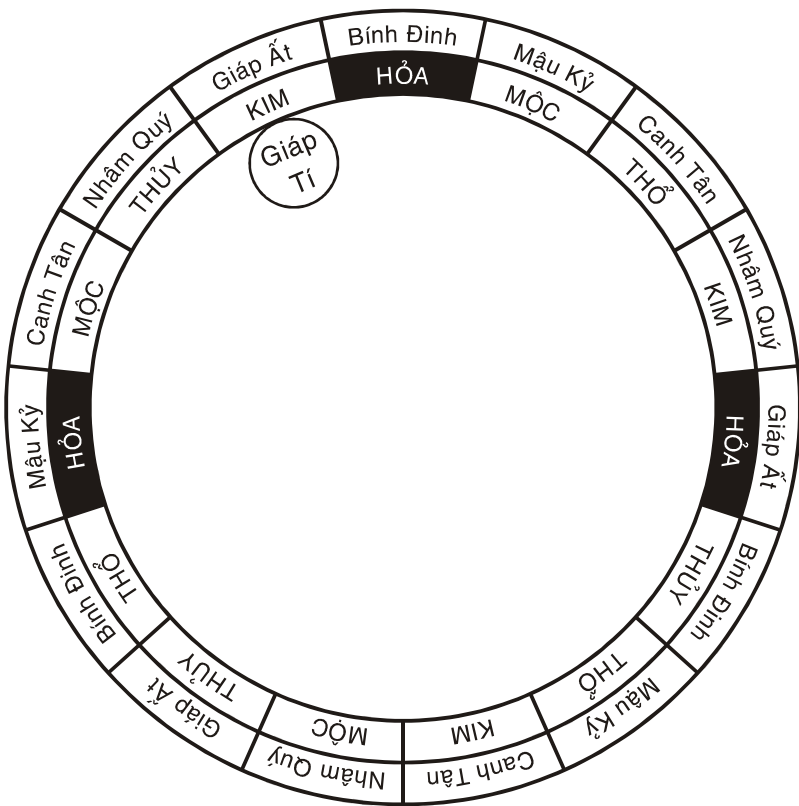
# ĐỒ HÌNH LẠC THƯ HOA GIÁP

## CHU KỲ VẬN KHÍ 30 NĂM

(Bắt đầu từ Giáp Tý đến Quý Ty)



**ĐỒ HÌNH LỤC THẬP HOA GIÁP**  
CHU KỲ VẬN KHÍ 30 NĂM  
(Bắt đầu từ Giáp Tý đến Quý Tỵ)



Qua hai đồ hình dưới đây thì **Lạc thư Hoa giáp khác Lạc thập Hoa giáp ở sự đổi chỗ vị trí của hai hành Thủy và Hỏa. Nhưng chính sự đổi chỗ này đã tạo nên những khác nhau rất căn bản:**

Kết cấu của đồ hình LẠC THƯ HOA GIÁP hợp lý và tuân theo những nguyên tắc nhất định (\*).

Còn Lạc thập Hoa giáp không phản ánh một qui luật nào. Xin bạn đọc so sánh những điểm căn bản sau đây:

A)– **Mỗi giai đoạn 6 năm** trong Lạc thư Hoa giáp tức là một nửa chu kỳ 12 năm của sao Thái tuế – Sao Mộc quay quanh Mặt trời – (Chu kỳ sao Thái tuế 12 năm - đây cũng là chu kỳ 12 con giáp, từ Tí đến Hợi - được phân Âm dương, mỗi phần là 6 năm. Điều này cũng giải thích tại sao năm còn gọi là Tuế) – theo nguyên tắc sau:

1)– Từ Giáp đến Kỷ (6 năm) – Vận khí khắc Thiên can, ứng với câu: Bính hợp Tân hóa Thủy và câu *Nhất lục cộng tông* (Giáp – 1; Kỷ – 6), một sáu cùng họ (với 2, 3, 4, 5).

2)– Từ Canh đến Ất (6 năm) – Vận khí sinh Thiên can, ứng với câu: Mậu hợp Quý hóa Hỏa và câu *Nhị Thất đồng đạo* (Canh – 7; Ất – 2), hai bảy cùng (đi một) đường (với 3, 4, 5, 6).

3)– Từ Bính đến Tân (6 năm) – Vận khí hòa Thiên can ứng với câu Ất hợp Canh hóa Kim và câu *Tam bát vi bằng* (Bính – 3; Tân – 8), ba tám (xếp) vào bằng (với 4, 5, 6, 7).

4)– Từ Nhâm đến Đinh (6 năm) Thiên can dưỡng vận khí ứng với câu Đinh hợp Nhâm hóa Mộc và câu *Tứ Cửu vi hữu* (Nhâm – 9; Đinh – 4) bốn sáu vào (chơi với) bạn (là 5, 6, 7, 8).

5)– Từ Mậu đến Quý (6 năm) Thiên can khắc vận khí. Ứng với câu Giáp hợp Kỷ hóa Thổ và câu *Ngũ thập đồng đồ* (Mậu – 5; Quý – 10) năm mười cùng loại (với 6, 7, 8, 9).

Thí dụ: trong giai đoạn 1, tất cả Thiên can từ Giáp đến Kỷ vận khí đều khắc Thiên can. Như: Kim khắc Giáp – Ất (Mộc); Thủy khắc Bính Đinh (Hỏa); Mộc khắc Mậu Kỷ (Thổ). Tức là phù hợp với câu

---

\* Chú thích: những nguyên tắc dẫn đến sự sắp xếp lại bảng Hoa Giáp đã trình bày trong “Thời Hùng Vương và bí ẩn lạc thập hoa giáp” (Nxb VHNT 2002)

“Nhất lục cộng tông” – nghĩa là: 1 – 6 cùng họ (cùng tính chất với 2, 3, 4, 5). Chứng minh tương tự ở các trường hợp khác đã chú thích trên hình.

Ngược lại trong Lục thập Hoa giáp không thể hiện được điều này.

B)– **Trong Lục thư Hoa giáp** nguyên tắc *Cách bát sinh tử* phù hợp với một chu kỳ liên tục. Với bất cứ sự bắt đầu từ một hành nào trên Lục thư Hoa giáp, bạn đọc có thể tìm thấy sự tiếp nối sau 8 năm của hành đó. Ngược lại ở Lục thập Hoa giáp, nguyên tắc này chỉ bắt đầu từ hành Thổ – qua 3 giai đoạn cách nhau 8 năm, tức là 24 năm – sinh hành tiếp theo là Kim; qua 3 giai đoạn vận hành của Kim – đáng lẽ sinh Thủy (con do Kim sinh) thì ở Lục thập Hoa giáp lại là Hỏa.

C)– **Trong Lục thư Hoa giáp** tất cả các vận khí trong một giai đoạn 6 năm (gồm 3 Hành) đều theo lý tương sinh (lý tương sinh của Hà đồ). Thí dụ: ở giai đoạn 1 – Kim (năm Giáp Ất) sinh Thủy (năm Bính Đinh) Thủy sinh Mộc (năm Mậu Kỷ).

Trong Lục thập Hoa giáp lý tương sinh này không thể hiện được vì mỗi giai đoạn đều có ít nhất một hành Thủy hoặc Hỏa.

D) – **Trong Lục thư Hoa giáp** ở cuối từng giai đoạn 6 năm thì hành của năm cuối giai đoạn trước bao giờ cũng khắc hành của năm đầu giai đoạn sau (lý tương khắc của Lục thư ).

Ngược lại trong Lục thập Hoa giáp qui luật này chỉ có ở giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 và giai đoạn 3 sang giai đoạn 4.

E) – **Trong hai đồ hình Lục thư Hoa giáp** và Lục thập Hoa giáp đều thống nhất sự bắt đầu bằng hành Kim. Ở Lục thập Hoa giáp không hề có sự lý giải. Ở Lục thư Hoa giáp đó là thể hiện sự bắt đầu từ hành Kim của Hà đồ tức là chu kỳ tương khắc thể hiện ở Lục thư, khi kết thúc ở hành Thổ thì tạo nên chu kỳ vận khí tương sinh thể hiện ở Hà đồ bắt đầu từ hành Kim. Đó cũng là lý tương sinh cho vận khí mỗi giai đoạn trong Lục thư Hoa giáp.

Việc sửa đổi lại vị trí hai hành Thủy và Hỏa theo đồ hình của Lục thư Hoa giáp dẫn đến một vấn đề cần giải quyết: đó là *tên gọi*

# HÀNH HỎA

Kỷ thứ I - Dương		Kỷ thứ II - Âm	
Bính Tý Đinh Sửu	<b>Giản Hạ Thủy</b> Nước sương mù	Bính Ngọ Đinh Mùi	<b>Thiên Hà Thủy</b> Nước trên trời
Giáp Thân Ất Dậu	<b>Tuyền Trung Thủy</b> Nước trong suối	Giáp Dần Ất Mão	<b>Đại Khê Thủy</b> Nước khe lớn
Nhâm Thìn Quý Tỵ	<b>Trường lưu thủy</b> Nước sông dài	Nhâm Tuất Quý Hợi	<b>Đại Hải Thủy</b> Nước biển

# HÀNH THỦY

*của hành Thủy và Hỏa trong chu kỳ “Cách bát sinh tử” ở Lục thập Hoa giáp tương quan với Lạc thư Hoa giáp. Tên gọi của hai hành này trong ba giai đoạn của hai kỷ (60 năm) Lục thập Hoa giáp diễn đạt như sau:*

Trên nguyên tắc nào người xưa đã đặt chu kỳ diễn biến của các hành trong 60 năm như vậy?

Theo cụ Lê Gia – học giả, tác giả của nhiều bộ sách nghiên cứu về ngôn ngữ dân gian Việt Nam – cho biết: đây là nguyên tắc **Sinh – Vượng – Mộ** tức là chu kỳ phát sinh, phát triển và hủy diệt của sự vật sự việc. Bởi vậy, chúng ta chỉ việc đổi chỗ tên gọi của hành Thủy và Hỏa tương đương theo hai bảng nói trên, nhằm định rõ hiện trạng của hành khí xuất hiện từng năm.

Như vậy, tên gọi từng giai đoạn của hành chia làm hai chu kỳ nằm trong hai kỷ, mỗi chu kỳ ba giai đoạn là phản ánh nguyên tắc trên. Xin được minh họa rõ hơn 3 giai đoạn Sinh – Vượng – Mộ, như của hành Thủy trong Kỷ thứ I:

Giai đoạn 1:

Nước sương mù – Giáng hạ Thủy – Thủy mới sinh.

Giai đoạn 2:

Nước trong suối – Tuyền trung Thủy – Thủy đang vượng.

Giai đoạn 3:

Nước sông dài – Trường lưu Thủy – Thủy bắt đầu suy.

Mỗi giai đoạn cách nhau 8 năm trong Lạc thư Hoa giáp (Cách bát sinh tử) theo lý vận hành tương sinh của Hà đồ, như đã trình bày ở trên. Khi diễn biến qua đủ 3 giai đoạn Sinh – Vượng – Mộ của một hành khí thì hành tiếp theo là do hành trước sinh ra theo lý tương sinh (con của hành trước). Như vậy Lạc thư Hoa giáp đã thể hiện theo



Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	
Sa Trung Kim		Thiên Hạ Thủy		Bình Địa	
Canh Thìn	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	
Bích Thượng Thổ		Kim Bạc Kim		Đại Khê	
Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	
Sơn Hạ Hỏa		Đại Trạch Thổ		Thoa Xuy	
Nhâm Thìn	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	
Tăng Đố Mộc		Phúc Đăng Hỏa		Sa Trung	
Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	
Đại Hải Thủy		Thạch Lựu Mộc		251 Thiên Thu	

đúng qui luật nói trên và là một sự diễn biến liên tục theo sự tuần hoàn của tạo hóa; còn ở Lục thập Hoa giáp không thể hiện điều này.

Từ đó, ta có một bảng nạp âm Ngũ hành – tức vận khí diễn biến từng năm – trong **Lục thư Hoa giáp** như sau:

Như vậy, bạn đọc cũng nhận thấy tính hoàn chỉnh về vận khí của Ngũ hành vận động trong Lục thư Hoa giáp và một sự tương quan hợp lý theo thuyết Âm dương – Ngũ hành. Qua biểu đồ hình vuông của Lục thư Hoa giáp thể hiện đầy đủ lý sinh khắc của Hành khí từng năm như sau:

– Nếu tính chéo từ trái sang phải và từ dưới lên là sự tương khắc của Hành khí.

– Nếu tính chéo từ trái sang phải và từ trên xuống là chu kỳ Sinh, Vượng, Mộ của từng Hành khí.

– Nếu tính thẳng từ dưới lên và từ trái qua phải, ta sẽ có lý tương sinh của Ngũ hành.

Như vậy, chỉ cần nhìn vào bảng trên bạn đọc sẽ nắm được lý sinh khắc của Hành thể hiện ở vận khí từng năm. Cụ thể như: Dương liễu Mộc khắc Thành đầu Thổ; Trường lưu Thủy khắc Sơn đầu Hỏa; hoặc Trường lưu Thủy dưỡng Tùng Bách Mộc và Dương liễu Mộc v.v...

Tính chính xác của Lục thư Hoa giáp còn phải được chứng nghiệm trên thực tế ứng dụng còn tồn tại của thuyết Âm dương – Ngũ hành như y lý, lịch số...

*Tuy nhiên, sẽ là một sự khiên cưỡng nếu cho rằng sự tương quan hợp lý của nguyên tắc nạp âm Âm dương – Ngũ hành trong Lục thư Hoa giáp, chỉ là một sự ngẫu nhiên trùng hợp do suy lý chủ quan. Bởi vì, không phải chỉ một, mà là nhiều tiền đề bí ẩn đã tồn tại một cách rời rạc với một thời gian hơn 2000 năm, không thể có một sự suy diễn chủ quan nào lại có thể tạo ra tính hợp lý trên tất cả những cái rời rạc có từ 2000 năm nay; nếu như nó không phải là một thực tế đã tồn tại. Không những vậy Lục thư Hoa giáp còn chứng tỏ sự trùng khớp và lý giải được những vấn đề liên quan.*

Nguyên tắc nạp âm Ngũ hành trong Âm dương lịch là một tiền

đề căn bản cho hầu hết những phương pháp ứng dụng của thuyết Âm dương – Ngũ hành. Nhưng nguyên tắc này đã là một bí ẩn trong các cổ thư Trung Hoa, chỉ một hiện tượng đó cũng đủ đặt vấn đề hoài nghi tất cả những tác gia được coi là phát minh ra thuyết Âm dương – Ngũ hành và những phương pháp ứng dụng liên quan. Sự lý giải tính hợp lý trong Lạc thư Hoa giáp chứng minh rằng: Nguyên tắc nạp âm Ngũ hành trong Âm lịch từ trước đến nay đã bị sai lệch. Người ta không thể có sự phát minh hợp lý bắt đầu từ sự vô lý, khi nguyên tắc nạp âm Ngũ hành trong Âm dương lịch là một tiền đề cho những phương pháp ứng dụng của những phát minh đó. Điều này chứng tỏ rằng: ***tất cả những sự ứng dụng phương pháp luận của thuyết Âm dương – Ngũ hành như: y lý, lịch số, thiên văn, dự đoán... thể hiện trong các tác phẩm như: Tử vi đẩu số, Hoàng đế nội kinh, dự đoán... chỉ là sự phát hiện tiếp tục của một nền văn minh đã mất.***

### **Sự liên quan hành của Cục số trong Tử Vi & vận khí theo Lạc thư Hoa giáp**

Sự thay đổi về hành trong vận khí hàng năm của một Hoa Giáp sẽ dẫn đến việc thay đổi rất nhiều những vấn đề liên quan trong mọi lĩnh vực thuộc phạm trù của thuyết Âm dương – Ngũ hành. Sở dĩ từ trước đến nay sự sai lệch của hành Thủy và hành Hỏa khó nhận biết vì:

– Đây là hai hành tương khắc nhau cho nên khi đổi chỗ cho nhau chúng vẫn không thay đổi tính chất trong sự liên hệ tương quan.

– Trong sự liên hệ tương quan với các hành khác trong Ngũ hành có nét gần giống nhau. Thí dụ: Thủy sinh Mộc; nay đổi lại thì Mộc lại sinh Hỏa.

Đây cũng là một sự bí ẩn lớn nhất cho những vấn đề liên quan đến sự tương quan của Ngũ hành, tạo ra những sai lệch không lý giải được. Việc đổi hành Thủy ra hành Hỏa sẽ dẫn đến sự hiệu chỉnh hàng loạt những môn cổ học đông phương thuộc phạm trù của thuyết Âm dương – Ngũ hành. Thí dụ trong khoa Tử vi.

Hành của Cục số trong Tử vi liên quan đến vị trí của cung Mệnh trong 12 cung của lá số. Mười hai cung của lá số Tử vi được gọi theo tên Địa chi từ Tí đến Hợi. Vị trí cung Mệnh đóng ở cung có tên Địa

chi nào thì hành của Cục chính là hành của tháng theo Địa chi trong năm sinh của Mệnh số đó. Thí dụ: tuổi Kỷ Sửu, mệnh đóng ở cung Thìn. Tháng Thìn (tức tháng 3 âm lịch) năm Kỷ Sửu là tháng Mậu Thìn. Hành của tháng được coi là hành của năm có cùng một Can Chi; năm Mậu Thìn có hành là Mộc, do đó tháng Mậu Thìn cũng là hành Mộc; vì vậy người sinh năm Kỷ Sửu có Mệnh cung đóng ở cung Thìn sẽ có Cục số là Mộc tam cục. Tương tự như vậy, sẽ có những lá số mang hành của Cục theo Ngũ hành tùy vị trí cung Mệnh đóng ở cung nào trên lá số. Do đó – việc đổi lại hành Thủy và Hỏa trong Lục thập Hoa giáp trước đây – hành của tháng cũng phải thay đổi theo hành của năm. Bởi vậy, những người có cục Hỏa sẽ đổi thành cục Thủy và ngược lại. Sự thay đổi này sẽ dẫn tới một bảng lập cục mới theo Lục thập Hoa giáp và bạn đọc sẽ tìm thấy sự hợp lý mang tính quy luật trong bảng được thể hiện ở trang sau. Trong bảng này hành của cục theo Lục thập Hoa giáp được in nghiêng chữ đậm; hành cũ chữ thường trong ngoặc để bạn đọc so sánh. Bạn đọc lưu ý chỉ hành khí thay đổi còn độ số không đổi; bởi vậy, sự thay đổi này không ảnh hưởng đến việc lập một lá Tử vi, nhưng sẽ thay đổi về cách luận đoán cho những lá số liên quan.

Mệnh chủ lập tại	Tuổi <i>Giáp, Kỷ</i>	Tuổi <i>Ất, Canh</i>	Tuổi <i>Bính, Tân</i>	Tuổi <i>Đinh, Nhâm</i>	M
Tý, Sửu	Thủy Nhị Cục	Hỏa Lục Cục	Thổ Ngũ Cục	Mộc Tam Cục	T
Dần, Mão Tuất, Hợi	Hỏa Lục Cục	Thổ Ngũ Cục	Mộc Tam Cục	Kim Tứ Cục	N
Thìn, Tỵ	Mộc Tam Cục	Kim Tứ Cục	Thủy Nhị Cục	Hỏa Lục Cục	N
Ngọ, Mùi	Thổ Ngũ Cục	Mộc Tam Cục	Kim Tứ Cục	Thủy Nhị Cục	I
Thân, Dậu	Kim Tứ Cục	Thủy Nhị Cục	Hỏa Lục Cục	Thổ Ngũ Cục	T

**BẢNG LẬP CỤC CỦA TỬ VI THEO LẠC THƯ HOA GIÁP**

Mệnh cung lập tại	Tuổi <b>Giáp, Kỷ</b>	Tuổi <b>Ất, Canh</b>	Tuổi <b>Bính, Tân</b>	Tuổi <b>Đinh, Nhâm</b>	Tuổi <b>Mậu, Quý</b>
Tí, Sửu	<b>Hỏa</b> (Thủy) Nhị Cục	<b>Thủy</b> (Hỏa) Lục Cục	Thổ Ngũ Cục	Mộc Tam Cục	Kim Tứ Cục
Dần, Mão Tuất, Hợi	<b>Thủy</b> (Hỏa) Lục Cục	Thổ Ngũ Cục	Mộc Tam Cục	Kim Tứ Cục	<b>Hỏa</b> (Thủy) Nhị Cục
Thìn, Tỵ	Mộc Tam Cục	Kim Tứ Cục	<b>Hỏa</b> (Thủy) Nhị Cục	<b>Thủy</b> (Hỏa) Lục Cục	Thổ Ngũ Cục
Ngọ, Mùi	Thổ Ngũ Cục	Mộc Tam Cục	Kim Tứ Cục	<b>Hỏa</b> (Thủy) Nhị Cục	<b>Thủy</b> (Hỏa) Lục Cục
Thân, Dậu	Kim Tứ Cục	<b>Hỏa</b> (Thủy) Nhị Cục	<b>Thủy</b> (Hỏa) Lục Cục	Thổ Ngũ Cục	Mộc Tam Cục

**Chiều Ngũ hành tương khắc khi đối lại hành theo Lạc thư Hoa giáp**

Hành của Cục trong khoa Tử vi đầu số. Theo sách *Nguyên lý thời sinh học phương Đông* (Nxb VH TT – 1996) của giáo sư Lê Văn Sửu và căn cứ theo Tử Vi đầu số phổ biến ở Việt Nam hiện nay thì tương quan hành và độ số Cục theo bảng sau.

**Cục số theo Lạc thư Hoa giáp**

Hỏa

**& độ số Ngũ hành của Hà đồ**

2	7	4
3	5-10	9
8	1	6

Mộc

Kim

Thủy

Thổ

Việc đổi hành của Cục sẽ dẫn đến một sự trùng hợp với độ số của Cục liên quan tới độ số của Ngũ hành theo Hà đồ. Bạn đọc so sánh đồ hình sau để chú ý điều này:

Số sánh hành của Cục theo Lạc thư Hoa giáp ở trang 256 với độ số của Hà đồ chúng ta sẽ thấy có sự trùng hợp như sau:

**Hỏa 2** cục ứng với độ số **2 Hỏa** của Hà đồ.

**Mộc 3** cục ứng với độ số **3 Mộc** của Hà đồ.

**Kim 4** cục ứng với độ số **4 Kim** của Hà đồ.

**Thủy 5** cục ứng với độ số **5 Thủy** của Hà đồ.

*\* Chú thích: Sự thay đổi Hành của Cục không làm thay đổi cách an Sao và Mệnh trong khoa Tử vi; bởi vì không thay đổi độ số. Nhưng trong trường hợp liên quan đến Mệnh hoặc Cục là Thủy & Hỏa, sẽ dẫn đến sự hiệu chỉnh mệnh số khi lý giải. Thủy & Hỏa là hai hành trọng yếu trong ứng dụng thuộc Hậu thiên, thay thế Càn – Khôn.*

### **Thủy 6 cục ứng với độ số 6 Thủy của Hà đồ. (\*)**

Với quan niệm nhất quán cho rằng Lạc thư – Hà đồ là tiền đề của khoa Thiên văn cổ thời Hùng Vương và là sự ứng dụng của thuyết Âm dương Ngũ hành. Sự trùng khớp hợp lý như trên là yếu tố chứng minh điều này. Không những vậy, sự đối hành của Cục theo Lạc thư Hoa giáp còn tạo nên một sự tương quan hợp lý với một số vấn đề được trình bày sau đây.

### ***Sự hợp lý trong mối tương quan giữa tuổi theo Thiên can và vị trí của cung Mệnh trong lá số Tử vi***

<b><i>Giáp Mộc</i></b>	<b><i>Canh Kim</i></b>	<b><i>Bính Hỏa</i></b>	<b><i>Nhâm Thủy</i></b>	<b><i>Mậu Thổ</i></b>
<b><i>Kỷ Thổ</i></b>	<b><i>Ất Mộc</i></b>	<b><i>Tân Kim</i></b>	<b><i>Đinh Hỏa</i></b>	<b><i>Quý Thủy</i></b>

#### ***Chiều Ngũ hành tương khắc***



Trước hết bạn đọc xem lại để so sánh sự tương quan giữa tuổi theo thiên Can và hành của Cục theo sự sắp xếp vận khí của Lục Thập Hoa giáp trước đây trong khoa Tử vi đã được giáo sư Lê Văn Sửu công bố ở trên. Bạn đọc sẽ nhận thấy hành của tuổi theo thiên Can tạo nên một chiều Ngũ hành tương khắc từ phải sang trái.

So với hành của Cục trong bảng Tử vi đầu số hiện hành thì không theo qui luật nào và không có sự trùng khớp hợp lý.

Ngược lại, với bảng thể hiện sự tương quan giữa tuổi theo Thiên can và hành của Cục theo Lạc thư Hoa giáp hoàn toàn có sự phù hợp theo chiều Ngũ hành tương khắc với sự sắp xếp tuổi theo Thiên Can.

Như vậy, sự sửa đổi lại hành trong Lục thập Hoa giáp được lưu truyền trong cổ thư Trung Hoa trước đây, đã tạo nên một sự hợp lý không phải chỉ với chính nó mà còn là sự tương quan hợp lý với những vấn đề liên quan. Sự hợp lý này không phải chỉ dừng lại ở những vấn đề liên quan với những cổ thư còn truyền lại mà ngay cả với những



Qua bảng trên bạn đọc sẽ nhận thấy rằng không có một quy luật nào cho sự sắp xếp các hành. Nhưng theo bảng **Lạc thư Hoa giáp** thì hành Thủy phải đổi sang hành Hỏa, thay thế vào bảng trên ta sẽ có một chiều Ngũ hành tương khắc ngược chiều với tuổi theo Thiên can (bởi vì tuổi theo Địa chi đã đổi theo những cặp cung đối nghịch nhau) như sau:

Như vậy, với sự chứng minh ở trên đã chứng tỏ rằng:

*Tính hợp lý của Lạc thư Hoa giáp dựa trên nền tảng căn bản của nó là Lạc thư – Hà đồ và thuyết Âm dương – Ngũ hành đã chứng minh quan điểm cho rằng Lạc thư – Hà đồ là nền tảng của khoa Thiên văn cổ Văn Lang, hệ quả và sự phát triển của hệ thống vũ trụ quan Âm dương – Ngũ hành, chứng tỏ tính nhất quán và hoàn chỉnh của học thuyết này. Từ đó đi đến kết luận cho rằng: Thời Hùng Vương đã tồn tại gần 3000 năm với một nền văn minh rực rỡ. Đó là một sự lý giải hợp lý cho thời gian hình thành, phát triển của một học thuyết tâm cơ mà sự ứng dụng và lý giải của nó bao trùm lên mọi lĩnh vực của tự nhiên, xã hội và con người một cách sâu sắc vi diệu.*

Sự chứng minh chủ nhân đích thực của Âm dương lịch Đông phương thuộc về nền văn minh Văn Lang và là sự tương quan hợp lý – khi thuyết Âm dương Ngũ hành đã được chứng minh chủ nhân đích thực thuộc về người Lạc Việt. Đây cũng là sự khẳng định câu ca dao của tổ tiên truyền lại và được dân gian trân trọng lưu truyền qua hàng thiên niên kỷ, chứng tỏ tri thức của người Lạc Việt.

*Ai về nhấn họ Hy – Hòa*

*Nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh.*

## **Phụ chương**

# **HẬU THIÊN BÁT QUÁI NGUYÊN THỦY & HÀ ĐỒ LÝ GIẢI MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG LIÊN QUAN**

### ***Bí ẩn Tam hợp Kim cục Tỵ Dậu Sửu***

Thuyết Âm dương Ngũ hành ứng dụng trong việc tìm hiểu sự tương tác giữa con người và các mối quan hệ xã hội thường nói tới một định đề quan trọng là qui tắc Tam hợp cục sau đây:

@ Thân – Tý – Thìn là tam hợp Thủy cục. Trong đó: Thân (Kim) sinh Tý (Thủy) và tuyệt ở Thìn (Thổ).

@ Dần – Ngọ – Tuất là tam hợp Hỏa cục. Trong đó: Dần (Mộc) sinh Ngọ (Hỏa) và tuyệt ở Tuất (Thổ).

@ Hợi – Mão – Mùi là tam hợp Mộc cục. Trong đó: Hợi (Thủy) sinh Mão (Mộc) và tuyệt ở Mùi (Thổ).

@ **Tỵ – Dậu – Sửu** là tam hợp Kim cục.

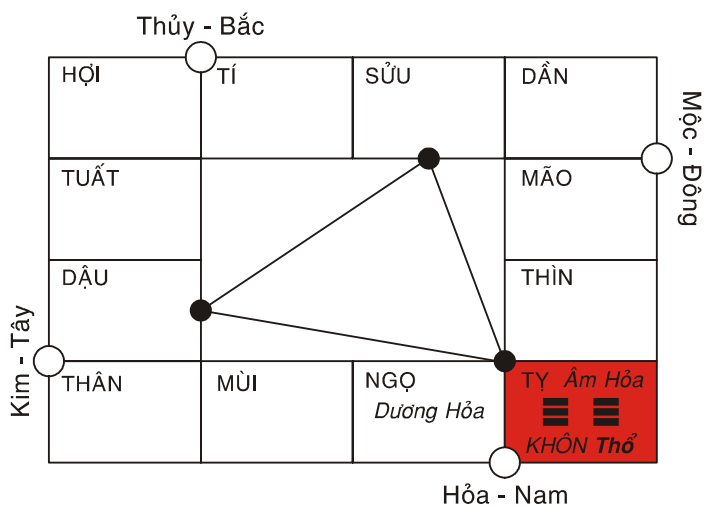
Khi tìm hiểu về các phương pháp ứng dụng của thuyết Âm dương Ngũ hành liên quan đến Tam hợp cục, người ta chỉ có thể lý giải quy tắc tam hợp như trên. Riêng tam hợp Kim cục Tỵ – Dậu – Sửu là sự bí ẩn không lý giải được cũng với thời gian tính bằng thiên niên kỷ; bởi vì Tỵ (Âm Hỏa) tại sao lại có thể sinh Dậu (Âm Kim)? Bởi vậy người ta cũng phải học thuộc lòng các tam hợp cục như một tiên đề khi ứng dụng.

Đây cũng là một bằng chứng nữa chứng tỏ sự thất truyền và sai lệch của một hệ thống lý thuyết căn bản. Điều bí ẩn trên đây chỉ có thể lý giải được với Hậu thiên Bát quái nguyên thủy và sự liên hệ của nó với Hà đồ. Để chứng tỏ điều này, trước hết xin bạn đọc xem lại đồ hình miêu tả sự liên hệ giữa Hà đồ và Hậu Thiên Bát quái nguyên

**ĐỒ HÌNH MINH HỌA**  
**HÀ ĐỒ VÀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI NGUYÊN THỦY**  
*Trong đó Khôn Thổ chính vị tại Âm Hỏa*

thủy:

**ĐỒ HÌNH MINH HỌA**  
**TAM HỢP CỤC TỶ - DẬU SỬU**



So sánh với hình thiên bàn miêu tả 12 địa chi ta có:

Qua đồ hình trên bạn đọc cũng nhận thấy rằng: Quái Khôn (Thổ) nằm ở cung Âm Hỏa của Hà đồ. Trên đồ hình 12 cung Địa chi của khoa Tử vi thì cung Tỵ chính là cung Âm Hỏa, tức là chính vị của Khôn (Thổ). Do đó, trong tam hợp Kim cục Tỵ – Dậu – Sửu sẽ được diễn tả như sau:

Thổ – do Khôn (Thổ) chính vị tại Tỵ (Âm Hỏa) sinh Dậu (Kim) và tuyệt ở Sửu theo đúng qui luật Sinh Vượng Mộ (Tuyệt) và Ngũ hành tương sinh như những tam hợp cục khác.

### ***Bí ẩn của Cục Môn hãm địa tại Tỵ, vượng ở Ngọ trong Tử vi & Hậu Thiên Bát quái nguyên thủy***

Khoa Tử vi vốn được coi là của Trần Đoàn lão tổ sáng tạo vào đời Tống. Trong khoa này tên các vì sao cùng với những thuộc tính của nó được phân phối trên 12 cung Địa chi (như đồ hình đã trình bày ở trên); tùy theo thuộc tính và vị trí của các sao trên 12 cung bị lạc hãm hay sinh vượng, người ta dự báo tương lai cho con người. Cùng chung số phận với tất cả các phương pháp ứng dụng trên thực tế của thuyết Âm dương Ngũ hành, khoa Tử vi cũng gồm những tiên đề không có sự lý giải và phải học thuộc lòng khi ứng dụng (trong đó có cả việc nạp âm Ngũ hành trong Lục thập hoa giáp). Trong hệ thống sao của khoa Tử vi có sao Cục Môn được coi là thuộc hành Thủy. Sao Cục Môn khi nằm ở cung Ngọ (Dương Hỏa) được coi là vượng địa; khi nằm ở cung Tỵ bị coi hãm địa. Đến đây, một vấn đề được đặt ra là: Cục Môn thuộc Thủy nằm ở Ngọ (Dương Hỏa), nên khắc Dương Hỏa phát huy tính năng của nó, được coi là vượng địa, điều này hợp lý. Nhưng đối với Cục Môn nằm ở Tỵ (Âm Hỏa) lại bị coi là hãm địa thì không thể lý giải vì sự mâu thuẫn với chính những nguyên lý sinh khắc căn bản của thuyết Âm dương Ngũ hành?

Nhưng điều này sẽ được giải thích trong sự tương quan hợp lý giữa những vấn đề liên quan của thuyết Âm dương Ngũ hành với Hậu thiên bát quái nguyên thủy liên hệ với Hà đồ.

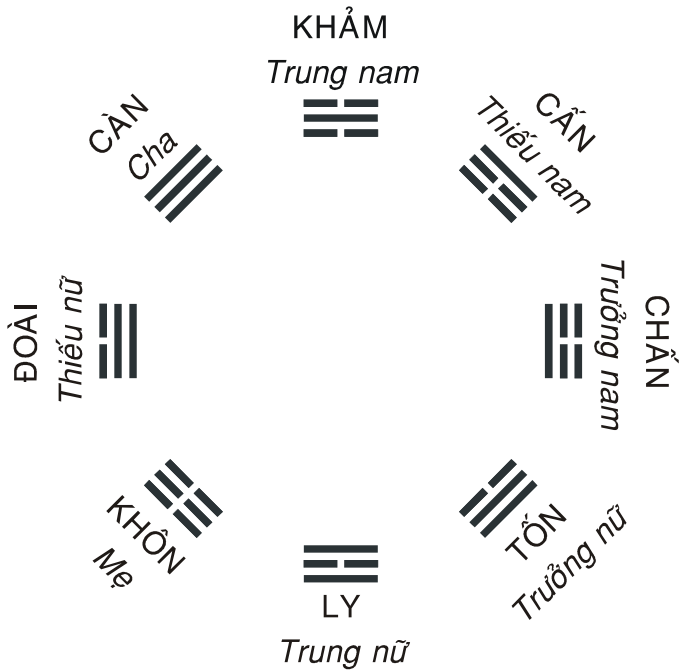
Chứng minh tương tự như trường hợp trên, chúng ta lại có Khôn Thổ chính vị tại Tỵ tức Âm Hỏa. Do đó, Cục Môn thuộc Thủy nằm ở Tỵ (tức Âm Hỏa) bị Khôn Thổ khắc (Thổ khắc Thủy) nên hãm địa.

Đây là một sự minh chứng tiếp tục cho việc đối chỗ hai Quái Tốn & Khôn, do khả năng lý giải hợp lý những vấn đề liên quan đến nó. Sự chứng minh này cũng chứng tỏ rằng: Âm dương Ngũ hành là một học thuyết nhất quán và hoàn chỉnh, bát quái trong kinh Dịch chỉ là một siêu công thức của học thuyết này. Đồng thời cũng chứng tỏ rõ nét thêm rằng: Trần Đoàn lão tổ chỉ là người công bố khoa Tử Vi còn tiềm truyền trong dân gian, ông không phải là người sáng lập môn này.

***Bí ẩn của tiên đề “ Con trai theo cha, con gái theo mẹ” trong Chu Dịch & câu “con gái nhờ đức cha, con trai nhờ đức mẹ” trong văn hóa dân gian Việt Nam.***

Trong Chu Dịch khi bàn về giới tính và ứng dụng trên thực tế qua ký hiệu của các Quái, cho rằng:

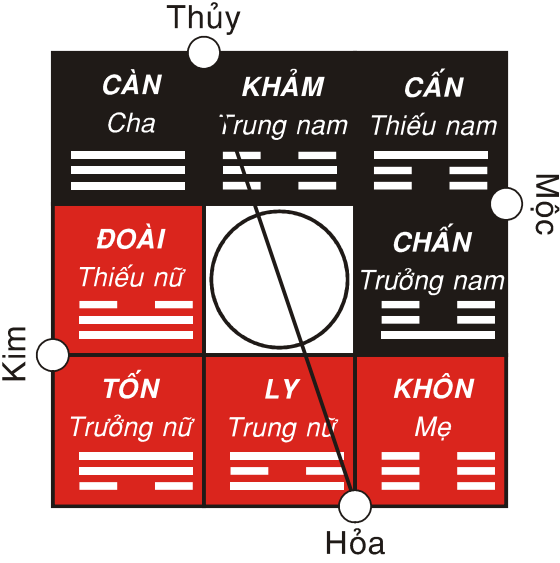
Khôn là mẹ và các con gái gồm Đoài thiếu nữ, Ly trung nữ, Tốn trưởng nữ. Càn là cha và các con trai gồm Cấn thiếu nam, Khảm trung nam, Chấn trưởng nam. Khi ứng dụng Bát quái tìm hiểu những vấn đề liên quan đến quan hệ gia đình, gặp những Quái trên sẽ cho



biết ảnh hưởng của sự việc, sự kiện đến thành viên nào trong gia đình. Trên đồ hình Hậu thiên bát quái trong cổ thư chữ Hán, hiện tượng này được miêu tả như sau:

Qua đồ hình trên, bạn đọc sẽ thấy không thể có một cơ sở lý luận nào theo chính phương pháp luận của thuyết Âm dương - Ngũ hành để lý giải hiện tượng trên. Do đó, cũng chung số phận với các định đề khác, định đề này cũng phải học thuộc lòng và không có sự lý

ĐỒ HÌNH MINH HỌA  
TÍNH CHẤT QUÁI TƯỢNG  
QUA HẬU THIÊN BÁT QUÁI NGUYÊN THỦY & HÀ ĐỒ



giải, mặc dù người ta vẫn ứng dụng trên thực tế trải cũng đã hàng ngàn năm của kinh Dịch. Ngược lại, trên cơ sở Hậu thiên bát quái nguyên thủy và Hà đồ, hiện tượng trên sẽ được lý giải rõ ràng:

\* Trong hình trên đây, bạn đọc sẽ nhận thấy: trục địa cầu biểu kiến chia tám quái thành hai phần Âm dương gồm: Càn cha và các Quái tượng cho con gái là: Đoài, Tốn, Ly thuộc Dương (các hào Dương nhiều hơn hào Âm); Khôn mẹ và các Quái tượng cho con trai thuộc Âm (các hào Âm trội hơn hào Dương). Điều này cũng lý giải câu tục ngữ bí ẩn trong dân gian Lạc Việt: “Con trai nhờ đức mẹ, con gái nhờ đức cha”. Bởi vì, những quái tượng con gái đồng chất với quái tượng cha, thuộc Dương; những quái tượng con trai đồng chất với quái

Khôn tượng mẹ, thuộc Âm.

\* Từ sự ứng dụng độ số Âm cho hai hành Thủy và Mộc, độ số Dương cho hai hành Kim và Hỏa (đã dẫn chứng ở phụ chương: “Dấu ấn Hà đồ trong cổ thư chữ Hán trước Tần”). Như vậy, hành Thủy & Mộc thuộc Âm và Kim & Hỏa thuộc Dương trên Hà đồ.

Từ hai cơ sở này, tính hợp lý khi ứng dụng phương pháp luận của thuyết Âm dương Ngũ hành giải thích hiện tượng trên như sau:

Các quái Đoài & Tốn, Ly nằm trên phần Dương của Hà đồ (Kim – Hỏa) nên tượng cho con gái (Âm) theo nguyên lý trong Dương có Âm. Riêng Càn nằm ở vị trí Âm của Hà đồ lại là đầu quái Dương nên tượng cha (Dương) theo nguyên lý trong Âm có Dương.

Các quái Khảm, Cấn & Chấn nằm ở phần Âm của Hà đồ (Thủy – Mộc) nên tượng con trai theo nguyên lý trong Âm có Dương. Riêng Khôn nằm ở vị trí Dương của Hà đồ lại là đầu quái Âm, nên tượng mẹ theo nguyên lý trong Dương có Âm.

Qua phần chứng minh trên, đã khẳng định rằng:

***Chỉ có đồ hình Hậu thiên bát quái nguyên thủy liên hệ với Hà đồ được bắt đầu và phục hồi từ nền văn minh Lạc Việt mới có khả năng lý giải một cách hợp lý cho tất cả những vấn đề liên quan trong phạm trù của thuyết Âm dương – Ngũ hành. Đồng thời, sự chứng minh trên cũng chứng tỏ rõ nét hơn về tính thống nhất và hoàn chỉnh của thuyết Âm dương Ngũ hành, Bát quái chỉ là siêu công thức của học thuyết này và đồng thời có sự liên hệ chặt chẽ hữu cơ với nó.***

## Chương II

# VĂN MINH VĂN LANG & THUẬT ĐỊA LÝ CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

### VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA THUẬT PHONG THỦY

*Hòn đất mà biết nói năng,  
Thì thầy Địa lý hàm răng chẳng còn.*

Hai câu ca dao nổi tiếng trên đã lưu truyền từ lâu trong dân gian Việt Nam. Có một số nhà nghiên cứu cho rằng: nội dung của nó nhằm chế diễu thuật Phong Thủy; hay nói một cách khác, câu ca dao này được coi như là bằng chứng cho việc chống mê tín dị đoan thể hiện ở thuật Phong Thủy theo tinh thần khoa học. Nhưng gần đây, thuật Phong Thủy đã bắt đầu được chú ý; rất nhiều đầu sách nói về thuật Phong Thủy được xuất bản. Tất nhiên môn cổ học này từ trước đến nay, cũng được coi là có nguồn gốc từ văn minh Hoa Hạ. Nhưng ở thuật Phong Thủy cũng là một sự ứng dụng những phương pháp luận của thuyết Âm dương Ngũ hành và ký hiệu – siêu công thức – của nó là đồ hình Bát quái. Bởi vậy, cũng sẽ là một điều phi lý nếu như thuật Phong Thủy không có nguồn gốc từ văn minh Lạc Việt. Cùng chung số phận với tất cả mọi sự ứng dụng liên quan đến thuyết Âm dương Ngũ hành – thuật Phong Thủy trong cổ thư chữ Hán, cũng hoàn toàn không có những hệ luận liên hệ với những nguyên lý căn bản của học thuyết này. Câu ca dao trên – theo cái nhìn nhất quán cho rằng: là một mật ngữ có tính hướng dẫn của nền văn minh Lạc Việt – thì hoàn toàn mang những dấu ấn chứng tỏ những sai lệch rất quan trọng trong phương pháp ứng dụng của thuật Phong Thủy:

“Hòn đất” đó là tượng của quẻ Khôn – như phần trên đã chứng minh – đã sai lệch với vị trí của nó trong Hậu thiên Bát quái. Do đó, “Hòn đất” mà biết nói – tức là quẻ Khôn (tượng Đất) ở đúng vào vị trí của nó – thì sẽ chứng tỏ những sai lệch của thầy Địa lý thật là một điều đáng phàn nàn. Tuy nhiên, sự sai biệt trong hầu hết các phương pháp ứng dụng của thuyết Âm dương Ngũ hành; kể cả trong sự ứng

dụng của Thái Ất đều chỉ rơi vào những trường hợp rất cụ thể. Những hiện tượng không nằm trong vùng sai biệt vẫn có thể đúng, nếu người ứng dụng uyên bác. Đây cũng là lý do giải thích vì sao có người chê môn cổ học Đông phương là không phản ánh thực tế khi thử nghiệm; còn một số người khác thì lại tin tưởng vào tính chính xác của nó. Những đoạn trích dẫn dưới đây chứng minh với bạn đọc về tính huyền ảo và mâu thuẫn trong xuất xứ của thuật Phong Thủy Đông phương trong cổ thư chữ Hán. Đoạn sau đây được trích trong sách *Địa lý toàn thư* – cuốn 1 (Nxb Văn hoá Thông tin – 1996, Lưu Bá Ôn và các tác giả, biên dịch Lê Khánh Trường – Lê Việt Anh; trang 7):

*Chúng ta hãy thử tiến hành truy tìm khởi nguồn của khoa học Phong Thủy một cách đơn giản và sơ lược. Cuốn “Táng Thư”, do Quách Phác đời Tống (thế kỷ III) (\*) viết, mở đầu bằng câu: “Táng giả, thừa sinh khí dã”, nghĩa là: “Người đã chôn, sinh khí vẫn còn”. Kinh viết: Khí thừa phong tắc tản, giới thủy tắc chỉ, cổ nhân tỵ chi sử bất tản, hành chi sử hữu chỉ, cố vị chi Phong Thủy” (“Khí nhân gặp gió ắt tiêu tán, gặp nước ngăn lại ắt tụ. Cổ nhân tỵ tập lại mà không tản mát, có đi rồi ắt cũng dừng, cho nên mới gọi là dựa vào Phong Thủy”). “Thanh nang” tương truyền cũng là của Quách Phác, vì thế các sư môn hậu thế tôn xưng Quách Phác là tổ sư của mình khi hành nghề Phong Thủy. Căn cứ các tài liệu ghi lại trên giáp cốt văn còn đến ngày nay, thì khoa Phong Thủy **có lẽ** khởi nguyên từ việc xây dựng thôn ấp. Phong Thủy thoát đầu liên quan đến tri thức về địa thế sơn thủy xung quanh. Trong bốc từ đời nhà Ân và nhà Thương, có thể thấy nhiều ghi chép về chiêm bốc kiến trúc, mà những người chuyên trách chiêm bốc gọi là bốc trạch. Ví dụ Ân Vương xây thành ấp, bốc từ ghi:*

*Tý bốc, Tân trinh, ta xây ấp?*

*(“Ất” 583)*

*Ất Mão bốc, tranh trinh, Vương xây ấp, đế nhược? (Tù) Đường.*

*(“Ất” 570).*

*(Trích dẫn từ “Ân Dung Bốc Tử Nghiên cứu – Khoa học kỹ thuật biên”. Tỉnh Tứ Xuyên, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, tháng 12 năm 1983, trang 397, 380).*

*Điều này chứng tỏ khi Ân Vương xây dựng thành ấp, muốn bói vấn Thượng đế, xin Thượng đế đồng ý (đế nhược), mới dám quyết*

---

*\* Chú thích: Có lẽ sách này in sai, một số sách khác chép Quách Phác đời Tấn (thế kỷ thứ III sau CN).*

định khởi công xây ấp vào thời gian nào, ở địa điểm nào.

Tuy người đời Chu có thái độ kính nhi viễn chi đối với quỷ thần, nhưng khi xây dựng vẫn chọn phương pháp chiêm bốc. Bài “Công Lưu Thiên Môn” dẫn trên là một ví dụ. Một ví dụ khác. Khi Chu Thành Vương xây dựng kinh đô lạc ấp, cũng “Ngã bốc hà sóc lê thủy đông, diệc duy lạc thực. Bình lai, dĩ đồ cập hiến bốc.”

(Xem Thượng Thư)

(“Trẫm bốc ngày (tháng) con nước, trẫm đoán giản thủy đông, triển thủy tây, chỉ nhằm sao cho yên vui no đủ. Trẫm lại đoán triển thủy đông, cũng chỉ lo sao cho no đủ yên vui. Do vậy, lấy bản đồ địa hình ra mà bốc”.)

Cuối thời Chiến Quốc, ở đất Tề, Yên Thuyết Thần Tiên nổi lên mạnh mẽ, các phương sĩ lại dùng Âm dương Ngũ hành để chiêm đoán nhân sự, thuật Phong Thủy bị mất dần yếu tố duy vật của **Tướng Trạch thời Chu**, mà mang thêm sắc thái huyền bí và duy tâm. Phải đến đời Lương Hán, học thuyết Sấm huyệt lưu hành mới thúc đẩy thuyết Ngũ hành. Nho học hợp lưu với thuyết Âm dương Ngũ hành, lại hấp thụ phương thuật tôn giáo nguyên thủy, khiến vào thời nhà Hán, Nho học trở thành một thứ Kinh học chuyên giảng về sự cảm ứng Thiên – Nhân, mà Đổng Trọng Thư là đại biểu. Lại thêm Đạo giáo bước vào thời kỳ hưng khởi, các phương thức ứng vận mê tín phổ biến trong dân gian, thuật Phong Thủy trở thành một thuật số gắn liền với việc xem thiên tượng.

Giai đoạn này có một phát minh trọng đại là bàn chỉ nam, một công cụ biểu thị phương hướng, cũng là dụng cụ tối cần thiết của các sư môn Phong Thủy hậu thế, tiền thân của chiếc la bàn ngày nay.

Lý luận Phong Thủy đời Hán đại lược gồm hai bộ phận. Trong “Hán Thư. Nghệ văn chí” có “Kham dư kim quý” và “Cung trạch địa hình”, tiếc rằng nay đã thất truyền. Phần đầu quy ngũ địa loại vào một trong sáu thuật. Phần sau quy vào hình pháp loại. Lý luận Phong Thủy hậu thế về mặt lý pháp và hình pháp đại để dựa vào hai bộ phận này. Kham dư, một lĩnh vực hoạt động của các chiêm gia đời Hán, chủ yếu là chiêm bốc kiến trúc. Hình pháp bao gồm các phương diện Tướng trạch, Tướng nhân, Tướng vật. Về hình pháp, nêu lên thể cữu châu để lập thành hình dáng nhà cửa, lấy độ số và khí vật của con người và lục súc mà hình dung, xác định quý tiện, cát hung. Từ đó, phạm vi áp dụng của nó ngày một rộng rãi.

Qua đoạn trích dẫn trên, bạn đọc cũng nhận thấy những điểm mâu thuẫn sau đây:

1) Tác giả cho rằng vào đời Chu, thuật Phong Thủy đã xuất

hiện (tức là thuyết Âm dương Ngũ hành đã xuất hiện vào thời kỳ này); đây là điều vô lý như đã trình bày ở các phần trên (thuyết Âm dương Ngũ hành “*từng bước hoà nhập và hoàn chỉnh vào đời Hán*”; nhưng “*khoa học Phong Thủy*” lại xuất hiện vào thời Chu?!?).

2) Chưa rõ ràng về sự khởi nguyên của “*khoa học Phong Thủy*” dù hiểu theo bất cứ nghĩa nào – ở mức tối thiểu như tác giả nói “*đơn giản và sơ lược*”.

Sách về Phong Thủy – nếu chỉ tính từ đời Tấn – cũng trải qua ngót 2000 năm, số lượng có lẽ cũng đáng kể. Nhưng, căn cứ vào nguyên lý lý thuyết khởi nguyên của thuật Phong Thủy là thuyết Âm dương Ngũ hành, còn rất mơ hồ và có những sai lệch – thì cần phải khẳng định rằng: thuật Phong Thủy cũng hoàn toàn không có một lý luận căn bản của nó, mà chỉ có những phương pháp ứng dụng cụ thể.

Đoạn trích dẫn dưới đây trong sách *Tích hợp đa văn hóa Đông Tây cho một chiến lược giáo dục tương lai* (Giáo sư Nguyễn Hoàng Phương – sách đã dẫn, trang 746) làm rõ hơn những ý tưởng trên.

***Nguyên lý Thiên – Địa – Nhân hợp nhất trong thuyết Phong Thủy.***

*Thuyết Phong Thủy với cả hai phần Âm trạch và Dương trạch, quan niệm con người có quan hệ với hệ với hữu cơ với trời đất, cả khi sống, cả khi chết. (Ảnh hưởng đến con cháu còn sống, bạn đọc lưu ý đến các cơ thể vô hình của nhân thể).*

– Về Thiên, chấp nhận có Sinh khí giáng xuống (Dương giáng) trên các đỉnh núi cao, chấp nhận tác động các vì sao lên con người, như hệ Nhị thập bát tú.

– Về Địa, chấp nhận có Sinh khí (gọi là Long) chảy theo các mạch nước, tụ lại (như đã nói trên đây) và thăng lên (Âm thăng, Thăng Long – Hà Nội), có thể định được các phương hướng tốt xấu cho Dương trạch, Âm trạch.

– Về Nhân, có thể xác định được Dương phần, Âm phần, phúc họa, mệnh, thân. Người có đức lớn ắt sẽ gặp được đất lớn... người không có đức sẽ không gặp được cơ may tìm thế đất tốt.

*Thuyết Phong Thủy là một trong những thuyết phức tạp nhất của người xưa, gây ra nhiều tranh luận gay gắt, kéo dài, do cơ sở có nhiều phần chưa rõ ràng, thiên về bí truyền.*

*Ý nghĩa của thuyết Phong Thủy về mặt khoa học rất lớn, vì dẫn đến những quan niệm chính xác, sâu xa hơn về Quả Đất, cái*

### ***nôi của nhân loại chúng ta.***

Đoạn trích dẫn tiếp theo đây cũng trong sách nói trên, trang 749 – được trích lại từ cuốn *Bí ẩn của thuật Phong Thủy* của tác giả Vương Ngọc Đức (người dịch Trần Đình Hiến – Nxb VHNT – 1996) – cho thấy một cách rõ nét thuật Phong Thủy chỉ là sự ứng dụng với phương pháp luận của thuyết Âm dương Ngũ hành, hoàn toàn không có một hệ thống lý luận căn bản:

***“Thuật Phong Thủy trên xem thiên văn, dưới xét địa lý, vận dụng học thuyết Thái cực, Âm dương, Tứ tượng, Bát quái, Ngũ hành, tinh tượng cực kỳ bí hiểm để dựng nên một hệ thống lý luận, rồi đưa vào những thuật ngũ long mạch, minh đường, sinh khí, huyệt vị... lại áp dụng nguyên lý chỉ nam để làm ra la bàn, tất cả những cái đó đều là thần bí đối với quần chúng mê muội... Không chỉ vậy, các thầy Phong Thủy còn thêu dệt rất nhiều chuyện ly kỳ, hoặc gán ghép những quan niệm Phong Thủy và các sự kiện lịch sử... Hai nghìn năm nay, chưa ai nghiên cứu toàn diện về Phong Thủy, chưa ai gỡ bỏ hoàn toàn cái áo thần bí của thuật Phong Thủy, chưa ai làm rõ cái chân tướng của thuật Phong Thủy.”***

Qua những đoạn trích dẫn trên bạn đọc cũng nhận thấy sự khiếm khuyết một hệ thống lý luận căn bản cho thuật Phong Thủy. Sự khiếm khuyết này có ở trong tất cả các học thuật cổ Đông phương liên quan đến thuyết Âm dương Ngũ hành: Từ Thái Ất, Độn giáp, y lý, lịch số, Tử vi... Bởi vậy, cùng chung số phận với kinh Dịch, các học thuật khác thuộc cổ học Đông phương đều không thể kiểm chứng những sai lệch ngay trong phương pháp ứng dụng.

Trong truyền thuyết dân gian Việt Nam do học giả Nguyễn Đồng Chi sưu tầm có truyện “*Lấy bẫy như Cao Biền dạy non*”, kể lại việc Cao Biền là quan cai trị đời Đường ở nước ta thời Bắc thuộc; người này dùng thuật Địa Lý để trấn yểm các Long mạch nhằm tiêu diệt nguyên khí, triệt đường phát sinh nhân tài Lạc Việt cho dễ bề cai trị. Trong đó, có cuộc trấn yểm qui mô nhất tại vùng Hà Nội ngày nay. Cao Biền đã cho làm 8 vạn cái tháp bằng đất nung, dùng 8 vạn lính cầm giáo đâm vào tháp rồi yểm xuống huyệt. (Trong một lần đào hầm tránh bom ở phố Cửa Đông Hà Nội, tôi đã đào được một số tháp bằng đất nung. Có lẽ đây là những di tích còn lại của việc trấn yểm từ gần 1500 năm về trước). Không biết hiệu quả việc trấn yểm thế nào; nhưng sau đó thì xuất hiện những cuộc khởi nghĩa liên tục của người Lạc Việt. Cuối cùng là Việt Nam hưng quốc, Thăng Long trở thành

thủ đô của nước Đại Việt, đến nay đã gần 1000 năm. Như vậy: nếu loại trừ yếu tố tâm lý chính trị, thì đây là do những sai lệch trong phương pháp ứng dụng của thuật Phong Thủy gây nên. (chứ không lẽ khả năng Phong Thủy vào bậc tiên sư như Cao Biền – “Nghề này thì lấy ông này tiên sư” – lại có thể thất bại thảm hại như vậy).

Như vậy, trong suốt phần trích dẫn trên, cho chúng ta thấy thuật Phong Thủy xuất phát từ những nguyên lý của thuyết Âm dương Ngũ hành; nhưng giữa sự ứng dụng cụ thể phương pháp luận của học thuyết này ở thuật Phong Thủy với những nguyên lý căn bản của nó (vốn rất mơ hồ) là sự khiếm khuyết một hệ thống lý luận liên hệ với phương pháp luận của nó. Đây là tình trạng chung của tất cả sự ứng dụng có hiệu quả trên thực tế của thuyết Âm dương Ngũ hành, trong các lĩnh vực thiên văn, địa lý, y lý, dự đoán... nhưng đều là những học thuật có tính tiên đề rất khiên cưỡng; bởi vậy, dễ dàng bị coi là “mê tín dị đoan”. Hay nói một cách khác – nôm na nhưng hình tượng hơn – theo ngôn ngữ của trò chơi “Rồng rắn lên mây”: Khúc đầu của con Rồng – những xương cùng xẩu (sự mơ hồ của những nguyên lý căn bản của thuyết Âm dương Ngũ hành); khúc giữa – những máu cùng me (sự huyền ảo của hệ thống lý luận liên hệ); khúc đuôi – tha hồ thầy đuổi (“Thầy” trong trò chơi này là thầy thuốc – rất khó đuổi, vì luôn bị cản trở bởi đầu con rồng; nếu may mắn tóm được thì cũng chỉ là khúc đuôi; tức là sự ứng dụng cụ thể của nó – đặc biệt trong Đông y).

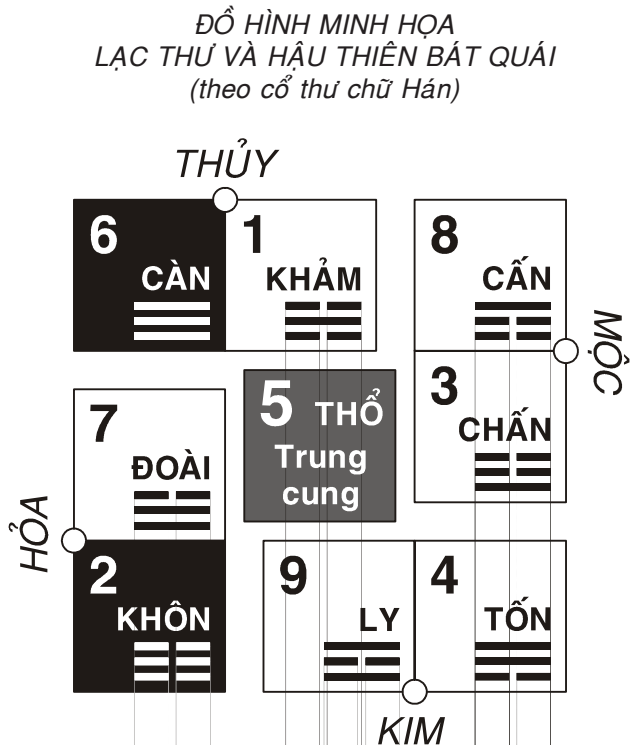
## ***CỘI NGUỒN & NHỮNG SAI LỆCH PHƯƠNG VỊ TRONG THUẬT PHONG THỦY***

Do chủ đề cuốn sách không có mục đích tìm hiểu về thuật phong thủy, vì vậy chỉ xin được trình bày một số vấn đề căn bản trong phương pháp ứng dụng liên quan – nhằm thể hiện tính nhất quán của những luận điểm đã trình bày trong sách này và tính hợp lý khi lý giải những vấn đề liên quan đến nó – như sau:

Trong thuật Phong thủy, khi chọn hướng nhà người ta dùng tuổi của chủ nhân ứng với một quái trong Bát quái rồi đặt tại trung cung. Từ đó liên hệ với các quái khác và được tám bảng phương vị tốt xấu cho từng tuổi. Phần trình bày dưới đây gồm tám bảng phương vị tốt xấu theo cổ thư chữ Hán (Hậu thiên Bát quái liên hệ với Lạc thư) và tám bảng phương vị tốt xấu theo Hậu thiên Bát quái nguyên thủy

liên hệ với Hà đồ.

**Phương vị tốt xấu theo cổ thư chữ Hán**



Trước hết bạn đọc xem lại đồ hình Hậu thiên Bát quái liên hệ với Lạc thư theo cổ thư chữ Hán.

Trước hết, chúng ta phân làm bốn cặp cùng hành là:

Cặp cùng hành Thủy gồm: Càn (Âm thủy); Khảm (Dương thủy)

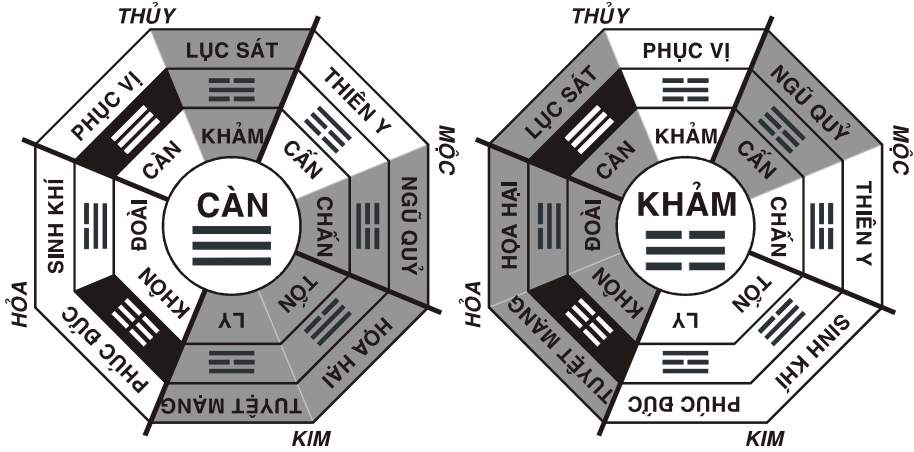
Cặp cùng hành Mộc gồm: Cấn (Âm mộc); Chấn (Dương mộc)

Cặp cùng hành Kim gồm: Tốn (Âm kim); Ly (Dương kim)

Cặp cùng hành Hỏa gồm: Khôn (Âm hỏa); Đoài (Dương hỏa)

Trên cơ sở phân loại này (xem hình trên) – nhất quán với giả thuyết cho rằng Bát quái là siêu công thức của thuyết Âm dương Ngũ hành – chúng ta lần lượt xét tương quan của từng cặp quái cùng hành

### Cặp cùng hành Thủy: Càn Khảm



ở vị trí trung cung với phương vị tốt xấu tương ứng của bốn cặp theo cổ thư chữ Hán. Chúng ta sẽ có một nhận xét bắt đầu từ cặp cùng hành Càn Khảm, như sau:

Qua cặp cùng hành Càn Khảm (Thủy) chúng ta thấy rằng:

\* Khi cặp Càn, Khảm tại trung cung tương ứng với chính nó (Thủy) thì ta sẽ được tính chất Lục sát, Phục vị đổi chỗ cho nhau.

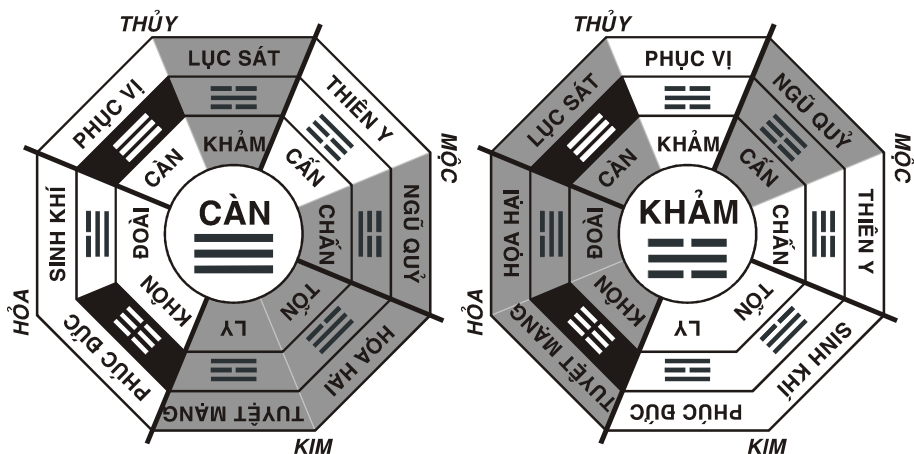
\* Khi cặp Càn, Khảm tại trung cung tương ứng với cặp Cấn, Chấn (Mộc) thì ta sẽ được tính chất Thiên y, Ngũ quỷ đổi chỗ cho nhau.

Nhưng khi cặp Càn, Khảm tại trung cung tương ứng với cặp cùng hành Kim (Tốn, Ly) và Hỏa (Khôn, Đoài) thì sự tương ứng cùng tính chất đổi chỗ cho nhau không thực hiện được ở hai cặp này. Đây cũng là hai cặp có sự sai lệch ở vị trí Tốn, Khôn theo Hậu thiên Bát quái nguyên thủy đã trình bày ở trên. Chứng minh tương tự từng cặp cùng hành tại trung cung với các cặp cùng hành khác, chúng ta sẽ thấy một sự tạp loạn ở đúng phương vị Tốn, Khôn nằm ở hai cặp cùng hành Kim (Ly, Tốn) và Hỏa (Khôn, Đoài).

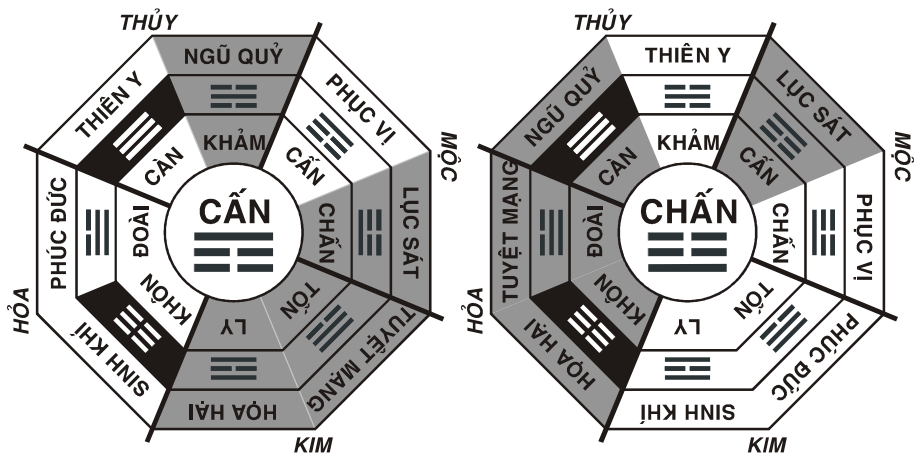
\* Ngoài ra, bạn đọc cũng lưu ý đến tính chất đối nghịch Âm dương ở hai cặp cùng hành Thủy (Càn, Khảm) và Mộc (Cấn, Chấn). Ở những cặp này vị trí tốt xấu tương ứng (phần xám và trắng) đổi chỗ cho nhau.

Thí dụ: ở cặp Càn (Âm thủy), Khảm (Dương thủy) phương vị tốt

**PHƯƠNG VỊ TỐT XẤU THEO CỔ THƯ CHỮ HÁN**  
 (Hậu thiên Bát quái liên hệ với Lạc thư)  
**Cặp cùng hành Thủy: Càn Khảm**

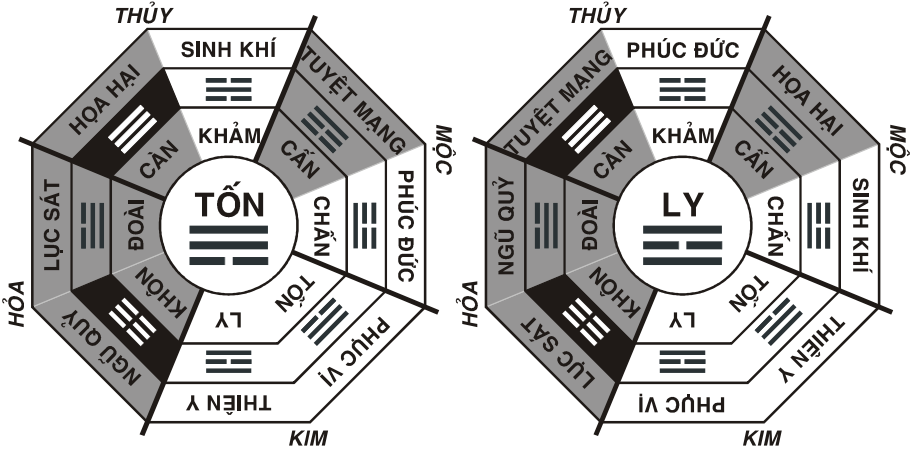


**Cặp cùng hành Mộc: Cấn Chấn**

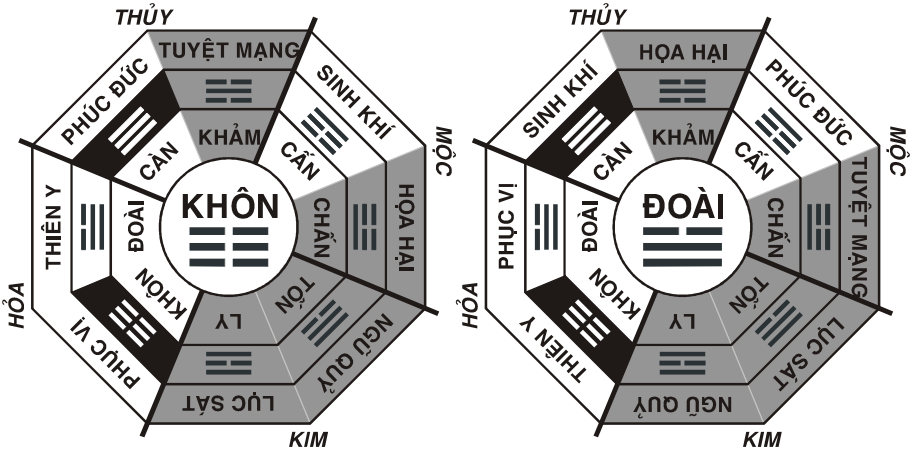


Trên đây là hai cặp cùng hành Thủy, Mộc. Bạn đọc nhận thấy rằng nếu chồng khớp lên nhau thì phương vị xấu của phần này sẽ chồng lên phương vị tốt của phần kia. Tức là có sự hoán vị Âm Dương. Đây cùng là 2 cặp mà các quái vị ổn định.

### Cặp cùng hành Kim: Tốn Ly



### Cặp cùng hành Hỏa: Khôn Đoài

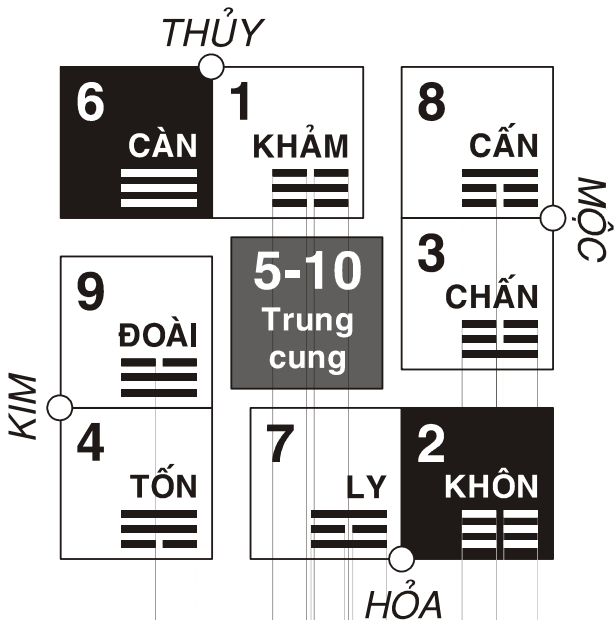


Trên đây là hai cặp cùng hành Kim, Hỏa , nơi có vị trí sai lệch phương vị của quái Tốn & Khôn. Do đó, sự sai lệch được chứng tỏ ngay khi phân cặp: Tốn Ly và Khôn Đoài. Không có một quy luật nào được thể hiện ở đây.

xấu (phần xám và trắng) đối chỗ cho nhau. Nhưng ở cặp Tốn, Ly và Khôn, Đoài là những cặp có sự sai lệch ở phương vị Tốn, Khôn thì hiện tượng này không thể hiện. Xin xem hình minh họa dưới đây:

**Phương vị tốt xấu theo Hậu thiên Bát quái nguyên thủy**

Trên cơ sở những luận điểm đã trình bày trong cuốn sách này  
**ĐỒ HÌNH MINH HỌA**  
**HÀ ĐỒ VÀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI NGUYÊN THỦY**



về sự đối chỗ hai quái Tốn, Khôn và kết hợp Hậu thiên Bát quái nguyên thủy với Hà đồ, chúng ta tiếp tục phân thành bốn cặp cùng hành tương ứng với các phương vị tốt xấu tương quan như sau:

Chúng ta tiếp tục phân làm 4 cặp cùng hành là:

Cặp cùng hành Thủy gồm: Càn (Âm thủy); Khảm (Dương thủy)

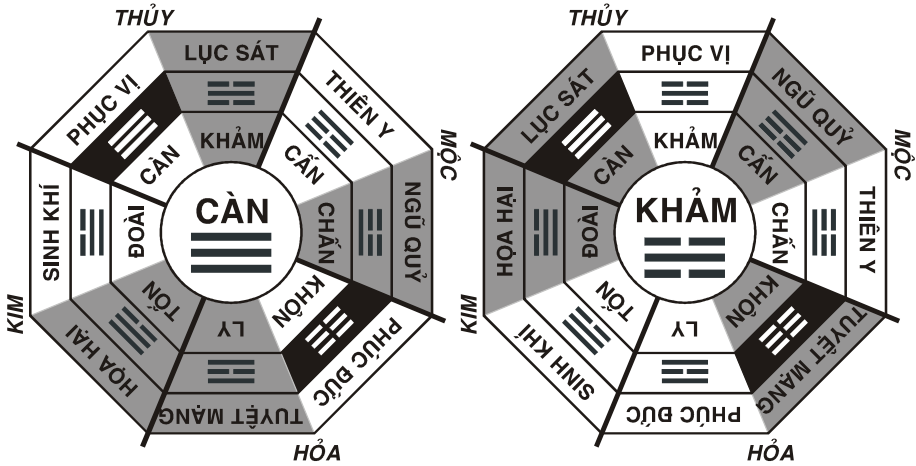
Cặp cùng hành Mộc gồm: Cấn (Âm mộc); Chấn (Dương mộc)

Cặp cùng hành Hỏa gồm: Khôn (Âm hỏa); Ly (Dương hỏa)

Cặp cùng hành Kim gồm: Tốn (Âm kim); Đoài (Dương kim)

Trên cơ sở phân loại này (xem hình trên), chúng ta lần lượt xét tương quan của từng cặp quái cùng hành ở vị trí trung cung với phương

### Cặp cùng hành Thủy: Càn Khảm



vị tốt xấu tương ứng của bốn cặp theo Hậu thiên Bát quái nguyên thủy, chúng ta bắt đầu từ cặp cùng hành Càn Khảm tại trung cung tương ứng với phương vị tốt xấu như sau:

Qua cặp cùng hành Càn Khảm chúng ta thấy rằng:

\* Khi cặp Càn, Khảm tại trung cung tương ứng với chính nó thì ta sẽ được tính chất Lục sát, Phục vị đổi chỗ cho nhau.

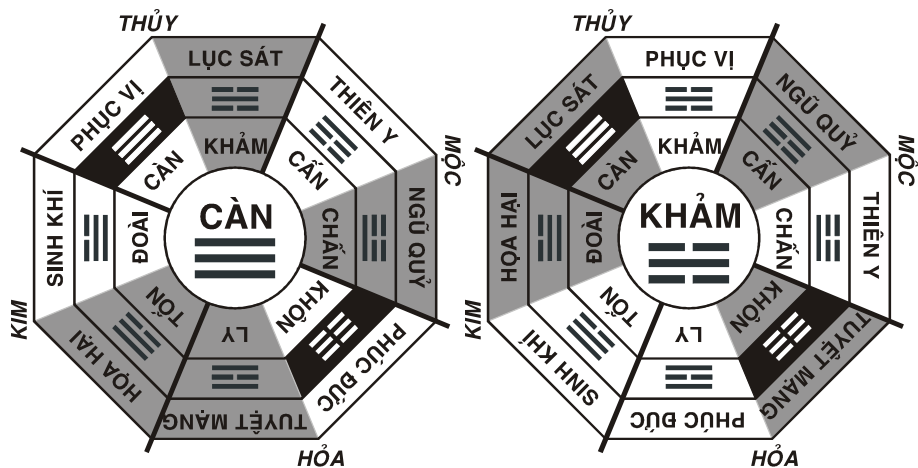
\* Khi cặp Càn, Khảm tại trung cung tương ứng với cặp Cấn, Chấn (Mộc) thì ta sẽ được tính chất Thiên y, Ngũ quỷ đổi chỗ cho nhau.

Quy luật này tiếp tục được lặp lại khi cặp Càn, Khảm tại trung cung tương ứng với cặp cùng hành Hỏa (Khôn, Ly) và Kim (Tốn, Đoài). Đây cũng là hai cặp có sự hiệu chỉnh ở vị trí Tốn, Khôn theo Hậu thiên Bát quái nguyên thủy đã trình bày ở trên.

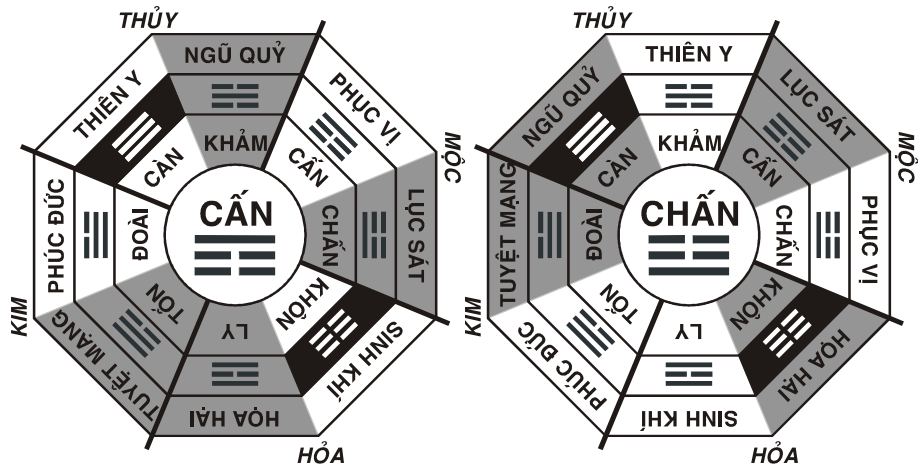
Sự tương ứng của mỗi cặp cùng hành tại trung cung với các cặp cùng hành ở tám phương vị tốt xấu tạo ra tính chất không đổi nhưng hoán vị cho nhau, hoàn toàn đúng trong trường hợp ứng dụng Hậu thiên Bát quái nguyên thủy. Hay nói một cách khác: Ở Hậu thiên Bát quái nguyên thủy, sự tương ứng những cặp cùng hành tại trung cung với các phương vị tốt xấu tương ứng có qui luật hợp lý cho những vấn đề được đặt ra. Ngoài ra, tính chất đối nghịch Âm Dương ở các phương

PHƯƠNG VỊ TỐT XẤU  
THEO HẬU THIÊN BÁT QUÁI NGUYÊN THỦY

**Cặp cùng hành Thủy: Càn Khảm**

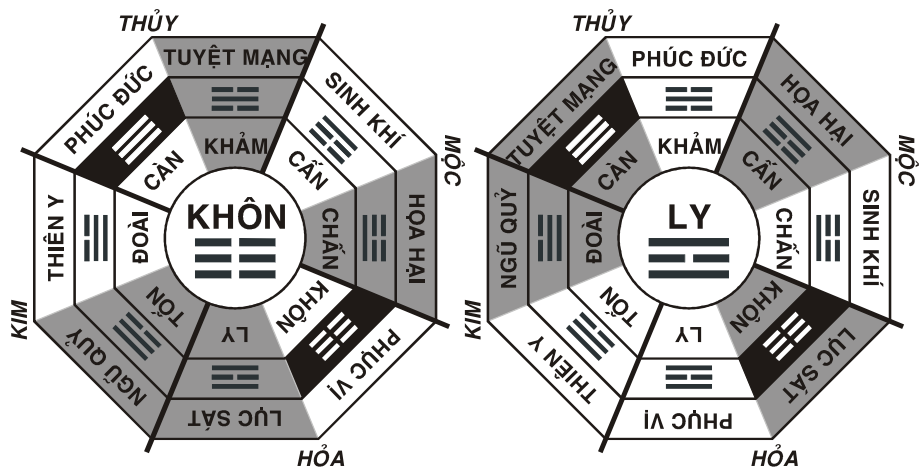


**Cặp cùng hành Mộc: Cấn Chấn**

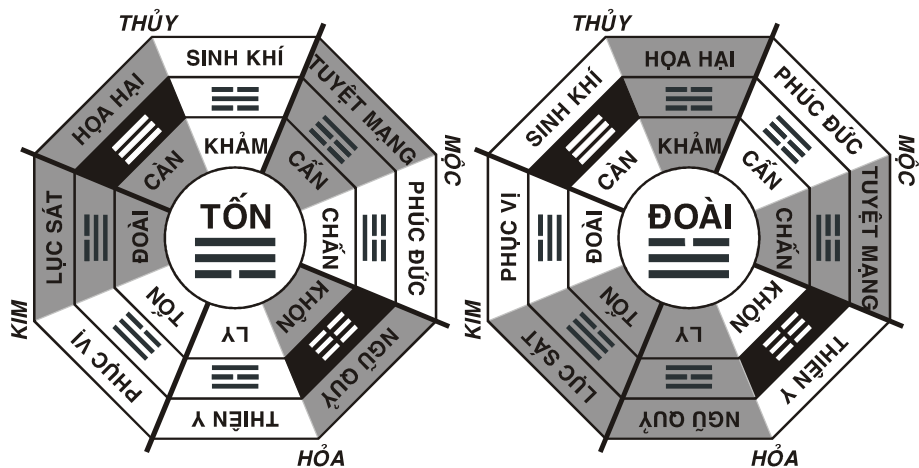


PHƯƠNG VỊ TỐT XẤU  
THEO HẬU THIÊN BÁT QUÁI NGUYÊN THỦY

Cặp cùng hành Hỏa: Khôn Ly



Cặp cùng hành Kim: Tốn Đoài



vị tốt xấu cho các cặp cùng hành cũng hoàn toàn trùng khớp. Điều này không thể thực hiện được ở Hậu thiên Bát quái mà cổ thư chữ Hán ghi nhận vì sự sai lệch phương vị Tốn, Khôn. Xin xem đồ hình minh họa sau:

Sự chứng minh ở trên đã cho thấy rằng:

@ Tính hợp lý của phương vị Hậu thiên Bát quái nguyên thủy, không chỉ giới hạn trong Kinh dịch mà ở cả những vấn đề liên quan trong những học thuật cổ Đông phương có ứng dụng thuyết Âm dương Ngũ hành. Cụ thể trong trường hợp này là thuật Phong thủy.

@ Qua sự tương ứng của từng cặp phân theo Ngũ hành và sự tương quan với các hành khác đã chứng tỏ Bát quái chỉ là những ký hiệu siêu công thức thể hiện tính chất của Ngũ hành.

Trong thuật Phong thủy thì quẻ Khôn (tượng Đất – tức Địa) có một ý nghĩa rất quan trọng. May thay, nó lại sai lệch. Có lẽ Cao Biền thất bại từ đấy.

Đã có một bài viết ngắn trên một tạp chí khá phổ biến, giới thiệu về giả thuyết của một nhà khoa học Hoa kỳ cho rằng: “Trái đất là một sinh thể sống”. Giả thuyết này sẽ có khả năng chứng minh đúng, nếu thuật Phong thủy khôi phục hoàn chỉnh những luận thuyết của nó, chứng minh được rằng những sinh khí trong huyết đạo của Địa cầu liên quan đến sự phát triển của con người.

### ***LÝ GIẢI VỀ NGUYÊN NHÂN HIỆN TƯỢNG QUẺ CẤN Ở TRUNG CUNG TRONG ỨNG DỤNG CỦA THUẬT PHONG THỦY TỪ VĂN MINH VĂN LANG***

Trong sự ứng dụng của thuật Phong Thủy, các thầy địa lý dùng quẻ Cấn đặt ở trung cung cho mạng người nữ, quẻ Khôn cho mạng người nam. Đây là một trong những hiện tượng quan trọng mang tính tiên đề của thuật Phong Thủy, cho đến nay vẫn chưa có sự lý giải. Nếu liên hệ với kinh Dịch thì quẻ Cấn là trời, là cha, là đàn ông...; quẻ Khôn là đất, là mẹ, là đàn bà... Như vậy, tại sao không để quẻ Cấn ở trung cung cho nam mạng, Khôn cho nữ mạng mà lại là Khôn & Cấn?

Sự lý giải vấn đề này, liên quan đến sự hình thành Hậu thiên Bát quái nguyên thủy đã lý giải ở trên; đồng thời cũng là sự minh

chứng bổ sung, rõ nét hơn về tính lý giải sự vận động của vũ trụ từ khởi nguyên cho đến những vấn đề liên quan đến con người của kinh Dịch. Sự lý giải xin được trình bày như sau:

Khi trái đất được hình thành và chịu ảnh hưởng của những sự tương tác trong vũ trụ, thì ảnh hưởng lớn nhất chính là sự vận động của Thái dương hệ. Trong 9 hành tinh của hệ Mặt trời mà nhân loại phát hiện được tính từ trong ra ngoài là:

1) Sao Thủy – 2) sao Kim – 3) trái Đất – 4) sao Hỏa – (Giữa quỹ đạo của sao Hỏa & Mộc, có một “Vành đai thiên thạch” với số lượng lên tới hàng 100.000 tảng; kích cỡ mỗi tảng từ hàng trăm mét đến vài trăm km, bay chung quanh Mặt trời) – 5) sao Mộc – 6) sao Thổ – 7) Thiên Vương – 8) Hải Vương – 9) Diêm Vương.

Các nhà Thiên văn học hiện đại đã chia 9 hành tinh này thành 2 nhóm. Đoạn trích dẫn sau đây trong sách *Vũ trụ quanh em* (Nxb Giáo dục – 1998 – Nguyễn Thị Vương & Nguyễn Thanh Hương; trang 48) chứng tỏ điều này:

*Căn cứ vào các tính chất vật lý, người ta chia các hành tinh của hệ Mặt trời thành 2 nhóm:*

*– Nhóm I gồm có Thủy tinh, Kim tinh, Trái đất và Hỏa tinh.*

*– Nhóm II gồm có Mộc tinh, Thổ tinh, Thiên Vương tinh và Hải Vương tinh.*

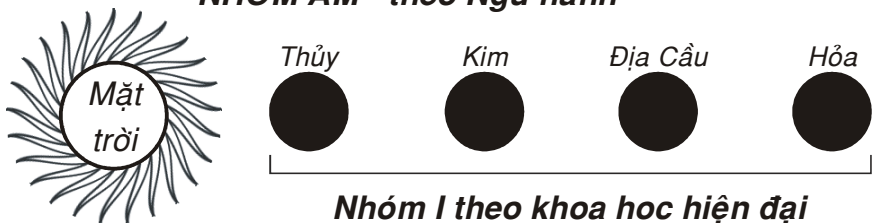
*Các hành tinh trong cùng một nhóm có các tính chất như: Tỷ trọng trung bình, kích thước, thành phần hóa học gần giống nhau. Như vậy, chúng ta có 2 nhóm hành tinh mỗi nhóm gồm 4 hành tinh. Vậy, hành tinh thứ 9 Diêm Vương tinh thuộc nhóm nào? Thật khó xếp hành tinh này vào nhóm nào, vì nó có thành phần hóa học giống hành tinh nhóm 2, nhưng lại có kích thước giống các hành tinh nhóm I.*

Qua đoạn trích dẫn trên đây, bạn đọc cũng nhận thấy rằng: các nhà khoa học hiện đại đang đặt vấn đề nhóm loại các hành tinh của hệ Mặt trời; nhưng họ cũng đang lúng túng khi xếp loại sao Diêm Vương tinh. Người viết nhận xét rằng: sự phân cách tự nhiên giữa 2 nhóm chính là “Vành đai Thiên Thạch” đã trình bày ở trên. Trên cơ sở thuyết Âm dương Ngũ hành liên hệ với các hành tinh được đặt tên theo Ngũ hành, xin được trình bày một ý tưởng phân loại các hành tinh trong hệ Mặt trời thành hai nhóm Âm & Dương. Sự phân loại

này, về căn bản không thay đổi so với sự phân loại của Thiên văn học hiện đại, nhưng đưa thêm Mặt trời vào hệ thống phân loại của 9 hành tinh thuộc Thái dương hệ. Với cách phân loại theo Âm dương Ngũ hành sẽ dẫn đến sự liên hệ với quái Cấn ở trung cung cho mạng phụ nữ trong thuật Phong Thủy như sau:

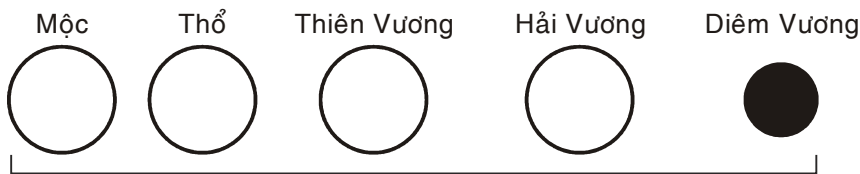
Trong sự phân loại này, thì hai nhóm theo cách chia của Thiên văn học hiện đại, đều nằm trong hai nhóm theo thuyết Âm dương

**NHÓM ÂM - theo Ngũ hành**



VÀNH ĐAI THIÊN THẠCH - Sự phân cách tự nhiên

**NHÓM DƯƠNG - theo Ngũ hành**



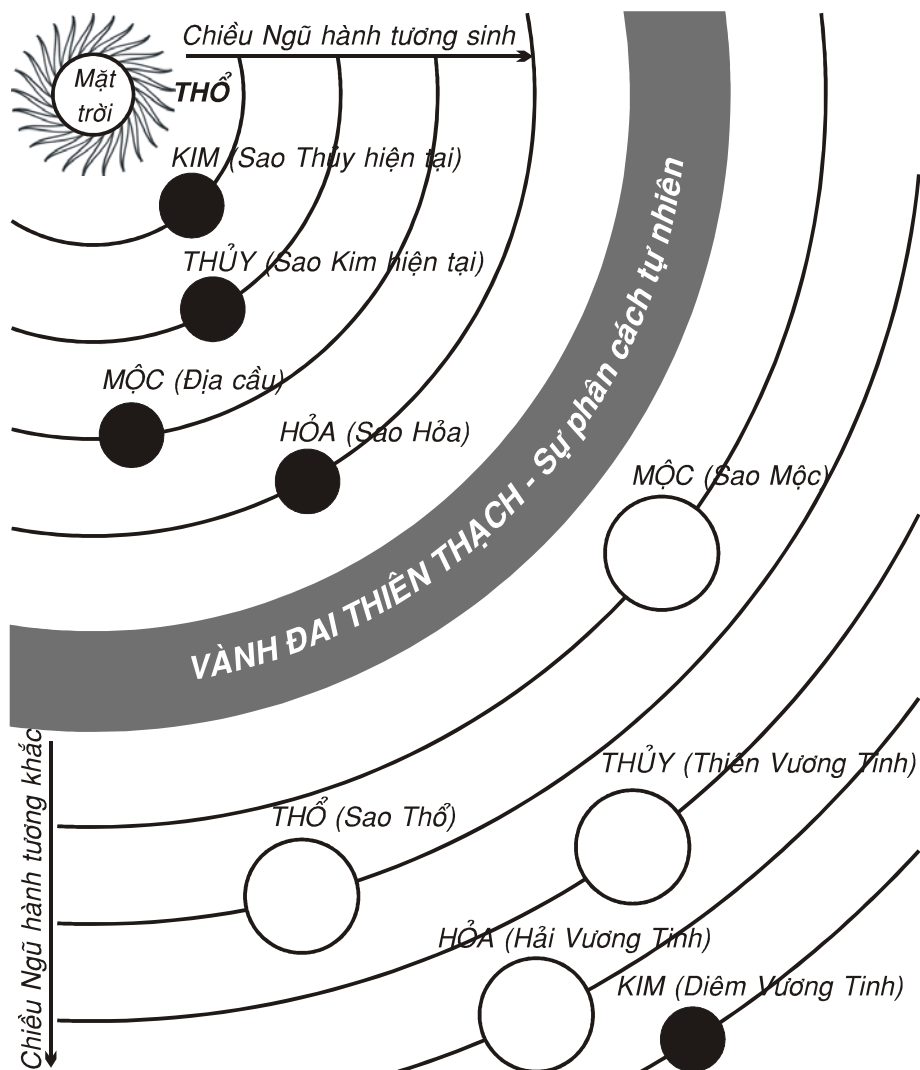
Ngũ hành. Ở nhóm Âm, đặt vấn đề Mặt trời thuộc hành Thổ ở trung tâm Thái dương hệ. Điều này phù hợp với tính chất trung tâm thuộc Thổ trong Lạc thư Hà đồ. Xin xem hình minh họa dưới đây.

Đến đây, xin lưu ý bạn đọc là: theo thiên văn học cổ Đông Phương thì sao Thủy (theo cách gọi ngày nay, có xuất xứ từ văn minh Tây Phương), trước đây gọi là sao Kim; sao Kim (theo cách gọi ngày nay), trước đây gọi là sao Thủy. Hiện tượng này, được chứng tỏ bởi đoạn trích dẫn dưới đây, trong sách *Chu Dịch Vũ trụ quan* (sách đã dẫn, trang 160):

*Căn cứ vào chu kỳ hành tinh thời cổ đại ghi chép (Ban Cố, Tiền Hán thư), đối chiếu với thiên văn học hiện đại, đưa ra cứ liệu con số thì đa số chu kỳ hành tinh phù hợp tương đối tốt. Khác biệt duy nhất là sao Kim đôi cổ tương đương với sao Thủy (Mercury), và*

sao Thủy đời cổ tương đương với sao Kim (Venus).

Như vậy, trong nhóm Âm gồm 4 hành tinh trong thiên văn hiện đại – nếu gọi tên theo thời cổ sẽ là: sao Kim – sao Thủy – Địa cầu – sao Hỏa; thì trong nhóm này – nếu tính luôn Mặt trời thuộc hành Thổ



\* Chú thích: Lý Ngũ hành tương sinh thuộc Dương, nhưng vật thể hiện lý thuộc Âm; theo nguyên tắc trong Âm có Dương và ngược lại. Điều này đã minh chứng ở phần trên "Truyền thuyết Con Rồng Cháu Tiên và Lạc thư Hà đồ": Tổ Mẫu biểu tượng của Âm sinh; "lên núi" biểu tượng của Dương.

theo cách chia mới thì chúng ta sẽ thấy một chiều Ngũ hành tương sinh (\*) từ trong ra ngoài; nhưng thiếu hành Mộc ở đúng vị trí của Địa cầu. Xin xem hình minh họa dưới đây:

Trong khi đó, theo phần chứng minh ở trên thì quái Cấn thuộc Âm Mộc – khi liên hệ Hậu thiên Bát quái nguyên thủy với Hà đồ. Như vậy – (trùng khớp với các hiện tượng liên quan giữa kiến thức Thiên văn học hiện đại và các vấn đề đã đặt ra về những nguyên lý căn bản của thuyết Âm dương Ngũ hành và Hậu thiên Bát quái nguyên thủy – đã được chứng minh và phục hồi từ nền văn minh Văn Lang) – chúng ta hoàn toàn có cơ sở để đặt Trái đất chính là hành Mộc, cụ thể là Âm Mộc – tượng là quái Cấn (Đã chứng minh ở trên: Hà đồ & Hậu thiên Bát quái nguyên thủy). Xin xem hình minh họa ở trên.

Với cách phân chia theo thuyết Âm dương Ngũ hành sẽ lý giải những hiện tượng đang được quan tâm sau đây:

@ Theo lý Âm dương Ngũ hành – trong cách phân chia như trên – sẽ không có hành tinh thứ 10 trong hệ Mặt trời sau Diêm Vương tinh, có thuộc tính tương tự như những hành tinh đã phát hiện mà khoa thiên văn học hiện đại đang tìm kiếm. Nếu có, thì khả năng chỉ là vành khăn khí hoặc bụi bao quanh Thái dương hệ. Bởi vì, đã có sự cân bằng Âm dương và Ngũ hành như sau:

**Nhóm 1 – thuộc Âm:** Mặt trời và 4 hành tinh vòng trong – theo lý tương sinh thuộc Dương là: Thổ – Kim – Thủy – Mộc (Địa cầu) – Hỏa. Trong đó, Mặt trời – trong cùng – có kích thước của hành tinh nhóm II (mặc dù lớn hơn rất nhiều).

**Nhóm 2 – thuộc Dương:** năm hành tinh vòng ngoài – theo lý tương khắc thuộc Âm là: Mộc – Thổ – Thủy (Thiên Vương) – Hỏa (Hải Vương) – Kim (Diêm Vương). Trong đó, hành tinh Diêm Vương – ngoài cùng – kết thúc chu kỳ Âm dương Ngũ hành sinh – khắc, nên có kích thước của hành tinh nhóm I (trở lại trạng thái ban đầu).

Luận điểm này trái ngược với luận điểm của ông Lưu Tử Hoa. Trong luận văn tiến sĩ bảo vệ tại Paris, ông Lưu Tử Hoa chứng minh rằng: có khả năng tồn tại một hành tinh thứ 10 trong Thái dương hệ. Đoạn trích dẫn sau đây trong sách *Chu Dịch vũ trụ quan* (sách đã dẫn, trang 159) để bạn đọc tham khảo:

*Trong trời đất, muôn vật đều xuất phát từ trung tâm, nhưng*

phải đến Âm dương tác động vào vũ trụ để sinh ra muôn vật. Thực thể muôn vật cũng đều là Âm dương. Phù hiệu dương được thể hiện bằng một vạch liền, phù hiệu âm thể hiện bằng một vạch đứt. Các quẻ trong Bát quái chỉ là những phù hiệu vạch liền và vạch đứt mà thôi. Sự sắp xếp của Bát quái là đại biểu tổ hợp cụ thể nhất và có hệ thống nhất trong vũ trụ. Trong vũ trụ, thái dương hệ đã được nghiên cứu khá tường tận. Do đó, muốn luận chứng ý nghĩa vũ trụ của Bát quái, trước hết, phải luận chứng nó tồn tại trong thái dương hệ hay không.

Ông Lưu Tử Hoa sắp xếp hành tinh trong thái dương hệ phối hợp với Bát quái, mỗi quẻ của Bát quái đối ứng với một tinh cầu, và phát hiện tính quy luật rõ ràng (1).

Có thể định ra thuộc tính quẻ của ba thiên thể trong Bát quái. Ngay trong “Thuyết quái” cũng đã viết:

“Ly vi nhật, Khảm vi nguyệt, Khôn vi địa”.

(Ly là Mặt trời, Khảm là mặt trăng, Khôn là đất).

Trong quan niệm người Trung Quốc cổ đại thường có 5 tinh cầu: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Căn cứ vào thuộc tính Ngũ hành có thể xác định phương vị sắp xếp không gian. Ông Lưu Tử Hoa cho đông nam là vị trí dương, tây bắc là vị trí âm, thì ba sao mộc, hỏa, thổ của vị trí dương ở cùng một vị trí của ba quẻ Chấn, Đoài, Kiền thuộc vị trí dương của Bát quái, cho nên có thể theo thứ tự đem quẻ Chấn hợp với sao mộc, quẻ Đoài hợp với sao hỏa, quẻ Kiền hợp với sao thổ. Cũng nguyên lý đó, hai quẻ Tốn, Cấn ở vị trí dương còn lại, đối ứng với hai sao Kim, Thủy, vì vậy, đem quẻ Tốn hợp với sao kim đời cổ, quẻ Cấn hợp với sao thủy đời cổ. Căn cứ vào chu kỳ hành tinh thời cổ đại ghi chép (Ban Cổ, Tiễn Hán thư), đối chiếu với thiên văn học hiện đại, đưa ra cứ liệu con số thì đa số chu kỳ hành tinh phù hợp tương đối tốt. Khác biệt duy nhất là sao kim đời cổ tương đương với sao thủy (Mercury), và sao thủy đời cổ tương đương với sao kim (Venus).

Ngoài ra, Mặt trời, mặt trăng, ngũ tinh (5 sao), Lưu Tử Hoa thống nhất gọi là tinh cầu sơ kỳ. Trung Quốc cổ đại phát hiện có bốn sao, gọi là bốn sao góc, Lưu Tử Hoa thống nhất gọi là tinh cầu hậu kỳ. Lưu Tử Hoa đem ba sao có trong đó so sánh với ba sao Vương tinh (Thiên vương tinh, Hải vương tinh và Minh vương tinh), tức là: Đạo tinh (sao Đạo) tương đương với Thiên vương tinh (sao Thiên vương), Thiên Cầu tinh (sao Thiên cầu) tương đương với Hải vương tinh (sao Hải vương), Chủng lăng tinh (sao Chủng lăng) tương đương với sao Minh vương tinh (sao Minh vương). Còn có (sao) Nữ bạch vẫn không có hành tinh hiện đại đối ứng với nó. Như vậy, vẫn thiếu một hành tinh có thể đối ứng với Nữ bạch tinh (sao Nữ bạch). Lưu Tử Hoa

để xuất một giả thuyết, vẫn tồn tại một hành tinh còn chưa phát hiện, đặt tên là Mộc vương tinh (sao Mộc vương) (2). Tất cả những điều Lưu Tử Hoa trình bày trên, là để chứng minh tinh cầu của thái dương hệ cũng phải tồn tại từng đôi phối hợp. Nếu không, quan hệ Âm dương ngang hàng của thái dương hệ sẽ không thể duy trì được lực lượng Âm dương ngang hàng, thái dương hệ sẽ chóng tan vỡ. Do đó, ông đã kết hợp nguyên lý Dịch học với tri thức thiên văn học hiện đại để tiến hành nghiên cứu. Trước hết, ông suy luận thêm hình sao chôn ốc của Mor (nhà thiên văn học người Pháp, 1928) kết hợp với số Hà đồ Lạc thư. Mor cho rằng: cấu tạo hệ thái dương là ánh sáng Mặt trời chiếu trên vân sao chôn ốc, do đó, lấy thái dương hệ làm trung tâm chia thành hai chi nhánh, một chi nhánh sản sinh sao kim, địa cầu, sao mộc; một chi nhánh sản sinh nhất cầu, sao thủy, sao hỏa. Lưu Tử Hoa thay số Hà đồ, Lạc thư vào hình thái cực và cũng chia thành hai hệ, dùng Bát quái phối hợp với nó. Sau đó, tính toán ước giản mật độ và tốc độ tinh cầu, thì hằng số của nó đều thành từng đôi phối hợp với nhau, chỉ có thiên vương tinh (sao thiên vương) vẫn thiếu đôi phối hợp, điều đó giúp Lưu Tử Hoa dự đoán ra hệ thái dương tồn tại hành tinh thứ 10 (xem hình vẽ).

Chú thích hình vẽ:

1. Hình này vẽ ra theo số lý phối hợp từng đôi với tinh cầu, kết hợp với Dịch học là bộ phận hạt nhân luận văn tiến sĩ của Lưu Tử Hoa.

2. Hình này lấy tám sao thời kỳ đầu (sơ kỳ) phối hợp với Bát quái, và căn cứ vào số lý chia thành ba đôi phối hợp, chứng minh cho nhau theo cứ liệu con số (mật độ) tốc độ tinh cầu từng đôi phối hợp. Ước số mỗi đôi phối hợp là 60. Trong đó, phối hợp từng đôi: hệ địa nguyệt với hệ thổ nhật; Mộc tinh và Kim tinh; Thủy tinh và Hỏa tinh. Điều đó hiển nhiên phù hợp quy luật thái cực gộp ba làm một, Âm dương Ngũ hành phối hợp với nhau.

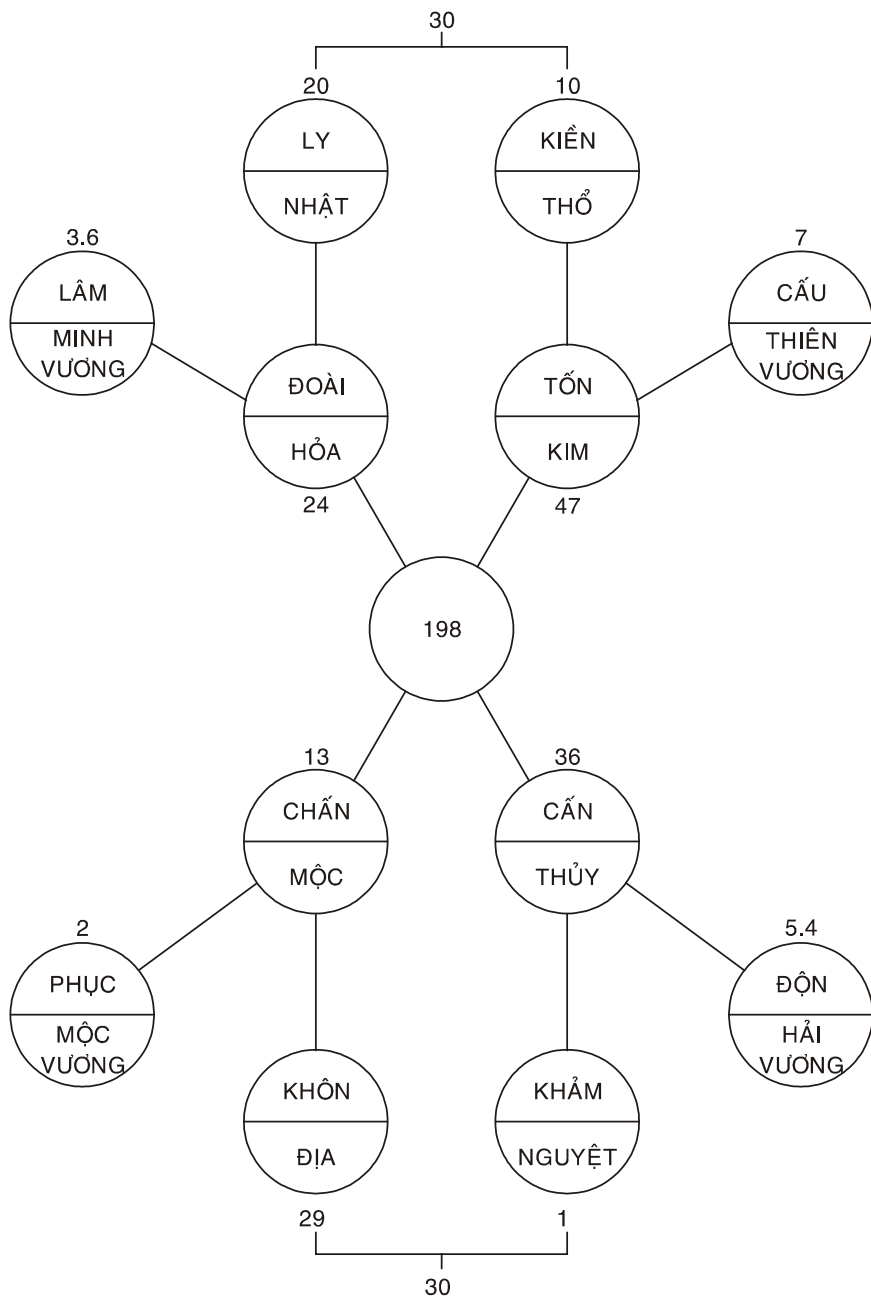
3. Chấn, Cấn, Đoài, Tốn đại biểu bốn sao mộc, hỏa, kim, thủy, là phát triển ra từ hai sao chủ thổ, đại biểu là Kiên Khôn, trở thành 4 sao mẹ trong hành tinh. Từ 4 sao mẹ sinh ra 4 sao con, đại biểu là lâm, cầu, độn, phục (4 sao vương tinh).

4. Bốn sao vương tinh bao gồm cả một vương tinh đã dự đoán, 9 là hằng số giống nhau của (mật độ) tốc độ của mỗi đôi vương tinh phối hợp.

5. Ba đôi của tám sao thời kỳ đầu (sơ kỳ) phối hợp thành đôi và dung hoà (mật độ) tốc độ của hai đôi vương tinh là 198, đó là trung tâm tuyệt đối của hệ thái dương, tương đối với quan hệ Bát quái và thái cực (3).

Chú thích trong sách đã dẫn:

PHỐI HỢP TỔC ĐỘ 12 TINH CẦU HỆ THÁI DƯƠNG



ĐỒ HÌNH MINH HỌA TRONG CHU DỊCH VŨ TRỤ QUAN

(1) Lưu Tử Hoa học và bảo vệ luận văn Tiến sĩ tại Paris tháng 11 năm 1940. Luận văn của ông là: “Bát quái vũ trụ luận dĩ thiên văn hiện đại – nhất khảo tân hành tinh đích dự trắc – nhật nguyệt chi thái thời địa vị” Luận văn đã xuất bản ở Pháp năm 1940, 1980 tái bản ở Pháp. Năm 1989 luận văn viết bằng Trung văn (có sửa chữa) và xuất bản ở Thành Đô, Trung Quốc.

(2) Từ Đạo Nhất, *Sđđ*, Tr 69.

(3) Trần Ngọc Hy chủ biên, *Sđđ*, tr.168.

Qua đoạn trích dẫn trên – do trình độ có hạn, hoặc do phần giới thiệu quá giản lược – bởi vậy khó nắm được phương pháp chứng minh của tác giả, nên không dám có ý kiến; nhưng có thể hiểu đại khái là: Cách đây 60 năm, tức là vào thời kỳ kinh Dịch vẫn còn nằm trong sự huyền ảo; nhưng ông Lưu Tử Hoa đã căn cứ vào Bát quái để chứng minh cho hệ quả của sự huyền ảo là: có hành tinh thứ 10 trong hệ Mặt trời. Hiện tượng này, giống như việc chứng minh thành phần hóa học của chiếc sừng con hổ, trong khi đáng lẽ phải chứng minh sừng hổ tồn tại trên thực tế. Luận điểm này của ông Lưu Tử Hoa hoàn toàn trái ngược với luận điểm được trình bày trong cuốn sách này là: không có hành tinh thứ 10 trong Thái Dương hệ. Trong trường hợp này không thể cả hai đều sai, mà chỉ có một người đúng. Nhưng theo những sách được tham khảo xuất bản trong những năm gần đây thì quỹ đạo của Diêm Vương tinh rất ổn định, sự vận động của nó đúng với sự tính toán của các nhà khoa học – kể từ khi nó được phát hiện đến nay; hay nói một cách khác: không phát hiện một lực hấp dẫn của một hành tinh lạ, nằm ở quỹ đạo ngoài Diêm Vương tinh làm sai lệch sự vận động của nó, như trường hợp sao Hải Vương tinh.

@ Lý giải tính chất của sao Diêm Vương “có thành phần hóa học giống hành tinh nhóm 2, nhưng lại có kích thước giống hành tinh nhóm 1”. Theo thuyết Âm dương Ngũ hành thì đây là sự kết thúc chu kỳ vận động của Ngũ hành, nên có hiện tượng lặp lại.

@ Sự lý giải quái Cấn liên quan đến địa cầu và nữ mạng trong thuật Phong Thủy sẽ có một sự tương quan hợp lý sau đây: thuật Phong Thủy là sự ứng dụng cụ thể những liên hệ của con người với Địa cầu – tức là sự liên hệ cụ thể các thuộc tính vận động của Âm, theo thuyết Âm dương Ngũ hành – Bởi vậy, quái Khôn là “đất” thuộc Tiên thiên – tức Dương Thổ khi ứng dụng trong thuật Phong Thủy – ứng với Nam mạng (Dương); quái Cấn (Âm Mộc) – Địa cầu – tức Âm Thổ trong Hậu thiên nguyên thủy – ứng với Nữ mạng (Âm). Do đó, quái Cấn ở vị trí trung tâm (thuộc Thổ).

@ Sự tương quan giữa Mặt trời – trên thực tế là Hỏa, cụ thể là Âm Hỏa – theo nguyên lý trong Âm có Dương – xếp vào hành Thổ – Khôn; là một sự minh chứng liên hệ tiếp tục cho sự tương quan hợp lý giữa những vấn đề liên quan đến nó. Điều này chứng tỏ rằng quái Khôn phải nằm ở vị trí Âm Hỏa – Đông Nam trên Hà đồ. Đồng thời cũng chứng tỏ tính hợp lý của sự liên quan giữa Hà đồ và Hậu thiên Bát quái nguyên thủy, qua việc quái Cấn nằm ở vị trí Âm Mộc. Đây cũng là sự khẳng định: đồ hình Bát quái chính là ký hiệu siêu công thức của học thuyết vũ trụ quan Âm dương Ngũ hành, phản ánh từ sự hình thành vũ trụ cho đến mọi vấn đề liên quan đến con người trên cơ sở sự lý giải hợp lý những vấn đề liên quan đến nó.

Đến đây bạn đọc có thể đặt vấn đề: Tại sao Mặt trời thuộc Hỏa (*Ly vi Nhật, vi hỏa*) (\*) lại xếp vào Thổ? Toàn bộ Hậu Thiên Bát quái nguyên thủy đã là sự vận động và tương tác của địa cầu, tại sao lại chỉ là quẻ Cấn ở ngay trong Hậu thiên nguyên thủy lại là tượng của địa cầu? Vấn đề này xin được lý giải như sau:

Học thuyết vũ trụ quan Âm dương Ngũ hành nguyên thủy xuất phát từ nền văn minh Văn Lang quan niệm rằng: “Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng”, tức là bốn dạng trạng thái tương tác của Ngũ hành (đã chứng minh ở trên). Ngũ hành là những dạng vật chất nguyên thủy cấu tạo nên vũ trụ, gồm hàng tỉ thiên hà trong đó có Ngân hà, Thái dương hệ và trái đất của chúng ta; Mặt trời cũng chỉ là một hiện tượng trong sự vận động của vũ trụ. Do đó, tất cả vạn vật trong vũ trụ đều mang những thuộc tính của Ngũ hành. Sự tương quan giữa những hiện tượng, sự vật từ vi mô đến vĩ mô trong quá trình vận động vũ trụ, cũng không vượt ra ngoài các thuộc tính của Ngũ hành theo quan niệm của học thuyết này. Thí dụ: một hiện tượng hoặc sự vật có thể là một phần tử trong một tập hợp thuộc hành Mộc. Những toàn bộ những phần tử trong tập hợp Mộc này lại có thể là một thành phần trong một tập hợp lớn hơn, thuộc hành Hỏa. Vấn đề này tương tự như những nguyên tố hóa học là những thành phần trong một tế bào ở một cơ thể sống; nhưng tế bào trong cơ thể sống này lại là thành phần cơ thể sinh vật thuộc một loài nào đó. Giữa những chủng loại của sinh vật này lại nằm trong hệ thống phân loại vĩ mô hơn. Tương tự như vậy, Ngũ hành vẫn có thể phân loại cho từng nguyên tố

---

\* *Chú thích: chữ in nghiêng trích từ Thuyết quái.*

cấu tạo nên tế bào, cho từng loài, cho từng hệ thống sinh vật. Bởi vậy, Mặt trời là Hỏa ở trong trường hợp này, có thể là Thổ ở trong trường hợp khác; chứng minh tương tự như vậy với trái đất. Bởi vì Mặt trời, trái đất đều chỉ là những hiện tượng trong sự vận động của vũ trụ (kể cả con người và sự tồn tại xã hội của nhân loại, cũng chỉ là một hiện tượng trong sự vận động của vũ trụ). Điều này giải thích vì sao “cây” thuộc Mộc (chứ không phải Mộc là “cây” như trong Tam tự kinh), nhưng “*cây có mấu*” (\*) lại thuộc quái Cấn cùng với “*núi*”(\*) có cùng tính chất với đất, hoặc “*cây có lõi cứng và to*”(\*) lại thuộc quái Khảm (Thủy).

Sự lý giải này chứng tỏ rõ nét hơn tính bao trùm của thuyết Âm dương Ngũ hành và siêu công thức Bát quái.

Trước khi kết thúc phần này, người viết xin được chia sẻ ý tưởng của mình với bạn đọc về phương pháp ứng dụng đang hiện hành của thuật Phong Thủy theo cổ thư chữ Hán. Hiện nay với cái nhìn mới, thuật Phong Thủy không còn bị coi là “mê tín dị đoan” mà là đối tượng nghiên cứu của nhiều học giả. Trên báo *Sài Gòn giải phóng* số ra ngày thứ bảy 11-9-1999, trang 4 – có bài “*Tôi chỉ muốn góp phần đặt Phong Thủy vào đúng vị trí của nó...*” (tác giả Đông Đức Thành), trong lời giới thiệu có đoạn viết:

*Đoàn kiến trúc sư Việt Nam tham dự với 12 đại biểu đã được sự chú ý của Đại hội Liên hiệp kiến trúc sư quốc tế (tổ chức tại Bắc Kinh tháng 6 vừa qua) không chỉ ở lễ phục long trọng: 11 bộ com lê và 1 tà áo dài nhung tha thướt, mà chính ở nội dung bản tham luận của đoàn với đề tài “Phong Thủy, giao điểm giữa hai nền kiến trúc và đô thị Đông – Tây” của tác giả Lý Thái Sơn.*

Trong phần chú thích của bài báo có ghi:

*KTS Lý Thái Sơn tốt nghiệp khoa kiến trúc Viện Đại học Sài Gòn 1973, hội viên Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Chủ nhiệm đề án cấp 1; Giám đốc Công ty Thiết kế và Tư vấn SQ (TPHCM).*

Như vậy, thuật Phong Thủy đã là một đối tượng được các nhà khoa học hiện đại nghiên cứu nghiêm túc. Nhưng – trước cả khi những nhà khoa học bàn về tính khoa học hay phi khoa học – thuật Phong Thủy đã ứng dụng hàng ngàn năm nay và vẫn đang tiếp tục ứng dụng.

---

\* *Chú thích: chữ in nghiêng trích từ Thuyết quái.*

Cho rằng các nhà khoa học xác nhận tính khoa học của thuật Phong Thủy –(việc này chỉ có thể bắt đầu, sau khi những nguyên lý căn bản của học thuyết Âm dương Ngũ hành được phục hồi hoàn chỉnh) – thì cũng không có nghĩa là những phương pháp ứng dụng của thuật Phong Thủy là đúng. Từ nhận xét cho rằng: thuật Phong Thủy có những sai lệch rất phức tạp, vì liên quan đến nhiều vấn đề có tính căn bản với phương pháp ứng dụng của thuật này đã sai lệch. Nhưng do chủ đề và mục đích của cuốn sách không nhằm đi sâu vào thuật Phong Thủy; vì vậy, trong sách này chỉ xin được giới hạn ở sự chứng tỏ tính tương quan hợp lý ở vị trí hai quẻ Tốn & Khôn là vấn đề được đặt ra trong sách này với những hiện tượng liên quan đến nó. Trên cơ sở sự phân tích tính sai lệch từ căn bản của thuật Phong Thủy, hy vọng bạn đọc có niềm tin vào thuật Phong Thủy – muốn sử dụng – hãy thận trọng; nếu những thông số dữ kiện của bạn, hoặc gia đình bạn rơi vào trường hợp sai lệch liên quan trong thuật Phong Thủy, để tránh những hậu quả, đôi khi cũng không được tốt.

### Chương III

## THIÊN VĂN CỔ ĐÔNG PHƯƠNG & NHỮNG HIỆN TƯỢNG THIÊN VĂN HIỆN ĐẠI

### VĂN MINH VĂN LANG & THIÊN VĂN HIỆN ĐẠI

**Q**ua phần chứng minh ở trên và trong chương “Văn minh Văn Lang & thuật địa lý cổ Đông phương”, liên quan đến một số kiến thức Thiên văn học hiện đại; điều này trái với nếp nghĩ cho rằng: thời cổ đại là giai đoạn phát triển sơ khai của xã hội loài người. Do đó vấn đề được đặt ra sẽ là: phải chăng nền văn minh Văn Lang đã có những tri kiến tương tự như khoa thiên văn hiện đại?

Về vấn đề này cần phải được khẳng định và đây cũng là điều kiện tối thiểu cho một siêu lý thuyết vũ trụ quan, phải chứng tỏ tính hợp lý cho tất cả mọi vấn đề liên quan đến nó. Những hiện tượng minh chứng cho vấn đề này được liên hệ tiếp nối qua những đoạn trích dẫn sau đây:

Đoạn sau đây được trích trong cuốn *Vũ trụ quanh em* – tập I (sách đã dẫn, trang 21):

*Ngay từ thế kỷ thứ II tr.CN nhà thiên văn Hy Lạp Hi – pa – chus đã phát hiện ra sự bất thường lý thú: trục tự quay của trái Đất luôn đổi hướng trong vũ trụ. Sự thay đổi này rất chậm chạp, chỉ có **những nhà thiên văn chuyên môn mới biết được**. Thế mà phải 19 thế kỷ sau, tức là sau khi Niu – tơn phát hiện ra định luật vạn vật hấp dẫn (năm 1687) các nhà bác học mới hiểu được bản chất để giải thích hiện tượng ấy.*

Trang 23, sách đã dẫn viết:

*Do trục tự quay của trái Đất thay đổi nên điểm Thiên cực bắc cũng thay đổi với **chu kỳ là 26000 năm**. Theo sự tính toán của các nhà thiên văn thì các sao sau đây đã, đang và sẽ là sao Bắc cực:*

- Khoảng **hơn 7000 năm tr.CN** là sao t **chòm sao Vũ Tiên**.*
- Gần 3000 năm tr.CN là sao a của chòm Thiên Long.*
- Hiện tại là sao a chòm Tiểu Hùng Tinh.*

- Hơn 7000 năm sau là sao a chòm Thiên Vương.
- Và hơn 12000 năm sau là sao Chúc Nữ (a chòm Thiên Cầm).

Qua đoạn trích dẫn trên về tri kiến của khoa thiên văn hiện đại, chúng ta liên hệ với một hiện tượng khảo cổ được trích dẫn trong sách *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam* của Phó giáo sư tiến sĩ Trần Ngọc Thêm (Nxb TP HCM – 1996, trang 183):

*Kết quả nghiên cứu của những năm gần đây cho thấy cư dân phương Nam trước thời Đông Sơn và Đông Sơn đã đạt đến một trình độ thiên văn rất cao: **Từ 6000 năm tr.CN, chiếc rìu đá Bắc Sơn đã khắc hình chòm sao Vũ Tiên (Hercules; hình 8.1) – một chòm sao mang tính chu kỳ đã xuất hiện trên bầu trời Đông Nam Á lúc đó. Trống Đồng Hoàng Hạ (và một số trống đồng khác) được xác định là những bức thiên đồ cho phép bằng cách đo bóng nắng mà xác định được các ngày tiết trong năm với mốc là những hoa văn có hình dáng rất gần với hình kí hiệu của những ngày tiết ấy trong thiên văn học hiện đại** [Bùi Huy Hồng 1974: 364–372].*

Như vậy chiếc rìu đá khắc chòm sao Vũ Tiên cách đây 6000 năm tr.CN, trùng khớp với hiện tượng các nhà thiên văn hiện đại xác định chính chòm sao này là sao Bắc cực 7000 năm trước, cho ta thấy những nhà thiên văn cổ Lạc Việt – từ trước thời lập quốc – đã nghiên cứu thiên văn và họ đã xác định được vị trí sao thiên cực bắc, trùng khớp với sự tính toán của khoa thiên văn học hiện đại. Vật liệu để thể hiện chòm sao Vũ Tiên là chiếc rìu đá là một hiện tượng có thể dẫn đến vấn đề sau đây:

Vào thời đại đồ đá (tạm cho như vậy, vì chiếc rìu làm bằng đá), nếu quả thật con người hồi đó chỉ săn bắt hái lượm, thì người ta xuất phát từ nhu cầu gì để định hướng và định hướng đúng sao Bắc cực? Phải chăng bên cạnh những bộ lạc lạc hậu đã có những tổ chức xã hội phát triển hơn, nên có những nhu cầu tìm hiểu vũ trụ và tri kiến của họ được lưu truyền?

Vấn đề liên quan tiếp theo là:

So sánh chu kỳ năm của sao thiên cực bắc mà thiên văn học hiện đại tính được là 26000 năm với chu kỳ một Hội trong Thái Ất thần kinh, chúng có sự tương đương như sau:

Trong Thái Ất đơn vị thời gian được chia là:

Một Nguyên = 3 Hoa giáp, chia làm 3 phần: Thượng, Trung, Hạ = 180 năm.

Một Vận = Sáu nguyên = 1.080 năm (180 năm x 6).

Một Hội = 12 Vận = 12.960 năm (1080 x 12)

Theo Thái Ất thì hiện nay chúng ta đang ở cuối hội Ngọ. Như vậy, một Hội trong Thái Ất gần bằng một nửa chu kỳ sao thiên cực bắc. Nếu xét theo một chu kỳ Âm dương thì con số này sẽ là:

$12.960 \text{ năm} \times 2 = 25.920 \text{ năm}$ . Sai số 80 năm so với sự tính toán của khoa học hiện đại. Nhưng con số của khoa học hiện đại chỉ là con số ước tính, sai số đến hàng ngàn, còn số trong Thái Ất chính xác đến hàng chục. Điều này đã chứng tỏ rằng: nền Thiên văn cổ Văn Lang đã đạt được những tri thức về Thiên văn từ hàng ngàn năm trước, trong khi khoa Thiên văn hiện đại chỉ mới phát hiện ra chu kỳ thiên cực bắc khoảng một trăm năm trở lại đây. Bạn đọc cũng lưu ý rằng cuốn Thái Ất là một kỳ thư ngoại hạng, chắc chắn có sau kinh Dịch và thuyết Âm dương Ngũ hành, nhưng tác giả của nó thì còn mơ hồ hơn cả Lạc thư – Hà đồ và Hoàng đế nội kinh tố vấn.

Qua đoạn trích dẫn trong sách của tiến sĩ Trần Ngọc Thêm về những hiện tượng trên trống đồng (được xác định chắc chắn thuộc về văn minh Văn Lang) phát hiện từ những năm 1974 của nhà nghiên cứu Bùi Huy Hồng và những sự minh chứng trong sách này, đã cho chúng ta một nhận định về nguồn gốc của Âm dương lịch và sự kỳ vĩ của khoa thiên văn cổ Văn Lang.

## **THIÊN VĂN CỔ HOA HẠ & THIÊN VĂN HIỆN ĐẠI**

Đoạn trích dẫn tiếp tục sau đây trong cuốn *Vũ trụ – phòng thí nghiệm thiên nhiên vĩ đại* của giáo sư tiến sĩ Nguyễn Quang Riệu (Nxb Giáo Dục – 1995, trang 16) cho chúng ta một sự so sánh về tri kiến thiên văn cổ Trung Hoa với văn minh Văn Lang, tiếp tục chứng minh cho những luận điểm đã trình bày:

*Quan niệm phương Đông về vũ trụ ở thời thượng cổ và trung cổ:*

*Vào cuối thế kỷ thứ V, trong bộ Thiên văn lục có phân biệt 3 trường phái về quan niệm cấu trúc vũ trụ. Đó là thuyết Cái Thiên (Trời có cái nắp đây), Tuyên Dạ (đêm tối lan tràn khắp nơi, không*

trung vô tận) là Hồn Thiên (thiên cầu mệnh môn bao gồm cả Trái đất). Các nhà hiền triết muốn mở đường “Thiên Lộ” cho Hoàng Đế lên trời nên những lý thuyết này, tuy có mục tiêu khoa học để tìm hiểu Vũ trụ, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng của tư tưởng siêu hình và chiêm tinh học.

Lý thuyết Cái Thiên, cổ nhất, hình dung vòm trời như một cái nắp hình bán cầu và Trái đất như một cái bát úp ngược cùng một trung tâm. Phía dưới chân Trái đất không phải hình tròn mà vuông như một bàn cờ, có lẽ là do quan niệm có 4 phương trời (đông, tây, nam, bắc) (hình 3). Mưa từ vòm trời, nơi có sao, rơi xuống 4 góc Trái đất thành 4 bể. Hiện nay ta biết là những hạt nước mưa động trên tầng Trái đất chứ không phải từ Vũ trụ rơi xuống. Vòm trời quay lồi theo Mặt trăng cùng Mặt trời. Hai thiên thể này chuyển động từ từ ngược chiều với vòm trời. Trong “Khung (lớn) Thiên Luận” **viết ở thế kỷ thứ III ví vòm trời như cái màng trứng** trong đó có “nguyên khí” nên không chìm xuống mặt bốn bể. Mặt trời giống một ngọn đèn chuyển động trên vòm trời và chỉ chiếu sáng từng khu vực một. Tam Diệu tức là Mặt trời, Mặt trăng và sao khi ẩn khi hiện thành có đêm ngày. Thật ra thuyết “Cái Thiên” có hai giai đoạn, **thời Đông Chu (thế kỷ thứ V, tr.CN)** thuyết “Thiên viên địa phương” (trời tròn đất vuông) cho Trái đất đứng yên, Mặt trăng, Mặt trời và tinh tú chuyển vận trên bầu trời. **Sang đến thời Chiến Quốc thuyết này mới phát triển thành thuyết cho vòm trời hình bán cầu**, Trái đất như một cái bát. Từ giai đoạn một cho Trái đất phẳng như bàn cờ đến giai đoạn 2 cho Trái đất gồm đường cung tròn là một bước tiến của thuyết “Cái Thiên”.

**Thuyết Hồn Thiên của Trương Hành (78 – 139) thời Đông Hán**, ví vòm trời như một quả trứng gà nhưng hình tròn, ở giữa là lòng đỏ tượng trưng Trái đất. Vòm trời có “khí” ở trong và chân trời có nước, Trái đất nổi trên mặt nước. Trên trời có 3 “thần” có lẽ là Mặt trời, Mặt trăng và sao, còn Trái đất có 3 “hình” có thể là thổ, thủy và khí. Thân và hình đều có thể quan sát thấy được. Mặt trời như trên một bánh xe quay không ngừng. Khoảng không gian ở giữa vòm trời không giới hạn (vô cực, vô cùng), được gọi là “Vũ trụ” và coi là bí hiểm. Như vậy, thuyết Hồn thiên đã hình dung được là ngoài phạm vi Mặt trời, Mặt trăng và sao còn có Vũ trụ rộng mệnh môn nhưng chưa thăm dò được.

Thuyết Tuyên Dạ cho rằng vòm trời trống rỗng (vô chất) xa lắc và rộng mệnh môn (vô cực). Mặt trời, Mặt trăng và sao là hơi động (tích khí) bay trên không trung. Bấy tinh tú (thất diệu) tức là Mặt trời, Mặt trăng và năm hành tinh trong Hệ Mặt trời không dính vào vòm trời nhưng chuyển động tự do, đi đi lại lại. Năm hành tinh này là những hành tinh nhìn thấy được bằng mắt trần, tức là Thủy, Kim,

Hỏa, Mộc và Thổ. Sao Bắc Đẩu bao giờ cũng đứng một chỗ (vì nằm gần trục quay của vòm trời). Quan niệm không trung vô tận phải chăng có mối liên hệ với tư tưởng “hư vô” của đạo Lão và “hư không” của đạo Phật. Trời và Trái đất tuy rộng lớn, nhưng chỉ như hạt gạo so với hư không trong đó có thể có những Trời và Trái đất khác.

**Từ thế kỉ thứ 6, quan niệm hai bán cầu có khí, tượng trưng Trời và Đất của thuyết Hỗn Thiên được chấp nhận.** Tuy nhiên, đã có câu hỏi được đặt ra là nếu chỉ nhìn thấy nửa quả cầu tức là chỉ nhìn thấy nửa sự thật. **Qua những thế kỉ sau**, mô hình vũ trụ dần dần được cải tiến. Chẳng hạn, sao và hành tinh không dính vào vòm trời, nhưng được một luồng “gió cứng” (cường phong) nâng lên, như khí nén của động cơ phản lực. Trên trời có chín tầng khí có áp lực và tốc độ khác nhau tương tự như cửu trùng. Sự vận hành tuần hoàn của Trái đất và thủy triều đều do lực Âm dương quy định.

Mặt trời là Thái Dương (thái là lớn) và các ngôi sao khác là Tiểu Dương (tiểu là nhỏ). Còn Mặt trăng là Thái Âm và các hành tinh khác là Tiểu Âm. Trái đất cũng thuộc về loại âm. Hiện nay ta biết rằng Mặt trăng là vệ tinh của Trái đất. Mặt trời và sao rất nóng và tự phát xạ vì có năng lượng tạo ra bởi những phản ứng nhiệt hạch trong lòng chúng. Trái lại Trái đất, Mặt trăng và các hành tinh vì lạnh nên không tự phát xạ mà chỉ phản xạ ánh sáng Mặt trời chiếu tới chúng. Cho nên xếp Mặt trời và sao vào loại dương còn Trái đất, Mặt trăng và các hành tinh vào loại âm cũng có phần đúng. Chính Mặt trời là một ngôi sao như hàng chục tỉ sao khác trong dải Ngân hà và Mặt trăng là một trong những hành tinh của Hệ Mặt trời. Vì Mặt trời và Mặt trăng gần Trái đất nên trông to lớn và được gọi là Thái Dương và Thái Âm.

Quá trình tiến hóa của ngành thiên văn Trung Quốc qua nhiều thời đại đã chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo của Khổng Tử (thế kỉ thứ 6 tr.CN), Lão Tử (khoảng thế kỉ thứ 4 tr.CN) và Phật giáo. Theo Nho giáo, Vũ trụ lúc đầu mông lung mờ昧 trong một trạng thái gọi là “Thái cực” và biến hóa ra “âm” và “dương”. Hai thực thể Âm dương, tuy tương khắc với nhau, nhưng được phối hợp theo phép điều hòa và tương đối, để tạo ra khí chất tức là thủy, hỏa, kim, mộc, thổ (Ngũ hành). Đạo sống của con người trong xã hội cũng dựa vào thực thể Âm dương trong Vũ trụ. Ta có thể ví thực thể trời tượng Âm dương như hai loại hạt cơ bản trong vật lí hiện đại, hạt và phản hạt có khả năng tự huỷ khi chạm nhau. Thuyết Nho giáo tuy có phần duy lí nhưng không đặc biệt lưu tâm đến thiên nhiên. Học thuyết của đạo Lão thì đề cập nhiều tới thiên nhiên, nhưng lại thiếu duy lí. Trang Tử (thế kỉ thứ 4 tr.CN) tự hỏi tại sao Trời quay mà Trái đất lại đứng? Mặt trời và Mặt trăng tại sao thay nhau hiện trên trời?

Những tư tưởng ở đời thượng cổ về vũ trụ, tuy có tính chất thần

bí và siêu hình, nhưng đôi khi cũng phản ánh những sự kiện tìm thấy bằng những lí luận khoa học hiện đại. Qua những phương tiện quan sát và tính toán, vật lí thiên văn hiện đại cho rằng Vũ trụ được tạo ra cách đây khoảng 15 tỉ năm do một Vụ Nổ Nguyên Thủy Vĩ Đại gọi là Bức Bạng (Big Bang). Vũ trụ nguyên thủy chỉ là một đám sương mù mờ ảo (xem chi tiết ở những mục sau) hình dung bởi học thuyết Nho giáo. **Vương Sung một nhà triết học nổi tiếng triều Đông Hán cho rằng Trái đất được hình thành do sự đông đặc của một đám khí. Giả thuyết này không được phát triển vì thiếu cơ sở vật lí và toán học.** Theo những thuyết nghiên cứu hiện đại, những thiên thể như sao và hành tinh được hình thành từ những đám khí khổng lồ bị cô và đọng lại vì sức hút của trường hấp dẫn trong đám khí. Theo luật luân hồi của đạo Phật, tạo hóa xoay vần như một bánh xe. Những trạng thái hỗn độn của vạn vật có thể tái diễn sau những trạng thái bình thường. Lí thuyết nghiên cứu cấu trúc và sự tiến hóa của Vũ trụ (Vũ trụ luận) dựa trên cơ sở khoa học hiện nay đề xuất vũ trụ cũng có thể trải qua những giai đoạn co giãn tuần hoàn và Vũ trụ nguyên thủy ở trong một trạng thái hỗn độn.

Tóm lại, các nhà thiên văn học phương Đông thời xưa không có một mô hình chính xác về Vũ trụ và quỹ đạo của các hành tinh trong Hệ Mặt trời, vì ngành vật lí và toán học, đặc biệt là hình học chưa được phát triển. Tuy nhiên, quan niệm của họ về Vũ trụ có khả năng thay đổi tương đối đúng với thực tế. Nhờ sự phát triển khoa học qua các thời đại, hiện nay chúng ta biết rằng Trái đất là một trong 9 hành tinh trong Hệ Mặt trời. Trái đất quay chung quanh Mặt trời với chu kì khoảng 365 ngày theo một quỹ đạo hình elip hầu như tròn mà Mặt trời ở một tiêu điểm. Mặt trăng là một vệ tinh quay chung quanh Trái đất. Các ngôi sao không dính trên vòm trời mà xa Trái đất ở những khoảng cách khác nhau. Vũ trụ có hàng trăm tỉ thiên hà, mỗi thiên hà có hàng chục tỉ ngôi sao như Mặt trời, mỗi sao có hàng chục hành tinh. Dải Ngân hà là một trong những thiên hà, chỉ khác là trong Ngân hà có Hệ Mặt trời và có Trái đất chúng ta ở. Vì vậy Ngân hà còn được gọi là “Thiên hà của chúng ta”. Trung tâm Ngân hà cách Trái đất khoảng 30 nghìn năm ánh sáng (xem những mục sau). Trái đất quay chung quanh Mặt trời với tốc độ 30 kilomet/giây và quay cùng tất cả Hệ Mặt trời chung quanh trung tâm Ngân hà với tốc độ 250 kilomet/giây. Với tốc độ lớn, nhưng vì Ngân hà vĩ đại, nên Trái đất phải để 200 triệu năm mới quay hết một vòng chung quanh tâm Ngân hà.

Qua đoạn trích dẫn trên của giáo sư Nguyễn Quang Riệu nói về thiên văn cổ Đông phương – mà thực tế là nói về thiên văn cổ Trung Hoa; bạn đọc cũng nhận thấy rằng: Từ thời Chu cho đến thế kỷ thứ VI sau CN và cả những thế kỷ sau đó, quan niệm vũ trụ quan của văn

minh Hoa Hạ chưa hề có một nhận thức đúng về thực tế vận động của Thái dương hệ (chưa nói đến vũ trụ). Đây là một vấn đề chứng tỏ văn minh Hoa Hạ không thể là chủ nhân của kinh Dịch và thuyết Âm dương Ngũ hành – mang nội dung của một siêu lý thuyết vũ trụ quan đã minh chứng ở trên.

## Phụ chương

# TRUYỀN THUYẾT CON RỒNG CHÁU TIÊN & CÁC CHÒM SAO THIÊN CỰC BẮC

Qua các phần trích dẫn ở trên, bạn đọc cũng nhận thấy rằng các chòm sao thiên cực bắc – theo các nhà khoa học – lần lượt theo thứ tự thời gian và có tên gọi là:

- Vũ Tiên (hơn 7000 năm tr.CN).
- Thiên Long (gần 3000 năm tr.CN).
- Tiểu Hùng Tinh (hiện tại).

Qua tham khảo ý kiến của bạn đọc, người viết nhận thấy một sự liên quan chặt chẽ giữa thứ tự thời gian các chòm sao với những từ nhân danh trong kết cấu phả hệ của truyền thuyết “*Con Rồng cháu Tiên*” như sau:

Vua Hùng thứ nhất, con của Lạc Long Quân, cháu của bà Vụ Tiên.

Thứ tự trong phả hệ vua Hùng hoàn toàn trùng khớp với thứ tự theo thời gian của các chòm sao thiên cực bắc đầu tiên nói trên, trong chu kỳ vận hành của Thái Dương hệ. Sự trùng khớp này được miêu tả như sau:

1) Chòm sao Vũ Tiên tương đương thế hệ thứ nhất là bà Vụ Tiên (Theo *Lĩnh Nam chí quái*, hoàng hậu Vụ Tiên là vợ của hoàng đế Kinh Dương Vương) Trùng hợp danh từ Vũ Tiên và Vụ Tiên.

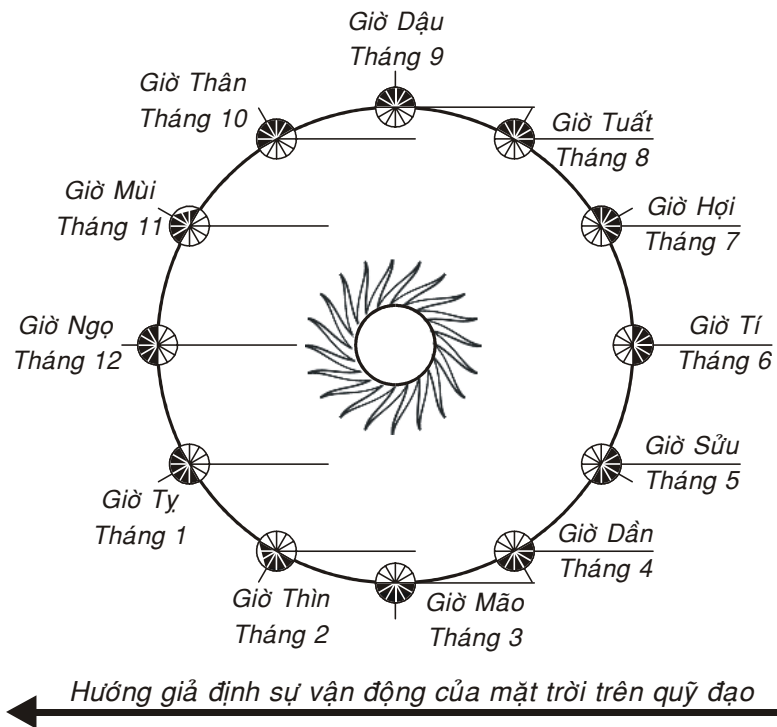
2) Chòm sao Thiên Long tương đương thế hệ thứ hai là Lạc Long Quân. Trùng hợp danh từ Thiên Long và Lạc Long.

3) Chòm sao Tiểu Hùng tinh tương đương thế hệ thứ ba, bắt đầu từ vua Hùng Vương thứ nhất. Trùng hợp danh từ Hùng Vương và Tiểu Hùng tinh.

Mười tám đời vua Hùng là tổ tiên của người Việt, là con của Rồng (Lạc Long Quân), cháu của Tiên (bà Vụ Tiên). Như vậy, thứ tự

phả hệ này không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên, vì sự trùng hợp gần như hoàn toàn và sự liên quan đến những tri kiến rực rỡ về thiên văn học cổ Văn Lang đã được trình bày trong sách này. Hơn nữa, để có được một nhận thức về qui luật vận động của các chòm sao trong Ngân hà (từ đó phát hiện những hiệu ứng vũ trụ liên quan), điều kiện tiên quyết là phải định vị được điểm chuẩn của tất cả sự vận động đó (trong đó bao gồm cả trái đất); tức là phải xác định được chòm sao thiên cực bắc. Do đó, sự liên hệ giữa nội dung của truyền thuyết “*Con Rồng – Cháu Tiên*” bao gồm từ phả hệ vua Hùng cho đến độ số Lạc thư – Hà đồ là một sự liên hệ nhất quán, chặt chẽ và trùng khớp hợp lý về những tri kiến vũ trụ kỳ vĩ của nền văn minh Văn Lang.

Sự liên hệ trên đây minh chứng rõ nét truyền thuyết “*Con Rồng – cháu Tiên*” không thể là “*truyền thuyết ngụ tạo của các nhà nho vào thế kỷ 14*”. Bởi vì — kể từ khi nền văn minh Văn Lang thất truyền — trong hơn 2000 năm lịch sử của nhân loại — cho đến sớm nhất vào đầu thế kỷ 19 khoa học hiện đại vẫn chưa phát hiện ra các chòm sao thiên cực bắc.



Để bổ sung cho sự liên hệ giữa khoa thiên văn học hiện đại với văn minh Văn Lang, bạn đọc tham khảo một hiệu ứng vũ trụ từ sự vận động của các thiên thể đối với con người (đã trình bày trong “*Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại*”). Hiệu ứng này đã được Gs. Lê Văn Sửu phát hiện và nói đến trong cuốn “*Nguyên lý thời sinh học cổ Phương Đông*” (Nxb VHTT 1996), được bổ sung và hiệu chỉnh lại trong sách này. Đó là vấn đề mà có lẽ các bà mẹ lớn tuổi đều biết về trường hợp trẻ sinh vào giờ Quan Sát. Hiện tượng này, Gs. Lê Văn Sửu giải thích như sau.

*b. Giờ Quan Sát. Bài ca về giờ sinh phạm giờ Quan Sát như sau:*

*Chính, thất, sơ sinh Tý, Hợi thì*

*Nhị, bát Thìn, Tuất bất thậm nghi*

*Tam, Cửu, Mão, Dậu đình thượng nhiên*

*Tứ, Thập Dần, Thân kỷ định kỳ*

*Ngũ, đồng thập nhất Sửu, Mùi thượng*

*Lục đồng thập nhị Tý, Ngọ chi,*

*Nghĩa là: giờ Quan Sát theo tháng Âm lịch và giờ địa chi*

*Tháng giêng - giờ Tị Tháng bảy - giờ Hợi*

*Tháng hai - giờ Thìn Tháng tám - giờ Tuất*

*Tháng ba - giờ Mão Tháng chín - giờ Dậu*

*Tháng tư - giờ Dần Tháng mười - giờ Thân*

*Tháng năm - giờ Sửu Tháng mười một - giờ Mùi*

*Tháng sáu - giờ Tý Tháng Chạp - giờ Ngọ*

Người xưa cho rằng trẻ em sinh phạm giờ Quan Sát khi nhỏ thường ốm yếu khó nuôi, lớn lên thì đầu trộm đuôi cướp. Những bậc làm cha mẹ khi có con sinh giờ Quan Sát thường vô cùng đau khổ. **Theo những điều tôi thu lượm được bấy lâu nay thì những trẻ sinh phạm giờ Quan Sát thường có chức năng gan không ổn định, số lớn dễ bị mắc bệnh viêm gan khi có dịch truyền nhiễm bệnh này.** Để tìm hiểu giá trị thật của giờ Quan Sát ta tiến hành mô hình hóa giờ Quan Sát trong một đồ như sau. Trong đồ trên chúng ta thấy điểm giờ Tý của tháng đều ở trên quả đất có hướng đối chiếu với Mặt trời qua tâm quả đất, từ đó theo các tháng vị trí giờ Quan Sát đều có hướng gần đối chiếu với hướng Bắc của quỹ đạo năm. Như vậy giờ Quan Sát có giá trị là thời điểm nơi sinh đứa trẻ chịu tác động ảnh

*hướng vũ trụ từ ngoài Mặt trời.*

Hình trên đây được thực hiện lại dựa trên ý tưởng của giáo sư Lê Văn Sửu. Hướng giả định sự vận động của Mặt trời trên quỹ đạo trên thực tế có thể sai với vị trí tương ứng với bốn mùa, trong sự tương quan trái đất và Mặt trời. Nhưng dù hướng vận động của Mặt trời theo hướng nào trong vũ trụ, thì vị trí giờ Quan Sát trên trái đất tương ứng với nhau vẫn không thay đổi so với Mặt trời. Tức là đường nối từ tâm trái đất với vị trí giờ Quan Sát vẫn tạo thành những đường thẳng song song như hình vẽ trên. Như vậy bạn đọc sẽ nhận thấy một hiệu ứng vũ trụ nào đó, tác động lên con người ở các vị trí giờ Quan Sát.

Qua sự phát hiện của Gs. Lê Văn Sửu và đồ hình trình bày ở trên, chứng tỏ rằng: nền văn minh cổ Đông phương đã phát hiện hiện tượng trái đất vận động quanh Mặt trời. mà còn phát hiện ra Mặt trời phải vận động theo một quỹ đạo của nó. Để nói lên được điều này, những người tiên phong của nền thiên văn học hiện đại đã phải ra tòa hoặc lên giàn hỏa thiêu. Đó là trường hợp của Galile và Bruno ở nước Ý vào thế kỉ 15 - 16.

Hiện tượng giờ Quan Sát nêu trên đã chứng tỏ rằng: tri thức của nền thiên văn cổ Văn Lang về nhiều mặt đã vượt xa khả năng của tri thức thiên văn học hiện đại, khi xác định một hiệu ứng vũ trụ với đơn vị thời gian nhỏ nhất là giờ ảnh hưởng đến con người.

Với nhận định trên, có thể lập luận phản bác theo những khả năng sau:

*@ Nhận xét cho rằng giờ Quan Sát chỉ là kinh nghiệm dân gian, được đúc kết từ thực tế cuộc sống.*

Đây chỉ là một nhận xét khiên cưỡng. Bởi vì, một hiện tượng xảy ra cho một con người là kết quả của sự tổng hợp của rất nhiều yếu tố. Mỗi con người có những hiện tượng giống nhau lại không thể cùng sống trong một thời điểm không gian và thời gian như nhau. Trong khi đó hiệu ứng vũ trụ này tác động lên cuộc đời của con người qua đơn vị thời gian nhỏ nhất là giờ; hơn nữa hệ quả của nó lại không phải chỉ là bệnh viêm gan mà là hành vi của con người.

Nếu như tổng kết hành vi tương tự của con người để dẫn đến một kết luận về sự trùng hợp trong một số giờ sinh như giờ Quan Sát



thì đây là một việc làm không thể thực hiện được trên thực tế, ở ngay trong xã hội hiện đại với tất cả những điều kiện huy động được của nhân loại. Kết luận về bệnh viêm gan liên quan đến giờ Quan Sát của giáo sư Lê Văn Sửu chỉ là sự kiểm chứng một hiện tượng đã có sẵn.

*@ Cho rằng đây chỉ là một trò chơi toán học ngẫu nhiên:*

Bắt đầu từ tháng 12 ( tháng Sửu) với giờ Ngọ, sau đó cứ lùi một tháng thì lại tiến một giờ (tháng 11 – giờ Mùi)... Cho đến hết 12 giờ. Từ trò chơi ngẫu nhiên này người ta đặt ra giờ Quan Sát.

Với một lập luận như vậy, chỉ là một dạng cao cấp hơn việc làm một con toán chia 2622 năm cho 18 đời vua Hùng, ra con số hợn 145 năm và kết luận: không thể có tuổi thọ sinh học trung bình 145 năm cho đời một con người. Bởi vì, giữa một trò chơi toán học đơn giản và hệ quả của giờ Quan Sát trên con người lại hoàn toàn không có một sự liên hệ nào. Trong khi đó hiệu ứng “giờ Quan Sát” đã tồn tại trong văn minh Đông phương, cụ thể là Việt Nam đã nhiều thế kỷ.

Vì vậy, hiện tượng giờ Quan Sát nêu trên chỉ có thể giải thích một cách hợp lý là: đó là kết quả của một tri kiến thiên văn siêu việt được kết hợp với sự ứng dụng phương pháp luận của một lý thuyết vũ trụ quan hoàn chỉnh để lý giải cho những hiện tượng liên quan đến con người. Hiện tượng này tương tự như việc nền văn minh hiện đại sử dụng một lý thuyết khoa học để tìm hiểu hoặc lý giải các vấn đề liên quan.

Trên đây chỉ là một thí dụ để thấy rằng: việc khoa học hiện đại phát hiện ra hiệu ứng vũ trụ từ những vụ nổ của Mặt trời gây ảnh hưởng đến cuộc sống ở trái đất, thật sự là khiêm tốn so với kho tàng tri thức vũ trụ của thời Hùng Vương. Khoa học vũ trụ hiện đại có thể ước mơ hàng trăm năm sau sẽ đưa các phi thuyền tới những ngôi sao cách trái đất hàng chục năm ánh sáng. Cho dù điều viễn tưởng đó được thực hiện thì so với việc tìm ra những hiệu ứng vũ trụ ảnh hưởng đến trái đất và con người – như nền văn minh Văn Lang đã chứng tỏ – vẫn còn là một ước mơ xa xôi khó thực hiện của khoa học vũ trụ hiện đại. Phụ chương này nhằm bổ sung những yếu tố chứng tỏ thời Hùng Vương đã tồn tại gần 3000 năm và là một nền văn minh kỳ vĩ; tức là sánh ngang về thời gian và tầm vóc với những nền văn minh cổ đại trên thế giới.

## Chương IV

# VĂN MINH VĂN LANG VÀ MỤC ĐÍCH RA ĐỜI CỦA KINH DỊCH

**M**ột nhận định đã được chứng minh với bạn đọc rằng: thuyết Âm dương Ngũ hành là một học thuyết vũ trụ quan cổ đại, lý giải từ sự hình thành vũ trụ cho đến mọi vấn đề liên quan đến con người và kinh Dịch là một siêu công thức của học thuyết này. Việc chứng minh này mới chỉ giới hạn ở những tiền đề căn bản của kinh Dịch, trong một cố gắng chứng tỏ sự tương quan hợp lý với những vấn đề liên quan đến nó. Điều kiện cần tiếp theo để chứng tỏ tính hợp lý của những luận điểm đã trình bày là: sự lý giải mục đích ra đời của kinh Dịch. Đây cũng là một đề tài tranh luận kéo dài nhưng chưa đi đến một kết luận thỏa đáng, như đã trình bày ở trên. Vì nền văn minh Văn Lang là chủ nhân của sự sáng tạo ra kinh Dịch nên phải biết được mục đích việc làm của mình.

Sự tương quan hợp lý giữa các vấn đề đã chứng tỏ rằng: mục đích ra đời của kinh Dịch đã được diễn tả một cách chu đáo ngay trong phần Thập dưc. ***Nhưng sự lý giải này chỉ hợp lý với một tiền đề là: kinh Dịch là siêu công thức vũ trụ quan.*** Nếu không xuất phát từ tiền đề này, thì những đoạn trích dẫn trong Hệ từ của phần Thập dưc dưới đây sẽ rất khó hiểu – và không có cơ sở để cho rằng: nội dung của nó nói về mục đích xuất hiện của kinh Dịch. Trong những đoạn trích dẫn từ Hệ từ của Thập dưc dưới đây đã được sắp xếp lại; thứ tự cũ được ghi ở đầu mỗi đoạn trích dẫn để bạn đọc tiện việc tham khảo, đối chiếu; sau mỗi đoạn trích dẫn là phần trình bày từ quan niệm nhất quán cho rằng: kinh Dịch là siêu công thức vũ trụ quan của thuyết Âm dương Ngũ hành.

### ***Hệ từ thượng truyện***

***Chương V – Tiết 2: Ngưỡng dĩ quan ư thiên văn, phủ dĩ sát ư địa lý, thị cố tri u minh chi cố; nguyên thủy phản chung, cố tri tử sanh chi thuyết; tinh khí vi vật, du hồn vi biến, thị cố tri quỷ thần chi tình trạng.***

*Ngưỡng lên xem thiên văn, cúi xuống xét địa lý, cho nên biết*

*cái có của sáng tối. Quay về nguyên thủy của vạn vật, theo dõi đến cuối cùng, nên biết được bài học về sống chết. Tinh khí hợp lại sinh ra vạn vật, hỗn thoát ra tạo nên biến hóa, nên biết được tình trạng của quỷ thần.*

Bắt đầu từ sự tổng hợp nhận thức về qui luật tự nhiên, phát hiện ra Âm dương là nguyên lý căn bản của mọi hiện tượng (*cái có của sáng tối*); từ đó suy ra từ sự hình thành khởi nguyên của vũ trụ (*quay về nguyên thủy của vạn vật*) cho đến sự huỷ diệt (*bài học về sống chết*); phát hiện nguyên lý hình thành vạn vật và chu kỳ vận động của mọi hiện tượng.

**Chương V – Tiết 1: Dịch, dữ thiên địa chuẩn, cố năng di luân thiên địa chi đạo.**

*Kinh Dịch chứa đựng mức thước của trời đất, nên cho ta hiểu đạo và trật tự của trời đất.*

Kinh Dịch là hệ quả của sự tổng hợp những nhận thức về mọi sự vận động trong vũ trụ; do đó, kinh Dịch phản ánh mọi qui luật vận động của vũ trụ.

**Chương IV – Tiết 4: phạm vi thiên địa chi hóa, nhi bất quá; khúc thành vạn vật, nhi bất di; thông hồ trú dạ chi đạo, nhi tri; cố thần vô phương, nhi Dịch vô thể.**

*Gồm cả khuôn khổ biến hóa của trời đất nên không có gì thoát khỏi. Hoàn thành mọi vật mà không bỏ sót vật gì. Thâm nhập vào đạo, ngày đêm mà biết hết, cho nên cái thần không bị hạn chế nơi nào cả, kinh Dịch cũng không bị giới hạn trong bất cứ hình thể nào.*

Kinh Dịch là một tiêu công thức vũ trụ quan, cho nên có một giá trị tổng hợp (*thần không bị hạn chế nơi nào cả*) và **cũng không thể giới hạn kinh Dịch vào một giá trị cụ thể (Tức là không phải là sách sử, sách đạo đức, sách bói...).**

**Chương I – Tiết 8: Dị giản, nhi thiên hạ chi lý đắc hỷ, thiên hạ chi lý đắc, nhi thành vị hồ kỳ trung hỷ.**

*Nhờ giản dị mà biết được cái lẽ của thiên hạ. Biết được cái lẽ của thiên hạ mà trọn vẹn cái ngôi của người trong trời đất vậy.*

Do đó, những ký hiệu (giản dị) của Bát quái (nguyên thủy) trong kinh Dịch, không chỉ phản ánh sự vận động của vũ trụ mà còn phản ánh sự vận động của xã hội (*Thiên hạ*) và con người. Bởi vì sự xuất hiện của loài người, cũng chỉ là một hiện tượng trong giai đoạn vận

động của vũ trụ (cái ngôi của người trong trời đất).

**Chương I – Tiết 1: Thiên tôn địa ty, Kiển Khôn định hỷ; ty cao dĩ trắn, quý tiện vị hỷ; động tịnh hữu thường, cương nhu đoán hỷ; phương dĩ loại tự, vật dĩ quần phân, cát hung sinh hỷ; tại thiên thành tượng, tại địa thành hình, biến hóa hiện hỷ.**

Trời cao đất thấp thì Kiển, Khôn đã định. Thấp cao bày ra thì sang hèn chia thành ngôi. Định tĩnh có thường thì cứng mềm phân biệt. Các loại tự từng phương, các vật chia thành bày thì tốt xấu sinh ra. Trên trời biến thành tượng; dưới đất hóa thành hình thì biến hóa hiện ra vậy.

Những ký hiệu (Bát quái và hệ thống quẻ) của kinh Dịch là những biểu tượng, mà trong đó sự vật, sự việc và những hiện tượng cũng như bản chất của nó đều đã được phân loại.

**Chương II – Tiết 1: Thánh nhân thiết quái, quan tượng, hệ từ yện; nhi minh cát hung.**

Thánh nhân đặt ra quẻ để xem xét các hiện tượng, kèm theo lời để chỉ sự xấu tốt.

Trên cơ sở tương quan của sự vật, sự việc và những vấn đề liên quan – qua ký hiệu biểu tượng của nó trong kinh Dịch – bậc trí giả đã phân định sự tốt, xấu cho con người.

**Chương III – Tiết 5: Thị cố, quái hữu tiểu đại, từ hữu hiểm dị, từ dã giả, các chỉ kỳ sở chi.**

Đó là tại sao có lớn nhỏ trong các quẻ; lời có hiểm hóc dễ dàng. Lời chỉ xu hướng tiến triển.

Bởi vậy, đó là nguyên nhân để trong lời quẻ có lúc thể hiện sự khó khăn, mạo hiểm; có lúc thể hiện sự hanh thông. Nhưng dù là sự hanh thông hay không – thì trong kinh Dịch cũng chỉ ra những nguyên lý cho sự vận động của nó (Lời chỉ xu hướng tiến triển).

**Chương II – Tiết 6: Thị cố, quân tử, cư, tắc quan kỳ tượng, nhi ngoạn kỳ từ, động, tắc quan kỳ biến, nhi ngoạn kỳ chiêm; thị dĩ tự thiên hựu chi, cát vô bất lợi.**

Cho nên, quân tử khi vô sự mà tĩnh thì xem tượng và ngẫm nghĩ đến lời đoán, do đó, được trời giúp cho. Tốt, không có gì mà không lợi.

Vì kinh Dịch phản ánh qui luật vận động của tự nhiên, xã hội và con người; cho nên cần phải tìm hiểu, học hỏi để biết lẽ tiến hóa,

thịnh suy; từ đó có những ứng xử phù hợp với qui luật tự nhiên nên mọi việc hanh thông (trời giúp cho).

**Chương II – Tiết 5: Thị cố, quân tử sở cư nhi an giả, dịch chi tự dã; sở lạc nhi ngoạn giả, hào chi từ dã.**

Cho nên, quân tử theo thứ tự của Dịch mà được yên, suy gẫm hào mà được vui.

Vì biết và ứng xử thuận theo qui luật của tự nhiên (theo thứ tự của Dịch), cho nên luôn được bình yên và vui vẻ

**Chương V – Tiết 3: Dữ thiên địa tương tự, cố bất vi; tri chu hồ vạn vật nhi đạo tể thiên hạ, cố bất quá; bành hành, nhi bất lưu; lạc thiên tri mệnh, cố bất ưu; an thổ đồn hồ nhân, cố năng ái.**

Như thế, người đi đến chỗ giống như trời đất, không có gì trái. Trí tuệ bao trùm vạn vật, đạo nhân giúp đỡ cả thiên hạ, cho nên chẳng sai lầm. Quyền biến mà không bị lôi cuốn. Vui lẽ trời, thấu mệnh trời, cho nên chẳng có gì lo ngại. An tâm với cảnh ngộ, chân thật với điều nhân, cho nên có thể thực hành điều bác ái.

Do thuận theo qui luật tự nhiên, nên sự ứng xử sẽ phù hợp với tự nhiên (giống như trời đất). Vì hiểu biết qui luật tự nhiên (Trí tuệ bao trùm vạn vật), cho nên có thể đem sự hiểu biết đó để giúp ích cho đời mà chẳng sai lầm. Chính vì biết qui luật của tự nhiên, nên sự ứng xử sẽ không rơi vào trạng thái chủ quan, hoặc bị tác động (không bị lôi cuốn); chấp nhận cảnh ngộ do sự hiểu biết (chứ không phải do định mệnh đã an bài). Đó là cơ sở để con người luôn giữ được lòng nhân ái, mà không thể hiện những tính xấu trong hoàn cảnh bất thường.

**Chương I – Tiết 7: Dị, tắc dị tri; giản tắc dị tòng; dị tri, tắc hữu thân, dị tòng tắc hữu công; hữu thân tắc khả cử, hữu công tắc khả đại; khả cử tắc hiển nhân chi đức, khả đại tắc hiển nhân chi nghiệp.**

Dễ dãi thì dễ biết, đơn giản thì dễ theo. Dễ biết tất được thân thiết, dễ theo tất có công. Thân thiết thì lâu bền, có công thì trở nên lớn lao. Lâu bền là đức của người hiền, lớn lao là nghiệp của người hiền.

Bởi vậy, những nguyên lý của Dịch (tức sự nhận thức thể hiện trong vũ trụ quan Âm dương Ngũ hành) được thể hiện bằng những ký hiệu đơn giản để mọi người dễ hiểu, dễ học. Vì dễ hiểu (so với cả một học thuyết vũ trụ quan và những ứng dụng đồ sộ của nó) nên mọi người dễ gần với Dịch (thân thiết). Khi dễ học thì dễ biết, khi đã biết

tất sự hiểu biết đó sẽ giúp con người thành đạt. Còn muốn sự nghiệp lâu bền thì phải tích đức; muốn sự nghiệp to lớn thì phải có tích lũy (nghiệp).

**Tiết 3: Nhân giả kiến chi vị chi nhân, trí giả kiến chi vị chi trí, bách tính nhật dụng nhi bất tri, cổ quân tử chi đạo, tiến hỹ.**

*Người nhân thấy đạo ấy, gọi là nhân. Người trí thấy đạo ấy, gọi là trí. Trăm họ đều dùng hàng ngày mà chẳng biết, vì đạo quân tử hiếm có vậy.*

Qui luật tự nhiên thường hằng trong cuộc sống, nhưng ít ai để ý, cũng như hơi thở vậy. Bởi vậy, trăm họ dùng hàng ngày mà chẳng biết, những người hiểu được nó thật hiếm hoi.

**Chương V – Tiết 4: Hiển chư nhân, tàng chư dụng, cổ vạn vật, nhi bất dĩ thánh nhân đồng ưu, thịnh đức đại nghiệp chí hỹ tại.**

*Hiển lộ đức nhân, nhưng dấu kín cái dụng của nó. Ban đời sống cho vạn vật, nhưng không chia sẻ cái lo lắng của thánh nhân. Đức thịnh, nghiệp lớn, đạt tới cực điểm.*

Tự nhiên vận động sinh hóa không ngừng (*sinh sinh vị chi Dịch*), sự vật phát triển cũng từ đấy (*Hiển lộ đức nhân. Ban đời sống cho vạn vật*). Vì là sự vận động khách quan, nên – *không chia sẻ cái lo lắng của thánh nhân*. Nhưng con người biết thuận theo thì có thể đạt tới sự hoà nhập với Tạo hóa.

**Chương VI – Tiết 1: Phù Dịch quảng hỹ; dĩ ngôn hồ viễn tắc bất ngữ; dĩ ngôn hồ nhĩ tắc tính nhi chính; dĩ ngôn hồ thiên địa chi gian tắc bị hỹ.**

*Dịch lớn thay! Rộng thay! Nói về xa mà không giới hạn; nói về gần thì tĩnh mà chính; nói về khoảng giữa trời đất thì bao trùm tất cả.*

Kinh Dịch và những ký hiệu của nó là siêu công thức của siêu lý thuyết vũ trụ quan Âm dương Ngũ hành. Bởi vậy, ở ngoài khi nói đến cái xa nhất thì đạt tới tính vô biên của vũ trụ; ở trong con người thì nói về cái chí tịnh của tâm linh (*Nói về gần thì tĩnh mà chính* – câu này có thể hiểu rằng: cái gần nhất không phải ở bên cạnh con người, cũng không phải ở bên trong cơ thể con người; mà chính là giá trị tâm

---

\* Chú thích : Trong nguyên văn sách đã dẫn dịch chữ “Tử” là Khổng Tử; trong sách này theo giáo sư Bùi Văn Nguyên đổi là “Thầy”

linh của con người. Người xưa quan niệm giá trị tốt cùng của tâm linh là sự chí tịnh, trống rỗng; vì vậy, xin được mạn phép lý giải như trên). Tri kiến của Dịch bao trùm từ sự chí tịnh trong cõi tâm linh của con người cho đến sự vận động trong vũ trụ.

**Chương VII – Tiết 1: Tử viết: Dịch kỳ chí hỹ hồ. Phù dịch, thánh nhân sở dĩ sùng đức nhi quảng nghiệp dã. Tri sùng lễ ti, sùng hiệu thiên, ti pháp địa.**

Thầy nói (\*): Kinh Dịch không cực kỳ tinh diệu sao? Nhờ đó mà thánh nhân sùng cao đức, mở rộng nghiệp. Trí thì cao siêu, lễ thì khiêm hạ. Cao là bắt chước trời, thấp là bắt chước đất.

Chương VII – Tiết 2: Thiên địa thiết vị nhi Dịch hành hồ kỳ trung hỹ. Thành tính tồn tồn, đạo nghĩa chi môn.

Trời đất định ngôi mà dịch lưu hành ở trong. Chí tính đã hoàn thành vẫn còn mãi mãi, đó là cái cửa của đạo nghĩa.

Chương VIII – Tiết 3: Ngôn thiên hạ chi chí trách nhi bất khả ố dã. Ngôn thiên hạ chi chí động nhi bất khả loạn dã.

Nói cái phúc tạp nhất mà không chán, nói cái động nhất mà không loạn.

Sở dĩ như vậy vì kinh Dịch diễn tả qui luật vận động của tự nhiên.

**Chương VIII – Tiết 4: Ngĩ chi nhi hậu ngôn. Ngĩ chi nhi hậu động. Ngĩ nghị dĩ thành kỳ biến hóa.**

So sánh rồi mới nói, bàn bạc rồi mới hành động; so sánh và bàn bạc để hoàn thành công việc biến hóa.

Trên cơ sở hiểu biết qui luật vận động của tự nhiên, xã hội và con người; so sánh, bàn bạc để tìm một biện pháp thích hợp cho sự tồn tại hoặc phát triển của công việc (hoàn thành sự biến hóa).

**Chương IX – Tiết 10: Tử viết: tri biến hóa chi đạo giả, kỳ tri thần chi sở vi hồ.**

Thầy nói: “Ai biết được đạo biến hóa thì biết cả việc làm của thần linh”.

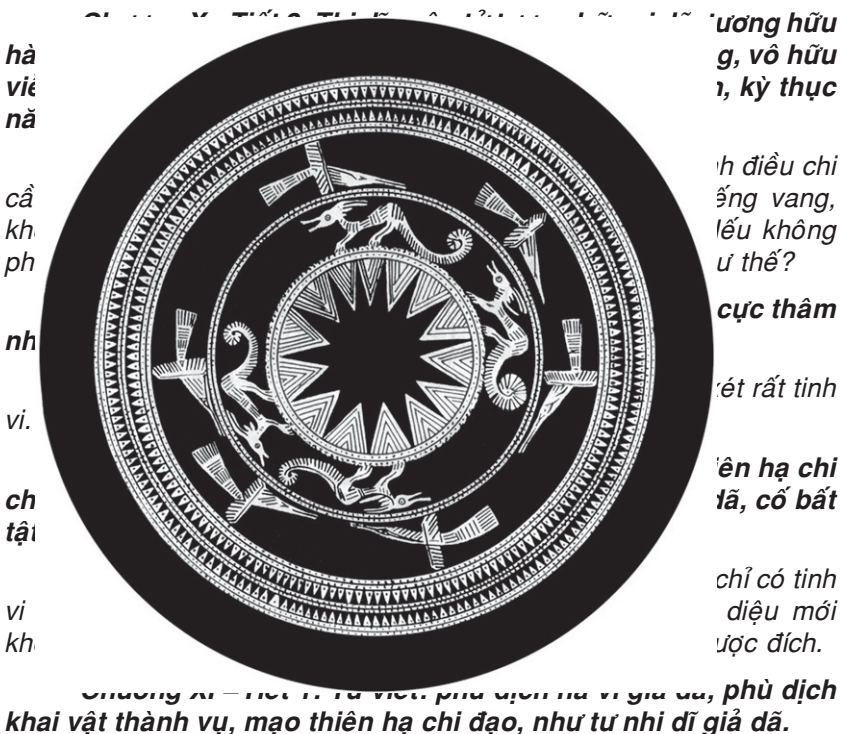
Khi đã biết được qui luật vận động từ cái chí tịnh gần nhất đến sự vô biên của vũ trụ thì sẽ biết được cả sự suy nghĩ, tinh thần của con người (kỳ tri thần chi sở vi hồ)

**Chương X – Tiết 1: Dịch hữu thánh nhân chi đạo tứ yên, dĩ ngôn giả thượng kỳ từ, dĩ động giả thượng kỳ biến, dĩ chế khí giả**

**thượng kỳ tượng, dĩ bốc phê giả thượng kỳ chiêm.**

*Kinh Dịch có bốn điều về đạo thánh nhân: về lời nói, các lời quả hướng dẫn ta; về hành động, các biến hóa hướng dẫn ta; về chế tạo vật dụng, các hình tượng hướng dẫn ta; về bói toán các dự đoán hướng dẫn ta*

Với quan niệm cho rằng kinh Dịch là siêu công thức vũ trụ, có khả năng diễn đạt mọi qui luật vận động trong vũ trụ, từ cái lớn nhất đến cái nhỏ nhất. Bởi vậy, có thể căn cứ vào hiện tượng để tìm sự diễn biến cụ thể của sự vật, sự việc đó, rồi dựa trên sự hướng dẫn của Dịch – là sự tổng hợp những qui luật vận động của sự vật, sự việc (đã thể hiện bằng những ký hiệu) để dự đoán tương lai. Đó chính là nguyên nhân những ký hiệu của Dịch có thể dùng để “Bói”. Nhưng khi chưa tìm hiểu được bản chất của Dịch, thì việc bói toán mang tính siêu hình. Bói là một trong những công dụng của Dịch, chứ không phải mục đích của Dịch. Việc các nhà nghiên cứu dù chỉ là tạm thống nhất cho rằng Dịch dùng để “bói” là sai lầm; sai lầm này có nguồn gốc trên hai thiên niên kỷ, bắt đầu từ sự thất truyền của nền văn minh Văn Lang.

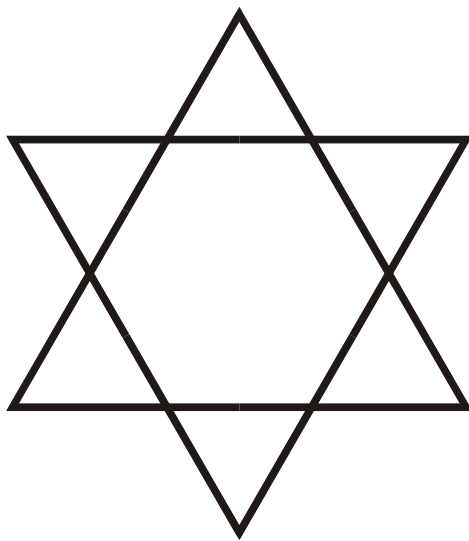


## **Phụ chương**

# **HẬU THIÊN BÁT QUÁI NGUYÊN THỦY & SỰ LIÊN HỆ VỚI NHỮNG HIỆN TƯỢNG BÍ ẨN THUỘC CÁC NỀN VĂN MINH CỔ ĐẠI**

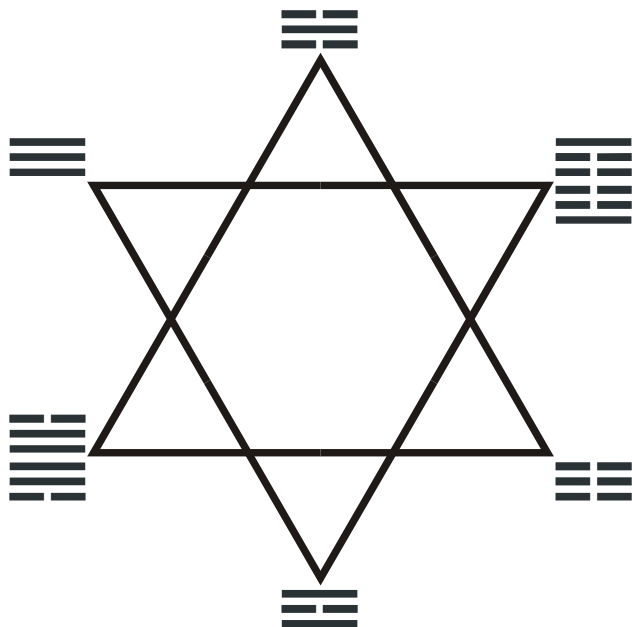
### ***Dấu ấn của vua Salomon & Hậu thiên bát quái nguyên thủy***

Một trong những hiện tượng và cũng là sự bí ẩn thuộc thế giới cổ đại là biểu tượng được trình bày dưới đây:



Bạn đọc sẽ nhận ra đây chính là biểu tượng trên quốc kỳ của nước Israel hiện đại. Biểu tượng này xuất hiện vào một thời kỳ rất xa xôi trong cổ sử. Đó chính là dấu ấn kỳ bí của vua Salomon – một vị hoàng đế vĩ đại của dân tộc Do Thái. Dấu ấn này đã được lưu truyền qua hàng thiên niên kỷ và được nhắc đến rất nhiều trong các công trình nghiên cứu, trong văn học nghệ thuật liên quan đến thế giới cổ đại.

Dấu ấn huyền bí này theo truyền thuyết là sức mạnh vũ trụ có khả năng huỷ diệt, phát triển và tiên tri. Cho đến nay vẫn chưa có sự khám phá nội dung của nó. Nhưng với kết cấu của đồ hình của Hậu thiên bát quái nguyên thủy – siêu công thức vũ trụ quan của người Lạc Việt đã chứng minh ở trên – thì giữa dấu ấn của Salomon và Hậu thiên bát quái nguyên thủy có một sự liên hệ sau đây:



Đồ hình trên chứng tỏ với bạn đọc những vấn đề sau:

@ Chỉ với kết cấu đồ hình Hậu thiên bát quái nguyên thủy (để tạo thành 6 cực gồm 4 quái bất dịch và 2 cụm bất dịch được tạo nên bởi 2 quái cùng hành Đoài & Tốn, Cấn & Chấn) mới có khả năng liên hệ tương ứng với dấu ấn huyền bí của vua Salomon.

@ Sự trùng khớp về nội dung giữa Bát quái Hậu thiên nguyên thủy với dấu ấn của vua Salomon đều là biểu tượng thể hiện sự tổng hợp những qui luật vận động của vũ trụ chi phối tất cả mọi hiện tượng tự nhiên, cuộc sống và con người. Hay nói một cách khác theo ngôn ngữ cổ điển như truyền thuyết về dấu ấn của vua Salomon là: khả năng huỷ diệt, phát triển và tiên tri.

**Bộ phim “Tam giác Thủy tinh”  
và bức thông điệp của CHÚA  
(CRYSTAL TRIANGLE - the forbidden revelation)**

Đây thực ra chỉ là một bộ phim hoạt họa do hãng Sonny Video Software International and Movic thực hiện. Nhưng lời giới thiệu bộ phim lại mang tính tư liệu về một sự bí ẩn liên quan đến một nền văn hóa cổ và một hình tượng trong phim lại liên quan đến nội dung được trình bày trong sách này. Lời giới thiệu của bộ phim nói:

*Kinh Cựu ước đã ghi nhận rằng: “Chúa đã cho Moses 10 điều răn”. Tuy nhiên, có nhiều huyền thoại ở khắp thế giới và ngay cả những sách vở cổ của Nhật Bản cũng đã nói về một bức thông điệp rất quan trọng: Một bức thông điệp khác của Chúa, hình như đã mang những lời khải minh liên quan đến tương lai của nhân loại. Bức thông điệp đó đã được đóng kín và dấu đi. Nghe nói rằng: “Kẻ nào nắm được những thông tin trong bức thông điệp đó sẽ nắm được tương lai”.*

Bộ phim có nội dung về cuộc truy tìm bức thông điệp của một nhà khảo cổ Nhật Bản. Tất nhiên là gay cấn, hấp dẫn với nhiều tình tiết ly kỳ đầy tính hư cấu. Kết quả cuối cùng là người ta tìm được một cái đĩa bay (?). Nhưng sau đó cái đĩa bay nổ tung. Hết phim. Một sự kết thúc hợp lý, vì cho đến nay người ta vẫn chưa biết gì về bức thông điệp đó, mà chỉ dựa trên những thư tịch cổ nói về nó rồi dựng thành phim cho vui. Nhưng điều đáng lưu ý ở đây là: chiếc chìa khóa mở kho tàng bí ẩn để lấy bức thông điệp đó lại chính là biểu tượng của hai tam giác trên dấu ấn của vua Salomon. Nếu quả là dấu ấn của vua Salomon chính là chiếc chìa khóa đi tìm bí ẩn cho tương lai của nhân loại, thì chiếc chìa khóa này không nằm ở vùng Trung Đông như bộ phim đã nói đến, mà nằm ở trong nền văn minh Lạc Việt với Hậu thiên Bát quái nguyên thủy.

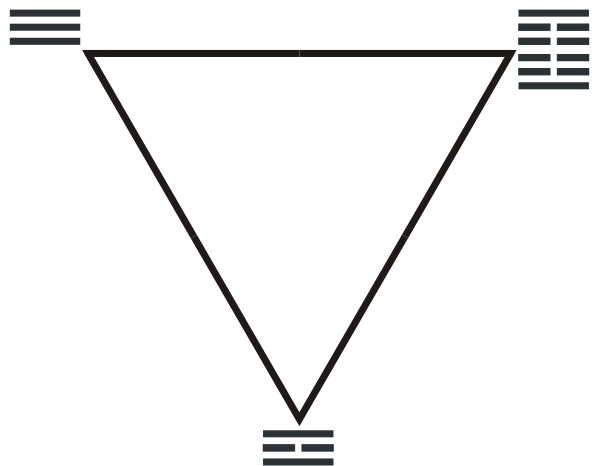
Đây cũng là một yếu tố nữa làm sáng tỏ hơn về tính hợp lý của đồ hình Hậu thiên bát quái nguyên thủy trong việc lý giải các hiện tượng liên quan.

***Kim tự tháp & tam hợp Âm dương  
của Hậu thiên bát quái nguyên thủy***

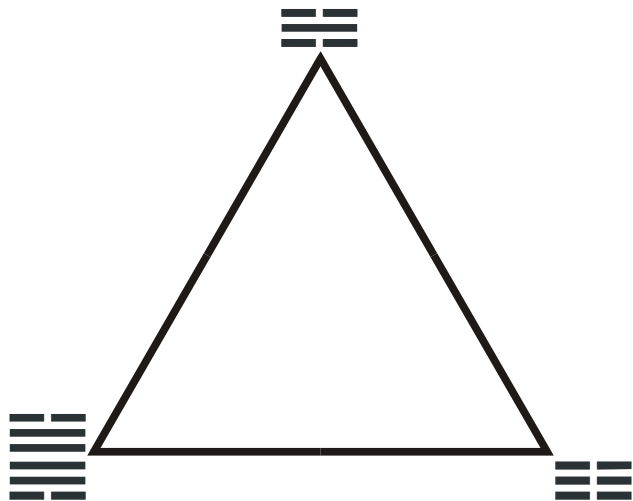
Từ sự liên hệ trên đây, chúng ta tiếp tục liên hệ một hiện tượng

được thừa nhận tính kỳ bí trong thế giới cổ đại đó chính là Kim tự tháp của nền văn minh Ai Cập.

Trước khi đi vào sự liên hệ này, xin được trình bày với bạn đọc sự phân tích tổ hợp đồ hình Hậu thiên bát quái nguyên thủy và dấu ấn của vua Salomon thành hai phần Âm dương như sau:



@ Phần Dương gồm: Càn, Cấn – Chấn. Ly & tam giác ngược.  
Trong hình này thì tổng số vạch Dương = 7; tổng số vạch âm =



@ Phần Âm gồm: Khôn, Đoài – Tốn, Khảm & tam giác thuận.

Trong hình này thì tổng số vạch Âm là 7; tổng số vạch Dương =

Từ đồ hình phần Âm ở trên, liên hệ bất kỳ vào mặt chiếu đứng nào của Kim tự tháp bạn sẽ có một sự liên hệ sau đây:

Qua hình vẽ trên bạn sẽ nhận thấy ngay rằng ba đỉnh góc của Kim tự tháp nằm ở ba cực tam hợp chiếu thuộc Âm của Hậu thiên bát quái nguyên thủy gồm: Khôn, Đoài – Tốn, Khảm. Trong thuyết Âm dương Ngũ hành thì Âm thuộc hình thể. Phải chăng có sự liên quan gần gũi nào đó giữa bố cục Âm của Hậu thiên Bát quái nguyên thủy với cấu trúc hình tam giác của Kim tự tháp?

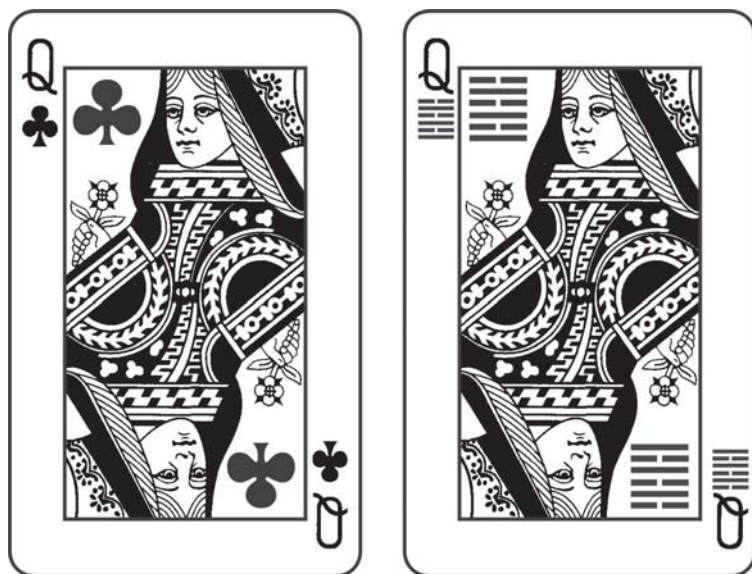
### ***Cấu trúc 32 quẻ kép thuộc hệ thống Hậu thiên bát quái nguyên thủy và 32 lá bài Tây huyền bí.***

Ngoài những hiện tượng kỳ bí được liên hệ ở trên, bố cục 32 quẻ kép có tính đối xứng của Hậu thiên bát quái nguyên thủy được trình bày ở trên còn gợi ý cho chúng ta một sự liên hệ với một hiện tượng huyền bí khác tồn tại từ lâu trong nền văn minh cổ nhân loại. Đó chính là hiện tượng sử dụng 32 lá bài Tây trong việc dự đoán tương lai. Hiện tượng bói bài Tây tồn tại từ lâu trong nền văn minh cổ Tây phương. Hiệu quả của những dự đoán do phương pháp bói bài thuyết minh đã bảo đảm cho sự tồn tại của nó hàng thiên niên kỷ trong văn minh nhân loại (hiệu quả này còn phụ thuộc vào khả năng của người dự đoán). Trong phần này chưa thể bàn đến tính khoa học hoặc phi khoa học của phương pháp bói bài. Nhưng, so sánh một trong những công dụng của Dịch là dùng để coi bói và phương pháp bói bài Tây thì chúng có một sự liên hệ trùng khớp kỳ lạ sau đây:

@ Số lượng 32 lá bài dùng để bói với 32 cặp quẻ của Hậu thiên bát quái nguyên thủy.

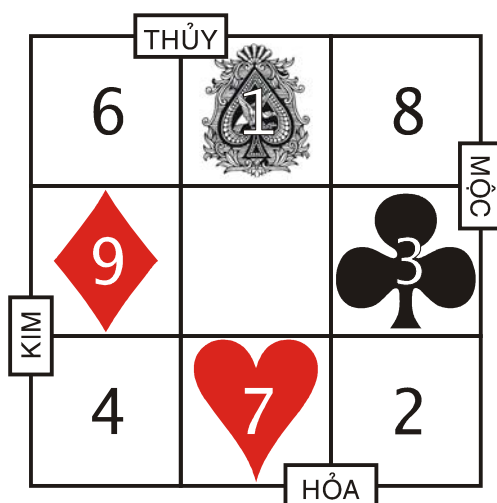
@ Trong một bộ bài Tây 52 lá (không tính 2 con Phăng) khi sử dụng để bói, người ta bỏ những lá bài có số từ 2 đến 6. Đây chính là độ số Cực của khoa Tử vi ( Từ Hỏa 2 cực, Mộc 3 cực, Kim 4 cực, Thổ 5 cực đến Thủy 6 cực)

@ Bát quái hậu thiên nguyên thủy liên hệ với 4 hành là Kim – Mộc – Thủy – Hỏa; trong 32 lá bài Tây cũng gồm 4 chất là Cơ, Rô, Chuồn, Bích. Xin xem hình minh họa sau đây.



Chuồn, Bích. Xin xem hình minh họa sau đây.

@ Nếu bạn đọc đã một lần sử dụng bài Tây để giải trí thì bạn sẽ



*Hình minh họa sự liên hệ giữa 4 hành của Hà đồ với Hậu thiên bát quái nguyên thủy & 4 chất trong bài tây*

nhận thấy sự liên hệ tính đối xứng ngược trong một lá bài Tây với tính đối xứng ngược trong cặp quẻ.

@ 4 chất Bích, Chuồn, Cơ, Rô với những thuộc tính của nó trong bói bài Tây, còn có sự trùng hợp với tính chất của các quẻ chính trong Hậu thiên bát quái nguyên thủy như sau:

\* Thuộc tính của quẻ Khảm: là ngăn trở, hiểm ác, sự âm mưu, sự thất bại và chết chóc. Đây cũng là thuộc tính của chất Bích trong bài Tây.

Trong thuyết Ngũ hành thì Thủy là hành đầu tiên sinh (*Thiên nhất sinh Thủy*), so với biểu tượng của con Át Bích cũng là con Át được trang trí công phu hơn cả.

\* Thuộc tính của quẻ Chấn thuộc Mộc: biểu tượng của mùa xuân, sự phát triển dồi dào, may mắn. Đây cũng là thuộc tính của chất Chuồn trong bài Tây. Biểu tượng của chất Chuồn cũng là biểu tượng của cây, hoa.

\* Thuộc tính của Đoài, hành Kim: sự vui vẻ, may mắn và tin tức. Đây cũng là thuộc tính của chất Rô trong bài Tây.

\* Thuộc tính của chất Cơ: mang tính tình cảm, những quan hệ xã hội cũng trùng hợp với tính chất của quẻ Ly. Cơ mang hình tượng của trái tim. Trong Đông y, Ly cũng là biểu tượng của trái tim (quân Hỏa).

\* Sự sắp xếp của Hậu thiên Bát quái nguyên thủy với trục Càn Khôn gần trùng khớp hoàn toàn với trục địa cầu chia đồ hình Hậu thiên Bát quái nguyên thủy thành hai phần Âm dương là: Càn, Đoài - Tốn, Ly (Dương) và Khảm, Cấn - Chấn, Khôn (Âm) thì trong cách sắp xếp tương ứng trùng hợp của 4 chất bài Tây ở trên cũng thành hai phần đỏ đen tương ứng (Âm dương) rõ rệt.

@ Ngoài sự trùng khớp về hình thức trình bày ở trên thì còn là sự trùng hợp về mục đích sử dụng của 32 lá bài Tây với một trong những công dụng của Hậu thiên bát quái nguyên thủy là dùng để dự đoán tương lai.

@ Trong phần phụ chương “*Dấu ấn Hà đồ trong cổ thư chữ Hán trước Tần*” đã lưu ý bạn đọc về sự ứng dụng độ số Âm trong hành Thủy và Mộc (Thủy 6 - mùa đông; Mộc 8 - mùa xuân) và độ số

Dương trong hành Hỏa và Kim (Hỏa 7 - mùa hạ, Kim 9 - mùa thu) trong các cổ thư trước Tần là: *Hoàng đế nội kinh, Lã Thị Xuân Thu, Lễ Ký*. Liên hệ với chất Bích và Chuồn màu đen (thuộc Âm) thuộc hai hành Thủy và Mộc; Rô và Cơ màu đỏ (thuộc Dương) thuộc hai hành Kim và Hỏa, ta lại thấy một sự trùng khớp nữa trong sự liên hệ giữa các chất trong bài tây liên quan đến thuyết Âm dương - Ngũ hành, cụ thể là Hà đồ và Hậu thiên Bát quái nguyên thủy.

Sự trùng hợp về hình thức, số lượng và mục đích chỉ khác nhau về phương pháp thực hiện trong việc dự đoán tương lai của bói bài Tây và kinh Dịch, có khả năng dẫn đến một ý tưởng trong sự liên hệ bổ sung lẫn nhau về mặt nội dung của các quẻ trong kinh Dịch với những hiện tượng liên quan đến con người trong việc dự đoán tương lai.

Như vậy, với đồ hình Hậu thiên Bát quái nguyên thủy được minh chứng từ nền văn minh Văn Lang, không những lý giải được những vấn đề liên quan thuộc phạm trù kinh Dịch mà còn có khả năng liên hệ lý giải với những nền văn minh cổ đại khác đồng thời. Phụ chương này bổ sung cho tính hợp lý và nhất quán của đồ hình Hậu thiên Bát quái nguyên thủy.

### ***Nền văn minh cổ Sumer & Hậu thiên Bát quái nguyên thủy***

Ngành khảo cổ đã phát hiện di tích của một nền văn minh tối cổ so với các nền văn minh được biết đến từ trước đến nay. Đó là nền văn minh Sumer ở khu vực Lưỡng hà, có niên đại ước tính khoảng 4000 năm trước CN. Tại đây, người ta đã tìm thấy những bản văn bằng đất sét, trên đó ghi nhận những hiện tượng rất đáng chú ý. Một trong những nội dung của nó, ghi nhận một hiện tượng bí ẩn liên quan đến vấn đề được đặt ra như sau:

*Ai là kẻ thanh cao trên trời?*

*Chỉ có ba.*

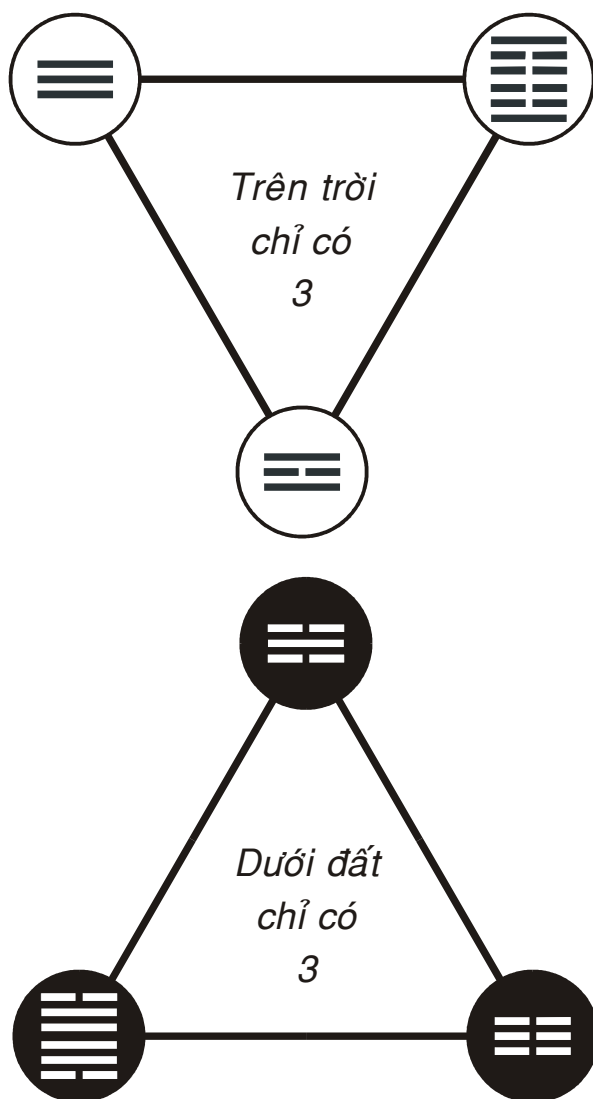
*Ai là kẻ thanh cao dưới đất?*

---

*\* Chú thích: đoạn thơ trên trích lại trong sách “Lịch sử triết học Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại”, Tiến sĩ Vũ Quang Hà, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.*

*Chỉ có ba. (\*)*

Từ bản văn này, liên hệ với các hiện tượng trong kinh Dịch & Hậu thiên Bát quái nguyên thủy, chúng ta sẽ thấy những sự trùng khớp như sau:



@ Ý niệm về Trời – Đất là những biểu tượng bao trùm và là những thuộc tính của Âm dương khi vũ trụ đã hình thành. Trời & Đất được nhắc đến nhiều lần trong kinh văn của kinh Dịch.

@ Với câu “Trên trời chỉ có 3”, “dưới đất chỉ có 3”, có thể hiểu là con số có giá trị biểu tượng cho ý nghĩa căn nguyên bao trùm của một hệ tư tưởng vũ trụ quan. Điều này cũng có sự liên hệ với đồ hình Hậu thiên Bát quái nguyên thủy như sau:

Con số “ba” huyền bí không phải chỉ duy nhất có trong bản văn của nền văn minh Sumer. Chúng ta còn có thể tìm thấy ở nhiều bản văn cổ khác, hoặc ở cả những hình tượng thuộc các nền văn minh cổ đại khác nhau, như: Chúa ba ngôi, ba cạnh của một mặt Kim tự tháp, tượng Phật ba mặt... Ngay cả trên một số di vật đồng tìm thấy thuộc nền văn minh Lạc Việt cũng có hình tượng liên quan đến con số “ba”, như hình ảnh ba con hươu trên trống đồng. Trong Nam Hoa kinh của Trang tử, chúng ta cũng tìm thấy ý tưởng thoát tục để tiêu dao “sáu cõi”. Tất cả những hiện tượng đó đều có thể giải thích bằng biểu tượng của Hậu thiên Bát quái nguyên thủy, tức là biểu tượng của sự vận động vũ trụ, sau khi trời đất đã hình thành và con người đã xuất hiện để nhận thức nó.

Còn một nền văn minh cổ đại được phát hiện gần đây có liên quan đến những tri kiến vũ trụ kỳ vĩ, đó là nền văn minh Maya. Do chưa có tư liệu về nền văn minh này nên chỉ xin đặt vấn đề một cách chung nhất về khả năng lý giải liên hệ. Bởi vì, cho đến ngày nay (nếu chưa có phát hiện nào mới) thì những nền văn minh cổ đại lớn trên thế giới đều để lại những dấu ấn về những tri kiến vũ trụ kỳ vĩ. Nhưng duy nhất có nền văn minh Văn Lang có hẳn một hệ thống lý thuyết vũ trụ quan lý giải những bí ẩn của vũ trụ theo cái nhìn của thuyết Âm dương – Ngũ hành.

Do đó, nếu chân lý là sự tồn tại khách quan và duy nhất, thì thuyết Âm dương Ngũ hành và siêu công thức Bát quái nguyên thủy – thuộc về văn minh Văn Lang kỳ vĩ, dưới thời trị vì của các vua Hùng, tổ tiên người Việt Nam hiện nay – là học thuyết vũ trụ quan duy nhất còn lại từ thời cổ đại trong văn minh nhân loại sẽ lý giải tất cả; hoặc là nó chẳng có nói lên được điều gì.

Trên đây chỉ là sự liên hệ trùng khớp những hiện tượng thuộc các nền văn minh cổ đại lớn trên thế giới. Những vấn đề thuộc thuyết Âm dương Ngũ hành và siêu công thức Hậu thiên bát quái nguyên thủy chưa phải là một sự minh chứng về những mối liên hệ bản chất

của những hiện tượng trùng khớp đã trình bày. Tuy nhiên, những hiện tượng trùng khớp trên đã dẫn đến một ý tưởng về sự tồn tại trong quá khứ xa xôi:

***Phải chăng đã có một nền văn minh toàn cầu kỳ vĩ của nhân loại. Nền văn minh đó đã bị huỷ diệt và những bộ phận khác nhau còn sống sót của nhân loại đã giữ lại những mảnh vụn khác nhau về một thời hoàng kim của loài người?***

Phải chăng, điều này đã được ghi lại trong thần thoại, cổ tích của hầu hết những dân tộc có nền văn minh lâu đời và trong kinh Cựu ước. Trong bản văn cổ của nền văn minh Sumer (được coi là bản văn cổ nhất, có trước kinh Cựu ước) cũng ghi nhận như sau:

*Cơn mưa lớn bảy ngày bảy đêm.*

*Cây xới trên mặt đất.*

*Một quá khứ chìm sâu.*

*Sự im lặng bao trùm tất cả*

*Mọi người thành đất sét. (\*)*

---

\* Chú thích: đoạn thơ trên trích lại trong sách “Lịch sử triết học Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại”, sách đã dẫn.

**ÔNG KHIẾT VÀ CHÒM SAO TIỂU HÙNG TINH**  
*Biểu tượng của tri kiến vũ trụ kỳ vĩ  
thuộc về nền văn minh Khoa Đẩu*



*Thầy nói: "Có Dịch để làm gì? Ôi Dịch mở mang mọi vật, làm nên mọi việc, bao trùm mọi đạo trong thiên hạ, chỉ có như thế mà thôi! Cho nên thánh nhân dùng để thông cái chí thiên hạ, định cái nghiệp thiên hạ và quyết đoán cái ngờ vực của thiên hạ".*

Những đoạn trích dẫn trên đây từ trong sách *Kinh Dịch và đời sống* (sách đã dẫn, bắt đầu từ trang 54).

Qua những đoạn trích dẫn trên đây và những chú giải kèm theo đã chứng tỏ với bạn đọc về mục đích ra đời của kinh Dịch – một đề tài tranh luận sôi nổi của các nhà nghiên cứu có nguồn gốc đã trải hàng thiên niên kỷ.

## Chương V

# TÍNH HIỆN THỰC CỦA HUYỀN THOẠI THỜI HÙNG VƯƠNG

Niềm tự hào của dân tộc Việt Nam về một truyền thống  
v a n  
hiến kéo dài gần 5000 năm là được tính từ thời Hùng Vương – một thời đại mà sự xuất hiện sánh ngang với những quốc gia cổ nhất của nhân loại (Theo cổ sử, thời Hùng Vương bắt đầu từ 2879 tr.CN, đến nay là 4879 năm, tức gần 5000 năm). Nhưng những tư liệu về thời kỳ này để lại rất ít và độ xác tín không bảo đảm, bởi vì những tư liệu đó hoàn toàn được viết bằng chữ Hán, tức là loại văn tự được du nhập vào Việt Nam sau gần nửa thiên niên kỷ – tính từ khi chấm dứt thời đại của các vua Hùng. Những di vật tìm được liên quan đến thời kỳ này cũng gần như không có – kể cả trống đồng là những cổ vật thể hiện bản sắc văn hóa độc đáo tìm thấy được ở đồng bằng Bắc bộ, nhưng cũng có ở miền Nam Trung Quốc và ở những vùng đất thuộc Chiêm Thành, Phù Nam; thậm chí ở cả vài vùng Đông Nam Á. Đó chính là nguyên nhân để cho đến bây giờ – mặc dù khoa học lịch sử tiến bộ hơn nhiều – nhưng chưa hề có một giả thuyết nào đủ sức để chứng minh một cách thuyết phục cho thực trạng của nước Văn Lang dưới thời vua Hùng, mà mới chỉ chứng tỏ được sự tồn tại trên thực tế của thời đại này. Điều đó chỉ phản ánh được một trong những nội dung của chính những truyền thuyết đã nói tới.

Chúng ta thử đặt một giả thuyết: nếu như không có những truyền thuyết từ thời Hùng Vương để các học giả đời sau hàng ngàn năm ghi lại trong những bộ quốc sử, thì liệu những tư liệu không liên quan đến truyền thuyết và những di vật, có thể có một định hướng nhanh chóng cho việc tìm về nguồn cội và khẳng định sự tồn tại trên thực tế của nước Văn Lang hay không?

Điều này đã chứng tỏ: Những truyền thuyết từ thời Hùng Vương

---

\* *Chú thích: Xin tham khảo bài viết “Từ Hoa Lư đến Thăng Long”. Báo Nguồn Sáng số tháng 8/99.*

đã phản ánh thực tế của thời đại này dưới hình thức này hay hình thức khác. Nó không chỉ đơn thuần là những câu chuyện cổ tích phản ánh cái nhìn hoang sơ của con người về các hiện tượng tự nhiên và xã hội như một số huyền thoại cổ tích của nhiều dân tộc trên thế giới.

Nhưng đã có nhiều công trình nghiên cứu với quan điểm cho rằng những truyền thuyết huyền thoại thời Hùng Vương không có tính hiện thực, hoặc được nhìn dưới góc độ xã hội nhiều hơn tính chất lịch sử một quốc gia; trong khi tất cả những truyền thuyết lịch sử thời Hùng Vương, đều bắt đầu bằng câu: “Vào thời Hùng Vương thứ ...” đã trực tiếp khẳng định điều này. Thậm chí, có người còn cho rằng cái tên Văn Lang xuất hiện rất muộn vào thời nhà Đường và trích dẫn ý kiến của một học giả Hoa Kỳ là giáo sư tiến sĩ Keilh Taylor đã gọi các vua Hùng một cách “tài hoa và lạnh lùng” là “Overlord” để minh chứng cho luận điểm của mình (\*).

Nội dung trong chương này nhằm minh chứng với bạn đọc về tính hiện thực của truyền thuyết thời Hùng Vương, bởi tính hợp lý trong sự tương quan giữa những vấn đề thuộc phạm trù của nó.

Nếu kinh Dịch tồn tại trong văn hóa Hán trên 2000 năm - mặc dù được rất nhiều học giả quan tâm - chứa đầy những mâu thuẫn thách đố tri thức của con người, thì những truyền thuyết đầy huyền ảo về hình thức của nền văn minh Văn Lang cùng với những di sản văn hóa truyền thống liên quan, lại có kết cấu chặt chẽ một cách kỳ diệu trong nội dung về không gian, thời gian; trong đó – hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp bằng mật ngữ – thể hiện một cách vi tế lịch sử thời Hùng Vương và xã hội Văn Lang. Đó là những truyền thuyết miêu tả đầy huyền thoại về thời Hùng Vương theo trình tự thời gian là:

Con Rồng cháu Tiên = Thời Hùng Vương thứ I.

Trầu Cau = Thời Hùng Vương thứ III.

Phù Đổng Thiên Vương = Thời Hùng Vương thứ VI

Bánh Chưng, bánh Dầy = Thời Hùng Vương thứ VII

Chử Đồng Tử = Đầu thời Hùng Vương thứ XVIII

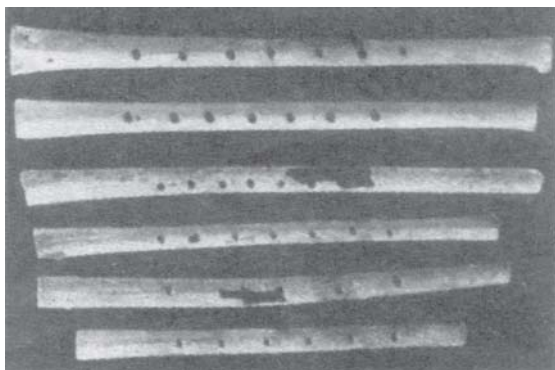
Sơn Tinh, Thủy Tinh = Cuối thời Hùng Vương thứ XVIII

Di sản văn hóa truyền thống bảo chứng cho tính hiện thực liên

quan đến những truyền thuyết thời Hùng Vương là *trầu cau* và *bánh chưng, bánh dày*.

Nếu tách riêng ra từng truyền thuyết thì người ta có thể đưa ra những luận cứ, vật chứng để chứng tỏ quan điểm riêng của mình về nội dung và không gian, thời gian xuất hiện của từng truyền thuyết. Sai lầm (nếu có) của những luận điểm này là bắt đầu từ phương pháp nghiên cứu: tách rời từng truyền thuyết ra khỏi sự liên kết hữu cơ của nó. Người ta sẽ không thể nào biết được một con voi, nếu chỉ nhìn hoặc sờ thấy một bộ phận của con voi. Tính phi lý (nếu có) của những luận điểm này là: sự phủ nhận tính thời gian được khẳng định ngay trong nội dung truyền thuyết. Tính phi lý này được chứng tỏ, nếu xuất phát từ cái nhìn tổng thể tổ hợp truyền thuyết thời Hùng Vương và di sản văn hóa truyền thống liên quan là trầu cau và bánh chưng, bánh dày. Điều này có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng sự xuất hiện của bánh chưng, bánh dày không thể đặt vào bất cứ một thời điểm lịch sử nào trong giai đoạn từ thời Hán cho đến ngày nay trong lịch sử cả hai quốc gia. Tuy nhiên, hiện thân của chiếc bánh chưng bánh dày – nếu không xét đến nội dung Âm dương Ngũ hành của nó – thì đây chỉ là một hiện tượng văn hóa truyền thống của riêng cộng đồng người Lạc Việt; nó chưa chứng minh được tính hợp lý của lãnh thổ Văn Lang đến tận bờ Nam sông Dương Tử. Nhưng chính việc sử dụng trầu cau như là một di sản văn hóa truyền thống mang tính nghi lễ của cộng đồng người Lạc Việt và tục ăn trầu theo thói quen được phổ biến khắp miền Nam sông Dương Tử – cho đến đời Tống và đến tận ngày nay ở Đài Loan – lại chứng minh lãnh thổ Văn Lang cách đây hàng ngàn năm về trước. Người ta cũng không thể nào chứng minh được tục ăn trầu này xuất phát từ văn minh Hoa Hạ. Chính những di sản văn hóa này lại là bằng chứng sắc sảo cho nội dung những truyền thuyết liên quan đến nó. Những truyền thuyết này lại nằm trong một kết cấu chặt chẽ về thời gian trong sự tương quan của hệ thống truyền thuyết thời Hùng Vương. Bởi vậy – mặc dù được thể hiện dưới hình thức huyền thoại – một hình thức rất dễ phổ biến và lưu truyền – nhưng chính sự kết cấu hợp lý một cách rất chặt chẽ là một trong những nguyên nhân huyền diệu, để những truyền thuyết này vượt qua được một khoảng thời gian đen tối trong lịch sử là hơn 1000 năm văn hiến Văn Lang bị đắm chìm dưới thời Bắc thuộc. Những di vật khảo cổ – nếu có – được xác minh thuộc về nền văn minh Văn

Lang và chứng tỏ được tính kỳ vĩ của nền văn minh này, thì đó cũng chỉ là một sự hỗ trợ sắc sảo thêm cho những truyền thuyết mà tự nó đã chứng tỏ về căn bản sự tồn tại của một quốc gia Văn Lang cổ đại. Sự phổ biến trên một không gian rộng lớn và tồn tại hàng thiên niên kỷ của bánh chưng, bánh dày và nghi lễ sử dụng trầu cau, đã thể hiện một tư duy cao cấp trong một xã hội, mà những quan hệ xã hội đó không thể gọi bằng những danh từ: một bộ lạc, một liên minh bộ lạc, hoặc một nhà nước sơ khai; mà chỉ có thể coi đây là một quốc gia có tổ chức chặt chẽ vì tính phổ biến của một truyền thống văn hóa trên



### HÌNH MINH HỌA CỦA BÀI BÁO

bất cứ một dân tộc, tầng lớp nào trong lịch sử nhân loại, cho đến tận ngày hôm nay mà bạn có thể biết được; bạn sẽ thấy đây là một trong những nghi lễ hôn nhân có tính văn hóa vì biểu tượng độc đáo và giá trị nhân bản cao cấp. Sự giản dị của nghi lễ dùng trầu cau trong cưới hỏi của người Lạc Việt, cho phép tất cả đôi lứa yêu nhau đều có thể kết hôn, chính là tính nhân bản của nghi lễ này. Điều này cũng phù hợp với kinh văn của kinh Dịch: *“Trí thì cao siêu, lễ thì khiêm hạ. Cao là bắt chước trời, thấp là bắt chước đất”*.

Chỉ với sự tồn tại hàng ngàn năm – như truyền thuyết đã nói đến và được các sử gia Đại Việt ghi nhận – trong một xã hội ổn định về văn hóa, mới là thời gian hợp lý để hình thành và phát triển một học thuyết vũ trụ quan Âm dương Ngũ hành và siêu công thức Bát quái, lý giải từ sự hình thành vũ trụ đến mọi sự vận động liên quan đến con người. Với một thời gian tương tự như vậy – trong lịch sử 2000 năm của văn minh nhân loại, cho đến khi có bước vào những

khắp không gian địa lý rộng lớn với thời gian tồn tại hàng thiên niên kỷ.

Chúng ta hãy thử so sánh một hiện tượng văn hóa thể hiện trong nghi lễ cưới hỏi bằng trầu cau của người Lạc Việt với bất cứ một nghi lễ cưới hỏi thể hiện tính văn hóa, của

năm đầu của thiên niên kỷ thứ III, những tri thức của nhân loại hiện đại – mặc dù đã đặt những bước chân lên mặt Trăng – vẫn còn đang mơ ước về một siêu lý thuyết mà nền văn minh Văn Lang đã chứng tỏ ít nhất từ gần 4000 năm về trước: vào cuối thời Hùng Vương thứ 6.

Những đòi hỏi về di vật khảo cổ là một điều cần thiết, nhưng không phải và cũng chưa thể là một bằng chứng thuyết phục cho sự minh chứng lịch sử của một thời đại. Nếu như không có sự nhận thức về những dấu ấn văn hóa liên quan. Bởi vì, tự thân những di vật khảo cổ không nói lên được điều gì, ngoài sự tồn tại của chính nó. Tính thuyết phục của di vật lịch sử vẫn phải thông qua sự minh chứng phụ thuộc vào trí tuệ con người.

Một ví dụ sinh động cho trường hợp này là: theo báo *Tiền Phong* số ra ngày 3/10 – 1999, có bài “Chiếc sáo cổ 9000 năm vẫn còn thổi được”. Thông tin của bài báo cho biết: “Các nhà khảo cổ Hoa Kỳ và Trung Quốc đã tìm thấy rất nhiều những cây sáo bằng xương cánh chim sếu (tức là một loài cùng họ với chim Lạc trên trống đồng) ở Jiahu, một địa điểm khảo cổ vùng châu thổ sông Hoàng Hà, bài báo viết :

*Harbottle nhận xét: “Bạn chắc sẽ không bao giờ sử dụng một trong những cây sáo đó trong dàn nhạc giao hưởng. Nhưng rõ ràng một con người cổ xưa đã biết thế nào là Bát độ. Cây sáo có thể tạo ra âm thanh giống như gam “đồ, rê, mi”. Nó thậm chí còn có một lỗ nhỏ được đục ở gần lỗ số 7, dường như có tác dụng điều chỉnh âm thanh.*

Các nhà khảo cổ chưa cho biết những cây sáo này thuộc về nền văn minh nào. Bởi vì, ngay cả nền văn minh xưa nhất vốn được coi là của Trung Hoa tồn tại ở vùng châu thổ sông Hoàng Hà, mới xác định là hơn 5000 năm, còn cây sáo đã có 9000 năm tuổi. Đương nhiên cây sáo không thể từ trên trời rơi xuống; nhưng nó ra đời trong một hoàn cảnh xã hội như thế nào? Tự nó không nói lên điều gì.

Cũng vì thiếu một nền tảng văn hóa sử liên quan, cho nên một hiện tượng khảo cổ hết sức quan trọng về thời Hùng Vương là: sự phát hiện những bức thiên đồ trên trống đồng của nhà nghiên cứu Bùi Huy Hồng từ những năm 1974 – (đã trích dẫn ở trên, qua sách *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*), đã không gây ấn tượng khoa học cho những ý tưởng mới nhân danh khoa học – xuất hiện chính thức gần

hai thập niên sau đó và có ảnh hưởng – về thời Hùng Vương, khi cho rằng: đây chỉ là một liên minh bộ lạc, một nhà nước sơ khai. Nhưng với quan niệm cho rằng Thuyết Âm dương Ngũ hành là một siêu lý thuyết vũ trụ quan, Bát quái là siêu công thức của học thuyết này, được tạo dựng từ nền văn minh Văn Lang; thì những bức thiên đồ được phát hiện trên trống đồng của học giả Bùi Huy Hồng chính là một bằng chứng chứng minh tính thuyết phục của luận điểm này.

Tổ hợp những truyền thuyết đầy huyền ảo với những di sản văn hóa truyền thống của người Lạc Việt lại có một kết cấu rất chặt chẽ. Bởi vậy, có thể khẳng định rằng:

Không thể có một phương pháp luận – xuất phát từ bất cứ một luận thuyết nào được hình thành trong lịch sử văn minh nhân loại, kể cả những luận thuyết nhân danh Thượng Đế – bác bỏ được tính hiện thực của thời Hùng Vương qua sự tồn tại của những truyền thuyết này và những di sản văn hóa liên quan, bởi tính chặt chẽ trong kết cấu của nó.

Đây cũng là một bằng chứng chứng tỏ: Chỉ có thể xuất phát từ trí tuệ siêu đẳng của tổ tiên người Lạc Việt mới có sự tồn tại và phát triển lý thuyết Âm dương Ngũ hành và siêu công thức Bát quái, mà sự ứng dụng phổ biến của nó trong lịch sử văn minh Đông phương gần 5000 năm trên những lĩnh vực quan trọng trong đời sống con người.

Người viết sách này cho rằng: từ những truyền thuyết huyền thoại đời Hùng và những di sản văn hóa của người Lạc Việt, có khả năng dẫn đến sự lý giải và phục hồi toàn bộ những nguyên lý căn bản của siêu lý thuyết Âm dương Ngũ hành – một hiện tượng bí ẩn lớn nhất trong nền văn minh Đông phương và của cả nhân loại – trên cơ sở sự tương quan hợp lý của tất cả những vấn đề liên quan đến nó. Chính hiệu quả của những phương pháp ứng dụng trải hàng thiên niên kỷ của thuyết Âm dương Ngũ hành, là cơ sở hiện thực cho việc phục hồi những nguyên lý căn bản của thuyết Âm dương Ngũ hành. Sự tồn tại kỳ vĩ của học thuyết này, lại là bằng chứng sắc sảo cho thực tế tồn tại của quốc gia Văn Lang – khởi nguyên của nền văn minh Việt Nam trải gần 5000 văn hiến.

Cho đến tận bây giờ, vào những ngày Tết Nguyên đán, những bậc sinh thành lại thành kính dâng lên tổ tiên những chiếc bánh chưng,

bánh dày – linh vật của nền văn minh Lạc Việt – mà trong đó hàm chứa cả một sức mạnh vũ trụ và trí tuệ của tiên thánh.



## PHẦN KẾT

**H**y vọng tất cả sự chứng minh trong sách này sẽ chứng tỏ với bạn đọc về cội nguồn đích thực của văn minh Đông phương chính là nền văn minh Văn Lang kỳ vĩ – quốc gia đầu tiên của người Lạc Việt. Nền văn minh này đã tạo ra một siêu lý thuyết mà tất cả các nhà khoa học của nhân loại hiện đại đang mơ ước, để giải thích từ sự khởi nguyên của vũ trụ cho đến những sự vận động liên quan đến con người. Trong suốt quá trình phát triển của xã hội loài người – trừ thuyết Âm dương Ngũ hành và siêu công thức của nó là Bát quái – loài người cũng đã có những cố gắng lập nên những siêu lý thuyết, kể cả những siêu lý thuyết giải thích sự hình thành vũ trụ cho đến mọi sự vận động liên quan đến con người nhân danh Thượng đế. Nhưng tất cả đều không thuyết phục được thời gian, mặc dù những lý thuyết vũ trụ quan đó đã chiếm một không gian lịch sử. Chỉ có thuyết Âm dương Ngũ hành và siêu công thức Bát quái là tồn tại có thể nói là lâu nhất trong lịch sử nhân loại. Những ý tưởng minh chứng trong cuốn sách này, cũng chỉ là những sự khởi nguyên cho việc phục hồi một siêu lý thuyết đã mất đi những nguyên lý bản căn, chỉ còn lại những phương pháp ứng dụng. Một khoảng trống còn rất lớn vẫn ngăn cách giữa những luận thuyết căn bản vẫn chưa hoàn chỉnh với những phương pháp luận của nó trên thực tế ứng dụng trải hàng thiên niên kỷ. Để lấp khoảng trống này, chắc chắn phải có một kiến thức tổng hợp vô cùng lớn và sự cố gắng hợp tác của nhiều ngành khoa học. Mặc dù, thuyết Âm dương Ngũ hành có thể là một học thuyết khoa học hay phi khoa học; nhưng chắc chắn sự phục hồi một học thuyết tồn tại lâu nhất trong lịch sử nhân loại với sự chứng nghiệm trên thực tế trải hàng ngàn năm, sẽ mang lại một lợi ích không nhỏ cho sự tiến bộ của con người. Sự phục hồi này chỉ có thể có được, nếu bắt đầu từ những di sản văn hóa truyền thống của người Lạc Việt, chủ nhân đích thực của những giá trị căn bản thuộc nền văn minh Đông phương.

Trải qua hơn hai thiên niên kỷ thăng trầm của lịch sử, thời Hùng Vương – một giai đoạn kỳ vĩ trong lịch sử Việt Nam – đã trở thành huyền sử. Nhưng may mắn thay, những di sản văn hóa mà tổ tiên

truyền lại đã hướng con cháu tìm về cội nguồn.

Viết cuốn sách này, về phía khách quan có thể coi như một giả thuyết, nhưng người viết mong được chia sẻ với bạn đọc niềm hy vọng phục hồi lại lịch sử kỳ vĩ của đất nước Văn Lang – quốc gia đầu tiên của người Lạc Việt, tổ tiên của dân tộc Việt Nam hiện nay.

Xin chân thành cảm tạ bạn đọc.

## NHIỆT TÌNH VÀ SÁNG TẠO

*Cuốn “Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại” được phát hành đầu năm 1999 (Nxb Văn hóa – Thông tin) tiếp theo đó, Nguyễn Vũ Tuấn Anh đã cho ra đời cuốn “Thời Hùng Vương và bí ẩn của Lục thập hoa giáp” (Nxb Thanh Niên – 1999) và bây giờ là “Tìm về cội nguồn kinh Dịch”. Nếu “Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại” đã đặt lại vấn đề về cội nguồn của nền văn hóa Đông phương; thì trong “Tìm về cội nguồn kinh Dịch” là một sự tiếp tục minh chứng trên cơ sở những luận điểm của mình qua sự lý giải kinh Dịch, một cuốn kỳ thư nổi tiếng trong văn hóa Đông phương.*

Qua cuốn sách, chúng ta thấy tác giả đã phát hiện những mâu thuẫn trong lịch sử hình thành kinh Dịch, chứng minh sự tương quan hợp lý của nó với những di sản văn hóa truyền thống của Việt Nam và khẳng định rằng: ***đất nước Việt Nam đã có gần 5000 năm văn hiến***. Cũng như trong *“Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại”*, tác giả không phải vì chủ quan, cũng chẳng phải vì mê tín, đưa ra những nhận định vu vơ. Ngược lại, *“Tìm về cội nguồn kinh Dịch”* là một ý tưởng táo bạo, nhưng không mơ hồ, vì những lập luận chặt chẽ với những chứng cứ khá thuyết phục. Để viết được cuốn sách này, Nguyễn Vũ Tuấn Anh phải vượt qua một rào cản của bề dày thời gian tính bằng thiên niên kỷ, để tìm nguồn ánh sáng cho sự huyền bí và cội nguồn của kinh Dịch. Nếu như trong *“Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại”* đủ để “trở thành một đề tài tranh luận không những ở trong nước mà cả trên thế giới, vì nó đụng chạm nhiều vấn đề mà từ trước đến nay Việt Nam vẫn bị coi như người con ngoài giá thú, khi bàn đến những nền tảng của nền văn hóa phương Đông”, thì với *“Tìm về cội nguồn kinh Dịch”* tác giả tiếp tục chứng minh điều này.

Kinh Dịch vốn là đề tài tranh luận sôi nổi hàng ngàn năm qua của các học giả trên thế giới, mà vẫn chưa ngã ngũ cho mọi vấn đề của nó. Ngược lại *“Tìm về cội nguồn kinh Dịch”* đã đưa ra một luận điểm khá hoàn chỉnh, trong việc lý giải những vấn đề lớn liên quan đến kinh Dịch. Mặc dù không khẳng định về tính khoa học hay phi khoa học của thuyết Âm dương – Ngũ hành, nhưng Nguyễn Vũ Tuấn

Anh lại đặt vấn đề cho rằng Bát quái chính là một siêu công thức của thuyết Âm dương Ngũ hành, một học thuyết vũ trụ quan Đông phương cổ và vấn đề cội nguồn của nó. So với hàng ngàn, hàng vạn đầu sách viết về kinh Dịch trải hàng ngàn năm – nhiều đầu sách đến nỗi “chất lên xe, trâu kéo toát mồ hôi” – thì cuốn sách của Nguyễn Vũ Tuấn Anh “*Tìm về cội nguồn kinh Dịch*” với những luận điểm mới lạ, chỉ là “Châu chấu đá xe”. Nhưng khoa học là sự khám phá của trí tuệ con người đối với chân lý mà nền văn minh nhân loại luôn hướng tới. Chân lý tồn tại khách quan vượt ngoài mọi định kiến (vốn là sự cản trở mọi tiến bộ của khoa học)

Đọc cuốn sách này, chúng ta có thể cảm nhận được ở đây sự nhiệt tình, năng lực sáng tạo, tính đột phá trong tư duy của tác giả qua 3 cuốn sách về những đề tài không nhỏ trong văn hóa Đông phương huyền bí. Điều đáng nói hơn cả là những tác phẩm này đều hướng tới sự phục hồi một nền văn hiến đầy tự hào của người Lạc Việt, tổ tiên của người Việt Nam hiện nay. Và không phải chỉ ở sự nhiệt tình mà còn là sự dũng cảm, khi tác giả mạnh dạn thể hiện những ý tưởng đầy sáng tạo trên con đường tìm về cội nguồn văn hóa dân tộc Việt Nam. Lao động khoa học đòi hỏi nhà nghiên cứu phải dũng cảm. Đúng vậy, nếu không có phẩm chất này thì có tài năng đến đâu cũng chẳng mang lại được ích lợi gì. Hơn nữa, tôi nghĩ rằng tác giả muốn cống hiến tất cả sức mình, mặc dù khả năng thành công có thể chỉ hy vọng rất nhỏ bé. Được thế chắc tác giả cũng thỏa mãn lắm rồi. Vì rằng, khi đứng trước đại dương mênh mông có rất nhiều điều chưa biết ở phía trước chúng ta. Và có gì sung sướng hơn khi có người bắt đầu đi tiên trạm, đi những bước đầu tiên trên con đường vạn dặm, nhận thức những điều kỳ thú.

*T/p Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2000*

*Thạc sĩ TRẦN THANH LÊ*

## TRÂN TRỌNG VÀ HY VỌNG

Đọc một số tác phẩm của Nguyễn Vũ Tuấn Anh qua các tựa *Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại*, *Thời Hùng Vương và bí ẩn Lạc thập Hoa giáp* và bây giờ là *Tìm về cội nguồn kinh Dịch*, tôi thâm thán phục ý chí, khả năng độc lập trong nghiên cứu, năng lực phát triển và giải quyết vấn đề, dũng cảm đặt lại và vạch ra một hướng nghiên cứu mới, có ý nghĩa về thời đại Hùng Vương, về cội nguồn của văn hóa và trí tuệ của dân tộc Việt Nam trong tác phẩm của tác giả. Trong những tác phẩm của mình, Nguyễn Vũ Tuấn Anh đã mạnh dạn khai phá một vấn đề hóc búa với nhiều tồn nghi và những ý kiến còn khác nhau trong văn hóa cổ Đông phương. Khi đặt ra những vấn đề mới trong tác phẩm của mình, tác giả đã tỏ ra dũng cảm, không e ngại đụng chạm, có bản lĩnh trong khoa học và tâm huyết với cội nguồn văn hóa dân tộc.

Với sự dày công nghiên cứu, từ các phương diện khác nhau, bước đầu tác giả đã không chỉ góp phần đính chính, chính xác hóa một số tư liệu thời Hùng Vương, mà quan trọng hơn là đã xây dựng được một giả thuyết khoa học rất cơ bản về:

1) Nền văn minh cổ Văn Lang, cội nguồn của nền văn minh Việt Nam hiện nay.

2) Nền văn minh cổ Văn Lang – Lạc Việt đã là một nền văn minh phát triển cao từ gần 5000 năm trước (chứ không phải là 2500 năm như có người quan niệm).

3) Nền văn minh Văn Lang là cội nguồn của thuyết Âm dương – Ngũ hành. Sự thể hiện trí tuệ và là hệ tư tưởng của dân tộc Lạc Việt cổ qua các thời Hùng Vương – cội nguồn của nền văn hóa Đông phương cổ.

Nếu những vấn đề tác giả Nguyễn Vũ Tuấn Anh đặt ra và chứng minh trong tác phẩm của mình được thừa nhận tính khoa học và chân xác, thì sẽ làm sáng tỏ được sự bí ẩn của một thời huyền sử và sức mạnh của nền văn hiến của dân tộc Việt; với bản sắc, bản lĩnh độc đáo của mình đã không bị đồng hóa trong 1000 năm Bắc thuộc và gần 100 năm bị thực dân phương Tây xâm lược, “khai hóa” cực kỳ đã

man. Hơn nữa nó còn có cơ sở để tìm hiểu tư duy, trí tuệ triết học của nền văn minh Văn Lang, thời đại các Vua Hùng, như là cội nguồn của dân tộc ta còn trong gen, trong máu, trong truyền thống của thời hiện đại.

Cũng từ những tiền đề này, chúng ta sẽ hiểu sâu hơn về nguồn gốc của trí tuệ và văn minh phương Đông – nền văn minh và văn hóa đang được giới học giả Đông, Tây chú ý nghiên cứu hiện nay – gồm các nền văn minh lớn: Ấn Độ, Hoa Hạ (Hán), và Văn Lang (Lạc Việt).

Tôi hy vọng tác giả sẽ tiếp tục gặt hái được nhiều thành công trong sự nghiệp nghiên cứu của mình trong tương lai. Tôi cũng hy vọng tiếp tục được đọc những công trình của tác giả về thời đại Hùng Vương – cội nguồn văn hóa dân tộc Việt Nam, một dân tộc đã tạo dựng một trong những nền văn minh độc đáo trong cổ sử của nhân loại. Tôi cũng hy vọng rằng: những vấn đề mà tác giả Nguyễn Vũ Tuấn Anh đề cập đến trong các tác phẩm của mình, sẽ được các nhà sử học, các nhà văn hóa, triết học, Đông phương học nghiên cứu cho ý kiến thảo luận; hoặc tổ chức hội thảo, để làm sáng tỏ sự thật về một thời khuyết sử của dân tộc; hoặc xây một chương trình nghiên cứu cấp quốc gia để ngày càng có cơ sở hiểu biết đầy đủ hơn, chính xác hơn về thời Hùng Vương.

Tác giả Nguyễn Vũ Tuấn Anh đang vượt qua những khó khăn về đời sống để góp phần cống hiến cho khoa học. Tôi rất mong được sự hỗ trợ của các cấp, để tác giả sớm đạt được kết quả mong muốn, góp phần vào sự nghiệp chung của khoa học và nền văn hóa nước nhà.

Tiến sĩ triết học

HỒ BÁ THÂM

## SÁCH THAM KHẢO

***Nhiều tác giả:***

*Thời đại Hùng Vương*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.

***Thành hội Phật giáo TP. HCM:***

*Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, Phật lịch 2538, 1994.

***Lê Quý Đôn:***

*Thái Ất dị giản lục*, Nxb VHTT, 1997.

***Ngô Tất Tố:***

*Kinh Dịch*, Nxb TP. HCM, 1992;

*Lão Tử*, Nxb TP.HCM, 1997.

***Nguyễn Hiến Lê:***

*Khổng tử*, Nxb Văn Học, 1991;

*Kinh Dịch - Đạo của người quân tử*, Nxb Văn học, 1994;

*Sử Trung Quốc*, Nxb VHTT, 1997;

*Lão tử - Đạo Đức kinh*, Nxb VHTT, 1998;

*Trang tử Nam Hoa kinh*, Nxb VHTT, 1998;

*Mạnh tử*, Nxb VHTT, 1998.

***Nguyễn Hiến Lê & Thiên Giang:***

*Lịch sử thế giới*, Nxb VHTT, 1997.

***Giản Chi & Nguyễn Hiến Lê:***

*Chiến quốc sách*, Nxb Văn hóa, 1996.

***Will Durant – Nguyễn Hiến Lê dịch:***

*Lịch sử văn minh Trung Hoa* Nxb VHTT, 1997.

**Nguyễn Hữu Lương:**

*Kinh Dịch với vũ trụ quan Đông phương*, Nxb TP HCM, 1992.

**Dương Ngọc Dũng & Lê Anh Minh:**

*Kinh Dịch – cấu hình tư tưởng Trung Quốc*, Nxb Khoa học xã hội, 1999.

**Hải Ân:**

*Kinh Dịch và đời sống*, Nxb Văn hóa dân tộc, 1996.

**Lê Chí Thiệp:**

*Kinh Dịch nguyên thủy*, Nxb Văn học, 1998.

**Bùi Văn Nguyên:**

*Kinh Dịch Phục Hy*, Nxb Khoa học xã hội, 1997.

**Thiệu Khang Tiết :**

*Mai Hoa Dịch*, Nxb VHTT, 1994.

**Thiệu Vĩ Hoa:**

*Chu Dịch với dự đoán học*, Nxb Văn hóa, 1992;

*Dự đoán theo Tứ trụ*, Nxb VVHT, 1996.

**Lê Văn Quán:**

*Chu Dịch vũ trụ quan*, Nxb Giáo dục, 1995.

**Phan Bội Châu:**

*Chu Dịch*, Nxb Khai Trí, 1971.

**Thu Giang Nguyễn Duy Cần:**

*Chu Dịch huyền giải*, Nxb TP. HCM, 1992;

*Dịch học tinh hoa*, Nxb TP. HCM, 1992.

***Đỗ Đình Tuân:***

*Dịch học nhập môn*, Nxb Long An, 1996.

***Bùi Biên Hòa:***

*Không gian kinh Dịch với dự báo qua Bát tự Hà Lạc*, Nxb VH TT, 1997.

***Vương Ngọc Đức & Diêu Vĩ Quân & Trịnh Vĩnh Tường:***

*Bí ẩn của Bát quái*, Nxb VH TT, 1996.

***Nguyễn Tử Siêu dịch:***

*Hoàng đế nội kinh tố vấn*, Nhà thuốc Hồng Khê Hà Nội, xuất bản 1954.

***Đàm Thành Mậu biên soạn:***

*Hoàng đế nội kinh với suy đoán vận khí*, Nxb VH TT, 1998.

***Nguyễn Ngọc Hải:***

*Can chi thông luận*, Nxb VH TT, 1998.

***Lê Văn Sửu:***

*Học thuyết Âm dương Ngũ hành*, Nxb VH TT, 1998;

*Nguyên lý thời sinh học phương Đông*, Nxb VH TT, 1996.

***Hoàng Tuấn:***

*Nguyên lý chọn ngày theo lịch Can Chi*, Nxb VH TT, 1999.

***Diêu Chu Hy:***

*Vu thuật thần bí*, Nxb VH TT, 1993.

***Phùng Hữu Lan:***

*Đại cương triết học sử Trung Quốc*, Nxb Thanh niên, 1999.

**Nguyễn Đăng Thục:**

*Lịch sử triết học phương Đông*, Nxb TP. HCM, 1997.

**Lê Khánh Trường & Lê Việt Anh dịch:**

*Địa lý toàn thư*, Nxb VHTT, 1996.

**N.Konrat:**

*Phương Đông và phương Tây*, Nxb Giáo dục 1997

**E. Lip:**

*Nghệ thuật kiến trúc theo văn hóa Trung Hoa*, Nxb VHTT, 1999.

**Việt Chương:**

*Vận dụng khoa nhân tướng học trong ứng xử và quản lý kinh doanh*, Nxb VHTT, 1998.

**Nguyễn Thị Vượng & Nguyễn Thanh Hương:**

*Vũ trụ quanh em*, tập 1 & 2, Nxb Giáo dục, 1998.

**Nguyễn Ngọc Giao:**

*Văn minh ngoài trái đất*, Nxb Giáo dục, 1999;

*Vũ trụ được hình thành như thế nào*, Nxb Giáo dục, 1999.

**Phạm Viêt Trinh:**

*Thiên văn phổ thông*, Nxb Giáo dục, 1998.

**Nguyễn Quang Riệu:**

*Lang thang trên dải ngân hà*, Nxb VHTT, 1997;

*Vũ trụ – phòng thí nghiệm thiên nhiên vĩ đại*,

Nxb Giáo dục, 1997.

**Stephen W. Hawking – Cao Chi & Phạm Văn Thiều dịch:**

*Lược sử thời gian*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1997.

***Cao Quốc Phiên:***

*Dân tục học Trung Quốc cổ*, Nxb VHTT, 1995.

***Lâm Hán Đạt & Tào Duy Chương:***

*Lịch sử Trung Quốc 5000 năm*, Nxb VHTT, 1997.

***Hoài Việt:***

*Ngược dòng lịch sử*, Nxb Văn hóa Dân tộc, 1998.

***Nhữ Thành dịch:***

*Sử ký Tư Mã Thiên*, Nxb Văn học, 1988.

***Đặng Xuân Bằng:***

*Sử học bị khảo*, Viện Sử học, Nxb VHTT, 1997.

***Phan Kỳ Nam & Tôn Phương Ly & Trần Kiết Hùng biên soạn và hiệu đính:***

*Tả truyện*, Nxb Đồng Nai, 1995.

***Hàn Thế Chân & Trần Kiết Hùng dịch và hiệu đính:***

*Hàn Phi tử*, Nxb Đồng Nai, 1995.

***Nguyễn Hồng Trang & Trần Kiết Hùng biên soạn và hiệu đính:***

*Trang tử*, Nxb Đồng Nai, 1996.

***Võ Ngọc Liên & Trần Kiết Hùng:***

*Thượng thư*, Nxb Đồng Nai, 1996.

***Phùng Quý Sơn & Trần Kiết Hùng:***

*Mạnh tử*, Nxb Đồng Nai, 1996

***Lê Thị Giao Chi & Trần Kiết Hùng biên soạn và hiệu đính:***

*Liệt tử*, – Nxb Đồng Nai – 1996.

***Nguyễn Tôn Nhan:***

*Một trăm nhân vật nổi tiếng văn hóa Trung Quốc*, Nxb Văn học, 1998.

***Lê Văn Chưởng:***

*Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Trường Đại học Khoa học tự nhiên TP. HCM, lưu hành nội bộ, 1996.

***Trần Ngọc Thêm:***

*Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb TP. HCM, 1997.

***Nguyễn Hoàng Phương:***

*Tích hợp đa văn hóa Đông Tây cho một chiến lược giáo dục tương lai*, Nxb Giáo dục, 1996.

***Vũ Quỳnh & Kiều Như:***

*Lĩnh Nam chích quái*, Nxb Văn học, 1990.

***Đinh Gia Khánh:***

*Thần thoại Trung Quốc*, Nxb Khoa học xã hội, 1998;

***Ngô Thành Đồng:***

*Khám phá về các bí ẩn của con người và thế giới sống*, Nxb Đà Nẵng, 1998.

# TÌM VỀ CỘI NGUỒN KINH DỊCH

## MỤC LỤC

Lời giới thiệu (Lê Gia) .....	5
LỜI NÓI ĐẦU .....	7
PHẦN DẪN NHẬP .....	13

### PHẦN I: LỊCH SỬ KINH DỊCH THEO CỔ THƯ CHỮ HÁN

#### Chương I:

Tóm lược lịch sử Kinh Dịch theo cổ thư chữ Hán .....	19
--	----

#### Chương II:

Tóm tắt nội dung & những ký hiệu căn bản của kinh dịch theo cổ thư chữ Hán .....	27
---	----

#### Chương III:

Một số quan điểm khác nhau về thời điểm xuất xứ & tác giả của kinh Dịch .....	39
--	----

#### Chương IV:

Một số ý kiến của các học giả cổ kim về những vấn đề căn nguyên trong kinh Dịch .....	47
--	----

#### Chương V:

Lịch sử thuyết Âm dương và thuyết Ngũ hành theo cổ thư chữ Hán .....	81
--	----

### PHẦN II: NHỮNG MÂU THUẪN TRONG KINH DỊCH THEO CỔ THƯ CHỮ HÁN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

#### Chương I:

Mâu thuẫn trong sự tương quan những tiền đề của kinh Dịch .....	99
---	----

#### Chương II:

Hoàng Đế nội kinh tố vấn Hà đồ & những vấn đề liên quan .....	127
--	-----

#### Chương III:

Khoảng trống lý thuyết và sự ứng dụng của kinh Dịch .....	137
---	-----

#### Chương IV:

Mâu thuẫn trong trình tự thời gian hình thành nội dung kinh Dịch .....	151
--	-----

### PHẦN III: VĂN MINH VĂN LANG VÀ BÍ ẨN CỦA BÁT QUÁI

#### Chương I :

Văn minh Văn Lang với Lạc thư - Hà đồ .....	171
---	-----

#### Chương II:

Truyền thuyết bà Nữ Oa vá trời & phương vị Hậu thiên Bát quái .....	187
---	-----

### **Chương III:**

Sự lý giải thuộc tính Ngũ hành của quái vị từ văn minh Văn Lang .....205

### **Chương IV:**

Căn nguyên của Bát quái.....217

#### **Phụ chương:**

Quân tượng trên bàn cờ tướng .....233

### **PHẦN IV: VĂN MINH VĂN LANG**

### **& THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH**

### **LÝ GIẢI NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN**

#### **Chương I:**

Văn minh Văn Lang & nguồn gốc Âm dương lịch .....239

#### **Phụ chương:**

Hậu thiên Bát quái nguyên thủy và Hà đồ

lý giải một số hiện tượng liên quan .....261

#### **Chương II:**

Văn minh Văn Lang & thuật địa lý cổ Đông phương .....267

#### **Chương III:**

Thiên văn cổ Đông phương & những hiện tượng thiên văn hiện đại ....293

#### **Phụ chương:**

Truyền thuyết Con Rồng cháu Tiên & các chòm sao thiên cực bắc 299

#### **Chương IV:**

Văn minh Văn Lang & mục đích ra đời của kinh Dịch .....305

#### **Phụ chương:**

Hậu thiên Bát quái nguyên thủy & sự liên hệ với những hiện tượng bí ẩn thuộc các nền văn minh cổ đại .....313

#### **Chương V:**

Tính hiện thực của huyền thoại thời Hùng Vương .....325

**PHẦN KẾT** .....331

Nhiệt tình và sáng tạo (Thạc sĩ Thanh Lê) .....333

Trân trọng và hy vọng (Tiến sĩ Hồ Bá Thâm) .....335

Sách tham khảo .....337

Mục lục .....343